

gấp díp phúng đây, phúng sli.
gấp gõ chấp phúng.

gắt 1. cò cắt. *Tính hay ~* :
chứng hứn cò cắt. 2. hat. *Bị*
bổ ~ : mền pỏ hat. 3. pic,
rèng. *Nặng ~* : đet pic. 4.
khẩn. *Mặn ~* : kèm khăn.
5. liêt. *Đuôi ~* : tep liêt.

gắt gao 1. cả rại. *Nặng ~* :
đet cả rại. 2. rịu rịu. *Đôi nợ*
~ : tởi nỉ rịu rịu.

gắt gong cắt sạt, cầm kì.

gặt 1. hải, au. *~ lúa* : hải nà.
2. slau tan. *Mùa ~* : mẩu
slau tan.

gặc mac khâu, khấy khâu.

găm₁ tầu. *~ giường* : tầu
chường.

găm₂ 1. rỏn. *Hồ ~* : slua
rỏn. 2. khước. *Sóng ~* : nặm
khước.

găm ghè ngặm ngè.

găm ghi nộc pjàu.

găm thét hú hoạt.

găm trời tầu tạ, tỉ dả.

găm phải lải mản. * *Áo ~ đi*
đêm : slua bjooc ảng xáu linh.

găm vóc phải lải luồng.

gạm ng. **găm₁**.

gân 1. ên, dền. *~ cồ* : ên cò.

2. cò kheng. *Ông già ~* : lạo
ké cò kheng.

gân cồ khên cò. *~ ra cãi* :
khên cò ooc cãi.

gân cốt 1. đuc đang. *~ tốt* :
đuc đang đây. 2. tộc ràng. *~*
manh mẽ : tộc ràng ac lệch.

gân guốc ên lạt lạt. *Bàn tay*
~ : phả mù ên lạt lạt.

gần 1. xầu. *Hai nhà ~ nhau* :
sloong rườn xầu căn. 2. ái,
ái thàng. *Nói ~ đúng* : phuối
ái mền.

gần đây 1. xầu này, xầu
xảng. 2. ngòà này.

gần gần xầu xảng.

gần gửi khâu xầu, nèm xầu.

gần xa xầu quây, mọi tỉ.

gấp₁ 1. tập, tộp. *~ tờ giấy*
lại : tập bâu chia khâu. 2.
hấp. *~ sách* : hấp xec. 3.
chip, pặp. *~ quần áo* : chip
sửa khóa.

gấp₂ tập, tộp. *Thóc được ~*
ba năm ngoái : khâu đây tập
slam pi quá.

gấp₃ cần, cần diều. *Việc ~* :
việc cần.

gấp bội cha pọi, lai kĩ tập.

gấp gáp cần cần.

gập ng. **gấp₁**.

gập ghềnh bup bướng, bup
bap.

gật 1. ngoặc. ~ *đầu* : ngoặc cò. 2. ừ. *Bảo nó đã ~* : cạ mền ừ dá.

gật gù cồm ngoọc ngoọc. ~ *khen hay* : cồm ngoọc ngoọc on đây.

gâu gâu vầu vầu. *Chó sủa ~* : ma háu vầu vầu.

gầu cày kếp. *Tóc có ~* : phjôm mì cày kếp.

gầu tưng toáng. *Nói chuyện ~* : cặng tuyền tưng toáng.

gấu₁ tua mi. *Mật ~* : đi mi. * ~ *ăn trắng* : cốp cang kin hai.

gấu₂ nhả chộng mu.

gấu₃ tin. ~ *vật áo* : tin làn sửa.

gấu₄ rại. *Đá bóng ~* : tán bóng rại.

gấu chó mi một.

gấu ngựa mi mạ.

gây₁ 1. hết ooc, hết pên. ~ *ra trộm cắp* : hết ooc lặc mjọc. 2. thom. ~ *vốn* : thom pôn. 3. ói, cháo. ~ *giống* : ói lể.

gây₂ ngựt, ngừn. *Ăn mỡ bò ~* : kin pì mò ngựt.

gây dựng tặt cháo, tắng có. ~ *cho đời sau* : tặt cháo sle tới lằng.

gây gấy nhảm nhăng, nhạo nhược.

gây gỗ hăng rại, hún tò cái, tò cọn.

gây hăn ói tò tuc.

gây sự ói slính, ói tò cọn.

gầy héo. *Lợn ~* : mu héo.

gầy còm héo nghính.

gầy đét héo ngắng, héo nhều.

gầy gò héo hon.

gầy guộc héo nhap.

gầy nhom héo nhep.

gậy tậu. ~ *song* : tậu vài. * ~ *ông đập lưng ông* : rêng quang khả quang.

gậy gộc tậu pằng.

gậy tà cái pằng, tèo pằng.

ghe ng. thuyền.

ghè 1. pôi, pọt pày ỉ. ~ *hòn đá cho tròn* : pôi khỏn hin hâu mần. 2. păn. ~ *cho một trận* : păn hâu tón nâng.

ghẻ₁ mừn. *Sợi chỉ có ~* : tèo mây mì mừn.

ghẻ₂ mẽ nả, pỏ nả.

ghẻ₃ khít. *Bị ~* : pên khít.

ghẻ lở khít loản.

ghẻ ruồi khít lằm.

ghé 1. tó. ~ *tai nói* : tó xu phuối. 2. kèng. ~ *mắt trông theo* : kèng tha lè rèo. 3. khoang. ~ *vào nhà* : khoang khaur rừn. 4. khâu. *Thuyền*

~ *bến* : lừa khẩu slooc. 5. diết. *Tam ~ lưng cho đỡ mệt* : chăm diết lảng hầu khói dừa. 6. ém. ~ *gạo thối cơm* : ém khẩu hung xỏn.

ghe pjom, nhờ. *Ăn ~* : pjom kin.

ghém kem. *Rau ~* : phjắc kem (*kin phjắc đip*).

ghen ngàm chăm. ~ *chồng* : ngàm chăm phua.

ghen ghét chẳng kệt.

ghen tị tò nỉnh, tò nhính.

ghen tuông hăm hứn, ngàm chăm.

gheo 1. lỏng. ~ *trẻ con* : lỏng lục đêch. 2. nhậu. *Nói ~* : phuối nhậu.

ghép 1. chặp, xấp. ~ *hai tấm ván lại* : chặp sloong kep pên va căn. 2. chiệp. ~ *cành mặn vào cành đào* : chiệp cang mặn khẩu cang tào pây. 3. rảng. ~ *hai cái thuyền* : rảng sloong bằng lừa. 4. tàu. ~ *hai lời nói lại* : tàu sloong cặm phuối khẩu. 5. xáy au căn. ~ *hai cô cậu* : xay sloong căn slao báo au căn. 6. ém. *Đi xe ~* : pây xe ém.

ghét₁ cày. *Chân có ~* : kha mì cày.

ghét₂ chẳng, kệt. ~ *bọn lừa gát* : kệt hò pjàng mianp.

ghê 1. lặc lủn. *Thấy bản mà ~* : hăn slảm hac lặc lủn. 2. văng. *Trên cao nhìn xuống thấy ~* : dú slung chiêm lồng hăn văng. 3. khéo ón. *Ăn chanh ~ răng* : kin mac sló khéo ón. 4. lao. *Thấy người chết mà ~* : hăn cần thái táng lao. 5. khên, lằm. *To ~* : cái khên.

ghê góm quá mạ, khên lai. *Nóng ~* : mồm quá mạ.

ghê rợn năng mền tăng, hua phjôm pải.

ghê tởm uối slói, slảm slá.

ghế₁ 1. tăng. ~ *ba chân* : tăng slam kha. 2. tỉ năng. *Tranh ~ tổng thống* : cheng tỉ năng tổng thống.

ghế₂ còn, nhào, xỏn. ~ *cơm* : còn khẩu.

ghế bành tăng inh.

ghếch cac. ~ *đầu ván lên ghế* : cac hua pằm khứn tăng mừa.

ghềnh hat. *Mảng xuống ~* : pè lồng hat.

ghi 1. mai, lài. ~ *vào giấy* : mai khẩu chữa pây. 2. chứ. ~ *mãi trong lòng* : chứ chang slim ngạc ngạc.

ghi âm slau heng. *Máy ~* : mảy slau heng.

ghi chép lải slao. ~ *chuyện*
cô : lải slao tuyện mửa đĩa.

ghi tạc chữ đâu châu.

ghi 1. slăt, khên. *Ôm* ~ : cot
slăt. 2. nhận, đế. ~ *đầu nó*
xuống : nhận hua te lỏng.

ghim 1. khêm nêp, khêm tỉnh.
2. tỉnh, nêp.

ghim slăc, nhận. ~ *con ngựa*
lại : slăc chược mạ tẻo.

gì răng, lăng. *Làm* ~ : hết
răng ?

gí₁ 1. chú. ~ *tay vào má* :
chú mừ khẩu nả pây. 2. nhỉ,
nản, nhản. ~ *lửa vào ngòi*
pháo : nhỉ fây chut slai pháo.

gí₂ pep, pạp. *Nằm* ~ *một chỗ* :
nòn pep tỉ toọc.

gỉ₁ niềng. ~ *sắt* : niềng lêch.

gỉ₂ ng. dử mắt.

gia đình tu rườn, rườn lăng.

gia sản cha shi.

gia tài cha xài.

gia truyền tap nôi. *Thuốc* ~ :
da tap nôi.

già₁ pả. *Con dì con*, ~ : lục
pả lục nả.

già₂ 1. ké. *Người* ~ : cần ké.
2. kén, măn. *Dao tôi* ~ : pja
khến kén. 3. hăng, sluc. *Nước*
sôi ~ : nặm făt hăng. 4. lai,

rềng. ~ *một thước* : xich lai.
Cân ~ : chẳng rềng.

già cả ké căng. *Người* ~ :
cần ké căng.

già cỏi ké vuông. *Cây* ~ :
co mạy ké vuông.

già đời quá tởi, puộn tởi.
Tay ăn chơi ~ : lạo kin đai
puộn tởi.

già giận măn cắn, măn chat.
Lời nói ~ : cặm phuổi măn
chat.

già mồm pac ac, pac khẻ.

già nua ké căng.

giả₁ ng. trả.

giả₂ 1. chá. *Tiền* ~ : chèn
chá. 2. chả looc. ~ *câm* : chả
looc văm.

giả bộ chả looc.

giả dạng 1. chá dưỡng. 2.
nải hết, chả looc. ~ *không*
biết : nải hết bấu chắc.

giả định bặng cạ. ~ *nó không*
làm thì sao : bặng cạ te bấu
hết lể hết rừ ?

giả mạo chá hết. ~ *giấy tờ* :
chá hết chứa mả.

giả sử chính cạ, văng cạ.

giả vờ chả looc. ~ *ngủ* : chả
looc nòn.

giã₁ 1. tằm. ~ *gạo* : tằm

khâu. 2. păn. ~ cho một trận :
păn hău tón năng.

giã₂ pjạc, pjạc pây. ~ bạn rừ
đi : pjạc păng dậu pây.

giã ơn chạ ơn, pjá ơn. ~ bố
mẹ : chạ ơn pỏ mẹ.

giá₁ thừa ngạt.

giá₂ chá. Hàng lên ~ : của
khữn chá.

giá₃ 1. cac. Sách để trên ~ :
xec sle tênh cac. 2. kho vặc.
Treo áo lên ~ : hời slửa khữn
kho vặc mùa.

giá₄ tot. Swong muối ~ lăm :
nây tot lai.

giá₅ văng, chính. ~ có anh
thì tốt : văng mì chài lẻ
đây a.

giá cả chá chèn.

giá dụ pỉ cạ, bạng cạ.

giá trị 1. chá đây rại. 2. quý
pèng.

giác cooc đút, chạc.

giác ngộ chắc rụ. ~ cách
mạng : chắc rụ mùa cach
mạng.

giai ng. trai₂.

giai đoạn tón s. *đầu*
tón slì côc.

giải₁ ng. trái₁.

giải₂ 1. kẻ. ~ sâu : kẻ bừa.

~ nghĩa : kẻ đâu chang. 2.
hết. ~ toán : hết tỉnh.

giải₃ tải, păt slống.

giải đáp pjá cảm, kẻ cảm khổ.

giải khát da cò khẩu.

giải thích cạ rọ, phuối rọ. ~
chính sách : cạ rọ chính sách.

giãi bày phuối piết, phuối
pjoóng.

giam xăng. ~ thẳng giặc :
xăng hò slác.

giam cầm xăng hắp, xăng
măn.

giam hăm xăng ôt.

giam lỏng xăng lêng.

giảm 1. lỏng. ~ giá hàng :
lỏng chá của cái. 2. nẫu.
Bệnh đã ~ : pỉnh nẫu pây.

giảm thọ thai chạu, thai ón.

gian₁ văng, hồng. ~ nhà :
văng rườn.

gian₂ 1. chan. Nói ~ : phuối
chan. 2. cần chan. Phòng ~
bảo mật : phứa cần chan
chươngng dăm vậ.

gian ác chan ac.

gian dối pjàng pjào, pjàng
chan.

gian giảo chan cháo.

gian truân khổ khat, nhục
nhăn.

giàn₁ 1. chàn. ~ *mưóp* : chàn ve. 2. xá. ~ *bếp hong thóc* : xá phjac khâu.

giàn₂ lậ, lựn, choat.

giàn giũa dết dẳng, tēm ẳg. *Nước mắt* ~ : nặm tha dết dẳng.

giản dị ngải ngựt. *Ăn mặc* ~ : kịn nũng ngải ngựt.

giản đơn ng. đơn giản.

giản tiện ngải khoay. *Cách làm* ~ : lỗ hêt ngải khoay.

giãn 1. nhựt. *Sợi lạt* ~ *ra* : tèo phjooc nhựt ooc. 2. nọi, nọi pây. *Chợ đã* ~ *người* : háng nọi cần dá. 3. phiến. ~ *sang một bên* : phiến ooc pạng nâng pây. 4. tep. ~ *thợ* : tep cần hêt có.

giãn nở nhựt cầu. *Cao su* ~ : slai pinh nhựt cầu.

gián slap. ~ *nhấm* : slap cắt.

giang hồ luây lửa. *Kẻ* ~ : lạo luây lửa.

giang sơn khâu khuồi.

giáng 1. nện. ~ *chở một trận* : nện hẩu tón nâng. 2. lỏng. *Khi tăng khi* ~ : bat khữn bat lỏng.

giáng thể lỏng tầu thể.

giáng kẻ, kẻ ngĩa.

giáng dạy slon cạ, slon tay.

giáng viên slảy tay.

giàng ả. ~ *chân* : ả kha.

giàng háng khang khá. *Đúng* ~ : dặng khang khá.

gianh ng. tranh₂.

giành₁ ăn lỗ, lò vả. ~ *gánh đất* : lỗ hap đin.

giành₂ cheng. ~ *lấy phần thắng* : cheng au hình.

giành giật cheng chẻ.

giao₁ chao. ~ *việc cho làm* : chao việc hẩu hêt.

giao₂ 1. cạc, khoáy. 2. chao. *Chỗ* ~ *nhau* : búng tò chao.

giao du cap luây.

giao hẹn hạn sló. ~ *ba ngày làm xong* : hạn sló slam văn hêt thuôn.

giao kéo chao kiết. *Hai bên làm giấy* ~ : sloong pạng hêt chĩa chao kiết.

giao thông 1. pây tẻo. *Đường* ~ : tàng pây tẻo. 2. thư chĩa. *Người* ~ : cần thư chĩa.

giao thời chao slì. *Lúc* ~ : pửa chao slì.

giao thừa cầm đập, văn đập. *Đón đêm* ~ : tón cầm đập.

giảo hoạt chan chảo, pjang mjap.

giáo₁ slảy. *Ông* ~ : pổ slảy.

giáo₂ pạng hua slĩm, mạc dáo.

giáo₃ rườn nọi. *Dựng ~ xây tường* : đã rườn nọi xếp chình.

giáo₄ 1. quảy. ~ *bột* : quảy bột. 2. kiềng. ~ *sợi* : kiềng phải.

giáo₅ khay mjoong, căng mềng. ~ *mãi mà vẫn chưa làm được gì* : khay mjoong mai tọ xằng hêt đảy slắc mồn.

giáo dục slon tạy.

giáo đầu khay cooc, khay hua.

giáo khoa xec slon.

giáo viên slảy slư, đảo viên.

giáp₁ slửa chap. *Mặc áo ~* : nững slửa chap.

giáp₂ 1. ném. *Hai nhà ~ nhau* : sloong rườn ném căn. 2. tó. *Nước Việt Nam bắc ~ Trung Quốc* : nước Việt Nam bắc tó Trung Quốc.

giáp giới tò tó. *Hai vùng ~ nhau* : sloong fuông dú tò tó căn.

giáp hạt slì dac. *Dành thóc phòng lúc ~* : dom khẩu phứa slì dac.

giát₁ ịạc. ~ *giường* : ịạc chường.

giát₂ phjâng. *Nóng ~ mặt* : mồm nả phjâng.

giạt xoong. *Thuyền ~ vào bờ* : lờa xoong khẩu phắng mà.

giàu 1. châu, mì. *Nhà ~* : rườn châu. 2. lai. ~ *lông yêu nước* : lai slim điệp nước.

giàu có châu mì, lai của cái.

giàu mạnh mấn rềng.

giàu sang châu mjạc.

giấu bửn. ~ *môi* : bửn pac.

giày hài. *Đi ~* : nững hài.

giày dép 1. hài dep. 2. hài mạt.

giày vò nầy nuột.

giày xéo nầy xán.

giấy slảng, bả. ~ *đành đạch* : slảng lạt lạt.

giấy chết slảng thai, bả thai.

giấy giũa slảng khoạt khoạt.

giặc slắc. *Đánh ~ cứu nước* : tuc slắc cháu nước.

giặc cỏ poong slắc sláy, nháo slắc.

giặc giã slắc dạc. ~ *nồi lên* : slắc dạc tợn khữn.

giảm₁ pac' pí. ~ *kèn* : pac' pí kèn.

giảm₂ 1. sliện. ~ *gỗ* : sliện may. 2. teng, khéo. ~ *cối xay* : khéo xay.

giảm₃ mjàn. *Đá ~* : hin mjàn.

giảm bông kha mu lap.

giảm nhày, nhấn bjải.

giảm giảm tộc tần. *Nói ~ : phuối tộc tần.*

giặm 1. đim. ~ *cái rá* : đim ăn lá. 2. phung. ~ *cái chài* : phung phun khe. 3. dỏm. ~ *lúa* : dỏm nà.

giễn slắc. ~ *bát com xuống* : slắc ăn pat lỏng.

giễn dôi hết nhá, fat slính.

giễn vật chệp slim.

giăng₁ ng. trắng.

giăng₂ 1. khên. ~ *dây* : khên lên. 2. khang. ~ *tấm vải ra* : khang pjếng phải ooc.

giăng tặc, tần. ~ *lấy* : tặc au.

giăng co xẻ xán, tò xẻ.

giăng xay mù xay.

giăng xé tò tặc, tò xẻ.

giắt 1. nêp. ~ *tiền vào thắt lưng* : nêp chèn khâu hua răng pây. 2. pắc. ~ *lược vào đầu* : pắc chái khâu hua pây. 3. thắc, xap. *Thịt ~ răng* : nửa thắc khéo.

giắt đặc, rặc. ~ *quần áo* : đặc sửa khóa.

giắt gia đặc dư. ~ *cho sạch* : đặc dư hầu slầu.

giắt giũ đặc dục. ~ *suốt ngày* : đặc dục quá vắn.

giể 1. đua. ~ *ngủ* : đua nòn.

2. púa. *Ngủ đẩy ~* : nòn đo púa.

giắc mộng·đua phăn.

giắc nòng nờ van, nòn đây.

giâm 1. nằm, chày. ~ *cành dâu* : nằm cang mạy mòn. 2. nhận, chẻ. ~ *cây xuống nước* : chẻ mạy tàu nằm.

giâm pài pè, cái thảo pè.

giâm nhắm, nũa. ~ *chết* : nhắm thai.

giâm nằm mí.

giâm cái chửa mí, mẽ mì.

giâm giúi lặc mjoọc, ô t ứng. ~ *cho tiền* : lặc mjoọc hầu chèn.

giặm₁ ăn vạc (tổng ăn lặc cái). *Đánh ~* : tực vạc.

giặm₂ tắm. ~ *chân* : kha tắm.

giặm dọa há pá.

giần 1. xâng thí. *Đan ~* : slan xâng thí. 2. xâng. ~ *gạo* : xâng khâu. 3. ẹn, cọn. ~ *cho một bữa* : ẹn hầu tón nâng.

giần giắt tụt tụt. *Rét run ~* : đặng slăn tụt tụt.

giần 1. chăm. ~ *áo trong chậu nước* : chăm sửa chang pùn nằm. 2. nhận. ~ *đầu xuống* : nhận hua lỏng. 3. tấm hua, pắc hua. ~ *thân vào chỗ chết* : tăn hua tó tàng thai.

giận nấu, slính. ~ *vợ* : nấu mẽ. *Nín* ~ : chẵn slính.

giận dỗi nấu kệt, slính nhả.

giận dũ slính khủn, đi khủn.

giận hờn hết rai, hết nhả.

giập 1. rộm, slộm, thụ. *Nửa bị* ~ : may rĩa mền rộm. 2. bjải. *Quả ôi* ~ : ăn mac ôi bjải. 3. lạt, phec. *Quả trứng* ~ : ăn xáy lạt.

giập giờn lúng loáng.

giật 1. tặc, tộc. ~ *dây* : tặc lên. 2. tẩn. *Kẻ cướp* ~ *lấy của* : hò cướp tẩn au của. 3. tac tẻo. *Gọi* ~ *lại* : roọng tac tẻo. 4. dừm. ~ *tiền* : dừm chèn. 5. đẩy. ~, *giải* : đẩy giải. * ~ *gầu vá vui* : xẻ nả phung lảng.

giật gân 1. ên hôt. 2. slim lạt lựng.

giật lùi thân lảng.

giật lửa dừm đượt, dừm tằm slì.

giật mình tọc doan, mớc bá.

giâu gia mac fây.

giâu gia xoan mac thổ.

giầu ng. trầu.

giấu 1. vậ. * *Ném đá* ~ *tay* : bản hin vậ mừ. 2. dăm, dà. ~ *câu chuyện* : dăm cầm tuyện pây.

giấu dốt vậ tẩn, chả quai.

giấu giếm vậ dăm.

giậu rược, pha rị. * ~ *đồ bìm leo* : hên thư cáy tặc.

giây₁ dây. *Ba phút năm* ~ : slam phut hả dây.

giây₂ 1. pải póc. *Mực* ~ *bản sách* : məc pải póc slảm xec. 2. tủng, tùm thàng. *Đừng* ~ *vào chuyện ấy* : đá tủng khẩu tuyện tỉ pây. 3. lạt. ~ *mực* : lạt lên.

giây₃ pet. *Gà chết* ~ : cáy thai pet rả.

giây lát dấp nọi, i xít, dấp dĩ.

giây phút dấp đeo.

giấy 1. xoac. ~ *cỏ cho sạch* : xoac nhả hẩu slaur. 2. xỏi. ~ *đất cho băng* : xỏi đin hẩu phiêng.

giấy 1. chĩa. *Làm* ~ : hêt chĩa. 2. slự. *Đi lâu không gửi* ~ *về* : pây hăng tọ bấu phac slự mà.

giấy bạc chèn chĩa, ngân chĩa.

giấy bản chĩa sla, chĩa toọng mò.

giấy khen chĩa on, chĩa khản.

giấy má chĩa mả.

giấy tờ chĩa mả việc công.

gie may quẻ.

giẻ phén. ~ *rách* : phén khat.

giẻ cùi nộc tính cạt.

giẻ giun nộc cháu.

giẻ 1. ruộng. *Sâu cắn* ~ : non
oắt ruộng. 2. cặng. ~ *lúa* :
cặng khâu.

giềm phuối pị, phuối mềng.

giềm nịnh bec kha cải.

giềm pha xui nhời, ngàm
chàm.

gieo 1. ván, lỏng. ~ *mạ* : ván
chả. 2. púng, pjon. ~ *mình*
xuống sông : púng đang lỏng
nằm tả. 3. vit. ~ *đồng tiền*
bói : vit mưn chèn pôi. 4. au.
~ *vạ vào thân* : au tội khâu
đang. 5. tó, thư. *Hai câu thơ*
~ *văn* : sloong cầm sli tó
luậy.

gieo neo chai nả, khổ khat.

gieo rắc phjấp ván. ~ *tin nhảm* :
phjấp ván tin túng toáng.

• **giéo** giắt bắc bắ, nim tí tí.
Tiếng chim ~ : tiếng nộc bắc
bắ.

giėjo chại, ngiêng. *Cột* ~ :
slâu chại.

giėjo giọ chại chườn, ngiêng
ngáo.

giệp pẻm, pẻn. *Cá mình* ~ :
pja đang pẻm.

giệp lép lịp nhạp, pẻm pẹp.

giểc pja khao.

giền phjắc hôm.

giền corm phjắc hôm sluôn,
phjắc hôm bản.

giền gai phjắc, hôm nam.

giền tía phjắc hôm đeng.

giềng chiêng. *Tháng* ~ :
bươn chiêng.

giềng chỉnh. *Đào* ~ : tào
chỉnh.

giềng khơi chỉnh năm slâu.

giềng phun bó bún.

giết khả. ~ *người cướp của* :
khả cần cheng của.

giết tróc khả kẻ.

giều châu khua, dễ.

giều cọt nhậu khua, dễ dooc.

gìn giữ ng. giữ gìn.

gio ng. tro.

giò₁ chái, kha. ~ *lợn* : chái
mu.

giò₂ dò. ~ *thủ* : dò hua mu.

giò lưa dò nựa chịt.

giỏ 1. ăn - khương. ~ *bắt*
cua : khương pát pu. 2. xoỏng,
xói. *Một* ~ *hoa* : xoỏng bjooc
nâng.

giỏ giọt nhấp nhẹp, pày i, pày
nội.

gió lồm. ~ *thời* : lồm pát.

* ~ *táp mưa sa* : ịa phân ịa lồm.

gió bão lồm cái.

gió bắc lồm pạng bắc, lồm dên.

gió bụi 1. lồm mủn. 2. slì luồn. *Trời đất nổi cơn* ~ : bân đin tợn slì luồn.

gió đông lồm bướng đông.

gió lốc lồm păn pé.

gió nồm lồm bướng nam, lồm phân.

gió trắng slao báo, tò ái, tò điệp.

gióc phura, phẩn. ~ *tóc đuôi sam* : phura phjôm hang piên.

giòi non. *Thịt có* ~ : nựa mì non.

giỏi 1. hịu, xảm. *Học* ~ : slon hịu. 2. mjạc, đây ngòi. *Cô gái trông* ~ : noọng slao ngòi mjạc.

giỏi giang hịu chảy.

giòi₁ det, thang. ~ *nhà dột* : det rườn lửa.

giòi₂ chỏi. *Ánh nắng* ~ *vào cửa* : ịa đet chỏi khẩu tu mà.

gion giốn 1. lẹp lẹp. *Cãi* ~ : éo lẹp lẹp. 2. slep slịu. *Giọng nói* ~ : heng phuối slep slịu.

giòn 1. phjói. *Bánh khảo* ~ : pêng cao phjói. 2. năn. *Cười*

~ : khua năn. 3. pjòi, mjạc. *Người đen* ~ : cần đăm mjạc.

giòn giã năn nờ. *Cười* ~ : khua năn nờ.

giòn tan năn khước. *Pháo nổ* ~ : pháo phéc, năn khước.

giốn nhem. ~ *mấy hạt gạo* : nhem kỉ muối khâu.

giong₁ chà. *Cành* ~ : cang chà.

giong₂ 1. tải. ~ *trẻ đi chơi* : tải dềch pây lỉn. 2. tuổi, chung. ~ *ngựa* : tuổi mạ. 3. đượng. ~ *cờ lên* : đượng cờ khữn. 4. khang. ~ *buồm cho ăn gió* : khang măn lừa tó lồm.

giong ruối pây rêu, nềm tin. ~ *nơi chiến trường* : pây rêu tị tò tực.

giống tăng. ~ *tai* : tăng xu.

gióng₁ 1. pjoỏng, khô. ~ *nứa* : pjoỏng mạy rĩa. 2. slen. ~ *cửa chuồng trâu* : slen tu lảng vài.

giống₂ 1. khựp hap. *Hai đôi quang* ~ : sloong tối khựp hap. 2. pjooc. ~ *cối* : pjooc xay.

gióng₃ 1. lói. ~ *trống trước* : lói choong cón. 2. ôp. ~ *ngựa ra đi* : ôp mạ ooc pây.

gióng₄ 1. chip lụp. ~ *hai cái áo cho đều* : chip lụp sloong

bầu slư hâu phiêng. 2. pỉ, tò pỉ. ~ cái nào to : pỉ ăn hâu cái.

gióng giá 1. on khen. ~ các em làm : on khen bai noọng hêt. 2. quai. ~ mọi người đi : quai mọi căn pây.

giọng 1. heng. Lên ~ : khữn heng. 2. tiêng. ~ người lớn : tiêng căn cái. 3. cò. Uống nước nhấp ~ : kin nặm mjấp cò.

giọt₁ đac, tặc, đât. ~ máu : đac lượ. * ~ máu đào hơn ao nước lã : pỉ nọng quỉ quá căn đai.

giọt₂ 1. tằm. ~ gạo : tằm khầu. 2. pồn, tụp, cọn. ~ đồng làm nôi : tụp toong hêt mỗ. 3. nện, ẹn. ~ cho một mẻ : nện hâu tón nâng.

giô ng. dô.

giồ 1. fôt, fỏ. Chó ~ ra căn : ma fôt ooc khốp. 2. fút. Sóng ~ lên : toong fút púng khữn.

giỗ lệ vắn, pac pi. ~ đầu : tắt khuốp.

giỏi ng. dôi.

giỏi may rồm.

giỏi ng. dôi.

giội 1. roạt. ~ nước : roạt nặm. 2. pjói. ~ bom : pjói bom.

giôn giốt slòm lỏi lỏi.

giông slói, xúi quây.

giồng ng. trồng.

giống₁ 1. fè, fè lắn. Thóc ~ : khầu fè. 2. thình. ~ vật : thình tua của. 3. hạng, choọc. ~ chó đẻ : hạng ma sleng ! 4. làng. Lầy ~ : au làng.

giống₂ tông, tựa. Hai người mặt ~ nhau : sloong căn nả tông căn. * Con nhà tông, chẳng ~ lông cũng ~ cánh : lục rườn chỗ, bầu tông pỏ tổ tông chài.

giống má fè lắn.

giống nôi tó chỗ, tó cóc.

giộp pjò, pền pop. ~ da : năng pjò. 2, cầu. Bị năng hòm sơn ~ lên : mền đet hòm xon cầu khữn.

giơ 1. dựng, tảng. ~ tay : dựng mù. 2. đoạc. ~ đèn lên : đoạc đến khữn. 3. ẻn, ưởn. ~ ngực ra đờ : ẻn ác ooc lắn. 4. thuật. Gãy ~ xương : héo thuật đuc.

giơ cao dựng slung. ~ ngọn cờ đỏ : dựng slung bầu cờ đeng.

giờ 1. dờ. ~ tuất : dờ tát. 2. slì, pửa, lục. Bao ~ làm : pửa taur hêt. 3. cà này. ~ vẫn chưa về : cà này tổ xằng mà.

giờ phút slì, pủa. ~ *nỗ súng* :
slì slùng thec.

giờ₁ ng. dờ₁.

giờ₂ ng. trở₁.

giời ng. trời.

giời leo tua mềng cà.

giới thình. ~ *nào, nam hay nữ* : thình tầu, nhìn lụ chài?

giới hạn 1. tàng khen. ~ *của hai xã* : tàng khen của sloong xạ. 2. hện sló.

giờn 1. queng quế, păn pế. *Chuồn chuồn* ~ *mặt nước* : mềng quang queng quế nả nặm. 2. tom. *Bướm* ~ *hoa* : bĩ tom bjooc.

giờn lỏng, kè. ~ *trẻ con* : lỏng lục dềch.

giu xăn, rọ. ~ *cho đồ* : xăn hău tảo.

giu giu kho khot. *Ngõi* ~ *ở nhà* : nằng kho khot dú rườn.

giũ xáu. ~ *áo* : xáu slũa.
* ~ *sạch nợ đời* : thai pây leo nỉ.

giũa 1. tào lửa, mạc độ. ~ *ba cạnh* : tào lửa slan liêm. 2. lửa, độ. ~ *cửa* : lửa củ.

giục 1. tuổi, tep. ~ *lầm cho mau* : tuổi hêt khoái. 2. dắc, nhôi. ~ *cơn sâu nảo* : dắc đua bừa ngắn.

giục giã ôp ep, rộng riệc.

giũ 1. mạc chuầy. 2. mạc nhĩ. 3. chuầy, boóng. ~ *giấy đóng sách* : chuầy chĩa toổng xec.

giùi mài lặp liền. ~ *kính sử* : lặp liền slư xec.

giùi phắc. *Bị ma* ~ *vào rừng* : mền phi phắc khẩu pù pây (cáu).

giúi 1. nó, ôt. ~ *tiền cho con* : nó chèn hău lục. 2. nhận. ~ *đầu xuống* : nhận hua lỏng. 3. pắc hua. ~ *người về phía trước* : pắc hua pây nả.

giúi giúi tảo tính, lộn lẩn. *Thua* ~ : slũa lộn lẩn.

giúi 1. po. ~ *tay vào mí mắt* : mử po pín tha. 2. nhản, xủ. ~ *bó đuốc cho tắt* : nhản păn tuầy hău đấp.

giùm hura, pang. *Viết* ~ : pang lải slư.

giùm giúp hura pang. *Nó* ~ *mọi việc* : te hura pang tắng fê.

giun 1. đườn. *Đào* ~ *câu cá* : tào đườn chop pja. 2. mềng, tep, tua tẻ. * ~ *xéo lăm cũng quăn* : má chửn rị ma khốp.

giun dễ đườn mềng, mặt mềng.

giun đất tua đườn tốm, đườn vạt.

giun đũa mềng tep.

giun **giúi** xoi xồn.

giuộc 1. xuộc, huôi, ~ *dầu hỏa* : xuộc dầu hỏa. 2. răng, fùm. *Cùng một ~* : tó răng đeo.

giúp 1. pang, hura, chỏi. ~ *dân gặt hái* : pang cần hết nà slau tan. 2. haur, hết haur.

giúp đỡ pang cháu, pang chỏi.

giúp ích hura đây, hura pjoi.

giúp sức pang rêng, pang xăn.

giúp việc hura việc, hura hết công.

giữ 1. chực, dực, hen. ~ *nhà* : chực rườn. 2. thur, cãm. ~ *đầu dây cho chắc* : thur hua lên haur măn. 3. chẳng. ~ *khách ăn cơm* : chẳng khéc kin ngai. 4. chứ. ~ *lời hứa* : chứ cần phuối. 5. hết. ~ *chức chủ tịch* : hết chức chủ tịch.

giữ gìn churóng chực.

giữ kẽ chực pac, chực cãm.

giữ miếng hen đang, chực minh.

giữ vững chực măn, churóng măn.

giữa chang, chính chang. ~ *nhà* : chang rườn.

giữa trời búng măt, búng kêng.

giương 1. khay. ~ *cung* : khay cung. 2. khang. ~ *cánh* : khang pich. 3. khên, dượng. ~ *mắt nhìn* : khên tha ngòi.

giường₁ chường. ~ *gỗ* : chường mạy chinh.

giường₂ lên cóc. ~ *lưới* : lên cóc ngé moòng.

gò₁ bằng fùm.

gò₂ phải kiềng.

gò₃ cap ngược pja.

gò₁ pò, pù. ~ *đất giữa đồng* : pò đin chang tổng.

gò₂ 1. xẻ, tặc tẻ. ~ *cương ngựa* : xẻ chược mạ. 2. thêng. ~ *đồng làm nôi* : thêng toòng hết mỗ. 3. nẳm, nẳm hăng. ~ *từng chữ* : nẳm tưng chữ.

gò bó ep et. *Sống ~* : slồng ep et.

gò ép păt nap.

gò má cooc, kềm. ~ *cao* : cooc kềm slung.

gỗ 1. lói, tói, hói. ~ *vào đầu* : lói khẩu hua pây. ~ *mỡ* : hói moòng. 2. tốp. ~ *cửa* : tốp tu. 3. tụp. ~ *cái nôi bẹp* : tụp ăn mỗ pẹp.

góa 1. mải. ~ *vợ* : pỏ mải. 2. tả đại. *Ruộng đất bỏ ~* : đin nà tả đại. 3. thot lầy, luôt lầy. *Con ong ~* : tua phjăng thot lầy.

góa bụa đang mãi. *Cảnh đàn bà ~* : dường mẽ nhìn đang mãi.

góc 1. póm. *Một ~ trâu* : póm vài nâng. 2. cooc. *Cắt bánh làm bốn ~* : chệt pêng hêt slí cooc.

góc cạnh cooc kec.

góc lõm cooc bup.

góc lõi cooc sluôt.

góc nhọn cooc sliêm.

góc vuông cooc vuông, cooc slí tăng.

gỏi (*phjăc*) đíp. *Ăn ~ cá chép* : kin pja nuăy đíp hêt phjăc.

gói 1. hó (*nâng*), ben (*nâng*). 2. hó, ben. *~ bánh để ăn tết* : hó pêng sle kin nèn. 3. xỏn. *Xin ~ lại vấn đề ở đây* : xe xỏn ăn việc búng nấy.

gói ghém 1. háp hó, ben booc. 2. phuối xó. *~ vài lời* : phuối xó kỉ cảm.

gọi 1. roọng, riệc, vèo. *~ về ăn cơm* : roọng mà kin khâu. *~ tên* : roọng ten. 2. cú. *~ gà* : cú cáy. 3. ềng. *~ chó* : ềng ma. 4. ệc, đui. *~ lợn* : ệc mu. 5. cừa. *~ trâu* : cừa vài. 6. tời. *Có giăy ~* : mì chĩa tời. 7. xa, kiết. *~ cổ phần* : kiết căn cap pôn. * *~ dạ bảo vâng* : vèo dạ, cạ vâng.

gọi hồn hú khoăn, riệc khoăn, thai.

gọi là mình tàu. *Làm ~* : mình tàu hêt đá.

gom 1. thom, cap. *~ tiền liên hoan* : thom chèn kin liên hoan. 2. xỏn. *~ tác lại một chỗ* : xỏn những nhạc khẩu búng đeo.

gom góp xỏn xẻn. *~ từng li từng tí* : xỏn xẻn tưng i tưng ám.

gon₁ co lạ. *Dệt chiếu ~* : tám lục lạ.

gon₂ luôm. *~ thóc thành đồng* : luôm khâu pên tổng.

gọn 1. xăn. *Ăn mặc ~* : kin núng xăn. 2. leo, đoạn. *Hai người ăn ~ một cân gạo* : sloong cần kin leo cân khâu slan nâng.

gọn gàng xăn xỏ, xăn lit. *Quần áo ~* : sửa khóa xăn lit.

gọn ghẽ ng. gọn gàng.

gọn lỏn ngám ngám, ngám đây.

gọng 1. slẻ. *~ ô* : slẻ lửng. 2. lẹp. *~ yó* : lẹp chắm. 3. cững. *~ kính* : cững nhận kính.

góp 1. cap. *~ gạo nấu cơm* : cap khâu hung. 2. pang, pang hura. *~ phần quan trọng* : pang.

fản cần diều. 3. xỏn. ~ *gió thành bão* : xỏn lỏm sláy pẻn lỏm cái.

góp nhặt xỏn xẻn. ~ *từng câu từng ý* : xỏn xẻn từng cẳm tẻng í.

góp phần cap fản. ~ *xây dựng quê hương mới* : cap fản tẻng có bản cỏn mẳu.

góp sức cap rẻng. ~ *bảo vệ hòa bình* : cap rẻng chửơng chẳp pẻnh lẻnh.

gót tin kiẻu, slản kiẻu, slản tin.

gọt 1. phan, pan. ~ *quả bưởi* : phan, mac pục. 2. tháy, pỏo. ~ *tóc* : tháy phjỏm. 3. lắp, slẩu. ~ *câu vắn* : lắp cẳm phuỏi.

gọt giữa chỏi slẩu.

gô phuc, rắt pẻ. ~ *cỏ nó lại* : phuc te khẩu.

gồ 1. sluỏt. *Trán* ~ : phjac sluỏt. 2. tẻng. *Gỏ má* ~ : cooc kẻm tẻng.

gồ ghẻ bup bửớng, bup bạp. *Đườg* ~ : tẻng bup bửớng.

gồ 1. mạy. *Chặt* ~ : hẳm mạy. 2. mạy chẻnh, mạy tẻn. *Giườg* ~ : chườg mạy chẻnh.

gồ dản pẻn nem. *Nhà mạy* ~ : rửờn mạy hẻt pẻn nem.

gồ tạp mạy chạp. ~ *không bền* : mạy chạp bẩu mẳn.

gốc 1. cỏc. ~ *xoan* : cỏc mạy riẻn. 2. pỏn, tẻy. *Tẻn* ~ *tẻn lỏi* : chẻn pỏn chẻn choản. 3. co. *Ba* ~ *nhẻn* : slam co mac ngẻn.

gốc gác cỏc co.

gốc tích cỏc xít, cỏc cản.

gộc 1. to, tẻn. *Guỏc* ~ *tre* : khuc to phẩy. 2. luông, cỏi. *Lỏn* ~ : mu luông.

gỏi₁ cẳm. ~ *lúa* : cẳm khẩu.

gỏi₂ co liẻng, co cỏ. *Lỏp lủ* ~ : mủng toong liẻng.

gỏi₁ 1. ỏn mon. *Thẻu hoa lẻn* ~ : slẻo bjooc tẻnh ỏn mon. 2. mon. ~ *lẻn đỏng sách* : mon lỏng tỏng xec pẫy. 3. cac. ~ *cây rẳm lẻn đẩu tườg* : cac lẳm phửn khửn tẻnh lủa chẻnh mừa.

gỏi₂ khẩu. *Đau* ~ : chẻp khẩu.

gỏi vự tau mẩu. *Cẩy lủa chiêm muỏn* ~ : đẳm khẩu đẳp lỏ sle tau mẩu.

gỏi khủi. ~ *đẩu* : khủi hua.

gỏm lỏo lủng, tẻng bẻi.

gỏm mẻng, cúa mẻng.

gông 1. ỏn củm. 2. củm. ~ *cỏ nó lại* : củm te khẩu.

gồng ng. gẻnh.

gồng gẻnh ham hap. ~ *rắt vả* : ham hap khỏ khẻn.

gộp xôn. ~ *nhều thôn làm một xã* : xôn lái xôn hết pên xa.

gột 1. no, tì. ~ *những ý nghĩ sai* : nó bại í năm vãng. 2. quấy. * *Có bột mới ~ nên hồ* : mì bura chẳng quấy đảy hồ.

gờ 1. piên. ~ *bàn* : piên choòng. 2. bắc, khắc. ~ *nút* : bắc ô-t.

gở 1. sloi. *Có điềm ~* : mì ăn sloi. 2. khăn mẩn. *Gà gáy ~* : cây khăn mẩn.

gỡ 1. kẻ. ~ *chỉ rối* : kẻ may nhúng. 2. piết. ~ *cái áo vướng vào gai* : piết bâu sửa nam vặc. 3. xẻ. ~ *vốn* : xẻ pỏn. 4. pòi, pổ. *Ấn ~* : kin pòi rềng. 5. pooc, lịt. ~ *tờ giấy dính trên bàn* : pooc bâu chĩa nem tềnh choòng.

gỡ gạc 1. pổ pủ. 2. xẻ tẻo. *Nói ~ vài câu* : phuối xẻ tẻo kị cầm.

gỡ nợ piết nỉ, pjá nỉ.

gởi ng. gửi.

gọi 1. khay mjoong, đặc xảng. ~ *chuyện* : khay mjoong phuối tuyên. 2. chỏi. ~ *lên hình ảnh ngoan cường* : chỏi khừn ăn dưỡng tài xảm.

gờm lao hí. ~ *địch thủ mạnh* : lao hí lao tới tỉnh rềng.

gớm 1. lao. *Máu chảy trông ~ quá* : lượ luây ngòi hăn lao lai. 2. ac, rại. *Nó ~ lăm* : tẻ ac lai. 3. rồi. ~, *bắn quá* : rồi, sằm lai. 4. khền. *Đẹp ~* : đây khền.

gớm chữa lao xảng. ~, *đi một mình* : lao xảng, pây cần toọc.

gớm ghiếc mảo mỉnh, mảo męc.

gợn 1. tớn pjỏi, tớn foòng. 2. moong. *Chén thủy tinh có ~* : chén thủy tinh moong.

gợn sóng toòng foòng, foong ba.

gột về. ~ *bèo* : về au xảm.

gù kho. *Lưng ~* : lẳng kho.

gụ may dằm.

gục 1. còm, pắc. ~ *đầu xuống bàn* : còm hua tó choòng. 2. táo. *Đánh ~* : tực táo. 3. tăng cẳng, tăng kiềng. *Ngã ~* : lộn tăng cẳng.

gùi ăn lâu, ăn lò. *Đeo ~ hái ngô* : tải lâu hắc bấp.

gùn pau. *Vải mặt nhiều ~* : phải nả lai pau.

guốc 1. kíp. ~ *trâu* : kíp vải. 2. khuc, khuộc. ~ *gỗ* : khuc may.

guồng 1. ăn cợn, ăn lóc. 2. ăn cụng quạng, cooc ngềng.

Tháo sợi ở ~ : lac phải dú
cụng quang.

guột cut. Đồi ~ : pò cut.

gủi 1. phac. ~ thư : phac chia.

2. nèm. Sồng ~ : slồng nèm.

gủi gắm phac păng.

gủi rề khừn khuroi, hêt khuroi.

*gừng khinh. ~ càng già càng
cay* : khinh chệt ké chệt phết.

gừng gió khinh kèng.

gưom mạc đáng.

*gưom đao 1. pja đáng. 2. tò
tức, loạn lạc.*

gưom giáo ng. gưom đao.

gừom chẳng, khên tha.

*gừom chải, chỉ chải. ~ hãy
đi* : chải cỏi pây..

gưong 1. ăn kiếng, ăn cương.

~ đồng : kiếng toong. *2. hêt
mậu, hêt dưởng.*

gưong mặt dưởng nả. ~

xinh xắn : dưởng nả mjàc mjào.

gưong 1. xéng. ~ cười :

xéng khua. 2. chả. ~ làm

lành : chả hêt đây.

gưong gạo xéng xẻ.

gưong nhẹ đặc đổi, cỏi dăng.

H

ha ó. ~, mẹ đã về : ó, mé
mà dá !

ha ha khả khả. Cười ~ :
khua khả khả.

ha há hứ hứ. Cười ~ : khua
hứ hứ.

hà₁ 1. mềng non. 2. mềng.

Khoai bị ~ : mần mển mềng.

hà₂ pấu, ~ hơi : pấu dai.

hà₃ ó, dó. ~ ! giới nhĩ : ó !
quai nổ !

hà hiếp cấp nap, dé dân.

hà lam au dai. ~ của bà con :
au dai của pấu.

hà tất lọ lẳng. Cúe làm đi, ~

lọ xa thế : cứ hêt pây, lọ lẳng
hỉ quây pện.

*hà thủ ô khau kền cà, mần
cáy tôm.*

hà tiện cộ kiệm, khắt khi.

hả₁ 1. fi, fiú, ón. Rượu bị

~ : lâu mển fi. *2. mất mĩ.*

Chè ~ : chè mất mĩ. *3. lỏng.*

~ giận : đi lỏng. *4. sloáng,*

sluróng. Ăn cho ~ : kin hầu
sloáng.

hả₂ lỏ. Làm thế ~ : hêt pện lỏ ?

hả dạ cò lỏng.

hả hê sloáng, slim dung. Ăn

uống cho ~ : kin hầu sloáng.

há₁ ả. ~ *miêng* : ả pac. * ~ *miêng mắc quai* : ả pac cặm cang.

há₂ tầu chữ, cặm cạ. ~ *chỉ một mình làm* : tầu chữ cặm toọc hết.

há hốc ả doài, ả cả doài. ~ *miêng* : pac ả doài.

há nỡ tầu cặm, rừ đi.

hạ₁ hạ. *Mùa* ~ : mầu hạ.

hạ₂ 1. lỏng, au lỏng. *Giá gạo* ~ : chá khâu slan lỏng. 2. hình. *Tôi* ~ *nó ba vắn cờ* : ngổ hình te slam pàn cờ. 4. tực au. ~ *thành của giặc* : tực au slêng của slác. 5. khả. ~ *hàng trăm tên giặc* : khả chá pac hò slác.

hạ bệ dậu lỏng. *Tướng giặc bị* ~ : tướng slác mền dậu lỏng.

hạ bút cặm slẻ.

hạ cánh lỏng chấp. *Máy bay* ~ : tàu bên lỏng chấp.

hạ chí dả chí.

hạ huyết lỏng mả, lỏng xum.

hạ lệnh ooc lệnh, lỏng lệnh.

hạ tăng thấn tầu, pạng tầu.

hạ thổ hạ thổ, lỏng đin.

hạ tuần cạy nhĩ. *Trăng* ~ : hai cạy nhĩ.

hạc hán dằng.

hách dịch hôm ac.

hạch₁ lục nu. *Nài* ~ ở nách : turen lục nu dú rắc rẹ,

hạch₂ pắt tòn, pắt tảo lị.

hạch sách cặp nap.

hai 1. sloong. ~ *người* : sloong cặn. 2. nhĩ. ~ *mười* : nhĩ slip. 3. tái nhĩ. *Ông* ~ *không có nhà* : pú tái nhĩ bấu dú ruren.

hai lòng lai slim, sloong pjoong.

hai mặt khỏm ngại. *Ăn ở* ~ : kin dú khỏm ngại.

hài ng. giày.

hài cốt phú dục.

hài hước dây khua. *Kể chuyện* ~ : lẩn tuyền dầy khua.

hài lòng cò lỏng, thục toọng, em slim.

hải ân nộc pé.

hải cảng tu pé.

hải phận búng pé, piên pé.

hải yển nộc én pé.

hải lao, mảo,

hải hùng mảo minh.

hái₁ mạc hải.

hái₂ 1. miệt. ~ *chè* : miệt chè.

2. bit. ~ *rau xanh* : bit phjắc kheo.

hại 1. hại. *Việc làm có* ~ :

ăn việc mì hại. 2. tồn, lẹo. ~
sức : tồn rền. 3. thai. Kẻ bị
~ : cắn mền thai.

ham hứn, nặt. ~ chơ : hứn
liều.

ham chuộng hứn huông. ~
đồ cỗ : hứn huông của cẩu.

ham mê nặt nịu. ~ rợu chề:
nặt nịu lâu chà.

ham thích ng. ham muốn.

hàm 1. ~ cằng, phả. ~ dưới :
càng tầu. ~ răng : phả khéo.
2. kẽm. Đau xương ~ : chệp
đục kẽm.

hàm ếch cằng cộp, prợn. ~
cưng : cằng cộp kheng.

hàm ơn đẩy ơn. ~ cách
mạng : đẩy ơn cách mạng.

hàm thiếc han khớp. đặc mạ.

hăm 1. tặg, hạm. ~ xe :
tặg xe. 2. chặg. ~ khách :
chặg khéc. 3. xặg. Hịch bị ~
trong thành : slác mền xặg
chặg slếng.

hăm hại hết hại. Bị giặc ~ :
mền slác hết hại.

hăm hiếp chồm, chồm
choảng.

hám huông, tham cò. ~ tiền:
huông chèn.

han₁ co han. Chạm lá ~ :
bấp han lạt.

han₂ niềng. Cái nôi đồng ~ :
ăn mỏ toòng niềng.

han gĩ niềng mot.

hàn 1. hàn. ~ hai ống sắt
lại : hàn sloong búa lếch
khẩu. 2. phung, phổ. ~ nôi :
phung mỏ.

hàn gấn phung chói.

hăn hữu nọi mì, bầu luồn
hăn

hán tự slur nhỏ, chữ slur
Trung Quốc.

hạn₁ hạn sló, dẫn. Làm xong
trước ~ : hết xong còn hạn
sló.

hạn₂ lẹng, phạ lẹng.

hạn₃ nản, chai nản. Năm xung
thống ~ : pi xung pi nản.

hạn định ooc dẫn, ooc hện. ~
trong ba ngày : ooc dẫn chặg
slam vắn.

hạn hán lạ lẹng.

hang 1. thăm, ngừm. ~ đá :
thăm hin. 2. rừ, rầu. Đào ~ :
tào rừ. * ~ cùng ngỗ hẻm :
bần slut nặm tặg.

hang hùm 1. thăm slư. 2.
ngừm' lao. Chốn ~ : chặg
ngừm lao.

hàng₁ 1. hàng, phú. Bán ~ :
khai hàng. 2. của cái. Chợ đầy
~ : háng tèm của cái.

hàng₂ 1. phái, fạp. *Xếp hai ~* : xấp sloong phái. 2. thối. *Mấy ~ mạ* : kỉ thối chả. 3. tàng. *Hai ~ nước mắt* : sloong tàng nằm tha. 4. thẩn, thẩn pan. *~ tướng* : thẩn tướng. 5. tải. *Đứng ~ nhì* : dặng tải nhì.

hàng₃ háng. *~ tổng* : háng tổng.

hàng₄ chá, lần. *~ triệu người* : chá pac lần cần.

hàng₅ ng. hăng₂.

hàng₆ 1. slủ, hàng. *Giặc kéo ra ~* : slác ooc mà slủ. 2. tạn, ngài. *Việc này thì tôi xin ~* : việc này lẽ khỏi xo tạn.

hàng không tàng bản, tàng fạ.

hàng ngũ 1. hàng thối. *~ chỉnh tề* : hàng thối nần chít. 2. poong. *~ cách mạng* : poong cần cach mạng.

hàng rào 1. pha rược, pha rị. *~ bằng tre* : pha rược mạy phẩy. 2. dặng làn. *~ danh dự* : xá cần dặng làn.

hàng xóm bản cón, bản dễ. *Người ~* : cần bản cón.

hăng phú. *~ buôn* : phú puôn pân.

háng vắng kha. *Đứng giàng ~* : dặng ả vắng kha.

hạng 1. tải. *Giải thưởng ~ ba* : đảy thưởng tải slam. 2. thình. *~ vài tốt* : thình phải đây.

hạng bét thình xấu, thình pjai.

hạng nặng 1. thình luông, thình cải. *Xe tăng ~* : thình xe tăng luông. 2. nắc na. *Nghiện thuốc ~* : dận lão nắc na.

hạng ngạch nưc tầu, thẩn lựp.

hanh khẩu hảo. *Mùa ~* : máu khẩu hảo.

hành búa. *Cây ~* : co búa.

hành động 1. lỏng mừ. *Giờ ~ đã đến* : dờ lỏng mừ thàng dá. 2. việc hết. *~ đáng quý* : việc hết quí pèng.

hành hạ nầy nuột, cặp nap. *Bị bệnh tật ~* : mển khây pỉnh nầy nuột.

hành hình au pây khả.

hành hung tụt cón, tụt cần.

hành khách khéc pây tàng.

hành khát cáo vá, hết xo.

hành kinh hấn bưon.

hành lang 1. cai, cai rợng. 2. chat, rằm. 3. thêm rườn. *~ rộng* : thêm rườn quảng.

hành lý pao pộc. *~ mang theo* : pao pộc thư nèm.

hành trình tàng pây. ~ dài
mười cây số : tàng pây rì slip
cái hin.

hành tung ròi hún.

hãnh diện mì tha nả.

hạnh chứng đây, tỉnh đây.

hạnh phúc hôn hỉ, huôn huôt.

Cuộc sống ~ : tởi slồng hôn hỉ.

hao 1. hao. *Thóc phơi nắng bị*
~ : khâu thạc đet mền hao.

2. pương. ~ *tiền tổn của* :
pương chèn thuẫn của.

hao hao ái tổng, vèn tổng.

hao hựt mỗn kén, mỗn mền.

hao mòn mỗn cẩu.

hao tổn thuẫn lai. ~ *tiền của* :
thuần lai chèn của.

hào₁ hào cooc. *Hai* ~ *bạc* :
sloong hào ngàn.

hào₂ xum, chat, tàng xum.
Đào ~ : tào xum.

hào hiệp tải lưỡng, slảy
quảng. *Tính tình* ~ : chừng
cần tải lưỡng.

hào hứng dụng đèn, lằng
lộp. *Kể chuyện* ~ : lặn tuyên
dung đèn.

hào nhoáng mjạc mjup. *Quần*
áo ~ : sửa khóa mjạc mjup.

hào phóng tải phạo, tải
lưỡng.

hào quang rủng roàng quang
quá.

hảo hạng thỉnh đây, chẵn của.

hảo dai, pjấu. *Chỉ nói* ~ :
tán phuối dai.

hảo huyền dai đoooc. *Mơ*
ước. ~ : slưởng năm dai
đoooc.

háo khẩu. *Chất* ~ *nước* :
thỉnh khẩu nặm.

háo hức nặt nủu. ~ *đi xem*
hội : nặt nủu pây chồm hội.

hát hat. *Học* ~ : slon hat.

hát đúm phuối pac. *Trai gái*
~ : slao báo phuối pac.

hát xướng sli lượn.

hạt 1. muối. ~ *nhăn* : muối
mac ngặn. 2. mặt. ~ *thóc* :
mặt khâu. 3. đặc. ~ *mưa* :
đặc phân. 3. fè. *Gieo* ~ :
ván fè.

hạt tiêu ng. hồ tiêu.

hau hán mjộc mjộc. *Nhìn* ~
muốn ăn : lè mjộc mjộc slưởng
kin.

hầu cap phén pé.

hấu 1. chiét, phi chiét. ~
ăn : chiét kin. 2. hứn, nặt.

* *Ngựa non* ~ *đá* : mạ ón
hứn tẩn.

hay₁ 1. đây tỉnh. *Nói rất* ~ :
phuối chẵn đây tỉnh. 2. đây
chồm, đây ngòi. *Phim* ~ : fim
đây chồm. 3. đây, pjòi. *Sách*

~ : xec đây. 4. hịu, xảm. ~
chữ : bịu slur.

hay₂ 1. chắc, thiên. ~ tin :
chắc tin. 2. sluồn, sloán. Cứ
lấy dùng rồi hăng ~ : hay au
mà dùng đá cối sluồn.

hay₃ 1. xường sli, luồn.
Không ~ nói : bấu luồn phuối.
2. hứn, ái. ~ rươu : hứn lâu.

hay₄ rụ. Tốt ~ xấu cũng
được : đây rụ rại tổ đây.

hay dỏ đây rại, đây lỏa.

hay ho đây đũa, đây mịac.
Chuyện ấy ~ gì mà kể : tuyên
tỷ đây mịac cà răng lẻ lần.

hay hóm ng. hay ho.

hay là rụ ca.

hay sao rụ rừ. Nó khóc ~ :
te hảy rụ rừ ?

hãy 1. cối. Ăn rồi ~ đi : kin
dá cối pây. 2. hạy, hại. ~
nói đi : hại phuối pây ! 3. đạu.
Nó ~ còn bé : te đạu nhăng
eng.

hãy còn vận nhăng. ~ ba
ngày nghỉ : vận nhăng slam
văn chải.

hắc₁ 1. hông. Thứ lá này mùi
~ : thỉnh bâu mạy nậy hông.
2. rại, ac. Lão này ~ lằm :
ké nậy rại lai. 3. nắc, nắc na.
Bài toán ~ quá : bài tỉnh nắc
lai.

hắc₂ rại, sloi. Vận ~ : minh
rại.

hắc ám 1. dăm đin, dăm lit.
Mây mù ~ : mooc kéo dăm
đin. 2. lăm dăm. Mưu mô ~ :
kí cáo lăm dăm.

hắc búa tải nắc. Bài toán
~ : bài tỉnh tải nắc.

hắc lão pền chac, pền quac.

hăm₁ nhỉ slip. ~ tám tuổi :
nhỉ slip pet pi.

hăm₂ ngạt, tợn ngạt. Nách
trẻ bị ~ : rặc rẹ dềch tợn
ngạt.

hăm dọa há pà.

hăm hỏ hứn nặt, hăm hứn.
Anh ta ~ làm việc : áo rà hứn
nặt hết việc.

hăm hăm fựt fựt. Bộ mặt ~ :
nả dăm fựt fựt.

hăn 1. tợn năn, tợn lằm.
Vết ~ trên lưng : ròi tợn
năn tềnh lằng. 2. pền ròi.
Bệnh xe ~ trên đường :
quăng xe pền ròi tềnh tàng.

hăn bọc đừ náu, khên slạt.
Giọng ~ : heng khên slạt.

hăn thù tò tỉnh, náu châu.
Nhìn bằng cặp mắt ~ : lè pền
thia tối tỉnh.

hăn 1. chửn, văn chăn. ~
có lúc ròi : chửn mì pửa đây

váng. 2. đây. *Trời sáng ~* : lạ
rùng đây. 3. hâu đây. *Vào ~*
nhà nói : khâu rườn mà phuối.
4. tiếng. *Bệnh khởi ~* : pỉnh
đây tiếng. 5. pjot. *Nói ~ ra*
cho biết : phuối pjot hâu.
6. cả lại. *Đẹp hơn ~* : đây quá
cả lại.

hăn hoi 1. đây đũa. *Mặc áo*
~ hây đi : nùng sửa đây đũa
cỏi pây. 2. hâu đây. *Ăn ở ~* :
kin dú hâu đây.

hăn te, mền. *~ còn trẻ* : te
nhăng ón.

hăn ta áo rà. *~ lười* : áo rà
chạn.

hăng 1. khứn. *~ mùi tỏi* :
khứn hua sluồn. 2. xăm, hôm.
Làm việc ~ : hêt việc xăm.

hăng hắc khứn slạt.

hăng máu huông lợt, mảo
lợt.

hăng say hứn huông. *Tinh*
thần ~ : chính xăn hứn
huông.

hăng tiết ng. hăng máu.

hăng₁ nạng hai (cầu).

hăng₂ xường slì, lằng. *Tôi ~*
nhớ đến anh : khởi xường slì
chứ thăng chài.

hăng₃ ăn. *~ năm* : ăn pi. *~*
ngày : ăn văn.

hăng nga ng. hăng₁.

hăng 1. chắm. *~ vào chơi*

đã : chắm khâu mừa lìn cón.
2. cỏi. *Sau ~ hay* : lằng cỏi
sluồn.

hắt 1. pác. *~ tay ra* : pác
khen pây. 2. xỏi, dọn. *~ sang*
bên đường : xỏi quá xảng tàng
pây. 3. đính, cạy. *~ châu*
nước : đính pùn nặm. 4. sloat,
that. *~ vào mắt* : sloat khâu
nả pây. 5. phjáo, phiếu. *Mừa*
~ vào nhà : phân phjáo khâu
rườn pây. 6. chỏi. *Nặng ~*
vào buồng : đét chỏi khâu
sluồm mà.

hắt hiu 1. fí fí. *Gió thổi ~* :
fạ lồm fí fí. 2. chính chính,
réc rēc. *Ngon đèn ~* : đèn
rùng chính chính. 3. quặng
mot. *Căn nhà ~* : mùng rườn
quặng mot.

hắt hơi slăn, at xời. *Bị cảm*
hay ~ : mền đẳng nhược luồn
slăn mai.

hắt hủi ngòi chền, đénh hén.

hâm₁ ún, thầu. *~ canh* : ún
phjắc.

hâm₂ mướng. *Thăng ~* : hò
mướng.

hâm hấp 1. nào ún, úm slạt.
Đầu ~ nóng : phjắc nào ún.
2. hảo bầu. *Chứng hơi ~* :
chứng cần nào hảo bầu.

hâm mộ hứn ái, hứn năt.

hâm₁ xum, khum. *Đào ~* :
tào xum.

hằm₂ ấu. ~ *thịt bò* : ấu nửa mò.

hằm hập pôm rôm, úm sạt.

hằm hê tò chằng. ~ *chực* *chực nhau* : tò chằng ái cộn căn.

hằm *đồ* : xum bó. ~ *quí* : xum bó pêng.

hằm 1. hạm, mot. *Gạo* ~ : khâu slan hạm. 2. nấu. *Ngô* ~ : bấp nấu. 3. rại, lóa. *Phận* ~ : minh lóa.

hằm hiu rại slói, xải sló rại.

hạm hực nấu khỉ, đừu cáy.

hân hạnh mì tha nả.

hân hoan dung dang, făng fôm.

hận nấu, pêng, di pêng. *Nuốt* ~ : chẵn nấu.

hận thù nấu châu. ~ *bọn* *đế quốc* : nấu châu poong đế quốc.

hăng 1. phit, vạng. ~ *chân* *roi xuống hổ* : phit kha tọc lông xum pây. 2. cún đút. *Bài văn* ~ : bài slư mền cún đút.

hấp 1. duông, thot. ~ *bánh* : duông pêng. 2. nặng, nững. ~ *trúng* : nặng xáy.

hấp dẫn 1. đút xẻ. ~ *người* *đọc* : đút xẻ căn toọc. 2. đây chồm, đây tỉnh. *Phim* ~ : fim đây chồm.

hấp hối 1. ái thai. 2. tốm, táo tính.

hấp tấp bả biếng. ~ *đi* : bả biếng pây.

hấp thụ đút thư, đút au. ~ *ánh sáng* : đút thư đét.

hắt 1. pảo. *Chân* ~ *đồ cái sọt* : kha pảo táo ăn cuối. 2. quat. ~ *xuống đất* : quat lông đin pây.

hắt hàm ngưng cò. *Nó* ~ *hỏi* : te ngưng cò xam.

hầu₁ linh. ~ *hình nhân* : linh tông căn.

hầu₂ cò hống.

hầu₃ 1. chậu. *Người theo* ~ : căn nếm hết chậu. 2. phảng. ~ *rượu* : phảng lâu.

hầu hạ chậu chợ. ~ *bố mẹ* : chậu chợ pỏ mẹ ooc.

hầu hết thuận tăng, tăng bại.

hầu khắp ái cộp. *Đi* ~ *các nước* : pây ái cộp bại nước.

hầu như pên cạ, bặng cạ. ~ *ai cũng biết* : pên cạ cầu tổ chắc.

hầu 1. đây. *Chúng* ~ *với nhau* : boong te đây đuôi căn. 2. van. *Thứ này* ~ *lắm* : thỉnh này van lai.

hậu₁ 1. lăng, pạng lăng. *Cửa* ~ : tu lăng. 2. hang. *Câu chuyện không có* ~ : cầm tuyên bầu mì hang.

hậu₂ pì nhì. *Một món quà ~* : pây của doại pì nhì.

hậu hị phứa lăng. *Lực lượng ~* : sức rềng phứa lăng.

hậu đãi phảng đây. *~ bạn* : phảng đây păng dậu.

hậu hĩ đây đo. *Mâm cỗ ~* : bôm khâu đây đo.

hậu hợa khở lăng. *Đề phòng ~* : phiền khới khở lăng.

hậu môn rù cồ, rù khỉ.

hậu phương bưông lăng, lăm lăng.

hậu sản pỉnh mễ cầu, thần hậu.

hậu tạ pja công, tền nghĩa.

hậu thể tời lăng.

hậu thuận tỉ păng, tỉ pạ.

hậu vệ chực lăng. *Đứng ~* : dặng chực lăng.

hây hây đáo rúm, đáo ot. *Mặt ~* : nả đáo rúm.

hây hây tí tí. *Gió nồm ~* : lồm dậm tí tí.

hây 1. pêng, quạt. *Lấy chân ~* : au khá mà quạt. 2. chỗ, xăn. *~ con ra* : chỗ lục ooc.

hấy đip, đăm đươn. *Bánh chưng ~ một góc* : ăn pêng hó đip cooc nâng.

he hé 1. phúng phính. *Trời ~ nắng* : lạ phúng phính đet.

2. dup dưỡng. *Cửa ~ mở* : tu dup dưỡng khay.

hè₁ hè, hạ, mầu pôm.

hè₂ 1. thêm, cai. 2. rìm tàng. *Đi bộ trên ~* : phjải kha pây lìm tàng.

hé 1. ả, hứa. *Cửa ~ mở* : tu ả khay. 2. pjep khay. *~ mắt nhìn* : pjep khay tha lè. 3. nhec. *~ một nụ cười* : nhec khua. 4. xoec. *Trời ~ nắng* : lạ xoec đet.

hệ phjắc lẹp, phjắc kep. *Canh ~* : keng phjắc lẹp.

hèm₁ hém bạ, đũa lâu. *Lấy ~ nuôi lợn* : au hém bạ liệng mu.

hèm₂ cãm, cãm kiêm. *~ ăn vị thần* : cãm ten phi slăn.

hèm 1. rọ, rọc. *~ núi* : rọ phja. *~ đá* : rọc hin. 2. cặp. *Ngõ ~* : văng cặp.

hen ngạp mềo. *Bệnh ~* : pỉnh ngạp mềo.

hèn pần xọt, chẻn. *Thăng ~* : hò pần xọt.

hèn chi quái dầy.

hèn mạt slồi mạt. *Việc làm ~* : hết việc slồi mạt.

hèn nào ng. hèn chi.

hèn nhất đi eng, lẩn lao.

hèn yếu ón pửa. *Thân phận*
~ : kinh đang ón pửa.

hẹn 1. dẫn, slăng. ~ *ngày*
gặp nhau : dẫn văn chấp căn.
2. hạn số. *Đến trước* ~ : mà
còn hạn số.

hẹn hò tò dẫn, tò slăng.

hẹn ước dẫn slăng.

heo ng. lợn.

heo hắt quặng tẻnh. *Cảnh vật*
~ : tỉ fuông quặng tẻnh.

heo hút 1. quặng quế. *Núi*
rừng ~ : khai phá quặng
quế. 2. đảng tốt. *Gió bắc* ~ :
lồm pạng bắc đảng tốt.

heo may lồm dậm.

hèo vai, vai vai.

hẻo lánh xỏ rọ, lũng lầu.

héo 1. tội. *Cổ* ~ : nhà tội.
2. fàn, puồn. ~ *ruột gan* :
fàn chang slầy.

héo hắt 1. tập tội. *Cổ cây* ~ :
may mac tập tội. 2. đau hí.
Khuôn mặt ~ : dưỡng nả đau
hí.

héo hon 1. thai héo. *Cây cối*
~ : may mac thai héo. 2.
fàn fải. *Lông* ~ : slim fàn fải.

hẹp cặp. *Đường* ~ : tàng cặp.

hẹp hòi cặp kẹp. *Thái độ* ~ :
chứng cần cặp kẹp.

hét₁ nộc kéo ca.

hét₂ hát. ~ *to ù cả tai* : hat
rèng tăng xu chít lẹo.

hề₁ lao châu khua.

hề₂ 1. quá. *Chưa* ~ *biết* :
xằng chắc quá. 2. xảy, can.
Chẳng ~ *gì* : nắm xảy răng.

hề hề khạc khạc. *Cười* ~ :
khua khạc khạc.

hề hả slưởng sloáng.

hề hay, hay ca. ~ *cần thì tôi*
đi : hay cần lẻ khỏi pây.

hệ tàng, lúp. ~ *thần kinh* :
tàng thần kinh.

hệ thống 1. tổng phái. ~ *đề*
điều : tổng phái mường phái.
2. quén slân. *Tham ô có* ~ :
kin đại quén slân. 3. hua hang.
cón lảng. *Sắp xếp thật có* ~ :
xếp chẵn mì hua hang.

hếch 1. tăng. *Mũi* ~ : đảng
tăng. 2. ngạc. *Đầu máy* ~ *lên*
trời : hua máy ngạc khừn lạ
mừa.

hệch quạc. ~ *mồm cười* :
quạc pac khua.

hễn cap chắt. *Vỏ* ~ : pưoc
cap chắt.

hễnh hệch khạc khạc. *Cười*
~ : khua khạc khạc.

hết 1. lẹo, thuần. ~ *tiền* : lẹo
chèn. 2. ooc, lỏng. ~ *sức làm* :
ooc rèng hết. 3. chạy. *Không*

hiều gì ~ : bầu chắc rằng
chạy. 4. đá. ~ đứng lại ngồi :
dặng đá tẻo nằng.

hết cách leo mẹt, thuần
tàng. Nói ~ : phuối leo mẹt.

hết hồn khoản ni, đi phó.

hết hơi cò cạt, leo rềng.

hết lòng lồng slim. ~ với
bạn : lồng slim đuôi păng
dau.

hết lời leo cặm, thuần cặm.
Tôi xin ~ : khỏi phuối leo
cặm.

hết nhần leo slầu, slầu
đóng. ~ tiền : chèn leo slầu
đá.

hết sức ooc rềng, leo rềng.

hết thầy thuần tăng, tăng
bại.

hết trơn 1. leo đóng. 2.
tăng bại. Đi ~ : pây tăng
bại.

hết chần tổng, tổng cà rại,
bầu phít. Hai cái áo ~ nhau :
sloong bâu sửa chần tổng
cắn.

hi sinh xỉ, xỉ minh. ~ vì
Tổ quốc : xỉ minh nhờong
đin tỉ.

hi hục cò cấn, cấn kí.

hi hụp vụp vạp.

hi₁ dung, făng. Báo ~ : páo
dung.

hi₂ fú. ~ mũi : fú mục.

hi hã hôn hi. Cưới xin ~ :
lầu chà hôn hi.

hi khec. Ngựa ~ : mạ khec.

hi hoáy tẩy lầy. ~ viết : tẩy
lầy slẻ.

hi húi còm cỏ. ~ ghi chép :
còm cỏ lải mai.

hi hững făng fầu, dung đèn.

hia hài nằng.

hích 1. slắc. Khuỷu tay ~
một cái : slắc hائر bat cóc
slooc nông. 2. nhồi. ~ cho
hai người cãi nhau : nhồi hائر
sloong cấn éo cấn.

hiêm₁ diêm. Chẳng ~ đối no
rau cháo : bầu diêm dạc ím
khẩu phjắc.

hiêm₂ 1. náu. Hai bên ~
nhau : sloong pạng náu cấn.
2. chẳng. Chúng thích ta ~
nhau : mền ái hây chẳng cấn.

hiêm khích tò náu.

hiêm thù náu châu, tới tỉnh.

hiêm vì vĩ nải.

hiêm 1. quặng, khô pây.
Đường này rất ~ : tàng nầy
quặng lai. 2. tỉ tiềm. Đánh
vào chỗ ~ : cộn khẩu tỉ tiềm
pây. 3. cáo quán. Miếng võ ~ :
bat quền cáo quán.

hiêm ác slảy đăm, slảy khôn.

hiềm độc ng. hiềm ác.

hiềm hóc 1. cần diều. *Con đường ~* : kha tàng cần diều. 2. rai quải. *Miếng đôn ~* : bat cọn rai quải. 3. khổ nặc. *Đặt câu hỏi ~* : tăt cẳm xam khổ nặc.

hiềm nghèo 1. khồn chủn. *Tình thế ~* : chang sli khồn chủn. 2. nặc dựt. *Căn bệnh ~* : tèo pỉnh nặc dựt.

hiềm 1. nọi, nọi mì. *~ con* : lục nọi. 2. sliều. *~ gì người tốt* : sliều lẳng cần đây.

hiền₁ bjooc chẳm. *Nấu canh hoa ~* : hang keng bjooc chẳm.

hiền₂ cai, cai roảng. *~ nhà* : cai rườn.

hiền ngang mẩn táng, kén kích.

hiền 1. hiễn, ngay. *Người ~* : cần hiễn. 2. cụn. *Con ngựa ~* : tua mạ cụn.

hiền hậu hiễn mốp, rưởng rộp. *Con người ~* : tua cần hiễn mốp.

hiền hòa rưởng hiễn. *Người vợ ~* : mẻ mià slim rưởng hiễn.

hiền lành ngay hiễn. *Ăn ở ~* : kin dú ngay hiễn.

hiền từ ngay rưởng. *Vẻ mặt ~* : tha nả ngay rưởng.

hiền hách cái hòm, cái luông.

Chiến công ~ : tặn tực hình cái hòm.

hiền nhiên 1. rọ chat. *Sự việc ~* : ăn của rọ chat. 2. chẵn chữ. *~ là như vậy* : chẵn chữ lẻ pện nầy.

hiền vinh rủng roảng.

hiễn sli. *~ mình cho tổ quốc* : sli thân hầu đin tỉ.

hiễn thân sli thân, veng minh.

hiền₁ đit ooc. *Vui mừng ~ trên mặt* : dung dang đit ooc tềnh nả mà.

hiền₂ cà nầy. *~ nó không có nhà* : cà nầy te bầu dú rườn.

hiền diện mì nả, pjom nả.

hiền đại 1. sli nầy, tởi nầy. *Con người ~* : tua cần sli nầy. 2. mẩu pjoi. *Máy móc ~* : bại thình mẩu mẩu pjoi.

hiền giờ ng. hiền₂.

hiền nay cà nầy, sli nầy. *Thời đại ~* : ăn tởi sli nầy.

hiền tại ng. hiền nay.

hiền thời đảo nầy, sli nầy. *~ tôi rất bận* : đảo nầy khỏi nhặng lai.

hiền tượng 1. ăn dưỡng. *Mưa nắng lạ ~ tự nhiên* : phân đet lẻ ăn dưỡng bần lạ. 2. ăn việc. *~ tham ô* : ăn việc kin dai.

hiếng 1. kèng. ~ *mắt nhìn* : kèng tha chiêm. 2. lửa. *Mắt ~* : tha lửa.

hiếp chồm. ~ *người cướp của* : chồm cần cheng của.

hiếp dâm chồm choảng.

hiệp₁ chẵn. *Đánh nhau xấm ~* : cọn cần hã chẵn.

hiệp₂ cạp. ~ *thợ mộc* : cạp chảng may.

hiệp đồng 1. xay cha, tài cha. ~ *chiến đấu* : xay cha tò tực. 2. cạp xôn. ~ *các lực lượng* : cạp xôn mọi sức rềng.

hiệp lực cạp rềng, xay rềng. ~ *làm việc lớn* : cạp rềng cần hêt việc cái.

hiều rụ, chắc. ~ *bài* : chắc bài.

hiều biết thông rụ. ~ *rộng* : thông rụ quảng.

hiều ngăm chắc cần, thông cần.

hiều ý chắc slầy, chắc dưỡng.

hiếu₁ 1. ngòi đây. *Con có ~ với bố mẹ* : lục ngòi đây pỏ mẹ. 2. việc phi thang. *Nhà đang có việc ~* : rườn mì việc phi thang.

hiếu₂ hứn, nắt. *Nó ~ thắng lằm* : te hứn hình khên.

hiếu chiến hứn tực, nắt tò cọn.

hiếu hỉ lâu phi. *Việc ~* : việc lâu phi.

hiếu thảo sluong điếp pỏ mẹ. *Người con ~* : cần lục sluong điếp pỏ mẹ.

hiếu₁ mėjo, hiệu. *Giơ tay ra ~* : dựng mù ooc mėjo.

hiếu₂ ten cái, ten chữ.

hiếu₃ phú. ~ *ăn* : phú kin.

hiếu lực ính xính. *Lời nói có ~* : cầm phuối ính xính.

hiếu nghiệm linh ính. *Lời nói ~* : cầm phuối linh ính.

hiếu triện roọng riệc. *Lời ~* : cầm roọng riệc.

hình 1. dưỡng. *Dãy núi ~ yên ngựa* : còi pù dưỡng an ma. 2. bấu ảnh. *Hai tấm ~* : sloong bấu ảnh.

hình ảnh dưỡng slượng.

hình dáng dưỡng đặng.

hình dung 1. dưỡng noọc. ~ *chải chuốt* : dưỡng noọc mjàc mjào. 2. mỏng mừa.

hình nhân mào làng. *Đốt ~* : chut mào làng.

hình như bặng cạ, ngòi tựa. ~ *có người hỏi* : ngòi tựa mì cần xam.

hình nộm mào nhên.

hình thù dưỡng noọc. ~
méo mó : dưỡng noọc bủ
bương.

hình thức 1. dưỡng nả. 2.
luồng lỗ. ~ *đấu tranh* : luồng
lỗ tò cheng.

hình tròn voong mần. *Thửa
ruộng* ~ : râu nà voong mần.

hình vóc cường. ~ *to lớn* :
cường cải luông.

hình vuông dưỡng slí tắng.

híp lăp lí. ~ *mắt lại* : lăp
lí tha khẩu.

hít đút, đát. ~ *mấy hơi* : đút
kỉ ám.

hiu hắt ng, hắt hiu.

hiu hiu fè fè. *Gió thổi* ~ :
lồm păt fè fè.

hiu quạnh quặng lêng. *Xóm
làng* ~ : bản cón quặng lêng.

ho ay. ~ *khan* : ay pjấu.

ho gà ay cáy, ay lồm.

ho he nâng no. *Không dăm* ~ :
bấu đi nâng no.

ho hen ay ầu.

ho lao ng, lao₃.

hò 1. hú. vuột. ~ *nhau đuổi
bắt* : hú căn pây păt. 2. tởi.
~ *ăn* : tởi kin.

hò hét hú hoạt. ~ *chiến
tranh* : hú hoạt tò tức.

hò la vuột vạt. ~ *âm ã* : vuột
vạt chí chằng.

hò reo 1. făng fầu ầu nảo. 2.
hộn háo.

họ₁ 1. họ. *Thờ hai* ~ : sló
sloong họ. 2. thỉnh. *Cây thuộc*
~ *bưởi* : co tó thỉnh mac pục.
3. păng. ~ *nội* ~ *ngoại* : păng
nả păng lăng.

họ₂ phe. *Đóng tiền* ~ : nộ
chèn phe.

họ₃ hâu, boong te. ~ *đi vắng
cả* : hâu bấu dú rườn.

họ₄ 1. hỏ. ~ *con trâu* : hỏ tua
vài. 2. chải, ngọep. ~ *đã
hãy đi* : chải cón cỏi pây.

họ hàng họ lăng.

họ mạc ng, họ hàng.

hoa₁ 1. bjooc. ~ *đỏ* : bjooc
đeng. 2. lải. *Vải* ~ : phải lải.

hoa₂ nậu xu. *Đeo đôi* ~ : thư
tối nậu xu.

hoa₃ făn. *Thiếu hai* ~ : slieu
sloong făn.

hoa₄ lải. *Nhìn lâu mắt bị* ~ :
chiếm hăng tha mển lải.

hoa₅ hoa, bjooc. *Chữ* ~ : slư
bjooc.

hoa hòe lải luồng. *Ăn nói*
~ : kin phuối lải luồng.

hoa hoét 1. lải quài. *Mặc* ~ :
nững lải quài. 2. mjạc mjảo.

Ăn nói ~ : kin phuội mjac mjào.

hoa hồng bjooc coi.

hoa khôi mjac, kin khập.

hoa kiều cần hac.

hoa lệ mjac mjào, đây ngòi.

hoa màu khoong bôc. ~ *năm nay tốt* : không bôc pi này đây.

hoa nguyệt slao báo.

hoa quả thương mac.

hoa râm tiêm khao.

hoa tai nậu xu, vên xu, pop xu.

hoa tay 1. lòi mù. *Xem ~* : ngòi lòi mù. 2. tin mù khéo. *Người thợ có ~* : pỏ chẳng tin mù khéo.

hoa văn lòi bjooc.

hóa₁ 1. cheo. ~ *mực vào nước* : cheo mực cặp năm. 2. phoi, khoi. ~ *bột với mặt* : bừa phoi thương. 3. cap, cap lẩn. ~ *trong tập thể* : kin dú cap lẩn đuồi lai cần.

hóa₂ 1. pình và, pên cần. 2. man, ngám. ~ *vốn* : ngám đo pỏn.

hòa bình 1. pình lình, hòa bình. 2. an ổn.

hòa giải pưoc, khen chang, lòa pảng.

hòa hợp cap xỏn. *Các dân tộc ~ với nhau* : bại thình cần cap xỏn đuồi cần.

hòa nhã rưởng ón. *Con người ~* : tua cần rưởng ón.

hòa tan chược slán.

hòa thuận đây cần, ngòi cần đây. *Ăn ở ~* : kin dú đây cần.

hòa vốn man pỏn.

hỏa fầy. *Phòng ~* : phứa fầy.

hỏa hoạn fầy mây, mò lùy,

hỏa mai 1. ngòi fầy. 2. slủng fầy.

hỏa táng côm chap cần.

hóa₁ 1. piễn, piễn pên. *Tắm ~ nhộng* : mọn piễn uàng. 2. pên. *Đường xa ~ gần* : tàng quây pên xữr. 3. tẻo. *Tưởng xong mà ~ không xong* : ngờ thuận tẻo bẩu thuận.

hóa₂ 1. chut, ~ *vàng mã* : chut chĩa chèn. 2. mùa lạ. *Vị sư này đã ~* : lạo xư này mùa lạ dá.

hóa₃ tả dai. *Ruộng bỏ ~* : nà tả dai.

hóa kiếp 1. tối chap. 2. hết nưạ.

hóa phép piễn lạp, hết lạp.

hóa ra pên này.

họa₁ ve. *Bức ~* : *bầu ve.*

họa₂ hêt y. *~ một bài thơ* :
hêt y bài sli nâng. 2. y nèm.
Cười ~ theo : *khua y nèm.*

họa₃ nản. * *~ vô đơn chí* :
nản bầu pây đeo.

họa₄ 1. lêng bat, lỏi bat. 2. lao
cạ. *Việc nhiều ~ có phép mới*
làm nôi : *việc lai lao cạ mì fap*
chăng hêt đây.

họa *chăng* lao tổ, mì bat. *~*
chỉ nói được điều nông cạn :
mì bat tán phuối đây tàng xầu
xén.

họa *hoăn* hâng hâng, nản
nản. *~ mới về qua nhà* :
hâng hâng *chăng* mà dương
rườn.

họa *may may* bat, mì bat.

họa *mì va mì*, *hoa mjør.*

hoác 1. xoac. *Rộng ~* : *quảng*
xoac. 2. ả ngạp. *Miệng ~ ra* :
pac ả ngạp ooc.

hoài₁ vãi. *Sống ~ một đời* :
slồng vãi tới.

hoài₂ pên lăng, tăng náo.
Trêu nhau ~ : *xáy căn pên*
lăng.

hoài *bảo* năm cái, slưởng cái.

hoài *nghi* năm nái, bầu slứn.

hoại hêt vãi. *~ thân* : *hêt*
vãi đang.

hoan *hỉ* dung dên, hôn huôt.

hoan *ngên* lăng tòn. *~*
khách quý : *lăng tòn khéc pêng.*

hoàn pja, hoi, thân. *~ số tiền*
đã vay : *pja slồ chèn dạ dừm.*

hoàn *bị* dây đo.

hoàn *chỉnh* xây xiền. *~ bài*
văn : *hêt xây xiền bài văn,*

hoàn *hồn* hoi mà, khoăn mà.
Ngất đi một lúc mới ~ : *đin*
pây dấp nâng chẳng hoi mà.

hoàn *mĩ* dây xây xiền.

hoàn *toàn* 1. đo xây. *Khó*
mà được ~ : *nản đây đo xây.*
2. thuận tăng, tăng bại. *Giải*
phóng ~ đất nước : *khay*
puống thuận tăng din tí. 3.
toị. ~ mới : *toị mầu.*

hoăn 1. tăng sle. *~ hợp* :
tăng pan hợp. 2. *chăm* *chải.*

hoán *chắc.* *Đường ~* :
thương chắc.

hoạn *ton, diêm.* *~ lơn* : *ton*
mu.

hoạn *nạn* chai nản. *Còn ~*
đã qua : *khỏi pũa chai nản.*

hoang₁ 1. loăng, pjău. *Nhà*
~ : *rườn loăng.* 2. *tả* *đai.*
Đất ~ : *đin tả dai.* 3. *tăng*
khữn. *Cây vãi ~* : *co pải*
tăng khữn. 4. *màn* *tàng.* *Còn*
~ : *lục màn tàng.*

hoang₂ *pải.* *Ấn tiêu ~* : *kin*
dùng pải.

hoang đã lũng lâu. *Nơi ~* :
tỉ lũng lâu.

hoang dâm eo puôt.

hoang mang doan slăn. *Tinh
thần ~* : chính xăn doan
slăn.

hoang phí pải pạc. *Ăn tiêu
~* : kin dùng pải pạc.

hoang vu đin rộc, kẻ rộc.

hoàng anh nộc cuồi, vàng
anh.

hoàng đằm fàng lương. *Bệnh
~* : pỉnh fàng lương.

hoàng hậu mìa vua, mìa
vuông tấy.

hoàng hôn pải đăm. *Giữa
buổi ~* : chang slí pải đăm.

hoàng tử lục vua, lục vương
tấy.

hoảng tộc doan. *Được tin
nghe ~* : đẩy thư tin tộc
doan.

hoảng hồn khoản ni đi phó.

hoảng hốt mảo mệc, tàn tác.

hoảng sợ slăn slooc, tộc
doan.

hoành cái pe.

hoành ~ **hành** hêt hôm ac,
hêt tốm tác.

hoạnh ng. hoạnh hoe.

hoạnh hoe păt ta, há pá.

hoạt bát 1. nầu nỏ, khoái
táng. *Con người ~* : tua cần
nầu nỏ. 2. mjàng mjàu. *Văn
viết ~* : văn slẻ mjàng mjàu.

hoạt đầu chừng sloong
pjoong.

hoạt động 1. hêt việc, hêt
công, ~ *bí mật* : hêt việc
dăm vậ. 2. hứn nâng. *Nó
thích ~* : te hứn nâng.

hoặc 1. rụ. ~ *có ~ không* :
rụ mì rụ bầu. 2. rụ cạ. *Anh
đi ~ nó đi* : chài pây rụ cạ
te pây.

hoặc giả mì bat, lao tổ. ~
người ta đi vắng : mì bat pậu
bầu dú rườn.

hoặc là ng. hoặc.

hoảng hoặc xúng xúng. *Thối
~* : mên xúng xúng.

hoảng nạn kep, nạn cảy.

hóc 1. cà. *Súng bị ~* : slủng
mễn cà đạn. 2. cà cò. ~ *xương
cá* : cẳng pja cà cò.

hóc búa 1. khỏ hêt. 2. lẩn
chăn. *Văn đề ~* : ăn việc lẩn
chăn.

học 1. slon. ~ *nghề* : slon
việc. 2. y. ~ *tính chịu khó
của bạn* : y chừng tấy nải của
pẳng dậu. 3. thông rụ. *Người
có ~* : cần thông rụ.

học đòi y nềm, slon rêu.

học gạo slon xéng.

học hành slon slư. *Việc ~* : việc slon slư.

học hỏi slon khăm, xa slon.

học lỏm slon lặc, lặc loem slon.

học mót slon ép. *~ được vài chữ* : slon ép đầy kỉ chữ.

học ôn slon ún, slon tẻo.

học thức rụ slư, chắc slư. *Người có ~ cao* : lạo rụ slư lai.

học trò 1. học tó. 2. cần y rèo.

hòe may bjooc lương.

hoen ng. hoen ố.

hoen ố 1. mjèm. *Quần bị ~* : khóa mền mjèm. 2. nhòa. *Dòng chữ bị ~* : thối slư mền nhòa.

hoi mên món, mên thầu. *Sữa ~* : nồm mên thầu.

hủi xam, khăm. *~ đường* : xam tàng.

hỏi dò mó xam.

hỏi han xam khăm.

hỏi thăm 1. xam dương. *~ sức khỏe* : xam dương slưc rềng. 2. xam khăm. *~ đường đi* : xam khăm tàng pây.

hỏi tội xam tội. *Tao sẽ ~ mày* : câu cỏi xam tội mầu.

hỏi 1. loã. *Trán ~* : phjac loã. 2. đoóng. *Đầu ~* : hua đoóng.

hom₁ 1. ngà. *~ đó* : ngà đầy. 2. cường. *~ ngựa giầy* : cường mạ chia.

hom₂ 1. mủm, sliện. *Thóc có ~* : khâu cooc mĩ mủm. 2. cẳng sláy. *~ cá* : cẳng pja sláy. 3. nhứa, nhá. *~ cau* : nhứa mac làng. 4. đúc. *~ tranh* : đúc tấp cà. 5. khổ. *Chọn được hai trăm ~ sẵn* : lược đầy sloong pac khổ mần may.

hom hem héo ngính. *Mặt mũi ~* : tha nả héo ngính.

hòm 1. hòm, cũi. *Đóng toong hòm*. 2. ăn màng, quai tài.

hòm hòm máo hù. *Mọi việc đã ~* : việc lăng tổ máo hù dá.

hòm phiếu choóng phiếu. *~ bầu cử* : choóng phiếu bầu cử.

hòm siêng hòm choong.

hồm 1. pưom. *~ đá* : pưom hin. 2. bup ngưng, bup ngắng. *Mắt ~ xuống* : tha bup ngưng.

hóm quai, liền. *Cậu bé ~* : tua dềch quai.

hóm hình 1. quai kí, liêu looc. 2. thục chầu. *Nói năng ~* : phuối thục chầu.

hòn 1. khôn, muối, mặt. *~*

đất : khôn đin. ~ **ngọc** : muối páo. 2. pò. ~ **núi to** : pò phja cái.

hong 1. hiêng, păng. ~ **khô quần áo** : hiêng khấu sửa khóa. 2. dăng, dềng. ~ **cau** : dăng mac làng.

hong hóng ngòong ngầu. ~ **đợi chờ** : tăng dú ngòong ngầu.

hông 1. ái, slưởng. **Địch** ~ **phá ta** : slắc ái quấy hây. 2. sle. **Vờ khóc** ~ **đánh lừa** : chả looc hây sle pjang. 3. tươn. **Đừng** ~ **làm được** : dá tươn hêt đây !

hông 1. vãi. **Cái máy** ~ : ăn máy vãi. 2. vạng, bầu đây. **Thi** ~ : thi vạng.

• **hông bét** vãi thuận, vạng thuận.

hóng 1. nao, thiqh. ~ **gió** : nao lôm. 2. tăng. ~ **ăn** : tăng kin.

hóng chuyện tăng xu tỉnh. **Trẻ** ~ **người lớn** : đêch tăng xu tỉnh tuyến cần cái.

họng 1. cò hói. **Xương mắc trong** ~ : đuc cà cò hói. 2. pac. **Câm** ~ : vạm pac. 3. chú. ~ **cối** : chú xay. ~ **súng** : chú slung.

hóp₁ mạy hop.

hóp₂ top. **Má** ~ : kèm top.

hợp 1. hợp. **Tối nay** ~ : cầm nầy hợp. 2. ooc. ~ **chợ** : ooc háng.

hợp mặt chấp nả, rộp cần.

hót₁ khăn. **Chim** ~ : nộc khăn.

hót₂ 1. lọa, tợn. ~ **rác đồ đi** : lọa au nhạc hĩa pây. 2. quat. ~ **vào gió** : quat khấu khương.

hồ 1. vuột, hú. ~ **người đến bắt trộm** : vuột cần mà pát pỏ lặc. 2. roọng. ~ **danh** : roọng ten.,

hồ hào roọng riệc.

hồ hấp au châu, thư châu, tài châu.

hồ hoán vèo vuột. ~ **âm i** : vèo vuột động đính.

hồ₁ văng thôm. ~ **thả cá** : văng thôm pjói pja.

hồ₂ 1. hồ. **Giã bột quấy** ~ : tằm bura hêt hồ. 2. dang nem. ~ **dán giấy** : dang nem chia.

hồ₃ tua hên.

hồ₄ 1 kiềng. ~ **sợi cho cứng** : kiềng phải ám hâu kheng. 2. dúp. ~ **phân cho rẽ mạ** : dúp khún hâu lặc chả. 3. xai. ~ **thuốc lào** : xai lão keo.

hồ đồ chộc chac. **Ăn nói** ~ : kin phuối chộc chac.

hồ hỏi lạng fầu.

hồ lô xe lăn. ~ *nén đường* : xe lăn nhận tàng.

hồ nghi ngờ, nắm nái. *Lòng vẫn ~* : slim nhăng ngờ.

hồ tiêu hồ tiêu.

hồ₁ sửa. *Da ~* : nănng sửa.

hồ₂ nhén, xấu. ~ *với đời* : nhén đuôi tời cần.

hồ lang sửa slang.

hồ lộn 1. lộn lạo. *Bát canh ~* : pat keng lộn lạo. 2. lạp tạp. *Ăn nói ~* : kin phuổi lạp tạp.

hồ lửa ngù khop đeng.

hồ mang ngù hấu, hấu lếch.

hồ then nhén nhec, xầu nả.

hồ trợ pang chỏi, páng xăn.

hồ₁ xum, khum. *Ngã xuống ~* : lộn lờng xum pây.

hồ₂ lấu, lông. *Nói ~ một câu* : phuổi lấu cầm nănng.

hồ tiêu xum khún.

hồ xí thiêng khỉ, thiêng khún.

hộ, hua rườn.

hộ₂ 1. hura, pang. *Làm ~* : hura hêt. 2. churóng. ~ *đê* : churóng cầu tã.

hộ sinh pang slinh.

hộ thân hen đang, phứa đang.

hộ tổng pậu slống.

hộ vệ hen churóng, pao churóng.

hốc₁ nhang, slắc, nhét nhần.

hốc₂ 1, rù, pưom. ~ *cây* : rù may. 2. xum. *Trồng khoai theo ~* : chạy măn rêu xum.

hốc hác bup khắc, héo ngăng.

hốc xít vãng dai, mí khâu lẻ.

hộc₁ tổ, slip booc. *Một ~ thóc* : tổ khâu cooc nănng.

hộc₂ 'cảo. *Xây đá ~* : xếp hin cảo.

hộc₃ tận, bún. ~ *máu ra mồm* : lượt tận ooc pac mà.

hộc tốc bả biếng, xoán xỏa. *Chạy ~ về nhà* : bả biếng phền mà rườn.

hôi₁ 1. xa lám, ép lám. ~ *cá ở ao* : xa pja lám chang thôn. 2. pjom. *Bọn đánh ~* : xá pjom cọn.

hôi₂ mên. *Thịt ~* : nựa mên.

hôi hám mên xăng, mên xúng.

hôi hôi 1. hù hù. *Cơm nóng ~* : khâu mồm hù hù. 2. mẩu doài. *Việc còn nóng ~* : việc nhăng mẩu doài.

hôi rích mên cả xăng.

hôi tanh 1. mên chào. 2. e sloi. *Lũ giặc ~* : poong slắc e sloi.

hồi₁ hé. *Đầu ~* : hua hé.

hồi₂ 1. đoạn, ca đoạn. *Truyện có ba ~* : tuyện mì slam đoạn.

2. hồi. *Hai ~ trống*: sloong hồi tồng. 3. sli. *~ này đen lăm* : sli này slói lai.

hồi₃ mac chac, va chac.

hồi₄ 1. hoi, hoi mà. *Chết đi ~ lại* : thai pây hoi mà. 2. pjá tẻo. *~ của cho nhà gái* : pjá tẻo của baur pạng nhìn.

hồi cư hoi que, tẻo mà tỉ chỗ.

hồi hộp 1. slim tàu tằm khâu. 2. tàn tạc.

hồi hương mà nước, mà đin chỗ.

hồi môn của sli.

hồi nãy luc mản, ngám nãy.

hồi sinh slinh tẻo, hoi tẻo.

hồi tỉnh slinh mà, chắc mửa.

Ngất đi mới ~ : đin pây chãng slinh mà.

hồi trước pửa cón.

hồi tưởng chứ tẻo.

hối chắc xá. *~ không kịp* : chắc xá bấu lập.

hối cái chắc chỏi xá.

hối hả bả biếng. *~ đi ra đồng* : bả biếng ooc tồng.

hối hận hản xá.

hối lộ dầm chèn, ô t chèn.

hối tiếc hản sliet.

hội₁ lồng tồng. *Đi xem ~* : pây chồm lồng tồng.

hội₂ 1. sli đây. *Gặp ~* : phúng sli đây. 2. chập nả. *~ nhau bàn việc* : chập nả căn bàn việc.

hội chợ háng chiềng của.

hội hè nèn chiêt.

hội ngộ hản nả, chập nả.

hội ý bàn căn, an căn.

hôm 1. văn. *Làm một ~ thì xong* : hết văn đeo lẻ thuận.

2. pài, cầm. *Ăn bữa ~ lo bữa mai* : kin tón cầm dau tón nầu.

hôm kia văn đin.

hôm mai văn pây văn. *Chờ đợi ~* : thả văn pây văn.

hôm nay văn nãy.

hôm nọ văn cón.

hôm qua văn ngò.

hôm sau văn lăng.

hôm xưa pửa cón, văn cón.

hôn chup. *Mẹ ~ con* : mẽ chup lục.

hôn hít chup choep.

hôn lẽ xính lâu.

hôn mê 1. me đin. *Người bệnh đã ~* : căn pỉnh me đin pây dá. 2. tấn ô t.

hôn nhân au căn. *Việc ~ và gia đình* : việc au căn và rườn lảng.

hôn 1. khoán. *Gọi ~* : riệc khoán. 2. chính xăn. *~ của bài thơ* : chính xăn bài si.

hôn hậu hiến mop, rường hiến.

hôn phách khoán minh.

hôn vía ng. hôn phách.

hôn hên hồ hà, mộp mạp.

hôn quàng, cò ngênh.

hôn chiến tực lộn lao. *Hai cánh quân ~* : sloong pạng quân tực lộn lao.

hôn độn nhúng nhằng, lộn lao.

hôn hào quàng thàu.

hôn lảo quàng quấy.

hôn loạn lườn lảo.

hộn xược quàng quấy, quàng thàu.

hộn xỏn, xỏn. xấp. *~ tiền* : xỏn chèn.

hông₁ 1. páng cúm, páng cồn. 2. pjoỏng chang. *~ máy bay* : pjoỏng chang tàu bên.

hông₂ 1. khay cái. *Đồ hai ~ xôi* : nâng sloong khay cái khâu nua. 2. nâng. *~ xôi* : nâng khâu nua.

hông₃ mac chỉ, mac rầy.

hông₂ ng. hoa hồng.

hông₃ 1. đeng. *Cờ ~* : cờ đeng. 2. đáo. *Mặt ~* : nả đáo.

hông bì mac mặt.

hông hào đáo choat, đáo rủ.

hông học 1. mộp mạp. *Thở ~* : xẻ châu mộp mạp. 2. rộc rộc. *Chiếc xe ~ lao tới* : ăn xe rộc rộc pủng khâu mà.

hông ngâm mac rầy, mac hồng.

hông phúc hún đây.

hông tâm tiềm đi. *Bắn trúng ~* : bắn mền tiềm đi.

hông thủy noòng cái, thúm cái.

hông công. *Chỗ ~* : búng công.

hông hách hông ac, hôm ac.

hộp ăn chấp, ăn hộp. *~ đựng trâu* : chấp mjàu.

hốt₁ lao, doan. *Bị một trận ~* : mền tận lao năng.

hốt₂ 1. cop, vè au. 2. rọc, cop. *~ ra tiền* : cop au chèn.

hốt nhiên rằm rứt, *~ về đến* : rằm rứt mà thăng

hột ng. hạt.

hột côm ăn slot. *~ c. ~* : khữn slot.

hơ hiêng, pàng. ~ áo cho
khô : hiêng sữa hầu khầu.

hơ hớ 1. ón nhỏi, phỏi nhỏi.
2. khac khac. *Cười* ~ : khua
khac khac.

hờ 1. mí khít. *Cửa đóng* ~ :
tu hắp mí khít. 2. chá, dả ứa,
quá tháo. 3. rường. *Buộc* ~ :
lắm rường. 4. loáo. *Anh chồng*
~ : pỏ phứa loáo.

hờ hững 1. dả ứa, quá tháo.
2. rường rộp. *Buộc* ~ : lắm
rường rộp. 3. dái dỏm. *Trả*
lời ~ : pja cầm dái dỏm.

hở₁ 1. hớ. *Nửa kín nửa* ~ :
fẩn khít fẩn hớ. 2. tả. *Chỉ* ~
hai con mắt : tán tả sloong ăn
tha. 3. ả. *Không dám* ~ *miệng* :
mí đi ả pac.

hở₂ dè, chè. *Làm gì thế* ~ :
hê răng, pên dè ?

hở cơ lơ bớ. ~ là bị mất :
lơ bớ lẻ mền tộc.

hở hang hớ háo, tả khay.
Ăn mặc ~ : kin nững hớ háo.

hớ xó, lông. *Nói* ~ : phuối xó.

hớ hênh 1. ả ngạc. *Ngồi* ~ :
nặng ả ngạc. 2. lông xó. *Ăn*
nói ~ : kin phuối lông xó.

hời₁ 1. dai, ải. *Nước bốc* ~ :
nằm tẩn dai. 2. lồm. *Mở cửa*
cho thoáng ~ : khay tu sle ầu
lồm. 3. mĩ. *Quen* ~ *mẹ* : quên

mĩ mẽ. 4. châu. *Chạy hết* ~ :
phền khat châu. 5. nả toọc.
Uống một ~ : đút nả toọc.
6. lao. *Chẳng được mấy* ~ :
mĩ đẩy kĩ lai lao.

hời₂ 1. nào. *Trời* ~ *lạnh* :
phạ nào đặng. 2. ỉ xít. ~ *một*
tí là câu : ỉ xít nặng lẽ slính.

hời hướng dai dẫu. ~ *người*
địa phương : dai dẫu cần tí
tuông.

hời sức tộc rềng. ~ *đâu mà*
làm : tộc rềng tầu pây hêt.

hời thờ ám châu.

hời 1. chên, pì nhì. 2. choản.
Món hàng ~ : của cái đay
choản.

hời họt 1. chộc chac. *Y kiến*
~ : ý năm chộc chac. 2. quá
tháo. *Làm ăn còn* ~ : hêt kin
nhặng quá tháo.

hời em. *Thấy* ~ *lòng* : hăn
em slim.

hời 1. hợi. ~ *đồng bào* : hợi
pỉ noọng ! 2. rồi, lòi. *Sao mà*
cực thế ~ *trời* : lằng mà khổ
pên rồi bần ! 3. ời. *Trời đất*
~ : bần đin ời !

hời ôi rồi nở.

hợi hợi. *Đẻ năm* ~ : sleng,
pỉ hợi.

hợm dục, cây mì. ~ *vì của* :
dục đười của.

hợm đời khừn nả. *Kẻ thích*
~ : hò hừn khừn nả.

hợm hính ng. hợm đời.

hợm mình hêt slưóng, hêt nả.

hơn 1. lai, hăm. ~ *một năm* :
pi lai. 2. quá. *Cái này đẹp* ~ :
ăn này đây quá. 3. hơn. ~
ai hết : hơn mọi căn.

hơn cả quá lẹo. *Tốt* ~ : đây
quá lẹo.

hơn hớn khay khoa, bông
nhói.

hơn nữa 1. thêm mà. 2. hơn
thêm. *Phải cố gắng nhiều* ~ :
lèo xéng xẻ lai hơn thêm.

hơn thiệt lai nọi.

hờn 1. hêt rại. *Trẻ* ~ *không*
bú : tua dềch hêt rại bầu kin
nồm. 2. nấu. ~ *duyên tử*
phận : nấu khoăn đat minh.

hờn dờn hêt nhả, hêt rại.

hờn giận nấu khí.

hờn tủi đặng phết.

hớn hỏ khoa făng.

hớp 1. ám. *Uống một* ~
nước : kin ám nặm nâng. 2.
đúm, đút. ~ *một hớp rượu* :
đúm kin ám lâu.

hợp 1. cap, tó. ~ *vốn* : cap
pón. 2. hạp. *Tính tình* ~ *nhau* :
slim slầy hạp căn.

hợp lực cap rềng, tó cò.

hợp lý mì lẹ, hạp lẹ.

hợp pháp mền phép. *Hoạt*
động ~ : việc hêt mền phép.

hợp thời mền slì, ngám slì.

hợp ý hạp slim, hạp cò.

hớt 1. vè, xỏn. ~ *bọt* : vè
pọp. 2. cắt, tăt. ~ *tóc* : cắt
phjôm. 3. cheng. *Mua* ~ :
cheng dự. 4. pac lai. *Mông*
môi nói ~ : pín pac bang pac
lai.

hớt hải mảo tảo. ~ *chạy về*
báo : mảo tảo phền mà cạ.

hớt lẻo pac lai, lần dai, pac
xáo.

hủ hóa 1. vãi pây. *Một số*
người bị ~ : mả hủ lể piễn
vãi pây. 2. pây chụ, to cẩu.

hũ ăn púm, ăn púp.

hú 1. vuột. ~ *nhau đi rừng* :
vuột căn pây đồng. 2. hú. *Vượn*
~ : cẳng hú.

hú hí lỏng lểng, xuốc xang.
~ *với nhau* : lỏng lểng xáu
căn.

hú họa mì xải sló, tở xải sló.
Bắn một phát ~ : bắn bat
nâng tở xải sló.

hú hỏn roọng khoăn. * ~
hú vía : roọng khoăn roọng
minh.

hú tim bu bi, liền lão. *Trẻ con chơi ~* : lục dềch hết bu bi.

hú vía mảo minh, mảo tảo.

hùa 1. y, rêu. ~ nhau làm bậy : y căn hết việc rại. 2. phấu. *Vẽ ~ với nhau* : tó phấu căn.

húc 1. tằm, lặt. *Trâu ~ nhau* : vài tò tằm. 2. toổng. ~ đồ cả *tường* : toổng tảo tăng chình.

hực hặc hảng rại. *Hai người ~ nhau* : sloong căn hảng rại xáu căn.

huệ bjooc huệ.

huếch 1. ả ngạp. ~ mồm ra : pac ả ngạp. 2. xoac. *Rộng ~* : quảng xoac.

huếch hoác quang quac.

huênh hoang tải phao, tải vả, phao mào.

hủi hầu. *Bệnh ~* : pền hầu.

húi cắt, tắt. ~ tóc : cắt phjôm.

hum húp lộc pop. *Mắt sưng ~* : tha lộc pop.

hùm ng. hồ. * *Miệng ~ gan sứa* : pac kén còn kĩ ón.

hùm beo slura slang.

hũm 1. tuổng. *Giữa rừng có một ~ nước* : chang đông mì tuổng năm nâng. 2. lổm.

Đường bị ~ một lỗ : tàng mền lổm rù nâng.

hùm ng. ngum.

hun phjâu, pông. ~ *chuột* : phjâu rù nu.

hun hút 1. lit lí. *Đoạn đường ~* : kha tàng lit lí. 2. fiu fiu. *Gió ~ thổi* : lỏm pật fiu fiu.

hùn 1. xỏn, cap. ~ *vốn* : xỏn pỏn. 2. nhòi, xoi nhòi. *Chớ ~ trẻ đánh nhau* : bấu pền nhòi dềch cọn căn.

hung₁ 1. hôm, rại. *Con lợn rừng rất ~* : tua mu đông rại lai. 2. ac. *Ấn ~ quá* : kin ac lai. 3. khền. *Lớn ~ rồi* : cãi khền dá.

hung₂ đầu khâm. *Con ngựa lông màu ~* : tua mạ khôn đầu khâm.

hung ác hôm ac, hôm rại.

hung dữ huông rại.

hung hảng huông lượ. ~ *chống cự* : huông lượ chổng tẻo.

hung tàn hôm rại. *Lũ giặc ~* : poong slác hôm rại.

hùng rềng. *Con người ~* : tua căn rềng.

hùng hiện kin phuối hủ.

hùng dững mẩn táng, mẩn chat.

hùng hồn mấn cứn. *Lời nói*
~ : cầm phuối mấn cứn.

hùng mạnh mấn rêng.

húng phjắc hom, phjắc năng
côp.

húng hăng khộc khac. ~ *ho* :
ay khộc khac.

hnống chi 1. lọ, lọ cạ, lọ
lăng. *Ank còn như thế ~ tôi* :
chài nhaug pên tỉ lọ cạ khỏi.
2. them mà. ~ *đây cũng là*
việc chung : them mà nầy tổ
lẻ việc lai căn.

huo dượng. ~ *tay* : dượng
mừ.

húp₁ đúm, đut, dât. ~ *canh* :
đúm keng.

húp₂ lộc. *Mắt sưng* ~ : tha
lộc pốp.

húp bíp 1. pì pứt. *Mặt*
như lộn : nả pì pứt bặng mu.
2. cầu lệnh. *Mu bàn chân* ~ :
lăng kha cầu lệnh.

hup vọp. *Trẻ con* ~ *dưới*
nước : lưc đêch vọp tầu nặm.

hút₁ 1. hang, hỏi. *Đi mất* ~ :
pây bầu hăn hang hỏi. 2. rù
lạc. ~ *bom* : rù bom.

hút₂ 1. kin. ~ *thuốc lão* : kin
lão keo. 2. dut, dât. *Giấy* ~
nước : chia dut nặm.

hút sách : dăn lão phèn.

bút 1. đôn, tền. *Cái chiếu* ~ :

phun lưc đôn. 2. siều, nọi.
~ *vốn* : pôn nọi pây. 3. lot.
Bắt ~ một tên địch : păt lot
hồ slac nâng. 4. phup. *Bắn* ~ :
bắn phup. 5. lắn them. *Chết*
~ : lắn them thai. 6. loáo.
Mừng ~ : lằng loáo.

huy hoàng rủng roàng, khao
chỏi.

hủy 1. tốm, phá. ~ *cái nhà*
cũ : tốm ăn rượn cẩu pây. 2.
vềng tọt. ~ *lá đơn* : vềng tọt
bầu đơn.

hủy bỏ tốm tả.

hủy diệt 1. khả chuyệt. *Bọn*
địch ~ làng xóm : slac khả
chuyệt bản cón. 2. tốm lac.
Con đường ~ : kha tàng
tốm lac.

hủy hoại 1. hêt vãi. ~ *cơ thể* :
hêt vãi đang. 2. tốm tac.

húy ten eng.

húy kị cãm kiêm. ~ *tên ông* :
cãm kiêm ten pỏ pú.

húych slac. ~ *vào sườn nhau* :
slac khẩu xảng đang căn.

huych bọp. *Roi đánh* ~ *một*
cái : tọc tằm bọp nâng.

huyên náo nhào nhào, nảo
niệt.

huyên thiên 1. bấp bấp,
loạp loạp. *Miệng nói* ~ : pác
cảng bấp bấp. 2. liền xiền.

Huýt còi ~ : pấu còi liền xiền.

huyền₁ huyễn. Dấu ~ : dấu huyền.

huyền₂ 1. hin đăm. Vòng ~ : khóa cò hin đăm, 2. đăm kiềng, đăm lit. *Mắt ~* : tha đăm lit.

huyết ng. máu.

huyết dụ eo chổng đeng.

huyết mạch tàng lượ. ~ chạy đều : tàng lượ tuấy lằng.

huyết quân slai lượ.

huyết thống slai slỏi, tó chỗ.

huyệt 1. xum phăng căn. Đào ~ : tào xum phăng căn. 2. tỉ tiêm. *Đánh trúng ~* : con mển tỉ tiêm.

huynh đệ pỉ noọng, lòng áo. ~

huynh trưởng 1. pỉ chài côc. 2. có ché, cá á.

huynh huych bộp bộp. Chạy ~ : phền bộp bộp.

huýt 1. khuyú. ~ một tiếng dài : khuyú tiềng rì nâng. 2. pấu. *~ còi* : pấu còi.

huýt gió khuyú. lờm.

huýt sáo ng. huýt gió.

hur₁ 1. vãi. Cái ghế ~ : ăn tăng vãi. 2. dày. *Đứa con ~* :

tua lục dày. 3. slói. *Thối ~ tạt xấu* : thối slói thối dày.

hur₂ chá, pjấu. Việc thực hay ~ : việc chẵn rụ chá.

hur đời vãi tới. Sống ~ : thông vãi tới.

hur thân vãi căn.

hur thực chẵn chá. Không biết ~ : bấu chắc chẵn chá.

hừ dô. ~ thể mà làm không được : dô pện tộ bấu hết đây !

hừ hừ ừ ừ. Rên ~ : chàng ừ ừ.

hử 1. chè, dè. Đi không ~ : pây bấu chè ? 2. hả. *Làm không ~* : hết bấu hả ?

hử ừ. ~ ! em chẳng ăn : ừ ! noọng bấu kin.

hứa pao xình. Giữ lời ~ : chượng cầm pao xình.

hứa hẹn 1. slăng dân. ~ với nhau : slăng dân xáu căn. 2. páo dân. *~ một ngày đẹp* : páo dân văn đây nâng.

hưng hửng phú phí. Trời ~ sáng : lạ phú phí rưng.

hưng phẩn slỉnh slóang, lật toòng.

hưng thịnh châu mì.

hưng hực fựt fựt. ~ cầm thù : đi khừn lựt fựt.

hững 1. lộp rùng, xoac rùng. *Trời vừa ~* : lộp lộp rùng. 2. téng, quang. ~ *sáng* : lộp téng ooc.

hững hờ ng. hờ hững.

hững₁ 1. hảng, thẳng. ~ *gió* : hảng lồm. 2 to *Chậu ~ nước mưa* : pùn to năm phân.

hững₂ nặt, hứn. ~ *làm việc* : nặt hết việc.

hững chí lằng slim.

hượng ng. gượng.

hượng₁ hương, nhang. *Đốt ~* : chut nhang.

hượng₂ hòm, mĩ hom. *Chè ~* : chè hom.

hượng án bôm slớ.

hượng hoa 1. hượng bjooc. ~ *đầy nhà* : hượng bjooc tēm rườn. 2. pài slớ. *Lo việc ~* : dau việc pài slớ.

hượng khói 1. ai nhang, vắn hương. 2. pài slớ. *Thiếu người ~* : siều cần pài slớ.

hượng sắc hom mịac. *Bông hoa có nhiều ~* : nậu bjooc mĩ lai hom mịac.

hượng sen 1. mac ngậu. 2. búa ngậu. ~ *phun nước tắm* : búa ngậu bủn nặm ạp đang.

hượng thôn bản cốn, kha bản.

hượng thơm 1. dai hom. 2.

tiếng đây. ~ *để lại muôn đời* tiếng đây nhằng tởi tap tái.

hượng ước lệ lải bản cốn.

hượng vị mĩ hom.

hượng đảo, đeng đảo. *Hoa ~* : bjooc đảo.

hượng 1. đẩy. ~ *hạnh phúc* : đẩy hôn hĩ. 2. rựp. ~ *gia tài* : rựp cha xài.

hượng lạc đẩy sloảng nặt.

hượng thụ đẩy au, rựp au.

hượng 1. bương, pạng hướng. *Nhà ~ nam* : rườn bương nam. 2. tàng lỏ. *Đề ra ~ phần đấu* : tặt oóc tàng lỏ tữn khữn.

hượng dẫn tái tàng.

hượng dương eo bjooc lương.

hượng tua nạn. * *Nói ~ nói vượn* : tâm tưng tâm toảng.

hượng sao nạn lải, nạn đáng.

hữu₁ mĩ. * ~ *danh vô thực* : tiếng cái lải pjấu.

hữu₂ sloa. *Bên ~ bên tả* : pạng sloa pạng đại.

hữu ái điệp căn, slương điệp.

hữu ích khẩu lỏ, khẩu cỏ.

hữu ngạn phảng sloa. *Thành phố ở ~ con sông* : thành phố, dú phảng sloa tả.

hữu sản mì của.

hữu tình 1. thục tha. 2. mì liễu, mì căn. *Câu nói ~* : cảm phuối mì liễu.

hữn ý mì slim, mì slầy.

hy sinh ng. hi sinh.

hý hửng ng. hí hửng.

I

ì tăng cốn, khoang ma. *Ngồi ~ ra đây* : nằng tăng cốn dú.

ì ạch 1. mop mep. *Thở ~* : au chử mop mep. 2. bầu pương, xéng xẻ. *Công việc ~ mãi* : công việc bầu pương slắc 1. **ia** ooc khi, pây noọc.

ích lỉ, khẩu cỏ. *Việc không có ~* : việc mí khẩu cỏ.

ích kỷ khắt khi, slầy cặp.

im 1. tăng. *~ gió* : tăng lờm. 2. chẳng dú. *Ngồi ~* : nằng chẳng dú.

im ả quặng đoặc. *Buổi chiều ~* : pài chại quặng đoặc.

im hặt tăng rục. *Cả nhà ~* : tăng rườn tăng rục.

im ăng ng. im ả.

im ỉm 1. tăng rục. *Đóng cửa ~* : hắp tu tăng rục. 2. **in** ỉa *Ngồi ~* : nằng in in.

im lạng 1. tăng, tăng rục. ~

ề nghe : tăng sle tỉnh. 2. quặng xich. *Khu rừng ~* : búng khâu phja quặng xich.

im lim ng. im ỉm.

im 1. dăm. *~ câu chuyện đi* : dăm cãm tuyên pây. 2. vậy. *~ quyền sách đi* : vậy khon xec pây.

in 1. in. *Giống như ~* : tồng pện in. 2. kin. *~ vào trong lòng* : kin khâu slim slầy pây.

in ít nào nọi.

inh 1. động đính. *Khóc ~* : hảy động đính, 2. khurt. *Thối ~* : mên khurt.

inh ỏi động đính.

inh tai xù lắt, xu chit.

inh khên. *Ăn no ~ bụng* : kin ỉm khên toọng.

ít 1. nọi. *~ người* : nọi căn. 2. kỷ. *Đi ~ ngày* : pây kỉ vắn.

ít nhất chí nọi. ~ cũng phải hai người : chí nọi tổ lèo sloong cần.

ít ỏi i nọi. Thóc gạo ~ : khâu năm mì i nọi.

iu 1. nái, chum. Thuốc lá ~ : lão bâu nái. 2. khoằm. Mát ~ : nả khoằm lỏng.

iu xiu khoằm pặp. Ngồi ~ : nâng nả khoằm pặp.

K

ka ki ca ki. Vải ~ : phải ca ki.

kè phai. Xây ~ : hắp phai.

kè kè néng néng. ~ ở bên cạnh : néng néng dú bởng xáng.

kè nhờ 1. năn nì. 2. è è. Sảy rơu nói ~ : lâu mẫu phưởi è è.

kẻ₁ cần, hò, văng, pjè. ~ cặp : hò lặc. * Ăn quả nhớ ~ trồng cây : kin mac chứ cần chay.

kẻ₂ 1. roec. ~ dòng : roec toong. 2. slê. ~ khâu hiệu : slê khâu hiệu.

kẻ cả nả pì. Nói giọng ~ : phưởi heng nả pì.

kẻ chợ háng. Người ~ : cần dú háng.

kẻ 1. rẹp, rù. ~ cửa : rẹp tu. 2. ngàm. ~ chân. ~ tay : ngàm kha ngàm mù. 3. veng.

~ lá : veng bâu mạy. 4. cooc. ~ mắt : cooc tha. 5. lầu. Ăn nói phải iu ~ : kin phưởi lèo phứa huối lầu.

kẻ₁ nhả khắt mẩn. Cây ~ hoa vung : cơ nhả khắt mẩn bjoc lương.

kẻ₂ 1. cap, co. ~ tiền đánh bạc : cap chèn tực tổ. 2. ém. Ngồi ~ bên cạnh : nâng ém khâu xáng pây.

kẹ lịp. Thóc nhiều ~ : khâu mì muối lịp.

kem phần. ~ đánh mặt : phần pải nả.

kèm. 1. nèm. Miếng trâu ~ miếng cau : ám mjàu nèm ám mac làng. 2. pậu. Đi ~ : pây pậu. 3. hura, pang. ~ nó học tập : hura te slon tập. 4. tỏa. ~ xe đạp : tỏa xe đạp.

kèm nhèm slâm rộp, moong muộc. Mát ~ : tha slâm rộp.

kēm₁ kẹm. *Tiền ~* : chèn kẹm.

kēm₂ kéo cò mò.

kém 1. nọi. *Nó ~ tôi hai tuổi* : te nọi khỏi sloong pi.

2. mí slải dây, tăn. *Ấn ~* : kin mí slải dây. *Học ~ lăm* : slon tăn lai.

kém cỏi mí slải dây, tăn đec.

kèn khăn, ngăn. *~ giát giường* : khăn lạp chường.

ken két cot cot. *Nghiến răng ~* : cắt lẩn cot cot.

kèn pí lè, kèn. *Lính thời ~* : lính pấu kèn.

kèn cựa nính, ngám chàm. *Điנג ~ nhau* : đá tò nính cấn.

kén₁ quég. *~ tằm* : quég mọn.

kén₂ 1. lược. *~ giống lúa* : lược fẻ khâu. 2. chiêm. *~ rừ ~ chổng* : chiêm phua chiêm miế.

kén chọn chiêm lược.

kẹn nem, cháp.

keng keng khoéng khoéng.

kẻng mjac mjào. *Ấn mặc ~* : kin nững mjac mjào.

keo₁ đang nem.

keo₂ non khâu.

keo₃ nộc kéo hua đeng.

keo₄ pày. *Thua ~ này bày ~*

khác : slua pày nầy an pày dài.

keo₅ khắt khi, cọ. *Giàu nhưng ~* : châu tọ khắt khi.

keo kiệt ng. **keo₅**.

keo sơn nua net, *Đôi bạn ~* : tói păng dậu nua net.

kèo₁ kéo. *Đưa ~ lên mái nhà* : au kéo khừn pài rườn.

kèo₂ xinh. *~ rừu* : xinh lâu.

kèo kẹo ng. **kèo** nhèo.

kèo nhẻo éo nẻo, tấu. *~ suốt ngày* : éo nẻo quá vắn.

kẻo náo. *Đi nhanh ~ mưa* : pây khoái náo phân.

kẻo mà náo ní.

kẻo kệt cọt kệt. *Võng đưa ~* : vọng vẩy cọt ket.

kéo₁ mạc kẻo.

kéo 1. lạp. *Trâu ~ cây* : vại lạp thây. 2. xẻ. *~ nhự* : xẻ cò cửa. 3. dot. *~ sợi* : dot phải. 4. dật, đút. *~ một hơi thuốc Lào* : dật điều lão keo nâng. 5. kẻo. *Mây đen ~ đến* : phả lạ dăm kẻo mà.

kéo co 1. xẻ thỏi. 2. rảng rẹ. *Công việc cứ ~ mãi* : công việc rảng rẹ mãi.

kéo dài xẻ rì. *~ sợi dây* : xẻ rì tèo lên.

kẹo toòng khéo, kẹo.

kép₁ cần pỏ chài hêt xướng.

kép₂ tới. Áo ~ : sửa tới.

kẹp 1. ăn kẹp phjôm. 2. nắp, nep. Bị ~ tay : mù mền nap. 3. hop, cạp. ~ nách đi : hop rặc pây.

két₁ cần pỏ chài hêt xướng.

kép₂ tới. Áo ~ : sửa tới.

két₁ pết puôn.

két₂ củi lếch, hòm lếch. Tiền ở trong ~ : chèn sle chang củi lếch.

kẹt 1. vặc. Cành cây bị ~ : cang mạy mền vặc. 2. từng, chún. Đường bị ~ : tàng mền từng.

kê₁ co phẳng. Cháo ~ : cháo phẳng.

kê₂ tắt. ~ giường : tắt chường. 2. tằm. ~ chân bàn cho bằng : tằm kha choòng hời phiêng. 3. pỏ. Hai đĩa ~ nhau : sloong tua tò pỏ căn.

kê₃ mai. ~ đơn thuốc : mai tan da.

kê khai mai, mai páo.

kề tem, xăng. Ngồi ~ bên

cạnh : nâng tem xăng. * ~ vai sát cánh : cot cò to bá.

kề cạ 1. ngữ ngữ. ~ đến giờ mới về : ngữ ngữ pửa nầy chẳng mà. 2. nhảm nhẽ. Ăn uống ~ : kin nhảm nhẽ.

kể 1. lần. ~ chuyện : lần tuyên. 2. sluốn, sloán. Không đáng ~ : bấu sluốn.

kề chi cạ răng, sluốn răng.

kề lẽ lần, lần lứ. ~ dài dòng : lần pền theo pền neng.

kề ra cang mà. ~ cũng nên đi : cang mà tổ pền pây.

kế₁ 1. kí káo. Nghĩ ra nhiều ~ : nặm ooc lai kí káo. 2. tàng. ~ sinh nhai : tàng hêt kin.

kế₂ 1. tam. Ngồi ~ vào hàng trước : nâng tam khẩu hàng cón pây. 2. lăng. Vợ ~ : mễ lăng.

kế hoạch kí káo, * kế hoạch. ~ làm ăn : kí káo hêt kin.

kế thừa rựp. Người ~ : căn rựp ầu.

kế tiếp tem rêu, tam hang.

kệ mặc, chỗ. ~ nó : mặc te.

kếch xù cái luông. Vốn ~ : ăn pỏn cái luông.

kệch ng. cạch.

kênh₁ mường luông.

kên_h₂ điều. *Tấm ván ~* :
piếng pán điều.

kên_h₁ cái. *Con rạ ~* : tua
mền cạp.

kên_h₂ tầng kha. *Năm ~* :
nòn tầng kha.

kênh cang 1. ngổng ngáng.
Đề ~ : tăt ngổng ngáng. 2.
tầng kha. *Lăn ~* : lăn tầng
kha.

kênh pông. *Túi ~ lên* : thông
pông ooc.

kết 1. phura. *~ dây* : phura
lên. 2. phuc. *~ tội* : phuc tội
3. pên. *Ra hoa ~ quả* : ooc
bjooc pên mạc. 4. slut. *Đoạn
~* : tòn slut.

kết duyên au căn. *~ vợ
chồng* : au căn pên phura miê.

kết hôn rập, kin lâu, xính lâu.

kết hợp 1. cáp, xăm pha.
Học ~ với hành : slon cáp và
hết. 2. tò xày. *Hai bên ~ với
nhau mà làm* : sloong pạng tò
xày căn hết. 3. chương, tang
quả. *Đi chợ ~ đi thăm bạn* :
pây háng chương pây dương
pạng dậu.

kết liễu 1. leo. *Chiến tranh
~* : leo tò tức tò cọn. 2. leo
tỏi. *~ đời tên bán nước* :
leo tỏi hò khai nước.

kết luận tái hang, cầm leo.

kết quả 1. khâu cỏ. *Làm việc
không có ~* : hết việc bán khâu
cỏ. 2. lý choản. *Giành được
nhiều ~* : au đẩy lai lý choản.
3. hang lăng. *~ chẳng được gì* :
hang lăng bầu đẩy slắc mòn.

kết thúc 1. pao hang. *Lời ~* :
cầm pao hang. 2. thuần. *~
khóa học* : thuần khóa slon.

kết tội phuc tội.

kêu 1. rôn. *Chim ~* : nọc
rôn. 2. modong. *Chuông ~* :
chuông modong. 3. riệc. *~ người
về nhà* : riệc căn mà rườn.

kêu ca năn nỉ, lãn rôn. *Không
nên ~* : bầu pên năn nỉ.

kên gào vuột. *~ đến đứt
hơi* : vuột tầng slai cò khat.

kêu gọi roọng riệc. *Lời ~ của
Bác Hồ* : cầm roọng riệc của
Bác Hồ.

kên vãn vãn lạy, vãn pái.

khà khà hà hà. *Cười ~* : khua
hà hà.

khả năng 1. slúc rềng, to
rềng. *Nó có ~ làm* : te mì slúc
rềng hết. 2. xăm mùa. *Có ~
chơi đàn* : xăm mùa tức đàn

khả nghi ngờ. *Thái độ đáng
~* : ăn dương pên ngờ.

khả ố rập xu, rập tha. *Vu
cười ~* : khua rập xu.

khả quan má hù. *Tình hình*
~ : tình hình má hù.

khá 1. xăm. *Học* ~ : slon xăm. 2. má hù, hảo lai. ~ *đẹp* : má hù đây. 3. rềng. *Một mấy hôm, nay đã* ~ *rồi* : đưa kỉ văn, cà này rềng dá. 4. lèo pên. ~ *khen* : lèo pên on.

khá giả 1. châu mì, lai của cái. *Nhà* ~ : rườn châu mì. 2. khữn lờng. *Làm ăn* ~ : hết kin khữn lờng.

khác 1. tắng. *Cùng chu* ~ *mẹ* : tó pỏ táng mẽ. 2. dai. *Người* ~ : cần dai.

khác thường táng dưởng, lạ lác. *Trông thấy* ~ : chiêm hăn táng dưởng.

khạc khạc phí. ~ *đờm lên* : khạc phí ngạp khởn mà.

khách₁ nộc cật, mộc ca dac.

khách₂ hác. *Ông* ~ : pỏ hác.

khách₃ 1. kech, tản. ~ *đến chơi* : tản mà lín. 2. hâu, pậu.

* *Đất* ~ *quê người* : đin hâu tỉ pậu. 2. hết lạ. *Mời bác đừng làm* ~ : bực bấu đây hết lạ nớ.

khách khứa kech khử. ~ *đi lại* : kech khử pây tèo.

khách quan pãng noọc, pãng noọc. *Thái độ* ~ : ăn dưởng pãng noọc.

khách sáo hết lạ, quá diêm dón. *Đừng nên* ~ : bấu pên hết lạ.

khai₁ 1. xưng. *Khảo cũng không* ~ : cợn tổ bấu xưng. 2. páo. ~ *hộ khẩu* : páo hộ khẩu.

khai₂ mên (*nẻo, hứa*). ~ *nước đái* : mên nẻo.

khai báo chiềng páo. *Đi* ~ *với công an* : pây chiềng páo đuồi công an.

khai hoang kẻ, kẻ rộc.

khai khẩn ng, khai hoang.

khai mỏ khay bó.

khai phá kẻ phá. ~ *dắt hoang* : kẻ phá đin tả dai.

khai quật tào cọt. ~ *mồ mả* : tào cọt mồ fần.

khai trừ tẹp ooc. ~ *ra khỏi Đảng* : tẹp oóc noọc Đảng.

khái ng. hùm.

kham hết đây, tẩy đây. *Nó không thể* ~ *nổi* : te bấu hết đây.

kham khổ khổ, khổ khát. *Ăn ở* ~ : kin dú khổ khát.

khám₁ tỉ xăng tù.

khám₂ 1. sláo. ~ *nhà* : sláo rườn. 2. ta. ~ *giấy* : ta chĩa. 3. khảm, ngời. ~ *bệnh* : khảm pỉnh.

khám phá sláo hăn, xa hăn.
 ~ *vụ ần cấp* : sláo hăn poong
 hết lặc.

khan 1. can, xan. *Xio* ~ : xẻo
 can. 2. khiết, nọi mì. *Hàng hóa*,
 ~ : của cái khiết.

khan hiếm nọi mì.

khàn 1. răn. 2. cò cạt, tiếng
 cạt.

khản hep ~ *giọng* : heng
 hep.

khản cồ cò hep.

khán đài tỉ chồm. *Đứng trên*
 ~ : dặng dú tỉ chồm.

khán giả căn chồm. ~ *chú*
ý theo rồi : căn chồm pác pí
 chiêm rèo.

kháng chiến tức slác, tò
 tức. ~ *trường kỳ* : tò tức
 hăng rì.

kháng cự fan tẻo, chông
 tẻo.

khánh khách khich khich.
Cười ~ : khua khich khich.

khánh diêm, lược. ~ *ăn quá* :
 kìn diêm lai.

khánh 1. neng kho liêm.
Đánh ~ : cợn neng. 2. khỏa
 bài. *Đeo* ~ : thư khỏa bài.

khánh kiết lẹo slầu. *Gia tài* ~ :
 cha xài lẹo slầu.

khánh thành mửng chồm.

~ *con kênh* : mửng chồm ăn
 mường nặm.

khao xinh. ~ *bạn một châu*
ruou : xinh păng dậu tón lâu
 nâng.

khao khát năt, năt nịu. ~
được học tập : năt nịu đầy pây
 slon slư.

khảo 1. ngòi xa. ~ *về*
chuyện cổ tích : ngòi xa tuyền
 pửa đĩa. 2. tới. ~ *giá cả* : tới
 ngòi chá.

khảo 2. tần, tụp. *Chưa* ~ *đã*
xưng : xằng tần tọ xưng.

kháo lần. *Đừng* ~ *chuyện*
người khác : đã dầy lần tuyền
 căn đai.

kháp 1. xap. 2. dà. ~ *hăm*
trú ần : dà khum đỡ.

khát 1. cò khẩu. *Trời hực* ~
nước : lạ pôm cò khẩu nặm.
 2. năt. ~ *ăn* ~ *mặc* : năt kìn
 năt nững.

khát khao ng. khao khát.

khát vọng năt nịu, cò ược.
 ~ *cáo xa* : cò ước quây rì.

khán thúc dẫu, thúc chằng.

khẩu khỉnh quai loáng, thục
 dẫu. *Đưa bé* ~ : tua dềch
 quai loáng.

khay bôm chè.

kháy nhăn, phuối pí. *Nó nói*

~ *mày đay* : te phuoối nhần mầu nầy.

khắc₁ slíp hả phut.

khắc₂ 1. dạm, chạm. ~ *chữ vào cột nhà* : dạm slư khâu slầu rườn pây. 2. chứ. ~ *mãi trong tim* : chứ mại chang slim.

khắc₃ táng. *Lớn ~ biết* : cái táng chắc.

khắc **khoái** lựn lộc. ~ *canh chầy* : lựn lộc quá cừn.

khắc **khồ** 1. tẩy nải, khổ khát. *Cuộc sống ~* : tởi slồng khổ khat. 2. khat lão. *Làm lụng ~* : hết kin khat lão.

khắc **phục** 1. quá đầy, khảm đầy. ~ *cảnh nghèo đói* : quá đầy khổ khát. 2. chỏi. ~ *được khuyết điếm* : chỏi đầy phit xá.

khăm ng. chơi khăm.

khăm mên khừn, mên nầu. *Mùi thịt ~* : hơi nựa mên khừn.

khăn **khân**. *Đội ~* : hòm khăn.

khăn **mặt** **khân** nải.

khăn **xếp** **khân** slảo, **khân** chip, **khân** cộ.

khăng **xic**. *Trẻ con chơi ~* : lưc dềch tức xic.

khăng **khăng** 1. riu riu. ~

đòi đi : tởi pây riu riu. 2. mực toọc. ~ *cho mình là đúng* : mực toọc cạ rầu chữ.

khăng **khít** **phần** **phẻo**, kiu. *Đôi bạn ~ với nhau* : tởi bạn kiu xấu căn.

khăng **khieu** 1. héo ngánh. *Chân tay ~* : khen kha héo ngánh. 2. dèo doẹt. *Cây ~* : co mạy dèo doẹt.

khấp **khop**, **thuồn**. ~ *nơi* : **khop** **mọi** **tỉ**.

khắt **khe** **slầy** **cặp**, **cặp** **kẹp**.

khắc **bắc**. *Nâng lên ba ~* : au khừn slam bắc.

khâm **liệm** **khẩu** **lượm**, **khẩu** **phắc**.

khăn **cần**, **cần** **diều**. *Thư ~* : baur slư cần.

khăn **cấp** **cần** **cần**, **cần** **diều**.

khăn **khoản** **nải**, **xéng** **nải**.

khăn **trương** **khoái** **táng**. *Học ~* : slon khoái táng.

khấn **nhằm**, **mo** (*dú chang cò*). ~ *trời* : mo bản.

khấn **vái** **mo** **pái**. ~ *tổ tiên* : mo pái chựa chòi.

khấp **khềnh** 1. bup bap. *Con đường ~* : kha tàng bup bap. 2. mí lằng, mí phiêng. *Hàm răng ~* : phá khéo mí lằng.

khấp **khởi** **lằng** **khua**. ~

mừng thăm : tằng khua lặc chồm.

khấp khiềng đặc điềng. *Đi ~* : phjải đặc điềng.

khập khiểng ng. khấp khiềng.

khất pán. *Xin ~ nợ* : xo pán pjá nị.

khất khứa pán. nhời. *~ nợ năn* : pán nhời nị siều.

khâu₁ 1. khéo. *~ dao* : khéo pja. 2. pjoong. *~ cần thiết nhất* : pjoong cần điều tái ết.

khâu₂ 1. nhấp. *~ quần áo* : nhấp sửa khóa. 2. khữn. *~ giầy* : khữn hài. 3. phung, sléo. *~ gấu quần* : sléo tin khóa.

khâu đột thân khêm. *~ như máy* : thân khêm pên may.

khâu₁ 1. pac. *Ác ~* : pac ac. 2. cò kin. *Nhà có năm ~* : rườn mì hả cò kin.

khâu₂ 1. ám. *Một ~ bính mì* : ám pêng mì nâng. 2. khỏ. *~ mía* : khỏ ỏi. 3. tèo. *~ súng lớn* : tèo slung cái.

khâu cung, cầm xưng, cầm slủ.

khẩu chừ pây. *~ đi năm đồng* : chừ pây hả mưn.

khây pị, nhần. *Nói ~* : phuối pị.

khe 1. rộp. *Gió lùa qua ~ cửa* : lồm păt khâu rộp tu mà. 2. roong. *Lên đèo xuống ~* : khữn keng lờng roong.

khe khắt ng. khắt khe.

khe khẽ đặc đi. *Bước ~* : đặc đi phjải.

khẽ 1. đặc đi, tằm. *Nói ~* : đặc đi phuối. 2. cỏi, nầu mùr. *Đặt ~* : tăt nầu mùr.

khé can, xan. *Ăn mật bị ~ cô* : kin thương mền cò can.

khem cãm. *Ăn ~* : kin cãm.

khen on, khần. * *Mẹ hát con ~* : ma cãn on hang.

khen ngợi on khần.

khéo 1. khéo. *Làm việc gì cũng ~* : hêt việc rãng tổ khéo. 2. chắc. *~ ăn ~ ở* : chắc kin chắc dú. 3. van. *~ miệng* : pac van. 4. mì bat, mì pừa. *~ gặp mưa* : mì bat chấp phân. 5. ngám. *Hai người ~ hiền như nhau* : sloong cãn ngám ngay pên cãn. 6. ngòi đây. *~ ngã đấy* : ngòi đây lộn nấy.

khéo léo ng. khéo.

khéo tay tin mùr đây.

khép₁ 1. rộp, hắp. *~ cửa lại* : rộp tu khâu. 2. lật. *~ năm ngón tay* : lật hả nịu mùr.

khép₂ păt. *~ tội ba năm tù* : păt tội slam pị tù.

khép nép nả nhễn. *Chị ta ~ đứng sau cánh cửa* : nhìn nả nhễn dặng lăm pha tu.

khét 1. mên phjâu, mên mây. *Tóc cháy có mùi ~* : phjôm mây mên phjâu. 2. mì tiếng. *~ một thời* : mì tiếng dảo nằng.

khét lết chẵn mên mây, mên phjâu xằng.

khét tiếng liêu tiếng, ooc tiếng. *Ăn cắp ~* : hết lặc liêu tiếng.

khê 1. mên mây. *Cơm ~* : khầu mên mây. 2. chả lẩn. *Vôi ~* : phom chả lẩn. 3. hep róa. *Giọng hát ~* : heng hat hep róa.

khề khả xẻ rì. *Nói ~* : phuối xẻ rì.

khế₁ mac lưong.

khế₂ khẻ, slư. *~ ruộng đất* : slư rầy nà.

khệ nệ xuốn xỏa, xuốn xỏe. *Gánh nặng đi ~* : hap nặc phjải xuốn xỏa.

khênh ng. khiông.

khênh₁ thích, đit. *Răng ~* : khéo thích.

khênh₂ tăng kha. *Nằm ~ suốt ngày* : nòn tăng kha quá vắn.

khệnh khạng 1. khang khá.

Bị nhọt đi ~ : pền bat pây khang khá. 2. ngống ngáng. *Việc gấp còn ~ mãi* : việc cần nhằng ngống ngáng mãi.

khêu 1. thiêu. *~ bấc đèn* : thiêu tin đèn. 2. khay mjoong. *~ cho nó kể chuyện* : khay mjoong hâu te lẩn tuyện.

khêu gọi mjo cạ.

khếu dộc. *~ lấy cái nón* : dộc au ăn chup.

khi 1. pửa. *~ nãy* : pửa mẩn. 2. pây. *Đôi ~ anh ấy ngủ trưa* : lỏi pây chài tỉ nòn ngài. 3. bát. *~ đi ~ ở* : bát pây bát dú.

khi nào pửa tầu. *~ tôi lại nói thế* : pửa tầu ngổ tẻ phuối pên.

khỉ 1. linh. *~ độc* : linh cuồn. 2. sloi. *~ quá* : sloi lai.

khí₁ hí, dai. *~ núi rừng* : hí khau phja.

khí₂ cả rỏ, nào. *Kể ra cũng ~ tức* : cặng mà tổ slóh cả rỏ.

khí hậu chiết hí. *~ mát mẻ* : chiết hí lưong xoài.

khí huyết dai dẫu. *~ dồi dào* : nhằng ón dai dẫu mì lai.

khí phách elim cái, đi cái.

khí quán cò hống, slai cò, hống.

khía roọc, roỏng eng. ~ *thành từng đường* : roọc pền tầng.

khía cạnh pạng liếm. *Nêu lên mọi*. ~ : căng khữn bại pạng liếm.

khích 1. nhòì, xuc. ~ *bên nọ ~ bên kia* : nhòì pạng nầy nhòì pạng đái. 2. loỏng slính. *Nói ~ nhau* : phuối loỏng slính căn.

khích bác thấy pọc. ~ *nhau* : thấy pọc căn.

khiếm khuyết phít xá. *Sửa chữa* ~ : chỏi phít xá.

khiền trách quái. *Bị cấp trên* ~ : mền cấp nưả quái.

khiến₁ hêt hầu. *Nó lười ~ mẹ không vui* : te chạn hêt hầu mẻ bấu dung.

khiến₂ xoi, khiền. *Ai ~ làm* : cầu xoi hêt.

khiêng ham. ~ *bàn ghế* : ham choòng tăng.

khiêng vác hạm hap.

khiếp 1. mảo. *Trông thấy cọt ai cũng ~* : chiêm hăn slưả. cầu tổ mảo. 2. lai. *Nhanh ~* : khoái lai.

khiếp đảm mảo mợc, mảo mỉnh.

khiếp vía mỗn chón, mảo mợc, mảo mỉnh.

khiêu chiến loỏng tực.

khiêu dâm loỏng eo.

khiêu khích loỏng slính, xui xuc.

khiêu vũ múa. *Buổi ~* : pan múa.

khiếu₁ xăm. *Có ~ về toán* : xăm mĩa toán.

khiếu₂ ng. khiếu nại.

khiếu nại ngào tẻ, rỏn. hầu hêt tẻ. ~ *lên cấp trên* : ngào tẻ khữn cấp nưả mừa.

khinh 1. nầu. *Bên trọng bên ~* : pạng nắc pạng nầu. 2. ngòi hén. *li cũng ~ kẻ cấp* : cầu tổ ngòi hén pỏ lặc.

khinh bỉ ngòi hén.

khinh khinh (nả) khăm nhám.

khinh rẻ ngòi lé, ngòi chẻn.

khinh thường ngòi hén, chiêm bấu khữn tha.

khít 1. khít. *Cửa đóng ~* : tu hạp khít. 2. et. *Ngồi ~ nhau* : nằng et căn. 3. thư. *Đóng vào vừa ~* : tó khẩu ngám thư.

khít khít 1. khít rựp. 2. ngám đây, ngám đo.

khít tăng. *Có tất ~ mũi* : mĩ chừng. tăng đăng.

kho₁ đảo, kho ~ *thóc* : đảo khâu.

kho₂ ấu. ~ *thịt* : ấu nựa.

kho tàng kho đảo.

khò khè hồ hà. *Người hen thở*
~ : cần phải ngáp mẻo tài
chầu hồ hà.

khò khò xó xó. *Ngáy* ~ : nòn
côn xó xó.

khó 1. nản. ~ *ăn nói* : nản
kin phuối. 2. nắc. *Làm việc*
~ : hết việc nắc. 3. khổ. *Nhà*
~ : rườn khổ.

khó khăn 1. nắc na. *Công*
việc ~ : công việc nắc na.
2. khổ. *Đi lại* ~ : pây tẻo khổ.

khó nhọc nả dăm nả mây.

khó ở dú khổ. *Trong người*
~ : chang đang dú khổ.

khoa₁ 1. khoa. ~ *toán* : khoa
toán. 2. tàng. ~ *tán phét* : tàng
phuối phao mào.

khoa₂ va. ~ *chân múa tay* :
va kha múa khen.

khỏa 1. quảy. ~ *chân dưới*
nước : quảy kha tầu nặm.
2. xỏn. ~ *đắt cho bằng* : xỏn
đin hấu phiêng.

khỏa thân kẻ cẳng, kẻ cùm.

khóa₁ 1. ăn khóa. ~ *đồng* :
khỏa toòng. 2. khóa. ~ *cửa*
lại : khóa tu khẩu.

khóa₂ 1. khóa. ~ *học* : khóa
slon. 2. slì dan. *Hết* ~ : lẹo
slì dan.

khoác 1. páng. ~ *áo* : páng
sửa. 2. chẳng, chung. ~ *tay*
nhau : chẳng khen căn.

khoác lác phao mào, tải vả.

khoai mần, phước. *Giống* ~ :
chay mần.

khoai lang mần búng.

khoai môn co bon, bon keng.

khoai sọ phước.

khoai tây mần lan.

khoái sloáng, pì. *Đi chơi cho*
~ : pây liêu hấu sloáng.

khoái chí ng. khoái.

khoái lạc huốt, hôn hỉ.
Cuộc sống ~ : tởi slòng huốt.

khoái trá ng. khoái.

khoan₁ 1. mạc chuẩn.
2. chuẩn, vắn. ~ *xuống đất* :
vắn lờng đin pây.

khoan₂ chỉ chải, xáu dầu. ~
đi : chỉ chải pây.

khoan hổng dú quảng, tải
lởng. *Lòng* ~ : slim slầy
quảng.

khoan khoái sloac rục, sloáng
rừng.

khoan thai dây pjòi. *Dáng đi*
~ : dưỡng phải dây pjòi.

khoản mòn, thỉnh. ~ *chi*
tiêu : mòn chải dủng.

khoản chao, khoản. ~ *việc* :
chao việc.

khoang₁ vãng. ~ *thuyền* : vãng lừa.

khoang₂ 1. lải. *Bò* ~ : mò lải. 2. đáng. *Quạ* ~ : ca đáng.

khoảng 1. pjoong. ~ *đường dài* : pjoong tàng rì. 2. búng. ~ *đất* : búng tôm. 3. slăc. ~ *hai năm* : slăc sloong pi.

khoảng cách vãng, vãng lĩa. ~ *hai nhà* : vãng lĩa sloong rườn.

khoảng chừng slăc. ~ *hai ngày* : slăc sloong vãn.

khoảng bó, của đủ bó.

khoảng sản.ng. khoáng.

khoanh 1. khéo, khỏ, chệt. ~ *bánh* : chệt pêng. 2. quăng. ~ *chữ này lại* : quăng chữ này khẩu. 3. chấp. ~ *tay trước ngực* : chấp mừ nả ác.

khoanh vùng păn búng. ~ *trồng trọt* : păn búng đin sle chay chấp.

khoảnh 1. cộ. ~ *ruộng* : cộ nả. 2. loac, lải. ~ *đất* : loac tôm.

khoảnh khắc pjăp tha. *Trong* ~ *thì chữa xong* : pjăp tha nâng lỏ chỏi thuận.

khoát₁ lảng. *Phiến gỗ* ~ *một thước* : piêng mạy lảng xích nâng.

khoát₂ pặc. ~ *tay* : pặc mừ.

khoáy khoáy. *Đầu có hai* ~ : hua mì sloong khoáy.

khoảng 1. quây. ~ *tay vào chậu nước* : quây mừ lồng pũn nặm pây. 2. lọt. *Kẻ cắp* ~ *hết đồ đạc* : poong lặc lọt thuận của dúng.

khóc hảy. *Trẻ* ~ : đêch hảy.

khóc lóc hảy lẫn hảy lọc.

khoe 1. chiềng. ~ *của cái* : chiềng của cái. 2. táng khăn, on hang. ~ *sắc đẹp* : táng khăn slăc mịac. 3. nhăm nhĩ.

Ăn ~ : kin nhăm nhĩ.

khoe khoang on đang, ăng nả.

khỏe 1. rềng. 2. xăm, ac. *Làm* ~ : hết xăm. 3. đẩy. *Chịu rét* ~ : tây dên đẩy.

khỏe khoản rềng rừn.

khỏe mạnh rềng lạt.

khỏe cooc, choọc. ~ *mắt* : cooc tha.

khoeo công keng. *Đá vào* ~ : tạp khẩu công keng pây.

khoét vãn, vat. ~ *lổ* : vãn rừ.

khỏi 1. dây. ~ *bệnh* : pỉnh dây. 2. hóm. *Vết đau* ~ : ròi chếp hóm. 3. khảm, quá. *Đi* ~ *rời* : quá pây dá. 4. lăm. ~ *chết* : lăm thai.

khối vắn. * *Không có lửa sao có ~* : bầu mì sưa răng mì rời.

khối lửa 1. vắn. 2. bùng tò tực.

khom còm, còng kho. ~ *lưng* : còm lằng.

khóm pá, choòng, doòng. ~ *tre* : pá phẩy.

khom kho cọt. *Giã ~* : ké kho cọt.

khô 1. hảo. *Củ ~* : từn hảo. 2. lap. *Cá ~* : pja lap. 3. khấu. *Quần áo ~* : sửa khóa khấu. 4. mí dây tỉnh. *Câu chuyện ~* : cảm tuyến mí dây tỉnh.

khô cạn khấu khoáng. *Ruộng ~* : nà khấu khoáng.

khô khan 1. khấu kheng. *Đất ~* : đin khấu kheng. 2. nhap nhầu. *Tỉnh tỉnh ~* : chừng nhap nhầu.

khô ráo khấu khoáng, khấu khuych.

khở₁ 1. nả. ~ *vải hẹp* : nả phải cặp. 2. mạ, dưởng. *Cao quá ~* : slung quá mạ.

khở₂ 1. fàn. *Làm ~ người khác* : hết fàn cần dai. 2. khổ. *Ăn ~* : kin khổ. 3. lỏng slim. ~ *luyện* : lỏng slim slon cháo.

khở cực khôm phết. *Đời sống ~* : tới slòng khôm phết.

khở nảo khổ puồn. *Tình cảnh ~* : ăn dưởng khổ puồn.

khở sở ng. khở₂.

khổ téo. *Đóng ~* : toòng téo. * ~ *rách áo ôm* : cao vá kin xo.

khốc liệt pở pạc. *Chiến tranh ~* : tò tực pở pạc.

khôi hải dây khua. *Câu chuyện ~* : tèo cổ dây khua.

khôi ngô 1. bông ban. *Mặt mũi ~* : tha nả bông ban. 2. chắc rụ. *Người ~* : cần chắc rụ.

khôi phục hết tẻo, hết mầu. ~ *kinh tế* : hết tẻo kinh tế.

khối 1. nhóc, pò, khôn. ~ *đá* : nhóc bin. 2. poong, pang. ~ *tư bản* : poong tư bản. 3. tài pả. *Thóc còn ~* : khầu nhăng tài pả.

khôn₁ quai, liền. *Người ~* : cần quai.

khôn₂ nản. ~ *kể* : nản lần.

khôn cùng bầu cùng. *Lời nói ~* : cảm phuối bầu cùng.

khôn ngoan thông rụ. *Ăn nói ~* : kin phuối thông rụ.

khôn xiết bầu leo, bầu chửn.

khốn chửn, túng. *Bị ~ trong vòng vây* : mền chửn chàng búng toọc.

khốn cùng chửn rị. *Gặp cảnh ~* : chấp khổ chửn rị.

khốn đốn leo tâng, khôm phết. . .

khốn nổi mắc tại. *Anh ấy tốt bụng ~ nghèo* : chài tỉ slảy đây mắc tại rườn khô.

không₁ ỉa, chang há. *Trên ~* : tênh ỉa.

không₂ 1. pjấu. *Buồng ~* : sluôm pjấu. 2. đai. *Người gánh người đi ~* : cần háp cần pây đai. * *Ăn ~ ngồi rồi* : kin đai dú đíp. 3. pam kha. *Đi chân ~* : phjải pam kha.

không₃ 1. bầu, bỗ mí, nắm, ná. ~ *ăn* : bầu kin. *Nghe rõ ~* : tỉnh rọ bầu? 2. slồ không. *Đứng sau ba số ~* : tốc lăng mì slam slồ không.

không khí 1. ăn hí, dai hí. 2. dưỡng sli. ~ *vui mừng* : dưỡng sli dung đang.

không trung chang há.

khổng lồ 1. cái luông, cái quá mạ. *Nhã mấy ~* : rườn mấy cái luông. 2. tải ngào. *Con người ~* : tua cần tải ngào.

khờ bả, păn xot. *Vì ~ mà bị lừa* : nboông bả chằng mên pjàng.

khờ đại bả bốm, ngay ngổm.

khờ khạo bả tăn.

khởi₁ noọc hải, noọc pé.

khởi₂ 1. tức, tào. ~ *mường* : tức mường. 2. loỏng, khay mjoỏng. ~ *cho nó nói* : loỏng hắt te phuối.

khởi công khay công, lờng mừ. ~ *xây đập nước* : khay công háp phai nặm.

khởi đầu khay tàu, có cóc. *Vạn sự ~ nan* : tẩn việc khay tàu tổ khô.

khởi hành tứn kha. ~ *lúc năm giờ* : tứn kha pửa há dờ.

khởi xướng nặm ooc, tăt ooc.

khớp 1. búng tò tam. ~ *xương* : búng đuc tò tam. 2. thư. *Hai cái ~ vào nhau* : sloong mồn thư cần.

khư luối, búng. ~ *đất rộng* : búng tôm quăng.

khư vực búng, tĩ. ~ *đông dân* : búng đông cần.

khừ khờ ngật ngoảng.

khú mên pjeng. *Dưa bị ~* : phjắc slòm mên pjeng.

khua 1. quây. ~ *xuống chân* : quây lờng pùn nặm. 2. quet. ~ *mạng nhện* : quet răng xao. 3. con, tói. ~ *trống* : cợn tồng. 4. bằm be. ~ *môi* : pac bằm be. * ~ *môi múa mép* : pac lai ai pjẻ.

khuân vắn, thư. ~ *hàng hóa lên xe* : vắn của cái khừn xe.

khuân vác bec ham. *Công nhân ~* : công nhân bec ham.

khuất 1. lăm. *Mặt trời ~ núi* : tha vắn lăm khâu. 2. bầu mì. *Chỗ ~ gió* : búng bầu mì lôm.

khuây 1. lừm. *Đi chơi cho ~ nỗi buồn* : pây liêu sle lừm ăn puồn búa. 2. mja. *~ dạ* : mja chang slim.

khuây khóa ng. khuây.

khuấy ngào, quấy. *~ cho đều* : ngào hâu thư lằng.

khuấy động ngào động, quấy moong.

khúc 1. xăn, khở, cuồn. *~ cá* : xăn pja. 2. boong, pjoong. *~ sông* : boong tả. 3. bài. *~ hát* : bài hat.

khúc khích khích khích. *Cười ~* : khua khích khích.

khúc khuỷu tập éo. *Con đường ~* : kha tàng tập éo.

khuếch trương : khay quảng, khay cái. *~ nhà máy* : khay quảng rườn máy.

khum 1. cộng, kho. *~ như gọng vó* : cộng pên lệp chắm. 2. cầm. *~ lưng xuống* : cầm lằng lờng.

khúm núm bec kha cái, cầm pái.

khung 1. khop. *~ cửa sổ* : khop táng chắc. 2. chá. *~ nhà táng* : chá xườn phi. 3. mạ.

Tiêu dùng trong cái ~ ấy : chái dùng chang ăn mạ tí.

khung cửu khí húc, kí thục.

khùng slính. *Nồi ~* : lat slính.

khủng bố tụp cọn, há pá. *~ tinh thần* : há pá chính xăn.

khủng khiếp mảo mợc, ộp. *Ai thấy cũng ~* : cẩu hăn tổ ộp.

khuôn 1. khon. *~ gạch* : khon kích. 2. dưỡng. *~ mặt giống* : dưỡng nả đầy pỏ.

khuôn khở 1. khon. *Vừa vắn. ~* : ngám ngám khon. 2. tàng tăt cháo. *Làm việc theo ~* : hêt việc rêu tàng tăt cháo.

khuôn sáo fùm cáo.

khuy 1. ăn khùy. *Thùa ~ áo* : hêt khuy sửa. 2. ăn kêt. *Đơm ~ áo* : tam kêt sửa.

khuy tay ăn tỉnh khêm.

khuya lạc, khoe. *Đêm ~* : cừn lạc.

khuyên₁ nộc lắn phjắc, nộc queng quỉ.

khuyên₂ 1. nậu xu. *Đeo ~* : thư nậu xu. 2. quăng. *~ chữ này lại* : quăng chữ này khẫu.

khuyên₃ cạ. *Tôi ~ anh nên bình tĩnh hơn* : ngỏ cạ nỉ pên cỏi dăng.

khuyên bảo slon cạ.

khuyên nhủ slăng cạ, slon cạ.

khuyên mã 1. ma mạ. 2. khen kha.

khuyết₁ rù kêt. *Thùa ~ áo* : nhấp rù kêt sửa.

khuyết₂ 1. siều. ~ *mấy người* : siều kị cần. 2. vảo. *Trăng ~* : hai vảo.

khuyết điếm phit xá. *Sửa chữa ~* : chỏi phit xá.

khuyễn ả, khang khá. ~ *tay* : ả khen.

khuyễn 1. côc slooc. *Khuyễn ~ tay* : slắc côc slooc. 2. tập éo. ~ *sông* : tả tập éo.

khuyễn lộn mạ. *Ngã ~ xuống đất* : lộn mạ lòng đin pây.

khur khur 1. tứ tứ. *Giữ ~* : chẳng tứ tứ. 2. luồi toọc. ~ *giữ lời cũ* : luồi toọc thư cầm câu.

khur khur ứ ứ. *Rên ~* : chàng ứ ứ.

khử khả. ~ *tên gian* : khả hò dan.

khử hồi pây mà. *Mua vé ~* : dự vé pây mà.

khước từ pân, chồi.

khước 1. cả rình cả rẻ. *Làm ~ mới xong* : hết cả rình cả rẻ chẳng thuận. 2. khả bề. *Say ~* : mầu khả bề.

khước nọc ho.

kia 1. tỉ, mền, diện. *Người ~* : cần tỉ. *Bên ~* : pạng tỉ. *Ngồi đẳng ~* : nằng dú mền. 2. lừ. *Ngay ~* : vẫn lừ. 3. dìn, rừn, nhìn. *Hôm ~* : vẫn dìn. 4. chai. *Năm ~* : pi chai.

kia *kia tỉ né, tỉ cà, mền nè, diện nè.* *Nó đang đứng ~* : te đang slí dạng tỉ né. ~, *máy bay Mỹ đang cháy* : tỉ cà, *tàu bên Mỹ đang slí mây.*

kia 1. lưỡng. *Ngay ~ sẽ đi* : vẫn lưỡng cỏi pây. 2. mựn. *Hôm ~ anh làm gì* : vẫn mựn chài hết răng?. 3. chủ. *Nó đi từ năm ~* : te pây tâm pi chủ. 4. né. ~, *nó đang đến* : né, te đang slí mà.

kích₁ đáng. *Dùng ~ đánh trận* : dùng đáng sle tức tận.

kích₂ 1. kích (*đồ sể tài của nước khữn*). 2. tài. ~ *xe ô tô lên* : tài xe ô tô khữn. 3. nhồi. *Bị kẻ khác ~ làm việc xấu* : mền cần dai nhồi hết việc rại.

kích thước xich xón. *Đo không đủ ~* : to bầu đo xich xón.

kịch liệt cả rại, cả rình cả rẻ. *Cãi nhau ~* : éo cần cả rại.

kiêm 1. pao. ~ *những việc trong xã* : pao lai việc dư

chang xạ. 2. chắc đo. *Văn võ*
~ *toàn* : văn võ chắc đo.

kiềm ngòi, tiềm. ~ *lại số*
hàng : ngòi tẻ của cái.

kiềm điểm 1. tiềm. ~ *xem*
ai vắng mặt : tiềm ngòi cầu
bầu mị nả. 2. xam ta. *Làm ầu*
bị ~ : hết lóa mền xam ta.

kiềm₁ dánh, đáp. *Đấu* ~ :
xéc dánh.

kiềm₂ xa, tím. ~ *củi* : xa fừn.

kiên cổ mẩn, mẩn mộm.

kiên định mẩn slim, mẩn
kheng, bầu nhân.

kiên nhân tẩy nải. ~ *học*
tập : tẩy nải slon tập.

kiên quyết lỏng slim, mẩn slim.

kiến mặt, mặt. *Tở* ~ : răng
mặt. * ~ *bò bụng* : móc dác.

kiến càng mặt lịn.

kiến gió mặt lờm.

kiến hiệu linh ính. *Thuốc* ~ :
da linh ính.

kiện₁ pộc, pao. ~ *hàng* : pộc
của cái.

kiện₂ kiện, tò kiện. ~ *nhau*
về nhà ở : kiện căn mùa
rừn lảng.

kiêng 1. cấm. ~ *thịt mỡ* :
cấm nựa pì. 2. phiến. ~ *gió* :
phiến tàng lờm.

kiêng cữ cấm kiềm.

kiêng khem kin cấm. *Ngời*
bệnh phải ~ : cần pỉnh lèo
kin cấm.

kiêng₁ kiêng. *Vững như* ~
ba chân : mẩn pện kiêng slam
kha.

kiêng₂ mjam, khóa. ~ *đeo cổ* :
khóa cò.

kiêng₃ vện nả. *Ai cũng* ~
mặt nó : cừu tổ vện nả te.

kiêng dấp diếng, dắc dính.
~ *chân đi* : dấp diếng pây.

kiếp 1. tới. ~ *này* : tới này.
2. slò, mỉnh. ~ *phong trần* :
slò khổ nhọc.

kiết₁ mớc lửn. mớc đeng.

kiết₂ 1. khổ khat. *Nhà* ~
không có lấy một xu : rừn
khổ khat bầu mừn xu. 2.
khất khi. *Thằng ấy* ~ *lắm* :
hò tí khất khi lai.

kiết ly ng. lị.

kiết₁ khất khi. *Cổ của mà* ~ :
mì của tộ khất khi.

kiết₂ 1. khiết, lừn. ~ *tiền* :
khiết chèn. 2. lẹo. ~ *sức* :
lẹo rềng.

kiết quệ lẹo slầu tích.

kiêu hết nả, hao cao.

kiêu căng ương ma.

kiêu hãnh mị nả, nả rùng.

hiều điểm mịac mịao. *Cô gái*
~ : noọng slào mịac mịao.

kiều 1. dưởng. ~ *giày* : dưởng hài. 2. tàng. ~ *lâm* : tàng hết kin.

kiều cách 1. dưởng. *Lâm theo* ~ *nào* : hết rêu dưởng tầu. 2. hết dưởng. ~ *rờm* : hết dưởng mí hạp,

kiểu pán, chồi. ~ *ốm* : pán nhòng dú khỏ.

kiệu₁ co kiệu. *Củ* ~ *dưa* *muối* : hua kiệu hết sđm.

kiệu₂ coong. ~ *chứa nước* *mắm* : coong to nặm bằm.

kiệu₃ 1. ăn kiệu. ~ *rước dâu* : au kiệu mà rập lửa. 2. ham. *Ai* ~ *nó đi* : cừ ham te pây.

kiệu₄ nước một. *Ngựa đi nước* ~ : mạ pây nước một.

kim khêm. ~ *khâu* : khêm nhấp.

kim băng khêm fan, khêm băng.

kim hỏa chí xọt. *Tháo* ~ *ra* : thói chí xọt ooc.

kìm 1. mạc kìn. 2. nạp, hạm. ~ *nó lại* : nạp te sle.

kìm cặp mền hạm, mền foọc. *Phá thể* ~ : phá ăn búng mền hạm.

kìn kít 1. lit lí. *Đen* ~ : dăm lit dăm lí. 2. lai lai tái tái. *Người đông* ~ : cần lai lai tái tái.

kín 1. piền. *Dấu* ~ : vậy piền. 2. khít. *Che* ~ : tàng khít.

kín đáo 1. khít lit. *Chỗ ở* ~ : tỉ dú khít lit. 2. dăm, dăm rụp. *Người* ~ : cần dú dăm.

kín mít khít rụp, khít lit. *Trùm chắn* ~ : hóm fà khít lit.

kinh₁ keo. *Nói tiếng* ~ : phuối keo.

kinh₂ pí. *Sách* ~ : xec pí. *Đọc* ~ : toọc pí.

kinh₃ mì bươn, hăn bươn.

kinh₄ 1. láo khền, mảo. * ~ *thiên động địa* : lạ fựn đin lèn. 2. khền, chắn. *Đau* ~ : chệp khền.

kinh hâi mảo mợc.

kinh hỏn mốc bá, mảo tảo.

kinh ngạc lạ lao, đau lạ.

kinh qua tầm quá, hết quá, hăm quá.

kinh tế 1. kinh tế. ~ *xã hội chủ nghĩa* : kinh tế xã hội chủ nghĩa. 2. cach hết kin. ~ *nông nghiệp* : cach hết kin mùa rầy nà. 3. của cái. ~ *nghèo nàn* : của cái mì nọi.

kinh tởm lặc lủn, ói sloi. *Việc làm* ~ : hết việc ói sloi.

kinh ng. cá voi.

kinh dịch tới tỉnh. *Hai bên*

~ nhau : sloong pang tới tỉnh căn.

kính₁ 1. kiếng. *Cửa ~* : táng kiếng. 2. kiếng tha, nhận kính. *Đeo ~* : thur kiếng tha.

kính₂ ngòi đây, nhường. *Thờ mẹ ~ cha* : số ngòi pỏ mẹ đây.

kính nề nhường tha nả, né.

kíp₁ kep. ~ nõ : kep phéc.

kíp₂ khoái, cần. ~ báo cho mọi người biết : khoái cạ hầu mọi cần chắc.

kíp₃ pan. *Đi làm ~ đêm* : pây hết pan cần.

kíp 1. lập. *Không ~ ăn* : bầu lập kin. 2. đây thur. *Đuôi ~* : tep đây thur.

kíp thời lập rì, mền rì. *Cây cầy ~* : dăm lập rì.

ky cóp thom. ~ từng đồng : thom tưng muren.

kỳ₁ 1. pửa. ~ vừa rồi ai đi hợp : pửa ngòa cẩu pây hợp. 2. pán, pây. *Đến ~ lĩnh tiền* : thăng pan lĩnh chèn.

kỳ₂ tỉ, chửi. ~ cho sạch chân : tỉ hầu kha slaur.

kỳ₃ chần lả lác. *Trông ~ thật* : chiêm lả lác lai.

kỳ₄ chún, lọ. *Làm cho ~ được* : hết hầu thăng chún.

kỳ cộ ng. kỳ₂.

kỳ cục 1. hăn lả. *Lối chơi ~* : đường lữ hăn lả. 2. mùa mẽ. ~ suốt ngày : mùa mẽ quá vắn.

kỳ cùng thăng chún.

kỳ điệu chần đây pòi.

kỳ đà tua ca tàn.

kỳ hạn sli đàn. *Cho vay có ~* : hầu lĩnh mì sli đàn.

kỳ kéo kéo nẻo. ~ từng li từng tí một : kéo nẻo tăng i tăng ám.

kỳ lả chần lả, bầu hăn quá.

kỳ lân kỳ lân.

kỳ không đường tạng.

kỳ quái ~ khoản khuy, quí, quái.

kỳ quặc táng pẩu, táng tở. *Ấu nói ~* : kin phuối táng pẩu.

kỷ niệm 1. sle chữ. *Xây đài ~* : xếp đài sle chữ. 2. hết lệ. ~ cách mạng Tháng Mười : hết lệ cách mạng bưom slip.

kỹ 1. hầu đây, sluc. *Nghĩ cho ~* : nầm hầu đây. 2. nâng. *Ngồi churi ~ thế* : nâng liêu hăng pên ?

kỹ càng đây piền, đây đũa. *Buộc cho ~* : lằm hầu đây piền.

ký ký, lỏng ten. ~ vào tờ khai : ký khập baur khai pây.

ký hiệu rồi mai, tức mai.

ký ước slim chứ, cò chứ.

ký 1. diêm, cãm. *Ốm ~ gió* :
đủ khổ lèo diêm lồm. 2. phiền.

~ *mặt nhau* : phiền nả căn.

3. bầu. *Chúng nó ~ nhau lắm* :
boong te chẵn bầu hạp căn.

ký binh lính khúy nạ.

L

la₁ tua lò.

la₂ vuột, đá. ~ *om sòm* : vuột
fật fong.

la₃ tằm. *Bay ~* : bên tằm.

la bàn ng. địa bàn.

la cà luầy lỏa.

la liệt lạt lạt. *Hàng bày ~* :
của cái pải lạt lạt.

la ó 1. vuột rềng. *Có tiếng ~* :
mì tiếng vuột rềng. 2. bjắc
đá. *Bọn lưu manh bị đồng bào*
~ : poong lặc mjoọc mền pỉ
noọng bjắc đá.

là₁ pjè. *Áo ~* : sửa pjè.

là₂ lụp phiêng. ~ *quần áo* :
lụp phiêng sửa khóa.

là₃ 1. lẽ. *Cái này ~ cái gì ?* :
ăn nấy lẽ ăn răng ? 2. hết.

Anh tôi ~ giáo viên : chài
khỏi hết dáo viên. 3. pền. *Hai*
với hai ~ bốn : sloong và
sloong pền slí. 4. nở. *Lâu lâu*
~ : hâng hâng nở.

là lượt 1. pjè lựa. 2. đây
mjạc. *Ăn mặc ~* : kin nùng
đây mjạc.

lả 1. tội. *Một ~* : ón tội. 2.
coóng, kho. *Cành cây ~*
xuống : cang mạy coóng lỏng.

lả lơi bầu chính, hua bầu.
Ăn nói ~ : kin phuối bầu
chính.

lả lướt phóng phéng.

lả tả vang bại, loac - loac. *Lá*
roi ~ : baur mạy lẩn vang bại.

lã chã phjác phjác. *Nước mắt*
roi ~ : nặm tha lẩn phjác
phjác.

lá 1. toong. ~ *chuối* : toong
cười. 2. baur. ~ *tre* : baur mạy
phjấy. 3. piêng. ~ *phôi* : piêng
pút.

lá lách ăn mạm.

lạ 1. lạ, nẳm hăn quá. *Người*
~ : căn lạ. 2. quả. *Đẹp ~* :
mjạc quả.

lạ lừng lạ lữ. *Nói thật ~* :
phuối chần lạ lữ.

lác₁ co lạ. *Chiều ~* : lục co
lạ.

lác₂ lử. *Mất ~* : tha lử.

lác đác 1. phấp phjep. *Mưa
~ vài hạt* : phân phấp phjep
kỉ mặt. 2. dọt dẹt. *Người ~
đến* : cần dọt dẹt mà thăng.

lạc₁ thừa đin. *Kẹo ~* : kẹo thừa
đin.

lạc₂ 1. lông. *~ đường* : lông
tàng. 2. vắng pây. *~ câu
chuyện* : vắng cầm tuyên pây.
3. lạc. *Nghé ~ mẹ* : vài eng
lạc mẹ. 4. pjec. *Đôi dép ~
tìm không thấy* : tời dép pjec
xa mí hăn. 5. piến. *Nói ~
giọng* : phuối piến hanh.

lạc hậu tóc lăng, xăng quai.

lạc lông 1. bầu thư căn. *Điều
hát ~* : heng hát bầu thư căn.
2. đan thân. *~ nơi đất khách
quê người* : đan thân dú đin
pậu.

lạc quan dung dang, vui făng.

lách 1. phéng. *~ qua đám
đông* : phéng quá búng đông
căn. 2. chòn. *~ lười duơ cắt* :
chòn pac pja khẩu kẻ.

lách cách khoc khoec. *Cò
súng kêu ~* : cáy xúng moòng
khoc khoec.

lạch roỏng năm, mưong.

lại₁ xăm lể. *Bò ~* : mò xăm
lể.

lại₂ tin. *~ quôn* : tin khóa.

lại₃ 1. tàu. *~ thêm một gấu
nữa* : tàu khẩu tin thêm. 2.
pà. *~ xe đạp* : pà xe đạp.

lai căng xăm chap. *Tác phẩm
~* : tác phẩm xăm chap.

lai lăng făn lạt, xày xiên.

lai văng pây mà, pây tẻo.
Khách ~ : khec pây tẻo.

lải nhải tầm, tì. *Nói ~ mãi* :
phuối tầm tì mai.

lãi 1. choăn. *Trích tiền ~* :
au chèn choăn. 2. lì. *Thả ~* :
pjóì lì.

lái₁ cần puôn. *~ trâu* : cần
puôn vài.

lái₂ pjẻ. *Nói ~* : phuối pjẻ.

lái₃ 1. ăn nầu. *Văn ~ ô tô* :
pán ăn nầu ô tô. 2. thư. *~
xe* : thư xe. 3. cao. *Anh ~ đồ* :
chài cao pè. 4. ngoáy. *~ câu
chuyện săng chỗ khác* : ngoáy
cần tuyên pây tỉ dai.

lại 1. mà, pây tầu, mừa nư. *~
đây* : khẩu nầy mà. 2. tẻo.
Trở ~ : ngoạc tẻo. 3. hời. *~
sức* : rềng hời. 4. hình. *Đánh
không ~ nó* : cợn bầu hình te.
5. tọ. *Đã ngong ~ hay nói* :
đạ phuối khôt tọ năt phuối.
6. sle. *Hăm ~* : hạm sle.
7. khẩu. *Buộc ~* : lăm khẩu.

8. dú. *Đúng* ~ ! : dặng dú !
lại mặt tẻo lòi, pây slam
nâu. *Làm lẽ* ~ : pây lệ tẻo
lòi.

lại sức đẩy rêng.

lam₁ khâu lam.

lam₂ slắc kheo. *Áo* ~ : sửa
slắc kheo.

lam lủ 1. slăm khat. 2. khô
khat. *Làm ăn* ~ : hết kin khô
khat.

làm 1. hết. ~ *việc* : hết việc.
* *Lành* ~ *gáo*, *vỡ* ~ *môi* :
đây lẽ hết pèo phó lẽ hết quai.
2. pên. *Cắt* ~ *nhieu miếng* :
cắt pên lai piếng. 3. khả, thấy.
~ *gà* : khả cây. ~ *lợn* :
thấy mu.

làm bộ 1. pài chường. *Muốn*
ăn còn ~ : nặt kin tọ nhăng
pài chường. 2. hết nả. *Nó* ~
giỏi : te hết nả hủ. 3. chả
looc. ~ *mệt nhọc* : chả looc
đưa lai.

làm chủ 1. hết châu, ~ *đất*
nước : hết châu nước rườn.
2. pao đầy.

làm chứng tói, khen chang.
Người ~ : cần khen chang.

làm lành hết đây. *Chồng giận*
thì vợ ~ : phua slính lẽ mìa
hết đây.

làm mối 1. tam tó. *Tôi* ~
cho anh : khỏi tam tó hủ

chài. 2. hết mòi. ~ *bán trâu* :
hết mòi khai vại.

làm nững hết ỏn.

làm ỏn hết pjom. *Đã* ~ *thì*
đừng kể công : đã hết pjom lẽ
dá đẩy lần công.

làm phiền hết fàn.

làm sao 1. hết rừ, pên răng.
~ *lại khóc* : hết rừ lẽ hầy ?
2. hủ chỉ. *To lớn* ~ : cái mả
hủ chỉ.

làm thỉnh bầu dặng, khai xu.
Nghe thấy vẫn ~ : tỉnh nhìn
tọ bầu dặng.

làm vì tang đai. *Chỉ ngồi* ~ :
nặng dú tang đai.

lảm nhảm ngùm ngùm. *Say*
rượu nói ~ : lâu màu phuối
ngùm ngùm.

lạm khảm quá. *Tiêu* ~ *vào*
vốn : chài khảm pỏn dá.

lạm dụng păng pè. ~ *lòng*
tin của bạn : păng pè slim
slứn của bạn.

lan₁ bjooc lan, vàng lèn, vàng
xáo.

lan₂ 1. cần, pản. *Giây khoai*
~ *ra đường* : khâu mẩn cần
oóc tàng mà. 2. kin. *Phong trào*
~ *rộng* : phong chào kin
quảng.

lan can xa làn. *Tay vịn* ~ :
mừ cỏ xa làn.

lan man pjong pjang, rì lậ.
Nói ~ : phuối rì lậ.

lan rộng kin quảng.

lan tràn 1. fận fạt. Nước chảy
~ : nậm luây fận fạt. 2. pjẻ
quảng. Bệnh tật ~ : pỉnh
nạo pjẻ quảng.

làn₁ làn. ~ bằng mây : ăn
làn.

làn₂ 1. xá. ~ gió : xá lờm.
2. phiề, piếng. ~ mây xanh :
phiề phả kheo. ~ tóc đen :
piếng phjôm đăm.

lán làn, thiêng. ~ trâu bò :
làn mò vài.

lang₁ ma han.

lang₂ chẳng da.

lang₃ lải, tiềm khao. Chó ~ :
mạ lải đáng.

lang₄ 1. liều. Ngủ ~ : liều
nòn. 2. luồm răng. Gà đẻ
trúng ~ : cây ọc xáy luồm
răng.

lang bạt túng toáng. Hi ~
khớp nơi : pây túng toáng.
thuôn mọi tí.

lang bằm chẳng da tăn.

lang ben quac đáng, chạc
đáng.

lang chạ luồm kin, luồm du.

lang thang pản loạc, ngũ
ngả. ~ đây đó : pản loạc
khop mường.

làng 1. bản. * Phép vua thua
lệ ~ : phep của vua lèo slua
lệ bản. 2. phường. ~ chơi :
phường lủ liêu.

làng mạc bản cón.

làng nước háng bản, bản
chẻ.

làng nhàng héo đíp. Người
~ mà dai sức : cần héo đíp
tọ rềng lằng.

lảng 1. phiến. ~ đi chơi :
phiến pây lủ. 2. pây tàng dai,
lủ tàng dai.

lảng vảng vện vẹ. ~ gần
đây : vện vẹ xầu nấy.

lãng phí vai vac. ~ thóc gạo :
vai vac khâu nậm.

láng₁ 1. lượn kiềng. Giày da
~ : hài năng lượn kiềng. 2.
pản. ~ mỡ lên trên : sản pì
khữn tềnh mùa.

láng₂ fựn, fận. Nước ~ lên
bờ : nậm fựn khữn cần mà.

láng cháng xuyên xóa. Đi
chơi ~ : pây lủ xuyên xỏa.

láng giềng xầu xảng. Bà con
~ : pì ọọng xầu xảng.

lạng₁ chàng, dàng. Hai ~
thịt : sloong chàng nựa.

lạng₂ lòn. ~ thịt ở xương
ra : lòn au nựa dú đuc ooc.

lạng₃ fút. Chiếc xe ~ sang
một bên : ăn xe fút quá pạng
nâng pây.

lanh₁ pán. *Dệt ~* : tấm pán.

lanh₂ ng. nhanh.

lanh chanh xoán xỏa. ~ *đòi làm* : xoán xỏa tối hết.

lanh lảnh í ó. *Giọng hát ~* : heng hát í ó.

lanh lợi thông, chắc khoái. *Trông mặt mũi ~ lấm* : chiêm tha nả thông lai.

lành 1. đây. * *Lá ~ đùm lá rách* : toong đây rằm toong khat. 2. hóm. *Vết thương ~* : ròi chệp hóm. 3. ngay. *Người ~* : cần ngay. 4. bầu đọc. *Thức ăn ~* : của kin bầu đọc.

lành lặn 1. nhăng đây, chẳng vái. *Áo quần ~* : sửa khóa nhăng đây. 2. đo xày. *Nhà cửa ~* : rườn lảng đo xày.

lành mạnh đây pjòi, mì lợi.

lành nghề quên mùi, tin mùi khéo. *Thợ ~* : chẳng quên mùi.

lành ng. linh₂.

lành đạm bầu tươn thâng, cắt xat. *Thái độ ~* : dưởng nả cắt xat.

lành đạo 1. xẻ tàu, tải tàng. ~ *sản xuất* : xẻ tàu sản xuất. 2. cần xẻ tàu. *Ý kiến của ~* : cầm cạ của cần xẻ tàu.

lánh phiến, vện. ~ *đi nơi khác* : phiến pây tỉ dai.

lánh mặt vện nả.

lánh nạn phiến nản. *Giúp đỡ đồng bào ~* : pang hura đồng bào phiến nản.

lạnh 1. dên, cắt, đảng. *Sáng nay ~ lấm* : nầu nẩy dên lai. 2. cắt xat. *Mặt ~ như tiền* : chiêm nả cắt xat.

lạnh buốt cắt tot. ~ *thấu xương* : cắt tot thâng đuc.

lạnh lẽo 1. ng. lạnh. 2. queng lit lủ, puồn bừa. *Cuộc đời ~* : ăn tối puồn bừa.

lạnh nhạt chut choáng. *Trả lời ~* : pja cầm chut choáng.

lao₁ rườn tù, nhà pha.

lao₂ slảo slút. *Cái ~ treo màn* : slảo slút khang màn.

lao₃ pên ay, pỉnh put.

lao₄ 1. mạc đảo. * *Đâm ~ phải theo ~* : dạ hết rêu hết hắt đây. 2. pủng. *Xe ~ về phía trước* : xe pủng mừa tó nả. 3. lẩn. *Đá ~ trên dốc xuống* : hin lẩn tênh lính lỏng mà.

lao đao tha lai. *Cuộc sống ~* : tha lai duỗi ăn tối.

lao động 1. hết công, hết việc. 2. cần hết công.

lao xao đoọng đính. *Nói ~* : phuối đoọng đính.

lảo đảo xuốn xỏa. *Đi ~ phải xuốn xỏa*.

lão 1. ké. ~ ông ~ bà : pú

ké, dả ké. 2. pú. ~ *đã giũ rồi* :
pú ké dá. 3. lạo ké. ~ *ăy*
lăm gì nên thân : lạo ké tí
hết răng đảy pên.

lão luyện mjầu, hồm xăm.
Ông thợ ~ : cần chằng mjầu.

lão thành cần ké, pú ké.

láo 1. quàng. *Đừng nói* ~ :
dá phuối quàng. 2. năm slứn,
chả. *Toàn chuyện* ~ : tin
tuyện năm slứn đảy. * *Làm*
thì ~, *báo cáo thì* hay : hết
pên lóa, páo cạ pên đảy.

láo lếu quàng quầy. *Ấn nói*
~ : kin phuối quàng quầy.

láo toét ng. láo xược.

láo xược 1. ng. láo lếu. 2.
ương . ac. *Thái độ* ~ : ăn
dưỡng ương ac.

lạo xạo bộp -bjạp, nhóa nhóa.
Lá kêu ~ : bấu mạy moòng
nhóa nhóa.

lạp xường lúng xàng.

lát₁ hổi, pũa. *Ngồi chờ một*
~ : nằng thả hổi nằng.

lát₂ ám. *Ấn ba* ~ *bánh mì* :
kin slam ám pêng mì.

lát₃ pjái. *Đường* ~ *gạch* : tầng
pjái kích.

lạt₁ thooc, phjooc. ~ lòng :
thooc tac. * *Của người bồ*
tát, của mình ~ *buộc* : của
pậu lẻ hà hà, của rà lẻ ngà
ngooc.

lạt₂ ng. nhạt.

lau₁ mạy lâu.

lau₂ xit, xuc. ~ *bùn* : xít
choòng.

lau chùi xuc xú.

lau nhau sláy lịch. *Mấy*
đứa bé ~ : kỉ tua, đêch sláy
lich.

làu pác bốc, bấu tủng. *Học*
thuộc ~ : slon chữ pác bôc..

láu liên, quai.

láu cá quai liên.

láu linh quai choc. *Đứa bé*
~ : tua đêch quai choc.

láu tấu bop bop. *Ấn nói* ~ :
kin phuối bop bop.

lay fên, xáu. *Gió* ~ *cành lá* :
lôm fên cầng mạy.

lay chuyền 1. pần nằng. 2.
nằng fên. *Quyết tâm không* ~
được : ăn slim bấu nằng fên
đảy.

lay lất chăm chú. *Sống* ~ :
slòng chăm chú.

lay động xắc xáu, fòong fên.
Mặt nước ~ : nả nặm fòong
fên.

láy 1. tầm. *Nói* ~ *đi* ~ *lại* :
cầng tầm pây tầm tởo. 2. lặn
tẻo. ~ *nốt nhạc này* : lặn tẻo.
nốt nhạc này.

lạy pái, lạy.

lắc 1. xáu. ~ cho thuốc tan : xáu hàu da chược. 2. ngoắc ngoé. ~ đầu : ngoắc ngoé hua. 3. fèn. *Chiếc xe ~* : ăn xe fèn.

lắc lư ngọc ngạc, xáu xóc. *Đầu ~* : hua ngọc ngạc.

lăm₁ hă. *Ba mươi ~* : slam slíp hă.

lăm₂ cò chào. *Thịt ~* : nựa cò chào.

lăm lăm lỏm lỏm. ~ tay sùng : mừ cặm slủng lỏm lỏm.

lăm le slường. ~ đoạt giải vô địch : slường cheng au tái ết.

lăm khên, lai. *Đau ~* : chếp khên. ~ tiền : chèn lai.

lăm điều pac lai, chăch chi.

lăn 1. lăn. ~ cái cối đá đi : lăn ăn chộc hin pây. 2. tảo. ~ ra giưòng ngủ : tảo lờng ehường nòn. 3. tằm hua. ~ vào công việc gặt hái : tằm hua khẩu công việc tan tấp.

lăn chiêng tảo ngáng. *Ngã ~ xuống ruộng* : lộm tảo ngáng lờng nà pây.

lăn lóc 1. lăn loọc. *Ngã ~* : lộm lăn loọc. 2. chuẩn. ~ tìm kiếm khắp chỗ : chuẩn pây xa khớp mọi búng.

lăn lộn 1. lăn pây lăn tẻo. ~

mây vòng : lăn pây lăn tẻo kị pjăn. 2. chòn chọc. ~ trong gió. *bão* : chòn chọc chang lỏm phân. 3. slồng quá. ~ trong chiến đấu : slồng quá chang tò tuc.

lăn tăn pò pjè, nược nược. *Bọt nước ~* : poop nặm nược nược.

lăn xả púng. ~ vào kẻ thù : púng khẩu hò slắc.

lăn pên ròi, năn, lăn. *Vết roi ~ lên* : ròi piên năn khữn.

lăn 1. pụng. *Cổ tay tròn ~* : cò khen măn pụng. 2. et. *Quần áo sát ~ vào người* : slửa khóa et rặt khẩu đang pây.

lặn 1. dăm. ~ xuống sông : dăm lờng tả. 2. lờng rù. *Mặt trời ~* : tha văn lờng rù. 3. tọc. *Trăng ~* : hai tọc : 4. chẵn. *Vết bầm trên mặt đã ~* : ròi cặm dú nả chẵn đá.

lặn lội păn loài. *Xa thể cũng ~ về nhà* : quây pện tộ tồ păn loài mà rườn.

lăng₁ fần (của vua quan). ~ của nhà Nguyễn : fần của rườn vừa Nguyễn.

lăng₂ tọt, vêng. ~ về phía trước : vêng mừa nả.

lăng loạn hòm ac. *Con dâu ~* : mẽ lùa hòm ac.

lăng mạ pooc. *Đừng ~ nhau* : dá pooc căn.

lăng nhăng 1. nống náng. *Ăn nói ~* : kin phuối nống náng. 2. dú bầu chính. *Trai gái ~* : slao báo dú bầu chính.

lăng xăng tưng toáng. *Chạy ~ suốt ngày* : phền tưng toáng quá vắn.

lăng nhăng 1. xẻ rì. *~ mãi* : xẻ rì mãi. 2. bầu luồng lồi. *Câu chuyện ~* : cãm tuyện bầu luồng lồi.

lăng₁ quếng. *~ đi cho xa* : quếng pây hâu quây.

lăng₂ bầu chính, hang rì. *Cô gái ~* : tua lục slao hang rì.

lăng lạng đặc đi, bầu dăng bán phuối. *~ mà đi* : đặc đi pây.

lăng lơ ng. **lăng₂**.

lăng ăn làn, ăn xoong. *Xách ~ đi chợ* : hlu làn pây háng.

lăng 1. chẳng. *Cặn ~ xuống* : nồn chẳng lờng. 2. kèng. *~ tai nghe* : kèng xu tỉnh. 3. mjà, lừm. *Câu chuyện ~ đi* : cãm tuyện mền lừm pây.

lặng 1. tặng. *~ gió* : lờm tặng. 2. bầu nâng, đặc đi. *Ngồi ~* : nâng bầu nâng.

lặng lẽ 1. đặc đi. *~ ra đi* : đặc đi ooc pây. 2. quặng tẻnh.

lặng ngắt quặng xich.

lặng thình bầu dăng.

lấp₁ tó, tăt. *~ lươi lê vào* :

tó tao siềm khâu.

lấp₂ 1. bử. *Nói ~* : phuối bử. 2. tầm. *~ đi ~ lại vẫn không hiểu* : tầm pây tầm tẻo tở bầu rụ.

lấp bắp ập ập. *~ nói không thành tiếng* : ập ập phuối bầu pền cãm.

lấp ráp tó toong. *Xưởng ~ máy cái* : xưởng tó toong máy cóc.

lấp lờm, tầm. *Nói ~* : phuối lờm.

lắt léo 1. queng qué. *Lời nói ~* : cãm phuối queng qué. 2. cột kẹo. *Con người ~* : tua cần cột kẹo.

lắt nhắt pây i, eng xit.

lặt vặt lặt lặt. *Việc ~ trong nhà* : việc lặt lặt chang rừn.

lắc cắc quàng quây. *Ăn nói ~* : kin phuối quàng quây.

lâm 1. mền, chúng. *~ vào cảnh nghèo* : chúng khâu ăn khổ khát. 2. pền. *~ bệnh* : pền pỉnh.

lâm dâm 1. phjấp phjấp, phju phju. 2. rử rử. *Đau ~* : chếp rử rử.

lâm li xám xiết.

lầm lờng, vãng. *~ đường* : lờng tàng.

lăm lạc lòng phit.

lăm lẩn lòng lộn. ~ trắng đen : lòng lộn dăm khao.

lăm lì hiễn mop. *Chú bé* ~ : tua dềch hiễn mop.

lăm lỏi phit xá.

lăm lơ lông xá. *Tránh sự* ~ : phiến ăn lông xá.

lăm than khổ khat. *Đời sống* ~ : tới slòng khổ khat.

lăm bằm nhăm nhì.

lăm cầm huồng, nguồng. *Già sinh ra* ~ : ké slinh pên huồng.

lăm rá, tầu pùng. *Quần áo* ~ : sửa khóa rá.

lăm chằm lải. *Mặt* ~ *những bùn* : nả lải tinh pùng.

lăm lét lực lão.

lăn₁ ng. kỳ lân.

lăn₂ kin. *Khoảnh vườn* ~ *ra ruộng* : ăn thôn kin ooc nà pây.

lăn cặn xầu xảng. *Nhà* ~ : rừn xầu xảng.

lăn la mó mé.

lăn₁ 1. pây. *Đi nhiều* ~ : pây lai pây. 2. thấn, lúp. *Ba* ~ *áo* : slam lúp sửa.

lăn₂ 1. lùm. ~ *mãi không thấy tờ giấy* : lùm mại mí hăm baur chia. 2. xa. *Không* ~ *đâu rá tiền* : bấu xe haur đầy chèn.

lăn₂ đôi. ~ *đi từng bước* : đôi pây pây dăm.

lăn hồi tưng 1. *Kiểm ăn* ~ : xa kin tưng 1.

lăn khân tả rảng, xẻ rì.

lăn mò 1. lùm lọa. ~ *về đến đây* : lùm lọa mà thàng nầy. 2. xa. ~ *mãi mới được* : xa mại chằng đây.

lăn ni, lăm. ~ *vào dăm đông* : lăm khân búng lai căn pây.

lăn lút lặc vạy. ~ *mang hàng lậu* : lặc vạy thư hàng lậu.

lăn quất xuyên xỏ. *Nó còn* ~ *đâu đây* : to nhằng xuyên xỏ haur nầy.

lăn thần lừm loàm. *Già sinh* ~ : ké mà táng lùm loàm.

lăn 1. pjec. ~ *áo nhau* : pjec sửa căn. 2. xăm. *Ăn khoai* ~ *gạo* : kin mần xăm khâu. 3. tăng. *Mất cả của* ~ *tiền* : tốc tăng của tăng chèn. 4. tò. *Giúp đỡ* ~ *nhau* : tò hura căn.

lăn lộn 1. xăm chap. 2. pjec xăm. *Vàng thau* ~ : toòng kin pjec xăm.

lăn chám. *Ngồi* ~ *sang chỗ người khác* : nằng chám ooc tỉ căn đai pây.

lăn át khảm hua. ~ *mọi người* : khảm hua mọi căn.

lặn đặng chap khổ. *Đời sống*

~: tời slồng chấp khỏ.

lâng lâng nầu tống. Lòng nhẹ
~: slim nầu tống.

lấp₁ 1. pủ, puồn. ~ đồng
phân: puồn pò khún. 2. lăm.
Ngồi ~ hàng cột: nằng lăm
toong slâu. 3. at pây. Tiếng
cười ~ cả tiếng nói: hanh khua
at tăng hanh phuối.

lấp lánh 1. rùng rường. Sao
~: dao đí rùng rường. 2. phjấp
phính. Kim cương ~: kim
cương phjấp phính.

lấp liếm vây dà. ~ cái sai:
vây dà ăn xá.

lấp lừng slong pjong. Ăn nói
~: kim phuối sloong pjoong.

lập hết, tảng. ~ nên sự
ngiệp: hết pên cha sài. ~
gia đình: hết rườn kin.

lập cập 1. rộp rộp. Run ~:
slăn rộp rộp. 2. đấu đấu. Bước
đi ~: dám kha slăn đấu đấu.

lập lờ phjấp phính. Đom đóm
~: heng hỏi phjấp phính.

lập lờ: 1. mụp mạp. Cành
cây ~ mặt nước: cang chà
mụp mạp nả nặm. 2. sloong
phjoong. Nói ~ khó hiểu:
phuối sloong pjoong nần chắc.

lập tức lẩn fi. Đi ~: pây.
lẩn fi.

lật 1. piềng. ~ chẵn lên:
piềng fà khữn. 2. pộc. Thuyền

bị ~: lừa mền pộc. 3. pác.

~ sách ra xem: pác xec ooc
ngòi. 4. pjăn. ~ sáng mặt
khác: pjăn pây pạng dai.

lật đặt xằm xảy, xoán xỏa.

lật đồ 1. ngạo táo. ~ cái
cột: ngạo táo tèo slâu. 2. cọn
pải. ~ chế độ cũ: cọn phải
chế độ cấu.

lật long pjàng au, pjăn nả.

lật mặt 1. pjăn nả. Vừa nhận
lời đã ~: ngám nhận cầm
điền pjăn nả. 2. piềng nả. Kể
gian bị bà cọn ~: hò dan
mền pỉ noọng piềng nả.

lật tẩy phuối kích xì, tò póc,
póc tẩy.

lâu hăng, lai. ~ ngày: hăng
văn.

lâu dài hăng, hăng rì. Kháng
chiến ~: tò tức hăng rì.

lân đời lai tời, hăng sli.

lâu nay cặn hăng.

lâu nhâu sláy lịch, cạm tênh.
Lũ trẻ ~: xá dềch sláy lịch.

lầu₁ rườn thẩn. Lên ~ cao:
khữn rườn thẩn.

lầu₂ mìn pác.

lầu lầu ng. lầu₂.

lậu₁ tiêm la. Bệnh ~: pỉnh
tiêm la.

lậu₂ lậu. Bọn buôn ~: poong
puôn lậu.

lây 1. pet. *Bệnh ghẻ dễ ~* : pên khít pet khoái. 2. đuôi. *Được vui ~* : đầy hôn hí đuôi. 3. làm pây. *Cháy ~ sang* : mây làm pây.

lây lất siều khô. *Sống ~* : slòng siều khô.

lây 1. rả, pùng. *Đường ~* : tàng rả. 2. chăm. *Ruộng ~* : nà chăm.

lây lọi chăm mìn.

lây pọt, pjọt. *~ ngô* : pọt bấp.

lây bầy tú tú. *Run ~* : slăn tú tú.

lây₁ cáy. *Bật ~ nở* : lán cáy mạc nả.

lây₂ pộc. *Đứa bé biết ~* : tua lục eng, chắc pộc.

lây₃ ôm pha. *Răng mọc ~* : khéo ôm pha.

lây lừng tồn khop.

lây au. *~ tiền* : au chèn. *~ vợ* : au mìa.

lây lệ quá tháo. *Ăn ~* : kin quá tháo.

lây có khai tiếng. *~ rúc đầu xin nghĩ* : khai tiếng hua chệp xo chải.

lây lòng au nả. *Nói đề ~* : phuối sle au nả.

le pêt puôn.

le lói rùng xoéc. *Ánh đèn ~* : đèn rùng xoéc.

lè diết. *~ lươi ra* : diết lìn ooc.

lè nhè 1. bằm be, pằm pè. *Rượu vào lè ~* : lâu dá lè bằm be. 2. è è. *Khóc ~* : hảy è è.

lè tè pố lot, pằm lằm. *Nhà cửa thấp ~* : rườn lẳng tằm pằm lằm.

lẻ₁ 1. tan. *Chấn ~* : sluông tan. 2. lình. *Một trăm ~ hai* : pắc nâng lình sloong. 3. slửa. *Ba đôi ~ một* : slam tối slửa đeo. 4. lé. *Bán ~* : khai lé.

lẻ₂ nhem. *Một ~ gạo* : nhem khâu nâng.

lẻ loi đap thân.

lẻ tẻ' tỉ i, pày i. *Mạc ~* : khừn tỉ i.

lẻ₁ nả, nọi. *Lấy vợ ~* : au mẽ nả.

lẻ₂ cơn cỡ. *Vì ~ gì* : nhòong ản cơn cỡ răng ?

lẻ₃ táo lị. *Nói cho phải ~* : phuối hầu mền táo lị.

lẻ mọn mìa lẳng, mẽ mả.

lẻ ra nhẹ răng. *~ tôi phải hỏi anh* : nhẹ răng khỏi lèo xam chải.

lẻ ng. lác.

lẹ khoái. *Ăn ~ đi* : kin khoái pây.

lem lài. *Mặt ~* : nả lài.

lem lém 1. pjèm pjèm. *Lửa cháy ~* : fâythur pjèm pjèm. 2. loảm loảm. *Ăn ~* : kin loảm loảm. 3. phjé phjé. *Mồm nói ~* : pac cang phjé phjé.

lem luốc 1. lài ngặng. *Mặt mũi ~* : tha nả lài ngặng. 2. pân póc. *Quần áo ~* : sửa khóa pân póc.

lèm nhèm₁ lài khoái. *Chữ viết ~* : sừ viết lài khoái.

lèm nhèm₂ 1. slăm rộp. *Mặt ~* : thu slăm rộp. 2. bầu slải. *Chức vụ ~* : chức bầu slải cái.

lém 1. pac phjối. *Thằng bé này ~ lăm* : hò eng nây pac phjối khền. 2. loảm. *Lửa ~ vào rơm* : fây loảm khẩu nhù.

lém linh, thông rụ, quai lit.

lẹm 1. chan. *Xén ~ quyền sách* : xet chan khon xec. 2. vắn. *Bờ ruộng bị ~* : cầm nà mển vắn.

len₁ len. *Áo ~* : sửa len. *Chăn ~* : fà len.

len₂ phéng. *~ vào đám đông* : phéng khẩu búng lai căn pây.

len lỏi chồn choọc. *~ vào vòng danh lợi* : chồn choọc khẩu chang tỉ danh lợi pây.

lèn 1. tằm, tạch. *~ nền nhà cho chặt* : tằm tỉ rườn hầu nết.

2. tụp. *~ cho một trận* : tụp. tón nấng.

lẻn mó, lặc. *~ vào đồn giặc* : mó khẩu đồn slác pây.

lén lặc. *~ đi một mình* : lặc pây căn toọc.

lén lút lặc lị. *~ ở trong rừng* : lặc lị dữ. chang đông.

leng keng không khoéng.

léng phéng xuyên xỏ. *~ ngoài đường* : xuyên xỏ noọc tàng.

leo 1. pin, khừn. *~ cây* : pin may. *~ dốc* : khừn lính. 2. căn. *Mướp ~ lên sùn* : ve căn khừn chàn mừa. 3. pàn. *Kiến ~ cánh đa* : mặt pàn cang may lũng.

leo lèo 1. phjé phjé. *Bé nói ~* : đêch cang phjé phjé. 2. slaur tích.

leo trèo pin piểu. *Con khỉ ~ trên cây* : tua linh pin piểu tênh may.

lèo₁ nả toọc. *Làm một ~ cho xong* : hết nả toọc hầu thuận.

lèo₂ lền lảm mản lừa.

lèo khèo dồng dit, điều đánh. *Người cao ~* : căn điều đánh.

lèo lá pac van, pjấu.

lèo tèo léng téng. *~ vài người* : léng téng kĩ căn.

lẻo 1. xuôi, thit. 2. làm. *Cắt ~ tấm vải* : cắt làm tám phải.

lẻo đẻo 1. nem rèo. ~ *theo sau mẹ* : nem rèo lằng mẽ. 2. dần dần, dần dần. *Con chó ~ theo chủ* : tua ma nèm. chữa dần dần.

lẹo₁ cóng ngư, ọoc mừ. *Mắt mọc ~* : tha cóng ngư.

lẹo₂ ôm pha (mac). *Chuồn ~* : cuồi ôm pha.

lếp 1. lịp. *Thóc ~* : khẩu lịp. 2. tốc tầu. *Không chịu ~ người ta* : bầu nhẩn tốc tầu cần.

lếp lép bốp bốp. *Nồ ~* : phech bốp hốp.

lếp kẹp vẹp, pẹp. *Bụng ~* : môm pẹp.

lếp vể tộc tằm, tộc tầu pậu.

lẹp kẹp khoec khoec. *Tiếng giầy dinh ~* : tiếng hải teng khoec khoec.

lê₁ co lì. ~ *hoa trắng* : mac lì bjoóc khao.

lê₂ tao xinh. *Cắm ~ vào sủng* : pắc tao xinh khẩu xứng pây.

lê₃ 1. thăt root. *Đưa trẻ ~ khắp sận* : tua eng thăt root cooep cai. 2. lạc. ~ *chân đi* : lạc kha pây.

lê la chàn pần.

lê thê rì tầu tầu. *Áo dài ~* : sửa rì tầu tầu.

lễ₁ lệ. *Đất có ~* : đin mì lệ.

lễ₂ 1. rìm. ~ *đường* : rìm tàng. 2. rìm nooc. *Chuyện ngoài ~* : tuyện rìm nooc.

lễ lỏi luồng lỏi, tàng slooc. ~ *làm việc* : luồng lỏi hết việc.

lễ mẽ pửn nần. *Làm ăn ~* : hết kin pửn nần.

lễ thối lệ câu. ~ *nông thôn* : lệ câu kha bản.

lễ 1. vắn lệ. *Nghĩ ~* : chải vắn lệ. 2. pải. ~ *tổ tiên* : pải chưa chồi. 3. xính lâu, hết dung. *Lăm ~ sinh nhật* : hết dung vắn-sinh. 4. đoai, chầu. ~ *tết* : chầu nèn.

lễ cưỡi xính lâu, hết bãi.

lễ độ ng. lễ phép.

lễ lạt chầu chọ.

lễ phép cò ón, cạ tỉnh. ~ *với người già* : cò ón xấu cần ké.

lệ₁ nặm tha. *Rời ~* : tộc nặm tha.

lệ₂ ăn lệ. *Phép vua thua ~* : lằng : lệnh vua slua lệ bản.

lệ thuộc 1. nèm y. *Còn ~ vào sách vở* : nhăng nèm y chang xec. 2. ỉnh ém. ~ *vào gia*

đình : inh ém khẩu đàng rườn
pây.

lếch thếch đứng doài, khat
doài. *Ăn mặc ~* : kin nung
đứng doài.

lệch 1. chại. *Đội mũ ~* :
cuôm mũ chại. 2. tên rì. *Đội
đũa ~* : tối thú tên rì. 2. bầu
• mền. *Suy nghĩ ~* : sưởng
năm bầu mền.

lệch lạc phit chại. *Uốn nắn
tư tưởng ~* : bjăt slăur môt
năm phit chại.

lên 1. khữn. *~ núi* : khữn
pù. *~ giọng* : khữn heng. 2.
pên. *~ nhọt* : pên bat. * *Sống
lâu ~ lão làng* : slông hăng
pên cần kó cộc bản. 3. đẩy.
Nó ~ bốn : te đẩy slí pi. 4.
phat. *Rượu đã ~ men* : lâu
pân phat dá.

lên cơn đua khảy, phat pỉnh.

lên đình pên tit.

lên đồng lờng slông, phi
lờng.

lên đường khữn tàng.

lên mặt ooc nă, khữn nă.

lên thẳng khữn dầu. *Máy
bay ~* : tàu bên khữn dầu.

lên tiếng khữn tiếng.

lên đên 1. póng póng. *Cái
bè ~ trên sông* : bâng pè póng

póng dú tả. 2. fù dăm. *Cuộc
sống ~* : tởi slông fù dăm.

lên lạng lựn lạt. *Nước ~* :
năm lựn lạt.

lên bênh pống páng. *Khúc
gỗ nổi ~* : khỏ mạy fù pống
páng.

lệnh 1. lệnh. *Ra ~* : ooc lệnh.
2. páo cạ. *Phất cờ ~* : quất
cờ páo cạ.

lết 1. lạc luật. *~ chân đi* :
lạc luật kha pây. 2. ón tội.
Nằm ~ trên giường : nòn
ón tội chang chường.

lết bết 1. lổng loáng. *Đi ~
theo sau* : pây lổng loáng nềm
lăng. 2. slăm slì. *~ mấy
năm liền* : slăm slì kỉ pi tò
chày.

lêu núu. *~ ! lớn rồi còn bú* :
núu ! cái dá nhăng kin nồm.

lêu lờng liêu lỏa.

lêu têu ng. lêu lờng.

lêu thiêng, thiêng eng. *Túp ~
bán trà* : ăn thiêng khai năm
chè.

lêu bêu póng póng.

lêu pac pôm. *Thăng bé nói ~* :
hò dềch pac pôm.

lêu lảo quàng quây. *Cắm trể
nói ~* : bầu hâu dềch phuối
quàng quây.

li₁ chooc. *Một ~ rượu* : chooc lâu nâng.

li₂ 1. făn. *Một ~ thuốc* : făn da nâng. 2. i xit, mặt ngà.

* *Sai một ~, đi một dặm* : phit mặt ngà, xa xiên li.

li bì 1. net tỉ. *Nằm ~* : nòn net tỉ. 2. lăm thai. *Ốm ~* : pên khây lăm thai.

li biệt pjac quây. *Sống ~* : slòng pjac quây.

li đị tò tả. *Vợ chồng ~* : phua miề tò tả.

li gián kec pjac.

li hôn ng. li đị.

li khai pjac ooc.

li tán slán slac.

li ti chí chọt. *Chữ nhỏ ~* : chữ eng chí chọt.

li măn túng, cả ngọc. *Ngồi ~ cả ngày* : năng măn túng chá vắn.

li lì, le. *Nói có ~* : phuổi mì lì.

lí do côc cần. *~ vắng mặt* : côc cần bầu mì nă.

lí lẽ tảo li. *~ đầy đủ* : tảo li măn na.

lí lịch côc co. *~ bản thân rõ ràng* : côc co đang cầu piết rọ.

lí nhĩ eng chí, chí chọi. *Nói ~* : phuổi eng chí.

lí thú đây tỉnh. *Câu chuyện ~* : cãm tuyên đây tỉnh.

lí tưởng slim slưởng. *~ của thanh niên* : slim slưởng của slao báo.

lị môm lâu, môm thảo.

lia 1. lòa. *~ con dao* : lòa mạc pjạ. 2. pjón khoáng.

lia lịa 1. lằng lằng. *Nói ~* : phuổi lằng lằng. 2. tần tần. *Gật đầu ~* : ngoặc cò tần tần.

lia 1. pjac. *Vợ ~ chồng* : miề pjac phua. 2. lảng. *Đi không ~ một bước* : pây bấu lảng slắc dăm.

lia đời tả minh, vểng minh.

lích kích lầy là. *Nấu nướng ~* : hung hang lầy là.

lịch sự 1. thục cò. *Gian nhà ~* : vãng rườn thục cò. 2. tảo li. *Con người ~* : tua cần mì tảo li.

liếc₁ kèng tha, cợn tha.

liếc₂ kéo. *~ dươ* : kéo pjạ.

liềm mạc liềm.

liềm 1. lùy, lì. *Mèo ~ đĩa* : mèo lùy đĩa. 2. loàm. *Lửa ~ tròn nổi* : lầy loàm cồn mỗ. 3. toổng. *Nước ~ bờ* : nằm toổng phảng. * *~ gót giày* : béc kha cái.

liềm lạp lùy ngễn. *Con chó ~* : tua ma lùy ngễn.

liệm lượm, khẩu phắc.

liên hoan tăng khua, chồm khua, mừng chồm.

liên hồi bầu tặng. *Đánh trống ~* : cọn choong bầu tặng.

liên miên liên xiên. *Mưa ~ mấy ngày* : phân liên xiên kỉ vắn.

liên tục ng. liên miên.

liền₁ 1. tem. *Ngồi ~ nhau* : nâng tem căn. 2. tò tập. *Được nhất ~ mấy lần* : đẩy tải êt tò tập kỉ pây. 3. hóm, thur. *Vết thương đã ~* : tỉ khat hóm dá.

liền₂ ngay, chích sli. *Nói xong đi ~* : phuối tặt cãm pây ngay.

liễn ăn luyện. *~ đựng mỡ* : luyện to pì.

liễn lấu pac phjóí.

liễn thoảng dầu dầy. *Nói ~* : phuối dầu dầy.

liềng xiềng slua cây.

liêng 1. vểng khoang. *~ hòn đá* : vểng khoang khôn hin. 2. foỏng, xiêu. *Con chim ~* : tua nộc foỏng.

liếp pha. *Gió lùa qua cánh ~* : lồm toọc khẩu rù pha mà.

liệt₁ 1. fười. *Chân bị ~* : kha mển fười. 2. vãi. *Máy khâu bị ~* : ăn bàn may mển

vãi. 2. lám thai. *Ốm ~ giường* : pền khảy lám thai.

liệt₂ xấp, tặt khẩu. *~ vào loại học sinh giỏi* : xấp khẩu thành học xinh hủu.

liệt dương hãm pú.

liều₁ ngự. *Uống thuốc đúng ~* : kin da ngám ngự.

liều₂ 1. sli thân, bầu chắc lao. *~ chết xông vào* : sli thân pủng khẩu. 2. cuốn. *Nói ~* : cuốn phuối.

liều liệu ấn dầy, nắm dầy. *~ mà làm* : ấn dầy cỏi hết.

liều lĩnh cuốn pooc, pooc thai.

liều lượng mạ. *Dùng quá ~* : hết quá mạ.

liều mạng sli thân.

liều may liệu.

liệu 1. ấn. *~ sức mà làm* : ấn rềng sle hết. * *~ com gấp mẳm* : chiêm khe dăng khương. 2. hạy ngòi, cỏi ngòi. *Mây hầy ~ cái thân* : mẳng hạy ngòi ấn đang.

liệu chừng ấn chí. *~ phải hai người làm* : ấn chí lèo sloong căn hết.

liệu hồn hạy ngòi, ái thai và.

lim may lêm.

lim dim lấp lí. *Đôi mắt ~* :

sloong tha lăp lă.

lìm đỉn. Ngắt ~ đi : chầu đỉn pây.

lình₁ ính. Thần ~ : slăn ính.

lình₂ lình. Một trăm ~ hai ;
pac nâng lình sloong.

lình cữu hòm phi.

lình đình nảo niệt. Đám
cưới ~ : póc lâu nảo niệt.

lình hoạt khoái táng. Giải
quyết ~ : khay kẻ khoái táng.

lình hồn khoản minh.

lình thiêng lình, siêng liêng.

lình tinh lăp slăp. Các thứ
~ : bại của lăp slăp.

lình tính chắc cón, slưởng
thăng.

lình lit. Đĩa bé ~ đi chơ :
tua dềch lit pây lín.

lình₁ lình. Quần ~ : khóa
phải lịnh.

lình₂ lình, au. ~ lương : lịnh
lương.

lình canh hêt còn, tó còn.

lình lình. Chống giặc bắt ~ :
lăn slăc păt lình.

lình quỳnh slăn slooc.

lít cầm, lít. Nửa ~ rượu :
pjoóng cầm lâu.

lít nhít sláy phjet. Viết ~

khó đọc : viết sláy phjet năn
tooc.

liu điu ngu hầu năp.

lúu com. ~ lười không nói
được : lìn eom bầu cẳng đảy.

lúu lo chích chec. Chim hót
~ : nốc rôn chích chec.

lúu lô chó ché.

lúu tiu slay slay. Hối ~ : xam
slay slay.

lo 1. hí, đau. ~ lúa bị hạn :
hí nà m̄n lêng. 2. xa, piễn
pjooc. ~ ìm ăn : piễn phooc
hết kìn.

lo âu hí hon.

lo lăng đau hí.

lo liệu 1. đồng đau, slim
đau.

lo ngại môt đau.

lo nghĩ hí năp, hí slưởng.

lo sợ lao, năp lao.

lo toan năp ngi.

lò 1. điều. ~ vôi : điều phon.
2. slooc lò, lỏ. ~ nấu com :
slooc lò hung khâu.

lò cò xăc đêch. Nhảy ~ :
pây xăc đêch.

lò dò ngi ngi. Hí ~ : pây
ngi ngi.

lò rèn 1. ỉ cón lêch. 2. chẳng
lêch.

lò xo slây cáy. *Giường ~* : giường slây cáy.

lõ 1. com. *Mũi ~* : dăng com. 2. chôn. *Gãy ~ xương* : héo chôn đuc.

lố nhó, mjó. *~ đầu ra cửa* : nhó húa ooc tu mà.

lọ₁ lọ. *~ vôi* : lọ phon.

lọ₂ cần lăng. *Yêu nhau chững ~ hực rông* : điệp cần cần lăng kim ngân.

lọ là lèo lăng.

lòa 1. fang. *Mất ~* : tha fang. 2. mja, mả. *Gương ~* : cương mja.

lòa xòa xùm xòa.

lỏa lỏ kẻ cang, kẻ cùm.

lóa 1. cươn, chươn. *Ánh nắng ~, mất* : đet cươn tha. 2. tha dăm, lải tha.

loài đồng. *~ ếch nhái* : đồng cộp khuyết.

loại₁ thỉnh. *~ thuốc tốt* : thỉnh da đây.

loại₂ 1. pjan. *~ giống xấu ra* : pjan fê lóa ooc. 2. vêng. *Giấy ~* : chia vêng.

loại bỏ vêng tá.

loại trừ vêng tọt, quăng tọt.

loan páo. *~ tin* : páo tin.

loạn 1. loạn, luồn. *Thời ~* :

slì luồn. 2. slăt. *Chạy ~* : ni slăt.

loạn lạc loạn loạc, luồn lảo.

loạn xạ nóng náng. *Địch bản ~* : slăt bản nóng náng.

loạn xỉ 1. nhúng nhằng. *Sách vở ~* : xec khon nhúng nhằng.

2. ù lòa. *Đánh nhau ~* : cộn cần ù lòa.

loang mje, nhòa, tỏa. *Dầu ~ ra* : dầu mje ooc.

loang loáng lộp lộp. *Nước mưa ~* : nặm phân lộp lộp.

loang lỏ lải ngặng. *Bức tường ~* : pắc chình lải ngặng.

loảng xoảng loac loac. *Bát đĩa kêu ~* : pat chân moòng loac loac.

loảng 1. choéng, liêu. 2. chut.

loảng phứt, pjấp tha.

loảng thoảng 1. lếng téng. 2. mjựt mjảng. *Nhớ ~* : chứ mjựt mjảng.

loanh quanh vện vẹ. *Nói ~* : phuối vện vẹ.

loạt phải. *Bắn một ~* : đạn : bắn phải đạn náng.

loay hoay mùa mẽ.

loảng quảng xuyên xỏa. *Đi ~* : pây xuyên xỏa.

loắt choắt 1. kia ngính.

2. dèo doẹt. *Khuôn mặt ~* : ăn nả dèo doẹt.

lóc₁ lich, the. *~ xương ra* : lich đuc ooc.

lóc₂ tạt, mjà. *Bàn ~ sơn* : choòng tạt thơn.

lóc cóc₁ lóng lóng. *Mỡ trâu ~* : loọc vài lóng lóng.

lóc cóc₂ ngềng ngềng. *Đi ~ một mình* : pây ngềng ngềng cần toọc.

lóc nhóc nhăng nhăng. *Đàn con ~* : xá lục nhăng nhăng.

lọc 1. to, thất. *~ nước* : to năm. 2. lược. *~ lấy cái hay* : lược au ăn đây.

lọc xọc cách cách. *Xe bò ~ trên đường đá* : xe mò cách cách nèm tàng hin.

loe be, pac quảng. *Cái vò ~ miệng* : ăn phet pac be.

loe loét fùng făng. *Miệng đỏ ~* : pac đeng fùng făng.

loè 1. loạp. 2. tải vả. *Biết tí đã đi ~* : chắc í xit lẻ cạ pây tải vả dá.

loè đời pjàng cần, phao mào, loep tời.

loè loẹt lòi ngặng. *Ăn mực ~* : kin nững lòi ngặng.

loé phjap, phjúng. *Ánh sáng ~ lên* : thỏi rúng phjap khừn.

loét loải, loản. *~ dạ dày* : loải toọng luông.

lòi 1. luốt. *~ ruột* : slầy luốt. 2. pjoi. *~ bộ mặt bán nước* : pjoi ăn nả khai nước.

lòi đom slầy chún luốt.

lòi tối 1. siễn slac. 2. tả hang. *Đốt ~* : tằm tả hang.

lỏi 1. làm. *Cây ~* : thay làm. 2. đeo, tọc. *Chơi ~* : liêu đang đeo.

lôi₁ 1. loi. *~ cây sơn* : loi may rắc. 2. nhừa, cùn. *~ ngô* : nhừa bấp. 3. cóc co. *Cái ~ của vấn đề* : ăn cóc co của công việc.

lôi₂ liền lão. *Ăn chơi ~* : kin dú liền lão.

lôi đời quai quắt. *Cô ta ~ lảm* : á tí quai quắt lai.

lợi chột. *Ngã ~ xương* : lộm ehột đuc.

lom khom còm cỏ, coong khó. *Đi ~* : pây còm cỏ.

lôm lặc. *Nghe ~* : lặc tỉnh.

lôm₁ đi. *~ chuỗi* : đi co duóc.

lôm₂ bup. *Chỗ đất ~* : búng đin bup.

lôm bôm₁ lú lí. *Nói ~ được vài câu* : phuối lú lí đây kí cầm.

lôm bôm, chỏm chỏm. *Lội*

~ dưới ruộng : phải chồm chồm chang nà.

lộm khộm ké căng.

lon₁ 1. áng i, áng men sláy.

Cái ~ xách nước : áng i hủu nặm. 2. chảy. *Một ~ gạo* :

chảy khâu nặm. 2. chộc eng.

~ *giã cua* : chộc eng tằm pư.

lon₂ ăn lon. *Lính Pháp đeo*

~ : lình Tâythur lon.

lon ton lẩn lẩn. *Chạy ~* :

phần lẩn lẩn.

lòn cầm hua. *Không chịu ~*

ai : bầu nhân cầm hua xáu cầu.

lỏn ng. lển.

lợn đo. *Câu chưa ~ nghĩa* :

cầm xằng đo ngĩa.

long₁ khăn. *Đan ~ một* : slan

khăn êt.

long₂ 1. còn. *Rừng ~* : khớp

còn. 2. lom, lón. *Cán cuốc ~* :

cán bai lom.

long đong chập khỏ, bầu xái sló.

long lanh 1. rừng rừu. 2. rừng

chich, toòng tích.

long nảo 1. thỉnh may. 2.

thỉnh da nặm.

long tong tưng tí h. *Chạy ~*

suốt sáng : phần tưng tính

chá nặm.

long trọng 1. cái luông.

Buổi lễ ~ : pũa lệ cái luông.

2. tha nặm.

lòng 1. sláy. ~ *lợn* : sláy mu.

2. môm, môm sláy. 3. đi. ~

bàn tay : đi phả mù. 4. kị.

~ *sông* : kị tả. ~ *chảo* : kị

hec. 5. mjòn, nhòn. ~ *mắt* :

mjòn tha. 6. tac. *Lạt ~* :

phjoc tac. * ~ *lung dạ thú* :

slim sláy ma nuầy.

lóng dạ môm sláy.

lòng son slim slaur.

lòng thông tầu tầu, tưng

toáng. *Tốc dài ~* : phjôm rì

tầu tầu.

lòng tin slứn slim.

lòng vàng dây slim, sláy dây.

lông₁ liêu, choáng, choéng.

Cháo ~ : cháo liêu.

lông₂ lưỡng. *Nút lạt ~* :

khot phjoc lưỡng.

lông chông slán slac, phí

phái.

lông lẻo rường rộp, rường

mjap.

lông lọ, slooc. *Đón ~* *bắn*

hươu : téng lọ bắn nặm.

lông bông póng póng.

lông₁ khỏ, pjoóng. ~ *ngón*

tay : khỏ nịu mù.

lông₂ chớu. *Nói ~* : phuối

chớu.

lóng lánh lườn mjang. *Màu áo ~* : slăc slưa lườn mjang.

lóng ngóng slăn tú tú. *Tay ~ làm đồ bát nước* : mừ slăn tú tú hêt bá pat, nặm.

lọng ăn lọng, thỉnh lưởng.

lóp ngóp ngông ngảnh, vộp vệp.

lót 1. rông. ~ *ô gà* : lòng rông cây. 2. lựp chang. ~ *áo* : lựp chang của slưa. 3. côm. *Mặc áo ~* : nững slưa côm.

lót dạ kin lêng.

lọt 1. lũng, quá đẫy. *Thóc ~ sâng* : khẩu lũng xâng. 2. pấu, toọc. *Gió ~ vào nhà* : lồm pấu khẩu rườn mà. 3. lám khẩu, tọc khẩu. *Kẻ gian ~ vào* : poong chan lam khẩu. 4. pjoóng, chắc. *Nói ngọt ~ đên xương* : phuối van pjoóng tằm đuc.

lọt tại khẩu xu.

lô₁ 1. búng, ám. *Làm cỏ ~ đất* : bjai nhả ám đin. 2. tàn, poong. *Một ~ tù binh* : tàn tù binh nâng.

lô₂ cân tây. *Một ~ gạo* : cân khẩu slan nâng.

lô₃ tổng. *Hàng về hàng ~* : hàng mà-chá tổng.

lô cốt ăn lô cốt.

lô nhô slung tằm, slăm slai.

lồ ăn lâu. ~ *đưng bát* : ăn lâu to pat.

lồ lộ lổng lổng.

lỗ₁ rù, xum. ~ *mũi* : rù dăng.

lỗ₂ lôm, chiết. ~ *vốn* : lôm côc.

lỗ₃ lộng. *Đánh ~ đầu* : cộn lộng hua.

lỗ chỗ 1. loải loac. *Tường sứt ~* : chình tầu loải loac. 2. tỉ i. *Lúa mọc ~* : khẩu khữn tỉ i.

lỗ hồng 1. xum lâu. 2. búng pjấu. *Kiến thức có nhiều ~* : ăn chắc nhăng lai búng pjấu. **lỗ măng** tục xì, tăn đec. *Ăn nói ~* : kin phuối tục xì.

lỗ mỗ lú lí. *Nghe nói ~* : hăn phuối lú lí.

lỗ 1. rại ngòi. *Ăn mặc ~* : kin nững rại ngòi. 2. tái pải. *Ăn tiêu ~ quá* : kin dững tái pải.

lỗ bịch kên tha, rạp xu. *Nói năng ~* : pắc phuối rạp xu.

lỗ lẳng dững doài. *Ăn mặc ~* : kin nững dững doài.

lỗ nhố thum thoảm, ngi ngộc. *Đứng ~ ngoài đồng* : dặng ngi ngộc noọc tổng.

lộ 1. tả. *Cái áo lót ~ ra ngoài* : bậu slưa côm tả ooc noọc mà. 2. hớ, hâu chắc.

*Không được ~ tin mật : bầu
đầy hơi tin dăm.*

*lộ liễu tả hớ. Ăn nói ~ :
kin, phuỗi tả hớ.*

lộ phí chèn tàng, thung lưng.

*lộ tẩy tả kị. Bọn gian thương
bị ~ : poong puôn lặc mền
tả kị.*

lố₁ khâu rầy, khâu mộ.

*lố₂ lồm păn pé. Con gió ~ :
xá lồm păn pé.*

*lố₃ cốc khoc khoc, lóng lóng.
Mồ trâu kêu ~ : loọc vài
mòong lóng lóng.*

*lộc₁ nhọt. Cây này ~ : mạy
buốt nhọt.*

*lộc₂ lương (cấu). Ngồi ăn ~ :
nâng kin lương.*

*lộc₃ nhung cooc tằm. ~ nai :
cooc tằm quang.*

*lôi lạc. ~ cánh dong : lạc
cánh chà.*

*lôi đình ỉa lọng phéc, lột
lòng.*

lôi kéo lạc luỗi, lạc luật.

*lôi thôi 1. nhúng nhằng. 2.
núng nằng.*

*lôi suốt, chỏn. Trán ~ : phjac
suốt.*

*lôi lồm bup bap. Nền nhà ~ :
tỉ rườn bup bap.*

lôi xá, lợi. Xin ~ : xo lợi.

*lối hện phit slang. ~ với
bạn : phit slang xáu păng dậu.*

lối lạc quai rụ, hợn pậu.

lối lăm phit xá.

*lối 1. slooc, tàng. Đường đi
~ lại : tàng pây slooc tẻo. 2.
dường. ~ ăn mặc : đường
kin núng.*

*lối thoát tàng ooc, tàng pây.
Tìm ~ : xa tàng ooc.*

*lội 1. duộc. Trèo đèo ~ suối :
pin kéo duộc khudi. 2. lòi,
vòi. Học ~ : slon lòi. 3. rả,
chăm. Đường ~ khó đi : tàng
chăm nản pây.*

*lôm lóp bup bup, bóng bóng.
Áo trắng ~ : sửa khao bup bup.*

*lồm cạp kẻ. Tai bị ~ : xu pên
cạp kẻ.*

*lồm cồm chống cháng. ~ bò
dậy : chống cháng tẩn dặng.*

*lồm ngồm đồng dặng, ngồng
ngang.*

*lồm đồm 1. chăm chỉ. Trời
sao ~ : dao ỉa chăm chỉ. 2.
lài khao. Tóc ~ bạc : phjôm
lài khao.*

lồn lột nả ma.

*lồn nhồn 1. tăng roạt. Đất
cực ~ : đin cảo tăng roạt. 2.
chà nhát.*

*lộn 1. pjăn. ~ áo ra phơi :
pjăn sửa ooc phjac. 2. pắc*

choc. ~ đầu xuống nước : pắc
choc lỏng nằm pây. 3. pjec.
Mặc ~ áo : nững pjec sửa.

lộn bậy lộn lạo.

• lộn nhào tăng khây. Ngũ ~ :
lộn tăng khây.

lộn sòng tối mjày.

lộn xộn chí chằng. Chạy ~ :
phên chí chằng.

lông. 1 khôn. ~ gũ : khôn
cây. 2. moi.

lông lốc 1. lỏng lỏng. Cái
gáo lẩn ~ : ăn buổi lẩn lỏng
lông. 2. lượn ngừng. Đầu trọc
~ : hua pạo lượn ngừng.

lông mao khôn miến. Bò
thuộc loại ~ : tua mò lẻ thình
của khôn miến.

lông mày khôn châu.

lông mí khôn tha.

lông ống không búa.

lông tơ khôn nuôm, khôn
miến.

lông vũ khôn bấu, khôn búa.
Chim có ~ : nộc mí khôn
bấu.

lông₁ doòng, tũm. ~ gũ :
doòng cây.

lông₂ 1. chấp. ~ hai áo vào
nhau : chấp sloong bấu sửa
xấu căn. 2. chũm. Bóng trắng
~ mặt nước : ngàu hai chũm

nả nặm. 3. cằng (đầu chàng).
Phim Liên Xô ~ tiếng Việt :
phim Liên Xô cằng tiếng Keo.

lông₃ choảng. Ngựa ~ lên :
mạ choảng khừn.

lông bàn ăn phía bôm.

lông bông phộc tầu. Gói bông
~ : hó phải bông phộc tầu.

lông lộn tèo choảng. Con bò
~ lên : tua mò tèo choảng
khừn.

lông lộng 1. lừ lừ. Trời
cao ~ : lạ slung lừ lừ. 2.
pặt pảo. Cờ bay ~ : cờ bên
pặt pảo.

lông ngực đập đe. Đau ~ :
chêp đập đe.

lông chổng ng. lỏng chổng.

lông₁ buoc pé. Đánh cá ở ~ :
tưc pja buoc pé.

lông₂ pặt. Nhà ~ gió : rườ-
lồm pặt.

lông lấy 1. rũng rường. Nhà
cửa ~ : rườn lảng rũng rường.
2. mjàc mjào. Sắc đẹp ~ :
dường đây mjàc mjào.

lông quyền khảm hua.

lỗp fào. Lúa ~ : khâu fào.

lộp bộp 1. tộc tạc. Mưa rơi
~ : phân tộc tộc tạc. 2. bộp
bệch. Bưởi rụng ~ : mac
pục tộc bộp bệch.

lốt₁ 1. chạp, đập. *Rắn đôi*
~ : ngủ lợc chạp. 2. rời. ~
hươu nai : rời quang nện.

lốt₂ phjắc pat.

lột 1. lợc. ~ *xác* : lợc chạp.
2. kẻ. ~ *mất quần áo* : kẻ
thuôn sửa khóa. 3. theng. ~
da trâu : theng nằng vài.

lơ₁ 1. fần. ~ *xanh* : fần kheo.
2. nhộm: ~ *màu tím* : nhộm
slắc cãm.

lơ₂ ng. lơ₂.

lơ đénh lầu lừm.

lơ là ngời nầu. ~ *với công*
tác : ngời nầu đuổi công việc.

lơ láo thè mjén. ~ *một mình* :
thè mjén cấn đeo.

lơ lớ ái tồng. *Tiếng* ~ : tiếng
phuổi ái tồng.

lơ lũng fồng lảng. *Bay* ~ :
bên fồng lảng.

lơ mơ 1. fựt fựng. *Ngủ* ~ :
nòn fựt fựng. 2. quá tháo.
Hiều ~ : chắc quá tháo.

lơ thơ 1. lếng téng. *Nước*
chảy ~ : nặm luây lếng téng.
2. háng nhạc. *Mọc* ~ *mấy cây* :
khữn háng nhạc tỉ co.

lờ₁ dày sloong ngà.

lờ₂ quá xằng, chắ looc lừm.

lờ đờ 1. bấu slúm, *Đôi mắt*

~ : tới tha bấu slúm. 2. tứ
tứ. *Nước chảy* ~ : nặm luây
tứ tứ.

lờ lợ van tượn. *Củ cải ngọt*
~ : lầo fặc van tượn.

lờ mờ moong muộc. *Ngọn*
đen ~ : fầy đen moong muộc.

lở₁ loản, pjò. *Chân bị* ~ : kha
mển loản.

lở₂ lac, loải. *Núi đá* ~ : phja
lac.

lở loét loản loạc.

lở chọt. ~ *tay đánh rơi* : chọt
mừ hêt tồc. ~ *chuyển xe* :
chọt chuyển xe.

lờ lời pac xó.

lớ ng. lơ lớ.

lớ ngớ bấu bắ

lợ tượn. *Rau cải* ~ : phjắc
cat tượn.

lờ₁ cãm, vàm. ~ *dạy của*
Bác Hồ : cãm slon của Bác
Hồ.

lờ₂ choản. *Món hàng* ~ :
thình của choản.

lợ₁ ngược, hươc. *Sưng* ~ :
ngược cầu.

lợ₂ lợi, khẩu cỏ.

lợi dụng 1. chắc dửng. 2.
pooc xó.

lợi hại 1. dây rại. *Phân tích*
~ : tiềm ngời dây rại. 2. hôm

ac. *Kẻ địch ~* : hò slắc hôm
ac.

lợi nhuận lỉ choán.

lợi tức chèn lỉ, của lỉ.

lờm chờm tăng nhăng, siêng
nhăng. *Lông dím ~* : khôn
mền siêng nhăng.

lợm ngầu, lờo lừ. Chuột thối,
~ quá : nu nầu, ngầu thai.

lợm giọng ng. lợm.

lớn vớn xuyến xỏa, dục
đoảng. *Có người ~ quanh nhà.*
mì cần xuyến xỏa rìm rừn.

lớn 1. cái, luông. *Cây ~* :
mạy cái. *Đường ~* : tàng
luông. 2. mả. *Đàn lợn ~ mau* :
xá mu mả khoái. 3. ké. *Nó ~*
tuổi hơn tôi : te ké pi quá
khỏi. 4. ooc rềng. *~ tiếng*
gọi : ooc rềng vèo.

lớn lao cái luông.

lớn tướng cái cộc.

lợn mu.

lợn bột mu nựa.

lợn cỏ ng. lợn lòi.

lợn gạo mu khâu slan.

lợn lòi mu đông, mu chảo,
mu thươn.

lợn nái mu thầu.

lợn ỉ mu sláy.

lợn sề mu mẽ.

lớp 1. lúp. *~ đất* : lúp đin.
2. slăm, pan. *~ người già* :
pan cần ké. 3. thỉnh. *~ ếch*
nhái : thỉnh cốp khuyết. 4.
lốp. *~ một* : lốp êt.

lốp 1. mùng. *Nhà ~ ngói* :
rừn mùng ngọ. 2. dà. *Xe ~*
vải bạt : xe dà phải bạt.

lu bù 1. liền xiên. *Nghĩ ~* :
chải liền xiên. 2. thồm thà.
Ăn uống ~ : kin thồm thà.

lu loa chá chá. *Khóc ~* : hảy
chá chá.

lu mờ 1. mong muộc. *Ánh*
đen ~ : ngàu đen mong muộc.
2. fi mjật. *Tài ba bị ~* : ăn
quai rụ mền fi mjật.

lù slầu, muộc. Ngọn đèn ~ :
ăn đen slầu.

lù dù pừn pần. *Người ~* :
cần pừn pần.

lù khù ng. lù dù.

lù lù chồn chồn. *Chiếc xe ~*
chạy tới : ăn xe tăng chồn
chồn khâu mà.

lù mù muộc slốp. *Ánh trắng*
~ : thối hai muộc slốp.

lù rù bừr slủm. *Dáng điệu*
~ : dưng cần bừr slủm.

lũ, noòng nhéo, nậm dòn.

lũ₂ phẩu, tàn. *~ trẻ* : phẩu
dech.

lũ lượt lượp lượp. *Người đi ~* : cần pây lượp lượp.

lú 1. lừm. *~ đi không nhớ* : lừm pây bầu chữ. 2. bả. *Nó ~ nhưng chú khôn* : te bả nhăng pả te quai.

lú lẩn lừm loàm, tưng tưng.

lự khự coong khot, kho khot.

lùa 1. tuổi, dân. tep. *~ vệt vào chuồng* : tuổi pết khẩu lậu. 2. lúp. *~ tay vào tóc* : lúp mùr khẩu phjôm pây. 3. chỏi, rúng. *Ánh trăng ~ vào vách* : thối hai chỏi khẩu pha mà. 4. pặt. *Gió ~* : lờm pặt.

lúa 1. co khẩu. *Cãy ~* : nắm khẩu. 2. khẩu cooc. *Mười cân ~* : slip cân khẩu cooc.

lúa chiêm khẩu chiêm.

lúa lốc thình khẩu rầy nằng.

• **lúa má** khẩu nắm.

lúa mạch mệc va.

lúa mì mệc câng.

lúa mùa tái miều, khẩu mùa.

• **lúa sớm** khẩu hua.

lụa₁ pjè, lụa. *Áo ~* : sửa pjè.

lụa₂ đi. *~ chuỗi* : đi duốc.

luân canh tối lể. *Ruộng ~* : nà tối lể.

luân chuyển vln vện, lải mùr.

luân phiên tap pan.

luân quần quần quẻ.

luận 1. luận. *Làm ~* : hết luận. 2. nằm ooc. *Có thể ~ ra được* : mì thể nằm ooc đây.

lúc 1. dấp, hổi, pửa. *Đi một ~* : pây dấp nằng. 2. pửa, lue. *~ còn trẻ* : pửa nhăng ón.

lúc lắc vây vênh, quây quẻ.

lúc nhúc bjục bjục. *Giời bỏ ~* : non nầu bjục bjục.

lục₁ kheo. *Màu ~* : slắc kheo.

lục₂ sláo, xa tím.

lục cục mùa mẽ. *~ chữa xe* : mùa mẽ chỏi xe.

lục đục 1. lộp loạp. *~ trong nhà* : lộp loạp dú chang rườn. 2. pền rại. *Nội bộ ~* : đàu chang pền rại.

lục lạc mjắc mạ.

lục lợi 1. sláo slich. *~ khắp nhà* : sláo slich tăng rườn. 2. sláo đang. *~ từng người* : sláo đang tưng cấn.

lục soát sláo, ta. *~ nhà cửa* : sláo rườn lảng.

lục súc sluc sleng, (*bặng : mạ, mò, bẻ, cạy,...*).

lục tục luầy luề. *~ kéo đến* : luầy luề mà thàng.

lui 1. thân, thối. *~ quân* : thối quân. 2. nầu. *Bệnh đã ~* : pỉnh nào nầu đá.

lui tới pây tẻo, thăng căn.

lùi₁ póc, puồi. Sắn ~ : mần slản póc.

lùi₂ thân lăng. ~ phía sau ba bước : thân lăng slam dăm.

lùi bước nhân slua. Không ~ trước khó khăn : bấu nhân slua đôi cáo quán.

lúi nì, choán. Nó ~ về nhà : te nì mừa rườn.

lúi thúi puồn vọp. Đi ~ một mình : cần đeo pây puồn vọp.

lúi húi côm cỏ. ~ chữa cái xe : côm cỏ chỏi ăn xe.

lúi₁ 1. khười. Khoai sọ ~ : phước khười. 2. tội. Năng làm cây ~ : đét rềng mạy mền tội. 3. hoi. Ngọn đèn ~ dần : ăn đến hoi lồng.

lúi₂ mạy tạy làng lình.

lùm₁ pá, chừa, cừa. ~ cây : pá mạy.

lùm₂ chóc. Bát cơm dầy ~ : pat khẩu tằm chóc.

lùm lùm suốt ngọc. Cái u ~ : ăn lăm suốt ngọc.

lúm boóng. Má ~ đồng tiền : kềm boóng.

lùn tằm. Gà ~ : cáy tằm.

lùn tít tằm nhét, tằm nhit.

lún 1. luôt, xup. Chân ~ xuống

bùn : kha luôt lồng pùng pây. 2. lổm. Nền nhà ~ : tĩ rườn lổm. 3. tóc tầu. Thái độ ~ hơn trước : ăn dưỡng nhân tóc tầu hơn cón.

lún phún 1. phjấp phjep. Mưa ~ : phân phjấp phjep. 2. nhớ nhé. Cỏ mọc ~ : nhả buôt nhớ nhé.

lụn lẹo, muột. Khắc ~ canh tàn : cừn khoe cãm lẹo.

lụn bại pở pạc.

lung 1. quá mạ. Ăn chơi ~ quá : chải dưỡng quá mạ. 2. khên. Suy nghĩ ~ lăm : alim slưởng khên lai.

lung lạc fền fòm. Không ~ nỗi tình thần : bấu hết fền fòn dầy chính xăn hầy.

lung lay 1. còn, fền. Răng ~ : khéo còn. 2. xáu xóc. ~ cái cọc : xáu xóc tèo lăc.

lung lình phấp phính. Bóng điện ~ : pop đến phấp phính.

lung tung 1. tông toọc. Bỏ đạc bỏ ~ : của cái tăt tông toọc. 2. túng toáng, lộn lạo. Băt bớ ~ : păt pứ lộn lạo. 3. mọi tĩ. Nhà dột ~ : rườn lửa mọi tĩ.

lùng xa, păt xa. ~ biệt kích : xa biệt kích.

lùng bắt xa păt.

lùng nhùng ón poong. *Cái nhọt* ~ : ăn bat ón poong.

lùng sục tìm xa.

lùng thùng thềnh thềnh. *Áo rộng* ~ : sửa quảng thềnh thềnh.

lùng tùng lờng tồng. *Dự hội* ~ : chồm hội lờng tồng.

lùng khat. *Áo* ~ : sửa khát.

lùng quàng. 1. ngống ngáng. *Mang những thứ* ~ : thư bại đồ ngống ngáng. 2. tắc pâu. *Lời văn* ~ : cảm văn tắc pâu. 3. bầu thư hua. *Vợ chồng* ~ : phua miề bầu thư hua.

lùng lảng dửng doảng. *Cái túi treo* ~ : ầu tẩy khoen dửng doảng.

lùng ăn lùng.

lúng búng ập ập. *Nói* ~ *không ra lời* : phứt ập ập bầu pên cảm.

lúng túng 1. toong đut, đut đat. *Trả lời* ~ : pja cảm toong đut. 2. tủng tỉnh. *Làm việc còn* ~ : hết việc nhăng tủng tỉnh.

lụng thụng phồng phảng. *Mặc áo dài* ~ : nũng sửa rì phồng phảng.

lược 1. tòm. ~ *gà* : tòm cây. 2. lược. ~ *rau* : lược phjắc. 3. chăm. ~ *quần áo* : chăm sửa khóa.

luộm thuộm 1. vĩ vại, dả ứa. *Nhà cửa* ~ : rờn lảng vĩ vại. 2. dửng doài. *Ăn mặc* ~ : kin nũng dửng doài.

luôn 1. lảng. ~ *bên nhau* : xầu căn lảng. 2. liền xiền. *Làm việc* ~ : hết việc liền xiền. 3. lẩn li. *Ăn xong đi* ~ : kin dá pây lẩn li.

luôn luôn lảng lảng, xường xì. *Khách khứa* ~ : khech lạ lảng lảng.

luôn thể êt dưỡng, tang quả. *Ở đây chơi* ~ : tang quả dú nẩy lỉn.

luồn 1. pắc. ~ *lím* : pắc khêm. 2. chòn. ~ *qua bờ giậu* : chòn quá puông pha pây. 3. boóng, nhoọc. ~ *dây qua lỗ* : boóng lên quá rù pây. 4. còm hua. *Không chịu* ~ *ai* : bầu nhần còm hua xấu cẩu.

luồn cúi 1. còm cỏ. ~ *đi dưới bụi gai* : còm cỏ pây tầu cừa nam. 2. còm hua. *Không* ~ *ai* : bầu còm hua xấu cẩu.

luồn lợt bec kha cái.

luồn lụy ng. luôn lợt.

luồng₁ mạy théc.

luồng₂ 1. xá. ~ *gió* : xá lồm. 2. lấy. ~ *nước* : lấy nặm. 3. tàng, thổi. ~ *điện* : tàng điện.

luống₁ 1. luống. ~ ruu : luống phjắc. 2. tẻo. Cây được vài ~ : thay dây ki tẻo.

luống₂ vài. ~ công : vài rềng.

luống₃ tổ. Bấy lâu em ~ đợi chờ : căn hăng noọng tổ tăng thả.

luống₄ ké, quá slá. ~ tuổi : pi quá slá.

luống cuống slăn slooc. Chân tay ~ : khen kha slăn slooc.

lúp xúp tằm phjet. Nhà cửa ~ : rườn lằng tằm phjet.

lúp xúp dăm tằm, slăm slá. Nhà cửa ~ : rườn lằng dăm tằm.

lút thuòm. Nước ~ ngon cây : nặm thuòm pjai mạy.

lút₁ 1. noòng. Nước ~ : nặm noòng. 2. nặm thúm. Chõng ~ : phiền nặm thúm.

lút₂ dục, luôt. Đền ~ bấc : đến dục tin.

lút₃ 1. lủ. Dao bị ~ : pja lủ. 2. tăn. Trí ~, tài hên : bầu tăn, tài tằm.

lút lợi noòng thúm. Đường sá ~ : tàng lỏ noòng thúm.

lũy 1. cần pò. Trong hño, ngoài ~ : dẫu xum, noọc cần pò. 2. puông. ~ tre quanh làng : puông mạy phấy vện bản.

luy fàn. Qua sông nên phải ~ dò : quá tả chẳng fàn thăng lừa.

luyễn ái tò diệp, ái cần.

luyễn tiếc - slương sliệt, slương điếp.

luyện 1. slon, cháo. ~ giọng hát : slon heng hat. 2. chắc, chữ. ~ vàng : chắc kim.

luyện tập slon tập, slon cháo. ~ thân thể : slon tập dục đang.

luýnh quýnh slăn sliệc.

lư chooc. ~ hương : chooc hương.

lư cươn, cươn tha.

lư đừ 1. khồn chước. Mất ~ : tha khồn chước. 2. ngữ ngữ. Bước ~ : pây ngữ ngữ.

lư khừ ươn ưá.

lư lư dủm dủm. Con chó ~ đi ra : tua ma ooc mà dủm dủm.

lư ón ín. Mệt ~ cả người : đừa ón ín tăng cần.

lư thừa 1. doóng dếng. Cây cỏ ~ : nhả mạy doóng dếng. 2. lếng lế. ~ mầy nóc nhà : lếng lế ki ăn rườn.

lừa₁ tua lư. ~ ngựa nườn nưop : lư mạ chá poong.

lừa₂ 1. pjàng. Bị kẻ xấu ~ : mền cần rại pjàng. 2. tọc bả. Bị mắc ~ : mền tọc bả.

3. chóm. ~ cho con ngủ : chóm hâu dềch nòn.

lừa, 1. lịch. ~ nạc bỏ xương : kích chịt tả đuc. 2. té. ~ lúc vắng người : té pừa quọng cần.

lừa bịp pjàng mjàp.

lừa dối pjàng pjào.

lừa đảo ng. lừa dối.

lừa lọc pjàng loỏng.

lừa phỉnh pjàng vậy. ~ trẻ con : pjàng vậy lục dềch.

lừa fày. Châm ~ : tằm fày. * ~ thử vàng : chần kim bầu lao fày.

lừa hận nấu kệt. Không người ~ : bầu hùm nấu kệt.

lừa 1. dáo. ~ lộn : đảo mu. 2. slăm, pan. Quá ~ : quá pan. * Cá mè một ~ : ngồi pên cần bat toọc.

lừa đôi dây tối. Trở thành ~ : dây pên dây tối.

lừa 1. lược. ~ thóc giống : lược khâu lể. 2. dăng, ấn. ~ chiều xuôi gió : ấn liếm nềm lồm.

lừa chọn chiêm lược. ~ mặt hàng : chiêm lược thỉnh hàng.

lực rềng, rềng lồm.

lực lưỡng phản tuần, rềng

rừn. Cánh tay ~ : ăn khen phản tuần.

lực lưỡng sức rềng. ~ của quần chúng : sức rềng của lai cần.

lưng₁ 1. lăng. ~ còng : lăng kho. * Thốt đáy ~ ong : cò tăng rặng kiu. 2. lăm lăng. Sau ~ nhà : lăm lăng rườn.

lưng₂ 1. chạng, pjoỏng. ~ ống gạo : chang booc khâu. 2. tóc pjoỏng, tòn. ~ đôi : tóc pjoỏng pò.

lưng chừng tỉnh chang, bổng chang, hùm tòn.

lưng 1. cồng. Tiếng sùng ~ trời : tiếng xùng cồng bản. 2. cộp, khop. Mùi thơm ~ cả xóm : ai hom cộp bản. 3. liều. Người ~ danh : cần liều tiếng.

lưng chừng dang hà. Nói ~ : phuối dang hà.

lưng khừng năm nái. Hăn ~ không muốn đi : te năm nái xăng ai pây.

lưng lầy tòn khop. Chiến công ~ : tận hình tòn khop.

lưng lững fồng fảng. Chiếc dù. ~ trên không : ăn dù fồng fảng chang hă.

lưng 1. tóc pjoỏng. Câu nói ~ : cãm phuối tóc pjoỏng, 2. pjoỏng. Ấn ~ dạ : kin pjoỏng toọng.

lũng lơ ng. lơ lửng.

lũng lơ 1. lửng, lửng. *Dòng sông ~ trôi* : kha tả lầy lửng lửng. 2. dang hà. *Câu nói ~* : cầm phuổi dang hà.

lũng thưng ngữ ngữ.

lược₁ mạc vi, mạc chái. ~ *sừng* : mạc vi cooc vại.

lược₂ lửa. *Khâu ~ rồi mới may* : nhấp lửa dá chằng nhấp.

lược₃ veng, tả. ~ *trích mấy câu* : tả au kĩ cầm.

lược bí mạc pây, mạc pỉ.

lược dày ng. lược bí.

lười chạn. ~ *lâm* : chạn hết việc.

lười biếng chạn mjat.

lười nhác ng. lười biếng.

lười 1. ăn lịn. *Thè ~* : diết lịn. 2. pac. ~ *dao* : pac pja.

lười gà lịn cây. ~ *của cái sáo* : lịn cây của pí lẽ.

lười lê mạc đap.

lười liềm 1. mạc liềm. 2. vảo. *Trăng ~* : hai vảo (hai xo).

lười 1. phụn, modng, khe rãng. 2. khe. ~ *lửa dây đặc* : khe fây thí nhich.

lườn cươn. *Bố ~ mắt* : pỏ cươn tha.

lườn nguyệt tò chằng.

lườn₁ cãm, mịch. ~ *lúa* : cãm khâu.

lườn₂ 1. ip, êp. ~ *lúa roi* : ip khâu tóc. 2. cãm. ~ *cái bát lên bàn* : cãm ăn pat khữn bàn mừa.

lườn lật êp ep. ~ *gần xa* : êp ep xầu quây.

lườn pja lây.

lườn 1. ác, nưa ác ~ *chùm dây* : nưa ác nộc na. 2. xãng bang. 3. toọng. ~ *thuyền* : toọng lừa.

lườn₁ điệu lượn. *Hát ~ Lạng Sơn* : điệu lượn Lạng Sơn.

lườn₂ 1. queng, foong. *Bướm ~* : bí queng. 2. liệp. ~ *theo bờ* : liệp nềm phăng.

lườn lơ queng foong.

lương 1. của kin. *Đủ ~ ăn* : do của kin. 2. chèn lương. *Linh ~ thàng* : au chèn lương tưng bươn.

lương bỗng chèn lương.

lương thực khâu nặm, của kin.

lườn₁ 1. xuộc. *Một ~ dầu* : xuộc dầu nãng. 2. ắn, nậm cón. ~ *trước khó khăn* : ắn cón bại ắn khó.

lườn₂ pjàng, dai. *Đôi trên ~ dưới* : pjàng pjào nư.

lường₃ nhan ma.

lường gát pjàng pjào.

lưỡng lự ngựt ngử.

lưỡng quyền sloong còoc nả.

lưỡng vương mắc mec. *Chân tay* ~ : khen kha mắc mec.

lượng₁ 1. rềng slủ, tỉ to. ~ *chứa lu 10 lít* : rềng slủ lẻ slíp cầm. 2. fấn, fấn. ~ *muối ở nước* : fấn cửa dú nặm.

lượng₂ ấn. ~ *sức mà làm* : ấn rềng hêt.

lượng thứ sla pjói.

lướt 1. loac. *Xe* ~ : xe loac quá. 2. fửng. *Ý nghĩ* ~ *qua óc* : slim slưởng fửng quá môc. 3. lộm, lụy. *Gió to* ~ *lúa* : lộm cái lộm khâu.

lướt **thurót** 1. rì rộp, rì roạt. *Áo dài* ~ : slửa rì tấm kip. 2. rằm slộp. *Mưa wót* ~ : phân rằm cả slộp.

lướt₁ pjè. *Đội khăn* ~ : cuôm khăn pjè.

lướt₁ 1. pày. *Đọc hai* ~ : toọc sloong pày. 2. quá nả. *Khám suốt* ~ : khâm đảy quá nả. 3. lựp.

Cuốc từng ~ *một* : bac tưng lựp.

lướt là tơ pjè.

lưu 1. chẳng. ~ *khách lại* : chẳng khéc dú. 2. dom, lầy. ~ *danh hậu thế* : dom ten tởi lằng.

lưu cữu sle hâng, pền hâng. *Món nợ* ~ : ăn nỉ sle hâng.

lưu hoàng slinh. *Ngon lửa* ~ *xanh* : piêu fây slinh slắc kheo.

lưu huỳnh ng. lưu hoàng.

lưu lạc pản pạc. *Cuộc đời* ~ : tởi càn pản pạc.

lưu li quây kec. *Sống bước* ~ : slòng pửu quây kec.

lưu loát lâu loẹt. *Ăn nói* ~ : kin phuối lâu loẹt.

lưu luyến chữ điệp. ~ *quê nhà* : chữ điệp din hây.

lưu manh pỏ lặc, nả nẩy.

lưu niệm dom chồm.

lưu trử dom sle, lâu chực.

lưu ý 1. có ngời, có chữ. 2. pjộc slinh.

lưu đạn lưu đạn, tạc đạn. *Ném* ~ : bắn lưu đạn.

M

ma phi. *Bư* ~ : slống phi.

ma bùn ngậu ngộc.

ma chay phi thang.

ma gà phi cáy.

ma lanh liền lầu.

ma lem lải ngặng. *Bần như*
~ : mjem lải ngặng.

ma mãnh khoăn khuy, quai
kí. *Cậu bé* ~ : hò dềch quai
kí.

ma men phi lầu.

ma quái ng. ma quí.

ma quí 1. phi quí. 2. rại
quái.

ma tít mac mán. *Lên* ~ :
khừn mac mán.

ma trời lầy phi.

ma xó phi pán.

mã₁ rù, rầu. ~ *cua* : rù pu.

mã₂ 1. chính chữ. 2. tọ. *Lớn*
xác ~ *dại* : cần cái tọ bả. 3.
hạy, vảng cạ. *Anh* ~ *làm* *tôi*
phục : hạy chài hêt dầy lể khỏi
pái. 4. sle. *Nên tìm việc* ~
làm : pên xa việc sle hêt. 5.
lể. *Đừng trêu nó* ~ *khốn* : dá
loỏng te lể khổ. 6. pên. *Nón*
kia ai đắp ~ *cao* : pù tỉ cầu
hấp pên slung. 7. chẳng. *Ái*

bảo ~ *biết* : cầu cạ. chẳng
chắc. 8. tẻo. *Anh* ~ *không*
biết còn ai biết : chài tẻo bấu
chắc nhăng cừu chắc. 9. dá
né, dá mã. *Biết* ~ ! : chắc dá
mã !

mã cả cặng chá, chá.

mã lại 1. tọ tẻo. *To* ~ *yếu* :
cải tọ tẻo nọi rềng. 2. cạ mã.
Tôi đã bảo ~ : ngổ tở cạ cạ
mã. 3. nhăng cạ. *Phải tở ra*
là người lớn ~ : chẳ ooc pên
cần ké nhăng cạ.

mã thôi cặn chá, cặn dá.

mã mỏ phi, mã. *Năm* ~ :
ăn mỏ phi.

mã₁ mạ, tua mạ. *Xe song* ~ :
xe sloong mạ.

mã₂ 1. chia chền. *Đốt vàng*
~ : chut chia chền. 2. của
raị. *Đồ* ~ *ấy mua làm gì* :
của rại mền dự hêt răng. 3.
dường. *Con gà này tốt* ~ :
tua cạ nầy dường đây.

mã-đề nhả kip mạ.

mã tấu mạc đáng, xẻo xính.

mã₁ kẽm. ~ *lím đồng tiền* :
nả kẽm boóng.

mã₂ phjắc chền.

mã₃ ng. mẹ.

ma₁ ng. mẹ.

ma₂ chả. *Nhồ ~* : lóc chả.

ma₃ ap. *~ kên* : ap nằm hích.

mác mạc đảo.

mách 1. lằn, cảo. *~ thầy* : lằn slảy. 2. cạ. *~ thuốc* : cạ da hấu.

mách lẻo pac lai. *Tịnh ~ là* : xấu : chững pac lai lẻ lóa.

mách nước chỉ tàng, cạ dưỡng hêt. *~ thoát nguy hiểm* : chỉ tàng khói chai nân.

mạch₁ 1. mệc. *Bắt ~ pắt mệc*. 2. tàng. *~ máu* : tàng lượ. 3. tàng lền. *Cửa gỗ đúng ~* : xé mạy mền tàng lền. 4. nả toọc, đũa toọc. *Đi một ~ đến nhà* : mừa nả toọc thăng rườn.

mạch₂ co mệc va, mệc slam cooc.

mạch dưng rẹp pha.

mạch lạc hua hang, tắt tồ.

mai₁ nâu châu. *Sao ~* : đao nâu châu.

mai₂ pjục, vắn pjục. *~ tôi đi* : vắn pjục khỏi pây.

mai₃ 1. đoong. *~ rùa* : đoong tấu. 2. pài lừa. *Lọp ~ thuyền* : mừng pài lừa.

mai₄ lửa. *Cán ~* : cán lửa.

mai₅ mòi, mồi. *Bà ~ khéo nói* : mề mòi, pac van.

mai₆ mười. *Mãng ~* : mây may mười.

mai găm ngu cap tan.

mai kia pjục lừ, chục lừ.

mai mái moong moong. *Nước da ~* : tha nựa moong moong.

mai mỗi ng. **mai₅**

mai mốt ng. **mai** kia.

mai một mả, lùm pây. *Danh tiếng bị ~* : ăn tiếng mền mả pây.

mai sau mừa nả, vãng lẳng.

mai táng táng mả, lồng mả.

mại₁ mấn chèn. *Đào củ ~* : tào mấn chèn.

mại₂ 1. lắp, phân. *~ dao* : lắp pja. 2. nghiền, ngén. *~ mực tàu* : nghiền mậc nho.

mại có. *~ học quên ăn* : có slon lùm tăng kin.

mại mê lồng slim, còm có. *~ đọc sách* : còm có toọc xec.

mại miết còm hua, pắc hua.

mãi mai, lẳng. *Nhớ ~ buổi chia tay* : chứ mại pửa pjac căn.

mãi dâm khai cồn. *Nạn ~* : nản khai cồn.

mãi mãi lẳng lẳng, mại mại.

mái₁ 1. pài. ~ *nhà* : pài rườn.
2. pàn. ~ *núi* : pàn khai.

mái₂ mẽ, khướng. *Con chim*
~ : tua nộc mẽ.

mái hiên tin lầy, lầy cạ.

mái tóc hua phjôm.

man pjàng, chan. *Khai* ~ :
khai chan.

man mác 1. lủ lủ. *Đồng*
rộng ~ : tổng quảng lủ lủ.
2. dup dưỡng. *Nỗi buồn* ~ :
ăn bừa dup dưỡng.

man mát nào lường, dăm
xoái.

man rợ 1. tăn ô. 2. hôm ác.
Hành động ~ : việc hết hôm ác.

man trá chan cháo. *Lời khai*
~ : cầm lẫn chan cháo.

màn 1. slurt, chướng. *Nằm*
~ : nòn chang slurt. 2. mản. ~
cửa : mản tu.

mãn 1. đo. 2. leo. ~ *hạn* :
leo hện.

mãn nguyện cò lũng.

mãn tính khẩu quếng. *Sốt*
rét ~ : đẳng khảy khẩu
quếng.

mạn 1. búng, tỉ. ~ *ngược* :
búng khai phja. 2. pạng. ~
bề : pạng pé. 3. rìm piên. ~
thuyền : rìm piên lừ.

mang₁ ngược, hươc. ~ *cá* :
ngược pja.

mang₂ 1. thư. ~ *sách đi học* :
thư xec pây slon. 2. nũng.
Chân ~ *giày* : kha nũng hải.
3. au. ~ *quân ra trận* : au
quân ooc pây tực. 4. mì. *Hành*
động ~ *nhiều ý nghĩa* : việc
hết mì lai ỉ nghĩa. 5. pà, tái.
* ~ *nặng để đau* : pà nặc sleng
chêp. 6. pên. ~ *bệnh* : pên
pính. 7. mên, thuc. ~ *tiếng* :
mên tiếng xầu.

mang máng mjút mjang. *Nhớ*
~ : chứ mjút mjang.

mang tai tần xu.

màng₁ 1. tổng nả. *Nước*
dấm có ~ : nậm mí tổng
nả. 2. lạp là. *Mắt kéo* ~ : tha
tực lạp là.

màng₂ tươn. *Không* ~ *tiền*
bạc : bầu tươn thăng ngàn
chén.

màng tai răng xu. *Bệnh thối*
~ : pính nầu răng xu.

màng tang mây khảo khinh.

màng₁ pè. *Đi* ~ : pây pè.

màng₂ pương, ám. *Tường*
đồ một ~ : chình táo pương
nâng.

màng₃ có, hứn. ~ *vui quên*
cả ăn : có dung lừm tăng
kin.

máng 1. chào. *Ngồi* ~ : ngọa
chào. 2. lìn. ~ *hứng nước*
mưa : lìn to nậm phân.

3. mường. *Đào ~*: tào mường.

4. ràng. *~ lộn*: ràng mu.

mạng₁ ràng xao. *~ điện*:
lên điện bằng ràng xao.

mạng₂ 1. minh, thân. *Bỏ ~*:
vẻng minh. 2. xac. *Đánh cho
mất ~*: cọn hầu tả xac.

mạng₃ mạng. *~ lỗ ảo thủng*:
mạng rù sửa khat.

mạng mớ xằng bang, fằm
toọng.

mạng nhện ràng xao, ràng
xính xao.

manh dếng, liếng. *~ áo*:
dếng sửa.

manh mồi 1. slai slói, hua.
hang. 2. hết mồi, tầu tam.

manh nha có cóc.

mành₁ lừa luông.

mành₂ mản mạy, mản slán.

mành mành ng. mành₂

mãnh₁ 1. liếng, piếng. *~ giầy*:
liếng chia. 2. pưóng. *~ bát*:
pưóng mềng pat. 3. rầu đon.
~ ruộng: rầu nà. 4. ăn. *~
vườn*: ăn sluôn.

mãnh₂ 1. dèo. *Chân tay ~*:
khen kha dèo. 2. lệch. *Sơi
chỉ ~*: tèo mây lệch. 3. ón,
nọi. *Sức ~*: rềng ón.

mãnh dẻ dèo dếng. *Dáng
người ~*: dưỡng cần dèo
dếng.

mãnh khảnh doếng doếng.

mãnh thai châu (*xằng mì lục
tẩu*).

mãnh liệt khên khoảng, ac
hôm.

mãnh khoé piến pjooc. *~
buôn bán*: piến pjooc puôn
pản.

mãnh lối ng. mãnh khoé.

mạnh 1. rềng, ac. *Phe tu ~*:
poọng hây rềng. 2. đây. *Nó ~
rồi*: te đây dá.

mạnh bạo tài tằm, đi cải.
~ nhận lấy việc khó: tài tằm
lập au việc khổ.

mạnh dạn cảm. *~ phê bình
bạn*: cảm phê bình bạn.

mạnh khỏe rềng rạt. *Luôn
luôn ~*: rềng rạt lằng lằng.

mãnh mẽ ac rềng. *Lực lượng
~*: sức rềng ac rềng.

mào 1. hon. *~ gà*: hon cây.
2. hua. *Khai ~ câu chuyện*:
khay hua cầm tuyện.

mào đầu khay hua, khay cooc.
~ câu chuyện: khay hua cầm
tuyện.

mào gà có hon cây.

mão mạo. *Tuổi ~*: pi mạo.

mạo chá. *~ xưng lù chủ
nhà*: chá xưng hết châu rườn.

mạo nhận cuốn nhin, luồn nhin.

mát 1. dăm, lờng. *Trời ~* : ỉa dăm. 2. nhăn. *Nói ~* : phuối nhăn.

mát lòng cò lờng, mắng toọng.

mát mặt 1. hôn hỉ, hôn dùng. 2. sloáng sloac.

mát mẽ lờng xoài, dăm rừng.

mát tay hèo. *Bốc thuốc ~* : kệp da hèo.

mạt₁ ng. bộ mạt.

mạt₂ mừn. *~ cửa* : mừn cứ.

mạt₃ slồi. *Đỡ ~* : của slồi.

mạt hạng lóa slồi.

mạt sát diêm che.

mạt vận lẹo hủn, lẹo tàng.

mau khoái. *Làm ~ lên!* : hết khoái pây!

mau₂ thí. *Trồng ~ quá* : năm thí lai.

mau chóng khoái táng.

mau lẹ mjàng mjộp.

mau mẩn mjàng khoay.

màu₁ slắc. *~ trắng* : slắc khao.

màu₂ khoong bôc. *Trồng nhiều ~* : dăm lai khoong bôc.

màu mè 1. đây noọc. *Ăn mặc*

~ : kin nững đây noọc. 2. au tha nả. *Ăn nói ~* : kin phuối au tha nả.

màu mỗ bẻo pỉ. *Đất đai ~* : đin nhả bẻo pỉ.

màu sắc slắc slưóng. *Nhiều ~ khác nhau* : lai slắc slưóng táng căn.

máu 1. lượ. *~ và mồ hôi* : lượ cặp hứa. 2. chửng. *~ tham ăn* : chửng tham kin.

máu cam lượ đặng. *Chảy ~* : ooc lượ đặng.

máu mặt tha nả. *Người có ~* : căn mì tha nả.

máu me lượ đit, lượ tẻ.

máu mủ 1. lượ lòi, đuc lượ. 2. chên chệp. *Anh em ~* : ỉ noọng chên chệp.

máu nóng slính pôm. *Người ~* : căn slính pôm.

may₁ nhấp, may. *~ áo* : nhấp sửa.

may₂ 1. xải sló đây. *Buôn bán gập ~* : khai dự chập xải sló đây. 2. đây cạ. *~ gập anh* : đây cạ chập chài.

may mà hay cạ, vảng cạ. *~ gập nó thì hay* : vảng cạ hăn te lẻ đây.

may mẩn 1. khéo đây. *~ lại gập nhau* : khéo đây tẻ chập căn. 2. xải sló đây.

mây ô sửa tha thông.

mây ra mì bat. ~ gặp bạn :
mì bat chấp păng dậu.

mây sao xác lải. ~ tàu chưa
chạy : xác lải tầu xằng pây.

mây₁ ng. lông mây.

mây₂ 1. hua. ~ ngô : kếp hua
bấp. 2. sliên. ~ thóc : sliên
khâu cooc.

mây₃ mầu, mắng. Chúng ~ :
boong mắng.

mây đay khừn thư. ~ mọc
khấp người : tăng đàng khừn
thư.

mây mò mó mé. ~ chữa cái
đồng hồ : mó mé chỏi ăn
đồng hồ..

mây may slắc ỉ. Không ~ sợ
hãi : bầu lao slắc ỉ.

máy 1. pjấp pjẻ. Hai người
~ nhau ra cửa : sloong cần
pjấp pjẻ tha ooc tu pây.
2. nâng. ~ môi : pín pac nâng.

máy bay tàu bên.

máy khâu máy nhấp, bàn may.

máy móc lời toọc. Giải quyết
~ : hết việc lời toọc.

máy xúc máy xỏi. ~ dất : máy
xỏi đin.

mắc 1. kho, kho vạc. Treo áo
vào ~ : khoen sửa khâu kho
pây. 2. vạc, khoen. ~ việc gia

đình : vạc việc rườn. 3. cà.

~ lỗ giát : cà rù lỏng.

4. khang. ~ màn : khang slirt.

5. sliều. ~ nợ : sliều nỉ.

6. mền, pền. ~ bệnh : pền
pính.

mắc cỡ tóc poổng, tóc lấu.

mắc kẹt cà slap.

mắc miu cà cạng. ~ nhiều
việc : cà cạng lai việc.

mắc mớ 1. ng. mắc miu.

2. tùm thâng. Việc ấy ~ đến
anh : việc tỉ tùm thâng chài.

mắc mưu tóc bả, tóc vả.

Không ~ địch : bầu tóc bả
slac.

mắc nghẽn cà kẹn, làn chắt.

mắc nợ sliều nỉ.

mắc phải 1. chấp thuồng.

2. mền, pền. ~ bệnh cảm :
mền đàng đượ.

mắc vạ mền mản.

mắc₁ nũng. Ăn đói ~ rách :
kin khổ nũng khát.

mắc₂ 1. chỗ, chái, ke chỗ.

2. mái, ke.

mắc cả ng. mà cả.

mắc dù mái cạ. ~ mưa cũng
đi : mái cạ phân tổ pây.

mắc kệ ke chỗ.

mắc niệm dặng năm. ~

năm phút : dặng năm hả phút.

mặc sức tài xáy. ~ bay
nhảy : tài xáy bên xiêu.

mắm₁ bằm. Cã ~ : pja bằm.

mắm₂ mặm. ~ môi : mặm
pac.

mẩn bjắt. ~ xương sai khớp :
bjắt đuc phit.

mẩn hang piên. Lầy tằm ~
nấu bánh đúc : au khâu hang
piên hêt pêng đuc.

mẩn 1. khoái. Cây chuối ~
quá : co cuối ooc lờa khoái.
2. xản, thí. ~ để : ooc lục
xản.

mặn 1. kèm, khền. Muối ~ :
cưa kèm. 2. pì nựa. Ăn ~
õn chay : kin pì nựa kin
chai. 3. nua. ~ tình : slim nua.

mặn mà nua net, slơng
sliệt. Nói chuyện ~ : phuối
tuyên nua net.

mặn nổng thư theo, nặt nịu.
Tình cảm ~ : slim slầy thư
theo.

măng mây. * Tre già ~
mọc : mây ké mây khừn.

măng đá. Bị mẹ ~ : mển mé
đá.

măng chửi bjắc bjoì, bjắc đá.

măng mỏ ng. măng.

măng nhiếc đá viên, viên
vac ~ suốt ngày : viên vac
quá vắn.

mắt tha. Đau ~ : tha chệp.

mắt cá tha pu, kha pu.

mắt cáo tha quang, tha quac,
tha chó. Đan ~ : slan tha
quang.

mắt hội tha chệp.

mặt₁ 1. nả. Rửa ~ : dào nả.

* Tai to ~ lớn : tha nả cái.

2. thành. Các ~ hàng : bại
thành của 3. bởng, pạng. ~
trái : bởng pjẻ. 4. tàng.

Vững về ~ chính trị : mẩn

mừa tàng chính trị. 5. mặt,

cắm. Ba ~ còn : slam mặt

luc. 6. tố mù. Lầy tiền ~ :

an chèn tố mù.

mặt₂ ng. phải₁.

mặt dày nả na.

mặt mảy tha nả, xu tha. ~
sáng sửa : tha nả rũng roàng.

mặt mo nả vại, nả na.

mặt mũi ng. mặt mảy.

mặt nạ nả chá. Tự lột ~ :
táng pooc nả chá.

mặt trắng ng. trắng.

mặt trời tha vắn.

mâm bôm. Cái ~ đồng : ăn

bôm toòng. * ~ cao cổ đầy :

khẩu phjắc tēm bôm.

mâm son bôm thơn. ~ bát

hoa : bôm thơn pat bjoóc.

măm 1. ngạt. ~ *lúa* : ngạt khâu.
2. făn fẽ. *Gây ~* : hết făn fẽ.
3. cóc. ~ *bệnh* : cóc pỉnh.

măm mống cóc có.

măm non ngạt ón. ~ *của đất nước* : ngạt ón của đin tĩ.

măm mắng. *Buồng chuối quả ~* : lờa cuồi ăn mắng.

mân lủm. *Tay ~ cái bát* : mù lủm ăn pát.

mân mê lủm loẻm. ~ *cái nón mới* : lủm loẻm ăn chup mầu.

măn tũn phiề, tũn lăm, tũn to. *Rôm sảy ~ cả người* : phiệt tũn phiề tăng đang.

măn cán dắc dáu. *Con người ~* : tua cần dắc dáu.

mạn măn. *Hoa ~* : bjooc măn.

mấp máy mjấp mjep. ~ *môi muốn nói điều gì* : mjấp mjep pín pác ái phuối cả răng.

mấp mé ái thâng, xoòng hà. ~ *năm mươi tuổi* : xoòng hà há slip pi.

mấp mô bup bưóng, bup bap. *Đường ~ khổ đi* : tàng bup bưóng pây khổ.

mập uồn, mắng. *Đứa bé ~* : tua dềch uồn.

mập mạp mắng mup, uồn mup.

mập mờ 1. lải lạng, phí dăm phí rũng. 2. mjút mjang. *Nói ~* : phuối mjút mjang.

mất 1. tọc, một. ~ *tiền* : tọc chèn. 2. leo. *Làm ~ ba ngày* : hết lẻo slam vắn. 3. bầu mì. *Cụ đã ~* : pú ké bầu mì dá. 4. dai, pây dai. *Cái nhà đồ ~* : ăn rườn táo dai. 5. lỏng. *Đồng tiền ~ giá* : muren ngằn lỏng chá. 6. ni. ~ *hồn ~ vía* : khoản ni đi phó. 7. vãi. ~ *công* : vãi công.

mất dạy bầu pỏ té mẽ slon.

mất hút 1. lăm. ~ *sau đám mây* : lăm khâu phá pây. 2. bầu hăn hang.

mất lòng phit slảy, vãi tha nả. * *Nói thật ~* : phuối ngay phit slảy.

mất mạng pây chỗ. pây meng, veng minh.

mất mặt mất tha nả.

mất mùa vãi mầu. *Năm này ~* : pi nầy vãi mầu.

mất nết vãi cần, chừng slồi.

mất tấm bầu hăn hang.

mất tích ng. mất tấm.

mất toi lẻo đai, vãi dai.

mất trắng vãi thuồn. *Ruộng ~* : nà vãi thuồn.

mất vía khoản ni, hú khoản.

mật₁ thương, thương nạm.
Nấu ~ : chắc thương. * ~
ngọt chết ruồi : mềng thai
 pjom lợc.

mật₂ đi. ~ *gấu* : đi mi.

mật₃ lậm dăm. *Tin ~* : tin
 lậm dăm.

mật ong thương mềng,
 thương mềng nẻo.

mật thiết nua net.

mâu thuẫn 1. tò ngang, tò
 tỉnh. 2. tò éo.

mẫu nhiệm linh ính. *Phép*
 ~ : tập linh ính.

mẫu 1. tổn, đó. ~ *thuốc lá* :
 tổn lão bâu. 2. liếng. ~ *giẻ*
rách : liếng phải khat.

mẫu₁ mau. *Ba ~ ruộng* :
 slam mau nã.

mẫu₂ dưỡng. ~ *giầy* : dưỡng
 hải.

mẫu độn mẫu đàn. *Hoa ~* :
 bjoc mẫu đàn.

mẫu mực 1. dưỡng khon.
Làm ~ cho mọi người : hết
 dưỡng khon hầu lai cần.
 2. côc cần. *Lời nói ~* : cầm
 phuối côc cần.

mẫu 1. tha. ~ *tre* : tha may
 phẩy. 2. pân, pôm. *Vải dệt*
tay hay có ~ : phải tấm mù
 hứn mì pôm.

mây 1. phả, phả tạ. *Mưa bóng*
 ~ : phân phả tạ. 2. mooc. ~
bao ngọn núi : mooc dà chón
 pù.

mây₂ vai cây, vai thú. *Ghế*
 ~ : tăng vai cây.

mấy 1. mạc. *Hạt thóc ~* :
 muối khâu mạc. 2. uồn. *Cua*
 ~ : tua pu uồn.

mấy 1. kỉ. *Còn ~ cây rau* :
 nhằng kỉ co phjắc. 2. kỉ lai.
Nặng ~ cũng gánh : nặc kỉ
 lai tổ hap.

mấy chốc kỉ hâng. *Chẳng ~*
mà hồng : bầu kỉ hâng lẻ vãi.

mấy khi kỉ sli, kỉ hò. ~
được gặp : kỉ hò đẫy chập.

mấy nôi bầu kỉ lai. *Cái nhà*
này đáng ~ : ăn rườn nấy
 bầu tẩy kỉ lai.

me₁ ng mẹ.

me₂ mac kham.

mề cạp, cạp chỉ. *Buộc ~ với*
rui : lằm cạp cạp chon.

mề nheo phẩn lẩn. ~ *xin ở*
lại : phẩn lẩn xo dú tẻo.

mẻ₁ hém, hém mẻ. *Cá nấu*
 ~ : pja hang kém.

mẻ₂ 1. lộm. rùm. *Ràng một*
 ~ *ngô* : khứa lộm bấp nâng.
 2. tận, chẳng. *Đánh một ~ cá* :
 tực tận pja nâng. 3. tón. *Mẳng*
cho một ~ : đá hầu tón nâng.

4. pày. *Mất một ~ trộm* :
môt pày lặc nâng.

mẻ₃ vẻo, vảo, bín. *Bát ~* :
pat vẻo.

mễ dưỡng, slưóng. *Không có
~ thầy thuốc* : bầu mĩ dưỡng
hết slầy da.

mé 1. bưởng, pạng, pảng. ~
sau nhà : bưởng lăng rườn.
2. rìm. *Ngồi ở ~ giường* :
năng dú rìm chường.

mẹ 1. mẽ. *Gửi thư cho ~* :
phac chia hầu mẽ. * ~ *hắt
con khen hay* : ma nhăh hac
khăn hang. 2. mé, á. ~ *đừng
nói đến nữa* : mé dá phuối
thăng á.

mẹ đẽ mẽ sleng, mẽ ooc.
Tiếng ~ : tiếng của mẽ sleng.

mẹ đĩ mẽ mĩa (*phuối bả*).

mẹ kể mẽ lăng.

mẹ nuôi mẽ liêng. ~ *như mẹ
đẽ* : mẽ liêng tang mẽ ooc.

mẹ vợ mẽ tái.

mềm 1. pay xay, mè xè. *Uống
say ~* : kin mẩu pay xay.
2. tội, ón ín. *Đói ~* : dac tội.

men₁ 1. năp ap meng. *Chậu
sắt trắng ~* : pùn lếch ap
năp meng. 2. lưp toổng coổng.
~ *răng* : lưp toổng coổng
khéo.

men. mac pêng, mac men.

men₃ liệt. ~ *theo bờ sông* :
liệt nềm phăng tả.

mén eng nhit nhí. *Con rận ~* :
tua mền eng nhit nhí.

mềng dày, lóa. *Đôi giày ~* :
tối hải dày.

meo₁ mot. *Cà ~* : mac chẻ.
mot.

meo₂ ngáo, ngéo. *Mèo kêu ~* :
mèo rỏn ngáo.

mèo mèo. * *Mỡ treo ~ nhin
đôi* : pì khen sle mèo chăh
dac.

méo bửu, kéo, *Cái rung nôi
~* : ăn pha mỏ bửu.

méo mặt nả bắc. *Lũm ~* :
hết tăng nả bắc.

méo mó bửu bương, bup bửu.
Cái nón bị ~ : ăn chup mển
bửu bương.

méo xệch pay ngoáo.

mẹo kí cáo.

mép 1. cooc pac, choọc pac.
2. rìm. ~ *áo* : rìm slửa.

mẹp fôm, mẹp. *Con mèo ~
sắt đất* : tua mèo fôm tằm
đin.

mét xich. *Hai ~ vãi* : slông
xich phải.

mét khối xich slí tăng.

mét vuông xich tăng khăng.

mệt đồng. *Bày hàng ra ~* :
pài hàng ooc đồng.

mê₁ 1. tăt khop. *Nón ~* :
chup tăt khop. 2. chup khat.

mê₂ 1. năt. *Nó ~ kiêu áo*
nây : te năt dương sửa nây.
2. khoay. *~ gái* : khoay lục
slao. 3. lău. *Nói ~* : phuối
lău. 4. đỉn, đũa. *Thuốc ~* :
da đỉn.

mê hoặc lùm lăc. *~ lòng*
người : hết lùm lăc tua cần.

mê ly năt khoay.

mê man va vac. *Sốt ~* :
đang khây va vac.

mê măn mảy mê, mê xê.
~ tâm hồn : mảy mê slim
slây.

mê mết 1. tọc khoay. *~ cô*
gái : tọc khoay mẻ lục slao.
2. doi doet. *Ốm ~* : khây
nòn doi doet.

mê muội mẩu muồn.

mê ~~ng~~ phăn cừn. *~ nôi*
lăm nhăm : phăn cừn tằm
quàng.

mê sảng tằm quàng, va vac.

mê tín 1. slứn phi, slứn
quí, 2. slứn quàng.

mê tit tái năt nứu.

mê tầu, thầu. *~ gà* : tầu
cây.

mê gà 1. tầu cây. 2. mềng cà,

hò pao. ~ đưng tiền : mềng
cà tò chèn.

mễ mạ mục, mạ ac. *Một đôi*
~ : tối mạ-mục nằng.

mếch lòng phit slây.

mềm ón. *Đất ~* : đin ón.
** ~ năn răn buông* : ón păn
kheng pjóí.

mềm đéo ón tiều. *Chính sách*
~ : chính sách ón tiều.

mềm lòng ón slim.

mềm mại 1. ón pứn. *Chân*
tay ~ : khen kha ón pứn.
2. ón nược. *Đi đưng ~* : phải
ón nược.

mềm môi tọc pác, van pác.

mềm nbũn ón pjet, ón pet.

mềm yếu ón loac, ón ín.

mền 1. fà. *~ bông* : fà phải
công. 2. but. *Áo ~* : sửa but.

mến năt, ái. *~ cảnh ~*
người : năt fuông ái cần.

mênh mang quăng đạng,
quăng quẻ.

mênh mông quăng lừ liu,
quăng thếnh thếnh. *Biền cả ~* :
pé luông quăng thếnh thếnh.

mệnh minh. *Bạc ~* : minh
rại.

mệnh danh tăt ten, roọng
them ten.

mệt 1. đũa. *Đi bộ ~* : phải
kha đũa. 2. đo đũa, đo dây.

mệt lả đũa ón, đũa tội.

mệt lử ng. mệt lả.

mệt mỗi nết nười.

mệt nhòai đũa sluong, đũa
cáy.

mếu bắc, châu, bủ. * *Dở
khóc dở ~* : hảy bầu pên khua.

mếu máo châu hảy, bủ
bương, bắc ngăng.

mi₁ ng. lông mi.

mi₂ ng. mày.

mì 1. mẹt cẳng. 2. mì. *Bánh
~* : pêng mì.

mĩ lệ đây mịac.

mĩ măn đây đo. *Thành công
~* : pên công đây đo.

mĩ miều mịac mịộp, đây
đũa.

mĩ quân 1. dưỡng đây, đây
sluong. 2. đây mịac.

mí pín, phi (*tha*). ~ *mắt
sưng* : pín tha cẳt.

mị dân au slim dân.

mĩa phuối mêng, phuối pủ.

mĩa mai 1. ng. mĩa. 2. mêng
mot.

mĩa ỏi. *Ép ~* : cắp ỏi.

mĩa chi ỏi coóng.

mĩa de ỏi siêc.

mĩa đồ ỏi đeng.

mĩa mừng ỏi chạng.

miên man 1. phjroc phjroc.

Dòng sông ~ chảy : kha tả
phjroc phjroc luây pây. 2. cả
lống cả lảng. *Suy nghĩ ~* :
nằm cả lống cả lảng.

miền 1. búng. ~ *ngược* :
búng khau phja. 2. pạng. ~
nam : pạng nam.

miễn sla, bầu lèo. ~ *tội* : sla
chỏi.

miễn chấp bầu khẩu slây, bầu
nêp.

miễn cưỡng xéng xẻ, cồ
xéng. ~ *trả lời* : xéng xẻ pja
cằm.

miễn là tọ cạ. *Cứ dùng ~
dùng làm hỏng* : hại dùng tọ
cạ dá hết vãi.

miễn lẩn thèo. ~ *gà* : lẩn
thèo nựa cáy.

miếng₁ nài. *Nhỏ ~* :
phí nặm nài.

miếng₂ 1. ám. ~ *trầu* : ám
mjầu. 2. piếng, pưởng. ~
giấy : piếng chĩa. 3. bat. ~
vô : bat quên.

miệng 1. pac. ~ *hổ* : pac
xum. * ~ *hùm gan sữa* : pac
kén, cón ón. 2. cò. *Nhà có năm
~ ăn* : rườn mì hả cò kin.

miệng lưỡi 1. cặm vằm. ~
những kẻ ác ý : cặm vằm bại
hò slảy khôn. 2. pac mjac, pac
phjoi. Cô ấy ~ lăm : nhìn tí
pac mjac lai.

miết₁ nẩy, păn. ~ vừa vào
trường : nẩy phon dài khẩu
chinh pây.

miết₂ kit toọc, bat đeo. Đuôi
~ mà không kịp : tep kit toọc
tọ bầu lạp.

miệt mài lỏng slim, lỏng
công. ~ học tập : lỏng slim slon
slur.

miệt thị ngời chẻn, diềm che.

miếu miếu. ~ thờ thần : miếu
sló slăn.

miếu đường 1. cung đến. ~
nhà vua : cung đến rườn vua.
2. rườn sló vua. ~ tiên vương :
rườn sló vua tới cón.

miếu mạo miếu slăn.

mim nhúm. ~ cười : nhúm
khua.

mím măm. ~ môi nén xúc
động : măm pac chẵn slim.

mìn pháo hìn, mìn.

mịn 1. lườn. Mất vải ~ : nả
phải lườn. 2. nuốm, miến,
ton. Bọt ~ : bura nuốm.

mịn màng nuộn nẩy, miến
mjup, ton mjup. Nước da ~ :
tha nra nuộn nẩy.

minh bạch minh pec. Lời lẽ
~ : cặm vằm minh pec.

minh mấn slĩnh sloáng. Cu
già ~ : pú ké nhằng slĩnh
sloáng.

minh₁ đang. Đau khắp ~ :
chếp tăng đang.

minh₂ 1. ngổ. Giúp ~ một tay :
hura ngổ i đeo. 2. hây, rầu,
lầu. Đắt ~ : tí hây. 3. pậu. ~
đã bảo : pậu tổ cạ. 4. nỉ. ~ về
có nhớ ta chẳng : nỉ mừa
nhằng chứ ngổ bầu ? 5. châu.
~ không làm ai làm : châu
bầu hết cừu hết. 6. cần. Đi
một ~ : pây cần đeo.

minh mây đuc đang. Đau
khắp ~ : chếp tăng đuc đang.

mít mac mị, mạy mị. ~ mật :
mac mị thương.

mít đặc 1. ti xính. 2. tăn ôi.

mít mù 1. lit lí. Đường xa
~ : tăng quây lit lí. 2. đăm
lấp. Khói lửa ~ : vắn lầy đăm
lấp.

mít mùng đăm lit lí.

mo₁ iap ná, cap bo. Quạt ~ :
quạt cap bo.

mo₂ then, pụt, táo.

mò₁ ng. bọ mò.

mò₂ mún. Ở gà lăm bọ ~ :
răng cày mì lai mún.

mò₃ 1. mộc, vắn. ~ *cua bắt ốc* : mộc pu êp hoi. 2. rỏ, mó. ~ *ra đầu mối* : đẩy thư hua đươn. 3. rúm. ~ *đi trong đêm* : rúm pây tăng cãm. 4. ăn. *Nói ~* : ăn phuối.

mò mãm rúm rọa, xuốn xa.

mỏ₁ bó. ~ *sắt* : bó lêch.

mỏ₂ 1. pac. ~ *chim* : pac nộc. 2. pac cáy. ~ *cân* : pac cáy chẳng.

mỏ ác 1. đập đê. *Xương ~* : đuc đập đê. 2. mồm dêch.

mỡ 1. moỏng. *Khua chuông gõ ~* : cợn chuông tói moỏng. 2. roọc. ~ *trâu* : roọc vài. 3. lạo tói moỏng (*cáu*).

mó 1. lúm. *Đừng ~ vào súng* : dá lúm khẩu slủng pây. 2. tùm, tấu. *Đổ dăm ~ đến ông* : đi tùm thâng câu.

mó máy lúm loẻm. *Đừng ~ làm rồi chỉ* : dá lúm loẻm hết nhúng mây.

móc₁ co khuông. *Sợi ~ khâu nón* : theo khuông nhấp chup.

móc₂ muôi, nài. *Hạt ~ đọng trên lá* : mặt muôi chấp tênh bâu may.

móc₃ ăn kho. *Treo, lên ~* : khoen khữn kho mùa.

móc₄ 1. mộc, bóc. ~ *tiền trong túi ra* : mộc chèn chang

tẩy ooc. 2. (*phuối*) - mêng, (*phuối*) chộc, tò ngạo. *Nói ~* : phuối mêng.

móc câu kho pac ca. *Lấy ~ để cời* : au kho pac ca mà vặc.

móc máy vặc vặc. ~ *mọi xó xỉnh* : vặc vặc bại cooc kec.

mọc 1. khữn. *Măng ~* : mảy khữn. 2. buột. *Cây ~ lá* : mạy buột bâu.

moi₁ ngiêu pé. *Mắm ~* : nặm bặm ngiêu pé.

moi₂ 1. boi. bóc, vat. ~ *đất trong lỗ* : boi đin chang rầu. 2. vắn. *Hắn ~ chuyện* : te vắn au tuyên.

moi móc 1. lấu, mọc mệc. ~ *tùng đồng* : lấu tưng mừu. 2. boi bóc. ~ *hết mọi cái xấu* : boi bóc mọi ăn rại.

mỏi 1. nết, nât. *Đi bộ ~ chân* : phải tàng kha nết. 2. ử tụ, nết nướ. *Giở trời, sinh ra ~* : phạ khăm kheo, đuc đang chẳng ử tụ. 3. căng. *Nhìn ~ mắt* : ngời căng tha.

mỏi mệt ng. mệt mỏi.

mỏi như pưot pat, ón ín. *Đi nấng về ~* : pây đet mà pưot pat.

mọi 1. mọi, thuận. ~ *việc đã xảy ra* : mọi việc sinh ooc dá. 2. ăn. ~ *nấm* : ăn pi.

mọi rợ muộc mu, tăn ôt.

mom slim ki.

môm noóc. ~ *núi* : noóc pù.

môm₁ pac (*mu, ma*). ~ *chó* :
pac ma.

môm₂ nủm, sluc ón. *Ồi chín*
~ : mac ội sluc nủm.

móm 1. vóm, vảo. *Bà già*
răng ~ : dả ké khéo vóm.

2. bjải. *Cái nhà này* ~ *lắm*
rồi : ăn rườn nậy bjải lai dá.

móm mém văm vãi. *Răng*
~ : khéo văm vãi.

mon men 1. liền lỏ, ngoổng
ngánh. *Đưa bé* ~ *tới gần mẹ* :
tua dềch liền lỏ khẩu xằng
mẻ pây. 2. xuyên xỏa. ~ *hỏi*
chuyện : xuyên xỏa xam
tuyện.

mòn mỏn. *Đôi guốc* ~ : tối
khuc mỏn. * *Nước chảy đá*
~ : nằm luây hìn mỏn.

mòn mỏi mỏn mển.

món₁ 1. cãm, nham. ~ *rau* :
cãm phjắc. 2. rụm, tống. ~
nợ : rụm nỉ.

món₂ thình, mỏn. *Ăn năm*
~ : kin hỏ thình.

mọn 1. sláy, ỉ. *Nghĩa* ~ :
ngĩa sláy. 2. nọi nả. *Tài* ~ :
nọi tài.

mong 1. ngoòng, ngầu. *Hạn*
hán ~ *mưa* : lạ lọng ngầu phân.

mong đọi ngoòng tăng.

mong **manh** bang bjém. *Số*
phận ~ : khoản mỉnh bang
bjém.

mong mỏi ngầu ngoòng.

mong ngóng ng. mong mỏi.

mong muốn ngoòng ái.

mong ước ng. ước mong.

mòng₁ lược, lượp, puộng.
~ *cần trâu* : lược khốp vãi.

mòng₂ ng. mộng.

mỏng bang. *Giấy* ~ : chĩa
bang.

mỏng dính bang bit. *Tờ giấy*
~ : bâu chĩa bang bit.

mỏng **manh** 1. bang bjém.
Quần áo ~ : sửa khóa bang
bjém. 2. chá, bầu mẩn. *Cái*
đập ~ : ăn phai chá.

mỏng **mảnh** bang bính. *Dáng*
người ~ : tua cần bang bính.

mỏng **tanh** bang bit, bang cả
bit.

móng₁ 1. lẹp. ~ *tay dài* :
lẹp mùr rì. 2. kip. ~ *chân*
trâu : kip kha vãi.

móng₂ chì chooc, tỉ tin. *Xây*
~ : xếp chì chooc.

móng giò 1. kha mu, chái mu.
2. tẩn.

mọng 1. dôi. *Quả cam chín ~ : ăn mac cam sluc dôi.*
2. nủm. *Nhọt chín ~ : bat sluc nủm.* 3. - pòng. *Đôi mắt ~ lên : tõi tha pòng khỷn.*

móp 1. top. *Bà già ~ má : pả ké nả top.* 2. bup. *Ổng bơ ~ : bằm bò bup.*

mót₁ 1. xa lám. - ép lám. ~ *thóc rơi : xa lám khâu lẩn*
2. tộc lẩn. *Học ~ vài chữ : slon kỉ chữ tộc lẩn.*

mót₂ chỏn, tẹt. ~ *đái : chỏn nẻo.*

mọt 1. tua mọt. 2. mển mọt. *Gỗ bị ~ : mạy mển mọt.*
3. kin dai. *Phường ~ dân : poong kin dai của dân.*

mô₁ tông, pò. ~ *đất : tông đin.*

mô₂ ng. dẫu.

mô bình dưỡng chá. ~ *nhà máy : dưỡng chá rườn máy.*

mồ ng. mả.

mồ côi pja, pền pja. ~ *mẹ : pja mễ.*

mồ hôi hứa, hứa hản.

mồ mả fằm-mả, ăn mồ, ăn mả.

mồ 1. phá, xac. ~ *bụng : phá toọng.* 2. khả. ~ *gà tiếp khách : khả cáy rập khec.*

mồ₂ 1. tot. *Gà ~ : cáy tot.*
2. thuộc, ép. *Gà ~ thóc : cáy thuộc khâu.*

mồ xẻ 1. phá kẻ. 2. bàn an.

mồ 1. ngổ, câu. 2. mển, ứn. *Ổng ~ sinh ngày mừng ba : cần ứn slinh văn xo slam.*

mộ₁ ng. mả.

mộ₂ ái, nắt. *Học sinh ~ thơ : học sinh nắt sli.*

mộ₃ lược au. ~ *dân lập ấp : lược au dân hết bản.*

mộ chí hin cáy. ~ *tổ tiên : hin cáy mả chỏ.*

mộ địa tỉ mả, tỉ lẩn.

mộ phần ăn mả, ăn lẩn.

mốc₁ 1. lăc. ~ *cây số : lăc cái bin.* 2. hin ỉ. *Cột ~ biên giới : toong hin pí piên chái.* 3. rời mai. *Chỗ làm ~ : búng hết rời mai.*

mốc₂ 1. mọt, tợn mọt. *Gạo ~ : khâu slan mọt.* 2. moong. *Chó ~ : ma moong.*

mốc meo mọt xúng. *Cơm nguội ~ : khâu đấng mọt xúng.*

mốc thếch 1. ng. móc meo. 2. rại. *Tư tưởng ~ : móc slầy rại.*

mộc 1. mạy. *Thợ ~ : chẳng mạy.* 2. mạy chinh. *Xoan là*

loài cây ~ : may riền lẻ
thình may chình. 3. đíp.
Gạch ~ : kích đíp. 4. ám,
đai. *Vải* ~ : phải ám.

mộc₂ piếng lán.

mộc mạc lao slăt, slây năn.
Tính nết ~ : chững cần lao
slăt.

mộc nhĩ chop xu linh, chộp
núm.

môi₁ pín pac, phi pac. * ~
hở răng lạnh : pac khay khéo
cắt.

môi giới khen chang. *Người*
~ : cần khen chang.

môi₁ ám kin, mềng. *Cá đớp*
~ : pja thư ám kin.

môi₂ 1. mot fây, mut fây. ~
rom : mot fây nhù. 2. ngổi. ~
thuốc súng : ngổi biêm xúng.

mỗi 1. táng. ~ *người một vẻ* :
táng cần táng đưỡng. 2. mọi.
~ *ngày một mới* : mọi văn
việc mẫu.

mỗi một 1. ng. mỗi. 2. tán,
đeo toọc. ~ *mình ở nhà* : tán
cần toọc đủ rườn.

mỗi₁ 1. đươn, ngươn. *Gõ* ~
chỉ : kẻ dưới mây. 2. khot. ~
lạt : khot thoọc. 3. búng hua.
~ *giao thông* : búng hua pây
tẻo. 4. slai slôi. *Tìm không ra*
~ : xa mí hăn slai slôi. 5. ăn.

~ *sầu* : ăn rầu bí. 6. ám. ~
hàn : ám phung.

mỗi₂ puộc, chuộc. *Tâm phần*
bị ~ : piếng pân mền puộc.

mỗi₃ 1. tua chưa rườn. 2. tua
mò pì.

mỗi₄ ng. mai₃.

mỗi lái 1. lao mòi, mề mòi.
2. hêt mòi. *Nhờ người quen*
~ : pjom cần quên hêt mòi.

môm hua mu. ~ *cây* : hua
mu mạc thay.

mồm pac. *Đau* ~ : pac chệp.
* ~ *loa mép giải* : pac lai ai
pjẻ.

mồm mép 1. pac. ~ *khá* :
pac mjac lai. 2. pac mjac, pac
lai. *Con người* ~ : tua cần
pac mjac.

môn₁ ng. khoai môn.

môn₂ pống. *Bọn cùng một*
~ : bong tó poong.

mông páng côn.

mông lung moong mú. *Trời*
dắt ~ : bân đin moong mú.

mông mênh 1. quảng thếnh
thếnh. 2. lăt liu. *Nỗi buồn* ~ :
slim bừa lăt liu.

mông muội muộc mủ. *Thời*
lê ~ : ăn slì nhàng muộc mủ.

mông xo. *Sáng* ~ *một tết* :
nầu xo êt nèn.

mông tôi phjắc pjǎng, phjắc chǎng. *Nhót ~* : phjắc pjǎng luấy.

mống₁ luồng va tên. * ~ *vàng thì nǎng, ~ trắng thì mưa* : luồng va tên lượng lẽ det, luồng va tên khao lẽ phân.

mống₂ ng. mǎm.

mống₃ slǎm, ca, hò. *Giắc không còn một ~* : slǎc bầu nhǎng slǎc slǎm.

mống₄ bǎ, vǎ. *Khôn sống ~ chết* : bǎ thai quai slǒng.

mộng₁ ngát, chǔm pac nộc cu. *Thóc mọc ~* : khâu ooc ngát.

mộng₂ đón. *Cái ~ cửa còn to* : ǎn đón tu nhǎng cái.

mộng₃ 1. phǎn, phǎn cừn. *Giắc ~* : đua phǎn. 2. slǔng. ~ *lām thǎy* : slǔng hêt slǎy.

mộng₄ cái lǎm. *Trâu ~* : vài cái lǎm.

mộng mị đua phǎn.

mộng tǔng ngòong phǎn.

mốt₁ lừ. *Ngày mai, ngày ~* : vǎn pjục, vǎn lừ.

mốt₂ êt. *Hai ~* : nhĩ êt. *Nghìn ~* : xiên êt.

mốt₃ đǔng. *ǎn mǎc theo ~ mới* : kin nǔng y đǔng mǎu.

một 1. đeo, nǎng. ~ *người* : cần nǎng. 2. tǎi êt. *Đọc hết trang ~* : toọc leo pǎng tǎi êt. 3. êt. *Tháng ~* : bưon êt. 4. toọc. *Hát hay có ~* : hat dây mì cần toọc. 5. slǎc. *Không ~ ai nhúc nhích* : bầu slǎc cần nǎng no. 6. pǎy. *ǎn ít ~* : kin pǎy ỉ. 7. pեն cáu. *Trước sau như ~* : cón lǎng pեն cáu.

một chiều pǎng toọc, ví đeo.

một lòng slim đeo, cò toọc.

một mạch bat toọc, nǎ toọc. *Chạy ~* : phեն bat toọc.

một mình đǎn thân, cần đeo. *Sống ~* : slǒng đǎn thân.

một mực lờ toọc. ~ *từ chối* : chối lờ toọc.

một vài kĩ. *Nói ~ điều* : phuối kĩ tǎng.

mơ₁ mǎc phung. *Hoa ~ trắng* : bjooc mac phung khao.

mơ₂ 1. phǎn, phǎn cừn. 2. ngòong. ~ *trở thành thi sĩ* : ngòong pեն cần hêt sli co.

mơ₃ bjooc mǎn. *Con gà ~* : tua cáy bjooc mǎn.

mơ hồ dang hà, muông mú. *Trả lời ~* : pjǎ cǎm dang hà.

mơ mǎng 1. mjút mjǎng. *Giắc ngủ ~* : đua nòn mjút mjǎng. 2. phǎn slǔng.

mơ mọng phăn cừn đú.

mơ ước goòng, ngầu. ~
ngày xum họp : goòng ngầu
văn pjom nả.

mơ 1. slầu, muộc. *Đèn* ~ :
đén slầu. **2.** mả. *Cái ảnh bị*
~ : ăn ảnh mển mả. **3.** phú
phí. ~ *sáng là đi* : phú phí
rủng lẻ pây.

mơ ám lăm dăm, dươ dăm.
Chuyện ~ : tuyền lăm dăm.

mơ ảo muộc slầu. *Ánh trắng*
~ : ánh hai muộc slầu.

mơ mịt 1. lấp lí. *Trong đêm*
tối ~ : chang cảm dăm lấp lí.
2. mooc khut. *Mưa bụi bay*
~ : phân mủn bên mooc khut.

mơ nhật slầu mjật. *Cảnh* ~ :
án cảnh slầu mjật.

mở khay. ~ *cửa* : khay tu.

mở cờ dung đèn. ~ *trong*
bụng : dung đèn chang slim.

mở đầu 1. khay côc. **2.** có côc.

mở hàng 1. khay hàng. *Bán*
~ : khai khay hàng. **2.** lí xỉ.
~ *cho cháu 5 hào* : lí xỉ hầu
lan hã hào.

mở mản 1. khay mản. ~
biểu diễn : khay mản biểu
diện. **2.** khay hua. *Trận đánh*
~ : pan tực khay hua.

mở mang khay quảng.

mở toang khay quac. *Hai*
cánh cửa ~ : sloong pha tu
khay quac.

mở pì, lão. ~ *lợn* : pì mu.

mở chài lạp là, pì kẻ slầy.

mở lá pì phắc, pì lạ.

mở phần pì cò chào, nựa
hoàn cò.

mở màng 1. pì lão. **2.** bẻo
pì. **3.** đây pjòi. *Ruộng bãi* ~ :
nà sluôn đây pjòi.

mở cặm, nhâm. ~ *ruu* : cặm
phjắc.

mở 1. mủ. ~ *cháu* : mủ lan.
2. mế, á.

mời 1. xính, mởi. ~ *ăn cơm* :
xính kin khâu. **2.** nai. ~ *từng*
miếng ăn : nai tưng ám kin.
3. slăng. ~ *đến chơi nhà* :
slăng mà rườn lín.

mời mọc xính xọ. ~ *tận tay* :
xính xọ tấm mừ.

mới₁ mẩu. *Áo* ~ : sửa mẩu.

mới₂ 1. chǎng. * *Thức khuya*
~ *biết đêm dài* : thầu hăng
chǎng chắc cừn rì. **2.** ngám.
~ *ăn cơm xong* : ngám kin
khẩu dá.

mới đây 1. mản, ngám nầy.
2. ngòa.

mới lạ mẩu đoài.

mới mẽ mẩu dịch.

mới rời pửa ngòa, ngám dá.

mới tình mầu tích, mầu doài.

mới toanh ng. mới tình.

móm₁ măm, pồn. ~ con : măm lục.

móm₂ slư. Đục ~ cái kéo : slú slư tèo kéo.

móm₃ lời pồn cầm. Chớ ~ cho trẻ : dá pồn cầm hâu đêch.

mou 1. lúm. ~ tóc : lúm phjôm. 2. lỏng. ~ cho người ta nói : lỏng hâu hâu phuôi. 3. ù nì. ~ con : ù nì lục.

mơn mỗn nượp nượp, lợp lợp. Cỏ cây ~ xanh tươi : may mợc kheo nượp nượp.

mơn trón 1. lúm loэм. Mẹ ~ con : mẹ lúm loэм lục. 2. lựp loep. ~ huyết diêm : lựp loep phứt xá.

mu 1. lăng. ~ bàn chân : lăng kha. 2. doong. ~ rùa : doong tấu.

mù₁ mooc. Quắc ~ ra mưa : lai mooc piến phân.

mù₂ 1. bot. Mất ~ : tha bot. 2. mooc mec. Bụi ~ : mừn mooc mec. 3. vòm vè. Cắt ~ : đã vòm vè.

mù chừ bot slư, bấu chặc slư.

mù lòa bot lòi.

mù mịt lăp lí, đăm lăp. Trời tối ~ : tạ đăm lăp lí.

mù quáng tha đăm, tha lòi, tha lăng.

mù tít đăm bẻ bot.

mủ 1. noong, dang lương.

Nhọt vỡ ~ : bat ooc noong.

2. dang. ~ du đủ : dang mac rầu.

mũ 1. mũ, tù. Đội ~ : hòm mũ. 2. hua. ~ dinh : hua têng. 3. tỉnh. ~ nam : tỉnh chop.

mũ sắt mũ lếch.

mụ₁ 1. lạo dă. ~ tú bà : lao dă tú bà. 2. mẽ bjooc. Cứng ~ : pải mẽ bjooc. 3. mẽ tài sleng.

mụ₂ vút văng. Mệt ~ cả người : đũa tăng cần vút văng lẹo.

mua₁ mạy tặc, mạy nat.

mua₂ dự. * Thuận ~ vừa bán : ngám chá lẻ khai, ngám cò lẻ dự.

mua bán khai dự.

mua buôn dự tuột.

mua sắm dự cháo, tậu của.

mua vui hết dung.

mùa₁ 1. mùa, mửa. ~ đông rét : mùa đông dăng. 2. miều.

~ gặt lúa : miều tan tấp.

3. slì. ~ mưa : slì phân.

mùa banh tông can. ~ *ít*
mưa : tông can phân nọi.

mùa màng miêu mầu.

mũa 1. mũa, tũng. ~ *gươm* :
 mũa đáng. * ~ *rìu qua mắt*
thợ : slon tảo cộn nềng. 2. mủ
 mĩ. ~ *cả buổi sáng* : mủ mĩ
 quá nầu.

mũa may tũng. tỉnh, mũa
 mĩa.

mũa mép pac lái, lụp lộp.
 ~ *khoe tãi* : pac lái tãi vả.

mức 1. vạt. ~ *nước uống* :
 vạt nặm kin. 2. tắc. ~ *cháo* :
 tắc cháo.

mục đoc. Gổ ~ : mạy đoc.

mục đích tỉ dăng. Đat đượ
 ~ : hết đảy thâng tỉ dăng.

mục kích tha hăn. *Chính tôi*
 ~ : đăn khỏi tha hăn.

mục lục ten hua xec, hua
 bài.

mục nát đoc dec. *Cái nhà*
 ~ : ăn rườn đoc dec.

mui pài. ~ *xe* : pài xe.

mùi₁ mùi. *Tuổi* ~ : pi mùi.

mùi₂ hôm, mủi. *Rau* ~ :
 phjắc hom.

mùi₃ 1. hơi, dai. ~ *thơm* :
 hơi hom. 2. mĩ. ~ *dời* : mĩ
 tời. 3. thành. *Đủ* ~ *ca hát* :
 đơ thành hat.

mùi mẽ 1. khẩu cò. 2. thâng
 hâu. *Uống một hớp* ~ *gì* :
 kin ám toọc thâng hâu.

mùi soa khâu nả eng, khân
 mùr.

mùi vị mĩ hơi.

mùi lòng đat slầy, slương
 slim.

mũi 1. dăng. ~ *tet* : dăng pấp.
 2. pac. ~ *kim* : pac khêm,
 3. hua. ~ *dao* : hua pja slêm.

mũi tên 1. tèo pưn. 2. rời
 mai dưỡng pưn.

múi₁ khot. ~ *bao, tượng* :
 khot tẩy éo.

múi₂ 1. chich, bủi. *Ba* ~
hươi : slam chich mac pục.
 2. muối. ~ *mít* : uruối mac mị.

mum múp pì pựt. *Béo* ~ :
 bẻo pì pựt.

mum mĩm uhúm, nhúm.
Cười ~ : khua nhúm nhúm.

mum mĩm mẳng mựp.

múm₁ bông, pòong. ~ *miệng* :
 bông pac.

múm₂ nhó, nhú. *Mắm cây* ~
lên : nhọt mạy nhó khữn.

mùn₁ nỏn. *Lấy* ~ *bón ruộng* :
 au nỏn pỏn nà.

mùn₂ 1. mủn. ~ *thốt* : mủn
 khiêng. 2. khỉ. ~ *cưa* : khỉ
 cứ.

mùn bjải, mjải. *Gạo ~* : khâu slan bjải.

mụn₁ bat sláy, tha pja. *Mặt đầy ~* : nả tēm bat tha pja.

mụn₂ 1. liếng. ~ *vải* : liếng phải. 2. slăm. *Có mỗi ~ con* : ngám mì slăm lục toọc.

mùng phén slút, phén churóng.

mùng lả, lố. ~ *gạo* : lả khâu slan.

muôi ăn quai. buôi. ~ *múc canh* : ăn quai vật keng.

muối 1. mềng nhùng, tua nhùng. 2. mềng rằm, rín.

muối 1. cưa. 2. hêt slòm, ~ *dưa* : hêt slòm phjắc. 3. dằm. *Thịt ~* : nửa dằm.

muối mặt bec nả xầu.

muội 1. mừn. ~ *dền* : mừn đến. 2. nhần. *Mía bị ~* : ỏi lỏng nhần.

muồm₁ mac muống, mac kéo.

muồm tua luôm.

muôn fản. ~ *người như một* : fản cân bạng cân đeo.

muôn dằm xiên lỉ. *Đường xa ~* : tàng quây xiên lỉ.

muôn đời fản tới.

muôn một 1. ỉ nọi. *Đền công ~* : pja cộng ỉ nọi. 2. vắng cạ.

muôn năm fản pi. *Tổ quốc giàu mạnh ~* : đin tỉ mẩn rềng fản pi !

muôn nghìn xiên kì. ~ *chờ làm theo nó* : xiên kì dá hêt nềm te.

muôn sự fản việc. ~ *nhờ anh* : fản việc ngồi chài.

muôn thuở fản tới, tới tạp tải.

muôn vản lai tải, hủ chỉ.

muốn 1. ái, nắt. ~ *được gặp Bác* : ải đầy chạp Bac. 2. slưởng. ~ *gì được nấy* : slưởng lẳng đầy tỉ.

muộn 1. lẳng. *Đến ~* : mà lẳng. 2. lả. *Lấy vợ ~* : au mẻ lả. 3. nản. ~ *con* : nản mì lục.

muộn màng ng. muộn mẩn.

muộn mẩn lẳng lả (*cần nản mì lục*). *Sinh con ~* : mì lục lẳng lả.

muồng nhả cooc bẻ.

muống thìa.

muống phjắc búng. *Ruộng rau ~* : nả phjắc búng.

múp míp mẩn pưng, mẩn lẩn.

mup đi phjắc. ~ *cải* : đi phjắc cat.

mút₁ đút, đăt. *Trẻ ~ ngón tay* : đêch đút nịu mừ.

mút₂ slut. *Điễm ~* : tiễm slut.

mút dẫn. *Lén ~ da nóng đỏ* : tẩn dẫn năng mồm deng.

mura phân. *Trời ~* : ịa phân.

mura bóng mây phân chạt phả, phân phả.

mura bụi phân mủn.

mura dăm phân liền xiền, phân lỏng.

mura đá mac khêp, mac chả.

mura gió 1. phân lồm. 2. slung tằm, khủn lỏng.

mura móc phân nài.

mura ngâu phân doi. *Tháng bảy ~* : bươn chệt phân doi.

mura phùn phân mủn.

mura rào phân slảo, phân xá.

mura rạc. *Ăn tí cơm lại ~* : kìn xit khẩu tẻo rạc.

mura mật lão lộc. *Làm ~ không đủ ăn* : hết lão lộc tổ bầu đo kìn.

mura lúra, slúra slac.

mức mạ, ngư. *Già rồi ăn có ~* : ké dá kìn mì mạ.

mức độ ăn mạ ngư.

mực₁ 1. mạc. *~ xanh* : mạc kheo. 2. dăm. *Chó ~* : ma dăm.

mực₂ ng. mức.

mưng sluc. *Nhọt ~ mủ* : bat sluc noong.

mừng 1. lằng, dung. 2. chồm. *~ dăm cưới* : chồm póc lâu.

mừng rờ lằng fầu.

mười slip, chục. *Hai ~* : nhĩ slip.

mười slip. *~ người* : slip cần. * *Hai năm rờ ~* : khao xoac bặng tăng vắn.

mười mười kỉ lai. *Sai rờ ~ mà còn cãi* : xá kỉ lai tộ phằng cãi.

mươn có. *Đi làm ~* : pây hết có.

mươn 1. dừm. *~ sách* : dừm xec. 2. có. *~ người gặt* : có cần hải nà.

mươn có khai khỉ. *~ nhức đầu đề nghĩ* : khai khỉ hua chệp sle chải.

mường₁ tèo mường, kha mường.

mường₂ ng. cá mường.

mường phai mường phai.

mướp ve, buốp. *Xơ ~* : nhứa ve.

mướp đấng mac khấy.

mướp hương ve. hom.

mướt fải. *~ mờ hôi* : hứa fải ooc.

muột lươn. *Gã lông ~* : cáy khôn lươn.

mút thương khéo. *~ bí* : thương khéo fặc.

muứ 1. kí cáo. *~ sâu* : kí

cáo quai. 2. xa. *~ lợi cho mọi người* : xa lĩ hầu mọi cần.

muu meo kí cáo, kí màu.

muu mô slầy dăm.

N

na₁ pàn nạ. *Vườn ~* : sluôn pàn mạ.

na₂ dậu. *~ cái bần* : dậu ăn choòng.

na ná ái tống.

nà thoi, thoi dài. *Trồng ngô ở ~* : nằm bấp dú thoi.

nả₁ khương. *~ dựng cá* : khương to pja.

nả₂ noong. *Vải xấu, dùng được mấy ~* : phải lóa, dùng đảy kĩ lai noong.

nã 1. tấu, tởi. *~ tiền ăn quà* : tấu chèn dự quà. 2. khến, tấn. *~ súng vào đồn giặc* : khến xúng khẩu đồn slác pây.

ná ng. nỏ₁.

nạ mẽ, mẽ ooc. * *Sênh ~ quạ tha* : lĩa mẽ ca thừ.

nạ dòng mẽ cầu.

nạc chịn, chịt, dịn, *Thịt ~* :

nựa chịn. 2. lòi. *Gỗ ~* : may lòi.

nách 1. rắc, rắc re. *Cấp ~* : hop rắc. 2. xằng, rìm pạng. *Cửa ~* : tu ảng.

nai₁ quang. *Đi săn ~* : pây thẩu quang.

nai₂ rặt. *~ cái bao cho chặt* : rặt ắn pao hầu mấn.

nai lưng khến rềng, lổng rềng.

nai nít kiều kiết. *Quần áo ~* : slửa khóa kiều kiết.

nai₁ pjooc. *Làm ~ đề leo cây* : hêt pjooc sle pin mạy.

nai₂ xính, nải. *~ ở lại* : xính dú tẻ.

nai nẵm nải nảo. *~ theo bõ* : nải nảo pây theo pỏ.

nai₁ ng. tay nải.

nai₂ vi. *~ chuỗi* : vi cuối.

nái mẽ. *Lợn ~* : mu mẽ.

nam₁ chài. *Buồng ~* : sluôm pỏ chài.

nam₂ pạng nam, bường nam.

nam giới pỏ chài, phu chài.

nam nữ nhìn chài.

nam ap, tực. *Cái tráp ~ bạc* : ăn tap ap nặm ngần.

nán 1. chích, tèo thooc. ~ *tre* : chích mạy phẩy. 2. slẻ. ~ *quat* : slẻ quat.

nán giải khổ kẻ. nán hết.

nản đái, nhái, nái.* *Thằng không kiêu bại không ~* : hình bầu khữn nả, slua bầu đái.

nản chí dái slim, nái slim.

nán lẩn, dú. ~ *lại hai hôm* : lẩn dú sloong vắn.

nạn nản. ~ *đói* : nản đac dên.

nạn nhân cần mển nản.

nàng 1. noọng nàng, lùa nàng. 2. mẽ. ~ *dâu* : mẽ lùa. 3. á. ~ *tiên* : á sliên.

nạng tậu ngàm. *Gãy chân, phải chống ~* : kha tặc, lèo chổng tậu ngàm.

nanh₁ 1. fần tăng, ẻo ma. 2. nhà. ~ *cộp* : nhà slua.

nanh₂ khữn mẫu. *Lợi trẻ mọc ~* : ngược dềch khữn mẫu.

nánh 1. kềng, ngiềng. *Thuyền*

~, *sắp bị lật* : lừa kềng ái pộc. 2. kha còn, còn cạng. *Gánh bị ~* : ăn hap kha còn.

nao **nao** 1. hôn háo. *Thấy ~ trong lòng* : hăn hôn háo chang slim. 2. cột queo. *Sông nước ~* : kha khỗi cột queo.

nao núng hí hon, dau fền. *Trong lòng đã ~* : hí hon chang slim.

nào 1. hâu, tầu. *Thích sách ~* : ái xec. hâu ? 2. vấy, nổ. ~, *đi ngủ thôi* : vấy, pây nòn chá nổ. 3. lỏ. ~, *chạy* : lỏ, phền ! 4. nè. *Một người mang ~ chiếu, ~ chăn* : cần toọc thư fục nè, fà nè.

nào đầu dú tầu. ~ *những ngày vui sướng* : dú tầu bại vắn dung dang.

nào bay tầu chắc. ~ *nó xấu* : tầu chắc mển lóa.

nào là fần lẻ. ~ *lĩnh Tây, ~ lĩnh Nhật* : fần lẻ lĩnh Tây, fần lẻ lĩnh Nhật.

não phú ooc áy.

não lòng fàn slim.

não nùng fàn fại. *Tiếng khóc ~* : heng hảy fàn fại.

não nuốt fàn fạp, puồn bừa.

náo đoong, động. *Làm ~ cả chợ* : hết đoong tăng háng.

náo động 1. tàn tạc. *Mọi người ~* : mọi căn tàn tạc.
2. động đính. *Cả thành phố ~* : thuận háng phố động đính.

náo nhiệt náo niệt. *Làng xóm ~* : mừng náo niệt.

náo nức făng fầu. *~ đi đón* : făng fầu pây tổn.

nạo 1. mạc khoat. 2. khoat, lọt. *~ đu đủ* : khoat mạc rầu.
3. thộc, bóc. *~ thai* : thộc lục.

nạo₂ khương khứa, ái sluc.

nạo vét xối lọt. *~ ao hồ* : xối lọt thôm buộc.

nap₁ ng. nộp.

nap₂ 1. khữn, nạp. *~ đạn* : khữn đạn. 2. khẩu, au khẩu.
~ điện vào máy : au điện khẩu máy.

nát 1. slóe, slé. *Gạo giã ~* : khẩu tắm phó slé. 2. pưot, viêc. *Cơm ~* : khẩu pưot.
3. bjải. *Quả ~* : mạc bjải.
4. nhủng. *Quần áo ~* : sửa khóa nhủng. 5. khat khet. *Thuyền ~* : lừa khat khet.
6. lẩn chần. *Nói lẩn chử ~ chuyện* : phuối lai tán lẩn chần them tuyên. 7. fàn. *Càng nghĩ ruột càng ~* : chệt nảm slim chệt fàn.

nát bét 1. slóe sloac. 2. bjải bjac. *Giảm ~* : nhảm bjải bjac.

nát gan mảo tảo, mảo minh.

nát như bjải bjuc. *Thịt ~* : nửa bjải bjuc.

nát rươn bả lâu.

nát vụn phó phéc, slóe sloec.

nạt há, khí fủ. * *Ma cũ ~ ma mới* : cần quên há cần lạ.

nạt nộ há pá. *Quan trên ~* : quan nưa há pá.

náu 1. vậ. *~ mặt* : vậ nả.
2. đở. *~ một chỗ* : đở dú tí đéo.

nay 1. cà này. *Từ trước đến ~* : tứ cón thàng cà này.
2. nậy. *Sáng ~* : nầu nậy.
* *~ đây mai đở* : vắn tầu vắn nưa.

nay mai pjuc lừ.

này 1. nậy. *Nơi ~* : tỉ nậy.
2. váy, lú vấy. *~, ăn đi* : váy, kin nè.

nậy 1. buôt. *Cây ~ mầm* : mạy buôt nhọt. 2. ooc. *Hạt ~ mầm* : muối ooc ngạt. 3. slinh. *~ ý kiến hay* : slinh ỉ nảm đây.

nậy lửa 1. slính náu. *Cái nhìn ~* : ăn lè slính náu. 2. ooc fầy. *Cuộc tranh giành ~* : tận tò cheng ooc fầy.

nậy nỏ slinh pjẻ, slinh phong. *Mầm non ~* : rừn ón slinh pjẻ.

nây mản, dảm. *Khi ~* : pử mản.

nay ngạo, ngàn, ngay, cạy. ~ *nấp hòm* : ngạo pha hòm.

nắc nẻ mềng mẩu, thắc thân.
* *Cười như ~* : khua bặng thắc thắm khăn.

nắc nỏm 1. xup há. 2. tăng tầu.

nặc 1. khurt. ~ *mùi rượu* : khurt dai lâu. 2. xính, định.
~ *đồ tốt* : xính của đây.

năm₁ pi. * ~ *hết tết đến* : pi pây nèn mà.

năm₂ hả. ~ *người* : hả cần.
* ~ *cha ba mẹ* : lai thành lai dưỡng.

năm ngoái pi quá.

năm xura pi cón, pử cón.

năm 1. nòn. * *Nêm mật ~ gai* : tẩy khôm tẩy khổ. 2. khoang, tăt khoang. ~ *khúc gỗ* : tăt khoang tổn mạy. 3. dú, dú chang. ~ *trong số người được khen* : dú chang bại cần đây on.

năm bếp dú bưon, dú dai.

năm dài 1. nòn diết kha. 2. diết mjet, kin dai dú đíp.

năm khềnh nòn chải, diết chải.

năm khoè 1. nòn kho khot. 2. nòn khoang ma.

năm mọng phăn cừn.

năm mo ng. năm mọng.

năm va hêt rai, hêt va, hêt nhả.

năm 1. nham (*nâng*), cãm (*nang*). *Một ~ gạo* : nham khâu nang. 2. khỏn. *Năm một ~ com* : păn khỏn khâu nâng. 3. cãm. ~ *đăng chuôi* : cãm pạng dảm. 4. păn. ~ *than* : păn thán. 5. pa thư, chẳng thư. ~ *lấy vật áo* : pa thư pi slưa. 6. rụ, chắc. ~ *được tình hình* : rụ đây rầy đình.

năm vững 1. cãm mán. 2. chắc rọ. ~ *bài học* : chắc rọ bài slon.

năn nỉ tối tẩu. *Nó ~ đi bộ đội* : te tối tẩu pây bộ đội.

năn 1. no năn. ~ *khớp xương* : no năn hua dục. 2. bjăt. ~ *vành xe* : bjăt quăng xe. 3. slầu. ~ *cây cảnh* : slầu co slưong. 4. đổi. ~ *viết từng chữ* : đổi slẻ tắng chữ.

năn nót 1. cỏi dăng, đặc đổi. ~ *từng chữ* : cỏi dăng cỏi slẻ tắng chữ. 2. lụp lâu. ~ *câu răn* : lụp lâu cãm phuối.

năn 1. nhăn. ~ *cái nhọt* : nhăn ăn bat. 2. păn. ~ *tượng đất* : păn, tưỡng đin. 3. cẩu. ~ *bánh* : cặn pếng.

năng xường slì, lằng. ~ *đi*

lũ : pây tẻo lằng. * ~ **nhất**
chặt bị : xắt ép tằm tây.

năng khiếu hủu xảm. **Có** ~ **về**
thor : hủu xảm mừa hết sli co.

năng lực rềng lảo. **Đủ** ~
lôm việc lớn : đo rềng lảo hết
việc cái.

năng nặc tẩu lẩu, rịu rịu.
Đôi ~ : tỏi rịu rịu.

năng det. **Trời** ~ **to** : ỉa
det rềng.

năng nôi det đứ.

năng quái det pài dăm.

năng ráo det khẩu. **Trời** ~ :
ỉa det khẩu.

năng 1. nặc. **Hòn dủ** ~ :
khỏn hìn nặc. **Tai** ~ : xu nặc.
2. rềng. **Rượu** ~ : lẫu rềng.
3. cái. **Đôi** ~ : dặc cái.
4. mên. **Mũi rất** ~ : dai chần
mên.

năng lời 1. phuối nặc.
2. nặc na. **Thẻ thốt** ~ : chao
kiệt nặc na.

năng nề nặc đoảng, nặc dụt.
Đi đứng ~ : pây tẻo nặc
doảng.

năng nhọc 1. khô. **Thở** ~ :
au chầu khô. 2. nặc dụn,
công lu. **Việc lôm** ~ : việc
hết nặc dụn.

năng trịch nặc dụt. **Cái tui**
~ : ăn tẩy nặc dụt.

năng trửu nặc dụn. **Cây** ~
quả : mạy nặc dụn nặc.

nấp pha. ~ **lôm** : pha hòm.

nặc₁ 1. thẩn. **Nước dâng lên**
hai ~ : nặm ăng khữn sloong
thẩn. 2. khoản. ~ **thang** :
khoản đũa. 3. lerp. **Yêu thêm**
một ~ : điệp lerp thêm.

nặc₂ 1. slắc ác, dặc ác.
2. ngặc. **Khóc** ~ **lên** : hảy
ngặc khữn.

nằm lảm toọng. **Miếng thịt**
~ : ám nựa lảm toọng.

nằm₁ chop. ~ **độc** : chop
độc.

nằm₂ 1. ăn. pò. ~ **mỏ** : ăn
mỏ phi. 2. tông. **Đắp** ~ **trồng**
cây : tông đin sle nằm mạy

nằm hương chop hòm.

nằm lộ chí. ~ **rượu** : lộ chí
lầu.

năn ná ngụt ngụt. ~ **ở lại** :
ngụt ngụt dủ tẻo.

nâng 1. tài. * **Chỉ ngũ em** ~ :
nhình lộn, noọng tài. 2. dậu,
nhò. ~ **chén** : dậu chén.

nâng cao tài slung. ~ **khả**
năng làm việc : tài slung rềng
lôm hết việc.

nâng đỡ pang cháu, pang tài.

nâng nưn vắn vọ, lẫu liễn.
~ **con cừ** : vắn vọ lục lục

năng lặc cươp. *Kẻ gian ~*
túi tiền : hò chau lặc cươp
tây chèn.

nấp 1. lăm, vậy. ~ ở gốc
cây : lăm dú cộc mạy. 2. đồ.
Thuyền ~ gió : lưa dô lóm.

nấp bóng păng ai. ~ để quốc :
păng ai để quốc.

nâu 1. cơ dàu. *Khai thác ~* :
thấp xa au dàu. 2. dàu. *Tóc*
~ : phjôm dàu.

nâu sông dàu nhạc. *Ăn mặc*
~ : kin nững dàu nhạc.

nấu 1. pòong, lữ, bjải. *Quả*
chín ~ : mấc sluc pòong.
2. slòm. ~ *gim ~ ruột* : nóc
slông slòm pên kém.

nấu 1. húng, cươp. ~ *cơm* :
hung khẩu. 2. hang, vớo. ~
rau : hang phjac. 3. hung hang.
~ *chưa chín* : hung hang vắn
sluc. 4. tòm, pắc. ~ *nước* :
tòm nặm. 5. chắc. ~ *mật* :
chắc thương. 6. sliêu. ~
rượu : sliêu lầu. 7. chăm. ~
quần áo : chăm sửa khóa.
8. thảo. ~ *chê* : thảo chèn.

nấu bếp ng. nấu nướng.

nấu nướng hung hang. ~
cả sùng : hung hang chá naur.

nây 1. bạc nhạc. *Thịt ~ lợn* :
nựa mu bạc nhạc. 2. pì pứt.
Béo ~ : b'ô pì pứt.

nây dòn. *Quả bóng ~ lên* : ăn
bông dòn khủn.

nây 1. tỉ. *Bự gi ăn ~* : chấp
răng kin tỉ. 2. cần tỉ, ăn tỉ.
Việc ai ~ lùm : việc cầu cần
tỉ hết.

nẻ phech, thec. *Bị hạn ruộng*
~ : fạ lẹng nà phech.

nẻ 1. kềng. ~ *người tránh* :
kềng cần phiến. 2. phiến, điếng.
~ *sang bên* : phiến quá xằng.

nem nem. ~ *thịt lợn* : nem
nựa mu. * ~ *công chủ*
phượng : của kin quý pèng.

nem nếp kho khe. ~ *sự đồn* :
kho khe lao tẩu mạy.

ném 1. bản. ~ *dá* : bản hin.
2. vít, vểng. ~ *què con chó* :
vểng tác kha tua ma. 3. pjói.
~ *bom* : pjói bom.

nén₁ p'ng. *Một ~ bạc* : pèng
ngân nạng.

nén₂ nham. *Một ~ hương* :
nham nhang nạng.

nén₃ 1. nhận net, cặp net. ~
cái chần bông : nhận net phưn
fà mèn. 2. chần. ~ *giận* :
chần slính.

neo₁ 1. lặc (lừa). *Thuyền thả*
~ : lưa pjói lặc. 2. pắc lặc.
~ *thuyền lại* : pắc lặc lưa
sle.

neo₂ 1. đeo. *Nhà ~ người* :

rườn đeo cần. 2. từng. ~ *đồng tiền* : từng mưn chèn.

neo đơn đang đeo. *Góa bụa* ~ : mẽ mãi đang đeo.

nèo tấu, khoắn. ~ *bạn đi chơi* : tấu păng dậu pây lín.

nẻo 1. kha. *Đường đi lăm* ~ : tàng pây lai kha. 2. tàng, lỏ. * *Nói một đường lăm một* ~ : cạ tàng hết đường.

néo 1. quặng. ~ *đập lúa* : quặng ạt nà. 2. khắt chấu. * *Già ~ đứt dẫy* : păn khên lên khat. 3. rặt. ~ *lại nút lạt* : rặt tẻo khot thooc.

nép đỏ. ~ *sau cánh cửa* : đồ lăm pha tu.

nep 1. tèo nạp. ~ *tấm phen* : tèo nạp piếng pha. 2. pjooc tin. ~ *đai thùng* : pooc tin thùng. 3. pì. ~ *áo* : pì sữa. 4. nạp. ~ *lại chiếc chõng* : nạp tẻo ăn chường eng.

nét 1. bat phat, bat but. ~ *vẽ* : bat phat vẽ. 2. dưỡng. ~ *mặt tươi cười* : dưỡng nả khua nhói. 3. búng, tiêm. ~ *chính của bài văn* : búng chần của bài văn.

net₁ tua han. *Tay chạm phải* bọ ~ : mừ tầu tua han.

net₂ 1. khô. ~ *chiếc đóm vào chân* : khô cái đóm khẩu kha pây. 2. slầu. ~ *cho một trận* :

slầu hầu tổn nằng. 3. há, nạt. ~ *trẻ con* : há lục đêch.

nê chải, cỏ sló. *Lấy ~ ôm đê đi chơi* : chải pên phat sle pây liêu.

nề₁ 1. đảm lụp. 2. lụp. ~ *tương cho nhẩn* : lụp pắc chinh hầu lữn.

nề₂ cáy nái. *Không ~ nguy hiểm* : hấu cáy nái chai nản.

nề₃ fộc. *Mặt ~ má xị* : nả fộc kềm poòng.

nề hà ng. nề₂.

nề nếp ng. nèn nếp.

nề 1. nhường. ~ *người già* : nhường cần ké. 2. tới tha nả, tẩy tha nả. ~ *lời phải đi* : tới tha nả cầm phuối lèo pây.

nề mặt ng. nề.

nề nang diêm đón. *Tính hay* ~ : chửng hứn diêm đón.

nề vì nhường nả.

nệ nếp, kháu slim. *Không ~ những cái lật vạt* : mí nếp bại ăn lạp sláp.

nệ cồ i câu, nếp cán.

nêm 1. khéo. ~ *cối* : khéo xay. 2. tèo teng. *Đóng thêm* ~ : fooc them teng. 3. teng. ~ *lại cho vững* : teng tẻo hầu măn. 4. tệnh. ~ *người đẩy một toa* : tệnh cần khẩu tēm toa.

nếm 1. chìm. ~ *xem măn nhát* : chìm ngòi kèm chut.
2. tắm, tắm quá. ~ *mùi thất bại* : tắm ăn slua pải.

nệm piêng tẻm, piêng roòng.
~ *bông* : piêng tẻm mèn.

nên 1. pên, lèo. ~ *dậy sớm* : pên tữn chạu. ~ *người* : pên căn. 2. chẳng. *Vì ốm ~ nghỉ học* : nhòong khây chẳng chải slư. 3. mì lẫn. *Nó đi rồi cũng ~* : te pây dá tổ mì lẫn.

nên chẳng pên bầu. *Việc ấy ~* : việc tỉ pên bầu.

nên thân 1. ải chải. *Đánh một trận ~* : cợn chẵn ải chải nâng. 2. khẩu dưỡng, dưỡng lảng. *Có thể làm cũng chẳng ~* : ỉ pên hết tổ bầu khẩu dưỡng lảng.

nền 1. tỉ. ~ *nhà* : tỉ rườn. 2. chang. ~ *trời xanh* : cháng fạ kheo.

nền nếp thờ cử. *Làm ăn có ~* : hết kin mì thờ cử.

nễn 1. nén. *Đốt ~* : tẻm nễn. 2. lạp. ~ *mỡ bò* : lạp pì mò.

nện 1. tụp, thuốp. ~ *búa xuống đe* : tụp tũi lờng tân. 2. pồn. ~ *cho một trận* : pồn hầu tón nâng.

nếp₁ nua. *Gạo ~* : khẩu nua slan.

nếp₂ 1. rời. ~ *gấp* : rời chip. 2. lở. ~ *sống mới* : lở slồng máu.

nếp₃ mùng. *Hai ~ nhà tranh* : sloong mùng rườn cà.

nếp cái khẩu nua.

nếp con khẩu lão.

nếp tẻ 1. nua chắm. 2. hua hang. *Chưa biết ~* : xằng chắc hua hang.

nết tỉnh, chứng. *Mất ~* : chứng rại.

nết na chứng đây, cạ tỉnh.

nêu₁ vãn neo, va neo.

nêu₂ 1. phuồi khữn. ~ *ba việc* : phuồi khữn slam việc. 2. dượng. ~ *cao cờ cách mạng* : dượng slung cờ cách mạng.

nếu vảng, chính cạ.

ngà 1. nhà. ~ *voi* : nhà chạng. 2. khao lương. *Lúa ~* : lúa khao lương.

ngà ngà mây mờ. *Rượu đã ~* : lâu mây mờ dá.

ngả₁ 1. tàng pjạc. *Đường chia làm nhiều ~* : tàng mì lai tàng pjạc. 2. kha. *Đường đi trăm ~* : tàng pây pac kha.

ngả₂ piễn, piễn pên. *Giấy trắng ~ vàng* : chĩa khao piễn lương.

ngã₃ 1. keng. ~ vào lòng mẹ: keng khâu pâu mế pây. 2. chại. *Mặt trời ~ về tây*: tha vắn chại mừa tây. 3. piết. ~ mũ chào: piết mũ tuông. 4. nòn. ~ cái cột xuống: nòn cái slau lũng. 5. khả. ~ trâu bò làm cỏ: khả mò vài hết độ. 6. hằm. ~ cây xoan: hằm co mạy riền.

ngã lưng diết lăng, diết chải.

ngã nghiêng 1. chại chườn. 2. fên slim.

ngã₁ 1. lộm. *Đường trơn bị ~*: tàng mĩn mễn lộm. 2. táo. *Cây to ~ xuống đường*: mạy cái táo lũng tàng mà.

ngã ha 1. tàng cap slam. *Đến ~ thì rẽ trái*: thâng tàng cap slam lể pjac nềm đại. 2. tập éo. ~ lịch sử: búng tập éo của lịch sử.

ngã giá pền chá. *Đã ~ cái xe*: phuối pền chá ăn xe.

ngã lòng slim dài, nhái slim.

ngã ngũ lũng choọc. *Việc chưa ~*: việc xằng lũng choọc.

ngã ngựa tac ngai, tắc ngậy.

ngã nước độc nặm.

ngạc téng chặt. ~ cò: téng chặt dú cò.

ngạc nhiên piết lạ. ~ trước đột ngột: piết lạ tố bầu ngờ.

ngách 1. rục, roec. *Đường nhiều ngõ ~*: tàng mì lai rục roec. 2. thối. *Cuối móng chĩa làm nặm ~*: hang luồng nặm păn hết hả thối.

ngách₁ péc. ~ cửa: péc tu.

ngách₂ hạng, thỉnh. *Ruộng ~ một*: nà hạng êt.

ngai ngái cái cò. *Thuốc lão ~*: lão baur cái cò.

ngái₁ tua vủ, tua bĩ. *Nhộng hóa thành ~*: đoác piền pền vủ.

ngái₂ pỏ tản. *Cúc ~*: bại pỏ tản.

ngái toong van, nge dăm.

ngái cứu co nhá-ngái.

ngái luồng slooc. *Ăn ở có ~*: kin dú mì luồng slooc.

ngái₁ toong chà.

ngái₂ cần, dat. *Thuốc mới hút còn ~*: lão mẫu, kin nhăng cần.

ngái ngúi fàng nòn, baur nòn.

ngại 1. dài, nhái. ~ lội nước: dài khảm nặm. 2. đau. ~ đường xa: đau tàng quây.

ngại ngừng 1. dăm dài. ~ chào hỏi: dăm dài tuông xam. 2. đau slim. *Cứ nói đưng ~*: phuối pây dá đau slim.

ngàm pac mạ. *Đục ~ cột*: sliu pac mạ.

ngan tua ngan, tua nhận.

ngàn₁ ng. nghìn.

ngàn₂ ngán. *Mưa ~ suốt lũ* :
phân ngán năm noòng.

ngán ngầu, ngán. ~ *com* :
ngầu khâu.

ngán ngăm ngầu ngiệt, búa
ngán.

ngang 1. khoang. *Đường ~* :
tàng khoang. 2. khoáng. *Đặt
gánh ~ đường* : tặt hap
khoáng tàng. 3. táy, pên căn.
Hai bên ~ sức : sloong pạng
rèng táy căn. 4. phiêng. *Cân
cho ~* : chẳng haur phiêng.

ngang bướng 1. cò ngénh,
cò kheng. 2. khoang ma. *Làm
những điều ~* : hết bại lỗ
khoang ma.

ngang dạ toọng pè, môt
thăng. *Ăn xôi ~* : kin khâu
nua toọng pè.

ngang hàng tó slăm, tó pan.
Anh ~ ~ với em tôi : chài
mền tó slăm noọng khởi.

ngang lưng tỉ rặng. *Mỗi ~* :
nét tỉ rặng.

ngang ngạnh khoang ma.

ngang ngược thất tháo,
quàng quảy.

ngang nhiên khên tha. ~ *lâm
bầy* : khên tha hết rại.

ngang tai rập xu, rộc xu.

ngang tàng tâm tịnh.

ngang trái pjăn pjẻ.

ngáng 1. may khoáng. ~ *mặt
vông* : may khoáng khên nả
foong. 2. khoáng. *Lấy dũa ~
mồm* : au thú khoáng pac.
3. làn. *Thò chân ra ~ đường* :
nhọc kha ooc làn tàng.

ngành 1. cang, kính. ~ *cam* :
cang may cam. 2. ngành. ~
y tế : ngành y tế. 3. thình. ~
hiền hoa : thình may mac ooc
bjooc.

ngạnh₁ 1. ngược, hươc. ~
lưỡi câu : ngược. pac. bết.
2. cooc. ~ *cá trê* : cooc cá đuc.

ngạnh₂ pja coong. *Cá ~ lăm
xuong* : pja coong lai đuc.

ngao 1. cap pạng pé, cap quại
pé. 2. pươc cap quại.

ngao du luầy lửa. ~ *khấp
thiên hạ* : luầy lửa khop năm
mường.

ngao ngán búa ngầu.

ngào 1. cồn, quảy. ~ *bột* :
cồn búa. 2. ngào. ~ *đường* :
ngào thương.

ngào ngát phí phứt, ngút
ngảo. *Thơm ~* : hơm phí
phứt.

ngạo mạn cái pòong, cái cẩu.

ngạo nghề 1. quang quẩn.
2. háo cao.

ngáp há•lồm, háo lồm.

ngạt bắt, bắt châu. ~ thở :
bắt châu.

ngau ngáu ng. rau rầu.

ngay 1. dàu, nắn. Cột dựng
~ : slâu tăng dàu. 2. chính.
Đứng ~ người : cần dặng
chính. 3. lẩn li. **Đi ~ :** pây
lẩn li.

ngay cả tăng ca, thuần tăng.
~ **trẻ con cũng đánh giặc :**
tăng ca noọng sláy tổ tực slác.

ngay ngáy ngoi ngoi. Lo ~ :
hí ngoi ngoi.

ngay, ngán 1. phiêng nắn,
phiêng phop. 2. ngay chính.
Ăn ở ~ : kin dú ngay chính.

ngay thẳng nắn choat, ngay
chính. **Người ~ :** cần ngay
chính.

ngay thật ngay slim, lạo slát.
Ăn ở ~ : kin dú ngay slim.

ngày vắn. Một năm có 365 ~ :
pi nâng mì 365 vắn.

ngày càng chệt vắn chệt, tày
vắn tày. **Đời sống ~ tươi đẹp :**
tỏi slòng chệt vắn chệt đây pjoi.

ngày kia vắn lừ.

ngày kia vắn lửng. ~ thứ
hai : vắn lửng thứ hai.

ngày mai vắn pjục, vắn chực.

ngày mùa sli việc, vắn hết
miều mjaù.

ngày nay vắn nầy, cà nầy.

ngày rày cày nầy, vắn nầy.

ngày sau pjục lừ, vắn lảng.

ngày xưa pửa đĩa, pửa cón,
pửa đai.

ngáy côn, chẵn. Vừa năm đã
~ : chẵn nòn liền côn dá.

ngắc ng. ngắc ngư.

ngắc ngoài mọp mọp. ~ sắp
chết : mọp mọp ái thai.

ngắc ngư ư ư, từng đút đat.
Đọc bài còn ~ : toọc bài nhằng
ư ư.

ngắm ngắm 1. cây cây, đăm
đâu. **Nước da ~ :** tha nựa
cây cây. 2. rử rử. **Bụng ~**
đau : mोक chệp rử rử.

ngắm 1. dăng. ~ sủng : dăng
slủng. 2. chồm. ~ **tòa nhà**
đẹp : chồm ăn rườn đây.

ngắm nghĩa chồm chiêm.

ngán 1. hoỏng. Tủ năm ~ :
tủ mì hả hoỏng. 2. khen. ~
nhà : khen rườn. 3. kec, vạc.
~ **hai đàn vịt ra :** kec sloong
xá pết ooc. 4. chăt, hắp. ~
sông : hắp nặm tả. 5. lẩn. ~
đường : lẩn tàng.

ngán cách khen kec. Quả núi
~ **hai lảng :** ăn pù khen kec
sloong bản.

ngán cằn lẩn lả. ~ bước
tiền : lẩn lả tàng pây.

ngăn cấm làn chăm. ~ *đi lại* : làn chăm pây tẻo.

ngăn chặn làn chặt. ~ *bọn buôn lậu* : làn chặt poong puôn lậu.

ngăn kéo hoỏng choòng. *Bàn hai* ~ : choòng mì sloong ăn hoỏng.

ngăn nắp 1. phiêng phoop, hâu khẩu tử. 2. lạo slặt. *Con người* ~ : tua căn lạo slặt.

ngăn ngừa can làn. ~ *bệnh dịch* : can làn cón pỉnh thai rả.

ngăn ngật đỉn đăt. *Khóc* ~ : hảy đỉn đăt.

ngăn 1. tên, tần. *Áo* ~ : sửa tên. 2. xấu. *Tăm mắt* ~ : tha lè xấu.

ngăn ngủi tên nhet, tên xiu. *Ngủ đông* ~ : vắn bươn lạp tên nhet.

ngăn ngủn tên nhit. *Cái áo* ~ : baur sửa tên nhit.

ngặng dèo kiu. *Cái lọ* ~ *cò* : ăn lọ cò dèo kiu.

ngặng cặp kiu. *Đoạn đường bị* ~ : búng tàng mền cặp kín.

ngắt 1. bit. ~ *ngọn bí* : bit nhọt lặc. 2. slăp. ~ *lời* : slăp cầm.

ngặt 1. cật. *Lệnh* ~ : ăn lệnh cật lai. 2. xăn. *Ngày hẹn* ~ *quá* : vắn slăng xăn lai.

3. kheng. *Kỉ luật* ~ : kỉ luật kheng.

ngặt nghèo bỉ bot. *Cuộc sống* ~ : ăn tởi slồng bỉ bot.

ngặt nghèo đỉn đăt. *Cười* ~ : khua đỉn đăt.

ngắc tằng, ngưng. ~ *đầu lên* : tằng hua khữn.

ngâm₁ xướng, ooc. ~ *thơ* : xướng thơ.

ngâm₂ 1. má. ~ *thóc giống* : má khẩu fè. 2. chẻ. ~ *tre* : chẻ mạy phảy. 3. bát, bôt. ~ *đóm* : bát đóm. 4. óm, úm. ~ *quả hồng* : óm mac hồng. 5. dăm. *Tỉ việc* ~ *mãi không làm* : xit việc dăm sle mại bấu hêt.

ngầm 1. dăm. *Đường* ~ : tàng dăm. 2. lặc loẹm. ~ *đi lại với nhau* : lặc loẹm pây tẻo đuổi căn.

ngấm nầm, slưong. *Tự* ~ *thận mình* : táng nầm đang hây.

ngấm nghĩ nầm nghị. ~ *mãi rồi mới nói* : nầm nghị mại chằng phuổi.

ngấm 1. đút, xam, xâm. *Vải* ~ *nước* : phải đút nầm. 2. ooc. *Chè đã* ~ : nầm chè ooc dá.

ngấm ngấm 1. rử rử. *Bụng đau* ~ : toọng cừn rử rử.

2. lặc loem. ~ *quan hệ* : lặc loem tam tàng.

ngắm nguyệt chẳng cợn. *Đôi mắt ~* : tối tha chẳng cợn.

ngậm 1. cảm. ~ *điều thuốc* : cảm điều lão. 2. ôm. ~ *thuốc* : ôm da. 3. chần. ~ *hồn* : chần slính. * ~ *bồ hồn* : vài kin lìn.

ngậm ngùi chệp đat.

ngậm tằm bắt rục.

ngân coong. *Tiếng chuông ~* : tiếng chuông coong.

ngân hà cooc nạc, slooc nạc.

ngân nga mòng coong, mòng thoóng.

ngăn 1. cặn, cơ. *Có ~ ấy* : mì cặn tí. 2. kỉ lai. *Cho ~ nào nước thì đủ* : lỏng kỉ lai nậm chẳng đo.

ngăn ngại nậm nái. ~ *không muốn làm* : nậm nái bầu ái hết.

ngăn ngừ ngụt ngừ.

ngăn tóc châu. *Bị mất cửa, ngời ~ người ra* : mền một cửa, nằng tóc châu.

ngăn ngo mảy muồn, tóc tỉnh. ~ *không biết gì* : mảy muồn bầu chắc tàng lằng.

ngấn 1. ròi. ~ *chè trong chén* : ròi chè dú chang chén. 2. khắc,

bắc. *Đưa bé cõ tay có ~* : tua dềch cò mừ mì khắc.

ngằng ngử, tảng. ~ *dầu nhũn* : ngử hua lè.

ngấp nghé mó mé. ~ *chiếm lấy lợi* : mó mé au choản.

ngập 1. thuồm, thúm. *Nước ~ đầu* : nậm thuồm hua. 2. nhộn, têm. *Nhà ~ rác* : rườn nhộn nhúng nhac.

ngập đầu thuồm hua, quá hua.

ngập lụt noòng thúm. *Mưa nhiều đồng lúa ~* : phân lai tồng nà noòng thúm.

ngập ngựa 1. thuồm thềm. 2. têm fun, thuồm hua.

ngập ngừng 1. từng tỉnh, từng đút từng đat. 2. ngụt ngử.

ngắt đỉn, đũa. *Ốm nặng ~ đi* : khây nắc đỉn pây.

ngắt nghều slung cả đồng. *Ngồi ~ trên ghế* : nằng slung cả đồng dú tềnh tảng.

ngắt ngường 1. ngọc ngạc. *Đi ~* : pây ngọc ngạc. 2. min mit. *Đề chông bát ~ trên bàn* : sle tồng pat mìn mit tềnh choòng.

ngắt tròi 1. tấm lạ. *Núi cao ~* : pù slung tấm lạ. 2. mjàc mjàp. *Điện ~* : nững mjàc mjàp.

ngâu doi. *Lợ chồng ~* : pỏ
mẻ doi.

ngẫu nhiên có dú, dú dú
táng. *~ gặp bạn* : có dú táng
chập pằng dậu.

ngấu 1. miền. *Cá mắm đã ~* :
pja bằm miền dá. 2. tội. *Đói*
~ : dác tội. 3. thum thum.
Ăn ~ cái bánh : kin thum
thum ăn pằng.

ngấu nghiền thum thum.

ngây me, mè sè. *Biết sai,*
ngồi ~ ra : chắc xá, uảng
me dú.

ngây đại baur bả.

ngây ngất khoay nặt. *~ với*
tình yêu : khoay nặt đuôi nhân
ngại.

ngây ngấy nhạo nhược. *~*
sốt : nhạo nhược đảng khảy.

ngây ngô baur sủm, bả dôm.

ngây thơ bả, vả. *Tuổi trẻ ~* :
ón pi nhằng bả.

ngây 1. tẩu. *Có ông bạn*
đến ~ : mì lạo tổng mà tẩu.
2. nảo, hết ỏn. *Đứa bé ~* :
tua dềch nảo.

ngây ngà 1. quáy quái.
2. ỏn ẻn.

ngấy ngán, ngấu. *~ xôi* :
ngán khâu nua.

ngấy sốt nựa ứn.

ngậy lảng. *Canh béo ~* : keng
lảng lượp.

nghe 1. tỉnh. *~ chuyện* :
tỉnh tuyện. 2. tỉnh nhìn. *~*
tiếng máy bay : tỉnh nhìn tiếng
tàu bên. 3. hăn. *~ chừng*
không vui : bần bặng bấu cò
lồng. 4. nớ. *Nhớ thum bà,*
~ : chứ dương dả, nớ !

nghe lỏm lặc tỉnh, tỉnh nhìn.

nghe. ngóng tặng tỉnh,
ngòong tỉnh.

nghe, vài eng.

nghe, 1. lược, tề. *~ mắt*
xem : lược tha ngòi. 2. loac.
~ xem mấy đứa trẻ : loac
ngòi kỉ tua dềch.

nghe chắt. *Đường hi ~* :
tặng mền chắt.

nghe mì đang, tải đang.

nghe kẹn. *Cơm khó ăn bị ~* :
khẩu kheng kin mền kẹn.

nghe ngào kẹn cực. *~ nói*
không ra tiếng : kẹn cực
phuối bấu pển cầm.

ngheo 1. khổ. *Nhà ~* : rườn
khổ. 2. nọi. *Không ~ lòng*
giúp bạn : bấu nọi mộc hura
bạn.

ngheo hèn khổ chển.

ngheo khó ng. ngheo khổ.

ngheo khổ khổ khat.

nghèo nàn khổ đó. *Đất đai*
~ : tôm đin khổ đó.

nghèo túng túng siều, khổ
túng.

nghèo pây chỗ, mùa bán.

ngheť cắt. Áo chặt, ~ cồ : sửa
et, cắt cồ.

ngheť thờ bắt châu. *Phòng*
kín bị ~ : phòng khít mền bắt
châu.

nghe 1. ngè, mồn. ~ *làm*
ruộng : ngè hêt nà. 2. khoay,
mjang. *Bắt chim* ~ *lắm* : păt
nộc khoay lai.

nghe nghiệp ngè lỏ, mồn lỏ.

nghe ngông dưỡng lỏ. *Chẳng*
ra ~ *gì* : bầu khẩu dưỡng lỏ
răng.

nghe phjắc phjé.

nghe khinh lương, khân mìn,
nge. *Vải nhuộm* ~ : phải
nhộm khinh lương.

nghech 1. lực lão. *Đứng* ~
đầu đường : dặng lực lão hua
tàng. 2. tăng cồ. ~ *nhìn* : tăng
cồ lè.

nghech ngác bầu bả, bầu
ngồn. *Vẻ mặt* ~ : tha nả bầu
bả.

ngheh dủ, diết. ~ *cồ nhìn* :
dủ cồ lè.

ngheh ngang 1. ăm cả ngực.
Điệu bộ ~ : ăn dưỡng dú ăm

cả ngực. 2. khang khá. *Xe đi*
~ *giữa đường* : xe pây khang
khá chang tàng.

ngheh dủ. ~ *lên nhìn* : dủ
khữn lè.

ngheh ngang lửng lảng. *Ôm*
sinh ra ~ : pên khảy mền
lửng lảng.

ngheu ngao ố á. *Hát* ~ : hat
ố á.

ngheu ghen cả độc lộc.
Ngồi ~ : nằng cả độc lộc.

nghe ngở, bầu slứn. *Tôi* ~ *nó*
không đến : khỏi ngở te bầu
mà.

nghe hoặc ngở, bầu slứn.
Tính hay ~ : chừng hứn ngở.

nghe ngai năm nái.

nghe ngờ ng. nghe.

nghe ngút khut khut. *Khói*
bay ~ : vắn bên khut khut.

nghe thức ăn lẹ. ~ *đám cưới* :
ăn lẹ xinh lâu.

nghe 1. chải, ngoep. *Ngày* ~ :
vắn chải. 2. thôi, dá. ~ *về làm*
ruộng : thôi mùa hêt nà.
3. nòn. *Khuya rồi, đi* ~ : khoe
dá, pây nòn.

nghe chân chải kha. *Đi một*
thì ~ : pây đũa lẻ chải kha.

nghe hẻ chải hẻ. *Năm nay* ~
được một tháng : pi nầy chải
hẻ đẩy bươn nằng.

ngủi ngời chải choọc, ngoep chải.

ngũ 1. năm, slưong. ~ *ra cách làm* : năm ooc dưỡng hết. 2. năm mà, năm hăn. ~ *cũng buồn cười* : năm mà tổ hăn đây khua.

ngũ thăm lặc slưong, cò ngăm.

ngũ ngoáy vắn vẽ. ~ *nặn tượng* : vắn vẽ pắn tượng.

ngũ lực rềng lồm.

ngũ₁ 1. nhân chang, đâu. chang, ngĩa. *Giải ~ khó* : kẻ đâu chang cảm khổ. 2. thâng hâu. *Việc có ~ gì đâu* : việc pây thâng hâu.

ngũ₂ lì, lệ, ngĩa. ~ *vợ chồng* : lì phua mĩa.

ngũ bóng ngĩa quây.

ngũ đen ngĩa dăm, ngĩa cộc.

ngũ địa tỉ fần, tỉ mả.

ngũ lí 1. tảo lì. *Nói đúng ~* : phuối mển tảo lì. 2. khẩu dưỡng, khẩu cỏ.

ngũ₁ ke, xuộc. *Trẻ ~ nhau* : đêch xuộc căn.

ngũ₂ 1. kèn. *Trông ~ mắt quá* : ngòi kèn tha lai. 2. pję tẻo. *Quân ~ tặc* : poong slác pję tẻo.

ngũ ngòm xuộc ke, hua

bau. *Đưa bé ~* : tua đêch xuộc ke.

ngũ kheng, khên. *Ông giáo ~* : lạo slầy kheng.

ngũ cảm cảm rất. ~ *nấu rượu lậu* : cảm rất tồm lầu lặc.

ngũ mật khít kheng.

ngũ túc chẵn slim. *Học tập ~* : chẵn slim slon tập.

ngũ nhiên 1. táng pền. *Tôi đi, anh sẽ ~ thành chủ* : khỏi pây, chài táng pền chủa. 2. dú dú táng. ~ *thành giáo sư* : dú dú táng pền slầy slư.

ngũ ngòi ngòi. ~ *xem có đúng không* : ngòi ngòi việc tỉ mển bấu.

ngũ pần mặc. ~ *mài mực* : pần ngẻn mặc.

ngũ 1. ngiễn, ngẻn. ~ *hạt tiêu* : ngẻn hồ tiêu. 2. slon sluc. ~ *bài học* : slon sluc bài slon.

ngũ₁ hiễn, diễn. *Cột gỗ ~* : slầu mạy hiễn.

ngũ₂ 1. nap. *Xe ~ đứt cả cành cây* : xe nap cùn tăng cầng mạy. 2. poi, boi, cắt. *Một ~ gỗ* : một poi mạy. 3. phứt. *Nói xong xé ~ tờ giấy* : phuối đá liễn phứt dec bấu chĩa pây.

ngũ ngẩu chộp chộp. *Ăn ~* : kin chộp chộp.

nghiên răng 1. cắt făn. 2. khít khẻo. ~ *trùng mắt* : khít khẻo cợn tha.

nghiện dẫn. ~ *ritou* : dẫn lâu.

nghiện ngập dẫn lão, dẫn nặc.

nghiêng 1. chại. *Nhà* ~ : rườn chại. 2. luối. *Cân* ~ : chẳng luối. 3. kèng. *Nằm* ~ : nòn kèng.

nghiêng ngả chại chườn, táo tac. *Cây cối* ~ : may mac chại chườn.

ngành xiên. *Hai* ~ *bạc* : sloong xiên ngấn.

— **ngành dậm** xiên lỉ. *Con đường* ~ : kha tàng xiên lỉ.

ngành nghit lượp lượp, è è. *Người đi* ~ : cãnh pây lượp lượp.

ngành thu xiên pi. *Nỗi thương nhớ* ~ : cò chú điệp xiên pi.

ngành xura câu ké, pửa dín.

ngọ ngoe 1. nâng no. *Con giun* ~ : tua đươn nâng no. 2. mùa mẽ. *Trộm cắp không dám* ~ : lặc mjọc bấu đi mùa mẽ.

ngò phjắc hom.

ngỏ 1. khay. *Đêm uằm* ~ *cửa* : cảm nòn khay tu. 2. mì. cảm. *Xin* ~ *lời thăm* : xỏ mì cảm xam **thăng**.

ngỏ ý khay pac. ~ *tân thành* : khay pac ầu cảm.

ngõ 1. lỗ ảng. ~ *hẻm* : lỗ ảng cặp. 2. tàng sláy. ~ *xóm* : tàng sláy khẩu bản.

ngõ hầu chẳng đẩy. *Có làm* ~ *mới có ăn* : lèo hêt chẳng đẩy mì kin.

ngõ ngách 1. xỏ slooc, xỏ rọ. *Đường lăm* ~ : tàng lai xỏ slooc. 2. tập éo, cột kẹo. ~ *của vãn để* : tập éo của ăn việc.

ngó₁ nó, nú. ~ *cần* : nó phjắc cần.

ngó₂ 1. póm, đừ. ~ *ra cửa* : póm quá táng chắc pây. 2. dỏm, chướng. *Không ai* ~ *tới* : bấu cầu dỏm thăng.

ngó ngang ngòi dỏm. *Không ai* ~ : bấu cầu ngòi dỏm.

ngó ngoáy dộc dec. *Lúc nào chân tay cũng* ~ : pửa tầu khen kha tổ dộc dec.

ngọ 1. ngọ. *Tuổi* ~ : pi ngọ. 2. nhắm ngàu, ngàu khẩu, chính tềnh, tỉ. *Ấn lúc đúng* ~ : kin pửa nhâm ngàu.

ngọ ngoạy slăng bả. *Rắn* ~ *chưa chết* : ngù slăng bả xằng thai.

ngoa 1. pjàng, lải. *Kể nói* ~ : cần căng pjàng. 2. pac lai. *Người* ~ : cầu pac lai.

ngoa ngoắt pac xáo, pac ac.

ngoạc ả. ~ miệng cái : ả
pac kéo tẻo.

ngoài 1. noọc. Bên ~ : pạng
noọc. 2. quá. ~ bốn mươi
tuổi : quá slí slip pi. 3. bầu
cáy, lĩnh ngoài. ~ việc bán,
còn phải mua : bầu cáy việc
khai, nhằng lèo dự.

ngoài ra 1. noọc ooc. ~
không ai biết : noọc ooc bầu
cầu chắc. 2. lĩnh ngoài. Gạo
là chính, ~ còn có ngô, khoai,
sắn : khâu lẻ hết cóc, lĩnh
ngoài nhằng bấp, mẩn, phước.

ngoái ngoạc, ngoáy. ~ cô lại
nhìn : ngoạc cô tẻo lè.

ngoại 1. pằng lằng. Họ ~ :
họ pằng lằng. 2. quá. Tuổi đã
~ sáu mươi : pi quá xộc slip
dá.

ngoại cảnh rìm pằng, cảnh
noọc.

ngoại ngữ 1. tiếng nước noọc.
2. tiếng hạc.

ngoại ô rìm slảnh, rìm pằng
phố.

ngoại tình pây chụ.

ngoại trú tờ noọc. Học sinh
~ : học sinh tờ noọc.

ngoạm quặp. Chó ~ miếng
thịt : ma quặp ám nựa.

ngoan 1. cô ón, cạ tỉnh. Em

bé ~ : tua đêch cô ón. 2. quai.
Tay không làm được mới ~ :
mừ pấu hết pên chẳng quai.

ngoan cổ cô ngênh. Kẻ ~
bị trừng trị : hò cô ngênh mển
tị chỏi.

ngoan cường khềng khắn,
mẩn táng.

ngoan ngoan cô ón, cô ón
nhỏ, cạ tỉnh.

ngoảnh vín, ngoáy. ~ lại
nhìn : vín lằng lè.

ngoao ngáo. Mèo ~ : mèo
ngáo.

ngoáo ộp hên ké, dả piễn.

ngoáp ngòm, ả vẹp vẹp. Cá
~ : pja ngòm.

ngoay ngoáy fừ fừ. ~ bỏ đi :
fừ fừ tả pây.

ngoáy 1. dắc, văt. ~ tai : dắc
khỉ xu. 2. khuế, lải khoai. Chữ
~ khó đọc : chữ lải khoai nần
toọc.

ngoặc vặc, tịu. ~ áo vào móc :
vặc sửa khâu kho hỏi pây.

ngoặc 1. vặc. ~ kéo càn ôi :
vặc xẻ cang ội. 2. mai. ~ mấy
chỗ sai : mai kị búng phit.
3. dầu kho. ~ đon () : dầu
kho tan. 4. pặp pję. Hai bên
~ nhau : sloong pạng pặp
pję căn.

ngoản ngoèo tập éo, kho khoéo.

ngoắt 1. ng. ngoặt. 2. quắt. *Chó ~ đuôi* : ma quắt hang.

ngoắt ngoéo cột kèo. *Dòng sông ~* : kha tả cột kèo.

ngoặt 1. ngoạc, ngoảy. *Đi ~ sang trái* : ngoạc quá pạng đại pây. 2. tập éo. *Bước ~* : dậm tập éo.

ngoặt ngoẹo 1. tập tội. *Thân cây ~* : co mạy tập tội. 2. pửa pưot. *Thằng bé ~* : tua dềch pửa pưot.

ngóc₁ xỏ. *Đi vào ~ nào mà không thấy* : khẩu xỏ tầy pây lẽ mí hăn.

ngóc₂ dử, dò. *Cá ~ lên mặt nước* : pja dử khữn nả xăm mà.

ngóc ngách xỏ xooc.

ngọc pảo. *Hòn ~* : mặt pảo.

ngọc thạch hin pảo, hin quỉ pèng.

ngoe ngoe è è. *Trẻ khóc ~* : dềch hảy è è.

ngoe nguây quắt quế. *Chó ~ đuôi* : ma quắt quế hang.

ngoé khuyết. *Địch bị giết như ~* : slac mễn khả pện khuyết.

ngoen ngoئن dân chược. *Vừa phải mắng đã ~* : ngám mễn dá tẻo nhằng dân chược.

ngoéo vặc. ~ *chân ngựa* : vặc kha lộn.

ngoẻo pây chỗ, pây meng. *Con chó đã ~* : tua ma pây chỗ đá.

ngoẹo kèng. ~ *cỏ* : cò kèng.

ngoi 1. lòi, vôi, vãi. ~ *vào bờ* : lòi khẩu phăng mà. 2. ngử, dử. ~ *lên khỏi mặt nước* : ngử khữn khỏi nả nặm.

ngoi ngóp 1. vọp vẹp. *Bơi ~ vào bờ* : vôi vọp vẹp khẩu phăng. 2. mọp mẹp. *Sống ~* : slồng mọp mẹp.

ngòi₁ mường. *Khơi ~ lấy nước* : tào mường au nặm.

ngòi₂ 1. ngỏi, ngưỡn. ~ *pháo* : ngỏi pháo. 2. lầy. *Ong mật đốt rưng ~* : mềng nẻo đat tả lầy. 3. pac. ~ *bút* : pac but. 4. hua. ~ *nhọt* : hua bat.

ngói₁ (nộc) cu fẫy.

ngói₂ ngoạ. *Nhà lợp ~* : rừồn mùng ngoạ.

ngói bò ngoạ màng, ngoạ ràng.

ngói chiếu ngoạ lục.

ngói móc ngoạ kệp lỉn, ngoạ vặc.

ngon 1. van. *Thức ăn ~* : cửa kin van. 2. ỏu, đây. *Giấc ngủ ~* : đua nòn ỏn. 3. ngải.

Thấy việc ~ thì muốn làm :
hắn việc ngải lẽ ái hết.

ngon lành 1. van đây. *Món ăn ~ :* của kin van đây. 2. Ôn rụp. *Giấc ngủ ~ :* đưa nòn ôn rụp.

ngon miệng van pac.

ngon ngọt van dit. *Lời nói ~ :* cảm phuối van dit.

ngon ơ 1. van det. 2. ngải lủm. *Việc ~ :* việc ngải lủm.

ngón₁ nguộn. *Đắng như lá ~ :* khôm pên nguộn.

ngón₂ 1. nịu. *~ chân :* nịu kha. 2. thỉnh. *~ chơi :* thỉnh hét ke.

ngon 1. nhọt. *~ bí :* nhọt fặc. 2. pjai, hang. *Leo lên ~ :* pin khữn pjai mừa. 3. côc. *~ sông :* côc nặm.

ngon ngành côc co. *Tìm hiểu ~ :* xa chặc côc co.

ngon nguồn ng. ngon ngành.

ngong ngóng ngầu ngòng, téng tăng.

ngổng ngữ. *~ cồ mà nhìn :* ngữ cồ khữn chiêm.

ngõng đón. *~ cối xây :* đón xay khâu.

ngóng ngòng, ngầu. *~ trông :* ngòng chiêm.

ngọng khô. *Nói ~ :* phuôi khô.

ngót₁ phjắc bón. *Canh rau ~ :* keng phjắc bón.

ngót₂ 1. pôi, mọt. 2. bóc. *Nồi nước ~ :* mỗ nặm bóc. 3. ái dầy. *~ một nặm :* ái dầy pi nâng.

ngọt van. *Đường ~ :* thương van.

ngọt lịm van dit.

ngọt lừ van tươn.

ngọt ngào van dỏi. *Ăn nói ~ :* kin phuối van dỏi.

ngọt xốt van đát.

ngô bấp, khâu tẩy.

ngô nghê baur bả, baur ngậu.

ngỗ ngỗ táng lạ. *Câu chuyện ~ :* cảm tuyền táng lạ.

ngỗ phjắc hom nặm, phjắc ngỗ.

ngỗ ngáo quàng thầu. *Ăn ở ~ :* kin dú quàng thầu.

ngỗ nghịch ke xảo, ngểng cường.

ngỗ ngược ngểng quấy, quàng quấy.

ngỗ mướng, ngậu. *Thắng ~ :* hò mướng.

ngộ₁ 1. lạ táng. *Ăn mặc ~ :* kin nững lạ táng. 2. thục chàng, dầy ngòi.

ngộ₂ hay cạ, lao cạ. *Dành tiền, ~ ốm còn tiêu :* dom

chèn, hay cạ khảy chằng đảy chải.

ngộ cảm mền lạt.

ngộ độc thục da, mền độc.

ngộ gió thục lồm, tầu lồm.

ngộ nghinh dây khua, dây pjoì.

ngộ nhận nhữn lông.

ngộ nhữ lao tẻ, lỏi bat.

ngốc tăn. Kể ~ : hò tăn.

ngốc nghếch tăn ôi.

ngốc nghêch tăn bâu.

ngôi₁ tàng phjôm. Rẽ đường
~ : pjac tàng phjôm.

ngôi₂ 1. tỉ. Sao, đôi ~ : đao
tối tỉ. 2. tỉ nằng. ~ vu bị
đồ : tỉ nằng vua tảo. 3. vị.
« Nó » là ~ thứ ba : « te » là
vị tái slam.

ngôi₃ ăn, ngó. ~ nhà : ăn
rườn.

ngôi thứ nửa tầu. Ngồi
đúng ~ : nằng mền nửa tầu.

ngồi 1. nằng. ~ ghẽ : nằng
tàng. 2. mền. ~ tù : mền tù.

ngồi bệt nằng tàng kháu,
nằng pân lông.

ngồi chéo kheo nằng khoáy
kha.

ngồi đông lông sluông.

ngồi lê nằng pân.

ngồi lì nằng khoang dú, nằng
páp.

ngồi thừ nằng mây, nằng to.

ngồi xếp bằng nằng pân
chỏa.

ngồi xồm nằng doóng.

ngồm ngoàm chộp chạp. Ăn
~ : ki chộp chạp.

ngôn luận kin phuôi.

ngôn ngữ tiếng cằng.

ngồn ngang 1. nhộn khoang,
khoáng thật. 2. khoáy khoang.
~ trắm mỗi : khoáy khoang
pac lẻ.

ngốn 1. nhang. ~ hết cân
thịt : nhang lẹo cân nửa.
2. lẹo lai. Thứ đèn này ~
dầu : thỉnh đèn này lẹo lai
dầu.

ngông luông. quàng. Chơi ~ :
tàng hết luông.

ngông cuông huông bả.

ngông nghênh luông cầu.

ngõng 1. nhọt, nhọt kính,
nhọt cáng. ~ rau cải : nhọt
kính phjắc cat. 2. đồng đồng.
Cao ~ : slung đồng đồng.

ngõng hán. Nuôi ~ : liệng
hán.

ngốt 1. mồm bực. Trong
phòng ~ quá : chạng sluôm
mồm bực lai. 2. đăm tha. ~
của : đăn tha đuôi của.

ngọt bắt. bắt châu. *Chết ~* :
thai bắt.

ngọt ngọt mồm, bức, khổ thư
châu.

ngơ tả kệ. *Không được làm*
~ : bấu dầy tả kệ.

ngơ ngác lực lão. *~ như kẻ*
mất hồn : lực lão bằng hò
khoản nỉ.

ngơ ngẩn ng. ngẩn ngơ.

ngờ 1. ngờ, bấu slứn. 2. ngựa,
ngồi cạ. *Lôi ~ anh đã đi* :
khỏi ngựa chài pây dá.

ngờ nghếch bấu bả, bấu
đồm. *Vẽ người ~* : dưởng
cần bấu bả.

ngờ ngợ pện cạ, ngồi cạ.

ngờ vức slim ngờ.

ngõ ngựa cạ.

ngõ ngang lạ lứ.

ngớ mây. *Đứng ~ người*
ra : dặng mây dú pện.

ngớ ngẩn ngậu ngoảng, mây
muôn.

ngời tặng. *~ tay nghĩ* : tặng
mừ chải.

ngợp 1. vãng. *Ở ngọn cây*
nhìn thấy ~ : dú pjai mây lè
hắn vãng. 2. lao. *Đồng tài liệu*
trông ~ : coong tài liệu ngồi
lao.

ngột 1. tặng, ái diền, ái

uốn. *~ mưa* : tặng phân.
2. lỏng. *~ giân* : slính lỏng.

ngu tằm, bả. *Kẻ ~* : lao tằm.

ngu đại tằm bấu, tằm bả.

ngu dốt tằm ôi.

ngu dẫn tằm ngậu, tằm
nguồn.

ngu muội tằm bot, dằm lạp.

ngu ngốc tằm đec.

ngu ngơ bấu bả.

ngu si ng. ngu ngốc.

ngu xuân tằm ti.

ngù fầu. *~ vai áo* : fầu ngàm
sửa.

ngù ngò tằm ngậu, bấu slộp.

ngủ 1. nòn. *Giấc ~* : đua

nòn. 2. luồm fà. *~ với nhau* :

nòn luồm fà đuồi cần.

ngủ gặt lạy mầu nòn, mây nòn.

ngủ khi nòn xó xó.

ngủ lang liêu nòn, nòn pản.

ngủ mê 1. nòn lấu. *~ nói*

lảm nhảm : nòn lấu cẳng năm

nằm. 2. nòn đặc. *~ đến sáng* :

nòn đặc thàng rủng.

ngủ nghê nòn nứ. *Hôm qua*

chẳng ~ gì được : cảm ngòa

bấu nòn nứ lẳng dầy.

ngũ cốc cò của.

ngụ cư tồ dú, cú. *~ ở quê*

ngoại : tồ dú pẳng lẳng.

nguyên nguyên = ngoắc ngoe.
Con bé ~ : tua dềch ngoắc ngoe.

ngúc ngắc tưng tỉnh.

ngục rườn xằng cằn, rườn pha.

ngục tù ng. ngục,

nguyệt ngoạc lài khoài, khoang khoáy. *Viết ~* : viết lài khoài.

ngựm ám. ~ nước : ám nậm.

ngùn ngụt 1. lồng lồng. *Khói bốc ~* : vẩn khừn lồng lồng.
2. fộp fộp. *Lửa cháy ~* : fầy thư fộp fộp.

ngúng nguậy 1. ươn ứa, nhảm nhăng. *Ngirời ~ muốn sốt* : đang ươn ứa ái đặng khầy. 2. hết ớn rại. *Cô gái ~ bỏ đi* : mẽ slao hết ớn rại tả pây.

nguôi 1. lờng. *Giận đã ~* : slính lờng. 2. mại, mả. *Thương nhớ không ~* : chứn thàng bấu mại.

nguội 1. đặng, cắt, quá dai. *Cơm canh ~* : khâu phjắc đặng. 2. vãi. *Việc ~ mất* : việc vãi dai.

nguồn 1. bó. *Nước ~* : nậm bó. 2. có cóc. *Sông bắt ~ từ núi* : khuồi có cóc dú pù. 3. ăn cóc. *~ phẩn khởi* : ăn cóc hôn hỉ.

nguồn cơn cóc co, hua hang.

nguồn gốc cóc cằn, cóc co.

ngụp 1. dăm. *Thuyền ~* : lừa mền dăm. 2. vụp, dăm. *~ đầu xuống nước* : vụp hua lồng nậm pây.

ngút 1. khut khut. *Khói bay ~ trời* : vẩn bên khut khut. 2. đồng đồng. *Cột cao ~* : slâu slung đồng đồng.

nguy khồn. *Bệnh ~* : pỉnh khồn.

nguy cấp cáo quán, cần diều.

nguy hiểm lao đau. *Con đường ~* : kha tàng lao đau.

nguy nan đau nắn.

nguy nga luông mịac. *Tòa nhà ~* : ngé rườn luông mịac.

ngụy 1. slác. *Lính ~* : lỉnh slác. 2. pjàng. *Phép ~* : hết pjàng. 3. cường, ke. *Lũ trẻ ~ quá* : poong dềch cường lai.

ngụy biện cằng queng, có queng, có khoang.

ngụy trang 1. dà tha, dài màng. 2. dà dặng. *Ô tô có ~* : ô tô dà dặng.

nguyên₁ pồn tây. *Anh ấy ~ ở nông thôn* : chài tỉ pồn tây dú kha bản.

nguyên₂ cằn kiên.

nguyên₃ 1. tăng ăn. *Cái bánh còn ~* : ăn pếng nhằng tăng

ăn. 2. pên câu. *Cái áo mới ~* :
bầu sữa mầu pên câu. 3. tán.
~ việc đó đã nặng rồi : tán
việc tí tổ nấc dá.

nguyên do côc xit, côc sló. ~
câu chuyện : côc xit cầm tuyền.

nguyên đán nèn chiêng.

nguyên hình dưỡng câu,
dưỡng côc.

nguyên nhân có sló, côc có.
Thất bại là do nhiều ~ : slua
pải lẽ nhòong lai ăn có sló.

nguyên quán que côc, côc chả.

nguyên vẹn pên câu, đo
xuyền.

nguyên 1. viễn. *Muôn đời ~*
giặc : xiên pi viễn slác. 2. ng.
nguyên.

nguyên rủa viễn slôi.

nguyên ngầu, ngòong. ~ *hi*
sinh cứu nước : ngầu dầy slĩ
thân cháu nước.

nguyên ước ngòong ước.
Được thỏa ~ : dầy sloáng
ngòong ước.

nguyên vọng ngầu nắt.

nguyệt hoa tàng báo slao.

nguyệt thực côp cẳng kin hai.

nguyt chẳng. *Vào lờm ra*
~ : khẩu loac ooc chẳng.

ngư dân cần tực pja.

ngư 1. mạ, ngư. *Tiêu có ~* :

đủng mì mạ. 2. dưỡng, thỉnh.
~ *ấy làm gì được* : dưỡng tí
hết lẳng dầy.

ngừa phứa. ~ *bệnh* : phứa
pính.

ngừa 1. ngại, mai. *Năm ~* :
nòn ngại. 2. ngại lừa, mai lừa.
Bơi ~ : vôi ngại lừa. 3. tac
ngại. *Ngã ~* : lộn tac ngại.
4. ăn. ~ *cò nhòn* : ăn cò lè.

ngừa 1. dẫn. *Lưng ~* : lẳng
dẫn. 2. cần. *Khoai sọ ~* :
phước cần.

ngừa mắt kèn tha. *Trông*
thấy ~ : lè hăn kèn tha.

ngừa ngáy 1. cài đat, cài
cooc. 2. dẫn cây. ~ *muốn đi*
ngay : dẫn cây ái pây ngay.

ngừa nghề eo dẫn.

ngừa tay mù dẫn.

ngừa tiết slính khữn.

ngựa 1. mạ. *Cưỡi ~* : khúy
mạ. 2. mạ mục. *Ghế ~* : tăng
mạ mục.

ngựa gỗ mạ mạy. *Chơi ~* :
túc mạ mạy.

ngực ác, nả ác. *Đau ~* : ác
chêp.

ngủi xup. ~ *thấy thơm* : xup
hăn hom.

ngưng toong. *Hời ~ lại*
thành giọt : dai toong khẩu pên
đắc.

ngừng tăng. ~ *bước* : tăng phải.

ngừng trệ tăng nân. *Sản xuất* ~ : sản xuất tăng nân.

ngừng ăn, tăng. ~ *mặt nhìn* : ăn nả lè.

ngước lược. ~ *mặt nhìn* : lược tha lè.

ngược l thất. *Bức tranh dân* ~ : bức chéng nem thất.

Nước chảy ~ : nậm luy thất.

2. pje. *Nói* ~ : phuối pje.

3. khữn. ~ *Lạng Sơn* : khữn

Lạng sơn. 4. khau phja. *Miền*

~ : búng khau phja.

ngược đái ngồi chén.

ngược đời lạ tới, pje tới.

ngược xuôi nưả tầu.

ngươi mầu (cáu). ~ *tự lo* lấy : mầu táng liệu au.

ngươi l. cần. ~ *Việt Nam* :

cần Việt Nam. 2. lạo, pỏ. *Kẻ*

ở ~ *đi* : lạo pây lạo dú.

3. pậu, hâu. * *Cũ* ~ *mới ta* :

cáu pậu mầu rầu. 4. đang.

Đau khắp ~ : chếp tăng đang.

ngươi đưng cần pắng noọc, cần đai.

ngươi đời cần tỉ dả. ~ *chê* cười : cần tỉ dả pậu khua.

ngươi ngợm 1. cần tăn đec. 2. tăng đang. ~ *bận mà*

vào nhà : tăng đang slăm to khẩu rườn mà.

ngươi nhà 1. cần đang rườn.

2. cần rườn.

ngươi rừng ng. đười ươi.

ngươi ta hâu, pậu. ~ *đi*

mình cũng đi : hâu pây rầu

tổ pây.

ngươi yêu cần điệp, cần khóa.

ngưỡng cửa khop tu, péc

tu. * ~ *cuộc đời* : dám khẩu

hết tới đười hâu.

ngưỡng mộ hứn điệp.

ngượng l. chả. *Bi đau*, *tay*

viết ~ : mển chếp, mừ viết

chả. 2. nhẻn, xầu. *Nói sai, thấy*

~ : phuối xả, hăn nhẻn.

ngượng mồm cà pac, khổ phuối.

ngượng nghịu 1. nhẻn nhec.

2. cài coọc. *Mặc áo rộng thấy*

~ : núng sửa quảng hăn cài

coọc.

ngượng ngừng nhẻn nhạc.

nhà 1. rườn. ~ *ngói* : rườn

ngọa. 2. rườn vua. ~ *Lý* :

rườn vua Lý. 3. slảy. ~ *nhỏ* :

slảy slư nhỏ. 4. mắng, phua,

miề. ~ *đi tới ở* : mắng pây

ngổ dú. 5. cần. ~ *buôn nhỏ* :

cần puôn sláy. 6. ca lạo, ca

tua. ~ *anh này* : ca lạo này.

nhà chùa 1. rườn chùa.
2. căn pây chùa.

nhà cửa rườn lảng. ~ *sạch*
sẽ : rườn lảng slầu sloổng.

nhà đấm rườn phi.

nhà đồ căn khảm lừa.

nhà gác rườn thẩn, rườn cạc.

nhà mồ rườn mỗ phi, rườn
mả.

nhà ngang rườn tầu.

nhà nông căn hêt nà.

nhà nước nước rườn. *Công*
việc ~ : công việc của nước
rườn.

nhà quê 1. rườn quê. 2. kha
bản. *Người* ~ : căn kha bản.

nhà riêng táng rườn, táng
dú. *Đến* ~ *chơi* : pây thàng
rườn tang dú lỉn.

nhà sàn rườn lạn, rườn chạn.

nhà táng co xe, ăn xe.

nhà thờ 1. rườn sló, choòng
sló. 2. rườn thờ, rườn xửa.

nhà tranh rườn cà. * ~ *vách*
đất : rườn cà pha tạc.

nhà trẻ rườn dêch. *Đưa cháu*
vào ~ : slống lan pây rườn
dêch.

nhà trườg rườn trườg.

nhà xác rườn chap, rườn sle
căn thai.

nhà xí thiêng khí, rườn khí.

nhả₁ 1. cài. ~ *xương* : cài
đục. 2. lảng. *Hồ* ~ *không đĩnh* :
hồ lảng bầu nem. 3. lón. *Ghế*
~ *mộng* : tăng lón đón. 4. lìa.
Thuyền ~ *bờ* : lừa lìa căn.
5. puổng. ~ *số tiền tham ô* :
puổng slồ chèn au dai. 6. ooc,
~ *khỏi* : ooc vắn fầy.

nhả₂ viêc, pưot. *Cơm* ~ :
khẩu viêc.

nhả₃ bau. *Nói* ~ : phuối bau.

nhả nhót bau bếng, boổng
lếng. *Đưa* ~ : ke bau bếng.

nhã 1. rưởng. *Thái độ* ~ : ăn
dưỡng rưởng. 2. thục tha.
Bộ quần áo ~ : tối slửa khóa
thục tha. 3. chính. *Câu chuyện*
không được ~ : cảm tuyện
bầu đầy chính.

nhã nhận 1. riền ngỏi, hiên
mop. 2. thục tha. *Ăn mặc* ~ :
kin nũng thục tha.

nhã ý slảy dây, slim dây.

nhá₁ 1. bãi, kẹo. ~ *cơm mớm*
con : bãi khẩu mẳm lục.
2. kin. *Cơm cứng không* ~
nồi : khẩu kheng kin bầu đầy.
3. slăm. *Chuột* ~ *áo* : nự
slăm slửa.

nhá₂ nớ. *Mua kẹo* ~ : dự
kẹo nớ !

nhá nhem lải lạng. *Thấp đèn*
từ lúc ~ : tẻm đến tứ pửa
lải lạng.

nhác₁ loac, lưoc. ~ *thấy nó đã đi mất* : loac. hăn te liên pây dá.

nhác₂ mjat, chạn. ~ *làm* : mjat hết công.

nhạc mjắc, nhặc. ~ *ngựa* : mjắc mại.

nhạc điệu heng tiêng. ~ *thăng trầm* : heng tiêng khữn lũng.

nhai 1. kéo. ~ *thức ăn* : kéo của kìn. 2. ăm lềm, tằm. ~ *mấy câu văn không thuộc* : ăm lềm kị cảm tổ bầu thuộc.

nhai nhải tằm tì, pằm pè. *Nói ~ suốt ngày* : phuối tằm tì quá văn.

nhải bjooc lải. *Hoa ~ ướp chè* : bjooc lải úm chè.

nhài quạt 1. tha quạt. ~ *bị tuột* : tha quạt mền luôt. 2. bjooc phung. *Mắt ~* : tha pền bjooc phung.

nhãi pjài, pjè, văng, hò. ~ *kia làm gì* : pjài tĩ hết răng?

nhãi con phi pjài.

nhãi nhép 1. phi pjài. 2. poong dềch. *Bọn chúng là đồ ~* : poong mền tang poong dềch.

nhãi ranh ng. nhãi nhép.

nhái tua khuyết.

nhái bén ca pat.

nhại 1. slon, tằm. *Nói đến đâu ~ đến đấy* : phuối thăng hâu slon thăng tĩ. 2. i loỏng. ~ *thơ* : i loỏng bài thơ.

nham, hiểm slầy khôn, slim đọoc.

nham nhúp 1. nào chà. *Tắm vắn ~* : piêng vắn nào chà. 2. nua núng. *Nhưc dính ~* : dang nem nua núng.

nham nhỏ 1. hủm tổn, bống báng. *Tóc cắt ~* : phuôn cắt hủm tổn. 2. chăm chot. *Bức tường ~* : pắc chình chăm chot.

nhàm 1. chẻn. *Chuyện đã ~* : tuyên chẻn đá. 2. ngắn, bừa. *Đùa mãi sinh ~* : phuối khua mại pền ngắn.

nhàm tai rộc xu. *Nghe mãi ~* : tỉnh mại rộc xu.

nhảm 1. luồn, cuốn. *Nói ~* : luồn phuối. 2. dai, pjấu. *Tin đồn ~* : tin tồn dai.

nhảm nhĩ slam bầu slí. *Chuyện ~* : tuyên slam bầu slí.

nhảm chà. *Mặt bàn ~* : nả choòng tài chà,

nhàn đề ten tăt, cộc ten.

nhàn nhàn vô đố, fù lúm. *Người ~* : cần vô đố.

nhàn sắc 1. dưỡng đây. *Người có ~* : cần mì ăn dưỡng đây.

2. **đây mịac**. *Cô em ~* : noọng
slao **đây mịac**.

nhàn loàng, **đầy vầng**. *Ngày
nông ~* : vắn nà rầy loàng.

nhàn hạ 1. **đầy vầng**. *Lúc ~* :
lúc **đầy vầng**. 2. **dú dài dú
đip**.

nhàn nhā **đầy vầng**, **huôt**.
Công việc ~ : công việc **đầy
vầng**.

nhân₁ mac ngận, mac nhân.

nhân₂ ăn mai. *~ vỡ* : ăn mai
xec.

nhân quan tha ngòi, tha
chiếm. *~ rộng* : tha ngòi quảng.

nhạn nộc nhạn.

nhang ng. hương.

nhàng nhàng 1. dèo dèo, dèo
rèo. *Tụng người ~* : cưỡng
cầu dèo dèo. 2. ngám ngám.
Làm ăn ~ : hết kin ngám
ngám.

nhăng lăur, lưm tả. *~ cơ hội
tốt* : lưm tả sli **đây**.

nhanh khoái, mịang. *Đi ~* :
phải khoái.

nhanh chóng khoái táng,
mịang mịốp. *Làm ~* : hết
khoái táng.

nhanh nhẫu khoái mịang. *Chú
bé ~* : noọng sláy khoái mịang.

nhanh nhện 1. khoái khoay.
Nấu nướng ~ : hung hang

khoái khoay. 2. nầu nỏ. *Nó
làm ăn ~* : te hết kin nầu nỏ.

nhanh trí môt sỉnh. *~ thì
trả lời được ngay* : môt sỉnh
lẻ pja cầm **đầy lẩn fi**.

nhánh 1. kính, cang eng. *~
cây* : kính mạy. 2. kha. *~
sông* : kha tả sláy.

nhao rồm. *Dư luận ~ lên* :
tin phuoĩ rồm khứa.

nhao nhao ồm ồm, rồm rồm.
~ đi tìm : pây xa rồm rồm.

nhào₁ 1. pắc chooc, pắc hua.
Ngã ~ xuống sông : lộn pắc
chooc lũng tả pây. 2. pủng. *~
vào đám cháy* : pủng khẩu pá
mây pây.

nhào₂ 1. cặn. *~ bột làm bánh* :
cặn bura hết pẻng. 2. cảo. *~
vừa trát tường* : cảo dài phon
tòa chình.

nhào lộn 1. bên xiêu. *Máy
bay ~ trên không* : tàu bên
xiêu chang há. 2. pắc pắn.
Điện viên ~ trên xà ngang :
điện viên pắc pắn tềnh tềnh
mạy lẩn thoong.

nhào nặn cặn pắn. *~ đất đắp
tượng* : cặn pắn đin pắn tượng.

nhão 1. pứt, viéc. *Cơm ~* :
khẩu pứt. 2. pòng. *Thịt ~* :
nựa pòng.

nhão nhóét pứt chap. *Cơm
nếp ~* : khẩu nua pứt chap.

nháo nhăng nhăng. *Tim ~ cả nhà* : xa nhăng nhăng cộp rườn.

nháo nhác slán slac. *Đàn gà chạy ~* : xá cây nỉ slán slac.

nháo nhào lộn lạo, lộn lạo xảo hoi.

nhạo dễ, diềm, dì. *Cười ~* : khua diềm.

nhạo báng diềm che, diềm dì.

nháp₁ chà. *Mặt bàn ~* : nả choòng tài chà.

nháp₂ lạp. *Viết ~ đầu* : viết lạp tái ết.

nhát₁ 1. bat. *Mấy ~ dao* : kị bat pja. 2. ám. *Thái ~* : xắt hết ám.

nhát₂ lán, đi eng. *Tính ~* : chừng lán.* *~ như cây* : lán bằng hên.

nhát gan đi eng.

nhát gừng pây cầm. *Đọc ~* : toọc pây cầm.

nhạt 1. chut, chiu. *Thức ăn ~* : cửa kin chut. *Chè ~* : cháo thương chut. 2. ón. *Nắng ~* : đét ón. 3. choéng, mjat. *Mực ~* : mậ choéng. 4. mǎng. *Áo ~ màu* : sửa mǎng. 5. nhan. *Bữa cơm ~* : tón khầu nhan.

nhạt nhèo 1. chut choáng. *Câu chuyện ~* : cǎm tuyen

chut choáng. 2. mjat mjut. *Đối xử ~* : tói xáu cǎn mjat mjut.

nhặt phèo chut phjat. *Món canh ~* : keng chut phjat.

nhau₁ noọng, noọng lục. * *Nơi chôn ~ cắt rốn* : tĩ tọc lạp phjac đa.

nhau₂ cǎn. *Giống ~* : tồng cǎn.

nhau nhàu nhǎu nhǎu, xáng xáng. *Giọng nói ~* : pác phuối nhǎu nhǎu.

nhàu 1. nhúng, nhủ. *Vải ~* : phải nhúng. 2. bjǎi. *Giấy ~* : chứa bjǎi.

nhàu nát nhủ nhut, nhúng nhúng. *Tờ tranh ~* : bǎu chéng nhủ nhut.

nhay 1. slǎm. *Chó ~ niếng giẻ* : ma slǎm phén. 2. rò rứt. *Dao cùn ~ mãi không đứt* : pja lủ rò rứt mại bǎu khat.

nhay nháy mǎp mǎp, pǎp pǎp. *Chớp ~ sắp mưa* : lạp mǎp mǎp ái phǎn.

nhảy 1. đit, tèo. *~ cao* : đit slung. *~ qua hàng rào* : tèo quá pha rị. 2. khǎm. *~ mây* : đoạn không đóc : khǎm kị tón mị toọc. 3. nhǎy. *Đi ~ mừng hội* : pây nhǎy chòm hội. 4. pin. *~ lên làm tổng thống* : pin khǎn hết tồng thổng.

5. pát, choảng. *Trâu ~ cái* : vài pát mẻ.

nhảy căng tèo lạt lạt.

nhảy cõn ng. nhảy căng.

nhảy dây tèo lên. *Trẻ em ~* : noong sláy tèo lên.

nhảy dù lồng dù, tèo dù. *Lính ~* : lính tèo dù.

nhảy nhót tèo đit. *Chim ~ trên cành* : nộc tèo đit tênh cáng.

nhảy ồ lộn rắng, loạn rắng. (*ooc xáy*).

nhảy tót đit pốp. *~ lên ngọn cây* : đit pốp khữn pjai mạy mừa.

nhảy vọt đit khảm. *Từ loại xấu ~ lên tốt* : tứ thỉnh rại đit khảm thỉnh đây.

nháy 1. tộc, pjăp. *Mắt ~ lia* : tha tộc liền xiên. 2. pjăp pjẻ. *~ mắt ra hiệu* : pjăp pjẻ tha ooc hiệu. 3. pjăp phép. *Đèn ~* : đèn pjăp phép.

nhay 1. khoay. *Diêm ~* : hòm fây thư khoay. 2. ính. *Thuốc uống ~* : dă kin ính. 3. slính. *~ với tình hình mới* : slính xáu slảy đình mẩu. 4. đây. *Cân ~* : ăn chẳng đây.

nhay bén 1. khoái mjang, khoái xáu. 2. slính slim. *~ với cái mới* : slính slim xáu ăn mẩu.

nhay cảm 1. châu nầu. *Con người ~* : tua cần châu nầu. 2. slính slim. *~ trước tình hình* : slính slim tó nả slảy đình.

nhắc₁ 1. đạu, dò. *~ tấm phản lên* : đạu piếng pên khữn. 2. khữn chá. *Giá gạo hơi ~* : chá khẩu slan nào khữn chá.

nhắc₂ 1. tầm, vắn. *~ lại chuyện cũ* : tầm tẻo tuyên câu. *~ đến tên* : vắn thâng ten. 2. dắc xảng. *~ cho nhớ* : dắc xảng hẩu chữ. 3. pjộc slính. *~ cho giữ thẻ điện* : pjộc hẩu churóng tha nả.

nhắc nhở dắc xảng. *~ giữ sức khỏe* : dắc xảng lè churóng rêng.

nhăm hả (*pửa nềm lăng sloong chuc tò khữn*). *Hai mươi ~* : nhĩ slip hả.

nhăm₁ 1. dăng. *~ địch mù bản* : dăng slac chẳng bản. 2. têng. *~ đúng thời cơ* : têng chúng sli đây. 3. ngòi. *Tôi ~ giao việc cho anh* : ngò ngòi an việc hẩu mằng. 4. mền. *Đánh ~ chỗ hiểm* : cộn mền búng tỉ tiêm.

nhăm₂ sle. *~ hoàn thành kế hoạch* : sle hêt thuôn kế hoạch.

nhăm₃ 1. lăp. *~ mắt ngủ* : lăp tha nòn. * *~ mắt đưa chân* : cuốn kin cuốn hêt.

2. dăng. ~ *con chim* : dăng tua nộc.

nhằm₂ chăm. *Ăn thịt ~ rọu* : kin nựa chăm lâu.

nhằm mắt 1. pặp tha. ~ *lả ngủ* : pặp tha lể đặc. 2. lấp tha. ~ *mà lăm* : lấp tha hết.

3. thai. * *Chết không ~* : thai tha bầu lấp (*bầu ôn slim*).

nhằm nghiền hắp khít. ~ *mắt lại* : hắp khít tha.

nhăn 1. xấp, nhaur. *Da thịt ~* : nựa năng xấp. 2. bắc. *Mặt ~ như bị* : nả bắc pên thông po. 3. nhỉnh. ~ *rững ra cười* : nhỉnh khéo ooc khua.

nhăn nheo xấp nhap. *Da mặt ~* : năng nả xấp nhap.

nhăn nhịu xấp nhịu, xấp nhăng. *Miếng vải ~* : ám phải xấp nhịu.

nhăn nhó bắc nhăng. *Mặt mày ~* : tha nả bắc nhăng.

nhăn 1. slăm, cài. ~ *xương ra* : cài đuc ooc. 2. kin. *Việc khó ~* : việc nần kin.

nhăn 1. lưỡn. *Bào cho ~* : pảo haur lưỡn. 2. lọt, leo slầu. ~ *tiền* : lọt chèn. * ~ *củ tỏi* : cọt căn mần. 3. quên. ~ *mặt* : quên nả.

nhăn bóng lưỡn toòng, lưỡn ngic. *Mặt bàn ~* : nả choòng lưỡn toòng.

nhăn các taur turt. *Mặt ~* : nả taur turt.

nhăn lì lưỡn tit, lưỡn ngic.

nhăn nhui 1. lưỡn quít. *Mày râu ~* : mủn nhuôt lưỡn quít. 2. lọt slầu, leo slầu. *Vốn liếng ~* : pòn tây lọt slầu.

nhăn thín đoóng đit, mât lit. *Đầu cạo ~* : hua tháy đoóng đit.

nhăn slăng. ~ *miệng* : slăng pac.

nhăn nhe slăng slứ. ~ *mấy câu* : slăng slứ kỉ cầm.

nhăn nhủ 1. slăng cạ. ~ *mọi người* : slăng cạ mọi căn. 2. slăng slon. *Nhớ lời ~* : chứ cầm slăng slon.

nhăng vĩ vai, dực dục. *Nói ~* : phuối vĩ vai.

nhăng nhăng nhăng nhăng. *Đôi ăn ~* : tời kin nhăng nhăng.

nhăng nhít quá tháo, lủ lỏa. **nhăng hán, rắng, căn.** *Sợi nọ ~ sợi kia* : slần tỉ hán slần mền.

nhăng nhăng nhap nhúng. *Thịt dai ~* : nựa nhap nhúng.

nhăng nhít căn nhăng, hán nhăng.

nhăng khé rạt. *Làm gì mà ~ lên thế* : hết rắng lể khé rạt pên nầy.

nhậug₁ mềng kheo.

nhặng₂ khữn nả. *Làm gì mà*
~ *lên thể* : hết răng khữn nả
pên ?

nhặng xỉ pòng pì, ọc nả.

nhấp -mjấp. ~ *thuốc* : mjấp
da.

nhặt₁ 1. ip, ép. ~ *tờ giấy*
lên : ip bâu chĩa khữn. 2. lược.
~ *hạt giống* : lược lẽ tần.

nhặt₂ 1. thí, cắt. *Phên đàn*
~ : pha slan thí. 2. lặp liêu.
Tiếng đàn khi ~ khi khoan :
tiếng đàn lúc chì chải lúc lặp
liêu.

nhặt nhanh xỏn xấp, ép ép.

nhắc dậu, dò. ~ *chân không*
nôi : dò kha bầu tớn.

nhằm ng. lăm.

nhằm lẩn ng. lăm lẩn.

nhằm nhỡ ng. lăm lỡ.

nhằm 1. tằm, nhằm nhì. ~ *cho*
thuộc bài : tằm hẩu lâu bài.
2. tập mò mẽ. *Tính ~* : tính
tập mò mẽ.

nhằm 1. cắt. *Gián ~ sách* :
slap cắt xec. 2. toổng. *Con*
nhảy ~ vãi : tua mụn toổng
phải.

nhằm nhảnh túng toảng. *Nói*
~ : phuổi túng toảng.

nhằm nháp chăm chẽ. ~

món thịt khô : chăm chẽ thỉnh
nửa lap.

nhân₁. đi. ~ *hạt trám trắng* :
đi muối mac cướm. 2. nửa.
~ *hết đẽ bùi* : nửa muối mac
có bông. 3. nhên. ~ *bánh* :
nhên pẻng. 3. hết cóc. *Làm ~*
cho phong trào : hết cóc hẩu
phong chào,

nhân₂ slim sluong diệp, nhân,

nhân₃ pjom, thương. ~ *mưa*
thì nghĩ : pjom phân lẽ chải

nhân₄ nhân. ~ *Hai ~ ba là*.
sáu : slong nhân xẩu slam lẽ hóc.

nhân khẩu cò kin, hua đăm.

nhân loại loài cần.

nhân nhượng tờ nhượng.
~ *lấn nhau* : tờ nhượng
cần.

nhân tạo cần hết pên, cần
hết ọc.

nhân tâm slim cần, slim slảy
tua cần.

nhân thể tang quả, chương
chỏm.

nhân tiện chỏm, vả. *Đi phố*,
~ *muối quyền sách* : pây phố,
chỏm dự khon xec.

nhân tình 1. tình cần, nghĩa
cần. 3. pỏ chụ, mẽ chụ.

nhân tính chừng cần. *Bọn*
giặc mất hết ~ : poong slác
bầu mì chừng cần.

nhân từ slim đây, móc
quảng.

nhân₁ păt tay, pjooc mùr. *Đeo*
~ *vàng* : thư păt tay kim.

nhân₂ thàng. *Ngồi* ~ *tàn*
canh : nằng thàng cừn lặc.

nhân nại tẩy lầy, tẩy nải. ~
làm mọi việc : tẩy lầy hết mọi
việc.

nhân nhục tẩy khô, chần
khôm phết.

nhân tâm 1. slim độc. 2. khên
tha.

nhấn nhận. ~ *xuống nước* :
nhận lồng nặm pây.

nhận₁ 1. păt. ~ *được thư* :
păt đảy chia. 2. au. ~ *quà* :
au quà. 3. nhĩn. ~ *làm*
con nuôi : nhĩn hết lục liêng.
4. nhấn. ~ *hấn hai con trâu* :
nhấn khai sloong tua vài. 5. inh
xình. ~ *lời* : inh xình i cầm.
6. xo. ~ *sai* : xọ xá. 7. ngòi
ooc. ~ *ra người quen* : ngòi
ooc cần quên.

nhận₂ 1. dich. ~ *cỏ xuống*
bùn : dich nhả lồng pùng pây.
2. chắm, nhận. ~ *xuống*
nước : chắm lồng nặm pây.

nhận lời inh cầm. ~ *mời*
của bạn : inh cầm xình của
păng dậu.

nhấp 1. dúp. ~ *nước khăn*

mặt : dúp nặm cái khăn nả.
2. mặp. *Uống nước* ~ *giọng* :
kin nặm mặp cò.

nhấp nháy 1. pjăp pjep. ~
mắt : pjăp pjep tha. 2. phúng
phính. *Đèn sáng* ~ : đèn rủng
phúng phính.

nhấp nhô 1. mụp mạp: *Sóng*
~ : foòng nặm mụp mạp.
2. bup sluôt. *Núi* ~ : khâu
phja bup sluôt.

nhấp nhồm dẫn, cáy, dúp
dưỡng. ~ *định đi* : dẫn cáy
ái pây.

nhấp nhồm ng. nhấp nhồm.

nhập 1. khẩu. *Gánh thóc* ~
kho : hap khẩu khẩu đảo.
2. xỏn. ~ *hai gánh làm một* :
xỏn sloong hap hết hap toọc.

nhập khẩu dự quá ái.

nhập ngũ khẩu bộ đội.

nhập nhọang lải lạng, moong
mú.

nhập tâm khẩu slim.

nhất 1. êt. *Người thứ* ~ :
cần tải êt. 2. tải êt, hạng êt.
Học giỏi ~ : slon hứu tải êt.

nhất định 1. vắn chần, bản
chần. *Ta* ~ *thắng*, *địch* ~
thua : hây vắn chần hình, slắc
vắn chần slua. 2. slắc fấn. *Làm*
một số việc ~ : hết slắc fấn
công việc.

nhất loạt tăng bại. ~ *phải có mặt* : tăng bại lều mè nả.

nhất quán thư căn. *Đầu đuôi phải ~* : hua hang lều thư căn.

nhất quyết hết rừ tổ. ~ *làm cho được* : hết rừ tổ hết hẫu dầy.

nhất tề tờ xày, tài cha. ~ *đứng dậy đánh giặc* : tờ xày tởn dặng tực slắc.

nhất thiết hết rừ, ~ *phải đi* : hết rừ tổ pây.

nhất thời dấp dí, slắc pủa.

nhất trí xày lim, thờ hua, slim deo.

nhật thực cốp cang kin tha vắn.

nhậu nhẹt. ~ *rượu* : nhẹt lẫu.

nhậu nhẹt nhang slắc. *Rủ nhau đi ~* : chùa căn pây nhang slắc.

nhây nắng nắng. *Cắt ~ không đứt* : kẻ nắng nắng mí cọt.

nhây nhót nua nắng. *Mặt mũi ~* : tha nả nua nắng.

nhầy mịn, mjác mjủn. *Tay ~ mỡ* : mù mịn pì.

nhầy nhụa mịn mjat, rả rộp. *Đường ~* : tàng mịn mjat.

nhầy lẳng. *Bát ~ mỡ* : pat lẳng pì.

nhậy tua mụn. ~ *cần vãi* : tua mụn toổng phải.

nhề nhỉnh. ~ *răng ra cần* : nhỉnh khéo ọc khốp.

nhề₁ dặng, tếng. ~ *đầu mà đánh* : dặng hua tụp.

nhề₂ nhủi, hảy nhủi, hảy lải. *Đứa bé hay ~* : tua dềch hảy nhủi.

nhế nớ. *Ở nhà ~* : dú rườn nớ! *Trả mau ~* : pja khoải nớ!

nhẹ 1. nẫu. *Một gánh ~* : hap nẫu nẫu. 2. chut. *Rượu ~* : lẫu chut.

nhẹ bồng nẫu fút. *Đứa bé ~* : tua dềch nẫu fút.

nhẹ dạ slim nẫu, cò ón.

nhẹ miệng pac nẫu.

nhẹ nhàng nẫu nỏ. *Việc ~* : việc nẫu nỏ.

nhẹ nhôm 1. nẫu fút. 2. nẫu nỏ. *Dáng người ~* : dưởng cần nẫu nỏ.

nhem nhuộm slăm slap. *Mặt mũi ~* : tha nả slăm slap.

nhem slăm. *Đồ mắt ~* : của tha slăm.

nhen có thư. *Lửa mới ~* : lầy có thư.

nhen nhúm có ké, có cộc.

neho₁ pja cạo, pja cọt.

neho₂ kiu. ~ *mắt ngắm súng* :

liu tha dăng xùng.

neho neho ng. leo lẻo.

neho neho nhoi nhoi, sliu sliu. *Goi ~* : vèo nhoi nhoi.

neho nhóc 1. păn pạc. *Đàn con ~* : xá lục păn pạc. 2. đeo tủng. *Cánh nhà ~* : tu rừu đeo tủng.

neho pưt, ón pưn. *Cánh tay ~* : ăn khen pưt.

nhét ôt, tetch. *~ giẻ vào mồm* : ôt phén khat khẩu pạc pây.

nhề doi. *~ gai* : doi nam.

nhề nhại fải fạc. *Mồ hôi ~* : hứa ooc fải fạc.

nhếch mép nhúm pạc. *~ cười* : nhúm pạc khua.

nhếch nhác 1. dủng doài. *Ăn mặc ~* : kìn nủng dủng doài. 2. slăm slá. *Bếp nước ~* : rừn kìn slăm slá.

nhện xính xao, xap xao, tua xao. *Mạng ~* : răng xính xao.

nhệu nhạo ón put. *Bắp thịt ~* : nựa nạng ón put.

nhì đồng lục dềch. *Bảo vệ ~* : chương chấp lục dềch.

nhì nhí nhé nhé. *Giọng nói ~* : heng phuối nhé nhé.

nhì nhĩ, tải nhĩ. *Xếp thứ ~* : xáp tải nhĩ.

nhì nhăng tủng toáng, quá

tháo. *Nói ~* : phuối tủng toáng.

nhỉ nỏ. *Hay ~* : dây nỏ?

nhí nhảnh đit đot. *Con bé ~* : tua dềch đit đot.

nhí nháy đit đat, nạng no.

nhị₁ cửa. *Kéo ~* : xẻ cửa.

nhị₂ đi (bjooc). *~ cái* : đi mẽ.

nhích nhât, thân. *Ngồi ~ sang phải* : nạng nhât khảm pạng sloa pây.

nhieć bjăc, pòm pè. *Làm sai bị mệ ~* : hêt xá mền mệ bjăc.

nhieć móc bjăc bjoì.

nhiećm 1. xâm. *Bị ~ lạnh* : mền xâm ăn dăng. 2. pet. *~ bệnh* : pet pỉnh. 3. tầu, thuc. *~ độc* : tầu độc.

nhiećm trùng mền xung. *Chỗ loét bị ~* : búng loài mền xung.

nhiećt pôm, mồm. *Làm giảm ~* : hêt hẫu nọi pôm.

nhiećt liệt făng fầu, fông slim.

nhieću khê lần chần.

nhieću lai. *~ người* : lai căn.

nhieću nhận lai lửng. *~ gì cho cam* : lai lửng thâng hâu lăm.

nhieću₁ pjè, ngieću. *Vải ~* : phải pjè.

nhieu₂ hết khô. *Giặc ~ dân* :
slac hết khô hâu dân.

nhieu loạn luồn lảo.

nhím tua mền.

nhin 1. mủng, chiêm, lè, ngòi,
đếnh, dỏm. 2. nhin. *Bổ chẳng*
~ *con* : pỏ bầu nhin lục.

3. vín, viến, ngoáy. *Nhà ~*
ra sông : rườn vín ooc tả pây.

nhin nhận 1. ngòi chắc, ngòi
hăn. ~ *sự thật* : ngòi chắc ăn
cả rình. 2. ngòi churóng. ~
con cái : ngòi churóng lục lan.

nhin chẵn. ~ *ăn* : chẵn kin.

nhin lời chẵn pac, chẵn cầm.

nhin nhục tẩy khô, chẵn khô,
chẵn khôm.

nhinh cái quá. *Con trống ~*
hơn con mái : tua phủ cái quá
tua khuróng.

nhíp nử. ~ *chỗ áo rách* :
nử búng sữa khat.

nhíp₁ chứa, khuc. *Cầu có ba*
~ : cầu mì slam chứa.

nhíp₂ vắng. *Người đánh ~* :
căn tực vắng.

nhíp 'điệu 1. khữn lồng. ~
khoan thai : khữn lồng van ón.
2. ăn mạ. ~ *xây dựng rất*
nhanh : ăn mạ tăng có chẵn
khoái.

nhíp nhằng thư căn.

nhíu 1. xấp. ~ *mây suy nghĩ* :

khôm châu cặp shrông nằm.

2. nử. ~ *chỗ quần rách* : nử
búng khóa khat.

nhịu loảng. *Già hay bị ~* :
ké hay mền loảng.

nhoi mac it. *Giàn ~* : chàn
mac it.

nhoi nho. *Dạy chữ ~* : tay
slur nho.

nho nhã rụ rũng. *Về người*
~ : dưỡng căn rụ rũng.

nho nhỏ eng íu.

nho khoe khữn nả. ~ *làm*
thầy : khữn nả hết slảy.

nhỏ₁ 1. eng, sláy, í. *Nhà ~* :
rườn eng. 2. nọi, ón. ~ *tuổi* :
ón pi. 3. tấm. *Nói ~ đỡ òn* :
phuối tấm bầu lặc lầy.

nhỏ₂ 1. dọi, dết. ~ *nước mắt* :
dết nặm tha. 2. đặc. ~ *thuộc*
mũi : đặc da khẩu dăng pây.

nhỏ bé eng í. *Dúng người*
~ : dưỡng căn eng í.

nhỏ giọt pày đặc, pày í, pày
đắc.

nhỏ mọn 1. eng sláy. 2. sláy
cặp.

nhỏ nhẩn xẩn xỏ, slăn tit.

nhỏ nhất 1. eng xiu. *Việc ~* :
việc eng xiu. 2. eng sláy. *Tính*
tình ~ : chừng dưỡng eng sláy.

nhỏ nhẹ ngòi ngòi. *Nói*
năng ~ : cẳng phuối ngòi ngòi.

nhỏ nhen cò khỉ, cặp kệp.

nhỏ xiu sláy nhich, eng nhíu.

nhỏ₁ mĩ. ~ *nồi* : mĩ mỗ.

nhỏ₂ mjèm, lải. *Mặt* ~ : nả mjèm.

nhỏ nhem đăm nhám, đăm slăm.

nhòa 1. mĩa, mả. *Nước mưa* ~ *tấm kính* : nặm phân mĩa piếng cương. 2. lậm. *Chữ* ~ *không đọc được* : chữ lậm toọc hấu đảy.

nhoi dử, púng. ~ *ra cửa* : dử ooc tu pây.

nhoi thưởng, đủng. ~ *về phía trước* : thưởng mừa pạng nả.

nhoang nhoáng mjấp mjấp, phjao phjao.

nhoáng 1. phjap rủng, 2. fút. ~ *cái đã đến* : fút bat liên thăng.

nhóc đêch. *Hai đứa* ~ : sloong hò đêch.

nhọc 1. đũa, leo rềng. 2. dú khổ. *Thấy* ~ *trong người* : hần dú khổ chang đang.

nhọc lòng dau slim. ~ *dạy con* : dau slim slon lục.

nhọc nhần đũa đản, khổ nhục.

nhoe lậm, mĩa. *Giấy bị* ~ : chứa mền lậm.

nhoe **nhoet** mĩa slăm. *Trang giấy* ~ : pạng chứa mĩa slăm.

noen noen nhac nhac. *Miệng cười* ~ : pac khua nhac nhac.

noen nhính. ~ *miệng cười* : nhính pac khua.

noi đủng, dử. ~ *lên mặt nước* : đủng khữn nả nặm mà.

noi **noi** nững nững. *Đau* ~ : chệp nững nững.

noi kền. *Gai đâm đau* ~ : nam chộc chệp kền.

nom nhem 1. pjèm pjèm. *Lửa cháy* ~ : tẩy thư pjèm pjèm. 2. ló lé, có ké. *Mới* ~ *học được viết chữ* : chẳng ló lé slon đảy kỉ chữ.

nom póm, pủi. ~ *qua cửa sổ* : póm ooc táng pây.

nom đồng, đồng dảng. ~ *dậy bắt tay* : đồng tũn cãm mù.

nhóm₁ 1. có. ~ *bếp* : có tẩy. 2. có côc. *Phong trào mới* ~ : phong chào, chẳng có côc.

nhóm₂ 1. tom, thom. ~ *hợp* : thom cãn sle hợp. 2. poong. *Ba người một* ~ : slam cãn tó poong.

non non cãn cãn, dãn dãn. *Em bé chạy* ~ : noong sláy phền cãn cãn.

nhón₁ nhem. ~ *lấy mấy hột lạc* : nhem au kỉ muối thừa đin.

nhón₂ dắc dĩnh, dắc diêng.
Đi ~ chân : pây dắc dĩnh.

nhon siêm. *Dao ~* : pja siêm.

nhon hoắt siêm pit, siêm chit.

nhong nhong 1. king king.
Nhac kêu ~ : mjạc mông king king. 2. dáu dáu. *Chó chạy ~* : ma tẻ dáu dáu.

nhông nhèo ỏn ẻn. *Đưa trẻ hay ~* : tua dẻch hủn ỏn ẻn.

nhóng tài khủn.

nhóp nhép chẹp chẹp, chap chap. *Nhai ~* : kẹo chẹp chẹp.

nhót₁ mac lot.

nhót₂ lặc. *~ lấy quyền sách* : lặc au khon xec.

nhọt bat. *Người mọc ~* : đang pên bat.

nhọt bọc bat khoang ma.

nhô 1. dượng. *Cành cây ~ ra đường* : cang mạy dượng ooc tàng mà. 2. nhó, ngữ *~ đầu ra* : nhó hua ooc. 3. sluôt. *Chỗ đất ~ ra* : búng đin sluôt ooc.

nhỏ₁ phí, tấu. *~ nước bọt* : phí nài.

nhỏ₂ lóc. *~ mạ* : lóc chả.

nhỏ neo lóc lặc, lừa.

nhồi 1. cuốn. *~ lap xường* : lung xang. 2. ô, tênh.

~ giầy vào túi : ô, chia khẩu tây pây. 3. nhang, nhét. *~ cho lăm đề đau bụng* : nhang hẫu lai sle toong chẹp.

nhồi nhét cuốn ô, tênh tọt. *Nó ~ cho tôi đủ thứ* : te cuốn ô, hẫu ngỏ đo mọi mồn. 2. nhang nhần. *~ cho đầy bụng* : nhang nhần hẫu tèm toong.

nhồi sọ hêt hẫu mớc đăm.

nhồm **nhoàm** chộp chap. *Nhai ~* : kẹc chộp chap.

nhồm ng. nhồm.

nhồn nháo chỉ chàng, pình pjang. *~ bỏ chạy* : ni tèo chí chàng.

nhộn 1. bjằng bjằng. *Sao mà ~ lên thế* : lạng mông bjằng bjằng pên nới ! 2. châu khua, đây khua. *Tính ông ta ~ lăm* : chững kẹ tẻ hủn châu khua lai.

nhộn nhạo 1. lão luồn. *Vùng ấy ~* : búng mền lão luồn. 2. hộn hao. *Đi tàu thấy ~ trong người* : pây tàu hăn hộn hao chang đang.

nhộn nhíp 1. rì rồm, phát phơ. *Người đi lại ~* : căn pây tẻo rì rồm. 2. fằng fầu. *Trong phòng ~ hăn lên* : chang fòng fằng fầu khủn.

nhông kỳ nhông.

nhông nhông đồng đồng. *Đi*

~ : pây đồng đồng.

nhộng tua đoác, tua đác, tua đường.

nhốt xăng. ~ gà : xăng cày.

nhột đuc điêm. *Sờ nách* ~ : lủm rặc rẹ đuc điêm.

nhơ uối, slăm, a sloi, slả. *Áo* ~ : sữa uối.

nhơ bần uối oac, slăm slộp. *Quần áo* ~ : sữa khóa uối oac.

nhơ nhóp nua nat, slăm slap. *Chân* ~ *những bần* : kha nua nat nhỉnh pùng.

nhơ nhuốc đạc dền, chển slướng.

nhờ 1. vắn, nhờ. ~ *trông nhà* : vắn ngời rườn. 2. pjom. *Chỉ lối* ~ : pjom cạ tàng hẫu. 3. thể, inh. ~ *vào bạn bè* : thể khầu păng dậu pây.

nhờ cạy cạy thể, inh ém. ~ *chú bác* : cạy thể áo a, pả bạc.

nhờ nhờ moong moong. *Áo trắng* ~ : sữa khao moong moong.

nhờ nhợ tượn tượn. *Thức ăn* ~ : phjắc van tượn tượn.

nhờ vả in ém. ~ *lăng xóm* : inh ém bần cốn.

nhỡ₁ tháo. *Nồi* ~ : mỗ tháo.

nhỡ₂ ng. lơ.

nhỡ nhàng 1. tợ tàng. *Công việc* ~ : công việc tợ tàng. 2. quá slá. ~ *nên đành ở độc thân* : quá slá lèo dú đang đeo.

nhỡ tay lầu mù, tọc mù.

nhớ 1. chứ. ~ *đường vào làng* : chứ tàng khẩu bản. 2. chứ tẻo, slướng tẻo. ~ *quê cũ* : chứ tẻo quê cẩu.

nhớ mong chứ ngoòng. ~ *bạn cũ* : chứ ngoòng bạn cẩu.

nhớ nhung chứ slướng.

nhớ ơn chắc ơn, chứ ơn. *Nông dân* ~ *Đảng* : nông dân chứ ơn Đảng.

nhớ thương chứ điệp, slướng điệp. ~ *vợ con* : chứ điệp mĩa lục.

nhợ₁ lễn pán sláy, lễn pán lếch.

nhợ₂ ng. lợ.

nhời ng. lời₁.

nhỡi chồm chè. *Trẻ con* ~ *với nhau* : đêch hết chồm chè xấu cấn.

nhờm nhóp nua náng, kiu slạt.

nhờn nhơn mjộp mjộp. *Đứng nhìn* ~ : dặng lè mjộp mjộp.

nhờn nhốt luầy lựt, dẫu

dăng. *Rau dớn* ~ : phjắc cut luầy lựt.

nhờn₁ 1. mịn, mjắc. *Hòn đá* ~ : khôn hin mịn. 2. lảng. *Tay ~ những mỡ* : mờ tầu pì lảng lượp. 3. lom, long. *Cái đinh ốc* ~ : cái teng ôc lom.

nhờn₂ chân, đẩy đi. *Trẻ con* ~ *với người lớn* : dềch ehân xáu cần ké.

nhờn nhọt kheo slượp, lương phjám. *Mặt* ~ : nả kheo slượp.

nhởn xuộc. *Ăn rồi lại* ~ : kin dá tẻ xuộc.

nhởn, nhơ ngữ ngả, ngao ngán. *Kẻ bận, kẻ* ~ : lạo nhăng, lạo ngữ ngả.

nhớn ng. lớn.

nhớn nhác mảo tảo, mảo mệc. *Đàn gà* ~ *bỏ chạy* : xá cáy mảo tảo ni tèo.

nhóp slắm, nua. *Cái sân bị* ~ : ăn xân mển slắm.

nhóp nháp slắm slá, slắm slap, nua núng.

nhót dẫu, mịn, mjắc.

nhọt mướt, mại. *Nước da* ~ : tha nựa mướt.

nhọt nhọt mại mướt, lương phjém. *Nước da* ~ : tha nựa mại mướt.

nhu cầu ăn cần điều. ~ *về nhà ở* : ăn cần điều mừa rườn dú.

nhu mì riền hiển. *Cậu bé* ~ : noọng sláy riền hiển.

nhu nhược ón nhập, pần xọt. *Thái độ* ~ : dưỡng slướng ón nhập.

nhủ slảng. ~ *con* : slảng lực.

nhú 1. buột. *Mắm đậu mới* ~ : ngạt thừa chẳng buột. 2. nhó. *Răng hàm* ~ *lên* : khéo vài nhó khữn.

nhuần xâm. *Mưa* ~ *dắt* : phân xâm lờng đin pây.

nhuần nhị quai quẩn. *Câu văn* ~ : cầm văn quai quẩn.

nhuận nhín, nhủn. *Năm* ~ : pi nhín.

nhuận sắc slầu cầm. ~ *bài thơ* : slầu cầm bài si.

nhúc nhích nâng no. *Ngồi không* ~ : nằng bấu nâng no.

nhục chẻn, chệp. *Làm cho* ~ : hết hẫu hăn chẻn.

nhục dục eo puôt.

nhục nhã chệp slep. *Bị thua* ~ : mển slua chệp slep.

nhui xăn, rọ.

nhúm 1. nhem, nham. *Một* ~ *muối* : nhem cưa nâng.

2. kỉ hò, kỉ slắm. *Một* ~ *phản động* : kỉ hò lẩn động.

nhũn 1. nũm. *Chuối chín ~ : chuối sluc nũm.* 2. ón ín. ~ *chân tay : khen kha ón ín.*

nhũn 1. rưởng. *Thái độ ~ : đường dú rưởng.* 2. ón. *Không ~ trước kẻ thù : bầu ón tổ nả hò slac.* 3. nũm. *Quả hồng ~ : ăn mac chí nũm.*

nhũn nhặn ón rưởng. *Ăn nói ~ : kin phuối ón rưởng.*

nhũn nhùn pोंng mủm. *Quả mận ~ : ăn mac mận pोंng mủm.*

nhún₁ doóng. ~ *chân nhảy : doóng kha tèo.*

nhún₂ tộc tầu. *Nói ~ mình : phuối tộc tầu cần.*

nhún nhường nhượng nả. *Cư xử ~ : kin dú nhượng nả.*

nhún vai nhộc bá. ~ *trả lời : nhộc bá pja cầm.*

nhung₁ hung. *Vải ~ đen : phải hung dăm.*

nhung₂ cooc tũm.

nhung nhúc duc duc, nhóa nhóa.

nhùng nhằng nuc nic, núng náng. ~ *không đi được : nuc nic bầu pây dầy.*

những nhiều quảy quả. *Giặc ~ dân : slac quảy quả dân.*

nhuốc sloi, dá và. *Làm ~*

cho gia đình : hết sloi hầu tu rườn.

nhuộm 1. tực. *Năng ~ trên đời : đet tực pò khau.* 2. có. *Tóc ~ bạc : phjôm có khao.*

nhuộm nhộm. ~ *nâu : nhộm dàu.* ~ *vải : nhộm phải.*

nhút nhát lẩn lao. ~ *không dám nói : lẩn lao bầu đi phuối.*

nhựt 1. tú, lú. *Dao ~ : pja tú.* 2. nái. ~ *chí : nái slim.*

nhụy fần. ~ *hoa : fần bjooe.*

nhuyển 1. nuộn. *Bột ngào ~ : bura quảy nuộn.* 2. lữ loạt. *Cháo nấu ~ : cháo nấu lữ loạt.* 3. ton, lườn. *Vải mặt ~ : phải nả ton.*

nhuyển thể đang nựa. *Ốc thuộc loài ~ : hoi lẽ thình tua của đang nựa.*

như 1. táy. *Quyền sách này ~ quyền kia : khon xeo nầy táy khon tỉ.* 2. bặng. *Thân ~ anh em : điệp cần bặng pỉ noọng.* 3. pền, pện. *Lợn ~ nhau : cái pền cần. Làm ~ thể : hết pện nầy.*

như hết dây rịu, dầy đừa. *Giống nhau ~ : tổng cần dây rịu.*

như không bặng dai, tang dai. *Làm hồng cũng ~ : hết vải tổ tang dai.*

như là bạng cạ, pện cạ.

như thể pện nậy.

như thể pện cạ. *Bạn bè ~ anh em* : pằng dậu pện cạ pí noọng.

như vậy ng. **như thể**.

nhừ 1. miền, lử. *Thịt nấu ~* : nửa ấu miền. 2. ủ tụ. *~ cả người* : ủ tụ tăng đang.

nhừ tử lot thai, đuc lử. *Bị đánh ~* : mền cộn lot thai.

nhử 1. ỏi. *~ chuột* : ỏi nu. 2. lỏng. *~ dịch* : lỏng slắc.

nhử mjầu. *Lấy kẹo ~ trẻ* : au kẹo mà mjầu đêch.

nhựa₁ dang. *~ trám* : dang mac cướm.

nhựa₂ lão chương.

nhức cừn, tot, toổng. *~ xương* : đuc cừn.

nhức nhối chệp tò, cừn tot. *Vết thương ~* : rời chệp chệp tò.

nhưng tọ. *Bé ~ khôn* : eng tọ quai.

nhưng mà tọ cạ. *Trời mưa ~ không lụt* : ịa phân tọ cạ nậm bầu noòng.

những₁ 1. bại. *~ người cùng làng* : bại căn tó bản. 2. hạng, chá. *Ăn ~ tám bát* : kìn hạng pet pat.

những₂ slưởng. *~ mong gặp bạn* : slưởng ái chấp pằng dậu.

những ai căn tầu, căn hâu.

nhược leo rềng, én ín. *Leo núi ~ lằm* : pin pù leo rềng lai.

nhược bạng vảng cạ, hạy cạ.

nhược điếm búng xá. *Việc làm còn nhiều ~* : việc hết nhằng mị lai búng xá.

nhược tiêu eng sláy. *Các nước ~* : bại nước eng sláy.

nhường₁ nhường. *~ chỗ ngồi* : nhường tỉ nằng.

nhường₂ bạng, pện. *To ~ bề* : cái bạng pé.

nhường nào kĩ lai, pեն rừ. *Hay biết ~* : sloáng chắc kĩ lai.

nhường nhịn tò nhường.

nhượng bộ tò né. *Không thể ~* : bầu thể tò né.

ni non 1. ngùm ngì, nùm nử. *Hai người ~ suốt đêm* : sloong căn ngàm ngì quá cừn. 2. chóc chóc. *Hót ~* : khấn chóc chóc.

nia đồng, đồng eng. *Dùng ~ sấy thóc* : au đồng mà phất khẩu.

nĩa thìa ngàm.

ních 1. tetch, tệnh, tich. *~ dầy túi* : tetch tēm tây. 2. ôť.

~ *đầy bụng* : ôi tằm toọng.
3. au. ~ *đến hai mươi phần*
lãi : au thàng nhĩ slip fắn
choản.

niêm nem. ~ *lá thư* : nem
bầu chữa.

niêm phong fung pao. ~
cái buồng : fung pao ăn sluôm.

niêm búng, ăn. ~ *tin* : búng
slưn.

niêm nỏ khay khua, chồm
làng. *Đón tiếp* ~ : khay khua
tỏn rập.

niêm tây dẫu slim, chang
slim. *Gạn hỏi* ~ : xam khăm
dẫu slim.

niêm nhăm nhì, dỏi páo.

niềng niềng tua niềng, niềng
năm.

niềng bấp năm. *Nấu củ* ~ :
hang phjắc bấp năm.

niệt 1. tần. ~ *buộc trâu* : tần
lắm vài. 2. rặt. ~ *cỏ con*
chó : rặt cò ma.

niêu mỗ eng.

niệu đạo tàng nẻo. *Viêm* ~ :
tàng nẻo cẩu.

nín 1. nặc. ~ *khóc* : nặc hảy.
2. chẵn. ~ *thở* : chẵn châu.
3. bắt lực. *Cả nhà* ~ *tiếng* :
tằng rườn bắt lực.

nín thỉnh tặng lực. ~ *không*
trả lời : tặng lực bầu pjá cầm.

ninh ấu. ~ *xương* : ấu đực.

ninh ních bít bít. *Túi* ~
tiền : tẩy tằm chèn bít bít.

nịnh 1. lấu, mjầu. ~ *trẻ con* :
lấu lục đêch. 2. bec kha cái.
Tính wa ~ : chứng hứn bec
kha cái.

nịnh hót tài kha cái, tài
hang cây.

nịnh nọt ng. nịnh hót.

nịt 1. lền rặt. ~ *bít tất* : lền
rặt mật. 2. rặng. *Buộc* ~ :
hằng rặng. 3. rặt. ~ *bụng lại* :
rặt toọng khẩu. 4. et. *Mặc* ~
khó thở : nững et nần au
châu.

nịu 1. tap thư. ~ *cành ôi* :
tap thư cắng mạy ôi. 2. chẳng.
* ~ *áo nhau* : tò chẳng căn sle.

no 1. ím. *Ăn* ~ : kin ím.
2. đo. *Ruộng* ~ *nước* : nà
đo năm.

no ăm ím ún.

no đủ ím do.

no nê 1. ím púng, ím pêng.
Ăn uống ~ : kin ím púng.
2. sloáng slưng. *Chơi bời* ~ :
liều lửa sloáng slưng.

nò ăn dọ. ~ *đơm cá* : ăn dọ
hằng pjá.

nỏ nả. *Dùng* ~ *bắn chim* :
au nả mà bắn nộc.

nỏ₂ 1. hảo. *Củi ~* : fừn hảo.
2. lép. *Nói ~ quá* : cặng lép lai.

nỏ miệng 1. pac ac, pac khẻ.
2. pac lép. *Người ~* : cần pac lép.

nỏ mồm ng. nỏ miệng.

nỗ 1. đón. *~ đối* : đón xay.
2. ngăn, cần. *Mít chín tụt ~* : mac mị sluc lón ngăn. 3. lọ. *~ điều* : lọ điều.

nó te, mền. *~ không có nhà* : te bấu dú rườn.

nọ 1. tỉ, mền, diền. *Bên này, bên ~* : pạng nậy, pạng tỉ.
2. cón. *Hôm ~* : vắn cón.

nọ kia nậy đai. *Kể chuyện ~* : lắn tuyên nậy đai.

noãn đi. *~ hoa thành hạt* : đi bjooc pền muối.

nóc 1. chông mạ, mò cò. *~ nhà* : chông mạ rườn. 2. tềnh. *~ tử* : tềnh tử. 3. mừng. *Ba ~ nhà* : slam mừng rườn.
* *Nhà dột từ ~* : pja nấu tấm đuc.

nọc₁ 1. đi slat, noọc. *~ rắn* : đi slat ngu. 2. lầy. *Ong châm ~* : phjâng đat lầy.

nọc₂ pài tổng. *Bắt bài ~* : păt pài tổng.

nọc₃ 1. toổng, lặc. *Đóng ~* : đề buộc trâu : pắc toổng sle lăm vại. 2. lăm. *~ trâu* : lăm

vai. *~ bê* : lăm pè. 3. diết nòn. *~ ra cho một trận* : diết nòn lồng cón hâu tón nạng.

noi nèm, rèo, i. *~ bước cha anh* : rèo càm pan cón.

noi gương i nèm dưỡng.

noi theo hêt rèo, í rèo.

nòi 1. chứa chỗ. *Yêu nước thương ~* : diệp nước diệp chứa chỗ. 2. fè, thình. *~ gà ri* : fè cây phjây.

nói 1. phuối, cặng, chẳng. *Trẻ tập ~* : dềch slon phuối. 2. cạ. *Như anh ấy ~* : pện chài tỉ cạ. 3. dăng. *Hỏi phải ~* : xam lèo dăng.

nói càn luồn phuối, phuối khoang ma.

nói cạnh cặng mềng, cặng bàng.

nói chộc cặng chộc, cặng chạm.

nói chung phuối chung.

nói chuyện cặng cỏ, chẳng vả.

nói điều cặng đai, tăt tuyên.

nói gở cặng phi pac.

nói kháy phuối chộc chạm, phuối mềng.

nói khéo pac van, pac mjạc.

nói khó nải khoăn, tời nải.

nói khoác tải vả, tải phao.

nói lái phuối pjẻ, cẳng pjẻ, phuối mjảy.

nói lão 1. phuối quàng.
2. cuốn phuối, luồn phuối.

nói lấp phuối bử, phuối bắc bử.

nói leo phuối xoen.

nói lỏng phuối vậ.

nói lửng phuối sloong pjoong, cẳng pạng.

nói mát phuối mêng, phuối mot, phuối pị.

nói mép phuối pín pac, tải vá.

nói mê nòn lầu, lầu cẳng.

nói năng kin phuối. ~ *khéo léo* : kin phuối quai.

nói ngang cẳng khoang.

nói ngọng phuối khôt.

nói ngọt pac van,

nói nhảm phuối vĩ vại, phuối slam bầu slí.

nói nhịu phuối quăm que.

nói phét phuối phao mào.

nói riêng phuối táng.

nói sôi 1. phuối lâu. ~ *tiếng Nga* : phuối lâu tiếng Nga.

2. phuối ac. *Mới hai tuổi đã* ~ : chẳng sloong pì liền phuối ac dá.

nói sông phuối dai, cẳng dai.

nói thẳng phuối tó nả, phuối pjot.

nói thăm páo slap.

nói toạc phuối pjot, phuối xot, phuối khên tha.

nói trắng ng. nói toạc.

nói trống cẳng đoảng, phuối ham khoang.

nói tục cẳng tăn.

nói xấu cẳng rại, phuối lóa.
~ *bạn* : cẳng rại pằng dậu.

nói xỏ phuối pị, phuối puồng.

nom 1. ngòi, lè. 2. hen, chực.

nòm ngỏi. *Củi làm* ~ : fừn hêt ngỏi.

non₁ khau. ~ *xanh nước biếc* : khau luông khuổi lặc.

non₂ 1. ón. *Mầm* ~ : nhọt ón. 2. ái, xầu. ~ *hai tháng* : ái sloong bươn.

non choẹt ón nhet.

non gan đi .nội, lẩn.

non nót 1. ón nhỏi. *Da dẻ* ~ : tha nựa ón nhỏi. 2. ón pet, on nhit. *Nói năng* ~ : kin phuối on pet. 3. pửá pat. *Sức vóc* ~ : slưc rềng pửá pat.

non sông khau khuổi. ~ *tươi đẹp* : khau khuổimjac mjào.

non tay khen ón, ón mừ.

nôn 1. pi. *Cây mới ra* ~ : may ngám buôt pi. 2. ón. *Lá* ~ : bâu ón. 3. lẹch. *Tơ* ~ : sủi mơn lẹch. 4. lưỡn, nuộn. *Nước da* ~ : tha nựa nuộn.

nôn nà mjàc mjào, nuộn net.

nón chup. *Đội* ~ : cuôm chup.

nón chóp chup ngầu.

nón mê chup khat, chup cẩu.

nơ_{n1} nham. *Một* ~ *gạo* : nham khẩu slan nâng.

nơ_{n2} té cón. *Nói chực bắt* ~ : phuối sle té cón.

nong₁ đồng cải.

nong₂ 1. mjoọc, nhoọc. 2. au khẩu. ~ *kính vào khùng* : au kiếng khẩu khop.

nòng₁ chú, búa. ~ *súng* : chú slủng.

nòng₂ 1. slăm. ~ *cuộn dây* : slăm rằm lễn. 2. ngưỡn, tin.

~ *nễn* : ngưỡn nễn. 3. khon.

~ *giày* : khon hài. ~ *mũ* :

khon mũ. 4. chĩa thỏi. *Kẻ* ~ :

rọc chĩa thỏi. 5. nhoọc. ~ *bắc*

vào đèn : nhoọc mưn khẩu đèn.

nòng cột cộc cấn.

nòng nọc tua luyệt, tua tủng.

nóng 1. đượ, pôm, mồm.

Canh ~ : keng đượ. 2. úm,

úm. *Em bé bị* ~ : noọng eng

nựa úm. 3. nấu. *Nồi* ~ *với*

bạn : fat nấu xấu pãng dậu.

nóng bỏng 1. pôm pic, pôm pjò. 2. cần cấp. 3. mẩu đoài. *Tin* ~ : tin mẩu đoài.

nóng bức pôm đat, bức đat.

nóng hôi 1. mồm fực, pôm slat. 2. mẩu đoài, mẩu dit. 3. cần diều.

nóng lòng slim ngoòng, slim fật fựng. ~ *chờ tin* : slim ngoòng tăng tin.

nóng mặt nả pôm, xu đượ. ~ *muốn nói* : nả pôm ái phuối.

nóng nẩy 1. slính pôm, slính mồm. 2. pôm xoăn.

nóng sốt 1. mồm slat, pôm slat. 2. dẫn cây.

nóng tiết đi khữn.

nong cò chào, vắn cò.

nóp thiêng fực. *Cái* ~ *chấn vệt* : ăn thiêng fực heng pết.

nô tò xuộc, hêt ke. *Trẻ* ~ *cả ngày* : đêch tò xuộc quá vắn.

nô dịch 1. pỏ khỏi. *Đầu óc* ~ : slim slảy hêt pỏ khỏi. 2. đế dẫn, khúy hua. *Bọn Mỹ định* ~ *dân ta* : poong Mị slưởng đế dẫn cấn rả.

nô đùa xuộc xang, tò ke.

nô lệ 1. pỏ khỏi, cấn hêt khỏi. 2. hêt khỏi.

nô nức hứn huông. ~ *đi hội* : hứn huông pây hội.

uô tì cần rườn, cần hêt khối.

nồ 1. pheo, theo, dót. *Xe ~ lốp* : xe pheo lốp. 2. nắn. *Xe ~ máy* : xe nắn máy.

nồ ran nắn nờ. *Súng ~* : súng pheo nắn nờ.

nỗ lực lỏng rềng, lỏng slim.

nộ khí slính khữn, đi khữn.

nốc dât mò, đút mò, toọc mò.

nôi ứ. *Nằm ~* : nòn ứ.

nôi₁ tỏ. *Ba ~ thốc* : slam tỏ khâu cooc.

nôi₂ mỏ. *~ đất* : mỏ đin.
* *~ nào vùng ấy* : mỏ hâu pha tỉ.

nôi ba mỏ sláy.

nôi bảy mỏ tháo, mỏ chệt.

nôi bung mỏ cái.

nôi niêu mỏ hec.

nôi₁ tún, dầy. *Gánh ~* : hạp tún.

nôi₂ 1. fù. *Bè ~ trên sông* : pè fù chang tả. 2. khữn, tún. *~ loạn* : tún hêt luồn. 3. đit. *Tay ~ gân* : khen đit ên. 4. sluôt. *Đúc chữ ~* : thảo chữ sluôt. 5. fat. *~ câu* : fat slính. 6. nắn. *~ trống lên* : nắn tổng khữn. 7. có, hun. *~ lửa* : có fầy. 8. slưóng. *Cái áo rất ~* : sửa chiêm chần slưóng. 9. hịu. *Học rất ~* : slon chần hịu.

nôi chìm 1. poổng kiu. 2. phù dăm.

nôi danh mì tiềng, thỉnh tiềng, liêu mình.

nôi xung fat slính, fat náu.

nôi 1. ăn, ăn việc. *~ buồn* : ăn bữa. 2. khuc, khái. *Kề mọi ~* : lắn thuồn khuc. 3. nội. *Sợ đến ~ không dám nói* : lao thàng nội mí đi cẳng.

nôi niềm khuc khái.

nôi 1. tau. *~ dây* : tau lên. 2. tam. *~ nhau đi* : tam căn pây.

nôi dôi tap nôi, rụp nôi. *~ cha ông* : tap nôi chỗ chông.

nôi gót nèm hang, nèm tin.

nôi khố tam téo. *Bạn ~* : pằng dậu tam téo.

nôi liền tam nem.

nôi lời liệp cầm, tau cầm. *Tôi xin ~* : khỏi xo tau cầm.

nôi nghiệp thàng rườn, rụp cha.

nôi tiếp 1. tau rắng. *~ hai đoạn dây* : tau rắng sloong tòn lên. 2. nem hang, tau hang. *~ nhau đi* : nem hang căn pây.

nội₁ tổng. *Ra ~ cắt cỏ* : ooc tổng pây lật nhả.

nội₂ 1. chang nước hết. *Vải ~* : phải chang nước hết.
2. păng nả. *Bà con bên ~* : pỉ noong păng nả.. 3. ủa. *Ông ~* : pú ủa. 4. pạng chang. *Nhà ở ~ đê* : rườn dú pạng chang đê. 5. chang. *~ ngày hôm nay* : chang vắn nầy.

nội công tực chang.

nội dung nhân chang, dẫu chang.

nội tâm chang slim.

nội trợ việc rườn. *Bà ~* : mễ hết việc rườn.

nội trú tổ dẫu. *Học sinh ~* : học xinh tổ dẫu.

nôm chữ nôm, slư nôm.

nôm na phển xầu. *Lời lẽ ~* : cầm vằm phển xầu.

nôm 1. lôm nam. *Trời bắt dẫu có ~* : lạ có mì lôm nam.
2. on. *Trời ~* : lạ on.

nôm₁ phjắc nôm.

nôm₂ mào làng. *Đốt hình ~* : chut mào làng.

nôn₁ rạc. *Ấn bị ~* : kin mển rạc.

nôn₂ đuc điêm.

nôn mửa rạc rị.

nôn nao hôn hao. *Sảy sóng người ~* : mầu lừ cần hôn hao.

nôn nóng cần xoán. *~ đòi đi* : cần xoán tối pây.

nôn ọe rạc ôc.

nông phển, xển. *Ao ~* : thôm xển.

nông cạn phển phit, xển xít.

nông choèn phển phet, xển xet.

nông nổi châu fù, slầy fù. *Con người ~* : tua cần châu fù.

nông nổi phết đat. *~ này ai hiểu cho* : phết đat nầy cầu chắc hẫu.

nông sờ phển nhit.

nông thôn kha bản.

nông₁ 1. khứn. *Vôi ~* : phon khứn. 2. rềng. *Rượu ~* : lầu rềng. 3. đặc. *Giấc ~* : đũa nòn đặc. 4. kiu. *Tình mỗi lúc một ~* : slim chệt hổi chệt kiu.

nông₂ môm, pôm. *Trời ~* : lạ môm.

nông cháy mẩn cặn, nua kiu.

nông độ rềng khồn.

nông hậu nua nắt. *Đón tiếp ~* : tón rập nua nắt.

nông nản 1. khứn nắc. 2. đặc đỉn. *Giấc ngủ ~* : đũa nòn đặc đỉn. 3. nắt nứu. *Yêu ~* : điệp nắt nứu.

nông nặc khứn khurt. *Mùi hôi ~* : dai mên khứn khurt.

nông nhiệt 1. huông făng. *Tuổi thanh niên ~* : pị nhăng ón huông făng. 2. nua kiu. *Cảm tình ~* : diệp ại nua kiu.

nông nông ca lat, pat lat. *Cởi truồng ~* : kẻ cẳng cả lat.

nông nực mồm sạt, pôm đrot.

nông thắm nặt nịu. *Mối tình ~* : diệp ái căn nặt nịu.

nông₁ khon. *Đan dậu theo ~* : slan châu nềm khon.

nông₂ 1. cặm. ~ *cột nhà* : cặm slâu rườn. 2. lồng, ooc. ~ *sức* : lồng rềng.

nông₃ chám. *Địch ~ quân ra* : slác chám quân ooc.

nộp nộp, chao. *Thóc ~ kho* : khẩu nộp kho.

nốt₁ 1. nắn. ~ *ghẻ* : nắn khít. 2. chăm, tiêm, ~ *nhạc* : chăm nhạc.

nốt₂ 1. hẫu leo, hẫu thuồn. *Nghe ~ chuyện* : tỉnh leo tuyện. 2. bat đeo. *Bán ~ cái nhà* : khai bat đeo tăng rườn. 3. tăng. *Em khóc, anh cũng khóc ~* : noọng hảy, tăng pỉ tổ hảy đuôi. **nốt ruồi** ăn may. ~ *ở cặm* : ăn may dú cang.

nơ vên phải. *Cờ thất ~* : cờ thư vên phải.

nở₁ 1. phong, phung. *Hoa ~* : bjooc phong. 2. buột. *Cây chuối ~ lá non* : co cuối buột bâu ón. 3. pjông. *Gà con mới ~* : cáy eng ngám pjông. 4. sleng. *Vừa ~ cháu* : ngám sleng lan.

nở₂ 1. cầu. *Gạo ~* : khẩu cầu. 2. pháng. *Ngực ~* : ác pháng. 3. mắng. *Đùi ~* : páng mắng. 4. khay khua. *Mặt mày ~* : tha nả khay khua. 5. công. ~ *mũi* : đăng công. * ~ *mặt ~ mày* : mì tha nả.

nở nang 1. phản tuần. *Chân tay ~* : khen kha phản tuần. 2. pháng phốp. *Ngực ~* : ác pháng phốp.

nỡ 1. nội. *Không ~ bỏ nhau* : bầu nội tả căn. 2. chẵn slim, mjản tha. *Ai ~ đánh trê* : cầu chẵn slim tộp dềch.

nỡ nào rừ cặm, rừ đi. ~ *dám hai bạn* : rừ cặm hai hẫu bạn.

nỡ tâm chẵn slim, pjản tha.

nợ 1. nỉ. *Mắc ~* : sliều nỉ. 2. sliều. *Tôi ~ anh ba đồng* : khỏi sliều chài slam mưn. 3. ơn. *Đền ~ nước* : pjá ơn nước. 4. pên nhăng. *Cửa ~* : của pên nhăng.

nợ máu nỉ sliều.

nợ nần nỉ sliều.

nơi tỉ, búng. ~ *thấp ~ cao* : búng slung, búng tằm.

nói 1. rường. ~ *nút thắt* : rường ăn poong, 2. lồng. *Giá gạo đã ~* : chá khẩu slan lồng đá. 3. tả. * *Có mới ~ cũ* : mì máu tả cầu.

nom chằm, chum. ~ *cá* : chằm pja.

nom nóp tàn tạc, món chón. *Sợ ~* : lao món chón.

nụ 1. nó. ~ *hoa* : nó bjooc. 2. nhọt. ~ *bưởi* : nhọt mac pục. 3. muối. *Chè ~* : chè muối. 4. nhúm. *Cười ~* : nhúm khua.

nụ áo 1. co slai sửa. 2. kết mần, pát mần.

núc cuộn. ~ *dây* : cuộn lên.

núc nác co phắc ca, co ca liêng.

núc ních chỏa chứt. *Lợn béo ~* : mu pì chỏa chứt.

núc poong, nủm. *Quả chín ~* : mac sluc poong.

núc nác 1. chịt púng, tội chinh. *Thịt lợn ~* : nựa mu chịt púng. 2. pì pứt. *Thân ~* : đan pì pứt.

núi nhem, nhac. ~ *nhóm bếp* : nhem nhac có fây.

núi 1. phja, pù. ~ *đá* : phja hin. 2. khai phja. *Miền ~* : tỉ khai phja.

núi non pù pài. ~ *trùng điệp* : pù pài ăng ắc.

núi sông khai khuồi.

núm₁ nồm. ~ *cối đá* : nồm chộc hin.

núm₂ 1. nham. *Một ~ gạo* : nham khẩu slan nâng. 2. tap cãm. ~ *lấy áo* : tap cãm sửa.

nung 1. pông. ~ *vôi* : pông phon. 2. khến. *Sắt ~* : lếch khến. 3. sluc. *Gạch ~* : kích sluc.

nung bệnh có pỉnh.

nung mủ sluc noong, tò noong.

nung nấu 1. pông phjau. *Mặt trời ~ da thịt* : tha vắn pông phjau nựa nâng. 2. lật fủ. *Nổi buồn ~* : nội bửa lật fủ.

nung núc pì pứt, bẻo but. *Đôi má ~* : tới kẽm pì pứt.

nững ỏn, hêt ỏn. *Con ~ mẹ* : lục hêt ỏn mẽ.

nững nịu ỏn ẻn, hêt ỏn.

núng₁ chá, rửa. *Bức tường ~ sắp đổ* : pắc chinh chá ái táo. 2. tủng, mảo táo. *Thế giặc ~* : hat mạ slac tủng đá.

núng₂ bup. *Cái bình bị ~* : ăn pủm mển bup.

núng nính pè pòm. *Má ~* : kẽm pè pòm.

nuộc 1. khot. *Buộc một ~ lát* : lảm khot phjooc nâng. 2. lảm. ~ *lại chiếc gàu* : lảm tẻo ăn vật nặm.

nuôi 1. chượng, liêng. ~ *con* : chượng lục. 2. dom. ~ *tóc dài* : dom phjôm rì. 3. chực. ~ *chí cảm thù* : chực slim chẳng châu.

nuôi dưỡng 1. khun liêng. ~ *con cái* : khun liêng lục tẩu. 2. chực chượng. ~ *lòng yêu nước* : chực chượng slim điệp nước.

nuôi nấng chượng chấp, liêng lâu.

nuối xẻ châu, sliệt.

nuông ù nì. ~ *con* : ù nì lục.

nuông chiều ng. nuông.

nuốt 1. nựn. ~ *thuốc* : nựn da. 2. au đai, kin đai. ~ *mấy chục đồng* : au đai kỉ slip mưn. 3. đây quá. *Màu này ~ màu kia* : slắc nầy đây quá slắc tĩ. 4. chắn. ~ *giận* : chắn slính.

nuốt chửng 1. nựn tảng. 2. kin đip.

nuốt hặn chắn náu. ~ *để làm việc* : chắn náu sle hết việc.

nuốt lời kin cảm. *Nói rồi lại ~* : phuối dá tẻ kin cảm.

nuột nà 1. mjàc mjào. *Rau xanh ~* : phjắc kheo mjàc mjào. 2. lưỡn mjàng, nuộn nầy. *Đẹp ~* : đây lưỡn mjàng.

núp ng. nấp.

nút₁ 1. ăn ô. ~ *chai* : ô. chai. 2. ô. ~ *chặt cái lọ* : ô. khít ăn lọ.

nút₂ 1. khot. *Cỡ ~ lát* : kẻ khot phjooc. 2. nắn. *Ấn ~ chuông* : nhận nắn chuông.

nút₃ poong, pôm. *Chết cả ~* : thai tăng poong.

nữ nhìn, mẽ nhìn. *Lốp có ba ~* : lốp mì slam cần nhìn.

nura phước lương.

nửa 1. pjoỏng, puốn. ~ *đường* : pjoỏng tàng. 2. pạng, bưởng. ~ *con lợn* : pạng tua mu. 3. chang. ~ *đêm* : chang cừn. 4. tổn. ~ *đời* : tổn tởi. 5. lẩn. *Hơn một ~ ở lại* : lẩn lai dú tẻ. 6. dĩ. ~ *khóc ~ cười* : dĩ hỷ dĩ khua.

nửa chừng tộc pjoỏng. *Bàn ~ lại thôi* : an tộc pjoỏng tẻ tăng.

nửa vời 1. tộc pjoỏng. 2. tợ tàng. *Thực hiện ~* : hết tợ tàng.

nũa₁ 1. them. *Đi ~* : pây them. 2. náo á. *Không giống ngày xưa ~* : bầu tổng văn cón náo á.

nũa₂ lọ. *Anh còn chưa làm được ~ là em* : chài tổ xằng hết đây lọ noọng.

nũa rồi dá né. *Không có ~* : bầu mì dá né.

nũa mạy rịa, mạy pjào.

nước₁ 1. phứt. *Vườn ~ mùi hoa* : sluôn phứt khữn dai bjooc. 2. đoong, thỉnh. *Tiếng ~ gần xa* : tiếng đoong xầu quây.

nước₂ khop. *Cạp nong rách ~ lại* : cạp đồng khat khop tẻo.

nước lòng lằng slim.

nước nở 1. ngạc ngạc. *Đứa bé khóc ~* : tua dềch hảy ngạc ngạc. 2. lai chền. *Khen ~* : on lai chền.

nước pôm, mồm. *Mùa ~* : mùa pôm.

nước cười dây khua. *Chuyện ~* : tuyện dây khua.

nước mùi ầu at, ầu et. ~ *nước mắm* : năm bằm mên ầu at.

núng eo, eo puôt.

nưng chò, mjầu, lúp hang cáy ton.

nước₁ năm. ~ *mưa* : năm phân. *Ruộng đầy ~* : nà tēm năm. * ~ *đồ đầu vịt* : năm chạt hua pết.

nước₂ 1. slắc. ~ *dơ trắng* : slắc nựa khao. 2. lưỡn, đoóng. *Gỗ dùng lâu đã lên ~* : mạy đủng hăng lưỡn đá.

nước₃ 1. dám. *Ngựa phi ~ đại* : mạ dám tải phao. 2. tàng. *Hết ~ chạy* : lẹo tàng ni. 3. đi, bat mạ. *Được ~ càng làm già* : đẩy đi lẻ chệt hết rại quải.

4. kẻ. *Một đồng là hết ~* : mừn nâng lẻ lẹo kẻ.

nước bọt nài, năm nài.

nước cắt năm siêu.

nước da tha nựa, nằng nựa.

nước dãi nài slầu, năm nài.

nước dùng năm keng, năm thang, năm liêu.

nước dãi nẻo, năm nẻo.

nước đại tải phao.

nước đôi sloong pjoong, dang hà.

nước gạo năm muộc.

nước giải ng. nước dãi.

nước hàng năm bung nựa pja.

nước hoa nước hoa, năm hom, năm bjooc.

nước lã năm cắt. *Không uống ~* : bầu kin năm cắt.

nước lọc năm to, năm thất.

nước lữ năm noòng, noòng nhéo.

nước mằm năm bằm.

nước mẹ slắc tàng, slắc lỏ.

nước miếng ng. nước bọt.

nước mũi mục, mục slầu.

nước non 1. đin năm. *Nặng nghĩa ~* : nắc ngĩa đin năm.

2. khẩu răng lỏ, khẩu răng đưỡng.

nước nôi nằm kin, nằm dủng.

nước rút khoái slut hang. *Cuộc thi đua ~* : chẵn tò sli khoái slut hang.

nước thuốc nằm da.

nước kiều ng. nước đái.

nước vàng nằm dang lương, nằm pàng lương.

nước xuýt nằm tằm.

nướm nượp lượp lượp, lứt lứt.

nường₁ rầy. *Phát ~* : phát rầy.

nường₂ 1. pạ, ình. *~ vào nhau mà đi* : ình khâu căn sle phjải. 2. thể. *Tìm chỗ ~ thân* : xa tí thể đang.

nường₃ 1. nầu. *Phải ~ tay* : lèo nầu mù. 2. chực. *Làm việc*

phải ~ sức : hết việc lèo chắc chực rềng.

nường nấu đồ đi. *~ ở quê người* : đồ đi đủ tỉ cần.

nường nhẹ 1. nầu mù. 2. cỏi lo, dắc đỏi.

nường nhờ păng pạ, ình ai.

nường rầy sluôn rầy. *Sửa sang ~* : slầu chỏi sluôn rầy.

nường tựa ình ém, păng pạ.

nường 1. pỉnh, chí. *~ cá* : pỉnh pja. 2. chải. *~ hết tiền* : chải lèo chèn.

nứt 1. lạt, rèo. *Cái chén có vết ~* : ăn chén mì rồi lạt. 2. phech, thec. *Lạnh ~ môi* : đang pác phech.

nứt nẻ phech nhạc. *Đất khô ~* : đin khâu phech nhạc.

O

o té, tua. *~ con gái* : té mẽ nhìn.

o ép păt ep. *Bị giặc ~* : mển slac păt ep.

o o 1. khồ khồ. *Nằm ngấy ~* : nòn côn khồ khồ. 2. ó

ó. *Gà gáy ~* : cây khăn ó ó.

o oe é é. *Trẻ khóc ~* : dềch hảy é é.

o oa ngoà ngoà. *Trẻ khóc ~* : dềch hảy ngoà ngoà.

oa trũ củ vẫy. ~ của ăn
cấp : củ vẫy của lặc mà.

oà 1. hoà. ~ cho giết mình :
hoà hâu tộc doan. 2. ú. ~
lên khóc : ú hảy khữn.

oai đây ngòi, slưóng. Vẻ mặt
~ : đưóng nả đây ngòi.

oai nghiêm hảo slưóng. Vẻ
mặt ~ : tha nả hảo slưóng.

oai oái ái ái. Kêu ~ : rền
ái ái.

oái oăm khôn khổ. Cảnh ngộ
~ : ăn búng khôn khổ.

oan thai van, van. Chết ~ :
thai van.

oan nghiệt slồi nghiệp. Những
~ & đời : bại slồi nghiệp dù
tới.

oan uổng van chá. Bị đánh
đập ~ : mền tụt cợn van chá.

oan ức đi pếng. Cảm thấy
~ : nảm hăn đi pếng.

oau khâu van. Cúng ~ : pài
khâu van.

oán 1. náu, chẳng. Làm hại
nó thì nó ~ : hết hại te lẻ te
náu. 2. ván. ~ thì trả ~ : ván
lẻ pjá ván.

oán ghét náu kệt. ~ bợn bóc
lột : náu kệt poong pooc lột.

oán hờn slính ván. Tiếng
khóc ~ : tiếng hảy slính ván.

oán thù slính châu. Lũ giặc
gây thêm ~ : poong slác hết
thêm ooc slính châu.

oán trách quái quấy. Tự
~ mình : táng quái quấy
châu.

oang oác ôc ôc, nhào nhào.
Lợn kêu ~ : mu rồn ôc ôc.

oang oang thếnh thếnh, kếnh
kếnh. Cười nói ~ : khoa cẳng
thếnh thếnh.

oanh liệt năn coong. Chiến
thắng ~ : chẵn hình năn
coong.

oanh tạc pjoin bom. Máy bay
~ : tàu bên pjoin bom.

oanh oạch bộp bộp. Đường
trơn, đi ngã ~ : tàng mìn
pây lộn bộp lộn bộp.

oăn 1. coóng. Đòn gánh ~
xuống hai đầu : sloong hua càn
coóng lồng. 2. kho. Gánh ~
lưng : hạp kho lằng.

oăng oăng ống ống, ngăng
ngăng. Chó kêu ~ : ma rồn
ống ống.

oắt ki, kiả. Thằng ~ : hò ki.

oắt con ki ngếng, kiả ngỉnh.

oặt cột kho. Cành cây cong ~ :
cáng mạy cột kho.

óc ooc áy. ~ lợn : ooc áy mu.

ọc 1. tận. Trẻ vừa bú lại ~ ra
đêch ngám kin nồm mien tận

tò khủn. 2. bún. *Máu ~ ra* :
lượt bún ooc.

ọc ạch 1. bọp bẹp. *Cố nước ~
~ trong bình* : mì nằm bọp bẹp
chang pình. 2. rũa rộp. *Chiếc
máy đã ~* : ăn mảy rũa rộp
dá. 3. ngẹt ngẹt. *Xe bò ~ lên
dốc* : xe mò ngẹt ngẹt khủn
lính.

ọc ọc 1. phọt phọt. *Chai nước
chảy ra ~* : chai nằm luây ooc
phọt phọt. 2. coọc coọc. *Uống
nước ~* : kin nằm coọc coọc.

oe oe ngé ngé, nhé nhé. *Trẻ
khóc ~* : đêch hảy ngé ngé.

oẹ nài slầu, slói. *Ôm nghén
hay ~* : pà đang hủn nài slầu.

oi₁ khương. *Cá đầy ~* : pja
têm khương.

oi₂ pôm đát, pục. *Trời ~ như
sấp mưa* : lạ pôm đát bặng ái
phân.

oi ả pôm đưót. *Những ngày
hè ~* : bại vắn hè pôm đưót.

oi bức pôm bức, mồm hừ hừ.
Tiết trời ~ : hí lạ pôm bức.

oi khói mên vắn. *Nước sôi
bị ~* : nằm lặt mên mên vắn.

oi ọp ử khầy. *Thằng bé ~
không lớn được* : hò đêch ử
khầy mí cái đầy.

om₁ 1. ấu. ~ *xương* : ấu đưc.
2. răng. *Cố tình ~ việc lại* :
dầu răng việc sle.

om₂ hạt, hú. *Gắt ~ cả xóm* :
hạt động tăng bản.

om sòm chẳng chẳng, bjảng
bjảng. *Cãi cộ ~* : tò éo chẳng
chẳng.

ôm tởi chí chẳng. *Cãi nhau ~* :
éo cẩu chí chẳng.

ỏn ẻn 1. ẻn éo. *Dáng điệu ~* :
dường sluróng ẻn éo. 2. nhé
nhé. *Miệng nói ~* : pac cẳng
nhé nhé.

ong 1. then, phen. ~ *vàng* :
then lương. 2. tó. ~ *bầu* : tó
đán. 3. mềng nẻo, phjằng. *Mật
~* : thương mềng nẻo.

ong chúa phjằng tàu, mềng
nẻo tàu.

ong lỗ tó xum.

ong mật mềng nẻo, mềng
thương.

ong thợ phjằng hết thương,
mềng nẻo hết thương.

ong vang phen lương, then
vàng.

ong vò vè tó lặt, tó hảng rặng.

òng ọc bột bột. *Nước chảy
~* : nằm luây bột bột.

ông póng, pảng. *Em bé có
giun bụng ~* : noọng eng mì
mềng tẹp toọng póng.

ông ọo 1. uồn ẻo. *Đĩ ~* : pây
uồn ẻo. 2. tẩu tởi. *Cứ ~ thế
ai chiều nời* : hay tẩu tởi pên
cầu hết nềm đầy.

óng chưởn, toòng. *Mặt vãi*
~ : nả phải chưởn.

óng ả sluồi sloảng, mịac mịao.
Dáng người ~ : dưỡng cần
sluồi sloảng.

óng ánh rủng tích, toòng tích.

Vãi ~ : phải rủng tích.

óp 1. lịp. *Thốc* ~ : khâu lịp.
2. héo. *Cua* ~ : pu héo.

op ep tốm tac, vãi vạc. *Cái*
nhà ~ : ăn rườn tốm tac.

ót ng. gáy₂.

Ô

ô₁ lưỡng, cường. ~ *chè mưa* :
lưỡng dà phân.

ô₂ tu ảng. ~ *Chợ Dừa* : tu
ảng. Chợ Dừa.

ô₃ 1. hồng. ~ *tủ* : hồng tủ.
2. slí phuông, slí tắng. *Giấy kẻ*
~ : chia rọc slí phuông.

ô₄ dăm. *Ngựa* ~ : mạ dăm.

ô₅ ố. ~ , *sao nói thế* : ố rằng
càng pện !

ô danh tiếng lóa, tiếng rại.
Làm thế thì ~ *suốt đời* : hết
pện lẻ tiếng lóa puộn tới.

ô hay hổi dỏ. ~ ! *sao làm*
thế : hổi dỏ lảng hết pện.

ô hô ối nỏ. ~ , *thương thay* :
ối nỏ, diệp quả !

ô hợp lộn lạo, lạp chạp. *Quân*
lĩnh ~ , *không làm gì được* :
quân lĩnh lộn lạo, bầu hết
răng dầy.

ô *kia* ối dỏ, ối nỏ. ~ *anh*
không đi à : ối dỏ chài bầu
pây lỏ ?

ộ mai mac phung dăm.

ô nhục sloi slảm. *Làm* ~ *thành*
danh : hết sloi slảm thả nả.

ô uế e sloi, a sloi, slảm slá.
Quần áo ~ : sửa khóa e sloi.

ồ rồ, ồm. *Đoàn người chạy* ~
vào : tàn cần rồ khảo پای.

ồ ạt 1. rì rồm. ~ *kéo vào*
tàng : rì rồm kéo khâu bản
mà. 2. chẳng chẳng. *Định làm*
~ *trong hai ngày* : sử ởng
hết chẳng chẳng sloong vắn.

ồ ồ chồm chồm, bồm bồm.
Nước chảy ~ : nậm luây
chồm chồm.

ồ 1. răng. ~ *chuột* : răng nu.
~ *bi* : răng bi. 2. tỉ ròong. ~
rom : tỉ ròong nhù.

ồ gà 1. răng cày. 2. xum xam.
Đường lăm ~ : tàng mì lai xum xam.

ồ khóa răng khóa ~ *bị hóc* :
răng khoả mển kẹn.

ố 1. slăm, uối. *Nước mưa lăm ~ chăn* : nằm phân hết slăm fà. 2. đat. *Vải bị ~* : phải mển đat.

ố₁ 1. hoi. ~ *biền* : hoi hải.
* *Nhặt như nước ~* : chut pên nằm hoi. 2. tũn to. *Rét nôi ~* : đặng nửa tũn to.

ố₂ teng kị hoi. *Vặn ~ vào* :
păn teng kị hoi khẩu.

ố bươu hoi pit.

ố nhồi hoi nà, hoi vao.

ố sên hoi ngừa.

ộ 1. phụt. *Nước ở lộ ~ ra* :
nằm chang lộ phụt ooc. 2. bũn.
Máu ~ ra mồm : lượ bũn ooc pac mà.

ôi₁ bột. *Rau ~* : phjắc bột.
Thịt ~ : nửa bột.

ôi₂ 1. rỗi. ~, *người thể mà hồng* : rỗi, cần pên tọ vải đai !
2. nổ. *Thương ~* : siết nổ !

ôi thôi rỗi nổ. ~ ! *thể là hồng*
việc : rỗi nổ, pên lẻ vải việc.

ôi ội. ~ *trắng* : ội chang khao. ~ *đỏ* : ội chang đeng.

ối₁ cup (*răng nằm pọc toong lưc*). *Vỡ bọc ~* : cup lẩn.

ối₂ chá tổng, lẩn tổng. *Tiền ~ ra đây* : chèn chá tổng i cà.
Của còn ~ : của cái nhằng lẩn tổng.

ối chà ối dỏ, ối dả. ~ *to nhỏ* :
ối dỏ cái nổ !

ôm 1. ồm. ~ *con đi gửi* :
ồm lục pây phac. 2. cot. ~ *cò* : cot cò. 3. dăm. ~ *một mỗi*
thù : dăm chấp ăn thù nâng.

ôm ắp ồm cot. ~ *con trong*
lòng : ồm cot lục dú chang pầu.

ôm chằm rồm cot. *Bố con ~*
lấy nhau : pỏ lục rồm cot thư căn.

ôm chân bec kha cái. ~ *đề*
quốc : bec kha cái của đề quốc.

ôm đồm 1. ồm ảm. ~ *đề*
đem đi cho hết : ồm, ảm sle au pây hàu leo. 2. tham cò
hết. *Tránh ~ nhiều việc* :
phiến tham cò hết lai việc.

ôm ồm lỗ lỗ. *Giọng nói ~* :
heng phuối lỗ lỗ.

ôm ộp ộp ộp. *Ếch kêu ~* :
cộp rộp ộp ộp.

ôm fát, dú khỏ. *Nó đang ~* :
te đang slí fát. ~ *ngهن* : dú
khỏ púra tái đang.

ôm đòn 1. khây ầu. *Làm*
xong việc cũng ~ : hết thuận
việc tở khây ầu. 2. hăn phi.
~ *vì bép xếp* : hăn phi nhòng
pac lai.

ôm yếu khảy chệp, héo lò.
~ suốt năm : khảy chệp quá
pi.

ôn 1. vắn, ôn. ~ bài cũ : vắn tẻo
bài câu. 2. tầm. ~ lại chuyện
vừa : tầm tẻo tuyên câu.

ôn dịch thai rả.

ôn hòa 1. ón rường. Tính
nết ~ : chững ón rường.
2. lường ún. Khí hậu ~ : hí
lạ lường ún.

ôn tập slon tẻo, ngồi tẻo. ~
bài cũ : slon tẻo bài câu.

ôn tồn cỏi dăng. Nói năng
~ : kin phuối cỏi dăng.

ôn vật cuá thái rả, thai
khoằm, thai keng (cầm đá).

ôn mòng, nắn. ~ quá nghe
không rõ : mòng lai tỉnh bầu
rọ.

ôn ào 1. mòng nắn. Máy
chạy ~ : mảy mòng nắn.
2. nhào nhào. Nói chuyện ~ :
cảng tuyên nhào nhào. 3. lắc
lầy. Cười nói ~ : khua khước
lắc lầy.

ôn 1. đây thuồn. Công việc
đã ~ : công việc đây thuồn.
2. đẩy. Làm thế không ~ : bết
pên bầu đẩy.

ôn định 1. mẩn tưng. Đời
sống ~ : tời slòng đẩy mẩn
tưng. 2. an ổn. ~ tinh thần :
an ổn chính xăn.

ồn thoả cò lồng, em slim.

ông 1. pú, công. ~ nội : pú
úm. 2. tá, pỏ ké. Cháu ngoại
đi chơi ~ : lan mà lỉn tá.
3. lạo, ké. Gặp ~ giữa đường :
chập ké dú kha tàng. ~ thầy :
lạo slầy. 4. pỏ. ~ bác : pỏ
lùng. ~ trời : pỏ lạ. 5. ăn.
~ trứng : ăn hai. 6. câu. ~
gánh cho mấy roi : câu ạm
hầu kỉ piên. ~ ba mươi : tua
slưa.

ông anh pỉ cá. ~ có khoẻ
không : pỉ cá rềng chầy lá?

ông bà 1. pú dả. 2. tá tái.

ông cha chưa chòi. Tiếp tục
sự nghiệp ~ : rèo uèm cha
xài chưa chòi.

ông cụ 1. pú ké. 2. pỏ thầu.
~ nhà tôi : pỏ thầu khỏi.

ông lão lạo ké, pú ké.

ông ngoại pỏ tá, pỏ ké.

ông nhạc tá, pỏ tá.

ông nội pú úm.

ông ổng 1. ổng ổng. Loa kêu
~ : loa mòng ổng ổng.
2. ngắng ngắng. Chó kêu ~ :
ma lỏn ngắng ngắng.

ông táo 1. phi pú cháo.
2. phi pỉnh fây.

ông tổ pú chỗ, cóc chỗ. ~
của họ Đinh : pú chỗ của họ
Đinh.

ông tơ pỏ mỗi nưạ ả.

ông vãi pí chưa, chưa ehời.

ông ọc bột bột. *Nước chảy ra ~* : nặm luây ooc bột bột.

ông 1. buôc, búa. ~ *tre* : buôc may phẩy. 2. booc, bắt. ~ *gạo* : booc khâu. 3. kha. ~ *quần* : kha khoá. 4. khen. ~ *tay áo* : khen sửa. 4. lot. ~ *chỉ* : lot mây.

ông borm booc xut.

ông chân keng kha.

ông khói chú vắn. ~ *nhà máy* : chú vắn rườn máy.

ổng máng chú chào, booc máng.

ổng nghe booc tỉnh.

ổng nhòm booc dỏm.

ổng suốt lot phải. *Quay ~* : pắn lot phải.

ổng thổi chú fây.

ổng tiêm booc tiêm.

ốp₁ dục, tep. ~ *làm việc* : dục hết công. ~ *đi* : dục pây.

ốp₂ up. *Hai hòn đá ~ lấy nhau* : sloong khỏn hin up vạ căn.

ộp ạp ộp ộp. *Ếch kêu ~* : cộp rồn ộp ộp.

Ơ

ơ ố. ~ ! *sao lại làm thế* : ố ! lăng hết pên ?

ơ ừ. ~, *mọi tôi sẽ đi* : ừ, vắn pjục ngỏ cỏi pây.

ơ 1. dú. *Kẻ ~, người đi* : lạo dú lạo pây. ~ *bắn* : dú slăm. * ~ *hiền gặp lành* : dú đây chạp đây. 2. hết khỏi. *Nghèo phải đi ~* : khỏ lèo pây hết khỏi.

ơ cũ dú bươn, năng bươn.

ơ dưng dú dai, dú đoc.

ở đậu dú tồ. ~ *nhà bạn* : dú tồ rườn păng dậu.

ở đợ hết khỏi, hết căn rườn.

ở không ng. ở dưng.

ở rề hết khươi, khữn khươi.

ở riêng táng dú. *Con củ đã ~* : lưc cộc táng dú đá.

ở trần kẻ cẳng. *Nóng quá phải ~* : mồm lai lèo kẻ cẳng.

ở trường kẻ cùm, kẻ khoá.
Thăng điên ~: hồ hả kẻ cùm.

ở này ở nỏ. ~ chị em ời :
ở nỏ pỉ noọng ời.

ợ ợc, ợc mĩ. ~ có vị chua :
ợc mĩ mĩ slòm.

ời 1. ới. Em bé ~ : noọng
eng ới? 2. tãi. Đẹp ~ là đẹp :
đây tãi lẽ đây.

ời ới ới ới. ~ gọi đồ : vèo
lừa ới ới.

ời ời cốn cốn. Gọi chà ~ :
roọng pỏ cốn cốn.

ới 1. hời. Anh chị em ~ :
hời pỉ noọng ới. 2. hủ. ~ một
tiếng lủ đi : hủ cầm nâng lẽ
pây.

ởm ở 1. cả chộc cả chạc.
Trả lời một cách ~ : pja cầm
cả chộc cả chạc. 2. châu khua,
loỏng lểng. Chuyện ~, rất khó

tin : tuyền châu khua, bầu
slứn đẩy.

ởm khăm. Cây bị ~-nên
chậm lớn : may mền khăm
chằng nản cái.

ơn 1. ơn. Làm ~ cho mượn
cái cuốc : hết ơn hầu dừm
mạc cuốc. 2. pjom. bái. Xin
~ bác suốt đời : xo pjom bái
bạc quá tới.

ơn huệ ơn pjom. Chịu nhiều
~ : đẩy lại ơn pjom.

ớn 1. nhạo nhược, nhảm
nhăng. Người ~, sắp sớt :
cần nhạo nhược, ái khẩu khầy.
2. ngăn, bừa. Ăn xôi mãi ~
lắm : kin khẩu nua mại, ngăn
lại.

ớt mac phết, mai đeng. * Miệng
thơn thớt, dạ ~ ngấm : pác
van slảy slòm.

ớt chỉ thiên mac phết khẩu.

P

panh khurp nep (dùng chang
da duộc).

pha₁ chop đến. ~ đèn chiếu :
chop đến chỏi.

pha₂ 1. pha. ~ chề : pha chề.
2. xăm. ~ bột tẻ vào nếp :

xăm bura khẩu chằm xáu bura
nua. Nói ~ tiếng địa phương :
phuối xăm tiếng địa phương.
3. cheo. ~ mực : cheo mực.

pha₃ 1. phá, xac. ~ con lợn :
phá tua mu. 2. bac. ~-thành

nhieu mánh : bac hêt lai piêng.

pha chế pha xam. ~ *thuốc* : pha xam da.

pha trò loong khua, châu khua, loong xuộc.

phà lừa cải, phà.

phả 1. há. ~ *hơi nóng* : há dai pôm. 2. fô, fù. *Hơi nước* ~ *vào mặt* : dai năm fô khẩu nả mà. 3. bên. *Mùi trâu* ~ *ra hương thơm* : dai mjàu bên ooc hom hom.

phá 1. tốm. ~ *câu* : tốm câu. 2. phả. ~ *đu* : phá hin. ~ *vòng vây* : phả búng mền veọc. 3. khước. ~ *ten cười* : khước khua khừn.

phá bình quây quả. ~ *cuộc vui* : quây quả bồi dung.

phá cổ khảy bôm, hạ bàn. ~ *chỉa què cho các cháu* : khay bôm pân thương mắc hắt lục lan.

phá hoại pha tốm, hêt vãi. ~ *câu dờng ngàn giặc* : phá tốm câu tàng làn slắc.

phá ngang 1. khảm khoang. *Học lết lết bẻy thì* ~ : slon leo lết chét lể khảm khoang. 2. xuốn khoang. *Không làm lại còn* ~ : bấu hêt tẻo nhang xuốn khoang.

phá phách tốm tac. *Giặc vào*

làng ~ : slắc khẩu bản pây tốm tac.

phá rối quây lộn lao. ~ *trật tự* : quây lộn lao hua hàng.

phá sản pải xài, pải cha. *Kẻ buôn* ~ : lao puôn pải xài.

phá thai thoc lục, thóc lục, hêt tốm đang.

phá vỡ tốm phéc, tực phéc. ~ *vòng vây* : tốm phéc pjooc queng.

phách₁ ăn linh. *Đánh* ~ *đề hát* : cợn linh sle hat.

phách₂ rìm chĩa thi. *Rọc* ~ *bài thi* : rọc rìm chĩa bài thi.

phạch phạch phộp phộp. *Võ cánh* ~ : tộp pich phộp phộp.

phai₁ phai. *Đắp* ~ *ngũn nước* : hắp phai tăng nặm.

phai₂ lọc, mả, mại, mǎng. *Cũ áo* ~ *màu* : bấu sửa slắc lọc pây. *Tình cảm* ~ *dần* : slim điệp mả pây i.

phai mờ mǎng mả. *Hình ảnh đã* ~ : dờng slưóng cẩu mǎng mả dá.

phai nhạt mǎng mjat. *Tình cảm khó* ~ : slim điệp nặm mǎng mjat.

phải₁ 1. sloa. *Tay* ~ : mừ sloa. 2. pạng đây. *Mặt* ~ *cửa tấm vải* : pạng đây của piêng phải.

phải₂ 1. lèo. ~ *đi ngay* : lèo pây lãn fi. 2. mền, thục. *Chẳng may ~ hôm mưa* : bầu xải sló mền vắn phân. *Đĩa ~ vôi* : pỉnh thục phon.

phải₃ 1. chữ, mền. *Việc ~ thì nên làm* : việc chữ lẽ pên hết. *Làm thế là ~* : hết pên lẽ chữ. 2. chẳng chữ. *Còn ba hôm thì ~* : nhăng slam vắn chẳng chữ. 3. chúng ~ *giá* : chúng chá.

phải bả tóc vắ, tóc bắ, tầu buà liu.

phải cái tọ nhòng. *Anh ta tốt ~ là yếu* : áo rà đây tọ nhòng nọi rềng.

phải chăng 1. máo hù, ngám, ngám. *Giá ~* : chá máo hù. 2. rụ cạ. ~ *chúng ta chưa cõ* : rụ cạ boong hây xằng oọc rềng.

phải gió 1. tầu, lồm, thục lồm. ~ *bị cảm* : tầu lồm mền fat. 2. slói, slói thai. *Anh ~ này* : ké slói này.

phải lòng tóc khoay. *Hai bên ~ nhau* : slong pạng tóc khoay căn.

phải₁ pạng, phường, poong. ~ *đa số* : pạng lai căn.

phải₂ khiến, cắt. ~ *người đi tìm* : khiến căn pây xa.

phạm₁ 1. tha đăm, tha pàm. *Người ~* : căn tha đăm. 2. kìn tăn. *Kẻ ~ ăn* : hò kìn tăn.

phạm₂ hay, hay cạ. ~ *là người thì phải học* : hay chữ căn lẽ; lèo slon.

phạm tục tha pàm. *Lôi sông ~* : lỗ slồng tha pàm.

phạm₁ 1. fằm. *Cắt ~ vào thịt* : tắt fằm khâu nửa pây. 2. thục, mền. ~ *tội* : thục chỏi. 3. hết xá, hết phit. ~ *lượt đi dờng* : hết xá lệ pây tàng.

phạm₂ tử tiếm. *Đau ở chỗ ~* : chệp du tử tiếm.

phạm nhân căn thục chỏi.

phạm phòng lạp lỗng, tóc mạ.

phạm vi cung queng, quăng què. ~ *hoạt động* : cung queng hết việc.

phản nần fản lạp, nần nỉ. *Điều đáng ~* : ăn pên fản lạp.

phản₁ chường pảo. *Nằm ~* : nòn chường pảo.

phản₂ fản tẻo. ~ *lời hứa* : fản tẻo cảm slăng.

phản bội fản tảo. ~ *lời thề* : fản tảo cảm mang.

phản chiếu chỏi tẻo. *Ánh nắng ~* : thổi đet chỏi tẻo.

phản đối chông tẻo. ~ *chiến tranh* : chông tẻo tò tực.

phản ứng 1. fản tẻo, chông tẻo. *Bị nhiều người ~* : mền

lai căn fân tẻo. 2. xá da. Bị ~ thuốc : mền xá da.

phán 1. phuối, cạ (vua chúa dùng). 2. căng dai. Nó chỉ có ~ giới : te tán chắc căng dai.

phan luyện. ~ côm : luyện khẩu.

phang loàng, lạng. ~ cho một đôn : loàng hâu bat may nâng.

phảng phứt. Mùi thorm ~ qua mũi : dai hom phứt quá đặng mà.

phảng phất 1. ải tông, bặng cạ, pên cạ. Hấn ~ như người làng tôi : te ải tông căn bản ngổ. 2. mì i. ~ mũi hoa : mì i mi bjooc.

phanh 1. dạc, bé. ~ ngực : dạc ác. 2. ả, khay. ~ miệng túi ra : ả pac tẩy ooc. 3. xac. ~ bụng con gà : xac môm tua cáy.

phanh phui 1. lọc loải, lọc pooc. ~ lớp vỏ : lọc loải lúp pưoc. 2. pải khay. ~ tâm sự : pải khay slim slảy.

phành phạch féc féc. Gã vô cánh ~ : cáy tốp pích féc féc.

phao₁ 1. nghe fù. Đeo ~ để bơi : hăng ngé fù sle lòi. 2. pop, pot. ~ câu cá : ăn pop téng pja. 3. tông đến. Đồ

đầy ~ dầu : hĩa dầu tēm tông đến.

phao₂ tắt tuyền. ~ tin nhảm : tắt tuyền bầu mì.

phao câu đặc dính, slăn. ~ gà : đặc dính cáy.

pháo pháo. Đốt ~ : chut pháo.

pháo dây pháo rảng.

pháo hoa pháo bjooc, Bắn ~ : bắn pháo bjooc.

pháp bảo fù fap. ~ của nhà Phật : fù fap của rườn fật.

phát₁ bat. Bắn hai ~ súng : bắn sloong bat slung.

phát₂ tap. ~ vào lưng mấy cái : tap khẩu lạng pây kỉ bat.

phát₃ phat, hằm. ~ cỏ : phat nhả.

phát₄ 1. phái, păn. ~ tiền : păn chền. 2. fat. ~ ra ánh sáng : fat ooc ảng rủng. 3. voc. ~ đơn kiện : ooc đơn cáo.

phát ban pên lanh. ~ sốt cao : pên lanh nưa môm lai.

phát bệnh pên pỉnh, pên khảy.

phát canh pjói còn. Ruộng ~ : nà pjói còn.

phát chán hăn bừa, puồn nạo.

phát đạt khủn lờng, châu mì.

phát hiện 1. xa hăn. ~ *đồ* : xa hăn của' cẩu. 2. ngòi hăn. ~ *kẻ địch* : ngòi hăn hò slac.

phát ngôn cẳng ooc, phuối ooc.

phát nguyên cộc nặm, lat ooc.

phát phù fộc fù, nựa bâu.

phát triển 1. pjẻ pjoòng. *Chăn nuôi* ~ : khun liêng pjẻ pjoòng. 2. khay quảng. ~ *kinh tế* : khay quảng kinh tế. 3. cái mả. *Cơ thể* ~ : kinh đang cái mả.

phạt₁ lat. ~ *năm đồng* : lat hả mưn.

phạt₂ 1. loòng. ~ *cổ đại* : loòng nhả nhạc. 2. bac. *Vung tay lên rồi* ~ *chéo* : dựng mư khủn dá lẻ bac keng.

phay vắn. ~ *thành lỗ* : vắn hêt rù.

phăng lắn fi, khat slat. *Cắt* ~ *đi* : xet pây lắn fi.

phăng phắc 1. tặng rục, bắt rục. *Ngồi* ~ : nằng tặng rục. 2. chẳng tứ. *Cây cối im* ~ : mạy mac chẳng tứ.

phăng phiêng. *Đất* ~ : đin phiêng.

phăng lạng 1. phiêng phop. *Mặt nước* ~ : nả nặm phiêng

phop. 2. quặng xich. *Ngoài đồng* ~ : chang tông quặng xich. 3. em ỏn. *Cuộc đời* ~ : ăn tới em ỏn.

phăng lỉ phiêng phut. *Mặt bàn* ~ : nả choòng phiêng phut.

phăng phiu phiêng lit. *Bãi cỏ* ~ : pá nhả phiêng lit.

phắt fưt, phut. *Đứng* ~ *dậy* : fưt dặng tữn.

phằm phập bộp. pộp. *Chém* ~ *vào cây chuối* : hằm bộp bộp khấu co cuối pây.

phằm phần, da nhộm. ~ *đỏ* : da deng.

phằm chất chình. *Hàng kém* ~ : hàng kềm chình.

phằm giá chình đây. *Việc làm mất* ~ : việc hêt bấu mì chình đây.

phân₁ 1. khí. ~ *trâu* : khí vại. 2. khún. ~ *hóa học* : khún hóa học.

phân₂ 1. lắn. *Ván dầy ba* ~ : pển na slam lắn. 2. lắn. *Mười* ~ *ven mười* : slíp lắn đây tăng slíp.

phân₃ păn, chia. ~ *đôi* : păn sloong.

phân bắc khún cần, khỉ cần.

phân bì tò pỉ, pỉ cần. ~ *hơn* *thiệt* : tò pỉ lai nọi.

phân biệt ăn piết, păn piết.
~ *đúng sai* : ăn piết chữ phit.

phân bổ chia păn. ~ *nhân lực* : chia păn rêng cần.

phân búa kẻ cầm. *Đi* ~ *khắp* mọi người : pây kẻ cầm thuần mọi cần.

phân cách păn làn, làn ooc. *Con sông* ~ *hai làng* : kha tả păn làn sloong bản.

phân cấp păn thăn, păn pên thình. ~ *quản lý* : păn thăn chương ngời.

phân chia 1. păn phái. ~ *ruộng đất* : păn phái nà lây. 2. păn chia. ~ *thành tổ* : păn chia pên tổ.

phân chuồng khún lạng. *Giữ* ~ *bón lúa* : dom khún lạng pôn khâu.

phân công păn việc, păn phái.

phân đạm khún đạm. *Nhà máy* ~ : rườn máy khún đạm.

phân định păn xec. ~ *ranh giới hai làng* : păn xec tỉ khen sloong bản.

phân giải căng kẻ. ~ *sự việc* cho rõ : căng kẻ ăn việc hấu rọ.

phân li pjác lìa, pjác cần. *Vợ chồng* ~ : phua mja pjác lìa.

phân loại păn hạng, păn thình.

~ *côn trùng* : păn hạng mật mềng.

phân minh khat rừng. *Tính toán cho* ~ : cây số hấu khat rừng.

phân phát păn phái. ~ *quả bánh* : păn phái thương mac.

phân phát 1. fì fì, fè fè. *Gió* ~ : lôm fì fì. 2. phí phjấp, phju phju. *Mưa* ~ : phân phí phjấp. 3. ngoài ngạc. *Cành lá* ~ : cang baur ngoài ngạc.

phân phối păn chia. ~ *hàng hóa* : păn chia của cái.

phân tán păn slan, chia slan.

phân vân.dup dưỡng, dau slim. ~ *không dám nói* : dup dưỡng bấu đi cang.

phân xanh khún kheo, khún baur may.

phân xử ngời ta, xet ngời. *Tòa án* ~ *công bằng* : tòa án ngời ta pên cần.

phần fấn. *Cắt bánh thành bốn* ~ : chệt pêng ooc pên slí fấn.

phần lớn fấn lai. *Làng này* ~ *đủ ăn* : bản này fấn lai đo kin.

phần nào mì ỉ, fấn taur. *Nóng* ~ *lâm mất ngủ* : môm mì ỉ hêt hấu nòn bấu đắc.

phần phật phộp phộp. *Cờ bay* ~ : cờ bên phộp phộp.

phần **thường** của **sluởng**.
Mua khăn làm ~ : dư khăn
hết của **sluởng**.

phần **trăm phần** **pac**. *Năm*
~ : há **phần** **pac**.

phần **chí** đi **péng**, đi **mồm**.
~ trước bắt công : đi **péng**,
xấu ăn **bấu** **phiêng**.

phần **nộ** **fat** **náu**, đi **khữn**.

phần **nất** **mam** **pè**, đi **péng**
đi **pè**. *Lời lẽ ~* : **cầm** **vàm**
mam **pè**.

phần 1. **fần**. *~ đỏ* : **fần** **đeng**.
2. **lơ**. *~ viết bằng* : **lơ** **viết** **pén**.

phần **chấn** **fằng** **fầu**, **dung**
dèn. *Tinh thần ~* : **chính** **xần**
fằng **fầu**.

phần **đấu** **lồng** **rèng**, **lồng** **slim**.
~ làm cho được : **lồng** **rèng**
hết **hầu** **đầy**.

phần **khởi** **dung** **dang**, **dung**
dèn. *Cuộc sống ~* : **tởi** **slòng**
dung **dèn**.

phận 1. **chầu**, **dang** **hây**. *Biết*
~ mình : **chắc** **đang** **hây**.
2. **mỉnh** **khoăn**. *Nghèo chẳng*
tại ~ : **khở** **bấu** **nhòong** **mỉnh**.

phấp **phồng** **dau** **dó**. *~ chờ*
trả lời : **dau** **dó** **thả** **pjá** **cầm**.

phấp **phới** **fộc** **fộc**, **fạch** **fạch**.
Cờ bày ~ : **cờ** **bên** **fộc** **fộc**.

phập **phồng** 1. **mộp** **mạp**.
Thở ~ : **xẻ** **chầu** **mộp** **mạp**.

2. **phộp** **phạp**. *Bong bóng ~* :
ăn **bống** **phộp** **phạp**.

phất₁ 1. **quất**. *Tay ~ cò* :
mừ **quất** **cò**. 2. **khữn** **lồng**.
Làm ăn ~ to : **hết** **kin** **khữn**
lồng **cái**.

phất₂ **pec**. *~ quạt* : **pec** **quạt**.

phất **phơ** 1. **pặt** **pẻo**. *Cành lá*
~ : **cáng** **mạy** **pặt** **pẻo**. 2. **túng**
toáng. *Đi ~ ngoài phố* : **pây**
túng **toáng** **noọc** **phở**.

phất **phới** **ng**. **phấp** **phới**.

phật **lòng** **ng**. **phật** **ý**.

phật **ý** **khẩu** **slim**, **khẩu** **slầy**.
Câu nói làm ~ : **cầm** **phuổi**
hết **hầu** **khẩu** **slầy**.

phây **phây**₁ **pì** **pứt**, **nàng**
nước. *Đôi má ~* : **tối** **kém** **pì**
pứt.

phây **phây**₂ **fè** **fè**. *Gió nam*
~ : **lồm** **nam** **fè** **fè**.

phây 1. **páo**. *Lấy quạt ~ chồ*
nằm : **au** **quạt** **páo** **tỉ** **nòn**.
2. **păt**. *~ bụi trên áo* : **păt**
mữn **tênh** **slửa**.

phe **fạc**, **pạng**. *Thế giới có hai*
~ : **tầu** **fạ** **mì** **sluong** **pạng**.

phe **cánh** **ng**. **phe** **phái**.

phe **phái** **poong** **púm**. *Không*
thuộc ~ nào : **bấu** **dú** **poong**
púm **tầu**.

phe **phây** 1. **quất** **quet**. *Cầm*
chổi lông ~ : **cầm** **quet** **khôn**

quất quet. 2. quất qué. *Chó ~ cái đuôi* : ma quất qué ăn hang. 3. kin nhĩ mù. *Chống bọn buôn bán ~* : tẹp poong khai dự kin nhĩ mù.

phè phè queng quất. *Nói ngang ~* : phuối queng quất.

phè phỡn fằng fờ. *Ăn chơi ~* : kin liêu fằng fờ.

phen pây. ~ *này phải thẳng* : pây nây lèo hình.

phen kích cao.

phen chua phen slòm.

phèng phèng xéng xéng. *Tiếng thanh la kêu ~* : tiếng mạ la mông xéng xéng.

phèo slầy ón. ~ *lợn* : slầy ón mu.

phép 1. fep. ~ *làng* : fep bản. *Nghỉ ~* : chải fep. 2. dưỡng, thình. ~ *đo lường* : dưỡng to tạc. 3. lạp, fù lạp. *Thầy phù thủy làm ~* : slầy fù thủy hêt lạp.

phép tắc luồng lỏ. *Ăn ở có ~* : kin đủ mì luồng lỏ.

phét phao mào, tải vả. *Thằng nói ~* : hò phuối phao mào.

phê 1. cẳng mai. ~ *vào đôn* : cẳng mai khẩu bâu tan pây. 2. diêm. *Bị ~ cho một trận* : mển diêm chẵn nâng.

phế bỏ tả tốt, tả téo. ~ *hủ*

tục : tả tốt bại kin dú loá.

phế phẩm nội chinh. *Hàng ~* : của nội chinh.

phế quán slai cò hống.

phế pằng, toà. *Bụng ~* : toong pằng.

phên 1. pha. *Đàn ~* : slàn pha. 2. mềng. ~ *cte miệng giếng* : mềng dà pac chỉnh.

phênh ng. phình.

phết loet, tục. ~ *hồ đề dân* : loet hồ sle nem.

phệt pạp. *Ngồi ~ xuống đất* : nằng pạp lồng đin pây.

phếu phào hổ hà. *Ông già nói ~* : pú ké phuối hổ hà.

phếu châu lâu, bồ dài. ~ *rót rọc* : châu lâu rìn lâu.

phi₁ 1. phao. *Ngựa ~* : mạ phao. 2. pủng. ~ *dao găm* : pủng pja siềm.

phi₂ 1. loáo. ~ *hành mớ* : búa loáo cura pì. 2. pông. ~ *phên*. *chua* : pông phen slòm.

phi báo cần páo. *Chò người ~ lên trên* : hâu cần cần páo khừn nưà mưà.

phi lao may tan ke.

phi lý phit lỉ, phit lệ. *Nói ~* : phuối phit lỉ.

phi tang mât slai slỏi. *Đốt giấy tờ đề ~* : pông chia mã sle mât slai slỏi.

phi thường táng dưỡng. *Cổ găng ~* : xéng xẻ táng dưỡng. *Năng lực ~* : phá phao táng dưỡng.

phi₁ l. phú. *~ khói thuốc ra* : phú vẩn lảo ooc. 2. phụt. *Hơi ~ ra* : dai phụt ooc.

phi₂ pì, bẻo. *Mặt ~ ra* : nả pì ooc.

phi cười khác khua. *Câu hỏi làm ~* : cảm xam hết bảu khác khua.

phi nhiều nỏn dầy, tẩy lặc. *Đất dai ~* : tổng nà nỏn dầy.

phi nộn pì púng, bẻo bụt. *Trông người ~* : ngồi cần pì púng.

phi phèo pháp pháp, mạp mạp. *~ hút thuốc* : đút lảo pháp pháp.

phỉ tẩu, phí. *~ nước bọt* : tẩu nài.

phỉ báng bủn pác, diền chì. *Bị nhân dân ~* : mền nhân dân bủn pác.

phỉ nhỏ đá viên. *~ kẻ cắp* : đá viên hò lặc.

phí vãi. *~ tiền ~ sức* : vãi chèn vãi rềng.

phí phạm vãi vạc. *Ăn tiêu ~* : kin dưng vãi vạc.

phí tồn pải pác. *Đường xa ~ nhiều* : tàng quây pải pác lại.

phị pòong, thuổng. *Mặt ~ ra* : nả pòong ooc.

phía pạng, bường. *~ trên* : pạng nưa.

phịa bẻ bai, bầy slây. *~ chuyện* : bẻ bai ooc tuyền.

phịch pộp. *Đặt ~ gánh gạo xuống* : tặt pộp hạp khẩu lồng.

phiếm pjấu, đai. *Nói chuyện ~* : cặng tuyền đai.

phiên₁ l.pan. *~ chợ* : pan háng. 2. pày. *~ tòa* : pày ooc tòa.

phiên₂ kẻ. *~ ra tiếng Kinh* : kẻ ooc tiếng Keo.

phiên phiến quá tháo, tó lộp. *Ăn mặc ~ cũng được* : kin nững quá tháo dầy a.

phiền l. fàn. *~ lòng vì con hư* : fàn slim nhòng lục tẩn. 2. khổ. *Đôi chác ~ lắm* : tò tối khổ lai.

phiền hà fàn khổ. *~ chúng bạn* : fàn khổ haur păng dậu.

phiền lòng fàn slim. *Chưa xong việc rất ~* : xằng thuôn việc chần fàn slim.

phiền luy cảo xảo, hết khổ. *Cháu đến ~ bác quá* : lan mà cảo xảo bạc lai.

phiền muộn puồn fàn. *~ vì ốm đau* : puồn fàn nhòng khảy chếp.

phiên nảo fàn lão. ~ về tình duyên : fàn lão mùa việc phua mả.

phiên phước lãn chần. Công việc ~ : công việc lãn chần.

phiên toái khốn khổ. Thủ tục ~ : ăn lệ khốn khổ.

phiến pương, piêng. ~ gỗ : pương may.

phiến diện siều slut. Kế hoạch ~ : kế hoạch siều slut.

phiêu bạt xiêu thiếu. ~ mỗi người một nơi : xiêu thiếu táng căn táng tử.

phiêu lưu 1. cuốn lượn. Ý định ~ : nắm siưởng cuốn lượn. 2. pản xiêu. Sống ~ xa quê : siông pản xiêu quây que.

phình phính pòong pòong. Má ~ : nả pòong pòong.

phình pãng, pong. Bụng ~ : toong pãng.

phình 1. mjầu. Trẻ ưa ~ : đêch hứn mjầu. 2. pjàng, mjạp. Không ~ được ai : bầu pjàng đẩy eầu.

phình nịnh mjầu mjạp. Không ưa kẻ ~ : bầu ái hò mjầu mjạp.

phình phờ pjàng mjạp, lão loep. Không mặc mưu ~ : bầu tồc bà pjàng mjạp.

pho phú, pho. ~ sách dày phú xec na.

phò pang, hưa. ~ dân giúp nước : pang dân cháu nước.

phó mặc tả chao, tả kẻ. ~ công việc : tả chao công việc.

phó thác chao phac. ~ con cái cho bạn : chao phac lục lạc hầy pãng dậu.

phong 1. hó. ben. ~ thuốc lão : hó lão keo. 2. hó khẩu. ~ thành ba gói : hó khẩu hết slam hó.

phong ba 1. nằm toong toong. Con thuyền giữa ~ : ăn lờa chang nằm toong toong. 2. khồn chửn. Gặp bước ~ : chạp lỏ khồn chửn.

phong bì fung bì, fong bì. Dán ~ : nem fong bì.

phong lưu hôn huôt. Đời sống ~ : tởi siông hôn huôt.

phong phành 1. hớ háo. Nhà cửa ~ : rườn lẳng hớ háo. 2. bang bjém, bang phính. Lạnh mà mặc ~ : đảng tộ nũng bang bjém.

phong phú châu đo. Cửa cái ~ : cuá cái châu đo.

phong thái dưỡng elrống. ~ ung dung : dưỡng siưởng chỉ chải.

phong thanh quá xu. Nghe

~ có tin vui : tỉnh quá xu mì tin đây.

phong thổ đin nhả. *Không quen ~* : bầu quên đin nhả.

phong tỏa queng pọc. ~ *đường đi* : queng pọc tàng pây.

phong tục lệ lọc. *Cải tạo ~ lạc hậu* : tôi piễn bại lệ lọc loá loac.

phong₁ 1. slướm, mụng. ~ *ngủ* : mụng nòn. 2. vảng. ~ *khách* : vảng tổn khec. 3. fòng. ~ *giáo dục* : fòng dáo dục.

phong₂ phứa. ~ *bệnh hơn chữa bệnh* : phứa pỉnh đây quá chỏi pỉnh.

phong bị phứa té. ~ *hỏa hoạn* : phứa té fây mây rườn.

phong gian phứa cần chan. ~ *là việc chung* : phứa cần chan lẽ việc lai cần.

phong hỏa phứa fây.

phong ngừa phóng phứa. ~ *tai nạn* : phóng phứa chai nắn.

phong thân phứa đang. *Mua thuốc ~* : đự da phứa đang.

phong thủ hen chực. ~ *đất nước* : hen chực đin tỉ.

phong 1. liệt. ~ *theo kiểu cũ* : liệt nềm dưỡng cẩu. 2. ăn. ~ *độ mấy người* : ăn mì kĩ lai cần ?

phong chừng ăn lão. ~ *hai cây số* : ăn lão sloong cái hin.

phong đoán ăn chí. *Đúng như điều ~* : chúng pện lỏ ăn chí.

phong vắn xam khăm. ~ *các cụ già* : xam khăm bại cần ké.

phóng púng. *Ngựa ~* : mạ púng. 2. pjon. ~ *lao* : pjon tèo púng. 3. loáo. ~ *bút viết* : loáo bút slẻ. 4. phjáo. ~ *tiền mua chuộc* : phjáo chèn ooc đự.

phóng đại 1. hệt cái. ~ *bức ảnh* : hệt cái bâu ảnh. 2. tài phao. ~ *khó khăn* : tài phao ăn khổ khăn khữn.

phóng hỏa phjâu fây. ~ *đồn giặc* : phjâu fây đồn slac.

phóng khoáng 1. quảng que. *Ngôi nhà ~* : ăn rườn quảng que. 2. tải lưỡng. *Nghèo nhưng tính ~* : khổ tộ chừng tải lưỡng.

phóng tay khay mù, lũng mù. ~ *tiêu pha* : khay mù chải dủng.

phóng thích pjói, sla. ~ *tù binh* : pjói tù binh.

phóng túng sloáng sloả. *Ăn tiêu ~* : kin dủng sloáng sloả.

phóng uế khỉ nẻo. *Cấm ~ bừa bãi* : bầu đây khỉ nẻo túng toáng.

phọt bún, bản, đit. ~ *mẫu* : lượt bún ooc.

phô 1. chiềng. ~ *quần áo* : chiềng sửa khoá. 2. ăng. ~ *sắc đẹp* : ăng slắc đây.

phô bày chiềng pài. ~ *bộ mặt xấu xa* : chiềng pài ăn nả rại ngòi.

phô trương chiềng ăng. *Chống thối* ~ *hình thức* : chống ăn chửi chiềng ăng pạng noọc.

phổ biến 1. páo ooc, páo cạ. ~ *kĩ thuật* : páo ooc kĩ thuật. 2. mì lai, hăn lai. *Loại hàng* ~ : thình hàng mì lai.

phổ cai. *Ra* ~ *mua hàng* : ooc cai dự hàng.

phổ phường cai háng. *Hà Nội ba mươi sáu* ~ : Hà Nội slam slip xóc cai háng.

phổ xá háng lố. ~ *đầy người* : háng fố tem cần.

phốc 1. pốp, pốp. *Đá* ~ *vào đit* : tán pốp khẩu cón pây. 2. đit. *Nhảy* ~ *lên ngựa* : tèo đit khữn lạng mạ pây.

phôi thai 1. chăng pjông, chăng ooc. *Gà con vừa* ~ : cáy eng chăng pjông. 2. có côc. *Hình thức* ~ : ăn dưỡng có côc.

phối put. ~ *lợn* : put mu.

phối hợp tờ xay, tờ cap, thư cò. ~ *chiến đấu* : tờ xay tức slắc.

phồn hoa đây choảng. *Chốn đô thị* ~ : búng cai háng đây choảng.

phồn thịnh ng. phồn vinh.

phồn vinh 1. fung fat. *Đất nước* ~ : đin iỉ fung fat. 2. đây châu. *Nền thơ ca* ~ : mùa sli co đây châu.

phồng 1. poỏng. ~ *má* : poỏng kẽm. 2. pông. *Nhét bánh* ~ *túi* : ôt pêng pông tẩy. 3. tớn pop. *Giã gạo* ~ *tay* : tằm khâu mừ tớn pop.

phồng 1. luông cái. *Lớn* ~ *lên* : mả luông khữn. 2. cuông. ~ *mũi* : đặng cuông.

phổng phao bông ban, cái uồn. *Dáng người* ~ : dưỡng cần bông ban.

phổng mào nhên. *Tên vua* ~ : lạo vua mào nhên.

phốp pháp cái mắng, tênh tảng. *Cơ thể* ~ : kinh đang cái mắng.

phờ dọp, mủm tảng. ~ *ra vì thức đêm* : dọp lồng nhòng dú cừn lặc.

phờ phạc mẫu thầu, bup khoac. *Mặt mây* ~ : tha nả mẫu thầu.

phở lẩn. ~ *bò* : lẩn nửa mò.

phở xào lẫn xẻo.

phơ thạc, phjác. ~ *quần áo*: thạc sửa khoá.

phơ bày pải tả, tả khay. ~ *thối xấu*: pải tả sloi loá.

phơ phóng thạc thứ, phjác phjứ. ~ *lúa má*: thạc thứ khâu năm.

phơ phới nhoá nhoá, fầu fôm. *Lòng vui* ~ : slầy dùng nhoá nhoá.

phơ phốt mjặt mjặt. *Màu đỏ* ~ : slắc đeng mjặt mjặt.

phở phơ fằng fôm. ~ *trong lòng*: fằng fôm chang slim.

phốt 1. bọt, bấu khâu xu. *Đã bảo mà nó* ~ *đi*: cạ dá tọ te bọt pây. 2. ngồi hén. ~ *mọi khó khăn*: ngồi hén mọi công khổ.

phốt tỉnh tả kẹ, ~ chỗ kẹ. ~ *không nghe*: tả kẹ bấu tỉnh.

phủ fộc. *Bệnh* ~ : pên fộc.

phủ dâu lua tối, lua xep, lua pậu.

phủ du mềng noong.

phủ hộ cùm cừa, cùm càng.

phủ hợp thư hạp. *Hai bên nói* ~ *nhau*: sloong pạng cạng thư hạp căn.

phủ phép buà phap. ~ *trừ tà*: buà phap tẹp phi.

phủ phiếm 1. đai pjấu. *Văn chương* ~ : văn chương đai pjấu. 2. pải vái. *Ăn chơi* ~ : kin liêu pải vái.

phủ rề khươi tối, khươi xep, khươi pậu.

phủ sa nỏn nong. ~ *sông Hồng*: nỏn nong tả Hồng.

phủ sững fộc phủ. ~ *khắp người*: fộc fù tăng đang.

phủ thủy 1: slầy fù tạp. 2. dả dừn. *Con mụ* ~ : mẽ dả dừn.

phủ 1. dà. *Lấy chẵn* ~ *người*: au fà dà căn. 2. puồi, puồn. ~ *dây khoai*: puồi khâu măn. 3. thuần, *Nước* ~ *khắp cánh đồng*: nặm thuần thuần tồng nà.

phủ 2. pát, choảng. *Ngựa đực* ~ *ngựa cái*: mạ tặc pát mạ mẽ. 2. phú. *Gà* ~ *nhau*: cáy tồ phú.

phủ đầu tởn hua. *Đánh* ~ : tực tởn hua.

phủ nhậ veng vit. *Đừng* ~ *thành tích của quần chúng*: dá veng vit ăn hết đẫy của pỉ noong.

phủ phục lay fôm. ~ *nhận lỗi*: lay fôm nhần xá.

phủ tạng ruộng chang. *Đau* ~ : chếp ruộng chang.

phũ phàng 1. hôm ac, slảy khôn. *Con người ~* : tua cần hôm ac. 2. rai quải. *Mưa gió ~* : phân lồm rai quải.

phủ hẫu, chao. *Trời ~ cho anh ta giàu* : bân chao hẫu chài mền châu.

phủ quý châu mì.

phủ₁ 1. hừa, chỏi, ém. *Cần một người ~ việc* : lèo cần hừa việc nâng. 2. rìm rải, pang pổ. *Làm thêm nghề ~* : hết thêm ngè pang pổ.

phủ₂ pjăn. *~ lời thề* : pjăn cãm mang.

phủ bạc pjăn slảy. *Ăn ở ~* : kin dú pjăn slảy.

phủ họa liệt hang. *Chớ nên ~ kẻ xấu* : bấu pền liệt hang cần loá.

phủ/lão cần ké, pú ké, dả ké. *Kính trọng ~* : quý pèng cần ké.

phủ thuộc inh ém, mền thư đặng. *Những nước ~ Mỹ* : bại nước inh ém khẩu Mị pây.

phủ trách quản ngòi. *~ việc tiếp tế* : quản ngòi việc slăm của kin.

phủ từng của lấp slấp. *~ ô tô* : của lấp slấp dú ô tô.

phúc hún đây. *Nhà có ~* : rừn mì hún đây.

phúc đức 1. minh đây, hún đây. 2. tái lưỡng, slảy đây. *Con người ~* : tua cần tái lưỡng.

phúc hậu riền lưỡng, hiển mốp. *Con người ~* : tua cần hiển mốp.

phúc lộc hún huôt. *~ vẹn toàn* : hún huôt đo xày.

phúc lợi 1. hôn dùng. 2. lỉ choản. *~ công cộng* : lỉ choản của lai cần.

phục₁ fôm, lăm. *~ bên đường* : fôm dú xảng tàng.

phục₂ 1. khứng, nhản. *~ tài làm thờ* : khứng tài hết thờ. 2. quên. *Không ~ thấy thờ* : bấu quên đin nặm.

phục chức đẫy chức cẩu.

phục cồ fản nèn cẩu.

phục dịch chậu chọ. *~ người ốm* : chậu chọ cần pền khảy.

phục hồi fan hời. *~ rừng rú* : fan hời pù pài.

phục phịch pộp pạp. *Béo ~* : pì pộp pạp.

phục thiện i đây, nèm đây. *Có ~ mới tiến bộ* : chắc i đây chẳng quai khừn đây.

phục thù pjá châu. *Nuôi chí ~* : bấu lừm slim pjá châu.

phục từng i nèm. *~ tỏ chức* : i nèm tỏ chức.

phủi păt, tốp. ~ *bụi trên áo* : păt mừn. tềnh sửa.

phun 1. bủn. *Giếng ~* : chĩnh nặm bủn. 2. xut. ~ *thuốc trừ sâu* : xut da-non. 3. phũ. ~ *nước bọt* : phũ nặm nại ooc.

phùn phụt phộp phộp. *Lửa cháy ~* : fây mảy phộp phộp.

phung phí vái vac, pải pạc. *Ăn tiêu ~* : kin dủng vái vac.

phúng đũ phi, phồng phi, pây phi.

phúng phính poổng pọt, thuổng dục. *Má ~* : kềm nả poổng dọt.

phúng viếng tợn chay, pây phi.

phụng thờ pải slớ. ~ *tổ tiên* : pải slớ chỗ chông.

phút chốc dấp dí, dấp nọi, dấp tha. ~ *đã làm xong* : dấp dí hết thườn.

phứa lù lòa. *Làm ~* : hết lù lòa.

phức tạp lạp chap. *Công việc ~* : công việc lạp chap.

phưng phức fút fút. *Hoa thơm ~* : bjooc hom fút fút.

phôn thăng, pống. *Ăn no ~ bụng* : kin ím mốc thăng.

phươn fan chèn, cờ chuẩ.

phương bưởng, pạng, fuông. ~ *nam* : bưởng nam.

phương hướng tàng slooc. *Đi đúng ~* : pây mền tàng slooc.

phương pháp luồng lợi. ~ *học tốt* : luồng lợi slon đây.

phương phi dưỡng slưong. *Mặt mũi ~* : fha nả dưỡng slưong.

phương thuốc co da, bài da. ~ *hiệu nghiệm* : co da linh ính.

phương thức tàng dưỡng. ~ *làm ăn* : tàng dưỡng hết kin.

phương tiện ính pằng. ~ *vận tải* : ính pằng thư thờ.

phườn fườn, poong. ~ *thợ rèn* : poong chẳng lếch.

phượn vĩ mạy cang.

pin pin. ~ *đèn điện* : pin đèn điện.

Q

qua 1. khâm. ~ sông : khâm tả. *Việc đã ~* : việc khâm pây đã.
 2. khổi. *Vượt ~ núi* : pin khổi pò. 3. ngoà. *Hôm ~* : văn ngoà. 4. bầu mì. *Ông cụ đã ~* : pú ké bầu mì dá. 5. pjôm pjăm. *Lau ~ cái bát* : xit pjôm pjăm ăn pat. 6. quá. ~ thăm thủ đô : quá pây đương thủ đô. *Năm ~* : pi quá.

qua chuyện thuận tuyền. *Ăn cho ~* : kin hâu thuận tuyền.

qua đời bầu mì. *Ông đã ~* : pú bầu mì dá.

qua lại pây tẻo. *Người ~ suốt ngày* : cần pây tẻo quá văn.

qua loa 1. lù loà, quá tháo. *Quét ~* : pát quá tháo. 2. lù lơ, ỉ nọi. *Biết ~ vài chữ* : chắc lù lơ kỉ chữ.

qua ngày leo văn, puộn văn. *Đọc sách cho ~* : toọc xec hâu puộn văn.

qua quít ng. qua loa.

quà 1. thương mac. *Mua ~ cho con* : dự thương mac hâu lục. 2. cuá doại. *Mua sách làm ~* : dự xec hêt cuá doại.

quà cáp ng. quà.

quả₁ 1. mac. ~ bươi : mac pục. 2. ăn. ~ trứng : ăn xáy.

3. bat. *Đấm cho một ~* : tắm hâu bat nâng.

quả₂ chẵn. ~ *hôm ấy tôi bận* : chẵn văn tỉ ngỏ nhăng.

quả cảm mẩn slim, mẩn pì. *Tinh thần ~* : chính xẩn mẩn pì.

quả cân tò chẳng, mac chẳng.

quả cật mac diêu, diêu chí.

quả dấm 1. cảm quyền, cảm tênh. *Gio ~ đề dọa* : dương cảm, quyền khừn há pá. 2. nôm tu. ~ *cửa ra vào* : nôm tu khẩu ooc.

quả đất mẽ đin, tỉ đin. ~ *xoay văn* : mẽ đin quenh pần.

quả là chẵn chữ. *Việc này ~ khổ khấn* : việc này chẵn chữ cáo quán.

quả lắc mac vây, mac đúng diếu. *Đồng hồ ~* : đồng hồ mac vây.

quả nhiên chẵn cạ rình, chẵn cạ rại. *Đến chiều thì ~ mưa* : thăng pài lạ phân cạ rình.

quả phụ mẽ mãi. *Cảnh cô nhi ~* : dưỡng mẽ mãi lực pạ.

quả quyết mẩn cặn, mẩn slim. *Thái độ ~* : ăn dưỡng mẩn cặn.

quả tang thư tang. *Kẻ cấp bị bắt ~* : păt đảy thư tang pổ lặc.

quả thực ng. quả tình.

quả tình lạo slăt. ~ *tôi không biết* : lạo slăt ngổ bấu chắc.

quả tối lục lìm, lục lừm. ~ *gà* : lục lừm cáy.

quả vạy chăn pện. ~ *thì nên về* : chăn pện lẻ pễn mựà.

quá 1. quá mạ, lai. *To ~* : cái quá mạ. 2. khên. *Rẻ ~* : chên khên. 3. quá. *Nghỉ ~ phép* : chải quá phép. 4. diêm. *Hai người làm xong ~ đi chữ* : sloong cần hết diêm thuận.

quá bán pjoổng lai, lắn lai. *Số phiếu ~ mới trúng cử* : xỏ phiếu pjoổng lai chằng chúng cử.

quá bộ cảm khảm, phải khảm. *Mời ông ~ lại chơi* : xinh pú cảm khảm mà liêu.

quá chén kin lai lâu. ~ *rồi nói nhảm* : kin lai lâu lẻ luôn phuối.

quá chừng khên, tãi khên. *Hay ~* : đây khên.

quá cổ mưà chưa, bấu mì. *Nhưng người ~* : bại cần mưà chưa.

quá đáng tãi quá. *Đòi hỏi ~* : tãi tãi quá lai.

quá độ 1. tãi lai, lai tãi. *Làm việc ~* : hết việc tãi lai. 2. pan chang. *Thời kỳ ~* : sli pan chang.

quá đôi lai khên. *Yêu nhau ~* : điép cần lai khên.

quá giang tông rườn. *Bắc ~* : tăt tông rườn.

quá hạn lẹo hện. *Mượn sách ~* : dừm xec lẹo hện.

quá khứ pưả cón, vắn cón. *Hiều rõ ~ của nhau* : chắc đây vắn cón của cần.

quá lời 1. lẹo cầm. *Khen ~* : ớn lẹo cầm. 2. phuối nắc. *Đã chót ~* : mễn loáng pac phuối nắc.

quá lúra 1. quá slá. ~ *lỡ thì* : quá slá lẹo pan. 2. ké, quá lắn. *Rau cải ~* : phjắc cat quá slá.

quá quắt slầy kho. *Tính tình ~* : chừng cần slầy kho.

quá sức 1. quá rềng. *Làm việc ~* : hết việc quá rềng. 2. tãi quá. *Đau ~* : chệp tãi quá.

quá trón tãi quá mạ. *Lười ~* : chạn tãi quá mạ.

quá ư chăn chữ. ~ *hiền hậu* : chăn chữ hiền mọp.

qua tua ơa. ~ *khoang* : ca đáng.

quạc ả đoài. ~ *mồm ra cãi* : pac ả đoài xéng éo.

quách bat đeo. *Làm ~ đi cho xong* : hết bat đeo hầu thuận.

quai₁ 1. xu. ~ *chảo* : xu hec.
2. slai. ~ *nón* : slai chup.
3. toóng. ~ *tích* : toóng âm.

quai₂ 1. tênh. ~ *cho một quả* : tênh hầu bat nâng.
2. pôm, nện. ~ *cho hôn đá vỡ ra* : nện hầu cảo hin phéc ooc.

quai bị vài, pa, càng pa.

quai hăm càng, càng tâu.

quai nón 1. slai chup. 2. tải càng. *Râu ~* : mủm tải càng.

quái quặng, vit, ván. ~ *mạ xuống ruộng* : ván chả lông nà pây.

quái 1. quí quái. 2. quái ma. *Chẳng biết ~ gì* : bầu chắc quái ma răng mòn. 3. rại quái. ~, *lớn rồi mới tập đi* : rại quái, cái đá chẳng slon phải?

quái ác rại quái. *Cơn bệnh ~* : ăn pỉnh, rại quái.

quái gỏ quái ma, khỉ ma. *Không tin chuyện ~* : bầu slừn tuyên quái ma.

quái lạ chần lạ, bầu hăn quá.

quái thai khoản khuy. *Đẻ ~* : sling ooc khấn khuy.

quái vật dao quái, quí quái.

quan ải pac ải. *Canh gác nơi ~* : téng cac tỉ pac ải.

quan hệ 1. kha tàng pây tẻ. *Cắt đứt ~* : slấp kha tàng pây tẻ. 2. quen. *Chẳng ~ gì* : bầu quen răng râu. 3. cáo quán. *Việc ~* : việc cáo quán.

quan sát chiêm ngời. ~ *trận địa* : chiêm ngời búng tò tực.

quan tài ăn màng, hòm phi. *Đóng ~* : toóng hòm phi.

quan tâm 1. ngời thâng. ~ *đời sống tập thể* : ngời thâng tôi slồng lai cần. 2. chướng chấp. ~ *công việc chung* : chướng chấp ăn việc lai cần.

quan trọng cáo quán, cần điều. *Vấn đề ~* : tàng lỗ cáo quán.

quản khẩu lăm pha, lòm củ. *Thi hài ~ tại chùa* : xac thai khẩu lăm pha dú chúa.

quản₁ cuồn. *Không ~ nổi việc nhà* : bầu cuồn đẩy việc rườn.

quản₂ cây nái. *Không ~ nắng mưa* : bầu cây nái phân đet.

quản bút cần but, cần bứt.

quản công siết rềng, siết công. *Nắng mưa chẳng ~* : phẩn đet bầu siết rềng.

quản lí 1. ngời chướng, pao cuồn. ~ *nhà máy* : ngời chướng rườn máy. 2. quản lí. *Làm ~ nhà ăn* : hết quản lí hầu rườn kin.

quản ngại năm nãi. *Gian khổ không ~* : nặc khổ bầu năm nãi.

quản thúc xăng chằng. *Bị ~ ở địa phương* : mền xăng chằng dú tĩ phuông.

quán₁ 1. ăn lán, ăn thiêng. 2. rườn hàng. ~ *ăn* : rườn hàng kin.

quán₂ tĩ pồn, pồn tĩ. ~ *tại Cao Bằng* : tĩ pồn dú Cao Bằng.

quán xuyên 1. cuốn khướm. ~ *việc gia đình* : cuốn khướm việc rườn. 2. cuốn khít. *Đường lối ấy ~ mọi việc* : tàng slooc tĩ cuốn khít mọi việc.

quang₁ toóng, ăn toóng. ~ *gánh phân* : toóng hap khún.

quang₂ 1. mát. *Phát ~ một khu rừng* : phát mát ăn đông nạng. 2. rủng. *Trời ~ mây tanh* : lạ rủng bầu mooc.

quang cảnh vườn cảnh, fuông tĩ.

quang đấng 1. mát rủng. *Sân trường ~* : coóng chường mát rủng. 2. kheo slầu. *Trời ~* : lạ kheo slầu.

quang minh minh péc, rủng loàng. *Hành động ~* : việc hết minh péc.

quang quác tộc tộc. *Gà kêu ~* : cây rỏn tộc tộc.

quang quẻ khấu khoáng, quảng xoac. *Đường sá ~* : tàng luộc khấu khoáng.

quang vinh tha nả, rủng loàng. ~ *thuộc về Đảng* : tha nả rủng loàng nhờng mì Đảng.

quàng₁ 1. chồm pạ. ~ *áo lên vai* : chồm pạ sửa khữn bá mưa. 2. queng, kéo. ~ *khăn cổ* : queng khân cò. 3. vặc. *Chân ~ vào thừng* : kha vặc khấu lên pây.

quàng₂ luồn. *Say rượu nói ~* : lâu mầu luồn phuối. * *Thấy người sang bắt ~ làm họ* : hăn pậu châu xa tâu pĩ noong.

quàng quấy ù loà. *Ấn ~ máy bát* : kin ù loà kĩ pat.

quàng xiên quây quả. *Nói ~* : phuối quây quả.

quảng cáo 1. páo pải. ~ *hàng hóa* : páo pải bại cuá cái. 2. tái phao. *Để quốc ~ về hòa bình* : để quốc tái phao mưa pình linh.

quảng đại quảng quẻ. *Tấm lòng ~* : môt slảy quảng quẻ. * ~ *quần chúng* : thiên hạ năm mường.

quãng 1. khuc, kha. ~ *đường* : khuc tàng. 2. tổn. ~ *đời* : tổn

tối. 3. ăn. ~ *mười giờ thì nó đến* : ăn slip dờ lẽ te mà.

quăng cách pjoong lìa, boong quây. ~ *từ mặt trăng đến trái đất* : pjoong lìa tứ ăn hai mà thàng nả đin.

quáng 1. chườn, chỏi. *Mắt bị ~ nắng* : tha mền chườn đet.

2. tha dăm. *Thấy tiền thì ~ mắt* : hăn chèn lẽ tha dăm.

quáng gà làng cáy.

quanh 1. quăng què. *Rào ~ sân* : lòm quăng què lảng coong.

2. vện. ~ *qua giếng thì đến nhà* : queng quá chĩnh lẽ thàng rườn. 3. vện vẹ. *Nó ở ~ đây* :

te vện vẹ dú tĩ. 4. queng. *Đi đường ~* : pây tàng queng. 5. quăng. *Nói ~* : phuối quăng.

quanh co tập éo, cột kẹo. *Đường ~* : tàng tập éo.

quanh quần 1. liền lỗ, quăng què. ~ *ở nhà mà tối* : liền lỗ dú rườn tọ dăm. 2. vện vẹ. *Nó còn ~ đâu đây* : te nhăng vện vẹ hâu nầy. 3. păn lẩn. ~ *ở bên cạnh* : păn lẩn dú xáng.

quanh quất quăng què xầu xáng.

quành 1. kho, khoáy. ~ *tay ôm củi* : kho mùr ồm fưn. 2. vện. *Đường ~* : tàng vện.

quánh khồn tứt, khồn kheng. *Hồ ~* : bura khồn tứt.

quanh què queng xich. *Nhà cửa ~* : tu rườn queng xich.

quào, khoát quà. *Mèo ~ thằng bé* : mèo khoát hộ dêch.

quát hat. ~ *măng om xòm* : hat đá fát foong.

quát măng bjác đá. *Đường ~ trẻ em* : đá bjác đá lục dêch.

quát tháo hat het. ~ *âm nhà* : hat het fọt rườn.

quạt 1. mạc vĩ. ~ *giấy* : vĩ chia. 2. quạt. ~ *cho mát* :

quạt hâu lường. 3. bản khoang. ~ *mấy bản đạn* : bản khoang kĩ chấp đạn. 4. pảo. ~ *thóc cho sạch* : pảo khâu hâu slaur.

quạt hòm cộn lồm, ăn pảo khâu.

quàu quau bắc nhăng. *Vẽ mặt ~* : dưỡng nả bắc nhăng.

quay₁ ăn xáng.

quay₂ 1. păn. *Bên phải ~* : păn pạng sloa. *Bánh xe ~* :

quăng xe păn. 2. vín, ngoạc. ~ *đầu lại nhìn* : vín hua tẻo

chiem. 3. tẻo, ngoạc tẻo. *Anh còn ~ lại không* : chại nhăng

tẻo mà bầu? 4. fan. ~ *đầu dừa* : fan hua thú. 5. păn pé,

pay xay. *Đầu đã ~ vì rượu* : hua păn pé nhòng lầu. 6. lống.

Ngã ~ : lẩn lống. 7. sliêu. *Thịt lợn ~* : nựa mu sliêu.

quay cốp tò lè. *Làm bài cãm*
~ : hết bài bầu đảy tò lè.

quay lơ lẩn lổng, tảng kha.
Ngã ~ : lộn lẩn lổng.

quay ngoắt vín ngoạc. *Xe*
bồng ~ *sang phải* : xe phục
vín ngoạc quá pạng sloa pây.

quay tít păn lit lit. *Cánh quạt*
~ : pich vĩ păn lit lit.

quảy còn, hap. ~ *hòn đá mài* :
còn khỏn hìn lạp.

quắc mắt cợn tha. ~ *trẻ*
sợ : cợn tha dềch lao.

quắc thước sỉnh slac, rềng
rừn. *Ông cụ còn* ~ : pú ké
nhặng sỉnh slac.

quắm kho. *Mũi* ~ : dăng
kho.

quẩn 1. phẩn, kho. *Tóc* ~ :
phjôm phẩn. 2. nhủ. *Góc sách*
~ : cooc xec nhủ.

quẩn queo phẩn phẻo, kho
khỉu. *Sợi dây* ~ : slăm chược
phẩn phẻo.

quẩn 1. pjăn. *Chém* ~ *lưỡi*
dao : hăn pjăn pac pja. 2. kho.
Giữn xéo lăm cũng phải ~ :
đươn tạp mại tổ nhặng kho.

quẩn quại lẩn loọc. *Đau bụng*
~ *trên giường* : môt chệp lẩn
loọc nưa chường.

quẩn pooc, chẵn. *Đi chơi một*
~ : pây liêu pooc nằng.

quặn cừn. ~ *đau bụng* : môt
chệp cừn.

quăng 1. tọt, vái, vit. ~ *lười* :
tọt khe. 2. Tíu. ~ *súng trở*
về : tíu xủng tẻo mà. 3. tèo.
Người ~ *qua hàng rào* : cằn
tèo quá pha lị pây.

quăng vit, vèng. ~ *đôi giày cũ*
đi : vit tối hài cẩu pây.

quắp 1. hop, cạp. *Điều hầu*
~ *gà con* : lăm hop cáy eng.
2. kho. *Chó* ~ *đuôi chạy* : ma
kho hăng phển. 4. chùa. *Hai*
đứa ~ *nhau đi* : sloong tua
chùa cằn pây.

quắp 1. kho. *Râu* ~ : mủm
kho. ~ *chân lại* : kho kha khẩu.
2. cot. *Chân* ~ *lấy cãnh cây* :
kha cot au cãnh mạy.

quắt 1. nhủ : *Quả chuối* ~
lại : ăn cuối nhủ khẩu. 2. ki.
Thằng bé ~ *đi* : hò dềch ki pây.

quắt quéo chan cháo, pjăn
poc. *Buôn bán* ~ : puôn păn
chan cháo.

quặt 1. váy, tập. ~ *tay ra sau* :
váy khen ooc lăm lằng. 2. vín.
Chiếc xe ~ *sang phải* : ăn xe
vín quá pạng sloa pây.

quặt quéo lòm lì, vặt vệt.
Đứa bé ~ *luôn* : hò dềch lòm
lì lằng.

quân 1. quân. ~ *giặc* : quân
slac. 2. tua. ~ *cờ* : tua cờ.

3. poong, poong cần. ~ *ăn bám* : poong kin dai.

quân thù quân slắc, quân châu. *Chống ~* : chống quân slắc.

quần₁ khoá. ~ *ông rộng* : khoá kha quảng.

quần₂ 1. khến, thoái hết. ~ *còn trâu ngoài đồng* : khến tua vài chang nà. 2. nầy. *Chiếc xe ~ nút đăm cây* : ăn xe nầy bjaí pá may.

quần áo sửa khoá. *May ~* : nhập sửa khoá.

quần quật nả đăm nả mảy. *Làm ~* : hết nả đăm nả mảy.

quần 1. slam bầu thí. *Nghĩ ~* : nằm slam bầu thí. 2. khoảng. *Tránh ra kéo ~ chân* : phiền ooc náo khoảng kha.

quần 1. lạn, tưng. *Gặp lúc tưng ~* : chập prả tưng bi. 2. vuông. *Già quá đăm ~* : ké lai pên vuông.

quần bách : lạn khoat, tưng đat. *Gia đình ~* : tu rườn lạn khoat.

quần chí vit veng, mảy xày, mảy slim.

quần 1. cuồn. ~ *khăn* : cuồn khăn. 2. thư. ~ *dây lưng* : thư rặng. 3. lẩn. *Dây ~ vào chân* : khâu lẩn khâu kha mà. 4. pính

lính. *Con ~ bên mẹ* : lục pính lính xấu mẽ.

quần quít 1. phản lẩn, pần lẩn. *Dây leo ~* : khâu kéo phản lẩn. 2. dập dưởng. *Ý nghĩ ~ trong đầu* : slim nằm dập dưởng chang hua.

quận chúa lục nhìn vuông tấy.

quăng 1. toổng vuông. *Trăng có ~* : hai toổng vuông. 2. vào. *Mất ~ thiếu ngủ* : tha vào nhòng làm nòn.

quắt₁ mac nè sláy.

quắt₂ 1. phit, heo. ~ *cho ngựa phóng* : phit hửu mạ phao. 2. thoổng, pảo. *Ció ~ vào mặt* : lỏm thoổng khâu nả mà.

quật₁ 1. cụt, cọt. ~ *mả* : cụt mả. 2. lứt. *Ý nghĩ xưa lại ~ dậy* : slửng nằm cẩu tẻo lứt tứt.

quật₂ 1. phay, lòa pảng. *Roi ~ dùm đup* : loi phay bộp bộp. 2. pần. ~ *vỡ cái chén* : pan phéc ăn chén. 3. slắc. ~ *đối phương xuống đất* : slắc pạng te tó đin. 4. váy tẻo. *Đánh ~ lại* : cọn váy tẻo. 5. pần. *Ánh đèn ~ đi ~ lại* : thỏi đèn pần pây pần tẻo.

quật khởi tứt khừn. tứt dặng. *Tinh thần ~* : chính xần tứt khừn.

quây 1. lậu. ~ *buồng tằm* : lậu sluôm ap. 2. queng. *Ngồi ~ đầu với nhau* : năng queng hua tó căn.

quây quần mà thom, mà tom. ~ *quanh bếp lửa* : mà thom queng pỉnh fây.

quây quây slay slay. *Chối ~* : chồi slay slay.

quây rập hỏm păt. *Chống địch ~* : chống slác hỏm păt.

quấy choòng tử. ~ *bán hàng* : choòng tử khai cuá.

quấy quây 1. lịu lịu. *Đời ăn ~* : tởi kin lịu lịu. 2. lún lún. *Lắc đầu ~* : ngắc ngoé hua lún lún.

quấy păt, quăt. *Cá ~ đuôi* : pja păt hang.

quấy₁ 1. nảo. *Trẻ ốm ~ suốt ngày* : đêch dụ khỏ nảo quá vắn 2. loong. *Nói ~* : phuối loong.

quấy₂ ngào, quây. ~ *bột* : ngào bưa.

quấy₃ xá, túng toáng. *Nói ~* : phuối xá.

quấy nhiều hết luồn. *Địch ~ ở biên giới* : slác hết luồn dư piên cái.

quấy quá chỏm chảm, lúp loep. *Làm ~ cho xong* : hết chỏm chảm hửu thuồn.

quấy rầy 1. châu choả. *Đang bận, cấm ~* ; slì nhãng bầu đảy châu choả. 2. hết fàn. *Chó ~ bố mẹ* : dá hết fàn pỏ mẽ.

quấy rối ng. quấy nhiều.

quây slang, nâng. *Bị trời không ~ được* : mền lảm bầu nâng đảy.

que tèo, ké, slẻ. ~ *củi* : tèo fừn.

què 1. pái, ve, què. ~ *chân* : kha pái. 2. tác tởn. *Câu vắn ~* : cẳm phuối tác tởn.

què quăt 1. què pái. *Người ~* : cẳn què pái. 2. sliều nọi. *Nền kinh tế ~* : nền kinh tế sliều nọi.

quẻ pỏi, pan pỏi. *Xem ~* : pây ngôi pỏi.

quen 1. thiên, chắc. ~ *người này* : thiên cẳn này. 2. quén. *Ngủ ngày ~ mất* : nòn vắn quén tha.

quen biết chắc cẳp. ~ *lâu ngày* : chắc cẳn hâng vắn.

quen mui quén thân, quén thỏi. *Ăn cắp ~* : hết lặc quén thân.

quen tay quén mừ. *Làm ~* : hết quén mừ.

quen thân 1. chắc cẳn. ~ *từ nhỏ* : chắc cẳn tẳm eng. 2. quén slỏi. *Lười ~* : chạn quén slỏi.

quen thói quen chừng. *Ăn vật ~* : kin vật quen chừng.

quen thuộc ng. quen biết.

quên 1. bầu slái. *Mấy khẩu súng ~* : kĩ ăn xứng bầu slái. 2. cầu mọt. *Biết ba chữ ~* : chắc kĩ chữ cầu mọt.

queo cột. *Đoạn tre ~* : boong may phẩy cột.

quèo₁ lăn loọc. *Ngã lăn ~* : lộn lăn loọc.

quèo₂ khuể, nip. *~ chân là ngã* : khuể kha lẻ táo. *Lấy đũa ~ ớt* : ao thú nip mac phết.

quéo mac kéo, mac muồng.

queo 1. cộn. *Bị ngã ~ tay* : mền lộn khen cộn. 2. chại. *Khúc sông ~ sang trái* : kha tả chại quá pạng đại pây.

quét 1. păt, quet. *~ nhà* : păt rườn. 2. loạt, tuc. *~ vôi* : loạt phon. *~ sơn gỗ* : tuc thơn khảo may. 3. pồn. *~ hai băng đạn* : pồn sloong băng đạn. 4. xăn. *~ hết bọn địch* : xăn thuần poong slác.

quét dọn tợn tấp. *~ nhà cửa* : tợn tấp rườn lảng.

quét quáy ng. quét dọn.

quét sạch lụp slầu. *~ quân xâm lược* : lụp slầu poong chap đin.

quét trước păt quet, quet lụp.

quet 1. khoét. *Gà ~ mổ* : cáy khoet pac. 2. xuc. *Đưa tay ~ mép* : dượng mù xut pac. 3. făt. *~ lửa hút thuốc* : făt fây kin lão.

quê 1. tỉ sleng, tỉ chưa chời. *~ anh ở đâu* : tỉ sleng chài dú tầu ? 2. kha bản. *Võ ~ nghĩ* : mừa kha bản chái. * *~ cha đất tồ* : tỉ nằm kin, đin hây dú.

quê hương tỉ sleng, tỉ dú, đin dú.

quê ketch 1. pùm xú. *Về người ~* : dưỡng cần pùm xú. 2. chut choáng. *Lời văn ~* : cầm phuối chut choáng.

quê mùa dưỡng kha bản. *Ăn mặc ~* : kin nững dưỡng kha bản.

quê ngoại đin tỉ păng lảng.

quê nhà bản cộn, tỉ kin tỉ dú.

quê nội đin tỉ păng nả.

quê quán bản quán, bản cầu.

quẻ quẻ. *Dùng ~ chẻ thuốc nam* : au quẻ hêt da nam.

quên lừm. *~ cái bút* : lừm mac but.

quên băng lit lừm. *Câu chuyện bị ~ đi* : cầm tuyen mền lit lừm pây.

quên khuấy fút lừm. *Vội quá,*
~ *lời anh dặn* : cần lai, fút
lừm cầm chài slăng.

quên mình sĩ thân, sĩ mình.
Vì nước ~ : nhòng nước sĩ
mình.

quên tít lừm slaur. ~ *bài hát* :
lừm slaur bài xướng.

quện nem phần. *Sơn* ~ *vào*
tóc : thơn nem phần khâu
phjôm pây.

quệt pải. ~ *vôi vào lọ* : pải
phon khâu pình pây.

quều quào ngổng ngáng. *Chân*
tay ~ : khen kha ngổng
ngáng.

quí₁ tua tấu, tua qui.

quí₂ 1. xỏn. ~ *việc về một*
mỗi : xỏn việc mưa tàng đeo.
2. tăt. ~ *tội* : tăt tội.

qui cách mển lỏ. *Làm đúng*
~ : hêt mển lỏ.

qui củ khừn piên. *Làm việc*
có ~ : hêt việc khừn piên.

qui định tăt ooc. ~ *giờ làm*
việc : tăt ooc dờ hêt việc.

qui mô 1. ăn mạ, ăn chá. *Làm*
ăn ~ *lớn* : hêt kin ăn mạ cái.
2. cái luông. *Kế hoạch* ~ :
kí cáo cái luông.

qui tiên quá tha, 'mừa chưa.

quí quí. ~ *xuống đê bản* :
quí lông sle bản.

quí 1. tua quí. * ~ *tha, ma*
bắt : quí păt, phi au. 2. khoăn
khuy. *Con* ~ *khát máu* : tua
khoăn khuy chiết lượ.

quí quái quí quái. *Con người*
~ : tua cần quí quái.

quí quyết chan chảo, slảy
khôn.

quí sứ dao quí. *Nghịch như*
~ : ke pên dao quí.

quí thần phi slăn.

quí 1. pèng. *Của* ~ : của
pèng. 2. ngòi bắt. ~ *cha mẹ* :
ngòi bắt pỏ mẽ.

quí bầu bắt pèng. *Sự giúp đỡ*
~ : ăn pang cháu bắt pèng.

quí giá tẩy chèn. *Lời dạy bảo*
~ : cầm slon cạ tẩy chèn.

quí hồ tằm tò. ~ *bác đến,*
muôn cũng chẳng sao : tằm tò
bạc mà, lả tổ bầu cạy nái.

quí khách tăn khec. *Mời* ~
an tọa : xỉnh tăn khec nằng ỏn.

quí mển ngòi bắt pèng.

quí trọng ngòi quí. ~ *người*
giù : ngòi quí cần ké.

quí 1. lỏm mạ, luy. *Bị đánh*
~ : mển cợn lỏm mạ. 2. luy
mạ, khat lão. *Làm việc nằng,*
nay ~ *rời* : hêt việc nắc, cạ
này luy mạ dá.

quí luy bec kha cái. ~ *quan*
thấy : bec kha cái quan slảy.

quít mac ngè, cam chia.

quít kin dai. ~ nợ : kin đại ni.

quốc nước, đin tí. Cửu ~ :
cháu nước.

quốc lộ tàng lương, tàng cái.
~ số một : tàng cái tải ét.

quơ 1. loa. ~ đồng rắc vào
sọt : loa nhả nhạc khẩu cuối
pây. 2. loa au. Gặp gì cũng ~ :
chập răng tổ loa au. 3. đoá.
~ chân tìm guốc : đoá kha
xa khuc.

quờ 1. lủm, lủm loém. Đưa
bé ~ tay tìm mẹ : tua dèch
lủm xa mé. 2. đủ đoá. Gây ~
không tới đây : tậu đủ đoá
bầu thàng ki.

quờ quạng lủm loa. ~ đi
đem : lủm loa پای dăm.

quở quái, quáy. Lười bị thấy
~ : chạn mền slầy quái.

quở mắng quái đá.

quở trách ng. quở mắng.

quyên 1. vắn, pang. ~ tiền
giúp dân nạn : vắn chèn cháu
dân mền nắn. 2. thom xỏn. ~
tiền làm quĩ : thom xỏn chèn
hết quĩ.

quyền quền. Đánh ~ : ooc
quền.

quyền lợi lẩn lí, lẩn choán.
~ của nhân dân : lẩn lí của
nhân dân.

quyền khon, ăn. ~ sách :
khon xec.

quyển luyến sluong điệp,
nua net. ~ vợ con : sluong
điệp miê lục.

quyển rũ ói loỏng. Tiền tài
không ~ nổi : ngăn chèn bầu
ói loỏng đầy.

quyện phẩn nem. Mật ~
vào đũa : thương phẩn nem
khẩu thú پای.

quyết vắn chẵn. ~ hoàn
thành nhiệm vụ : vắn chẵn
hết thuồn việc cháo.

quyết liệt khên khoỏng. Trăn
đánh ~ : chẵn tức khên
khoỏng.

quyết tâm lỏng slim. ~ đi
tới nơi : lỏng slim پای thàng tí.

quyết toán cây sló. ~ cuối
năm : cây sló hang pi.

quyết tử sỉ thân. Đội quân
~ : pang quân sỉ thân.

quỳnh co lịn vại, co fảy
boọng.

quỳnh đit đat. Mừng ~ :
lẳng đit đat.

R

ra 1. ooc. ~ *sân* : ooc coong.
~ *đồng* : ooc tổng. ~ *hoa* :
ooc bjooc. ~ *máu* : ooc lượ. 2. pên. *Cháy* ~ *tro* : mảy pên
tầu. 3. thâng. ~ *hè trời nóng* :
thâng hè lạ pôm.

ra công ooc rêng, lỏng rêng.
~ *học tập* : ooc rêng slon tập.

ra dáng ooc dưởng, khên. ~
giỏi lắm : ooc dưởng chắc lai.

ra điều hêt pên. ~ *người*
chăm học : hêt pên cần chăm
slon.

ra đời 1. sleng ooc, oọc tới.
Đứa bé ~ : tua đêch ooc tới.
2. ooc hêt. *Mời* ~ *còn bỏ*
ngõ : chẳng ooc hêt nhăng lạ
lac.

ra gì pên răng. *Làm không*
~ : hêt bấu pên răng.

ra hồn máo hù, khẩu khoa. *Nói*
chẳng ~ : phuối bấu khẩu khoa.

ra lệnh ooc lệnh. ~ *tiến*
quân : ooc lệnh tũn quân.

ra mắt ooc nả. ~ *công chúng* :
ooc nả lai cần.

ra mặt khên tha. ~ *lâm*
xăng : khên tha hêt tũng toang.

ra oai ooc vì. *Thét mắng dề*
~ : hat đá sle ooc vì.

ra phết bat toọc, pây lẹo.
Đẹp ~ : dây bat toọc.

ra rả bắc bắ. *Ve kêu* ~ :
mềng lìn rỏn bắc bắ.

ra ràng fàn. *Chim câu* ~ : nộc
pài hac fàn.

ra rĩa ooc lìm. *Bị gặt* ~ :
mền quet ooc lìm pây.

ra sức ooc rêng. ~ *lâm cho*
xong : ooc rêng hêt hấu thuôn.

ra tay lỏng mù. ~ *gây dựng*
cơ đồ : lỏng mù hêt pên công
cha.

ra trò 1. dây pây lẹo, dây bat
toọc. *Mặc đẹp* ~ : nũng mặc
dây pây lẹo. 2. ngòi đẩy. *Hai*
bên choảng nhau ~ : slong
pang pôn cần ngòi đẩy.

ra tuồng hêt dưởng. ~
người lớn : hêt dưởng cần cải.

ra vẻ pên cạ, ngòi cạ. ~ *giàu*
sang : pên cạ châu mì.

ra ngòi tẻo. ~ *lại lần nữa* :
ngòi tẻo pây them.

rả rích 1. roè roè. *Mưa* ~ :
phân roè roè. 2. chộp chẹp.
Vhai ~ *suốt ngày* : kẹo chộp
chẹp quá vắn.

rã 1. lẩn. *Hoa* ~ *cánh* : píc
bjooc lẩn. 2. nướ. *Chim* ~

cánh : nộc pic nướ. 3. slán.
Đôi ngũ ~ dần : pang đội slán
 pay i.

rã đám slán poong. *Tư tưởng*
 ~ : slim slảy slán poong.

rã rời 1. ón ín. *Chân tay ~* :
 khen kha ón ín. 2. lẩn loác.
Cành lá ~ : bâu cẳng lẩn loác.

rã ăn lả. ~ *vo gạo* : lả tào
 khẩu.

ra fàng. *Cắt ~* : rặt fàng.
Chết như ~ : thai pện fàng.

rác 1. nhạc, những nhạc. *Quét*
 ~ : pắt những nhạc. 2. rộc,
 lac. *Vứt bã mía ~ nhà* : tiu
 nhưả ỏi lac rườn. ~ *tai* :
 rộc xu.

rác rưởi những nhạc. ~ *xã*
hội cũ : những nhạc xạ hội cẩu.

rạc 1. dọp, top. *Ốm ~ cả*
người : khảy dọp tăng cần.
 2. pái. *Đi bộ ~ cẳng* : phjái
 tàng pái kha. 3. khưởi, hoi.
Khoai bắt đầu ~ : phước
 có khưởi

rách khat. *Áo ~* : sửa khat.

* *Đói cho sạch, ~ cho thơm* :
 dác lèo slầu, khat lèo hom.

rách buồm ng. rách mướp.

rách mướp khat đoài.

rách rưởi khat khet.

rách tươm khat sloé.

rach₁ mương. *Khởi ~ lấy*
nước : thiêu mương au năm.

rach₂ khủn kẹn, khủn bóc.
Cá riếc ~ lên bờ : pja khao
 khủn kẹn dú tềnh cần.

rach₃ xec, rọc, roọc. ~ *luông* :
 xec luộng. ~ *vỏ cây lấy nhựa* :
 rọc năng mạy au dang.

rach rời khat slạt. *Ăn nói*
 ~ : kin phuối khat slạt.

rải₁ 1. ván, phjáo. ~ *phân*
chuồng : phjáo khủn lảng.
 2. pjái. *Đường ~ cát* : tàng
 pjái dài.

rải₂ fặt xáy. *Mùa cá ~* : miều
 pja fặt xáy.

rải rác 1. tỉ i. *Cây mọc ~* :
 mạy khủn tỉ i. 2. lé thé. *Nhà*
cửa ~ : rườn lảng lé thé.

rải cá tua nạc, tua bôn.

rám khẻm. *Nặng ~ má* :
 đet khẻm nả.

ran 1. năn. *Pháo nổ ~* : pháo
 mòng năn. 2. sloả, pái. *Đau*
 ~ *cả người* : chệp sloả thuần
 cần.

rán₁ chèn, cháo. ~ *mỡ* : chen pì.

rán₂ 1. xéng. ~ *làm cho xong* :
 xéng hêt hẫu thuần. 2. khôn.
 ~ *mắt mà thức* : khên tha
 thầu cừn.

rạn rèo, lạt. *Chén ~* : ăn chén
 rèo.

rạn nứt lạt, rèo phéc. *Bức*
tường ~ : puông chinh lạt.

rang khuấy, xẻo. ~ *lạc* : khuấy thua đin.

ràng buộc 1. cạt cản. ~ *cho chắc* : cạt cản hầu mấn.

2. lảm kha. *Công việc ~ anh ta* : công việc lảm kha áo rà.

ráng₁ lải' lặc lải lảm. ~ *vàng trời nắng* : lải lặc lải lảm lể đet.

ráng₂ xéng. ~ *mà học* : xéng slon.

rạng 1. rủng tin fạ. *Trời đã ~* : rủng tin fạ dá. 2. rủng nả. ~ *vẻ cha ông* : rủng nả pú pỏ. 3. ooc. *Đêm mừng một ~*

mừng hai : cẳm xo êt ooc xo nhĩ.

rạng đông rấp rủng. *Trời ~* : fạ rấp rủng.

rạng rỡ rủng roàng. *Cương mặt ~* : tha nả rủng roàng.

ranh 1. liền. *Thằng bé ~ lằm* : tua dềch liền lai. 2. ca. *Có mỗi con cá ~* : mì ca pja toọc.

ranh con phi pjài, ca pjài. ~ *ngịch lằm* : phi pjài ke lai.

ranh giới búng khen chang, tỉ khen. ~ *hai tỉnh* : búng khen chang sloong tỉnh.

ranh mãnh liền linh, quai rềng. *Thằng bé ~* : tua dềch liền linh.

rành₁ 1. rọ. *Kể ~ câu chuyện* :

lần rọ ca tuyên. 2. quên. ~ *đường đi* : quên tàng pây.

rành₂ tán, tội. *Nói ~ có một câu* : tầm tán cẳm đeo.

rành mạch 1. luồng lợi. *Kể ~* : lần mì luồng lợi. 2. mình pec. *Tiền nong ~* : ngăn chèn mình pec.

rành rọt pền cẳm, pền ám. *Nói ~* : phuối pền cẳm pền ám.

rảnh 1. đẩy váng. *Lúc ~ sẽ chơi* : pưả đẩy váng cỏi lỉn. 2. khới khoảng. *Vết đi cho ~* : vểng pây sle khới khoảng.

rảnh mắt quặng tha. *Cút cho ~* : phjào pây sle quặng tha.

rảnh rang chỉ chải, dì dãi. *Công việc ~* : công việc đẩy chỉ chải.

rãnh 1. roỏng, mường, xó mường. *Khởi ~* : thiêu roỏng mường. 2. roỏng. ~ *đặt bút* : roỏng tắt but.

rao roọng páo. ~ *bán báo mới* : roọng khai báo mầu.

rào₁ lọm. ~ *vườn* : lọm sluôn. * *Ấn cây nào ~ cây ấy* : kin co tầu lọm co tỉ.

rào₂ cọn lếch. *Thợ ~* : chẳng cọn lếch.

rào đón queng' tởn, lọm tởn. ~ *trước đón sau* : queng tởn cón lằng.

rào giậu lộm chà, lộm rược.
~ *vườn tược* : lộm chà sluôn vườn.

rào rào 1. xoà xoà. *Mưa ~* : phân xoà xoà. 2. lồ lồ. *Đất rơi ~* : đin lẩn lồ lồ.

rào rạo bjap bjap. *Nhai ngô ~* : kẹo bop bjap bjap.

rảo khên kha. ~ *bước* : khên kha phjải.

rảo 1. mjảo, rường. *Dây bị ~* : lền mền rường. 2. ón ín. *Mỗi ~ cả người* : đũa ón ín thuồn cần.

ráo 1. khấu. *Đường đã ~* : tàng khấu đá. 2. slầu. *Hết ~ cả tiền* : leo slầu tàng chèn.
* *Chưa ~ máu đầu* : đêch móm pòong.

ráo hoành khấu khuych. *Con mắt ~* : ăn tha khấu khuych.

ráo riết 1. khên khởng. *Chuẩn bị ~* : phứa slăn khên khoởng. 2. nính nính. *Đuổi theo ~* : tẹp nèm nính nính.

rạo bầu. *Cắm ~ bắt cá* : hêt bầu păt pja.

rạo rục 1. hộn hạo. ~ *buồn nôn* : hộn hạo ái rạc. 2. ầu nảo. *Tin vui ~* : ăn dung ầu nảo.

ráp₁ tó. ~ *hai mảnh vắn lại* : tó sloong kẹp pển khẩu.

ráp₂ chà. *Đá ~* : hìn chà.

rạp₁ 1. ăn lậu, ăn đại. *Dựng ~ làm ma* : tảng lậu nhang phi. 2. rạp. ~ *chiếu bóng* : rạp chồm bóng.

rạp₂ 1. lộm. *Lúa đồ ~* : khâu tảo lộm. 2. fôm. *Cúi ~* : côm fôm.

rát 1. phjâng. *Bị bỏng ~ da* : mền pjò năng phjâng. 2. liên xiền. *Đòi nợ rất ~* : tởi nỉ liên xiền.

rau₁ phjắc, phjắc kheo. ~ *cải* : phjắc cat. ~ *lợn* : phjắc mu.

rau₂ noọng lục.

rau cải phjắc cat.

rau cần phjắc cần.

rau cỏ phjắc nhả, phjắc kheo, phjắc nhạc.

rau đậu phjắc hôm nam.

rau diếp phjắc diệp, phjắc kem.

rau dưa 1. phjắc slôm. 2. phjắc kheo. *Bữa cơm ~* : tón khâu phjắc kheo.

rau đay phjắc dệt.

rau giền phjắc hôm.

rau khúc phjắc xú nu.

rau lang phjắc mần búng.

rau má phjắc chèn.

rau mùi phjắc hom.

rau mồng tơ phjắc pjăng, phjắc chăng.

rau muối phjắc cưa.

rau muống phjắc bùng.

rau ngót phjắc bón, phjắc ngọt.

rau ngổ phjắc ngổ.

rau ráu bjọp bjọp, kọt kọt.
Nhai gạo thính ~ : kéo khẩu thính bjọp bjọp.

rau răm phjắc liều, lão liều.

rau dút phjắc pop, nhả pop.

rau sam phjắc slôm ca.

rau sắng phjắc điền, phjắc hiền.

rau tàu bay phjắc lão lộc, phjắc lù a slủng.

rau thơm phjắc hom, phjắc năng cốp.

rày náy, **prả náy**. ~ *ước mai*
ao : **prả náy** slưởng, **prả pịc** nặm.

ráy sloet, **sloắc**. ~ *nước rồi*
quét : sloet nặm dá cỏi păt.

ráy co vạt.

ráy tai khỉ xu.

rắc phjấp. ~ *hồ tiêu* : phjấp hồ tiêu.

rắc rối lẩn chần. *Câu chuyện*
~ : ẹa tuyên lẩn chần.

răm rắp bat toọc, phom phop.
Nghe lời ~ : tỉnh cầm bat toọc.

răm slip hả. ~ *thắng tâm* : slip hả bươn pet.

răm tát. *Đánh* ~ : ooc tát.

răm cài. *Quạt thóc bị* ~ : pảo khẩu mển cài. * *Ôm rom* ~ *bụng* : au tội khẩu đang.

răn slon, **dảo**. *Lời* ~ .: cầm slon.

răn bảo slon ẹa. ~ *con cái* : slon ẹa lục lan.

răn lải, **đáng**. *Vải* ~ : phải lải.

răn ri lải pjăng. *Áo* ~ : slưả lải pjăng.

răn₁ ngù. ~ *lột da* : ngù loọc chap. * *Công* ~ *cẩn gà nhà* : tía ngù khộp ẹáy rườn.

răn₂ l. kén, **kheng**. ~ *như sắt* : kén bặng lếch. * *Mềm nắn*, ~ *buông* : ón lẻ ẹé, ẹé lẻ tả.
2. **thăn**, **tặc**. *Bắp thịt* ~ : tha nưả thăn.

răn ẹạp nĩa ngù ẹạp tan.

răn ẹạp nong ngù khộp đồng.

răn chắc mẩn túng, mẩn mộm. *Thanh gổ* ~ : khổ mạy mẩn túng.

răn gió ngù lồm.

răn giun ngù sloong hũa, ngù quẻng.

răn hồ lửa ngù hẩu ẹeng.

răn hồ mắng ngù hẩu, ngù hẩu lếch.

rản lục ngủ kheo.

rản mai găm ngủ hầu sla.

rản mặt cò ngênh. *Đứa bé*
~ : tua dềch cò ngênh.

rản nước ngủ hầu nặm.

rản ráo ngủ slinh.

rản rết ngủ ngược. *Chẳng sợ*
~ : bầu lao ngủ ngược.

rản rỏi kheng khẻo. *Thằng bé*
~ : tua dềch kheng khẻo.

rặn 1. bẻnh. ~ *để* ; bẻnh ooc lục. 2. xéng. ~ *cười lấy lòng* : xéng khua au nả.

răng khẻo, fần. *Sâu* ~ : khẻo mềng, * *Môi hở* ~ *lạnh* : cợn nả khuyết chệp hua kháu.

răng cưa khẻo cứ. *Lá* ~ : bâu khẻo cứ.

răng cưa khẻo pac tu.

răng hàm khẻo vài, khẻo cẩu.

răng khôn khẻo slat.

răng nanh khẻo fần tăng, khẻo ma.

răng rắc bấp bấp. *Tre gãy*
~ : mạy phẩy tặc bấp bấp.

răng sữa khẻo nu, khẻo mạy, khẻo xăng tối.

răng vầu khẻo thích.

răng cạ. *Nó nói* ~ *sẽ đi* : te phuổi cạ cỏi pây.

rặng pá, lườn. ~ *cây* : pá mạy. ~ *núi* : lườn phja.

rấp slưởng, ái. ~ *làm lại*
thôi : slưởng hết tẻo dá.

rấp tâm slim ái, nắt slim. *Đánh bọn* ~ *theo giặc* : tuc poong nắt slim nềm slac.

rặt₁ hua cooc, hua cac. *Cho gà nặm* ~ : khun cáy nham hua cac.

rặt₂ xính, tán. *Chợ* ~ *cam* : háng xính mac cam.

râm khăm. *Trời* ~ : lạ khăm.

râm ran 1. bjào bjào. *Chuyện trò* ~ : phuổi tuyện bjào bjào. 2. fừ fừ. *Mặt nóng* ~ : nả đươt fừ fừ.

râm₁ phurn. ~ *nhà* : phurn rườn.

râm₂ 1. ồm. *Cửa đóng* ~ *một cái* : tu moòng tằm ồm nạng. 2. năn. *Súng nổ* ~ *trời* : xúng phéc năn lạ.

râm râm bjảng bjảng, bồm bồm. *Lá hét* ~ : vẻo rộng bjảng bjảng.

râm rập rồm rồm. *Xe qua cầu*
~ : xe quá cầu rồm rồm.

râm rì nhùm nhùm. *Trò chuyện* ~ : phuổi tuyện nhùm nhùm.

râm rộ chàng chàng, fọt

loòng. *Làm ~ một tháng*: hết
lột loòng bươn nâng.

rằm₁ 1. úm, óm, ồm. ~
chuối: óm cuối. 2. má. ~
thóc: má khâu. 3. luồm. ~
bếp: luồm fây.

rằm₂ chiêm. ~ *vợ*: chiêm
mẻ.

rậm 1. rộc. *Rừng ~*: đông
rộc. 2. na. *Lông mày ~*:
khôn châu na.

rậm rập rộc nhut.

rậm rì rộc nhat, khôn nhut.

rậm rịch 1. pộp pếch. *Giã
gạo ~*: tằm khâu pộp pếch
2. nhì nhùm. *Chuẩn bị ~*
khấp xóm: sằm sứa nhì
nhùm tăng bản.

râu tua mền.

rấp₁ 1. chà. ~ *ngô*: chà tàng.
2. dăm. ~ *chuyện cũ*: dăm
tuyện câu.

rấp₂ khoằm. *Ngã ~*: lộn
khoằm. *Chết ~*: thai khoằm.

rập₁ ăn moòng. *Căng ~ bắt
chim*: khang moòng pắt nộc.

rập₂ hét rèo, i hét. ~ *kiểu
mới*: hét rèo dưởng mầu.

rập khuôn rèo khon, hét rèo.
~ *chữ*: rèo khon chữ slur.

rập rình 1. slung tằm. *Tiếng
trống ~*: tiếng tổng slung
tằm. 2..dup doạp. *Thuyền ~*

trên sông: lừa.dup doạp chang
tả. 3. fèn fôm. *Chiếc cầu treo*
~: ăn cầu khoen fèn fôm.

rập rờn lượp lượp. *Lúa ~*
trong gió: khâu lượp lượp
chang lôm.

rất chẵn, tãi. *Hát ~ hay*:
hat chẵn đây tỉnh.

rất đối chẵn tãi, chẵn chữ.
~ *vui mừng*: chẵn tãi dung
dền.

rất mực khễn lai. *Khôn
ngoan ~*: quai quân khễn lai.

râu mủm, nhuột. ~ *quai nón*:
mủm tãi càng. ~ *ngô*: nhuột
bấp.

râu ria 1. mủm nhuột. 2. mủn
mủn. ~ *câu chuyện*: mủn mủn
ca tuyện.

râu fàn, puồn vọp. *Nét mặt ~*:
dường nả fàn.

rầu rĩ fàn hí. *Giọng nói ~*:
heng phuối fàn hí.

rây 1. xâng thí. 2. xâng. ~
bột: xâng bura.

rây 1. lẩn chán. *Công việc ~*
lẩn: công việc lẩn chán lai.
2. đá. *Bỏ ~ con*: pỏ đá lục.

rây la bjắc đá. ~ *con cái*:
bjắc đá lục chinh.

rây rà hét knó, lẩn chán.
Chuyện ~: tuyện lẩn chán.

rây₁ rây. *Đốt ~*: chut rây.

rầy₂ tả. ~ rợ : tả miề.

rè ràn. *Tiếng ãu* ~ : tiếng ãu ràn.

rè rè í í. *Máy bay* ~ *tới* : tàu bên í í mà.

rẻ₁ pưong. ~ quạt : pưong vì.

rẻ₂ 1. lé. *Hàng bán* ~ : cửa khai lé. 2. chẻn, xiền. *Coi* ~ *con người* : ngồi chẻn tua cần.
* ~ *như bèo* : lai pẹn khỉ chạng.

rẻ mặt lé lat. *Công* ~ : công lé lat.

rẻ rúng ngồi chẻn, ngồi lé.

rẻ₁ pjạc, xec. ~ *sang trái* : pjạc ooc pạng ãi pây. *Đường* ~ : tầng pjạc. ~ *đường ngói* : x c tầng phjôm.

rẻ₂ còn, tó còn. *Nuôi lợn* ~ : chượng mu còn.

rẻm mản tu, mềng tằng tu. *Tắm* ~ *tre* : piếng mản slan may phấy.

rẻn 1. cợn. ~ *dao* : cợn pja. 2. cháo. ~ *khỉ đi xe* : cháo linh pây xe.

rẻn ãúc quản cháo. ~ *nhân tài* : quản cháo cần tài.

rẻn luyện slon cháo, slon tập.

reo 1. hú. ~ *lên vì chiến thắng* : hú khừn nhòng tực hình. 2. khừoc. *Nước* ~ : nặm khừoc. 3. mòng. *Lá* ~

xào xạc : bâu may mòng xóa xóa.

reo hò hú vuột. ~ *ăm ỉ* : hú vuột fọt fòng.

rẻo 1. theo. ~ *vải* : theo phải. 2. liệp. ~ *theo bờ suối* : liệp rẻo cần khuồi. 3. búng. ~ *cao* : búng slung.

rẻo 1. vuột. *Tiếng* ~ *trong ãm* : tiếng vuột chạng cừn. 2. bjắc. ~ *kẻ cắp* : bjắc hò lặc. 3. khừoc. *Nước lữ* ~ *ăm ăm* : nặm noòng khừoc chạng chạng.

rẻo rắt nim coong. *Tiếng ãn* ~ : tiếng ãn nim coong.

rét ãn, ãng. *Trời* ~ : lạ ãn. *Sốt* ~ : thai ãng.

rét buốt ãn tot. *Mưa phũn* ~ : phũn mứn ãn tot.

rét mướn ãn ãng.

rẻ₁ pẻng. *Một* ~ *thuốc lảo* : pẻng lảo keo nâng.

rẻ₂ 1. lặc, lỏi. ~ *cái bàn ãi* : lặc ãn bàn pây. 2. khang. ~ *lười* : khang khe ooc. 3. xáu. ~ *thóc chó sạch* : xáu khâu hẩu slầu.

rẻ rả nản nược. *Nói* ~ : phuổi nản nược.

rẻ khừoi. *Coi* ~ *như con* : ngồi khừoi tang lực.

rẻ lặc. ~ *cây* : lặc may.

* *Dây mơ ~ má* : tó cóc lạc
may mac.

rể tỉ mỗ, lẻ mỗ.

rếch rác slăm slap.

rên 1. chàng, dăng. ~ *suốt đêm* : chàng quá cừn. 2. rỏn.
Việc thể chưa đáng ~ : việc
pên xằng pên rỏn.

rên rĩ chàng è è. *Đau bụng*
~ : toọng chệp chàng è è.

rên siết chàng viển. ~ *dưới ách phát xít* : chàng viển tầu
éc fat xít.

rền 1. nắn. *Súng nổ ~* : xủng
phec nắn. 2. tăng náo. *Đi chơi*
~ : pây liêu tăng náo.

rền rĩ 1. nắn coổng. *Tiếng trống ~* : tiếng choong nắn
coổng. 2. rỏi bân. *Tiếng khóc*
~ : tiếng hảy rỏi bân.

rền vang nắn nờ. *Chiến thắng*
~ : tức hình nắn nờ.

rệp tua lượt.

rết cáy khệp, khỉ khệp, ca khệp.

rêu tàu cây, tàu quầy.

rêu rao kháo lắn. *Không nên*
~ *thiếu sót người khác* : bầu
pên kháo lắn ăn siều lám của
cần đai.

rệu rã slán mján. *Địch bị đánh*
~ : slác mển tức slán mján.

ri nộc phjây.

ri rĩ xâm xam, đặc dỏi. *Nước*
~ *qua tường* : nộm xâm xam
quá chình.

ri rào roè roè. *Nước chảy ~* :
nằm luây roè roè.

ri rằm nhèo nhèo, nhùm
nhùm. *Nói chuyện ~* : phuối
tuyện nhèo nhèo.

ri₁ chùm, đặc, xam. *Dầu ~*
ra : dầu chùm ooc.

ri₂ ng. gĩ₁.

ri tai páo xap, tó xu. ~ *chuyện*
bí mật : páo xap tuyện lăm đăm.

ria₁ mủm fet, nhuôt pín pac.

ria₂ xá. *Bắn đạn ~* : bắn đạn
xá.

ria₃ rìm. ~ *làng* : rìm bản.

ria 1. ng. *ria₃*. 2. dú noọc.
Ngồi chầu ~ : nằng té rìm noọc.

ria 1. thuộc. *Cá ~ mồi* : pja
thuộc cuá kin. 2. slậy. *Chim*
~ *lông* : nộc sluậy khôn.
3. pju. *Nói ~* : phuối pju.

ria rỏi bjắc bjoì, thỉm thoái.
Chớ ~ con cái : đá bjắc bjoì
lục lạc.

riêng 1. đang hây. *Chuyện ~* :
tuyện đang hây. 2. táng, hac.
Làm ~ : táng hết. 3. tán. ~ *nó*
không đồng ý : tán te bầu cò
lồng.

riêng biệt táng lé. *Ở ~* : táng
lé dú.

riêng lẻ hac lẻ, lêng lẻ. *Làm ăn ~* : hết kin hac lẻ.

riêng rẽ riêng biệt.

riêng tư đang hây, đang châu. *Đồ ~* : của đang hây.

riêng co khá.

riết 1. rất. ~ *chặt nút lạt* : lạt cắt khot phjoc. 2. cả rình, cả rẻ. *Làm ~ mới xong* : hết cả rình chẳng thuận. 3. mại. *Đứng ~ mỗi chân* : dặng mại kha ón.

riệt 1. pjản tha. *Đồ ~ tội cho người khác* : pjản tha lải chỏi hấu cần đai. 2. tăng náo. *Ở ~ nhà* : dú rườn tăng náo.

riêu nặm thang, nặm keng. ~ *cua* : nặm thang pu.

rim úm, óm. ~ *thịt* : úm nửa.

rĩu mềng rữn, mềng rằm.

rinh dậu. ~ *cái bàn đi* : dậu ăn choòng pay.

rinh 1. mó, rỏ. *Mèo ~ chuột* : mèo mó nu. 2. ái. *Ngon đèn ~ tắt* : ăn đến ái đáp. 3. phầu. *Ăn ~ nhà người ta* : kin phầu rườn pậu.

rinh mò mó mé. *Kẻ trộm ~* : pỏ lặc mó mé.

rit₁ 1. năn ính, moòng ính. *Còi tàu ~* : còi tàu năn ính. 2. fi fi. *Gió ~* : lồm fi fi. 3. đât,

đut. ~ một hơi thuốc : đât ám lão nâng.

rit₂ cắt. *Cánh cửa ~* : pha tu cắt.

rit 1. mằm, pấp. ~ *thuốc* : pấp da. 2. dom. *Giữ ~ con ở nhà* : chẳng dom lục dú rườn.

riù mạc khoan. * *Múa ~ qua mắt thợ* : slon tảo cộn neng.

riú 1. nhúng. *Chỉ ~ lại khó gỡ lằm* : may nhúng khâu năn kẻ. 2. quăn què. *Lười ~ không nói được* : lịn quăm què cẳng mí pên cầm. 3. vặc vặc. *Hai chân ~ lại* : sloong kha vặc vặc khâu.

riú rit nhào nhào. *Chim kêu ~* : nộc rôn nhào nhào.

ro ro ì ì. *Máy chạy ~* : máy moòng ì ì.

rò₁ ngạt. ~ *tối* : ngạt hua sluôn.

rò₂ rửa, lộng. *Cái thùng ~* : ăn tổng luả.

rô 1. rọ. *Hiệu ~* : chắc rọ. *Nói ~* : phuối rọ. 2. đây. *Sáng ~* : rủng đây. 3. chầu. *Món chả ~ ngon* : thỉnh nửa pỉnh chần van.

rô ràng rọ ráng. *Ý kiến ~* : ý kiến rọ ráng.

rô rết ng. rô ràng.

rọ đoòng, ruông. ~ *lợn* : đoòng mu.

róc 1. lau, lich. ~ *mía*: lau
ôi. ~ *xương*: lich đuc. 2. tạt,
lăn. *Vẩy đậu đã* ~ : kết bat
tạt đá. 3. slầu. *Trả* ~ *nợ*: pja
slầu nỉ. 4. liền linh. *Chơi* ~ :
liều liền linh.

róc rách roè roè, xoè xoè.
Tiếng suối ~ : tiếng khuồi
roè roè.

rọc xec. ~ *giấy*: xec chia.

roi heo, piên. ~ *ngựa*: piên
mạ.

roi vọt heo piên.

roi chỏi. *Năng* ~ *vào cửa*:
đet chỏi khẩu tu.

rón₁ dắc diếng. ~ *bước*:
phjải dắc diếng.

rón₂ luôt. ~ *lấy cuốn sách*:
luôt au khon xec.

rón rén dắc dỏi, cỏi lo. ~
bước vào nhà: dắc dỏi dăm
khẩu rườn mà.

rong₁ co ne.

rong₂ 1. pản. ~ *chơi*: pản
liều. 2. liều. *Bán* ~ : pây liều
khai.

rong ruồi phao tèo. ~ *khấp*
nước: phao tèo cọt nước.

ròng₁ đỉnh, tinh. *Vàng* ~ :
kim đỉnh.

ròng₂ rì roạt. *Mấy năm* ~ :
kỉ pi rì roạt.

ròng rã lit liu, lìn lìn. *Đi* ~

mấy ngày: pây lit liu kỉ vắn.

ròng rọc ăn chỗ. ~ *kéo nước*:
ăn chỗ xẻ nặm.

ròng ròng dệt dọi. *Mồ hôi*
~ : hứa hán dệt dọi.

rót 1. rải, hĩa. ~ *rượu vào*
chai: lải lầu khẩu chai. 2. phay.
~ *súng vào đồn giặc*: phay
xúng khẩu đồn slác pây.

rô pja phả. * *Con* ~ *cũng*
tiếc, con riếc cũng muốn: tôi
hài tổ sliệt, củ kiệc tổ pèng.

rồ bả, vả, mướng. *Người* ~ :
cần pển bả.

rồ đại bả mướng.

rồ₁ ăn lo, ăn lả.

rồ₂ lải. *Mặt* ~ : nả lải.

rồ hoa lải bjooc.

rộ rệnh, pjom. *Quả chín* ~ :
mac slúc rệnh. *Cười* ~ : khua
pjom.

rời 1. đá. *Làm* ~ : hêt đá.
2. dú dai. * *Ăn không ngồi*
~ : kin dai dú đip.

rời đây pây nả. ~ *ai cũng*
biết chữ: pây nả cầu tổ chắc
slư.

rối váng, đảy váng. *Lúc* ~ *sẽ*
lại chơi: pưả đảy váng cỏi
mà liều.

rối rã chỉ chải, đảy váng. ~
sẽ tán chuyện: đảy váng cỏi
cảng tuyền.

rối 1. nhúng. *Chỉ ~* : may nhúng. 2. bả, mả. *Bé ốm cả nhà ~ lên* : eng khảy tăng rườn bả khữn. 3. luồn. *Làm ~ trật tự* : hết luồn an ổn.

rối bời 1. nhúng nhut. *Nhà cửa ~* : rườn lảng nhúng nhut. 2. slòm slá. *Ruột gan ~* : slim slảy slòm slá.

rối bù nhúng nhát. *Đầu tóc ~* : hua phjôm nhúng nhát.

rối loạn luồn lạo. *Tình hình ~* : dưởng xình luồn lạo.

rối mắt tha lải, tha đăm. *Bây lăm thứ trông ~* : pải lai thình ngòi tha lải.

rối rắm mooc mec. *Câu chuyện ~* : ca tuyện mooc mec.

rối ren lạo luồn. *Nội bộ ~* : đâng chang lạo luồn.

rối rít 1. slăn slả. *Cả nhà ~ lên* : tăng rườn slăn slả thuồn. 2. slay slay. *Hỏi tin ~* : xam tin slay slay. 3. lạt lạt. *Chân đạp ~* : kha xái lạt lạt.

rối ruột môc luồn, môc slòm. *Con ốm, bố mẹ ~* : lục khảy, pỏ mẻ môc luồn.

rối trí mảy xày. *Việc nhiều làm anh ta ~* : việc lai hết hẫu áo rà mảy xày.

rối tung 1. bông fồ. *Tóc ~* : phjôm bông fồ. 2. nhúng nhut, nhúng nhát. *Chỉ ~* : may

nhúng nhát.

rôm phiệt, phiệt phảng.

rôm rả 1. khua khước. *Hát lên cho ~* : hat khữn hẫu đẩy khua khước. 2. lai tải. *Ý khiến ~* : ý khiến lai tải.

rôm sảy ng. rôm.

rồn₁ 1. đuc dĩ. *~ lỏi* : đuc dĩ sluôt. 2. slai đưà. *Cắt ~* : cắt slai đưà. * *Chôn nhau cắt ~* : tỉ nặm kin lìn nặm ap. 3. đi. *~ chảo* : đi hec.

rồn₂ xéng, lồn. *Làm ~* : xéng hết.

rồn lại xéng dú. *~ vài hôm* : xéng dú kĩ vắn.

rộn 1. chằng chằng. *Mọi người ~ lên* : mọi căn mòng chằng chằng. 2. cật, nhắng. *Công việc ~ lăm* : công việc cật lai. 3. phjúng. *Lòng ~ lên niềm vui* : môc phjúng khữn ăn dung.

rộn rã bjằng bjằng. *~ tiếng cười* : tiếng khua chằng chằng.

rộn ràng chi chằng, chằng chằng. *Công việc ~* : công việc chi chằng.

rộn rạo 1. hộn hạo. *Uống rượu thấy ~ trong người* : khin lâu hăn hôn hạo đâng đâng. 2. mảo mợc. *Quân giặc ~* : quân slắc mảo mợc.

rông 1. lêng. *Thả ~* : pjóỉ lêng. 2. luồn. *Chửi ~* : luồn đá.

rông 1. lường. *~ bay phượng múa* : lường bên lượn tung. 2. cửa vua. *Thuyền ~* : lờ cửa vua.

rông 1. công. *Cây ~ ruột* : may chang công. 2. pjấu. *Túi ~* : tẩy pjấu.

rông hoác công xoac, công xống.

rông tuyết pjấu vạp, pjấu lúng. *Đầu ó ~* : hua pjấu lúng.

rông 1. rỏn. *Bò ~* : mò rỏn. 2. cốn cốn. *Khóc ~ lên* : hảy khủn cốn cốn.

rộng 1. quảng. *Đường ~* : tàng quảng. *Ấu ở ~* : kin dú quảng. 2. lảng. *Vải khô ~* : phải nả lảng. 3. lai. *~ vốn* : lai pồn.

rộng bụng mớc quảng.

rộng căng bầu khoảng kha.

rộng lượn cò quảng, mớc quảng. *Tính tình ~* : chừng cần mớc quảng.

rộng rãi 1. quảng xoac. *Nhà ~* : rườn quảng xoac. 2. cò loải. *Sống ~ với bạn* : slống cò loải xáu pằng dậu.

rộp pjò. *~ da* : năng pjò.

rốt hang, hang hỏi. *Đứng ~*

hàng : đặng hang phái. *Con ~* : lục hang.

rốt cuộc slut sló. *~ đã xong việc* : slut sló việc thuận.

rơ lụp. *~ lười trễ* : lụp lịn dêch.

rờ 1. lủm. *~ trán* : lủm phjac. 2. xa. *Không biết đâu mà ~* : bầu chắc tàng hâu xa.

rờ ràng khay khua. *Khuôn mặt ~* : dưỡng nả khay khua.

rớ tùm, pa. *~ được kẻ cắp* : pa đẩy hò lặc.

rợ khẩu lão. *Cấy ~* : đâm khẩu lão.

rời lẩn, tớc, tực tớc. *Mưa ~* : phân tớc. *~ ví tiền* : tớc tuỉ chèn.

rời rớt lẩn lám. *Thối lười ~ lại* : chừng chạn lẩn lám tẻo.

rời rụng tớc lẩn. *Quả ~ đầy gốc* : mac tớc lám tèm cớc.

rời vãi tớc fải. *Nhặt thóc ~* : ip khẩu tớc fải.

rời ng. dời.

rời bỏ ng. dời bỏ.

rời rạc lể lảng lé. *Các bộ phận ~* : bại lẫn nhặng lảng lé. 2. slán mján. *Câu chuyện ~* : ca tuyên slán mján. 3. slán slac. *Tiếng súng ~* : tiếng xúng slán slac.

rom nhù. *Đổng ~* : tổng nhù.

* *Quyền ~ vạ đấ* : quên sláy tội nặc.

rom rác nhúng nhac, nhả nhac.

róm 1. slói, dày. *Ăn mặc ~* : kin núng dày. 2. rạp. *Chuyện ~ tai* : tuyên rạp xu.

róm đời rại quải, slói tởi. *Ăn nói ~* : kin phuối rại quải.

róm 1. chùm, dùm. *~ máu* : lượt chùm ooc. 2. téng tạng. *~ nước mắt* : nậm tha téng tạng.

rom khăm. *Đất ~* : búng đin khăm.

ròn ròn năng pải. *Đi đêm thấy người ~* : pây tăng cừn cần hăn năng pải.

rôn lỏng, lỏng l'ng. *Chó con ~ nhau* : ma eng lỏng cần.

rôn ng. ròn ròn.

rop khăm. *Nghỉ ở chỗ ~* : chải dú búng khăm.

rót 1. đặc. *Nước ~ ra nhà* : nậm đặc ooc rừn. 2. dẫu, dệt. *~ nước dãi* : nậm nài dẫu. 3. tọc. *Đánh ~ cây bút* : tực tọc mạc bút. 4. lám. *Còn ~ vài người* : nhăng lám kỉ cần.

ru₁ ứ, vén. *~ con ngủ* : ứ lục nòn.

ru₂ lứ, rớ. *Chịu bó tay ~* : nhần lảm mù lứ?

ru ngủ chóm nòn, màu mây. *Bón để quốc ~ thanh niên* : poong để quốc chóm nòn cần ón.

ru rú kho khot. *Thanh niên chớ ~ ở nhà* : thanh niên dá kho khot dú rừn.

rù 1. mầu rả. *Gà ~* : cáy rả. 2. rộc. *Đầu ~* : phjôm rộc.

rù rì nhì nhùm. *Chuyện trò ~* : cẳng cở nhì nhùm. 2. ngủm rúm. *Con người ~* : tua cần ngủm rúm.

rù rờ ngủm ngoảm. *Đi ~* : pây ngủm ngoảm.

rủ₁ chùa, đùa. *~ đi nương* : chùa pây rầy.

rủ₂ 1. pjống. *Trương ~ màn che* : mản pjống slut dà. 2. thộc. *Tóc ~ ngang vai* : phjôm thộc phiêng bá. 2. ooc. *~ lòng thương* : ooc slim điệp.

rủ rê chùa loạp. *~ chơi bời* : chùa loạp lủ liêu.

rủ rỉ ng. rù rì.

rủ₁ 1. tội. *Cây chết ~* : mạy thai tội. 2. đỉn. *Cười ~* : khua đỉn.

rủ₂ 1. xáu. *~ quần áo cho sạch* : xáu slủ khoá hữr slủ. 2. thộc. *Chim ~ cánh* : nộc pic thộc.

rũ rượi 1. đỉn dất. *Cười ~* :
khua đỉn dất. 2. bông fầu. *Đầu*
tóc ~ : hua phjôm bông fầu.

rủ rỏn. *Còi tàu ~* : còi tàu
rỏn.

rũa tua tấu. * *Chậm như ~* :
pửn pện tấu.

rũa viên. *Chửi ~* : dá viên.

rúc 1. điễn, chìn. *Rệp ~ vào*
khe : lượ điễn khấu rệp pây.
2. rậy, sloỏ. *Vịt ~ ốc* : pêt rậy
hoi.

rúc ráy tằm tuồng. *~ vào bụi* :
tằm tuồng khấu cừa pây.

rúc rích hí hí. *Cười ~* : khua
hí hí.

rục 1. miền. *Thịt chín ~* : nựa
sluc miền. 2. bjải. *Chết ~*
xương : thai bjải đuc.

rục rịch nâng đang, slảm slựa.
~ cưỡi vợ : slảm slựa au miề.

rui mạy chon.

rủi xúi, bầu xải sló. *~ gặp tai*
nạn : xúi chập chai nản.

rủi ro ng. rủi.

rùm beng động đính. *Chiêng*
trống ~ : choong nào động
đính.

run slắn, rần. *Rét ~ người* :
đảng slắn tăng đang.

run rầy slắn slooc, rần roặc.
Cụ già tay ~ : pú kớ mừ slắn
slooc.

run rủi ng. dun dủi.

rủn 1. tội, tập tội. *Sợ ~ người* :
lao tội thuần cần. 2. nái. *~*
chí : nái slim.

rung 1. fèn. *Cầu treo ~* : cầu
khoen fèn. 2. xáu. *~ đùi* : xáu
hua khấu. 3. nần. *Tiếng chuông*
~ lên : tiếng chuông nần khừn.

rung cảm tòn slim. *~ trước*
đau thương : tòn slim tó nả
chêp đat.

rung chuyển 1. fèn fòm.
Động đất ~ nhà cửa : đin nâng
fèn fòm thuần rừn lảng.
2. động đính. *Trận thắng ~*
thế giới : chẵn hình động
đính tăng tầu lạ.

rung động 1. fèn tòn. *Cánh*
cửa ~ : pha tu fèn tòn. 2. phong
đat. *Lòng ~* : mớc fong đat.

rung rinh fèn net net. *Ngon*
cổ ~ : pjai nhả fèn net net.

rùng slắn. *~ mình* : đang slắn.

rùng rợn mảo mợc, slắn
slooc. *Câu chuyện ~* : ca tuyên
mảo mợc.

rụng 1. lắn. *Hoa ~* : bjoooc
lắn. *Răng ~* : khẻo lắn. 2. tớc.
Đầu ~ : hua tớc.

rụng rời ón loac. *Chân tay*
~ : khen kha ón loac.

ruồi mềng, mềng lắn. * *Mật*
ngọt chết ~ : mềng lắn thai
pjom lược.

ruồi xanh mềng kheo.

ruồi tep rèo. ~ *theo cho kịp* : tep rèo hầu lập.

ruồng tả, tả téo.

ruồng bỏ ng. ruồng rẫy.

ruồng rẫy tả rảng. ~ *vợ con* : tả rảng miề lục.

ruộng nà. ~ *lúa* : nà khẩu. ~ *muối* : nà cưa. * *Cửa* ~ *đắp bờ* : đin nà toà căn.

ruộng bậc thang nà tọc thẩn, nà chắc chạy.

ruộng nương rẫy nà.

ruột 1. slầy. ~ *lợn* : slầy mu. * ~ *đề ngoài da* : căn slầy fù. 2. ăn chang. ~ *bánh mì* : ăn chang pếng mì. 3. đeng. *Anh* ~ : pỉ chài đeng.

ruột gà slầy cáy. *Lò xo* ~ : lò xo pên slầy cáy.

ruột gan slim slầy, môt slầy. ~ *rối bời* : môt slầy slôm slá.

ruột già slầy ké.

ruột non slầy ón.

ruột rà xăn xic, chên chệp. *Tình nghĩa* ~ : pỉ noọng xăn xic.

ruột thịt chên chệp, chệp điệp. *Anh em* ~ : pỉ noọng chên chệp.

ruột thừa slầy slut, slầy chửn.

ruột tượng tây éo, rặng buá.

rút 1. thot, dut. ~ *đôi đũa* : thot tối thú. ~ *đơn* : dut đơn. 2. lờng. *Nước* ~ : nằm lờng. 3. nào đây. *Bệnh đã* ~ : pỉnh nào đây. 4. nọi. ~ *hạn học* : nọi dẫn slon lờng.

rút cục hang lảng, thăng chửn. *Bàn* ~ *cũng phải làm* : an, thăng chửn tố lèo hết.

rút lui thân tẻo, thân lảng. *Quân địch* ~ : quân slác thân tẻo.

rút thăm ng. gắp thăm.

rút 1. hôt. ~ *cồ* : hôt cồ. 2. kho. ~ *chân* : kho kha. 3. mằm. *Dao* ~ *lưỡi* : pja pac mằm.

rút rẻ 1. dúp dưỡng, dăm đón. ~ *không nói thẳng* : dúp dưỡng mí phuối pjet. 2. nhén nhéc. ~ *không dám vào nhà* : nhén nhéc mí đi khẩu rườn.

rửa 1. đào, rào, sluối. ~ *chân* : đào kha. 2. pja. ~ *thù* : pja thù. 3. lửa, dào. ~ *cửa* : lửa cứ.

rửa ráy dào sluối, dào dúp. ~ *chân tay* : dào sluối khen kha.

rửa nấu bjải. *Chuột chết*. ~ : nu thai nấu bjải.

rửa pja cup, pja dao.

rúc ng. nhúc.

rực 1. phực. *Đèn sáng ~* : đèn rùng phực. 2. rồm. *Than đỏ ~* : than rường rồm. 3. fộp fộp. *Lửa cháy ~* : fầy thư fộp fộp. 4. chit. *Cờ đỏ ~* : cờ đeng chit.

rực rỡ rùng roàng, rùng phực. *Tương lai ~* : pây nả rùng roàng.

rưng rúc ngặc ngặc, cực cực. *Khóc ~* : hảy ngặc ngặc.

rưng rưng téng tạng, khương khứa. *Mắt ~ muốn khóc* : nặm tha khương khứa ái hảy.

rùng 1. đông. *Trông ~* : chay đông. * *Tiền ~ bạc bề* : chèn đông ngằn pé. 2. mừng. ~ *người* : mừng cần.

rùng già đông ké, ngằn dạ.

rùng rú đông phja, khau phja.

rùng rúc fồng fồng. *Lửa bốc ~* : fầy khừn fồng fồng.

rước rập. ~ *sư tử* : rập kì lần. ~ *đen* : rập đen.

rười rười puồn vọp, cả vọp. *Mặt buồn ~* : nả puồn cả vọp.

rười hả. *Trăm ~* : pac hả. *Nghìn ~* : xiên hả.

rười 1. puồn. *Một cân ~* : cân puồn. 2. pạng, hả. *Gian ~ nhà* : vảng pạng rườn.

Đồng ~ : mun hả.

rưới roẹt, loạt. ~ *nước mắm* : roẹt nặm bồm.

rườm rì, nhủng. *Lời ~* : cầm phuối rì.

rườm rà 1. dùm đoà. *Cành lá ~* : bâu cang dùm đoà. 2. nhủng nhủng. *Tổ chức ~* : tăt xếp nhủng nhủng.

rườm tai rập xu, lặc lầy.

rướn 1. dử, dượng. ~ *cỏ nhin* : dượng cỏ lè. 2. không. ~ *lưng* : không lảng.

rương ăn củi, ăn hòm.

rường slâu qua.

rường cột hua côc. ~ *của đất nước* : hua côc cuá đin nước.

rượt 1. tep. ~ *kẻ trộm* : tep pỏ lặc. 2. slon cháo. ~ *đề thi đấu* : slon cháo sle thi đấu.

rượu lâu. ~ *mạnh* : lâu rềng. *Cắt ~* : tòm lâu.

rượu chè lâu chà. ~ *be bét* : lâu chà xường xì.

rượu nếp 1. lâu van. 2. lâu khâu nua.

rượu vang lâu mac it.

rút tặc, xẻ. ~ *tóc* : tặc phjôm.

rút ruột slầy khát. *Buồn ~* : bưá slầy khát.

S

sa 1. lông, tóc. *Sương ~* : sương lông. * *Chuột ~ chĩnh gạo* : cày tóc hôm khâu slan. 2. thưởng, luật. *Đứng quân ~* : tọng khóa thưởng. *~ dạ con* : đặc luật. 3. xup, luôt. *~ xuống hồ* : xup lông xum pây. 4. khoắm. *Nét mặt ~ xuống* : nả khoắm lông.

sa chân 1. chặt kha, pjạt kha. *~ xuống hồ* : chặt kha lông xum pây. 2. khat rời kha. *~ vào cờ bạc* : khat rời kha khâu tực tỏ pây.

sa cơ lộn mạ, luy mạ. *Gấp bước ~ lơ vận* : phúng pưả lộn mạ nả đăm.

sa đà tóc khoay, tóc nấc. *~ vào ăn chơi* : tóc khoay đuồi lỉn liều.

sa đi hăm pú.

sa đọa rại quải. *Cuộc sống ~* : tởi xồng rại quải.

sa lầy 1. xup pùng, luôt chằm. 2. cà cạng. *Bọn giặc bị ~* : poong slac mền cà cạng.

sa ngã tóc lông, lộn lông.

sa nhân mac nẻng.

sa sầm rựp khăm. *~ nét mặt* : nả rựp khăm khâu.

sa sảy 1. phjạt lạt, lầy kha.

2. tóc lán. *Gánh thóc bị ~* : hap khâu mền tóc lán.

sa sút khỏ lông, tò lông. *Cửa nhà ~* : tu rườn khỏ lông.

sa thái 1. thật to. *~ chất bản* : thật to chĩnh slăm. 2. tẹp tuổi. *Chủ ~ thợ* : cháu tẹp tuổi cần hết việc.

sà 1. lán. *Con ~ vào lòng mẹ* : lục lán khâu pàu mé pây. 2. pủng. *Chim ~ xuống đậu* : nộc pủng lông chấp.

sà cạp kha cật, kiều kiết.

sả₁ cà phech, chì phech.

sả₂ 1. bac, xec. *~ thịt ra* : bac nưả ooc. 2. thai, tả. *~ thân rì nước* : tả thân nhòng nước.

sá gì thàng tấu, cần lằng. *~ việc ấy* : cần lằng việc tỉ.

sách₁ xec. *Xem ~* : ngòì xec.

sách₂ toọng luông mò vại.

sách nhiều há pá. *Quan ~ dân* : quan ha pá dân.

sách vở chứa xec.

sạch 1. slầu. *Nước ~* : nặm slầu. *Ăn ~* : kin slầu. 2. lẹo. *Trả ~ nợ* : pja lẹo nỉ. * *~ sành sanh* : slầu tích slầu tí.

sạch bóng slầu tích. *Bàn ghế*

~ : choòng táng slaur tích.

sach mắt thúc tha.

sach sẽ slaur sloong. *Quần áo*

~ : sửa khóa slaur sloong.

sai₁ xoi, khiến. ~ *con làm việc* : khiến lục hết công.

sai₂ khồn, chấp, pền lai. *Cây nhãn* ~ : co ngận pền khồn.

sai₃ 1. vãng. *Tin đồn* ~ : tuyên thình vãng. 2. phit, xá. ~ *giờ hẹn* : phit dờ dân.

sai bảo xoi cạ. ~ *con cái* : xoi cạ lục lạc.

sai biệt táng căn. *Ý kiến* ~ : cảm phuối táng căn.

sai khiến xoi khiến.

sai lạc phit lỗ. *Phương hướng* ~ : hưởng pây phit lỗ.

sai lầm 1. phit xá. *Đường lối* ~ : tàng slooc phit xá. 2. vãng xá. ~ *của bản thân* : vãng xá của đang hây.

sai trái ng. sai lầm.

sài 1. pền baur mạy. *Trẻ bị* ~ : đêch pền baur mạy. 2. khừn đan, tin phung. *Bị* ~ *ngất* : khừn đan đỉn. 3. pền thái. *Đầu bị* ~ : hua pền thái.

sài ghẻ khảy baur mạy, pền bjooc mạy.

sài đẹn khảy đan.

sài kinh tặc khen kha, dõn đỉn.

sài lang 1. ma nuầy, ma han. 2. hôm ac. *Đế quốc* ~ : đế quốc hôm ac.

sải và, va. *Dài một* ~ : rì và đeo. *Bơi* ~ : vôi và.

sái 1. mjải, phit. *Ngã* ~ *tay* : lộn khen mjải. 2. cãm kiêm. *Nói* ~ : cãng cãm kiêm.

sàm báng ngàm chàm. *Thái độ* ~ : dưỡng slurong ngàm chàm.

sàm nịnh pac be. ~ *cấp trên* : pac be xáu nưa.

sàm sỡ đẻo đet. *Ăn nói* ~ : kin phuối đẻo đet.

sám hối chắc xá. *Lời* ~ : cãm chắc xá. * *Nói dối*, ~ *bảy ngày* : cãng pjàng chêt vắn nhắng xá.

sạm khẻm đăm. *Dạ cháy* ~ : năng mảy khẻm.

san 1. xoái, pjái. ~ *đá mặt đường* : xoái hìn chang tàng. 2. vai, thoai. ~ *hai gánh bằng nhau* : vai sloong hap táy căn.

san bằng loà phiêng, păn phiêng. ~ *nền nhà* : loà phiêng tỉ rườn.

san phẳng ng. san bằng.

san sát lạt lạt. *Nhà cửa* ~ :

rườn lẳng lạt lạt.

san sẻ păn vai, chia vai. ~
com áo : păn vai kin nững.

sàn 1. chạn, lạn. *Nhà ~* :
rườn chạn. 2. chàn. *Ngồi trên*
~ : nằng tênh chàn.

sàn gác tênh cac, tênh chàn.

sàn sàn ái pên căn, xáy pết
xáy cáy.

sản hêt ooc. *Dạ dây ~ dịch*
vị : toọng muổng hêt ooc nặm
slòm.

sản nghiệp cha xài. *Mất hết*
~ : tọc lẹo cha xài.

sản phụ mẽ cầu. *Chăm sóc*
~ : chấp chượng mẽ cầu.

sản vật cuá cái. *Dưới đất*
nhiều ~ quý : tầu đin mì lai
cuá cái quý.

sán 1. mềng tẹp. 2. khẩu slan.
Lợn ~ : mu khẩu slan.

sạn 1. hắt. *Com có ~* : khẩu
mì hắt. 2. mữn. *Giường chiếu*
đầy ~ : chường nòn tèm
mữn.

sang₁ 1. khảm. ~ *sông* : khảm
tả. 2. ooc. ~ *năm mới* : ooc
pi mầu.

sang₂ 1. mì cuá, mì tha nả.
Người ~ : căn mì cuá. 2. bắt
pềng. *Quần áo ~* : slưả khóa
bắt pềng.

sang₃ xang, loản. *Chân bị ~* :

kha mền loản.

sang ngang khảm khoang.

sang sảng kếng kếng, ồm
ồm. *Tiếng cựa ~* : tiếng pú
kếng kếng.

sang trọng bắt pềng. *Người*
~ : căn bắt pềng.

sàng 1. xâng háng. 2. xâng.
~ *gạo* : xâng khẩu.

sàng lọc xâng lược, lược au.

sàng sảy xâng phất.

sảng khoái slĩnh sloáng. *Tinh*
thần ~ : chính xản slĩnh
sloáng.

sáng₁ nầu. ~ *sớm* : nầu chầu.

sáng₁ 1. rủng. *Đèn ~* : đèn
rủng. 2. slĩnh. *Giương ~* :
kiếng slĩnh. 3. mjạt. *Mặc đồ ~* :
nững cuá mjạt. 4. thông. *Trí*
~ : môt thông.

sáng bạch rủng đây, rủng
slầu.

sáng bóng rủng tịch, rủng
pjực.

sáng chế tăt ooc, hêt ooc.

sáng choang rủng pjực. *Nhà*
cửa ~ : rườn lẳng rủng pjực.

sáng chói rủng chói.

sáng dạ môt thông, rự rủng.
Đứa bé ~ : tua dềch rự rủng.

sáng kiến kí cáo. *Có nhiều ~*
hay : mì lai kí cáo đây.

sáng loá rúng chỏi, rúng chườn.

sáng mắt 1. tha slính. *Cụ còn ~* : pú nhăng tha slính. 2. slính slạc. *Biết sai mới ~* : chắc xá chẳng slính slạc.

sáng ngời : rúng tũ, rúng roàng. *Đôi mắt ~* : tối tha rúng tũ.

sáng sớm nầu chầu.

sáng sữa 1. rúng phjac. 2. rư rúng. *Mặt mũi ~* : tha nả rư rúng. 3. rúng roàng. *Trơng lui ~* : vắn lẳng rúng roàng. 4. rọ chat. *Câu vắn ~* : cầm vắn rọ chat.

sáng suốt slính slạc, rư rúng. *Đầu óc ~* : chầu cò rư rúng.

sáng tỏ rọ ràng, mình pec. *Việc đã ~* : việc rọ ràng đá.

sáng trưng rúng phjưc. *Đèn thấp ~* : tẻm đến rúng phjưc.

sáng ý thông rư, mớc thông.

sành₁ meng. *Bát ~* : pat meng.

sành₂ mjầu, mjàng. *Nghề gì cũng ~* : việc răng tổ mjầu.

sành sỏi thông rư, mjầu mjàng. *Người thợ ~* : pỏ chẳng thông rư.

sánh₁ choat. *Bát nước ~ ra ngoài* : pat nặm choat ooc noọc pây.

sánh₂ khồn, tổng. *Dầu lạc ~* :

dầu thuá đin khồn.

sánh₃ pỉ. *Ít ai ~ kịp* : nọi cần pỉ đẩy.

sánh bước xay càm. *~ đi chơi* : xay càm pây liêu.

sánh đôi kha cần, kha tối. *Hai người ~* : sloong cần kha cần.

sao₁ 1. đao, đao dí. *Trời đầy ~* : lạ tem đao. 2. ăn hả cooc. *Đeo ~* : thư ăn hả cooc.

sao₂ mạy xâu, mạy xao.

sao₃ slao. *~ giấy khai sinh* : slao chiả khai xinh.

sao₄ 1. xảo. *~ thuốc bắc* : xảo da thó. 2. xẻo. *~ gừng* : xẻo khinh.

sao₅ 1. răng. *~ nó lại khóc* : te răng hảy ? 2. rừ. *Muốn làm ~ thì làm* : ái hết rừ lẻ hết. 3. cả rại. *Đẹp ~* : đây cả rại.

sao bắe đầu đao dí bắc đầu.

sao bắg khỉ đao dí.

sao chỏi đao dí mì hang.

sao đanh rừ đẩy. *Làm thế ~* : hết pện rừ đẩy.

sao hóm đao dí pài.

sao lục chep tẻo, slao tẻo.

sao mai đao dí nầu chầu.

sào₁ slảo, thẻo. *Giếng sâu hai ~* : chỉnh lạc sloong slảo.

sào₂ cao. *Hai ~ ruộng :*
sloong cao nà.

sào huyết tỉ nhờn. *Đánh vào ~ dịch :* tuc khản tỉ nhờn slac pây.

sảo ăn ki.

sáo₁ nộc kéo.

sáo₂ bjảm. *Thồi ~ :* pấu bjảm.

sáo₃ rèo cầu. *Văn ~ :* cầm rèo cầu.

sáo điều lăm chia. *~ vi vu :* slăm chia ú ú.

sáo sậu kéo cá, kéo phón.

sáp 1. lạp, dăng. *~ ong :* lạp mềng nẻo. 2. phần, lơ. *~ bôi mặt :* phần pải nả.

sáp nhập xôn khẩu. *~ ba xũ lại :* xôn slam xạ khẩu.

sap 1. chàn chang lừa. 2. chường fạc. *Làm ~ năm :* hết chường fạc nòn.

sát₁ 1. xầu. *Ngồi ~ bàn :* nằng xầu choòng. 2. xặt. *Tính cho ~ :* tỉnh hấu xặt.

sát₂ khả. *~ quỉ trừ tà :* khả phi tẹp quí.

sát cánh xày slim. *~ bên nhau :* xày slim đuồi căn.

sát hại khả hại.

sát phạt kin căn. *Con bạc ~ nhau từng tí :* pổ tực tổ kin căn tưng í.

sát sao xầu lằng. *Theo rồi ~ :* ngồi dỏm xầu lằng.

sát sạt 1. nem căn. *Đứng ~ bên nhau :* dặng nem căn. 2. thư lit lit. *Tính ~ :* cáy thư căn lit lit.

sát sinh khả tua cuá.

sát sườn pạng xảng, xảng đang. *Bị bắn ~ :* mển bắn pạng xảng.

sạt 1. lac. *Đạn bắn ~ nhà :* đạn bắn lác rườn. 2. fựt. *Đạn ~ qua tai :* đạn fựt quá xu. 3. lôm, chiết. *~ cả vốn :* lôm leo pồn.

sạt nghiệp pải cha. *Cờ bạc ~ :* tuc tổ pải cha.

sau 1. lằng, lăm lằng. *~ nhà có vườn :* lăm lằng rườn mì sluôn. 2. lăm. *Nấp ~ cột :* vạy lăm slâu. 3. tóc lằng. *~ ngày cưỡi :* tóc lằng văn lầu.

sau chót ng. sau rôt.

sau cùng slut hang. *Lời nói ~ :* cầm phuổi slut hang.

sau đây 1. lằng nẩy. *~ ai cũng được học :* lằng nẩy cầy tổ đây slon slur. 2. tầu nẩy. *Phải làm việc ~ :* lèc hết việc tầu nẩy.

sau đây lằng tỉ, mà lằng. *~ tôi nghĩ :* lằng tỉ ngổ chải.

sau đó ng. sau đây.

sau này pjục rừ, văn lằng.

~ *hãy hay* : pịc rừ cỏi sluôn.

sau rớt hang hỏi, slut hang.

sáu xóc, hóc. ~ *người* : xóc căn. *Tháng* ~ : bươn xóc.

say 1. mầu, mảy. ~ *rượu* : lâu mầu. 2. đặc. *Ngủ* ~ : nòn đặc. 3. nặt. *Hai bên* ~ *nhau* : sloong pạng nặt căn.

say đắm 1. nua net, dạn ké.

Yêu ~ : điệp căn nua net.

2. mảy mĩ. ~ *lòng người* : mảy mĩ slim căn.

say khướt mầu mè, pay xay.

say mê nặt hứn. ~ *làm việc* : nặt hứn hết công.

say sóng mầu foòng nặm.

sảy₁ ng. rôm. * *Cái* ~ *nảy* *cái ung* : mặt năn mềng rằm, slinh pên ăn bat.

sảy₂ phất. ~ *trầu* : phất kep.

sắc₁ 1. slắc. ~ *đỏ* : slắc đeng.

2. đây, mịac. *Con người có* ~ : tua căn mịac.

sắc₂ pắc, tòm. ~ *thuốc* : pắc da.

sắc₃ 1. còm. *Dao* ~ : pja còm. *Mắt* ~ : tha còm.

2. sliềm. ~ *nước cò* : tàng cò pây sliềm.

sắc bén còm fưt. *Cặp mắt* ~ : ăn tha còm fưt.

sắc cạnh hứu xảm, slinh slac.

Lời nhận xét ~ : cảm cạ

hứu xảm.

sắc sảo còm pja. *Vẻ đẹp* ~ : đưong mịac còm pja.

sắc thái đưong slắc. ~ *của màu đỏ* : đưong slắc của slắc đeng.

sặc 1. slí mịac, slắc mịac.

Nuốt vôi hay ~ : nựn khoái hứn slí mịac. 2. mên. ~ *mùi rượu* : mên mĩ lâu. 3. tỉnh, xính. ~ *mùi hiếu chiến* : tỉnh mĩ hứn tò tực.

sặc sỡ lải lằm, lải luồng.

Quần áo ~ : slửa khóa lải luồng.

sặc sụa ầu et. ~ *mùi tanh* : ầu et mĩ chào.

sảm thắm. ~ *áo cưới* : thắm thừa báí.

sảm sừa slảm slừa, thắm thừa. ~ *lên đưong* : slảm slừa khứn tàng.

săn₁ 1. thẩu, pjẩu. ~ *hươu* : phjẩu nạn. 2. tep păt. ~ *kẻ cướp* : tep păt hò cướp.

săn₂ 1. thăn. *Chỉ* ~ : mây thăn. 2. net. *Thịt* ~ : nựa net.

săn₃ xooc. *Nước chảy* ~ : nặm luây xooc.

săn bản tực thẩu, phjẩu tep.

săn đón 1. tồn rập. ~ *khách*

hàng : tồn rập khéc dư của.

2. xa păt, tég păt. *Địch ~ cán bộ* : slác xa păt cán bộ.

sản sắt pja cài, cài bjooc, pja phả.

sản sóc tây churóng, churóng chấp. ~ *người ốm* : tây churóng cần pỉnh.

sản 1. slăn. ~ *cơm cứ ăn* : khẩu slăn cứ kin. 2. thổ. *Hai người ~ mến nhau* : sloong cần thổ điép cần. 3. lăng. *Ở đây ~ cá* : dú nậy mì pja lăng.

sản lòng slăn slim. ~ *giúp đỡ* : slăn slim hura pang.

sản sàng slăn slàng. xày xiền. *Khăn gói ~* : tẩy tử xày xiền.

sản tay tang quả, êt dưong. ~ *vá giúp cái áo* : êt dưong phung bâu sửa đuôi.

sản măn mạy, măn slăn.

sản dây măn cat.

săng co phjec, nhả phec.

săng sắc đỉn đăt. *Cười ~* : khua đỉn đăt.

săng bón cò. *Rau. ~* : phjắc bón co.

sắp₁ 1. tặp. ~ *bát đĩa* : tặp pat chẳn. 2. sle slăn, tòn cón. ~ *sách đi học* : sle slăn xec pây slon.

sắp₂ ái, rọ rẹ. ~ *ăn cơm* : ái kin khẩu.

sắp đặt xệp tăt. ~ *công việc* : xệp tăt công việc.

sắp sửa 1. ng. sắp₂. 2. slăm slura. ~ *lên đường* : slăm slura khữn tàng.

sắp xếp tăt tồ. ~ *việc nhà* : tăt tồ việc rườn.

sắt₁ lếch. *Mỏ ~* : bó lếch.

sắt₂ 1. héo khẩu. *Đậu phụ ~ lại* : tàu fủ héo khẩu. 2. kiả. *Người ~ lại* : cần héo khẩu.

sắt đá măn túng. *Niềm tin ~* : slứn slim măn túng.

sắt son êt slim. *Lời thề ~* : cầm mang êt slim.

sắt tây bạch đoòng, lếch vè lan.

sắt₁ mạy sliéc.

sắt₂ pja bên.

sâm nhung cooc tùm, cooc ón.

sâm sầm lải lạng. *Trời ~ tối* : ẹa lải lạng đăm.

sâm sắp slạp slep. *Rượu ~ nước* : nà nặm slạp slep.

sâm sập lăt lí. *Trời mưa ~* : ẹa phân lăt lí.

sâm uất 1. đông na, phja lặc. 2. đông ồm ồm. *Buôn bán ~* : khai dư đông ồm ồm.

sằm tối rụp dăm. ~ *thì lên đèn* : rụp dăm lẻ khừn đến.

sằm cảm. *Màu đỏ ~* : slắc đeng cảm.

sằm dăng, ịa roọng. *Trời ~ sắp mưa* : ịa dăng ái phân.

sằm sét ịa dăng, ịa phjet.

sân 1. lảng coong. ~ *phời thóc* : coong phjac khầu. 2. xân. ~ *bóng* : xân boong.

sân sướt lảng coong, lảng cai.

sân₁ xô, nần. *Mặt ~ trưng cá* : nả xô tún thiú.

sân₂ dăn, chận. *Khoai ~* : măn dăn.

sân sùi xô nhắng, chà nhắng.

sân 1. nần. *Rôm sảy ~ người* : phjet phảng nần đang. 2. nhắng. *Tơ ~* : sli nhắng.

săn rận, pủng. ~ *vào nhà* : rận khầu rườn pây.

săn sở lửu pủng. *Chạy ~ vào đánh* : lửu pủng khầu cọn.

sấp fôm, khoắm. *Nằm ~* : nòn fôm. *Mặt ~* : pạng khoắm.

sấp ngửa bả biếng, khoắm ngai.

sập 1. lẩn. *Cái bẫy ~* : ăn cắp lẩn. 2. tốm, táo. *Công sự ~* : xum đỏ tốm. 3. rồm. *Đóng ~ cửa* : rồm hắp tu. 4. lơ. *Trời*

~ *mưa* : ịa lơ phân.

sắt slắc... *Chẳng nề ai ~* : bấu né slắc cần.

sâu₁ non, mềng. *Trừ ~* : khả non. *Răng ~* : khéo mềng.

sâu₂ 1. lặc. *Sông ~* : tả lặc. *Hiều ~* : chắc lặc. 2. lốm. *Mắt ~ xuống* : tha lốm lờng.

sâu bệuh pỉnh non, non phả cuá cái.

sâu bộ non mềng.

sâu cay chệp tot, phết xat. *Lời nói ~* : cẳm phưỡi chệp tot.

sân đo non nử, non chap.

sâu độc slăm 'đọc. *Mưu mô ~* : kí cáo slăm đọc.

sâu hoắm lặc cùm. *Vực ~* : văng lặc cùm.

sâu keo non phả khầu.

sâu mọt non mọt. *Bọn cường hào ~* : poong cường hào non mọt.

sâu quăng pển khiả, khẻ. *Chân bị ~* : kha pển khiả.

sâu róm non nhắng, non búng.

sâu rộng lặc quăng, chắc quăng.

sâu sắc 1. lặc sliềm. *Nhận xét ~* : ngời chiêm lặc quăng. 2. lặc rì. *Nội dung ~* : đâu chang lặc rì.

sâu thẩm lặc cùm.

sâu xa quây lặc. *Tư tưởng ~* :
môc năm quây lặc.

sầu bưá. *Vẻ mặt ~* : dường
nả bưá.

sầu muộn môc slôm, đau hí.

sầu nảo ng. **sầu muộn.**

sầu thăm xạm đat. *Cảnh
tượng ~* : fuông dưỡng xạm
đat.

sầu mac chủ, mạy chủ.

sây sát 1. mjan mjut. *Da bị
~* : năng mên mjan mjut. 2. loải
loac. *Bàn ghế ~* : choòng tăng
loải loac.

sây loải. *~ đầu gối* : loải hua
kháu.

sây 1. mất, bầu mì. * *~ cha
còn chú* : pỏ mất nhăng áo.
2. luôt. *~ thai* : luôt lục.
3. chạt, phjạt lạt. *~ chân ngãi* :
chạt kha lộn.

sây tay chọt mùr. *~ đánh võ
bát* : chọt mùr tực pat phéc.

sây thai 1. tốm đang (*tua
cần*). 2. lục luôt (*tua cuá*).

sây 1. dẻng, dảng. *~ thuốc lá* :
dẻng lão bâu. 2. hiêng, lẩn.
~ thịt : lẩn nưạ.

sây mạy ỏ, mạy sliệc.

se 1. nẻng, mẻng. *Đường nhựa
mới ~* : tàng nhựa chảng mên.
2. heng. *Da ~ vì lạnh* : năng
heng nhòng dảng. 3. chệp

đat. *~ lòng vì chết chóc* : chệp
đat đâng slim nhòng cảnh
thai.

sẻ₁ nộc choc.

sẻ₂ vai, thoai. *~ thức ăn* :
vai phjắc kin. * *~ com
nhường áo* : chia vai kin
nủng.

sẻ₁ cỏi, xẹ. *Ngày mai ~ đi* :
văn pjục cỏi pây. *Tôi ~ thay
anh* : khởi xẹ tối chài.

sẻ₂ đổi. *Nói ~* : đổi phuối.

sẻ hay cỏi thuốn. *Ăn rồi ~* :
kin dá cỏi thuốn.

séc bâu fi, bâu tan, xec.

sém khẻm. *Da ~ năng* : năng
khẻm đet.

sen ngậu. *Hoa ~* : bjooc ngậu.

se₀₁ nèo. *~ trâu* : nèo vại.

se₀₂ 1. phẻo. *~ ở má* : phẻo
dú kẻm. 2. tha, pâu. *Ván có
~* : pẻn mì tha.

sét phjet, phéc. *Trời ~* : phạ
phjet. * *~ đánh ngang tai* :
tin rại tọc chầu.

sẻ 1. mẻ. *Lợn ~* : mu mẻ.
2. cầu. *Gái ~* : mẻ cầu.

sẻ toái. *Vật áo ~ xuống* : pì
slửa toái lỏng.

sẻ lạt, thuổng. *Béo bụng ~* :
pì toọng lạt lỏng.

sẻch tăng. *Mát ~* : tha
tăng.

sên nài ma. *Châm như ~* :
nàn pên nài ma.

sên sệt khồn tut. *Cháo ~* :
cháo khồn tut.

sên may lâu.

sên h 1. tả. *~ nhà* : tả rườn.

* *~ nà qua tha* : lià mẽ ca
thur. 2. pjac. *~ ra là mất* :
pjac ooc lể tộc.

sêu 1. chầu. *~ nhà gái* :
chầu rườn lùa. 2. lẹ. *~ thầy* :
lẹ slầy.

sêu tết ng. sêu.

sêu hán tạ.

si₁ may rầy.

si₂ xi. *~ đánh giầy* : xi tục
hài.

si tình khoay đip. *Anh chàng*
~ : lạo báo khoay đip.

si sỉ. *Đất cũng ~ tiên mua* :
bất tổ sỉ chền dự.

si sào nhì nhào. *Bàn tán ~* :
phuồi lẩn nhì nhào.

si sụp pốp pạp. *Lạy ~* : pái
pốp pạp.

si₁ pày ỉ. *Mua ~* : dự pày ỉ.

si₂ khi. *~ than* : khi than.
~ sắt : khi lếch.

sỉ nhục 1. dặc dền, ói slói.
Ăn bím lủ ~ : kin pàng lể dặc
dền. 2. póc. *Không được ~*
người ta : bầu đảy póc cần
đai.

sỉ vả bjắc bjoi, póc đá.

sĩ diện ăn slưóng. *Gìn giữ*
~ : chương chực ăn slưóng.

sị toái, khoảm. *Mặt ~ xuống* :
nả toái lồng.

sĩa chĩm, thĩm. *~ tay vào*
mặt : chĩm mùr khẩu nả pây.

sĩa sỏi bjắc bjoi. *Bà nhẩy lên*
~ : dả tằm tẻ bjắc bjoi.

sịch rứt. *Ô tô ~ đậu* : ô tô
rứt dặng.

siêm nịnh bec kha cải. *Ghét*
kẻ ~ : chẳng hò bec kha
cải.

siêng xác. *~ làm* : xác hết
việc.

siêng năng xác xăn. *Học hành*
~ : slon slự xác xăn.

siết 1. rặt. *~ buồng cau* : rặt
puồng mac lạng. 2. lẩn. *Lên*
đạn ~ cò : khừn đạn lẩn
cáy.

siết bao kĩ lai, hủ chỉ. *Vui*
slưóng ~ : fàng fầu hủ chỉ.

siêu ăn pao. *~ đồng* : pao
toòng.

siêu bạt slán pản. *Chạy giặc*
~ khắp nơi : ni slắc slán pản
khop ỉ.

siêu vẹo chại chườn. *Ngôi*
nhà ~ : ăn rườn chại chườn.

sim mac nim.

sinh 1. nhăng. *Lúc tử lúc ~* :
 pưả thai pưả nhăng. 2. sleng.
~ con trai : sleng lục chài.
 3. pên. *~ bệnh* : pên pỉnh.

sinh đễ slinh slạn, pjông pjẻ.

sinh hoạt 1. kin dứ. *~ của công nhân* : kin dứ của căn công nhân. 2. kin dững. *Giảm giá ~* : lờng chá kin dững. 3. hạp. *Cuộc ~* : pan hạp.

sinh khí dai dẫu, slưc rềng.
~ dồi dào : dai dẫu mì lai.

sinh lực slưc rềng. *Tiêu diệt ~ địch* : khả chiệt slưc rềng slắc.

sinh mạng tèo minh.

sinh nhai ng. sinh sống.

sinh nhât văn sleng.

sinh quán tỉ sleng.

sinh sản slinh slạn.

sinh sát thai nhăng. *Quyền ~* : cãm quyền thai nhăng.

sinh sống sleng slồng. *Làm ăn ~* : hêt kin sleng slồng.

sinh sự hăng rại. *Kẻ hay ~* : căn hứn hăng rại.

sinh thành sleng chượng. *Cha mẹ ~* : pỏ mẽ sleng chượng.

sinh thời văn nhăng, pưả nhăng slồng.

sinh trưởng cái mả. *Lúa ~*

ngăn ngày : khẩu cái mả tên văn.

sinh tử 1. thai nhăng. 2. cáo quán. *Văn đề ~* : ăn việc cáo quán.

sinh pùng. *Lợi qua ~* : duộc quá pùng.

sinh sịch pẹc pẹc, pọp pọp.

sinh hứn nắt. *~ nói chữ* : hứn phuối slư.

sinh lễ của chầu, của lệ.

sít 1. ep. *Ngồi ~ nhau* : nằng ep căn. 2. nhất. *~ lại gần* : nhât khẩu xầu. * *Có ít ~ ra nhiều* : mì nọi lợi ooc lai.

sít sao 1. thư rựp. *Lý lẽ ~* : tảo lị thư rựp. 2. khít kheng. *Cắt việc ~* : tặt việc khít kheng.

sít tặc. *~ mũi* : tặc đặng.

so₁ 1. pỉ *~ sức* : pỉ rềng. 2. to, tạc. *~ đũa* : tạc thú.

so₂ tàu đú. *Để con ~* : sleng lục tàu đú.

so₃ nhôc, nhuc. *~ vai cười* : nhôc bá khua.

so hì tò pỉ, tò nỉnh. *~ từng tí* : tò pỉ tưng ỉ.

so kè tói to. *~ từng xu* : tói to tấng xu.

so sánh pỉ tói, tò pỉ. *~ hai thứ* : tò pỉ sloong thình.

sò cap chặt, cap pạng.

sọ đuc hua. *Đánh võ ~ tên giặc* : cọn phó hua hò slác.

soàn soạt 1. xoạt xoạt. *Kêu ~* : mòng xoạt xoạt. 2. nhat nhat. *Gãi ~* : dẫn nhat nhat.

soạn 1. slẻ, lải. *~ sách* : slẻ xec. 2. chấp slấp. *~ đồ đạc* : chấp slấp của cái.

soát 1. ngòi tẻo. *~ bản chép tay* : ngòi tẻo bâu slao mùr. 2. ta. *~ giầy tờ* : ta chứa mả.

sóc tua chỏn. * *Nhanh như ~* : khoái pện chỏn.

sọc toổng, tàng. *Vải ~* : phải mì toổng.

soi 1. đèn khăn, tuầy. *~ đèn* : đèn đèn. *~ ếch* : tuầy cốp. 2. chiếu, chiêm. *~ gương* : chiếu kiếng. 3. chỏi. *Ánh trăng ~* : bóng hai chỏi.

soi sáng chỏi rủng. *~ đường đi* : chỏi rủng tàng pây.

soi xét ngòi tẻo. *~ đúng sai* : ngòi tẻo mển vảng.

sỏi hin sláy, hin dài.

sỏi hứu, xảm. *Em bé nói ~* : noọng sláy phuối hiú.

sói ma han, ma nuầy.

sọm ngắng. *Già ~* : ké ngắng.

son₁ 1. hin đeng, thon. 2. thon. *~ đỏ* : thon đeng. 3. lơ đeng. *Tô ~ đỏ* : pải lơ

đeng, 4. đeng. *Môi ~* : pín pac đeng.

son₂ hua mả, đang đai. *Vợ chồng ~* : phua miề nhăng hua mả.

son rồi đang đai, xằng lục.

son sắt slim mấn túng, bấu mại. *Lông ~* : slim sláy mấn túng.

son trẻ ón. *Vợ chồng ~* : pỏ mẻ ón.

sòn sòn liền xiền. *Đẻ ~ năm một* : ooc liền xiền pi tua.

són dot det. *Ỉa ~* : ooc hki dot det.

song₁ vai vại. *Roi ~* : piền vai vại.

song₂ tọ, tọ cạ. *Làm rồi, ~ không đúng* : hêt dá tọ bấu mển.

song song tồ tói, pền tói. *Hai đường ~ nhau* : sloong tàng pền tói xáu căn.

song toàn xày xiền, tăng sloong. *Cha mẹ ~* : pỏ mẻ nhăng xày xiền.

sòng bạc chường tỏ.

sòng phẳng dú phiêng, phiêng phứt. *~ với mọi người* : dú phiêng xáu mọi căn.

sòng sọc 1. mjàn mjàn. *Mắt long ~* : tha cợn mjàn mjàn. 2. roọc roọc. *Điều kêu ~* :

điều modong roọc roọc.

sóng₁ foòng nặm. ~ *biền* : foòng nặm pé.

sóng₂ lưỡn. *Chỉ* ~ : mây lưỡn.

sóng₃ choat. *Nước* ~ *ra ngoài* : nặm choat ooc nọc mà.

sóng gió fong ba. ~ *ngoài khơi* : fong ba nọc pé.

sóng sánh chut choat. *Bát nước* ~ : pat nặm chut choat.

sóng soài diết rì. *Ngã* ~ : lộn diết rì.

sóng sướt diết mjạt, diết kheng. *Nằm* ~ : nòn diết kheng.

sooc đôn, côm. *Quần* ~ : khoá đôn.

sót lám. *Đếm* ~ *hai đồng* : án lám sloong mưn.

sọt cuôi, piệt. *Đan* ~ : slan cuôi.

sô gai cuá dáo, cuá tang. *Mặc* ~ *tang bỏ* : nững cuá dáo tang pỏ.

sồ sề 1. những nhat. *Ăn mặc* ~ : kin nững những nhat. 2. pì pứt. *To béo* ~ : dưong cái pì pứt.

sồ₁ slồ. ~ *ghi diêm* : slồ mai diêm.

sồ₂ 1. rọc tảng. *Nét* ~ *thẳng* : tàng rọc tảng. 2. khả. ~ *tên* :

khả ten.

sồ₃ 1. lot, luôt. *Chim* ~ *lồng* : nọc lot tằm. 2. ooc. *Trẻ mới* ~ : đêch chẳng ooc. 3. mã puộp. *Đứa bé* ~ *người* : tua đêch mã puộp.

sồ₄ 1. nhồng ooc. *Ống chỉ* ~ : loot mây nhồng ooc. 2. luôt. *Tóc* ~ *ra* : phjôm luôt ooc.

sồ mũi đăng bắt, đăng bỉ. *Trời rét bị* ~ : ẹa dên mền đăng bắt.

sồ sách slồ xec.

sồ tay slồ eng, slồ mùr.

sồ toẹt tọt vit, khả phat. ~ *không dùng* : tọt vit lấu dững.

sồ sàng quàng quẫy. *Ăn nói* ~ : kin phuôi quàng quẫy.

sồ₁ slồ, minh. *Đoán* ~ : ngòì slồ. *Tốt* ~ : minh đây.

sồ₂ slồ. ~ *ba* : slồ slam.

sồ chẵn slồ sluông, slồ tối.

sồ kiếp minh khoăn. ~ *long đong* : minh khoăn rại quải.

sồ là vĩ nải, tham loài. ~ *người cùng làng nên nó quen* : vĩ nải cần tó bản, ẹc chẳng quen.

sồ mệnh slồ mỉnh, minh khoăn.

sồ phận pồn mỉnh, minh khoăn. ~ *hầm hiu* : mỉnh khoăn bầu pền.

sôi 1. fật. *Nước ~* : nậm fật.
2. pôm. *Tức ~ ruột* : slính
pôm slảy.

sôi gan slính khữn.

sôi nổi thec chẳng chẳng, khữn
rì rồm.

sôi sục 1. fật rộc rộc. 2. khữn
fựt fựt. *~ cầm thù* : slính
khữn fựt fựt.

sỏi phải sli nháng.

sồn sột 1. khột khột. *Gãi ~* :
đăn khột khột. 2. bjộp bjộp.
Lợn nhai ~ : mu kẹo bjộp
bjộp.

sông tả. *~ Hồng* : tả Hồng.

sông cái tả cái, tả luông.

sông ngòi tả khuồi. *Nước ta
nhiều ~* : nước hây lai tả
khuồi.

sông núi 1. khau khuồi. 2. đin
tỉ. *Giữ gìn ~* : chực chượng
đin tỉ.

sồng sộc 1. kit kit. *Chạy ~* :
phen kit kit. 2. făn făn. *Già
~* : ké făn făn.

sồng lot, luôt. *Lợn ~* : mu
luôt.

sồng sênh luôt loat. *Lông gà
~* : tằm cáy luôt loat. *Ăn
mặc ~* : kin nững luôt loat.

sống, slồng, nhăng. *~ lâu* :
slồng ké.

sống₂ 1. đip. *Cơm ~* : khẩu
đip. 2. xăm pha, nhăng cooc.
Mẻ gạo còn ~ : khẩu slan
nhăng cooc.

sống₃ ng. trống₂.

sống chết thai nhăng. *~ có
nhau* : thai nhăng mì căn.

sống còn 1. nhăng slồng. 2. cáo
quán. *Vấn đề ~* : ăn việc cáo
quán.

sống dao slân pja, slăn pja.

sống lại 1. thai tẻo, lăm thai.
2. slồng tẻo. *~ ngày thơ ấu* :
slồng tẻo vắn nhăng eng.

sống lưng slân lăng.

sống mái 1. phủ khượng.
2. slua hình. *~ một phen* :
slua hình chẵn nâng.

sống mũi kiềng đặng, slân
đặng.

sống sít đip pja, đip nhap.

sống sượng sluc đip, cầm
căn. *Ăn nói ~* : kin phuối
sluc đip.

sốt 1. fát, khảy. *Người bị ~* :
căn fát. 2. pôm. *Cơm ~* :
khẩu pôm.

sốt dẻo 1. mồm fực, đươt ún.
Thức ăn ~ : cuá kin mồm
fực. 2. ngám dá. *Tin ~* : tin
ngám dá.

sốt phát ban khữn mac,
khảy khữn mac.

sốt rét dên khây, dăng khây.

sốt ruột slim bầu ỏn. ~ *đời chờ* : slim bầu ỏn ngầu thả.

sốt sảng hứn, nất hứn. ~ *giúp đỡ* : nất hứn hura pang.

sột soạt pộp pjạp, phjạt phjạt. *Vô giã* ~ : po chia pộp pjạp.

sơ₁ quá tháo. *Cho biết* ~ : hủi chắc quá tháo.

sơ₂ 1. pẳng noọc. *Người* ~ : cần pẳng noọc. 2. bầu xăn xic.

sơ hớ hớ háo. *Chớ để* ~ : dá sle hớ háo.

sơ kết xỏn tiềm. ~ *sáu tháng* : xỏn tiềm xỏc bươn.

sơ lược lụp loạp, quá tàng. *Bàn* ~ : an lụp loạp.

sơ mi slưả xơ mi.

sơ qua quá tháo, pjủm pjảm. *Đọc* ~ : toọc quá tháo.

sơ sài 1. dả ứa, lụp loạp. *Làm* ~ *quá* : hết dả ứa khền. 2. bầu mì răng. *Đồ đạc* ~ : cuá cái bầu mì răng.

sơ sinh ngám sleng.

sơ suất 1. mí vắn chần. *Cử chỉ* ~ : nâng đang mí vắn chần. 2. phit xá. *Ăn nói* ~ : kin phuối phit xá. 3. lông lừm. *Do người dẫn* ~ : tại cần tái lông lừm.

sơ tán phiến slán, ni slán.

~ *vào làng* : phiến slán khảo bản pây.

sơ ý loăng. ~ *đánh võ chén* : loăng tực chén phech.

sờ 1. lủm. ~ *lưng nắn túi* : lủm lẳng slăn tẩy. 2. thủm. *Tối* ~ *vào nhà* : đăm thủm khảo rườn mà.

sờ mó lủm loẻm. *Đừng* ~ *dây điện* : dá lủm loẻm siễn điện.

sờ soạng lủm loạ. ~ *tìm diêm* : lủm loạ xa pao fây.

sờ sờ cả đồng lồng, cả độc lộc. *Đặt* ~ *trên bàn* : tắt cả đồng lồng tênh chòong.

sở (mac) slở, thờ.

sở dĩ mắc tại. ~ *không đến là do mưa* : mắc tại phân chẳng bầu mà.

sở tại pồn tỉ. *Người* ~ : cần pồn tỉ.

sở thích mòn nất. *Mỗi người có* ~ *riêng* : táng cần mì mòn nất.

sợ lao. ~ *cọp* : lao slưả. * ~ *bóng* ~ *gió* : lao ngầu lao lờm.

sợ hãi lao mốp mep. *Trẻ con* ~ : lức dềch lao mốp mep.

sợ sệt lao thai lao khả.

sởi than, mac hất, mac nặm.

sợi 1. phải theo, phải ám.
2. theo, slăn. ~ *chỉ* : theo
mây.

sòm sỡ đẻo đet. *Ăn nói* ~ :
kin phuối đẻo đet.

sóm 1. chầu, dậu. *Đi làm* ~ :
pây hêt chầu. 2. hua. *Lúa* ~ :
khâu hua. 3. khoái. *Rét* ~ :
dên khoái.

sóm hôm nầu cẳm. ~ *chăm*
chỉ : nầu cẳm tẩy khô.

sóm khuya vắn cẳm. ~ *đên*
sách : vắn cẳm cẳm xec.

sóm muộn khoái nần, hêt
rừ. ~ *cũng phải đi* : khoái
nần tổ lèo pây.

sóm sửa chầu nhám, vắn
xoác. *Đi về* ~ : pây mà chầu
nhám.

sơn 1. mây rắc. 2. da ng mây
rắc. 3. pải thơn, tực. *Nước* ~
bóng : nằm tực toòng.

sơn ca nộc khau.

sơn cước lũng lầu. *Lên*
miền ~ : khừn búng lũng lầu.

sơn dương bẻ đông.

sơn hào nửa đông, nửa pù.
Rừng ta giàu ~ : đông hây
mì lai nửa đông.

sơn khô khau phja. *Cách trở*
~ : khau phja lếng lé.

sơn xì thơn phú. ~ *xe đạp* :
thơn phú xe đạp.

sơn mjè, miền. *Cổ áo* ~ : cò
slưả mjè.

sơn₂ nái. *Khó khăn chẳng*
~ : khổ kỉ lai bấu nái.

sởn gai ốc nửa tẩn to, khôn
mền tảng.

sởn tóc gáy năng hua pải,
năng mền đit.

su hào xú ăn, xú làn.

su su xu xu, nằm qua.

sù sù khộc khộc. *Ho* ~ : ay
khộc khộc.

sũa háu. *Chó* ~ *trắng* : ma
háu hai.

suất lẩn. ~ *cơm* : lẩn khâu.

súc₁ 1. cuồn, cảo. ~ *gỗ* :
cuồn mạy. 2. khiêng, toán. ~
vải : khiêng pải.

súc₂ xau, dào. ~ *chai* : xáu
chai.

súc miệng mjoọng pac, buồn
pac.

súc sinh sluc sleng, tua của.

súc vật tua của. *Nuôi* ~ :
chượng tua của.

súc₁ slảo. *Vào rừng* ~ *biệt*
kích : khâu đông pây slảo
biệt kích.

súc₂ 1. tảng, mjoọc. ~ *xuống*
ao : tảng lũng thơn pây. 2. lòà.
làm cỏ ~ *bùn* : bjai nhả lòà
nà.

sục sạo sláo xa. ~ khắp nơi:
sláo xa mọi tỉ.

sục sôi ng. sôi sục.

sui may noong, may coong.
Chăn ~ : là may noong.

sui₁ tún năn. Ghẻ ~ tay :
khít năn mùr.

sui₂ ooc, đit. Nói ~ bọt mép :
cảng ooc pọp pac.

sui 1. búng bính. pjò pjè.
Nước ~ sắp sôi : nằm búng
bính ái fọt. 2. tún. Khuấy
nước ~ bọt : tẻng nằm tún
pọp.

sum hợp mà tom, mà thom.
Gia đình ~ : tăng rườn mà
tom.

sum sê dùm đoà, xùm xoà.
Cây cối ~ : may mac dùm đoà.

sum vầy thom căn, pjom nă.

sùm sụp 1. pọp rọp. Cái lều
~ : ăn thiềng pọp rọp. 2. ngụp
lụp. Đội mũ ~ : hủm mũ
ngụp lụp.

sum thưởng, duầy. Mái nhà
đã ~ : pải rườn thưởng lờng.

sun hôt, nhôc. ~ vai : nhôt bá.

sún vào. Trẻ răng ~ đêch
khéo vào.

sun₁ đuc ón.

sun₂ 1. rọn. ~ lưng : lăng
rọn. 2. hôt. Nặng ~ người :
năc hôt tăng căn.

sung₁ may đũa. * Há miệng
chờ ~ : nòn ngai thả mac đũa.

sung₂ pổ. ~ vào công quĩ :
pổ khẩu chèn công pây.

sung sức đang rềng, hua mả.

sung sướt hôn hỉ, hôn
nhùng. ~ gặp bạn cũ : hôn
hỉ phúng păng dạn câu.

sung túc đo xày, đây đo.
Đời sống ~ : tởi slổng đo xày.

sùng slứn lèo. ~ phật giáo :
slứn lèo phật đạo.

sùng sục 1. lộc lộc. Nước sôi
~ : nằm fọt lộc lộc. 2. từn
từn. Đấu tranh ~ : tồ cheng
từn từn.

sùng kiết, kiết cot. Quần áo
~ nước : slửả khoá kiết nặm.

súng₁ dả ngẫu. Đen như củ
~ : đăm pẹn măn dả ngẫu.

súng₂ slủng, ồng. ~ lớn :
slủng tụ.

súng kíp slủng kep.

súng lục slủng tên, slủng lộc.

súng ống slủng ồng.

súng trường slủng rì.

suối khuỏi. ~ nước nóng :
khuỏi nặm ứn. * Trèo đèo lội
~ : khừng khau lờng khuỏi.

suôn 1. bản lit, năn tit. Cây
~ : co may năn tit. 2. luậy.
Câu văn ~ : cãm văn luậy.

suông 1. dai. *Canh ~* : nặm keng dai. 2. rừng slaur. *Trăng ~* : hai rừng slaur.

suồng sã quấy quả. *~ với phụ nữ* : quấy quả đuôi mề nhình.

suốt₁ lot. *Đánh ~* : păn lot.

suốt₂ 1. muột, quá. *~ dọc đường* : muột kha tàng. *~ đêm* : quá cừn. 2. pjoť. *Trông ~ bên kia* : lè pjoóng pạng bởng. 3. tầng. *~ nhà* : tầng rừn.

suốt đời puộn tới, muột tới. *~ học tập* : puộn tới slon tập.

súp lơ phjắc cát bjooc.

súp 1. tốm. *Nhà ~* : rừn tốm. 2. dúp. *Ngồi ~ xuống* : dúp nằng lờng.

súp đồ tốm tac, tốm lac. *Lâu dài ~* : rừn lâu tốm tac.

sút₁ 1. dọp, tọp. *~ đi một cân* : dọp pây cân nằng. 2. ón pây. *Sức địch ~* : rềng slac ón pây.

sút₂ tăn. *~ một quả bóng* : tăn bat boóng nằng.

sút kém 1. ón lờng, ón mạ. *Sức khoẻ ~* : rềng lờm ón lờng. 2. nái dái. *Tinh thần ~* : chính xăn nái dái.

sút 1. dút, duầy. *Chống hãm ~* : cặm hãm duầy. 2. lờng. *Hàng ~ giá* : cuá lờng chá.

sút lơ tốm tac, lơ lac. *Quãng đường ~* : boóng tàng tốm tac.

sút sít 1. slop slep. *~ mũi* : đắng slop slep. 2. xút xút. *Khóc ~* : hảy xút xút.

sút sùi dết dắng. *Mưa ~* : phân dết dắng.

suy₁ 1. ón. *Sức khoẻ ~* : slưc rềng ón. 2. lờng mạ. *Cơ nghiệp ~* : cha xài lờng mạ.

suy₂ nẳm. *~ trước tính sau* : nẳm cón slưởng lắng. * *~ bụng ta ra bụng người* : nẳm mớc hây pây mớc pậu.

suy bì to pỉ. *~ hơn thiệt* : to pỉ hơn chiệt.

suy diễn nẳm pây. *~ có cơ sở* : nẳm pây mì tí thư.

suy đoán nẳm đoán, nẳm kẻ.

suy đời vãi sloi. *Cuộc sống ~* : tới slờng vãi sloi.

suy nghĩ nẳm slưởng. *~ kĩ mới làm* : nẳm slưởng kĩ chẳng hết.

suy nhược 1. ón ín. *Thân thể ~* : kinh đàng ón ín. 2. bầu chính xăn. *~ thần kinh* : ooc áy bầu chính xăn.

suy sút ón dọp. *Năng lực ~* : slưc rềng ón dọp.

suy suyền tối táng. *Đồ đạc không ~* : cuá cái bầu tối táng.

suy tôn pọ khữn. ~ *lên làm thần* : pọ khữn hêt slăn.

suy yếu 1. ón iều. *Cơ thể* ~ : đuc đàng ón iều. 2. ón pai. *Nhà Mạc* ~ : vua Mạc ón pải.

suyễn ngạp mềo, pỉnh ngạp mềo.

sư tử tua kì lăn, kì lân.

sử dụng dững. ~ *quyền cha chú* : dững quyền pỏ áo.

sử meng. *Đồ* ~ : cuá meng.

Bát ~ : pat meng.

sự 1. ăn việc, rầy cán. ~ *đã rồi* : ăn việc xong dá. 2. ăn. ~ *được thua* : ăn thua hình.

sự kiện ăn việc, tèo công.

sự nghiệp công cha. ~ *của Bác* : công cha của Bác.

sự thật ăn chữ, cạ rình. *Tìm hiểu* ~ : xa ngời ăn chữ.

sự thể côc co, hua hang. ~ *của công việc* : côc co của công việc.

sự thực ng. sự thật.

sự tích slai slỏi. ~ *con mèo* : slai slỏi tua mềo.

sự tình hua hang, rầy đình. *Kẻ lẽ* ~ : lăn lọ hua hang.

sự vật của cái. ~ *biến đổi* : cuá cái piễn tối.

sự việc rầy cán, ăn việc.

sửa 1. chỏi, slầu. ~ *đường* :

chỏi tàng. 2. xăn. ~ *cho một mẻ* : xăn hẫu tón nâng. 3. slăm. ~ *một bữa cơm* : slăm tón kin nâng.

sửa chữa slầu chỏi. ~ *nhà cửa* : slầu chỏi rườn lăng.

sửa đổi chỏi tối, slầu tối. ~ *lỗi làm việc* : chỏi tối tàng hêt việc.

sửa sai chỏi xá, chỏi tẻo.

sửa sang chỏi slầu. ~ *đường đi* : chỏi slầu tàng pây.

sửa soạn 1. chấp xấp. ~ *lên đường* : chấp xấp khữn tàng. 2. slăm slửa. ~ *làm nhà mới* : slăm slửa hêt rườn mẩu.

sữa₁ co nồm mề.

sữa₂ nồm, nặm nồm.

sữa đậu nặm thua xăng.

sức rềng, slực. ~ *người vô tận* : rềng cần lai tái. ~ *học khá* : rềng slon xăm.

sức khoẻ slực rềng. *Hỏi thăm* ~ : xam dương slực rềng.

sức lực ng. sức khoẻ.

sức mạnh 1. slực rềng. 2. rềng lồm. ~ *của tập thể* : rềng lồm lai cần.

sức sống slực slồng, rềng slồng.

sức vóc chá rềng, cường rềng. ~ *là bao mà bơi qua sông* :

chá rềng mì kĩ lai tọ vôi quá
đầy tả.

sực₁ rứt, loét. ~ nhớ : rứt chữ.

sực₂ 1. phứt phứt. *Nước hoa
thơm* ~ : nắm bjooc hom
phứt phứt. 2. khứt khứt. ~
mùi nước đái : nắm nẻo nếm
khứt khứt.

sực nức hom phứt. *Hương
thơm* ~ : mĩ hom hom phứt.

sưng cầu. ~ trán : phjac cầu.

sưng húp fộc pup, fộc cả dủm.
Khóc mắt ~ : hảy tha fộc pup.

sưng phỏi put cầu.

sưng vù cầu cả rệnh, cầu cả
pup.

sùng cooc. ~ bò : cooc mò.

sùng sỏ quàng thầu, tải tau.
Tướng cướp ~ : tướng cướp
quàng thầu.

sùng sỏ hôm ac.

sùng sùng cả độc, cả độc
lộc. *Núi đứng* ~ : phja tảng
cả độc lộc.

sùng cồ khên cò. *Nói chạm
đến là* ~ : phưởi từng thàng
lẻ khên cò.

sùng sớt mớc bá, slầy hkat.
Nó chết làm mọi người ~ :
te thai hêt hấu mọi cân mớc bá.

sùng sỏ dỏn doan, mảo mĩnh.
Hay tin đứng ~ : chắc tin
dặng dỏn doan.

sưởi phình, thỉnh, nao. ~
lửa : phình fầy.

sườn 1. xảng bang. *Thịt* ~ :
nửa xảng bang. 2. (đục) slẻ.
Xương ~ : đục slẻ. 3. pài,
pàn. ~ đôi : pài pù. 4. chá.
~ ô : chá lưởng.

sương nài, muôi. *Hạt* ~
đọng lại : đác nài toổng dú.

sương giá muôi cắt.

sương mù mớc. ~ dày đặc :
mớc lất lí.

sương muối muôi khao,
muôi nài.

sướng sloáng, slướng. *Ăn* ~ :
kin sloáng.

sượng 1. chận, đản. *Khoai sọ*
~ : phước chận. 2. đấm đáy,
đấm đươn. *Lời văn* ~ : cầm
văn đấm đươn.

sượng sùng nhên nhéc. *Dáng
diệu* ~ : đưỡng slướng nhên
nhéc.

sướt 1. xoet. *Viên đạn* ~
qua đầu : muối đạn xoet quá
hua. 2. loải. ~ tay : mừ loải.

sướt mướt ngặc ngặc. *Khóc*
~ : hảy ngặc ngặc.

sứt vẻo, vảo. *Bát* ~ : pát
vẻo. *Môi* ~ : pac vảo.

suru tầm thấp xa. ~ thơ ca :
thấp xa sli co.

T

ta 1. rầu, rà, hây. ~ *đi* : rầu pây. 2. câu. ~ *bảo cho* : câu cạ hâu.

ta *thán* *viễn* vac, năn nĩ. *Quan bị dân* ~ : quan mền dân viễn vac.

tà₁ pì, làn. ~ *áo* : pì sửa.

tà₂ 1. cột kèo. *Làm điều* ~ : hết mòn cột kèo. 2. phi. *Trừ* ~ : tẹp phi (*cấu*).

tà₃ pài chại, chại. *Chiều* ~ : pưả pài chại.

tà *dâm* eo puôt, dú bấu chính.

tả₁ tháo bạo. *Mắc bệnh* ~ : thục pỉnh tháo bạo.

tả₂ slẻ, lần. ~ *con trâu* : lần tua vại.

tả₃ đại. *Phía* ~ : pạng đại.
* ~ *xung hữu đột* : tệnh đại pại sloa.

tả *ngạn* phăng đại, pạng đại.

tả *tơ* 1. khat khet. *Quần áo* ~ : sửa khoá khat khet. 2. slán slac. *Mỹ chạy* ~ : Mị nĩ slán slac.

tã 1. ỏm. *Sắm* ~ *cho trẻ* : dự ỏm hâu dềch. 2. khat. *Bộ quần áo* ~ : tối sửa khoá khat.

tá slip nhĩ. ~ *khăn mặt* : slip nhĩ cái khân nả.

tá *điền* cần hết nà còn.

tạ₁ pac cân. *Lợn nặng một* ~ mu nắc pac cân.

tạ₂ 1. mac tử lếch. 2. ăn tạ. *Cử* ~ : dò ăn tạ.

tạ₃ 1. pjom báí. *Cảm* ~ *người ta* : pjom báí pậu. 2. xo. ~ *lỗi* : xo lỗi.

tạ *thể* pac pì, mât. *Cụ nhà* ~ : pú rườn pac pì.

tác *động* *động* *thăng*, tò tùm. ~ *lăn nhau* : tò tùm *thăng* cần.

tác *hại* *hại*, mị *hại*. ~ *của sâu* : ăn *hại* *cuá* non.

tác *phong* *tàng* *kin* *dú*, *dưỡng* *kin* *dú*.

tạc 1. slíu. ~ *tượng* : slíu *tượng*. 2. *kin*. ~ *vào lòng* : *kin* *khẩu* *slim* *slầy* *pây*.

tách₁ *chén*, *chooc*.

tách₂ 1. păn. *Một tờ* ~ *lăm hai* : tờ *đeo* *păn* *hết* *sloong*. 2. *kec*, *fạc*. ~ *đàn vịt* : *kec* *xá* *pết*. 3. *biề*, *bí*. ~ *quả bưởi* : *bí* *mac* *pục*.

tách *bạch* *rọ* *chat*. *Phân tích* ~ : *phuoì* *cạ* *rọ* *chat*.

tách *biệt* *táng* *cần*, *táng* *lấn*.

tách *rời* 1. *lìa*. *Không* ~ *một bước* : *bấu* *lìa* *slắc* *cầm*.

2. lánng. *Hai miéng ~* : sloong piéng lánng ooc.

tai₁ 1. xu. ~ *thính* : xu slính.
* ~ *nghe mắt thấy* : xu tính tha hăn. 2. cooc. ~ *cối xay* : cooc xay.

tai₂ năn. *Thiên ~* : lạ hêt năn.

tai ác rại quải. *Trận mưa ~* : xá phân rại quải.

tai biến pên năn, chấp năn.

tai hại hại đat. *Con gió ~* : xá lồm hại đat.

tai họa chai năn. *Trận lụt ~* : xá noòng chai năn.

tai mắt 1. liễu tiêng. ~ *trong xā* : liễu tiêng chang xạ. 2. xu tha. *Có ~ khắp nơi* : mì xu tha khệp mọi tĩ.

tai nạn mền năn. ~ *ô tô* : mền năn xe ô tô.

tai quải quí quải. *Thằng bé ~* : hò dềch quí quải.

tài 1. tài, hứu. *Người có ~* : cần mì tài. 2. luồn. *Nó nhớ ~* : te luồn chữ lai.

tài ba quai quẩn, hứu xảm.

tài giỏi hứu xảm. *Công nhân ~* : công nhân hứu xảm.

tài năng hứu xảm, tìn mừ đây.

tài sản cha xài. ~ *quốc gia* : cha xài nước rườn.

tải 1. tỏa, thờ. ~ *hàng hóa* : toả cuá cái. 2. puôn, vắn. ~ *đạn* : vắn đạn. 3. thư. *Dây đồng ~ điện tốt* : siến toòng thư điện đây.

tãi lòa, sloái. ~ *mỏng thóc* : lòa bang khẩu còoc.

tái 1. mướt, mại. *Mặt ~* : nả mướt. 2. quải. *Ấn thịt ~* : kin nựa quải.

tái diễn phạt tẻo. *Bệnh dịch ~* : thai rả phạt tẻo.

tái giá 1. au phua pày nhĩ. 2. năn tẻo. *Ruộng cấy ~* : nả năn tẻo.

tái mét ng. tái ngắt.

tái ngắt kheo khat. *Sợ mặt ~* : lao nả kheo khat.

tái phát fan. *Bệnh ~* : pỉnh fan tẻo.

tại₁ dú. *Sống ~ quê* : slồng dú que.

tại₂ nhòng. ~ *ngủ trưa mới đến chậm* : nhòng nòn sloai chẳng mà lăng. * *Con hư ~ mẹ* : lục tăn nhòng mẽ.

tại sao nhòng răng. ~ *không nói* : nhòng răng chẳng bấu phuối.

tam cấp slam thăn, slam khoăn.

tám pet. ~ *tuổi* : pet pi.

tạm 1. chảm. *Ấn ~ dũ* :

chăm kin cón. 2. nào. *Việc nhà ~ ớn* : việc rườn nào ớn dá.

tam biệt pjạc, tò pjạc. *Chúng ta ~ nhau* : hoong hây tò pjạc căn.

tam bọ tam tồ. *Ngôi nhà ~* : ăn rườn tam tồ.

tam thời êt sli. *Chỗ ở ~* : tỉ dụ êt sli.

tam ứng ooc cón, chăm hâu. *~ một số tiền* : ooc cón slồ chèn nâng.

tan 1. slán. *Chợ ~* : háng slán. 2. chược. *Đường ~ trong nước* : thương chược lỏng nặm.

tan hoang pở pạc. *~ cửa nhà* : rườn lảng pở pạc.

tan nát 1. phó phéc, tốm tác. *Gạch ngói ~* : kích ngợa phó phéc. 2. slồm slá. *Cõi lòng ~* : slim ki slồm slá.

tan rã ng. tan tác.

tan tác slán slac. *Quân giặc ~* : quân slác slán slac.

tan tành phó phéc. *Roi võ ~* : tọc phó phéc.

tan vỡ 1. phó phéc, tốm vãi. *Chai lọ ~* : chai lọ phó phéc.

2. pền lồm mooc. *Hy vọng ~* : ngầu ngoòng pền lồm mooc.

tàn 1. lởi. *Hoa ~* : bjooc lởi. 2. hoi. *Lửa ~* : lầy hoi. 3. khỉ.

~ thuốc lá : khỉ lão bâu.

4. chai. *Chiều ~* : pài chai.

tàn ác hôm ac, slăm toọc.

Kẻ thù ~ : hò slác hôm ac.

tàn bạo ng. tàn ac.

tàn hương tọc mềng mặt.

Mặt ~ : nả tọc mềng mặt.

tàn khốc hại đat. *Chiến tranh*

~ : tò cón hại đat.

tàn nhẩn hôm ac, slăm toọc.

Đánh đập ~ : tụp cón hôm ac.

tàn phá phả tốm. *Lụt ~ cây*

cối : noòng phả tốm mạy mac.

tàn phế phó slưóng. *Người*

~ : cần phó slưóng.

tàn sát khả kẻ. *Giặc ~ dân*

thường : slác khả kẻ cần dân.

tàn tạ 1. héo lởi. *Cỏ cây ~* :

mạy mac héo lởi. 2. ké héo.

Con người ~ : tua cần ké héo.

tàn tạt ng. tàn phế.

tàn tẹ rại chà. *Đôi dãi ~* :

kin dụ rại chà.

tản slán. *Chạy ~ ra* : lên slán

ooc.

tản cư ni phiến. *~ về làng* :

ni phiến mừa bản.

tản mạn lé thề. *Ghi chép ~* :

lài slẻ lé thề.

tản mát 1. slán slac. *Đi ~*

mỗi nơi một người : pây slán

slac mọi tỉ cần đeo. 2. lếng lé.

Nhà ở ~ : rườn dú lếng lé.

tán₁ 1. pác loep. *Nó ~ dễ nghe* : te pác loep tỉnh dầy.

2. phuối. *~ gái* : phuối slao.

tán₂ 1. ngễn, ngiễn. *~ thuốc* : ngễn da. 2. tụp pủm. *~ đĩrth ri vê* : tụp pủm hua teng.

tán dương khen khấn. *~ thành tích* : khen khấn thành tích.

tán loạn bên báng, slán slac.

Giặc chạy ~ : slác ni slán slac.

tán thành ừ, ầu. *Gật đầu ~* : ngoặc cò ầu.

tán tỉnh lâu lẹp. *~ con gái* : lâu lẹp lục slao.

tán tụng on khấn. *~ cái đẹp* : on khấn ăn đây.

tang₁ rời, tang. *Đốt xác phi ~* : chut xac vậy tang.

tang₂ thỉnh, hạng. *~ này không tốt* : thỉnh nầy bấu đây.

tang₃ dáo, tang, háo. *Đề ~ cha mẹ* : dáo pỏ mẹ. * *Đoạn ~* : piết khân.

tang chứng slai slỏi, chứng cở. *Kết luận có ~* : kết luận mì chứng cở.

tang lễ póc phi, dảm phi.

tang phục slưả khoá dáo.

tang tăng phú phí, phjoc phjoc. *~ sáng* : phú phí rủng.

tang vật ng. tang chứng.

tàng loé, khat. *Chiếc áo ~* : bâu slưả loé.

tàng tàng mảy xày. *Uống đã ~* : kin mảy xày đá.

tàng trử củ vạy. *~ hàng cấm* : củ vạy hàng cấm.

tảng 1. cảo. *~ đá* : cảo hin.

2. hin slảng. *Hòn đá ~* : khôn hin slảng.

3. piếng, phiề. *~ com cháy* : phiề khâu mảy.

tảng sáng rập rủng. *Đi từ ~* : pây tằm rập rủng.

tảng₁ phăng. *~ trong nghĩa địa* : phăng chang nghĩa địa.

tảng₂ lap, ngựt. *~ đến già* : lap tằm ké.

tạng cường. *~ người béo* : cường cần pì.

tanh chào, mên chào. *Cá ~* : pja chào.

tanh bành tãi lặc. *Nhà cửa ~* : rườn lảng tãi lặc.

tanh tách bjep bjep. *Củi nỏ ~* : fưn phéc bjep bjep.

tạnh ướn, hươt, tặng, diền. *Mưa ~* : phân ướn.

tao câu. *Đi theo ~* : pây nềm câu.

tào lao phjúng phjáng. *Chuyện ~* : tuyền phjúng phjáng.

tảo mộ xán lẩn, slại mạ. *~*

tồ tiên : xán lán chưa chời..

táo₁ mac táo, co táo.

táo₂ táo quân.

táo₃ 1. khếng khé, cà khí.
2. kheng. *Đất ~ vì nắng* : đin kheng nhòng đet.

táo bạo đi cái, màn pì. *Hành động ~* : việc hết màn pì.

táo bón cà khí, bầu tiêu.

táo tợn rại quải, quàng thàu.
Vẻ mặt ~ : dượng nả rại quải.

tạo hết ooc, hết pên. *Sức người ~ ra cửa* : rêng căn hết ooc cuá.

tạo hóa tăt cháo. ~ *có trời đất* : tăt cháo mì bân đin.

táp₁ phiề. *Một ~ giấy* : phiề chia nâng.

táp₂ 1. sloap. *Chó ~ vào quần* : ma sloap - khẩu khoá pây.
2. păt. *Gió ~ mưa sa* : lồm păt phân lờng.

táp nham xăm chap, lộn lạo xảo hoi. *Ăn ~* : kin xăm chap.

táp-xăm, xồn lộn. *Con lợn ~ ắt* : tua mu kin xăm.

táp dề pì cùn. *Đeo ~ trắng* : hảng pì cùn khao.

táp nhạp lăp slăp. *Đồ ~* : cuá lăp slăp.

tăt₁ tap, phe. ~ *vào mặt* : tap khẩu nả pây.

tăt₂ cọn, tat. ~ *nước vào ruộng* : cọn nặm khẩu nả.

tạt₁ 1. khoang. ~ *vào nhà bạn* : khoang khẩu rườn păng dậu pây. 2. toáng. *Chuyện này ~ sang chuyện nọ* : tuyền nậy toáng quá tuyền đai pây.

tạt₂ 1. phjáo, that. *Mưa ~ rào cửa* : phân phjáo khẩu tu mà. 2. pảo. *Gió ~ tăt đèn* : lồm pảo đến đăp.

tàu₁ 1. lừa. *Bến ~* : slooc lừa. 2. tàu. ~ *hỏa* : tàu vả.

tàu₂ táu, xào. ~ *ngựa* : xào mạ.

tàu₃ bâu, toong. ~ *lá chuối* : bâu toong cuồi. ~ *cau* : toong làng.

tàu₄ 1. câu. *Áo đã ~* : slưá câu dá. 2. héo. *Chiếc lá ~* : bâu toong héo.

tàu bè lừa pè. ~ *tấp nập* : lừa pè phước phước.

tàu thủy lừa, lừa luông.

tay 1. mù. ~ *trái* : mù đại. *Vổ ~* : tôp mù. * *Chân lăm ~ bùn* : nả đăm nả mảy.

2. khen. *Cánh ~* : pì khen.

3. lạo, hò. *Một ~ cừ* : lạo hứu chảy nâng.

tay chân khen kha. ~ *của giặc* : khen kha cuá slác.

tay lái ăn păn, ăn nầu.

tay nải pao fục, tẩy hiủ. *Xách ~ đi* : thư tẩy hiủ pây.

tay sai khen kha, ma thẩu.

tay trắng pjáu mùr. ~ *làm nên* : pjáu mùr hết pên.

tay trong lạo dú chang, dăm hura. *Có ~ giúp* : mì lạo dú chang hura.

tay₁ tăng, táy. *Chẳng ai sánh ~* : bầu cẩu pỉ táy. *Chuyện ~ trời* : tuyên táy lạ.

tay₂ pủm. *Gậy ~* : tậu pủm.

táy máy 1. mùr đăn. *Cắm ~ đồ dùng* : bầu dầy mùr đăn tùm cuá dùng. 2. mùr rì. *Tính ~ ai cũng ghét* : chừng mùr rì cẩu tổ chàng.

tắc₁ cà, cặng, chắt. *Ổng bom bị ~* : ăn bom mển cà.

tắc₂ tộc. ~ *lười* : tộc lịn.

tắc kè cắc kè, ắc ề.

tắc nghên cà cặng, cà chắt.

tắc tị bí xu khêm. ~ *không giải quyết được* : bí xu khêm bầu hết rừ dầy.

tắc trách quàng quảy. *Làm việc ~* : hết việc quàng quảy.

tăm₁ chia, mạy chia.

tăm₂ 1. pốp, pjỏi. *Cá lội nổi ~* : pja pây tớn pốp. 2. búng bính. *Nước sôi ~* : nặm búng

bính. 3. ròi, hăn hang. *Mất ~* : tóc ròi.

tăm tấp 1. lit lit. *Đi đều ~* : pây lằng lit lit. 2. tit tit. *Cơn đường ~ bên sông* : kha tàng năn tit tit nềm phăng tả.

tăm mọn. ~ *nhả tơ* : mọn slan quếng.

tăm ap, ap đang. *Ăn no ~ mất* : kin ím ap dăm.

tăm tấp ap lụp. ~ *sạch sẽ* : ap lụp slầu sloong.

tăn tiện dăm đón. *Ăn tiêu ~* : kin dùng dăm đón.

tăng khữn. ~ *giá* : khữn chá.

tăng cường thêm rềng, thêm khẩu. ~ *người làm việc* : thêm rềng cẩu hết việc.

tăng tịu tò kéo, mì căn. *Hai người ~ với nhau* : sloong căn tò kéo cẩu.

tặng hẫu, doại. ~ *cái bút* : hẫu mạy bút.

tặng phẩm cuá hẫu, cuá doại.

tặng thưởng cuá slưởng, hẫu thưởng.

tắt₁ 1. đấp. ~ *đèn* : đấp đèn.

2. khat. ~ *thở* : khat chầu.

3. tặng. ~ *gió* : tặng lồm

4. leo. ~ *nặng* : leo đét.

tắt₂ 1. xó. *Đi đường ~* : pây tàng xó. 2. tên. *Nói ~* : phuối.

tên. 3. tắt. *Viết ~* : lại tắt.

* *Đường ~ hay tối* : tàng xó hay dăm.

tắt mắt mù rì.

tắt ngấm đập vọp. *Ngon đèn ~* : ăn đến đập vọp.

tắt thở khat châu, tắt châu.

tắc 1. xón. *Dài ba ~* : rì slám xón. 2. ám. *Không ~ đất bỏ hoang* : bầu ám đin tả đại.

* *Không ~ đất cắm dùi* : bầu bắc đin bản ca.

tâm 1. hua châu. *~ gan* : hua châu vạ tấp. 2. slim, slăm. *Ý hợp ~ đồng* : slim slây tổng căn. 3. đi. *Bắn trúng ~* : bắn mễn đi.

tâm đắc chắc đẩy. *Những điều ~* : bại ăn chắc đẩy. 2. hứn nắt. *Câu chuyện ~* : ca tuyên hứn nắt.

tâm địa mớc slây. *~ hẹp hòi* : mớc slây cặp kẹp.

tâm hồn slim ki. *~ thanh thoát* : slim ki nầu fút.

tâm trạng mớc slây. *~ hợp nhau* : mớc slây hạp căn.

tâm₁ chuả. *Vừa ~* : ngám chuả.

tâm₂ pửa. *Tan ~* : pửa thôi việc.

tâm bậy luồn. *Nói ~* : luồn phuôi.

tâm gửi phac, phac may.

tâm phào mjạp mjảo. *Chuyện ~* : tuyên mjạp mjảo.

tâm phơ núng náng. *Nói chuyện ~* : căng tuyên núng náng.

tâm tã 1. lắt lí. *Mưa ~* : phân lắt lí. 2. lẩn phjác phjác. *Nước mắt ~* : nặm tha lẩn phjác phjác.

tâm thước tâm thoa. *Dáng người ~* : dương cần tâm thoa.

tâm thương bầu slải. *Sức học ~* : rềng slon bầu slải.

tâm vông mạy nôm, mạy toòng.

tâm 1. đụp. *~ rượu* : đụp lâu. 2. ap. *~ nước đường* : ap nặm thương.

tâm bỏ da pủ, kin đây. *~ cơ thể* : kin đây liệng đang.

tâm₁ 1. piếng, slăn. *~ vãi* : piếng phải. 2. puông. *~ phen* : puông rì. 3. ăn. *~ thân* : ăn đang. *~ bánh* : ăn pếng. 4. khô. *~ mĩa* : khô ỏi. 5. pỏ, lạo. *~ chổng* : pỏ phua.

tâm₂ hang piên. *Gạo ~* : khâu hang piên.

tâm bé đêch eng. *Quen nhau từ ~* : chắc cần tâm pửa nhăng eng.

tâm tắc nhằm nhĩ. *~ khen*

ngon : nhằm nhĩ on **đây** kin.
tân 1. mầu. ~ **nuong** : lừa
 mầu. 2. nóm. **Gái** ~ : slao
 nóm.

tần ấu, nằng. ~ **vít** : ấu pêt.
tần **ngần** dup **dưỡng**, **ngựt**
ngử. **Đứng** ~ : **đặng** dup
dưỡng.

tần **tảo** piến pjooc. ~ **làm**
ăn : piến pjooc hêt kin.

tần **mần** nhấp **nhep**. **Việc** ~ :
 việc nhấp **nhep**.

tấn₁ **xiên** cân. **Một** ~ **gạo** :
 xiên cân khâu slan.

tấn₂ **pấn**, **khến**. ~ **cho** **một**
mẻ : khến hâu tón nằng.

tấn₃ **mạ**. **Xuống** ~ : lờng **mạ**.

tấn **tớ** **tứn** khủn. **Học** **hành**
 ~ : slon slư **tứn** khủn.

tận 1. muột, leo. **Năm** **cùng**
tháng ~ : muột pi leo bưn.
 2. chửn. **Dài** **vô** ~ : rì **bầu**
 chửn. 3. **thăng**. **Đi** ~ **nơi** : pây
thăng tỉ. 4. **tắm**. ~ **chân** **trời** :
tắm tin lạ.

tận **số** **mỉnh** leo, **Đến** **ngày**
 ~ : **thăng** văn **mỉnh** leo.

tận **tình** lờng **slim**, lờng **rèng**.
 ~ **giúp** **đỡ** : lờng **rèng** hưa
pang.

tận **tụy** **lào** **lộc**. **Làm** **ăn** ~ :
 hêt kin **lào** **lộc**.

tăng 1. **phao**. ~ **bạn** **lên** :

phao **pàng** **dậu** khủn. 2. **tình**.
 ~ **công** **với** **chủ** : **tình** **công**
xấu **chuả**.

tâng **bốc** **nhò**. ~ **lên** **mây** :
 nhò khủn lạ.

tăng **thần**. **Nhà** **ba** ~ : rườn
slam **thần**.

tăng **lóp** **thần** **lúp**. ~ **nghèo**
khở : **thần** **lúp** **khở** **khat**.

tấp **nập** **chằng** **chằng**, **lịch**
lịch. **Buôn** **bán** ~ : khai **dự**
chằng **chằng**.

tấp **tên** **năm** **slư** **ông**. ~ **đi**
làm **cán** **bộ** : **năm** **slư** **ông** **pây**
hêt **cán** **bộ**.

tập₁ 1. **slon**. ~ **vô** : **slon**
quyền. ~ **đi** : **slon** **phải**.
 2. **cháo**. ~ **voi** : **cháo** **chạng**.

tập₂ 1. **chấp**. ~ **giã** **y** : **chấp**
chiả. 2. **khon**. ~ **thơ** : **khon**
xec **slì**.

tập **dượt** **slon** **tẻo**, **slon** **cháo**.

tập **đoàn** 1. **poong**, **boong**. ~
phản **động** : **poong** **phản** **động**.
 2. **pên** **poong**. **Cây** ~ : **nằm**
nà **pên** **poong**.

tập **hợp** 1. **xỏn** **xấp**. ~ **thành**
đám **đông** : **xỏn** **xấp** **pên** **poong**
cải. 2. **xỏn**. ~ **cả** **lóp** : **xỏn**
tăng **lóp**.

tập **tành** **slon** **cháo**.

tập **tên** **đọc** **đạch**, **pọp** **pẹp**.
Chân **thọt** **đi** ~ : **kha** **tên** **pây**
đọc **đạch**.

tập trung 1. mà thom. ~ ở *sân lằng* : mà thom dú lằng coong. 2. xỏn. ~ *đồ đạc lại* : xỏn cuá cái khẩu.

tất₁ mạt. *Đi* ~ : nững mạt.

tất₂ thuận, leo. *Ăn* ~ : kin thuận.

tất₃ 1. táng, hac. *Có làm* ~ *có ăn* : hết táng mì-kin. 2. lẽ. *Đã nói* ~ *phải đi* : phuối dá lẽ lèo pây.

tất cả lão-lúng, tăng bại, thuận leo. ~ *mọi người* : lao lúng mọi cần.

tất nhiên 1. chẵn, chẵn chữ. ~ *như vậy* : chẵn chữ pên. 2. hết rừ tổ. *Đi* ~ *là phải* : pây hết rừ tổ mển.

tất tả 1. bả biếng, xoán xoả. ~ *ngược xuôi* : bả biếng tầu nưa. 2. cần cần. *Dáng đi* ~ : dưởng pây cần cần.

tất tưởi cần cần. *Chạy vậy* ~ : xoán xoả cần cần.

tất yếu cần điều. ~ *phải làm* : cần điều lèo hết.

tật 1. pỉnh, phổ slưóng. *Đau thành* ~ : chệp pên phó slưóng. 2. chửng. ~ *lười* : chửng chạn. * *Có* ~ *giật mình* : cốp mì-slầy cốp dau.

tầu 1. lẩn. ~ *vua* : lẩn vua. 2. cáo. *Vội* ~ *với chủ* : xoán cáo xáu chầu.

tầu₁ tầu. *Nạo* ~ *lấy xủi* : cọt tầu au xủi.

tầu₂ 1. phjào. ~ *nhanh về* : phjào khoái mừa. 2. ni. *Không cho* ~ *thoát* : bấu hấu ni khói.

tầu mã cam mạ.

tậu chảo, tậu. ~ *trâu bò* : chảo mò vại.

tây₁ 1. khỏn tây. 2. tì. ~ *vết bản* : tì rời slẳm.

tây₂ 1. no. ~ *quần áo* : no sửa khoá. 2. tẹp. ~ *bọn trộm cắp* : tẹp poong lặc mjoọc.

tây chay veng vit. ~ *hàng giặc* : veng vit hàng slắc.

tây uế dào uối. ~ *nhà cửa* : dào uối rừồn lằng.

tấy 1. cầu. *Ngón chân* ~ *mủ* : nịu kha sluc noong. 2. chệp. *Vết thương* ~ *lại* : rời chệp chệp tẻo.

te te ké ké. *Gà gáy* ~ : cáy khăn ké ké.

tè he quỉ loả. *Ngồi xếp* ~ : nằng xấp quỉ loả.

tẻ₁ chăm. *Lúa* ~ : khẩu chăm * *Có nếp có* ~ : mì nua mì chăm.

tẻ₂ bừa, puồn. *Ở đây* ~ *quá* : dú nầy bừa lại.

tẻ ngắt bừa xat, ất xừ. *Phổ xá* ~ : háng phổ bừa xat.

tê 1. pọt, pjot. ~ ngô : pọt bop. 2. pjac. *Mỗi người ~ một nơi* : mọi căn pjac tầng tầng. 3. rìn. ~ bột : rìn bura.

té₁ lôm, lãn.

té₂ 1. phiếu. ~ nước : phiếu năm. 2. fải. *Gạo ~ ra ngoài* : khẩu fải ooc noọc mà.

té ra tham loài. *Tưởng người tốt ~ là xấu* : ngựa cạ cần đây, tham loài xấu rại.

té re môc pháo.

tém fọn. ~ bát com : fọn pat khẩu.

tên nhẻn. *Cười cho đỡ ~* : khứa sle dà nhẻn.

teo 1. slot. *Ngọn cây bị ~* : hang máy mẻn slot. 2. héo. *Nhọt ~* : bát héo. 3. kiu. *Bệnh ~ chân* : pỉnh kha kiu.

tẻo teo chí chọt, eng íu, eng chí.

tẻo xít, í. *Được một ~* : đẩy í xít.

tép 1. tua ngiêu, nguà. *Xúc ~* : xỏn ngiêu. 2. ngiêu. ~ *bưởi* : ngiêu mac pục. 3. lợi. *Pháo ~* : pháo lợi.

tẹp nhẹp 1. lấp sấp. *Đồ ~* : cuá lấp sấp. 2. chắm chi. *Những chuyện ~* : bại tuyên chắm chi.

tẹt pấp. *Mũi ~* : đặng pấp.

tê 1. mủn, mồn. ~ *chân* : kha mủn. 2. mào. *Ớt cay ~ cả miệng* : mac phết tầng pac mào lẹo. 3. me. *Tiêm thuốc ~* : tiêm da me.

tê đại fưỡi, te kho. *Tay chân ~* : khen kha fưỡi.

tê giác tua kit.

tê liệt 1. fưỡi. 2. tặng dặng. *Đường giao thông ~* : tầng pây tẻo tặng dặng.

tê mê mảy muồn. *Hút thuốc ~* : đút lão mảy muồn.

tê tái 1. chếp tot, môc hàn. ~ *trong lòng* : chếp tot chang slim. 2. đuc cừn. *Cái rét ~* : ăn đặng đuc cừn.

tê tê tua lủn.

tê thấp pền fung, tin fung.

tẻ tẻu đo nả. *Cụ già ~* : pủ ké đo nả.

tẻ₁ phao. *Ngựa ~* : mạ phao.

tẻ₂ tẻ. ~ *thần* : tẻ slãn.

tẻ lẻ mô pài.

tẻ nhị lặc còm, lặc khít. *Câu nôi ~* : cầm phuối lặc còm.

tẻ 1. ăn rại. *Xử ~ với bạn* : dú rại xáu pằng dậu. 2. khền. *Đẹp ~* : dây khền.

tẻ bạc slãm toọc. *Con người ~* : tua cần slãm toọc.

tẻ hại 1. rại ngòi. *Những ~ xã hội* : ăn rại ngòi xạ hội.

2. hại đat. Nó làm ~ nhất :
te hêt hại đat quá.

tệ nạn năn. Tránh ~ trộm
cắp : phiền năn lặc mjoọc.

tếch phjào. Bọn địch đã ~ :
poong slac phjào dá.

têm tem. ~ trầu : tem mjaũ.

tên₁ 1. mình, ten. Đồi ~ :
tối ten. 2. hò, văng. ~ giặc :
hò slac. * Xem mặt dặt ~ :
chiếm nả vả ten.

tên₂ pun. ~ thuốc độc : pun
da.

tên tuổi thỉnh tiếng, mì tiếng.

tết₁ 1. nèn, tet. ~ nguyên đán :
kin nèn chiêng. 2. lệ. Đi ~
thầy : pây lệ slảy.

tết₂ phura, tăt. ~ đuôi sam :
phura hang piên.

tết nhất nèn chiết.

tểu bầu chính, quàng. Chuyện
~ : tuyên bầu chính.

tha₁ 1. sla. ~ lõi : sla phit
xá. 2. pjói, pjuống. ~ tù binh :
pjói tù binh.

tha₂ 1. còn. Mèo ~ chuột :
mèo còn nu. 2. tắm. Cắm ~
đất vào nhà : bầu đẩy tắm
đin khẩu rườn mà.

tha bông ng. tha₁.

tha hồ 1. tải xây. ~ chơi
bời : tải xây liêu loảng. 2. diêm.
Có bạn ~ vui vẻ : mì păng

dau diêm dung đèn.

tha ma tỉ lẩn, tỉ mờ.

tha thiết 1. nắt niú. Yêu
nhau ~ : điệp căn nắt niú.
2. slrong điệp. Tiếng gọi ~ :
heng roọng thương điệp.

tha thứ nhường ngòi. ~
cho trẻ nhỏ : nhường ngòi hầu
lục dềch.

thà 1. nhẫn. ~ chết khôn g
khai : nhẫn thai bầu lẩn.
2. nỉnh nạng. ~ tôi tự làm
còn hơn : nỉnh nạng câu táng
hêt nhăng đây quá.

thả 1. pjống, pjói. ~ trâu ra
đồng : pjói vài ooc tổng. 2. tuc.
~ câu : tứt bết.

thả cửa ng. tha hồ.

thả quả. Cái này làm ~ gì :
ăn nấy hêt quả răng ?

thác₁ thoong, tat. ~ nước :
tat nặm. * Lên ~ xuống
ghềnh : khừn keng lỏng kéo.

thác₂ thai. Sống ~ có nhau :
thai nhăng mì căn.

thách 1. tổ. ~ nhau bởi qua
sông : tổ căn vôi khảm tả.
2. cẳng chá. Nói ~ quá cao :
cẳng chá slung lai. 3. tởi. ~
cười nặng : tởi kin lâu nặc.

thách thức tổ slứ. ~ thi
đua : tổ slứ sli căn.

thạch dăng lẩn.

thạch cao tôm ác ma, đin khao.

thạch sùng tua chưa rừn.

thai lục, đang (*chang toong*).

Đàn bà có ~ : mẻ nhìn mì đang. *Nạo ~* : thốc lục.

thai ngbén mì đang, tải đang, pà lục.

thải 1, tả, vểng. *~ phể liệu* : tả của rại. 2. tuổi. *~ thợ* : tuổi cần hết công.

thải hồi tep. *Chủ ~ người làm* : cháu tep cần hết công.

thái 1. xet, xắt. *~ thịt* : xet nưạ. 2. xén. *~ rau* : xén phjắc.

thái bình pình lình, ỏn. *Thời ~* : slì pình lình.

thái dương tu lồm, kềm mjầu.

thái độ dưỡng nả. *~ mập mờ* : dưỡng nả dup dưỡng.

thái quá quá mạ, tải quá. *Nói ~* : phuối quá mạ.

tham 1. tham, tham cò. *~ ăn* : tham kin. 2. hứn. *~ việc* : hứn hết việc.

tham dự mì nả. *~ cuộc họp* : mì nả chang cuộc họp.

tham lam tham cò.

tham ô kin đai. *~ tiền bạc* : kin đai ngăn chèn.

tham tàn hại đọc. *Kẻ thù ~* : hò slắc hại đọc.

tham vọng cò ược. *Không có ~ giải quyết* : bầu mì cò ược hết đảy.

thảm₁ piếng ròong.

thảm₂ 1. chếp slim, nhại nhiệt. 2. puồn bừa. *Muôn sầu nghìn ~* : xiên fản puồn bừa.

thảm hại hại đat. *Nét mặt ~* : dưỡng nả hại đat.

thảm họa nản. *~ chiến tranh* : nản tò tức.

thảm thiết xảm xiết. *Khóc lóc. ~* : hảy rỏn xảm xiết.

thảm thương đat slim, chếp slim. *Cái chết ~* : ăn thai đat slim.

thảm thính mó mé, liền ngòi **than**₁ thán, thán mĩ. *Mỏ ~* : bó thán.

than₂ viển. *~ thân trách phận* : viển minh viển khoán.

than ôi rỏi nỏ, rỏi bân.

than thỏ lẫn khỏ, nản nĩ. *~ với bạn* : lẫn khỏ xấu pằng dậu.

thản nhiên khầu khoáng. *Cười nói ~* : phuối khua khầu khoáng.

thán phục nhản khứng, nhản slua. *Mắt nhìn ~* : tha lè nhản khứng.

thang₁ 1. đuây. *Bắc ~* : cái đuây. 2. phun, khoéng. *~ giường* : phun chường.

thang₂ pho, hó. *Ba ~ thuốc* : slam pho da.

thăng thốt doan mảo. *Tin dữ, anh ta ~* : tin rại, áo rà doan mảo.

tháng bươn. *~ đủ* : bươn đo. *~ nhuận* : bươn nhին.

thanh₁ 1. mạc. *~ kiếm* : mạc đáng. 2. cái, tèo. *~ củi* : cái lưn.

thanh₂ 1. slầu, nầu. *Trăng ~* : hai slầu. *Giọng nói ~* : heng phuối nầu. 2. quặng. *Đêm ~* : cừn quặng.

thanh₃ xản xỏ. *Người ~* : cần xản xỏ.

thanh bình pình lình, đảy ỏn. *Đất nước ~* : đín tỉ pình lình.

thanh cao slầu sloóng. *Tâm hồn ~* : slim ki slầu sloóng.

thanh la mạ la.

thanh minh₁ xinh mình.

thanh minh₂ cạ rọ. *Lời ~* : cầm cạ rọ.

thanh nhân chỉ chải, huôt. *Cuộc sống ~* : tởi slồng đảy huôt.

thanh thản nầu loáng. *Đầu óc ~* : chang slim nầu loáng.

thanh thể liễu tiêng, tiêng cái. *~ cách mạng* : tiêng cái cach mạng.

thanh thản ỏn. *~ trong lòng* : ỏn chang slim.

thanh thoát 1. lầu mjạp. *Lời văn ~* : cầm văn lầu mjạp. 2. slỉnh sloáng. *Đầu óc ~* : hua chầu slỉnh sloáng.

thanh toán 1. cáy sló, sluồn sló. *~ nợ nần* : cáy sló nỉ. 2. piết tả. *~ lối lăm* : piết tả phit xá.

thanh vắng quặng xich. *Đêm khuya ~* : cừn lặc quặng xich.

thanh xuân ỏn pi. *Tuổi ~* : prả ỏn pi.

thành₁ 1. chình. *~ cao* : chình slung. 2. cần. *~ giếng* : cần chình. 3. khop, pọc. *~ giường* : khop chường.

thành₂ 1. pền. *Một ~ hai* : đeo pền sloong. 2. piễn pền. *Nước sôi ~, hơi* : nặm lột piễn pền dai.

thành₃ ngay. *Lòng ~* : slim ngay.

thành hình pền dưởng. *Tượng đã ~* : tượng pền hảo dá.

thành hôn xinh lầu.

thành khần phuối pjot. *~ phê bình* : phuối pjot phit xá.

thành kiến slim chằng. *Xóa bỏ ~* : vểng tả slim chằng.

thành tâm chẵn slim. ~ *giúp đỡ* : chẵn slim pang hưa.

thành thạo mjang mjốp. *Cây bừa* ~ : thay phura mjang mjốp.

thành thật 1. ngay hiễn. *Con người* ~ : tua cần ngay hiễn. 2. cạ rình. ~ *mà nói* : phuối cạ rình nấy.

thành thực 1. tiếng. *Tuổi* ~ *của cây* : co mạy cái tiếng. 2. lâu lit. *Tay thợ* ~ : lạo chẳng lâu lit.

thành thử pên nấy. *Vội* ~ *hổng việc* : cần pên nấy chẳng vãi việc.

thành thời ngoep chãi, tợ hơi.

thánh thót 1. tắc tắc. *Nước rơi* ~ : nậm dết tắc tắc. 2. chắc chạy. *Tiếng đàn* ~ : tiếng đàn chắc chạy.

thao 1. nháng. *Tơ* ~ : mây mọn nháng. 2. phura. *Nón quai* ~ : chup slai phura.

thao lảo đống đit, khồn chược. *Mắt* ~ : tha khồn chược.

thao thức fộc lựn. ~ *suốt đêm* : fộc lựn quá vắn.

thảo mộc quảng, slim đây. ~ *với người già* : mộc quảng xáu cần ké.

thảo luận bàn an. ~ *kĩ càng* : bàn an khít khướm.

thảo mộc mạy nhả.

thảo nào quái đầy, khoằm mén. *Ốm* ~ *không đến* : khảy quái đầy bấu mà.

tháo 1. khay. ~ *cũi sỏ lông* : khay tu pjoin cụp. 2. thot. ~ *giày ra* : thot hải ooc. 3. thối, thón. ~ *máy ra* : thối mảy ooc. 4. kháng. ~ *nước* : kháng nậm. 5. lac. ~ *chỉ ra* : lac mây ooc. 6. pủng, tẹng. *Chạy* ~ *về quê* : ni pủng mừa que.

tháo dạ mộc chệp. * ~ *đồ vạ cho chề* : cuá bấu slai lải phi tờ.

tháo vát 1. slầy mì fầy. *Người* ~ : cần slầy mì fầy. 2. kí cáo. *Làm việc* ~ : hêt việc mì kí cáo.

thạo 1. hứu, xảm. ~ *tiếng Nga* : hứu tiếng Nga. 2. thọi. *Viết* ~ : slẻ thọi.

thau 1. toòng cuồi, toòng lương. * *Lăn lộn vàng* ~ : toòng kim pjec lạc. 2. pùn, chầu. ~ *rửa mặt* : pùn dào nả.

thay₁ 1. tối. ~ *phiên gác* : tối pan cac. *Chim* ~ *lông* : nộc tối khôn. 2. thooc. ~ *quần áo* : thooc slửa khoá. 3. tang. *Đi* ~ *bỏ* : pây tang pỏ.

thay₂ khền, quả. *Thương* ~ : slương khền.

thay đổi 1. tò tối. ~ *trông coi* : tò tối chường chấp. 2. lất let. ~ *ý kiến* : phuối lất let.

thay mặt tang nả. ~ *làng bản* : tang nả bản cón.

thay thể tối tang, thể nả. ~ *người đi vắng* : tối tang cần bầu dú.

thắc mắc 1. cầm cần. ~ *về việc nhà* : cầm cần mừa việc rườn. 2. tò nẫu. *Hai người ~ nhau* : sloong cần tò nẫu cần.

thắc thỏm hứn nặt. ~ *muốn ăn* : hứn nặt ại kin.

thăm 1. dương, ngòi. ~ *đồng* : dương nà. 2. rỏ. ~ *bệnh* : rỏ pỉnh. 3. chồm. ~ *thủ đô* : chồm thủ đô.

thăm dò 1. rỏ ngòi, mó ngòi. ~ *ý kiến bạn* : rỏ ngòi í pằng dậu. 2. ngòi, xa. ~ *địa chất* : ngòi chât đin.

thăm hỏi xam dương. ~ *tận nhà* : xam dương tấm rườn.

thăm thăm lữu lữu, lit liú. *Xa ~* : quây lữu lữu. *Trời cao ~* : ạp slung lit liú.

thăm viếng dương ngòi. ~ *nạn dân* : dương ngòi dân mền nản.

thăm 1. (đeng) chít, chí. *Hoa đỏ ~* : bjooc đeng chít. 2. rỏm. *Tươi ~* : đáo rỏm. 3. kiu kiết. ~ *tình dân* : kiu kiết tình dân.

thăm thiết nua net. *Đôi bạn ~* : tối pằng dậu nua net.

thăn (nựa) mòi. *Thịt ~* : nựa mòi.

thăn lăn mò pì.

thăng bằng 1. phiêng. *Cân ~* : chẳng phiêng. 2. kha cần. *Hai bên ~* : sloong pạng kha cần.

thăng trầm bát khữn bat lờng.

thăng hò, vắng, vià. ~ *ăn cắp* : hò hết lặc.

thăng 1. dầu, nắn. *Đường ~* : tàng dầu. 2. khên. *Kéo ~ dây* : xẻ khên lên. 3. pjot. *Nói ~* : phuối pjot. 4. kit toọc. *Đi ~ đến nơi* : pây kit toọc thăng i.

thăng bằng 1. dầu dít, nắn tiú. 2. ngay ngít. *Tính ~* : chừng ngay ngít.

thăng cẳng 1. diết dầu. *Nằm ~* : nòn diết dầu. 2. tap tỉ. *Chết ~* : thai tap tỉ.

thăng góc cooc xỉ tăng.

thăng tay khoắm nả, lờng mừ. ~ *trừng trị* : khoắm nả pát nap.

thăng tấp nắn tiú, dầu dít. *Hàng cây ~* : phái mạy nắn tiú.

thăng thăn nắn choat, phiêng phurt. *Xếp hàng ~* : xấp hàng

năn choat. *Ăn nói ~* : kin phuối năn choat.

thăng **thưng** **căng** **khao.** *Phê bình ~* : **căng** **khao** **phit** **xá.**

thăng₁ **hình.** *Đánh ~* : tực hình.

thăng₂ **chắc.** *~ đường làm bánh* : chắc thương hêt pêng.

thăng₃ 1. **hăng.** *~ yên ngựa* : hăng yên ngựa. 2. **núng.** *~ bộ cánh mới* : núng bộ cuá mầu.

thăng **bại** **slua** **hình.** *Chưa phân ~* : xằng piết slua hình.

thăng **lợi** **đầy** **hình,** **lình** **lỉ.** *Thu được nhiều ~* : slau đầy lai lình lỉ.

thấp **têm.** *~ đèn* : têm đèn.

thắt 1. **rất.** *~ mỗi dây* : rất khot phjooc. 2. **kíu.** *Chỗ ~* : pjoong kíu. 3. **hăng.** *~ lưng* : hăng rặng.

thắt **cổ** **rất** **cò.** *~ chết* : rất cò thai.

thắt **lưng** 1. **rặng** **khoá.** 2. **tỉ** **rặng.** *Đau ở ~* : chệp dú tỉ rặng.

thâm₁ 1. **đăm,** **slâm.** *Vải ~* : phải đăm. 2. **cắm.** *Vết ~ ở mắt* : ròi cắm dú nả.

thâm₂ **lạc.** *Ăn ở ~* : kin dú lạc.

thâm₃ **chan,** **kin.** *Tiêu ~ rồn* : chải, chan pồn.

thâm **nhập** **xâm,** **kin** **lạc.**

Bệnh ~ vào ruột : pỉnh xâm khẩu slầy pây.

thâm **tâm** **chang** **slim,** **chang** **toọng.** *~ không thích* : chang slim bầu năt.

thăm 1. **đổi.** *Nói ~* : đổi phuối. 2. **lạc,** **chang** **đăm.** *~ yêu* : lạc điệp. *Ngồi ~* : nằng chang đăm.

thăm **lặng** **bắt** **lực,** **bầu** **tiếng.** *Cuộc sống ~* : tởi slòng bắt lực.

thăm **vụng** **lạc** **lẹm.** *Tình yêu ~* : tò ái lạc lẹm.

thăm **tra** **ta** **tẻo,** **ngồi** **tẻo.** *~ rụ án* : taẻo vụ án.

thăm **khảm,** **lạc.** *Xanh ~* : kheo khảm.

thăm 1. **xâm.** *Nước ~ ướt* : nặm xâm rằm. 2. **chăm.** *Lấy bông ~ máu* : au phải mà chăm lượ. 3. **thông** **rụ.** *Học kỹ mới ~* : slon kĩ chẳng thông rụ. 4. **thăng** **tầu.** *Ba người một chai rượu thì ~ vào đâu* : slam cần chai lầu đeo lẻ thăng tầu.

thăm **nhuần** **thông** **rụ.** *~ chính sách* : thông rụ chính sach.

thăm **thía** 1. **đạt** **rủ** **rủ.** *Càng nghĩ càng ~* : chệt nặm chệt đạt rủ rủ. 2. **kin** **lạc.** *~ tình dân* : tình dân kin lạc.

thăm thoát lằm lit. ~ *đã hai năm* : lằm lit sloong pi dá.

thậm chí 1. thuần tăng. ~ *đến bạn cũng quên* : thuần tăng păng dậu nhăng lừm. 2. mái cạ. ~ *mưa cũng lằm* : mái cạ phân tổ hết.

thậm tệ thuần nặm thuần nhưả.

thậm thụt nhút nhú. ~ *hẹn nhau* : nhút nhú dẫn căn.

thân₁ 1. đang. ~ *người* : đang căn. 2. co (mạy). ~ *cây* : co mạy. 3. pì, làn. *Áo tã* ~ : sữa slí làn.

thân₂ 1. xăn xich, nặt niú. *Bạn* ~ : păng dậu xăn xich. 2. nèm, rèo. *Bọn phản động* ~ *Mỹ* : poong lẩn động rèo Mị.

thân ái slương điệp. *Lời chào* ~ : cảm tượng slương điệp.

thân hình dưỡng đang. ~ *tiêu tụy* : dưỡng đang dủng doàng.

thân mật 1. nặt niú, nua net. *Bạn bè* ~ : păng dậu nặt niú. 2. điệp sliết. *Giọng nói* ~ : hanh phuối điệp sliết.

thân mến slương điệp. *Đồng bào* ~ : pỉ noọng slương điệp.

thân phận kinh đang, khoăn minh. ~ *tôi đòi* : kinh đang hết khỏi.

thân thể đuc đang. *Rèn luyện* ~ : chượng tập đuc đang.

thân thích xăn xich, chếp điệp. *Bà con* ~ : pỉ noọng xăn xich.

thân thiết điệp kiu. *Bạn bè* ~ : păng dậu điệp kiu.

thân thuộc xầu xắng, quén quẻ. *Anh em* ~ : pỉ noọng xầu xắng.

thân yêu slương điệp. *Tổ quốc* ~ : đin lỉ slương điệp.

thần 1. slẩn. *Thờ* ~ : thờ slẩn. 2. sliên cha. *Mắt* ~ : tha sliên cha. 3. linh ính. *Thuốc* ~ : da linh ính. 4. chang. *Nắm đợc* ~ *của bài* : păt đảy ăn chang cuá bài. * ~ *hồn nặt* ~ *tính* : pín pac lăm hua châu.

thần hồn khoăn minh.

thần sắc dưỡng nả. ~ *biến đổi* : dưỡng nả piến tối.

thần thánh 1. thiên cha. 2. sliêng liêng. *Trận đánh* ~ : xăn tực sliêng liêng. 3. quai kí. *Tưởng mình* ~ *lắm* : ngợ hây quai kí lai.

thần thờ ngậu ngoảng. *Nét mặt* ~ : dưỡng nả ngợ ngoảng.

thận mac điêu, điêu chí.

thận trọng cỏi dằng, màn

chải. *Nói năng ~* : kin phuối màn chải.

thấp 1. tắm. *Nhà ~* : rườn tắm. *Chim bay ~* : nộc bên tắm. * *~ cồ bé hơng* : pac tên lịn tắm. 2. tóc tắm. *Ruộng ~* : nà tóc tắm. 3. eng, nọi. *Lương ~* : chèn lương nọi.

thấp kém - tên tắm. *Mức ăn ~* : ngự kin tên tắm.

thấp thỏm slim tàn tục. *~ chờ kết quả thi* : slim tàn tục tăng hang thi.

thập cầm lai mòn. *Bánh nhân ~* : thỉnh pêng nhân lai mòn.

thập phương slí coóc lạ. *Khách ~* : khec slí coóc lạ.

thập thò dắc dữ, dup dưỡng. *~ ngoài cửa* : dắc dữ noọc tu.

thất bại pải, slua pải. *Làm ăn ~* : hêt kin mền pải.

thất lạc lộn lạo, lạc. *Sách vở ~* : xec khon lộn lạo. *Con ~ mẹ* : lục lạc mẽ.

thất thanh tóc châu, kẹn cầm. *Tiếng kêu ~* : heng rọng tóc châu.

thất thêu chại chườn, xoán xoả. *Say bước ~* : thay pây chại chườn.

thất thường bầu lằng. *Ăn uống ~* : tón kin bầu lằng.

thất tình mất căn điệp.

thất vọng nái slim, leo ngầu ngòong.

thật₁ cả rình, lạo slăt. *Nói ~* : phuối cả rình. *Tính tình ~* : chứng căn lạo slăt.

thật₂ 1. chẵn. *Dây ~ sớm* : tũn chẵn chậu. 2. cả rại. *Đúng ~* : mền cả rại.

thật là chẵn cả. *~ vui* : chẵn cả dung.

thật quả chẵn chữ. *~ nó ôm* : chẵn chữ te khây.

thật tình chẵn cả. *~ tôi không biết* : chẵn cả khỏi bầu chắc.

thâu quá, lặc. *Thức ~ đêm* : thâu quá cừn. *Đêm ~* : cừn lặc.

thâu tóm xỏn cap. *~ lấy ý chính* : xỏn cap au nhận chang.

thầu dầu xáng dầu, mác lải keo.

thấu 1. pjot. *Hiều ~* : chắc pjot. 2. thâng. *Rét ~ xương* : dên thâng đuc. 3. chắc dây. *Nghe ~* : tỉnh chắc dây.

thấu đáo 1. thâng tỉ. *Suy nghĩ ~* : nắm slưởng thâng tỉ. 2. chắc kị. *~ nguyện vọng* : chắc kị slim slầy.

thấu suốt pjot quá. *~ đường lối của Đảng* : pjot quá tàng slooc của Đảng.

thây₁ chap, xac. *Phoi ~* : dẻng chap. *Phanh ~* : dec xac.

thây₂ chỗ, chãi. *Không nghe thì ~ nó* : bầu lĩnh lẽ chỗ te.

thây kệ chỗ kệ, chãi kệ.

thầy 1. slảy. ~ *dạy* : slảy slon. 2. chầu. *Trước ~ sau* : chầu cón khỏi lăng. 3. pỏ. ~ *mẹ đi vắng* : pỏ mẹ bầu dú.

thầy giáo slảy slư.

thầy mo pỏ mo, pỏ pụt, pỏ táo.

thầy thuốc chảng da, slảy da.

thấy hăn ~ *người nhà* : hăn can rườn. ~ *vui* : hăn dùng.

the₁ pjè. *Áo ~* : slưả pjè.

the₂ mủn, phươn. *Vỏ bưởi ~* : pưóc mac pụt mủn.

thè diết. ~ *lười* : diết lịn.

thè lè diết mjật. *Áo ~ ra ngoài* : slưả diết mjật ooc noọc mà.

thẻ₁ 1. lăc. ~ *cắm ruộng* : lăc pắc nà. 2. xiêm. *Bói ~* : pỏ xiêm.

thẻ₂ phung. *Một ~ hương* : phung nhang năng.

thềm 1. chiết, slém. ~ *quả chua* : chiết mac slôm. 2. tó lóm, lôm leôm. *Gạo còn ~ đầu* : khâu nhăng tó lóm.

thềm khát chăn chiết, chăn slém.

thềm muốn năt, năt hứn. ~ *địa vị* : năt hứn nă pỉ.

thềm thường phi chiết. ~ *miếng ăn* : phi chiết ám kin.

then₁ pụt, Bà ~ : mẽ pụt.

then₂ 1. slen. *Cửa đóng ~ cài* : tu hăp slen lăn. 2. mạy khoáng. *Ngồi ở ~ thuyền* : năng dú mạy khoáng lăra.

then chốt 1. xiên cân. *Chỗ ~* : búng xiên cân. 2. cáo quán. *Năm ~ mà giải quyết* : thư búng cáo quán sle hết.

then 1. nhên. ~ *đỏ mặt* : nhên nă đeng. 2. nă bang. *Cô bé hay ~* : slao eng nă bang.

then thò nă bang, xầu. ~ *không dám nói* : nă bang mí đi cắng.

then thùng nhên nhéc.

theo rêu, nềm. *Con ~ mẹ* : lục rêu mẽ.

theo dỏi ta tiêm, chiếm ngòi. ~ *quá trình học tập* : chiếm ngòi pừa slon tập.

theo đòi 1. tởi rêu, i lết. ~ *chúng bạn* : tởi rêu păng dậu. 2. rêu tàng. ~ *bút nghiên* : rêu tàng but xec.

theo đuổi rêu hang, liệt hang.

theo đuổi tẹp rêu, pây rêu. ~ *công việc* : tẹp rêu ăn việc.

theo gót rêu tin, nềm kha.

thẻo thướt uồn eỏ. *Tay chân ~* : khen kha uồn eỏ.

thẹo liếng. ~ *giã* : liếng chia.

thếp 1. tiểu. *Luyện sắt thành* ~ : cọn lếch pền tiểu.
2. kheng. *Con người* ~ : tua cần kheng.

thét₁ 1. hat. ~ *măng* : hat đá.
2. vuột. *Khóc* ~ *lên* : hảy vuột khửn.

thét₂ pông ón. ~ *vàng đánh xuyên* : pông ón kim cọn nịu xu.

thê lương puồn bừa, xảm xiết. *Phong cảnh* ~ : ăn cảnh puồn bừa.

thê thảm nhại nhiệt, chệp slim.

thê mang, kin mang. ~ *sống* ~ *chết* : mang slồng mang thai.

thê nguyên măng nguyên, mang đoọc.

thê thốt ng. thê nguyên.

thế₁ chinh; thình. ~ *đặc*, ~ *lông* : chinh kheng chinh ón. ~ *lục bát* : thình sli xóc pet.

thế₂ i, nèm. ~ *lòng dân* : i slảy dân.

thế₃ thể. *Không* ~ *đi được* : bấu thể pây dấy.

thế chất đuc đang. ~ *yếu* : đuc đang pừa.

thê diện tha nả. *Mất* ~ : tọc tha nả.

thể lực slưc rềng ~ *dồi dào* : slưc rềng mì lai.

thể nào hêt rừ. ~ *tôi cũng đi* : hêt rừ khỏi tổ pây.

thể thống luồng lọi. *Chẳng ra* ~ *gì* : bấu pền răng luồng lọi.

thể xác đuc đang. ~ *to lớn* : đuc đang cái cộp.

thế₁ 1. tang. *Làm* ~ *người khác* : hêt tang cần đai. 2. khai chan. ~ *ruộng* : khai chan nà.

thế₂ 1. bat mạ. *Có* ~ *để nói* : mì bat mạ sle phuối. 2. slưc rềng. ~ *đang lên* : slưc rềng đang slí khửn. 3. tỉ. ~ *đất lơi* : tỉ đin dấy.

thế₃ pện, pền pện. *Làm sao* ~ : hêt răng pện?

thể gian tu thể, tầu thể.

thể giới 1. tầu lạ. ~ *hòa bình* : tầu lạ pình linh. 2. không, khoong. ~ *vật chất* : không của cái.

thế hệ slăm pan. ~ *thanh niên* : slăm pan slao báo.

thế kỷ pac pi, chang pac pi.

thể lực slưc rềng. ~ *của đồng tiền* : slưc rềng của mưn ngân.

thể nào pền rừ. *Sức khỏe* ~ : tọc rềng pền rừ.

thêm 1. pờ, tèn, pủ. ~ *thứ ăn* : pờ phjắc. 2. them. *Học*

~ ; slon them. 3. khữn. *Tốt*
~ : dây khữn.

thêm thắt pủ pổ. ~ *tùng tí* :
pủ pổ *tùng í*.

thềm tầu cai. *Bước lên* ~ :
dám khữn tầu cai.

thênh thaug thếnh thếnh.
Nhà rộng ~ : rườn quảng
thếnh thếnh. *Đường cái* ~ :
tàng luông thếnh thếnh.

thếp nep. ~ *giấy* : nep chia.

thết xính, rập. *Làm com* ~
khách : hung khẩu rập khec.

thết đai ng. *thết*.

thêu sléo. *Áo* ~ *rồng* : slửa
sléo luông.

thêu dết tăt tuyện, lẩn dai.

thêu thùa ng. *thêu*.

thêm thảo khồ khà. *Giọng*
nói ~ : heng cẳng khồ khà.

thi sli, thi.

thi đua thi căn, tò thi.

thi gam pỉ rềng. ~ *cùng mưa*
bão : pỉ rềng xáu phân lôm.

thi hài ăn xac, phú xac.

thi thố tò thi, cheng chắm.
~ *tài năng* : cheng chắm
quai rụ.

thi₁ slí, slí. *Người có* ~ : căn
mì slí.

thi₂ 1. lể. *Khút* ~ *uông* : dac
lể kin. 2. tẻo. *Người đẹp nết*

~ *xấu* : căn mịac tọ chứng
slói.

thi giờ 1. slí. *Không có* ~
ngủ ngơi : bấu mì slí ngoep
chải. 2. cừn vắn, puả việc. ~
thăm thoát : cừn vắn pây khoái.

thi ra tham loài. *Nó vắn* ~
vì ốm : te chải, tham loài mềm
khây.

thi thảo páo xáp. ~ *nói*
chuyện : páo xáp cẳng tuyện.

thi thăm ngì ngùm, ngùm
ngùm.

thi thọt lặc loem. ~ *ra vào* :
lặc loem khẩu ooc.

thi slỉ. ~ *mạng* : slỉ thân.

thi dụ pỉ cạ. *Câu* ~ : cạm
pỉ cạ.

thi trấn háng phổ, phổ sláy.

thi xă háng tỉnh.

thia lia₁ pja cài bjooe.

thia lia₂ pấp pính. *Ném* ~ :
bắn pấp pính.

thìa ăn thìa.

thích₁ hứn, năt. ~ *đọc sách* :
hứn toọc xec.

thích₂ thiêu. ~ *chữ vào tay* :
thiêu slư khẩu mừ pây.

thích chí făng năt. ~ *cười*
khà : făng năt khác khua.

thích đáng ngám đây. *Giả*
cho ~ : pja hửn ngám đây.

thích thú nất niú. *Kê ~* : lẩn nất niú.

thiếc hích, thích.

thiên₁ kèng, chại. *Không nên ~ về một người* : bầu pên chại mừa cần đeo.

thiên₂ khon. *~ tiểu thuyết* : khon tiểu thuyết.

thiên hạ tỉ dả. *~ chê cười* : tỉ dả khua nhẩn.

thiên nga hán ạp.

thiên tai bản nản, ạp nản.

thiên tài mì tài, xảm hiú.

thiên vị khẩu cò. *Không ~ ai* : bầu khẩu cò cầu.

thiếu 1. ton. *~ lộn* : ton mu. 2. làn. *~ bớt cành cây* : làn cẳng mạy ón.

thiện đây. *Làm điều ~* : hết việc đây.

thiện cảm thục châu, tộc khoay. *Có ~ với nhiều người* : mì tộc khoay xáu lai cần.

thiêng linh. *Lời nói ~* : cảm phuối linh.

thiêng liêng sliêng liêng. *Nghĩa vụ ~* : hết việc sliêng liêng.

thiếp miề nọi, mẽ nả. *Năm thê bảy ~* : hả mẽ nọi chệt mẽ nả.

thiết ái, hứn. *Không ~ nói* : bầu ái cẳng.

thiết tha 1. mận cặn, điệp quỉ. 2. ngầu ngòong. *~ được giúp đỡ* : ngầu ngòong đẩy hura pang.

thiết thực khẩu cỏ, chần chữ. *Trồng lạc ~ hơn* : nắm thúa đin khẩu cỏ quá.

thiết tưởng ngựa cạ. *~ đã xong việc* : ngựa cạ việc thuận dá.

thiệt chiệt, lôm. *Kẻ hơn người ~* : cần choản cần chiệt.

thiệt hại mât, mât vãi. *Nhà cửa bị ~* : rườn lảng mển mât.

thiệt thòi lỏm pỏm. *Đừng làm ai ~* : dá hửu cầu lỏm pỏm.

thiêu pông, phjâu. *~ xác* : pông chạp.

thiêu hủy pông mảy, pông mât.

thiêu thân mềng mảo, tua dấp đến.

thiếu nảo 1. mớc slòm. *Sống ~* : slòng mớc slòm. 2. dạc dền, nhại nhiệt. *Trông người ~* : ngòi cần dạc dền.

thiếu số nọi cần. *Phái ~* : poong nọi cần.

thiếu₁ sliều. *Bện đây ~* : tềng sliều.

thiếu₂ sliều. ~ *tiền* : sliều chèn.

thiếu nhi lục đêch, noọng sláy.

thiếu nữ slao nóm.

thiếu sót sliều lám, phit xá.

thiếu thốn túng sliều, nọi mị.

thím a luà, xăm.

thìn thít tặng rựp. *Ngồi* ~ : nằng tặng rực.

thình bầu dăng. *Làm* ~ : chả looc bầu dăng.

thình linh 1. lut. ~ *về nhà* : lut mà rườn. 2. rằm rựt. ~ *đứng dậy* : rằm rựt tợn dặng.

thình thích bộp bộp. *Đấm lưng* ~ : tụp lẳng bộp bộp.

thình thình bồm bồm. *Đập cửa* ~ : tốp tu bồm bồm.

thỉnh thoảng nần nần, hâng hâng. ~ *đi chơi phở* : nần nần pây liêu háng.

thính 1. slính. *Tai* ~ : xu slính. 2. sliềm. *Mũi* ~ : dăng sliềm.

thịt₁ 1. nưạ. ~ *nạc* : nưạ chít. 2. pỉ. ~ *cây* : pỉ mạy.

thịt₂ khả, kẻ. ~ *gà* : khả cày.

thịt thà nưạ nằng.

thiu₁ 1. hơi, mên. *Thịt* ~ :

nưạ mên. 2. ngầu. *Buồn* ~ : bưá ngầu.

thiu₂ lướt. *Vừa* ~ *ngủ thì gà gáy* : ngám lướt nòn lể cày khấn.

thiu thiu lướt lướt. ~ *ngủ* : lướt lướt nòn.

thò 1. nhó, mjó. ~ *đầu ra ngoài* : nhó hua ooc noọc pây. 2. tả, nhọc, mjoọc. ~ *tay vào túi* : mjoọc mừ khâu tẩy.

thò lò mục ruề. *Mũi* ~ : dăng mục ruề.

thỏ tua thó, nu thỏ.

thỏ thỏ nôm nôm. *Nói* ~ : phuối nôm nôm.

thọ slồng ké. ~ *bảy mươi* : slồng ké chét slip.

thỏa sloáng, ỏn. *Ăn cho* ~ : kin hấu sloáng.

thỏa chí slưởng tởi. *Đi chơi* ~ : pây liêu slưởng tởi.

thỏa đáng chúng ngám. *Giải quyết* ~ : hết dầy chúng ngám.

thỏa hiệp tò nhưởng. *Hai bên* ~ : sloong pạng tò nhưởng.

thỏa mãn cò lũng, khôn cò lộm.

thỏa thích ng. thỏa chí.

thỏa thuận lũng choọc, lũng choòng. ~ *giá mua* : lũng choòng chá dự.

thoai thoải noài noài. *Dốc ~* :
lính noài noài.

thoải mái sloac rục, sloac
rừng.

thoái 1. thân, thân lẳng. *Tiền*
~ *lưỡng nan* : thân thối xày
khỏ. 2. păn, chồi. *Xin ~* : xỏ
păn.

thoáng₁ 1. lit. ~ *đến là đi* :
lit mà liền pây. 2. loac. ~
thấy mặt : loac hăn nả.

thoáng₂ sloac. *Nhà ~* : rườn
sloac.

thoát 1. khới. *Chạy ~* : ni
khới. 2. đây, tôi. *Bài thơ dịch*
~ : bài thơ dịch đây. 3. pjot.
Nước chảy ~ : nằm luây
pjot.

thoát li lià pjac. ~ *gia đình* :
lià pjac tu rườn.

thoạt ngám, chẳng. ~ *nhìn*
đã biết : ngám lè diền chắc.

thoạt tiên pửa dú, cày xit.

thoăn thoắt lit lit. *Khỉ đi ~* :
lính pây lil lit.

thóc khâu, khâu coóc. *Có ~*
mới ra gạo : mì cooc chẳng
oóc slan.

thóc gạo khâu nặm. ~ *đủ*
ăn : khâu nặm đo kin.

thóc mách pac dẫn. *Đứa nhỏ*
~ : slăm lục pac dẫn.

thọc nhọc, mjoọc. ~ *tay vào*
túi : nhọc mờ khâu tẩy.

thời₁ 1. thấu, phjấu. 2. lừa
hua sliêm. 3. têng. ~ *vàng* :
têng kim.

thời₂ tệnh. ~ *vào mạng mỡ* :
tệnh khâu păng pây.

thoi thóp mặp mẹp. *Thở ~* :
au châu mặp mẹp.

thời tả, luôt. *Áo trong ~ ra* :
sluả chẳng tả oọc.

thối têng. ~ *sắt* : têng lếch.

thối chửng. ~ *ăn tham* :
chửng kin tham.

thối đời ăn sloi dú tới.

thon 1. sluôi. *Ngón tay ~* :
nịu mờ sluôi. 2. xăn xỏ.
Người ~ : cần xăn xỏ.

thong dong đầy váng, nhàn
ổn.

thong thả 1. chỉ chải, xáu
dầu. *Ăn nói ~* : kin phuổi chỉ
chải. 2. xằng pả. ~ *sẽ đi* :
xằng pả cỏi pây.

thòng pjói, pjống, khoen. ~
dây xuống : pjói chược lồng.

thòng lọng póng, póng lật
cò.

thống khoen tưng toáng.

thống theo ón pứn, ỏn ẻn.

thóp mồm, bó mồm. ~ *chưa*
liền : mồm xằng kén.

thót kiu: *Bụng ~ lại* : móc kiú khẩu.

thọt₁ loet. *Chuột chạy ~ vào hang* : nu loet khẩu rù pây.

thọt₂ què lặc. *Người ~* : căn què lặc.

thô 1. nháng, cái. *Vải ~* : phải nháng. 2. pần lựt. *Khò người ~* : dưỡng cần pần lựt. 3. khoang cả nựt. *Ăn nói ~* : kin phuối khoang cả nựt.

thô bạo 1. khoang ma. *Ăn nói ~* : kin phuối khoang ma. 2. khên tha. *Làm ~* : khên tha hết.

thô kệt nháng nhut, pần lựt.

thô sơ xâu loá. *Cái xe ~* : ăn xe xâu loá.

thô thiên phén nọi. *Hiều biết ~* : chắc rụ phén nọi.

thô tục tăn đec. *Ăn nói ~* : kin phuối tăn đec.

thồ chá tò, tỏa, thờ. *~ muối cho dân* : tỏa چرا haur dân.

thổ rạc, tận. *~ ra huyết* : rạc khừn lựt.

thổ công thua công, thổ công, quên tử. *Nó lợ ~ Hà Nội* : te quên tử Hà Nội.

thốc 1. kit toọc. *Chạy ~ về nhà* : lên kit toọc mưa rườn. 2. păt. *Gió ~ vào mặt* : lồm

păt khẩu nả mà. 3. rồm. *Đánh ~ vào sườn địch* : rồm tuc khẩu xảng slắc pây.

thôi₁ 1. tặng. *~ việc* : tặng việc. 2. chầy, chới. *Mới đến hôm qua ~* : chẳng mà vẫn ngoà chới. 3. rồi. *~ còn gì nữa* : rồi nhằng cà răng thêm! 4. đá. *~ nước lại com* : đá nặm tẻo khẩu.

thôi₂ dấp, hổi. *Chạy một ~* : phền dấp nâng.

thôi₃ ooc, chược. *Cái khăn ~ màu* : cái khân slắc ooc.

thôi thúc 1. cật, fầy chut kúm. 2. roọng riệc. *Tiếng kèn ~* : tiếng kèn roọng riệc.

thối₁ 1. pấu. *~ lửa* : pấu fầy. 2. păt. *Gió ~* : lồm păt. 3. nhòi, on. *Hai bên tự ~ nhau* : sloong pạng táng on căn..

thối₂ 1. hung, cươc. *~ com* : hung khẩu. 2. chược. *~ vàng* : chược kim.

thối nấu hung hang.

thối hoặc mên xúng. *Xác chết ~* : chạp thai mên xúng.

thối 1. mên. *Mắm ~* : nặm bằm mên. 2. nấu, vải. *Trưng ~* : xay nấu. *Đạn ~* : đạn vải.

thối nát vải pải. *Phần tử ~* : poong hò vải pải.

thối tai xu bó.

thối tha 1. mên nẫu. 2. vãi loá. *Tâm hồn ~* : slim ki vãi loá.

thôn quê kha bản.

thôn xóm bản chẻ.

thôn thức 1. khôm khô. ~ *trong lòng* : chang slim khôm khô. 2. fộc fựn. ~ *suốt đêm* : fộc fựn quá cừn.

thộn tăn. *Ăn nói ~* : kin phuối tăn.

thông₁ sluông kẻ, thông. *Như ~* : dang thông.

thông₂ 1. tò tấp. *Thắng ~ ba bản* : hình tò tấp slam pàn. 2. pjot. *Xe chạy ~* : xe pây pjot. 3. lâu. *Đọc ~* : toọc lâu. 4. rụ, chắc. *Thợ ~ việc* : chẳng chắc việc. 5. tộng. ~ *điều* : tộng điều.

thông báo páo. ~ *mọi người* : páo mọi căn.

thông cảm chắc căn, chắc thâng. ~ *kẻ khó* : chắc thâng căn khô.

thông dụng lai căn dửng. *Hàng ~* : hàng lai căn dửng.

thông đồng ngoặc hua. ~ *với kẻ cấp* : ngoặc hua xáu pỏ lặc.

thông gia xăn cha, kéo đồng.

thông hành chia pây tàng,

thông minh quai quẩn, mớc rủng.

thông qua hàu quá, chửn.

thông suốt 1. thông rụ, chắc rọ. 2. pjóng pjot. *Đường đi ~* : tàng pây pjóng pjot.

thông thái rụ rủng. *Con người ~* : tua căn rụ rủng.

thông thạo 1. chắc. ~ *nhiều thứ tiếng* : chắc lai thình tiếng. 2. mjàu, mjàng. *Làm gì cũng ~* : hết răng tổ mjàng.

thông thường 1. xường xì. ~ *phải có hai người* : xường xì lèo mì sloong căn. 2. tàng náo. *Món ăn ~* : thình kin tàng náo.

thống nhất 1. slim đeo. ~ *ý kiến* : slim đeo mưà nẳm slưong. 2. thống nhất. ~ *nước nhà* : thống nhất nước rườn.

thốt rỏn. ~ *lên lời trách* : rỏn khừn cẳm tach.

thơ₁ 1. sli. *Làm ~* : slẻ sli. 2. đây. *Tâm hồn rất ~* : slim ki chẵn đây.

thơ₂ ón, eng. *Tuổi ~* : pi ón.

thơ ấu nhằng eng. *Thời ~* : pưả nhằng eng.

thơ ca sli co.

thơ mộng mặc mặp. *Cảnh ~* : dưong mặc mặp.

thơ thần xuyên xoả, ngữ ngã. ~ vào ra : ngữ ngã khẩu ooc.

thờ 1. sló. ~ tổ tiên : sló chỗ chông. 2. ngòi dây. ~ cha mẹ : ngòi pỏ mẽ đây.

thờ cúng sló pải. ~ tổ tiên : sló pải chưa chời.

thờ ơ chut choáng. ~ với bạn : chut choáng xáu pằng dậu.

thở au châu, tài châu, thư châu. Tắt ~ : tắt châu.

thở₁ tàng, thở. ~ thịt : tàng nưa. Cắt ngang ~ gỗ : xet khoang thở may.

thở₂ quải. Chăng ra ~ gì : bầu pền quải răng.

thợ chẳng. ~ mộc : chẳng may.

thợ cả chẳng cộc, chẳng slảy.

thợ nề pỏ xếp.

thợ rền chẳng lếch.

thời₁ 1. pửa. ~ Pháp thuộc : pửa slác fan. 2. slì, tởi. Hết ~ : leo tởi.

thời₂ ăn dọ, ăn dồng.

thời buổi slì, cà này. ~ chiến tranh : slì tò tực.

thời đại 1. tởi. ~ chúng ta : tởi boong hây. 2. slì. ~ cách mạng : slì cach mạng.

thời gian 1. pi bươn, cừn vắn. ~ trôi qua : pi bươn vắn quá. 2. slì pửa. Nghỉ một ~ : chải slì pửa nằng.

thời hạn hạn sló. Xong trước ~ : dá cón hạn sló.

thời tiết chiết hí. Dự báo ~ : ắn páo chiết hí.

thời vụ miêu mẩu. Cấy kịp ~ : dăm lập miêu mẩu.

thơm 1. hom. Hoa ~ : bjooc hom. 2. tiếng đây. Được tiếng ~ : đây tiếng đây.

thơm ngát hom rịu.

thơm phức hom phứt.

thơn thớt van dit. Nói cười ~ : kin phuối van dit.

thớt 1. khiêng. * Giận cá chém ~ : slính tua mắt chut coong fòn. 2. phá. ~ cối : phá xây.

thu 1. slau. ~ tiền ắn : slau chèn kin. 2. tợn, củ. ~ quần áo : tợn slửa khóa. 3. xỏn. ~ ngăn lại : xỏn tên khẩu. 4. hôt. ~ chân : hôt kha.

thu chi slau chải. Thặng bằng ~ : slau chải phiêng căn.

thn hoạch slau tan. ~ vụ mùa : slau tan niều mẩu.

thu hồi slau tẻ. ~ đất đai : slau tẻ đin dăm.

thu mua slau dự. ~ *lâm sản* :
slau dự cuá chang đông.

thu nhận 1. nhin. ~ *học sinh*
nhin học xinh. 2. chắc. ~
kiến thức : chắc kiến thức.

thu nhập slau khẩu. ~ *cao*
hơn trước : slau khẩu lai quá
cầu.

thu thập slau slấp. ~ *thơ ca* :
slau slấp si co.

thu vén 1. tợn tấp. ~ *nhà*
cửa : tợn tấp rườn lảng. 2. lộn
lặt. *Bà vợ biết* ~ : mẹ miề
chắc lộn lặt.

thù thù, náu. *Hai bên* ~ *nhau* :
sloong pạng náu căn.

thù địch 1. tói tỉnh, tò náu.
2. slắc *Coi như* ~ : chiếm pên
poong slắc.

thù hăn tò điu, tò slính.
Chống ~ *dân tộc* : bầu hâu
dân tộc tò slính.

thủ₁ hua. ~ *lợn* : hua mu.

thủ₂ lặc, vạy. ~ *mất cái bút* :
lặc au mạc but.

thủ công 1. mùr hêt. *Thợ* ~ :
chàng mùr hêt. 2. cháo mùr.
Về nhà làm ~ : mùa rườn
hêt cháo mùr.

thủ kho căn chướng dảo,
chực kho.

thủ lĩnh căn xẻ tàu, căn tải
tàu.

thủ tiêu 1. lặc khả. *Giặc* ~
người tù : slắc lặc khả căn
tù. 2. veng, veng tả. ~ *luật*
cũ : veng luật cẩu.

thủ₁ tua của. *Đĩ sản* ~ : pây
phjầu tua của.

thủ₂ 1. slưởng. *Đọc sách* ~
lắm : toọc xec slưởng lai.
2. hứn. ~ *xem xiếc* : hứn
chồm xiếc.

thủ₃ slủ. *Giặc ra* ~ : slắc mà
slủ.

thủ nhận cạ chữ, nhin chữ.
~ *tội lỗi* : nhin chữ ăn tội.

thủ thật cạ cả rình, cạ chẵn.

thủ vật tua của cái, tua sluc-
sleng.

thụ thai màn, pà lục.

thụ tinh đẩy luộn, đẩy lảng.

thua slua. ~ *ba vắn cờ* : slua
slam pắn cờ.

thua kém slua, mí táy. ~ *em*.
kém chị : slua pỉ slua noọng.

thua lỗ chiết lôm. *Buôn bán*
~ : puôn pắn chiết lôm.

thuần 1. tỉnh rèo căn. *Còn*
ngựa ~ : tua mạ tỉnh rèo căn.
2. cạ ngải, cạ jính. *Tỉnh nết*
~ : chừng cạ ngải. 3. quên
tin mùr. 4. tỉnh, tội. ~ *màu*
tím : tỉnh slắc cãm.

thuần chất chính, bầu xăm
chạp. *Bạc* ~ : ngăn chính.

thuần khiết slầu sloong.
Không khí ~ : dai lồm slầu sloong.

thuần thực quén tin mù, thao thứt, mjàng mjộp.

thuận 1. ngám cò. ~ *mua vừa bán* : ngám cò dự khai.
2. dập, hạp. *Người ~ tay trái* : cần hạp mừ đại. 3. rèo, tàng. ~ *theo dòng nước* : rèo lầy nặm luây.

thuận lợi đảy ngải, khoay ngải.

thuật₁ tàng. ~ *đánh võ* : tàng ooc quên.

thuật₂ lẩn. ~ *chuyện lạ* : lẩn tuyện nọi mì.

thúc 1. tảng, xồn. ~ *súng vào lưng* : tảng xủng khẩu lẳng pây. 2. dục. ~ *nợ* : dục nỉ.

thúc bách pát nap, tấu tởi. *Chủ nợ ~* : chuả nỉ pát nap.

thúc đẩy 1. tò xồn. *Đám đông ~ nhau* : xá cần tò xồn cần. 2. tài xồn. ~ *phông trào học tập* : tài xồn xá lồm slon tập.

thuê 1. có, kin có. *Gánh gạo ~* : hạp khẩu kin có. 2. cho. ~ *nhà* : cho rườn.

thuê mượn có kiết. ~ *người làm* : có kiết cần hết.

thuế thuế, xui. *Nộp thuế ~* : nộp khẩu thuế.

thuế má ng. thuế.

thui 1. phjâu. ~ *chó* : phjâu ma. 2. thai pjai. *Quả ổi bị ~* : mac ội thai pjai.

thui thui ngóm ngóm. *Một mình ~* : cần toọc ngóm ngóm.

thui tệnh, tằm. ~ *vào lưng* : tệnh khẩu lẳng pây.

thum thum mên xǎng. *Khai ~* : mǎn mên xǎng.

thung lũng 1. ǎn lũng. 2. tổng phǎng tả. ~ *sông Cầu* : tổng phǎng tả Cầu.

thùng 1. tổng. *Đồng đai ~* : toổng pjoc tổng. 2. thông. ~ *sắt tây* : thông bạch đồng.

thùng thình quǎng thềnh thềnh. *Bộ quần áo ~* : tối sửa khóa quǎng thềnh thềnh.

thùng 1. lộng, cương. *Nồi ~* : mỗ lộng. 2. pjot. *Đục ~* : slíu pjot.

thủng thủng cỏi dǎng. *Đi ~* : pây cỏi dǎng.

thũng lộc. *Mặt ~* : nǎ lộc.

thúng thúng. * *Buôn ~ bán met* : khai nọi dự eng.

thụng lũng lǎng. *Áo ~* : sửa lũng lǎng.

thuốc 1. da. ~ *ho* : da ay. 2. lão, diên. *Hút ~* : kin lão. 3. riêm. ~ *súng* : riêm xủng.

4. tực da, tég da. ~ người
lấy của : tực da cần sle au của.

thuốc bắc da thó.

thuốc bồ da pủ.

thuốc lá lão bâu, lão bí.

thuốc lão lão keo.

thuốc men da duộc.

thuốc phiện lão phèn, diên
phiên.

thuốc thang ng. thuốc men.

thuộc₁ siêu. ~ du : siêu
năng.

thuộc₂ 1. sluộc. ~ bài : sluộc
bài. 2. quén. ~ đường : quén
tàng.

thuộc₃ 1. dú chang mù. Đắt
đai ~ về nhân dân : đin dú
chang mù nhân dân. 2. chủ.
Nó ~ họ tôi : te chủ họ ngỏ.

thuộc lòng pac bôc. Học ~ :
slon chủ pac bôc.

thuôn sluôi. Vót đũa cho ~ :
vít, thú hâu sluôi.

thuôn chuầy. Dùng ~ chọc
bao gạo : au chuầy têng pao
khâu.

thuồng luồng tua ngược.

thuồng xiêm. ~ máng : xiêm
chào.

thuở pửa. ~ xưa : pửa cón.

thụp dụp. Ngồi ~ xuống :
dụp nằng lờng.

thút nút khót tặc. ~ khó cỏi :
khot tặc nằn kẻ.

thút thít xep xep, xut xut.
Khóc ~ : hảy xep xep.

thụt₁ 1. hôt. Con cua ~ vào :
tua pu hôt khâu. 2. xup. ~
xuống ruộng : xup lờng nà
pây. 3. siều. ~ kết : siều
chèn.

thụt₂ xut. ~ nước tưới : xup
nằm tực.

thùy mị hiển. mop, tha nà
rường.

thủy đậu khủn mac nạm.

thuyên chuyên tối, tối tỉ. ~
nhà cửa : tối tỉ rườn lảng.

thuyền lưà. ~ đánh cá : lưà
tực pja.

thuyền bè lưà pẹ.

thuyền nan lưà slan, lưà mạy.

thur₁ slư, chĩa. Gửi ~ về gia
đình : phac slư mưà rườn.

thur₂ váng, chỉ chĩa. Việc đã
~ : việc nào váng đá.

thur thả đảy váng, chỉ chĩa.
~ hảy làm : chỉ chĩa cỏi hết.

thur thái sloac rừng.

thur từ chĩa pây tẻo.

thur cả ngậu. Mất tiền ngồi ~
ra : tọc chèn nằng cả ngậu.

thur slư, slư ngòi. ~ cái áo :
slư bâu slưả.

thử thách slứ ngời. *Gian khổ*
~ *con người* : khổ khat slứ
ngời tua cần.

thứ₁ 1. tải. *Hàng ghẽ* ~ *nhất* :
lượt tăng tải êt. 2. nhĩ. *Con*
~ : lục nhĩ. 3. nả, nọi. *Vợ*
~ : mẽ nọi. 4. thình. *Mua* ~
gì : dự thình răng ?

thứ₂ sla. ~ *lỗi* : sla tội.

thứ bậc thẩn, thẩn lựp. *Ngời*
theo ~ : nằng rèo thẩn lựp.

thứ tự rèo cón lăng. ~ *vào*
lóp : rèo cón lăng khẩu lóp.

thừa₁ 1. dăng. *Kẻ gọi người*
~ : dăn xam cần dăng. 2. cạ
lần. *Đem việc* ~ *làng* : au
việc cạ lần bản. 3. chiềng. ~
bác : chiềng bac.

thừa₂ 1. háng. *Phên* ~ : pha
háng. 2. mât. *Rừng* ~ : đông
mât. 3. bang. *Chợ* ~ *người* :
háng bang cần. 4. nọi. ~ *đọc*
báo : nọi toọc báo.

thừa thốt dăng cạ. *Biết thì*
~ : chắc lẻ dăng cạ.

thừa thốt háng doạc, lêng lé.
Nhà cửa ~ : rườn lăng lêng
lé.

thừa₃ 1. slừa. ~ *ăn* : slừa
kin. 2. diêm. ~ *biết trước* :
diêm chắc cón.

thừa₂ pjom. ~ *thăng đánh*
tiếp : pjom hình tực mầu. * ~

gió bẻ măng : pjom luồng
xẻ nặm.

thừa cơ pjom hớ háo. ~ *lên*
vào : pjom hớ háo lặc khẩu.

thừa hưởng 1. rựp, rập. ~
gia tài : rựp cha xài. 2. đẩy
thur. ~ *ân huệ người xưa* :
đẩythur ăn đây của tời cón.

thừa kể rựp rèo. ~ *sự nghiệp*
cha ông : rựp rèo công cái của
pổ pú.

thừa sức slưá rềng, kin
mjêm. ~ *dạy cấp một* : slừa
rềng tay cấp một.

thừa thãi slừa slại, slừa slac.
Ngô khoai ~ : măn phước
slưá slac.

thừa tự slớ chỗ. *Người* ~ :
cần slớ chỗ.

thừa 1. rầu. ~ *ruộng* : rầu
nà. 2. ăn. ~ *vườn* : ăn sluôn.

thức₁ 1. dừn, ngài. ~ *khuya* :
ngài khoe. 2. chắc mướ. *Giật*
mình ~ *dậy* : tọc doan chắc
mướ. 3. pjộc. ~ *con dậy* :
pjộc lục tứn.

thức cuá. ~ *ăn* : cuá kin.

thức giắc chắc mướ, dừn.

thức tỉnh pjộc slĩnh. ~ *quần*
chúng : pjộc slĩnh pỉ noọng.

thực chất cộc cần. ~ *việc*
không dễ : cộc cần việc bấu
ngải.

thực hư chen chả. *Phân rõ*

~ : păn rọ chen chả.

thực quản slai cò.

thực ra chẵn cạ. ~ *tôi không biết* : chẵn cạ khỏi bầu chắc.

thực sự chẵn chữ, cạ rình.

Bằng chứng ~ : tang chứng cạ rình.

thực vật may mac, phjắc nhả.

thưng chảy eng. * *Gạo đồ bốc* chẳng đầy ~ : bằng nặm bá bầu chảy tēm.

thưng chược, dược. *Bện* ~ : phẩn chược.

thước xich, thước. *Dài ba* ~ : rì slam xich.

thước vuông xich tăng khoang.

thườn thướt 1. toài toài, doài doài. *Áo dài* ~ : slưả rì toài toài. 2. diết mjạt. *Năm* ~ *cả ngày* : nòn diết mjạt quá vắn.

thưỡn ẻn ngạc. ~ *bụng* : toọng ẻn ngạc.

thương điệp. *Mẹ* ~ *con* : mẽ điệp lục. 2. slưong hải. ~ *người nghèo* : slưong hải cần khổ. 3. thục châu. *Người* *dễ* ~ : cần thục châu.

thương cảm chệp slim. ~ *con côi* : chệp slim lục pja.

thương hại slưong hải.

thương hàn khây răng, thương hàn.

thương lượng bàn an. ~ *với nhau* : bàn an xáu cần.

thương nhân pổ puôn, cần puôn.

thương nhớ điệp chữ.

thương tâm slưong slim.

thương tích ròi chệp. ~ *đầy người* : ròi chệp tēm đang.

thương tiếc slưong sliệt.

thương vong thai slưong. *Trận đánh* có ~ : chẵn tực mị thai slưong.

thương yêu slưong điệp. *Anh em* ~ *nhau* : pỉ noọng slưong điệp cần.

thường 1. xường xì, lằng. *Tôi* ~ *qua đây* : khỏi xường xì quá nậy. 2. bầu slải. *Bữa cơm* ~ : tón kin bầu slải.

thường dùng dững lằng. *Những đồ* ~ : bại cuả dững lằng.

thường lệ ăn pày, tò pày. ~ *ngỉ chủ nhật* : ăn pày chải chủ nhật.

thường thường xường xì.

thường xuyên lằng lằng. *Cố gắng* ~ : ooc rềng lằng lằng.

thường slưởng, on. *Tiền* ~ : chèn on.

thường thức chồm. ~ *hoa đẹp*: chồm bjooc đây.

thượng 1. slung cái. *Gác* ~ : cac slung cái. 2. nura. *Làng* ~ : bản nura.

thượng hạng hạng êt, tái êt.

thượng lưu 1. cộc nậm, hua nậm. ~ *sông Cầu*: cộc nậm tả Cầu. 2. châu mì. *Giai tăng* ~ : pan cần châu mì.

thướt tha 1. păt tằm kip, rì roạt. *Quần áo* ~ : slưả khoá păt tằm kip. 2. slảo doat. *Cô gái* ~ : lục slao slảo doat.

thướt 1. diết mjat. *Năm* ~ : nòn diết mjat. 2. rì roạt. *Quần dài* ~ : khoá rì roạt.

ti hí lấp lí. ~ *mắt lươn*: lấp lí tha lây.

ti tiện slầy kho, khắt khi. *Hành vi* ~ : ăn dưỡng khắt khi.

ti toe 1. ooc nả. ~ *làm thơ*: ooc nả hết sli. 2. vấp vệp. ~ *nói xấu*: vấp vệp cẳng rại.

tì 1. ai, inh. *Viết không* ~ *bàn*: slẻ bấu ai bàn. 2. cac. ~ *tay lên vai*: cac mùr khủn bá mưà.

tỉ mần tẩy nải. *Tính nó* ~ : chứng te tẩy nải.

tỉ mĩ túng ỉ, bắc bằm. *Căn dặn* ~ : slảng túng ỉ.

tỉ tê nừm nự, nỏm nỏm. ~ *trò chuyện*: lẩn tuyện nỏm nỏm.

tí 1. xit, ỉ xit. *Cho một* ~ : hâu xit nâng. 2. chí. *Bé* ~ : eng chí.

tí hon sláy xit, eng nhit. *Em bé* ~ : noọng eng sláy xit.

tí tách 1. thật thật, toọc tách. *Nước nhỏ* ~ : nậm dết thật thật. 2. bjep bjep. *Lửa cháy kêu* ~ : fầy mầy moòng bjep bjep.

tí teo 1. xit đeo, xit mủn. 2. eng chí.

tí xiu eng nhit, xit mủn.

tị₁ ng. tí.

tị₂ 1. nỉnh, nhỉnh. ~ *nhau làm*: nỉnh cần hết. 2. khỉnh. ~ *với em*: khỉnh xấu noọng.

tị nạn ni luồn. ~ *chiến tranh*: ni luồn tò tực.

tị nạnh tò khỉnh, tò phỉnh.

tia 1. thổi. ~ *nặng*: thổi dết. 2. theo. ~ *máu*: theo lượ.

tĩa 1. thón. ~ *ngô*: thón bấp. 2. pày cần, pày bat. *Bản* ~ *tùng tên giặc*: bản pày hò slắc.

tĩa cầm, đeng. *Đỏ mặt* ~ *tai*: nả đeng xu cầm.

tía tô lần cửa. * *Húng mọc ~ cũng mọc* : mọc lằng mạ tổ lằng.

tích₁ ăn ẩm.

tích₂ côc tuyến câu. * *Có ~ mới dịch ra tuồng* : mì côc chẳng mì hang.

tích₃ thom. * *~ tiều thành đại* : xỏn nọi pên lai.

tích₄ tang. *Đi biệt ~* : pây bầu hăn tang.

tích cực 1. lỏng rềng, ooc rềng. *~ làm việc* : lỏng rềng hết việc. 2. búng dây. *Mặt ~ của vắn dễ* : ăn búng dây của việc.

tích tắc tách tách. *Đồng hồ chạy ~* : đồng hồ pây tách tách.

tích trữ thom củ. *~ lương thực* : thom củ khẩu nặm.

tích ~~miền~~ quặng xich, quặng rục. *Đêm khuya ~* : cừn khoe quặng xich.

tích thu păt au, slau slạp. *~ tài sản* : slau slạp cha xài.

tiếc sliệt. *Nói không ~ lời* : phuối bầu sliệt cầm.

tiếc rẻ tả sliệt. *~ mấy cây tre* : tả sliệt kỉ cái may phẩy.

tiêm 1. mạc tem lảo. 2. tem. *~ thuốc phiện* : tem lảo phên. 3. tiêm. *~ thuốc bổ* : tiêm da pủ.

tiêm lực rềng dăm. *~ lãnh đạo* : rềng dăm tái tầu.

tiêm tàng dăm dú chang. *Khả năng ~* : ăn hiú dú chang.

tiệm phú. *~ rượu* : phú lâu.

tiên sliên, sliên cha, tiên.

* *Được voi đòi ~* : dầy chàng tởi lừ.

tiên sư 1. sláy chỗ. 2. hua chỗ. *~ thắng trộm* : hua chỗ hò lặc.

tiền chèn, ngấn. * *~ mất tất mang* : chèn tóc thư pỉnh.

tiền bạc ngấn chèn.

tiền bối pau cón, slăm ké.

tiền của chèn của, của cái.

tiền nong ng. tiền bạc.

tiền 1. slống. *~ bạn* : slống păng dậu. 2. pjạc. *Rượu ~* : lâu pjạc.

tiền biệt slống pjạc. *Chào ~* : chào slống pjạc.

tiền đưa slống haur, slống pây. *~ lên đường* : slống haur khừn tàng.

tiền 1. pủng. *~ lên trước* : pủng khừn cón. 2. pây. *Chặn đường ~ của địch* : chăt tàng pây của slắc. * *~ thoát lưỡng nan* : khừn lỏng xay khỏ. 3. hứu, xảm. *Học tập ~* : slon slư hứu. 4. pảo. *~ người hiền* : pảo căn ngay. 5. doại. *~ lựa cụ già* : doại lựa căn ké.

tiến bộ hiú quai. *Học tập*
~ : slon tập hiú quai.

tiến bước dám khủn. ~
trong vòng danh vọng : dám
khủn kha tàng mình tiếng.

tiến hành 1. lòng mù. ~ *xây*
đập : lòng mù hết phai. 2. xẻ
rì. *Việc ~ hai ngày* : việc hết
sloong vắn.

tiến triển cải mả. *Công việc*
~ *nhiều* : việc cải mả lai.

tiện₁ 1. xăn. ~ *mĩa* : xăn ỏi.
2. khọt. ~ *quân cò* : khọt tua
cố. 3. hằm. *Mảnh bom ~ đứt*
cây : piếng bom hằm cọt may.

tiện₂ 1. ngải. *Đường đi* ~ :
tàng pây ngải. 2. đây. *Chưa*
~ *nói* : xăng đây cẳng. 3. pjom.
~ *gặp thì hỏi* : pjom chap lẻ
xam.

tiện lợi ngải xoac. *Đường đi*
~ : tàng pây ngải xoac.

tiện thể chỏm, tang quả. *Ra*
sông ~ *tắm* ; ooc tả tang quả
ap.

tiếng 1. tiếng. ~ *sấm* : tiếng
lạ roọng. ~ *Tây-Nùng* : tiếng
Tây-Nùng. 2. cầm. *Nói hộ một*
~ : hura cẳng cầm nâng.
* ~ *bắc ~ chì* : cầm khâu cầm
ooc. 3. heng. *Lên* ~ : khủn
heng.

tiếng đồn tiếng tồn, thỉnh ooc.

tiếng lóng cẳng pjẻ, phuối vạy.

tiếng nói cầm phuối, heng
cẳng. ~ *dân tộc* : heng cẳng
cần dân tộc.

tiếng tăm 1. cầm vằm. *Chưa*
biết ~ : xăng chắc cầm cẳng.
2. thỉnh tiếng, mị tha nả.
* ~ *lùng lấy* : liều mình
thỉnh tiếng.

tiếp 1. tem. *Nhà nọ ~ nhà*
kia : rườn nầy tem rườn
bướng. 2. tâu, liền xiên. ~
lời nhau : tâu cầm cần. 3. đẩy
thur. ~ *thur con gửi về* : đẩy
thur chỉa lục phac mà. 4. rấp.
~ *khách* : rấp khec. 5. pổ.
~ *máu* : pổ lợt. 6. pang.
~ *sức* : pang rềng. 7. slống.
~ *lương thực* : slống cuá kin.

tiếp cận 1. xầu xằng. *Hai nhà*
~ : sloong rườn xầu xằng.
2. khâu xầu. ~ *địch* : khâu
xầu slác.

tiếp chuyện cẳng tuyên, cẳng
cỏ.

tiếp diễn tem tấp, nhăng
them. *Trận đánh còn* ~ : chẵn
tức nhăng tem tấp.

tiếp đãi phảng rấp. ~ *bạn*
bè : phảng rấp păng dậu.

tiếp đón rấp tồn. ~ *tận cửa* :
tồn rấp tấm tu.

tiếp giáp tò tem. *Hai làng* ~
nhau : sloong bản tò tem cần.

tiếp nhận té rập, tổn rập.

tiếp phẩm xa của kin, dự của kin.

tiếp sức tàu rềng. *Chạy ~* : phền tàu rềng.

tiếp tế slống của. ~ *cho bộ đội* : slống của hầu bộ đội.

tiếp thu 1. khẩu xư. ~ *phê bình* : khẩu xư cầm phê bình. 2. rập au. ~ *gia tài* : rập au cha xài. 3. chắc, rự. *Nói để ~* : phuối chắc ngải.

tiếp tục lập nèm, tam rèo.

tiết₁ lượt. ~ *gà* : lượt cáy. * *Mặt như gà cắt ~* : nả bầu đặc lượt.

tiết₂ 1. tuyết. ~ *lập xuân* : tuyết lập xuân. 2. chiết hí. ~ *trời thay đổi* : chiết hí piển tối.

tiết canh lượt tả, lượt tềng.

tiết kiệm đón dến. *Tiền ~* : chèn đón dến.

tiết lộ hớ, lần oóc. ~ *bí mật* : hớ bại tàng dăm.

tiệt 1. đập, chiết, Chuyết. *Chết ~* : thại đập. 2. leo, thuần. *Quên ~* : lừm thuần.

tiêu₁ hồ tiêu. * *Bé hạt ~* : sláy mạy lỏi.

tiêu₂ ăn bjam. *Thời ~* : pấu bjam.

tiêu₃ 1. hin pí. *Cắm ~* : pắc hin pí. 2. lăc, lăc neo. *Đường cắm ~* : tàng pắc lăc.

tiêu₄ chải, dủng. ~ *mấy đồng* : chải kĩ mưn.

tiêu₅ 1. tiêu. *Ăn không ~* : kin bầu tiêu. 2. da, chải. *Chơi ~ sâu* : liêu da bưá. 3. vải. *Chiếc áo đi ~ rồi* : baur slưả vải pây dá. 4. thai. *Tên trộm đã bị ~* : hò lăc mền thai dá.

tiêu cực dái, nhái. *Thái độ ~* : đưỡng kin dú dái.

tiêu diệt khả chiết. ~ *địch* : khả chiết slăc.

tiêu dùng chải dủng. ~ *tổn kém* : chải dủng lẹo lai.

tiêu điều 1. hại đat. *Cảnh vật ~* : dưỡng của cái hại đat. 2. tốm vải. *Nhà cửa ~* : rườn lăng tốm vải.

tiêu hóa 1. tiêu. *Thức ăn ~ hết* : của kin tiêu lẹo dá. 2. piển pền. *Kiến thức chưa ~* : mồn slon xăng piển pền của hây.

tiêu khiển da bưá. *Dạo chơi đề ~* : liêu loả sle da bưá.

tiêu tan piển vải. *Cái đập ~* : ăn phai piển vải.

tiêu thụ 1. khai khat, khai đăy. *Vải nội ~ nhanh* : phải chang nước khai khat khoái. 2. kin thuần. *Máy ~ nhiều*

xăng : máy kin thuần lai xăng.

tiêu tụy : một xúng, khat xăng. *Nhà cửa ~* : rườn lảng một xúng.

tiêu₁ nẻo. *Đi ~* : pây ooc nẻo.

tiêu₂ sláy, eng. *~ tổ* : tổ sláy.

tiêu nhân sláy-kho, môt sláy. *Kẻ ~* : hò sláy kho.

tiêu thuyết xec tuyên. *Độc ~* : toọc xec tuyên.

tiêu thương cần puôn eng, pôn nôi.

tiêu tiện ng. tiêu₁.

tiêu quet đập. *~ phỉ* : quet đập poong slác.

tiêu trừ khả chiết. *~ giặc cỏ* : khả chiết slác dạc.

tiêu lâm đây khua. *Chuyện ~* : tuyên đây khua.

tim₁ 1. tin, mưn. *~ đèn* : tin đèn. 2. đi, chang. *~ nhà* : đi rườn.

tim₂ hua châu, slim. *~ đập mạnh* : hua châu tàn tạc.

tim đèn slim dăm. *Nói đúng ~* : cạ mền slim dăm.

tim xa, tím, thấp. *~ người quen* : xa cần quên. * *Vạch lá ~ sâu* : biể bâu xa non.

tim hiều 1. phuối cần, xa cần. *Trai gái ~ nhau* : slao báo phuối cần. 2. chiếm ngòì. *Đi ~ công việc* : pây chiếm ngòì công việc.

tim tòi thấp xa. *~ cái mới* : thấp xa ăn mẩu.

tím cảm. *Hoa ~* : bjooc cảm. *Mặt bị ~* : nả mền cảm.

tím gan đi khủn. *Nhìn thấy là ~* : lè hăn lè đi khủn.

tin₁ 1. tin. *~ thể giới* : tin tầu lạ. 2. páo. *Có việc sẽ ~ cho* : mị việc cỏi páo hẩu.

tin₂ slứn, thứn. *~ là thật* : slứn cạ rình.

tin₃ xắt. *Bắn ~ lăm* : bắn xắt lai.

tin₄ cuá chửng, cần chửng. *Trao của ~* : doại cuá chửng.

tin cần slứn sláy, slứn đẩy. *Bạn ~* : păng dậu slứn sláy.

tin cạy slứn nhờ. *~ như anh em* : slứn nhờ pên pỉ noọng.

tin dùng slứn dủng. *~ người tài* : slứn dủng cần mị tài.

tin tưởng slứn slim, em slim. *~ nhân dân* : slứn slim nhân dân.

tín slứn. *Ăn ở nhờ chữ ~* : kin dủ nhòng chữ slứn.

tín nhiệm slứn tỉnh. *Được*

nhiều người ~ : đẩy lai cần
slứn tỉnh.

tinh₁ dả durn, pú piễn.

tinh₂ phiu. *Cạo ~ nửa* : khot
phiu may rịa.

tinh₃ 1. slĩnh. *Mắt ~* : tha
slĩnh. 2. xảm. *Nghệ ~* : ngè
xảm. 3. chắc. *Con mắt ~*
đời : tối tha chắc tối.

tinh₄ xính, tỉnh. *Bữa ăn ~*
rau : tón kin tỉnh phjắc.

tinh anh quai kí, đây mjắc.

tinh giản làn bang. ~ *bài*
học : làn bang bài slon.

tinh khô mẩu dat. *Tờ giấy*
~ : bâu chia mẩu dat.

tinh khôn quai quẩn, quai
slĩnh. *Đưa bé ~* : tua đêch
quai quẩn.

tinh ma liễn lò, lử lò. *Nó*
ngịch ~ nhất : te ke liễn lò
quả.

tinh mơ rập rũng, moong mú,
phú phí rũng.

tinh nhuệ húa xảm. *Đoàn*
quân ~ : tàn quân hiú xảm.

tinh srong moong mú, phí
rũng.

tinh thần chính xản. ~ *làm*
việc tốt : chính xản hết việc
đây.

tinh thông thông rụ. ~ *Hán*
học : thông rụ chữ nho.

tinh túy đây mjắc, bắt pềng.

tinh vi hêt khẻo, thư khít.

tinh ý slĩnh slạc, slĩnh mớc.

tinh 1. slim điệp. ~ *cha cón* :

slim điệp pỏ lục. 2. mì lì.

Ăn ở có ~ : kin dú mì lì.

3. chụ. *Người ~* : cần chụ.

4. sluróng. *Cười ~* : khua

sluróng.

tinh ca slì điệp, lượn kêt.

tinh cảm slim slầy, slim điệp.

~ *thân thiết* : slim slầy slăn

xich.

tinh cảnh dưỡng slồng. ~

đáng thương : dưỡng slồng

chăn slurong.

tinh cò có dú. ~ *gặp nhau* :

có dú chạp cần.

tinh hình slầy xính. ~ *thế*

giới : slầy xính tầu lạ.

tinh nguyên táng nặt. *Quân*

~ : quân táng nặt.

tinh tự phuối cần, cẳng cỏ,

Trai gái ~ : slao báo phuối

cần.

tinh ý 1. mì cò, mì cần. *Hai*

người có ~ : sloong cần mì

cần. 2. đầu slăm. *Xem ~ thế*

nào : ngòi đầu slăm pên rừ.

tinh 1. slĩnh, durn. *Ốm nặg*

nhưng vẫn ~ : khảy nắc tộ

slĩnh. 2. quá. ~ *ruou* : quá

lầu.

tĩnh bơ khầu khoáng. *Miệng nói ~* : pac căng khầu khoáng

tĩnh giắc chắc mưa, thỉnh. *Ngủ ~* : nòn chắc mưa.

tĩnh táo thỉnh slac. *~ với địch* : thỉnh slac xáu slac.

tĩnh 1. quặng. *Trong phòng ~ lăm* : vắng suốt quặng lai.

2. em. *Giữ trạng thái ~* : chướng dưỡng em.

tĩnh mịch quặng xich. *Cảnh chùa ~* : cảnh dú quặng xich.

tính₁ 1. chững. *~ nóng* : chững pôm. 2. dưỡng. *Nữ ~* : dưỡng mẽ nhìn.

tính₂ 1. cáy, suốt. *~ công điềm* : cáy công điềm. 3. tỉnh. *Làm ~* : hết tỉnh.

tính mạng ăn mạng, tèo mỉnh. *Bảo toàn ~* : chực măn chưa chòi.

tính nết chững kin dú.

tính toán cáy sló, suốt sló. *~ cho sát* : cáy sló hầu xặt.

tít₁ lấp. *Cười ~ mắt* : khua tha lấp.

tít₂ 1. lit lừ. *Xa ~* : quây lit lừ. 2. lit lit. *Quay ~* : păn lit lit. 3. lừ lừ. *Mê ~* : nặt lừ lừ.

tít mù lit lit. *Cái gậy xoay ~* : cái tậu păn lit lit.

tít tấp rì rọi. *Đường xa ~* : tàng quây rì rọi.

tít₁ 1. cầm. *Pháo ~* : pháo cầm. 2. tạn. *Hỏi là ~* : xam lẽ tạn. 3. khít. *Ngăn ~ lối đi* : hắp khít tàng pây. 4. slầu. *Quên ~* : lừm slầu.

tít₂ nần. *Muối đốt nôi ~* : mềng khớp tẩn nần.

tiu nghỉu khoắm pặp. *Vẻ mặt ~* : dưỡng nả khoắm pặp.

tíu **tít** 1. rịu rịu. *Bận ~* : nhắng rịu rịu. 2. răng răng. *Hỏi ~* : xam răng răng.

to 1. cái, luông. *Mưa ~* : phân cái. *Thống ~* : hình cái. 2. rềng. *Cười ~* : khua rềng.

to gan măn pì, đi cái.

to lớn cái luông. *Vóc người ~* : dưỡng cần cái luông.

to tát nắc na, cái luông. *Sự nghiệp ~* : ăn việc cái luông.

to tướng cái cộc. *Củ khoai ~* : cảo măn cái cộc.

tò mò mó mé. *~ nghe chuyện* : mó mé tỉnh tuyền.

tò te í è. *Thối kèn ~* : pấu kèn í è.

tò vò mềng dây. *Cửa ~* : dưỡng tu mềng dây.

tỏ 1. rủng. *Trăng ~* : hai rủng. 2. chắc, cạ. *~ nổi oan* : chắc ăn việc thai vạn. 3. rọ.

Nghe cho ~ : tỉnh hấu rọ.

tỏ ra ngồi pên. *~ bất lực* :
ngồi pên bấu rềng.

tỏ vẻ hêt slưong, hêt dưong.
~ không hiền : hêt dưong bấu
chắc.

toà thạp, ăn. *~ nhà* : ăn
rườn.

tỏa 1. pản ooc, pjón. *Khỏi ~* :
vần bên ooc. 2. chỏi. *Hào
quang ~ khắp* : thổi rúng chỏi
mọi tĩ.

toạ đàm cẳng cỏ, lần tuyền.
Buổi ~ : pan cẳng cỏ.

toác 1. roac. *Ruộng nẻ ~* : nà
phec pên roac. 2. sloac. *Rộng
~* : quảng xoác.

toạc 1. quac. *Áo ~ ra* : sửa
quac ooc. 2. pjot. *Nói ~ ra* :
phuối pjot ooc.

toài 1. nhứt fôm. *~ trên
giường xuống* : nhứt fôm tênh
chường lổng. 2. dữ. *~ người
ra khỏi xe* : dữ cặn ooc khỏi
xe mà.

toại thục cò. * *Có đi có lại
mới ~ lòng nhau* : mì pây mì
tẻo chẳng lẻo thư căn.

toại nguyện cò lổng. *Đời
chưa ~* : tới xằng cò lổng.

toan slưong. *~ làm mọi việc* :
slưong hêt mọi mồn.

toan tính slưong năm. *~*

xong trước hạn : slưong năm
hêt cón hện.

toàn tinh, xính, tăng. *Ở đây
~ em bé* : dú nậy tinh noọng
sláy. *~ thế giới ủng hộ* : tăng
tầu lạ hura pang.

toàn bộ thuận lẹo, tăng bại.
Thu ~ tang chứng : siâu
thuận lẹo của chứng.

toàn diện đo xày. *Phát triển
~* : tũn khữn đo xày.

toàn quốc thuận nước.

toàn thể tăng bại, tăng lẹo,
hằm pà lằng.

toàn vẹn pên cẩu, xày cẩu.
~ trở về : pên cẩu tẻo mà.

toán₁ poong, pang. *~ người* :
poong căn.

toán₂ tỉnh. *Làm ~* : hêt tỉnh.

toang 1. quảng ooc. *Mở ~
cửa* : khay tu quảng ooc.
2. quac. *Áo rách ~* : sửa
quac ooc.

toang hoác ả ngoạp. *Hổ bom
~* : xum bom ả ngoạp.

toát 1. fải, fận. *Mồ hôi ~ ra* :
hưá fải ooc. 2. phuối ooc. *~
lên ý chí sắt đá* : phuối ooc
ăn slim lếch khang.

tóc phjôm. *~ bạc* : phjôm
khao.

tóc mai phjôm tu lồm, phjôm
à lịu.

toe 1. nhính. ~ *miệng cười* : nhính pac khua. 2. sloé. *Đầu gậy* ~ : hua tậu sloé.

toe toét 1. khec khec. *Cười* ~ : khua khec khec. 2. pải póc. *Nhỏ* ~ : phí pải póc.

toè sloé. *Cái chồi* ~ *ra* : nhù quet sloé ooc.

toé 1. đit. *Nước* ~ *ra nhà* : nằm đit ooc rườn. 2. khec. *Cười* ~ *lên* : khua khec khừn. 3. kit. *Chạy* ~ *ra ngoài* : phền kit ooc noọc pây.

toét slăm. *Mắt* ~ : tha slăm.

toet 1. choet. *Nhỏ* ~ *xuống đất* : tẩu choet lờng đin pây. 2. khoet. *Sở* ~ : phat khoet bat nằng.

tôi 1. rả, thai rả. *Gà* ~ : cáy rả. 2. dai, vãi. *Mắt công* ~ : vãi rềng dai.

tòi 1. nhó. *Từ dưới nước* ~ *lên* : dú tầu nằm nhó khừn. 2. luôt. *Nó phải* ~ *tiền ra* : te lèo luôt chèn ooc.

tôi₁ sluồn. *Củ* ~ : hua sluồn.

tôi₂ khoằm. *Kẻ cắp* ~ *rời* : hò lặc khoằm dá.

tòm 1. póm. *Roi* ~ *xuống nước* : tọc póm lờng nằm pây. 2. pòm, pốp. *Lăn* ~ *xuống giường* : tọc pòm lờng chường mà.

tòm tem tò lờng. *Tính thích* ~ : chừng hứn tò lờng.

tôm ng. tò.

tóm păt, pa. ~ *được thắng gian* : păt đảy hò chan.

tóm lại phuối xỏn mà. ~ *chúng ta đã cố gắng nhiều* : phuối xỏn mà boong hây đạ lờng rềng lai.

tóm tắt 'phuối xỏn, xỏn tền. ~ *câu chuyện* : phuối xỏn tèo cỏ.

ton hót au tha nả, tài kha cái, tài cảo. ~ *với chủ* : tài cảo hò cháu.

tong 1. pây meng. ~ *mấy chục bạc* : pây meng kỉ slip mưn rừn. 2. mừa bân. *Thắng giặc* ~ : hò slắc mừa bân.

tòng phạm xày xá, xày tội. *Bị coi là kẻ* ~ : mền ngòi pền hò xày xá.

tọng 1. tetch, tich. ~ *thuốc súng* : tetch riêm xủng. 2. slắc. ~ *rõ no* : slắc hầu ím.

tóp héo, nhũ. *Người* ~ *lại* : cần héo pây.

tóp mớ nhá pì, nhứa pì, chém pì.

tốp héo khẩu. *Mắt ngủ* ~ *người* : làm nòn cần héo khẩu.

tót 1. chit, choát, doat. *Mèo nhảy* ~ *lên giường* : mềo chit

khửn chường mưa. 2. pop.
Xe chưa đồ đã ~ lên : xe
xăng dặng lẽ pop khửn đá.

tọt lịt, lut. Chạy ~ vào nhà :
phên lut khấu rườn pây.

tô₁ tài ỉn. ~ cháo : tài ỉn
chảo.

tô₂ khâu còn. Địa chủ thu ~ :
địa chủ slau khâu còn.

tô₃ tuc, pải, lêm. ~ môi : tuc
pín pac. * ~ son trát phấn :
tuc da ảng slưóng.

tô điếm chướng đang, hết
đây. Phấn son ~ : au phần
mà chướng đang.

tô vẽ thêm thứ. ~ câu
chuyện : thêm thứ tèo cỏ.

tồ 1. ngup ngầu. Con người
~ : tua cần ngup ngầu. 2. cái.
Gà ~ : cây cái.

tồ₁ chưa. Mả ~ : mả chưa.
* Quê cha đất ~ : tỉ chỗ tỉ
chông.

tồ₂ rằng. ~ chim sáo : rằng
nộc kéo. * Ong vớ ~ : phjãng
slán rằng.

tồ₃ chệt. Làm thế chỉ ~
hông việc : hết pên chệt hết
vải việc.

tồ chức 1. tăt tồ. ~ tham
quan : tăt tồ pây chồm. 2. tồ
chức.

tồ tiên chưa chời.

tổ phao, xản. Thành tích không
được ~ lên : ăn hết dầy bầu
pên phao khửn. ~ địa chủ :
xản địa chủ.

tổ cáo 1. cáo. ~ lên tòa : cáo
khửn tòa mưa. 2. páo khửn.
~ tội ác của giặc : páo khửn
ăn chỏi cuá slác.

tốc 1. pjản. Gió ~ mái nhà :
lồm pjản pải rườn. 2. piềng.
~ chần đứng dầy : piềng fà
tứn dặng. 3. khoái táng. Chạy
~ về nhà : phên khoái táng
mưa rườn.

tôi₁ ngổ, khởi. ~ đang tìm
anh : ngổ đang slí xa nỉ.

tôi₂ hết khởi, đang khởi. Làm
~ cho vua : hết khởi hẫu vua.

tôi₃ 1. khễn, xản. ~ thép :
khễn tiều. 2. má. ~ vôi : má
phon.

tôi đòi cần khởi, đang khởi.

tôi luyện slon cháo. ~ trong
chiến đấu : slon cháo chang
tỉ tò tuc.

tôi tở khởi, khen kha. Làm
~ cho giặc : hết khen kha hẫu
slác.

tồi dầy, loá. Cái nón ~ : ăn
chup dầy. Học ~ : slon dầy.

tồi tàn rại ngòi, dầy loá. Ăn
ở ~ : kin dú dầy loá.

tồi tệ dầy quá mạ. Tâm địa
~ : slim slảy dầy quá mạ.

tối 1. dăm. Chưa ~ đã ngủ :
xăng dăm lẻ nòn dá. 2. cảm.
~ qua nó về : cảm ngoà te
mà. 3. tăn. Nó học ~ lăm : te
slon tăn lai.

tối dạ ngăn, tăn đec. Thằng
bé ~ : hò dềch ngăn.

tối mật dăm khít. Tài liệu
~ : tài liệu dăm khít.

tối mịt dăm thí. Trời ~ : lạ
dăm thí.

tối sầm rứt dăm. Trời bỗng
~ lại : lạ rứt dăm khẩu.

tối tằm 1. dăm lit. Nhà cửa
~ : rườn lảng dăm lit.
2. dăm lạp. Cuộc đời ~ : ăn
tởi dăm lạp.

tối tân mầu doat. Vũ khí ~ :
xúng dạn mầu doat.

tối thiếu chí nọi. ~ cũng
phải năm người : chí nọi tố
lèo hả cần.

tội₁ chỏi, tội. ~ giết người :
chỏi khả cần.

tội₂ đat, xi lường. Bé ốm
trông ~ quá : dềch pên khảy
hăn đat lai.

tội ác tội nặc. Giặc gây nhiều
~ : slac hêt lai tội nặc.

tội lỗi thục tội, pên tội.

tội tình mì tội. Nó ~ gì
đâu : te mì tội cả răng.

tội vạ mì tội, pên tội.

tôm₁ 1. cũng, tôm. ~ khó :
cũng hảo. Mắm ~ : bằm tôm.
2. ngiêu. ~ bươi : ngiêu mac
pục.

tôm₂ pa, păt. ~ được kẻ
trộm : pa đẩy hò lặc.

tôm tép cũng ngiêu.

tôn₁ bạch đòng. Nhà lợp ~ :
rườn mừng bạch đòng.

tôn₂ phong. ~ làm thấy :
phong hêt slảy.

tôn trọng 1. ngòì căn đây.
Bạn bè ~ nhau : păng dậu
ngòì căn đây. 2. i rèo. ~ nội
qui : i rèo nội qui.

tồn tại nhằng, nhằng tẻo.
Nhưng vấn đề ~ : bại việc
nhằng tẻo.

tồn ieo. Hao quân ~ tướng :
mỏn quân ieo tướng.

tồn hại vãi. ~ sức khỏe : vãi
sluc rềng.

tồn thất mất chiệt. Dịch ~
nặng : slac mất chiệt nặc.

tồn leo, thuần, pương. Ăn
rất ~ : kin thuần lai.

tồn kém leo lai, thuần lai.
Ăn tiêu ~ : kin dửng leo lai.

tông toổng. Đầu ~ vào
tường : hua toổng khẩu
chinh pây.

tông tích cóc co. Chưa rõ ~ :
xăng chắc cóc co.

tổng cộng lão lúng. ~ có
bao nhiêu : lao lúng mì kĩ lai.

tổng số tăng bại. ~ mười
người : tăng bại slip cần.

tốp poong, tàn. *Mỗi* ~ ba
người : mọi poong slam cần.
~ máy bay : tàn tàu bên.

tốt 1. đây. *Bạn* ~ : păng
dau đây. *Vải* ~ : phải đây.
2. mịac. *Lúa* ~ : khâu mịac.

tốt đẹp đây mịac. *Công việc*
~ : ăn việc đây mịac.

tốt lành đây pjoi. *Mọi sự* ~ :
dưỡng dưỡng đây pjoi.

tốt số minh đây, xải sló.

tốt tươi ng. tươi tốt.

tột bậc chón chén. *Leo đến*
~ : pin thàng chón chén.

tột độ quá mạ. *Cao* ~ : slung
quá mạ.

tơ 1. tơ, mây mọn. *Vải* ~ :
phải mây mọn. 2. răng, dẫu.
Nhện chằng ~ : xính xao slan
răng. ~ chuỗi : dẫu cuồi.
3. nuồm. *Lông* ~ : khôn
nuồm. 4. khôn mền. *Bé như*
~ : sláy pện khôn mền.

tơ 2 khướng, ón. *Gà mái* ~ :
cáy khướng. *Vịt* ~ : pết ón.

tơ hào mủn sláy. *Không* ~
đến tiền bạc : bầu mủn sláy
thàng ngần chén.

tơ hồng co tơ hồng, mây
sli fa.

tờ bâu. ~ giấy : bâu chia.

tờ mờ 1. rập rúng, lải lạng.
Đi từ lúc ~ : pây tấm pưả
rập rúng. 2. muộc, xầu. *Đèn*
sáng ~ : đèn rúng muộc.

tớ 1. khởi. *Cả thấy lẫn* ~ :
tăng slầy tăng khởi. 2. ngổ. ~
chả đi : ngổ bầu pây.

tơ bông, slán. *Đánh* ~ *nồi*
com : Ngào slán mỗ khâu. *Đất*
~ : đin bông.

tơ bời pay xay. *Bị đánh* ~ :
mền tực pay xay.

tơ tả ng. tả tơ.

tờ lôc păn. *Bông* ~ : pjoi lôc
păn.

tớ 1. thàng. *Về* ~ *nhà* : mà
thàng rườn. 2. đây. *Com chín*
~ : khâu sluc đây. 3. nả. *Năm*
~ *nó bảy tuổi* : pi nả te hả
pi. 4. pây. *Nói* ~ *nói lui* : cẳng
pây cẳng tẻo.

tớ tấp 1. liền xiền. *Công việc*
~ : công việc liền xiền. 2. chí
chằng. *Đánh địch* ~ : cợn
slac chí chằng.

tở m lặc lủn, dươn. *Chuột*
chết trông ~ *quá* : nu thai
ngồi hăn lặc lủn lai.

tợn 1. đi cái. *Đưa bé* ~ *lắm* :
hò dềch đi cái lai. 2. hôm ac.

Bộ mặt ~ lăm : dưỡng nả hôm ac lai. 3. khên. *Rét ~* : dên khên.

tra₁ 1. tam, tó. ~ *lưôi mui* : tam pac luả. ~ *cân dao* : tó đảm pja. 2. au lỏng. ~ *mắm muối* : au lỏng cura pì. 3. dắc. ~ *thuốc đau mắt* : dắc da tha chệp. 4. thât, phjăp. ~ *hạt giống* : phjăp fê phjăc.

tra₂ 1. ta. ~ *của* : ta au của. 2. xa. ~ *từ điển* : xa chang từ điển.

tra cứu ta ngòi. ~ *sách cũ* : ta ngòi xec câu.

tra tấn tụt cộn, tụt tấn. *Địch ~ dã man* : slac tụt cộn hôm ac.

trà xà, chà. * ~ *du từu hậu* : lâu chè hí hạ.

trà trộn xăm kẻ. *Kẻ gian ~ vào đám đông* : hò chan xăm kẻ khẩu búng lai cần pây.

trả₁ nộc tiên tính.

trả₂ pja. ~ *nợ* : pja nỉ. * ~ *thù nhà* : pja châu rừn.

trả đũa tèn tẻo. *Đánh ~* : tực tèn tẻo.

trả lời pja cầm.

trả thù pja châu, pja thù.

trá hàng chả looc hàng.

trác táng xiêu liêu, pản lỉn.

Ăn chơi ~ : kin dú xiêu liêu.

trạc ăn, ăn chí. ~ tuổi nhau : ăn chí tó pi cần.

trách quái, quáy. ~ bạn sai hẹn : quái păng dậu bầu rêu cầm slăng. * *Than thân ~ phận* : lạt khoản viễn minh.

trách cứ quái tach.

trách mắng quáy đá. ~ *đưa làm sai* : quáy đá hò phit xá.

trách móc ng. trách.

trai₁ cap pạng, cap phển.

trai₂ 1. báo. ~ *làng* : báo bản. 2. chài, pỏ chài. *Để con ~* : sleng lục chài.

trai gái slao báo. *Chuyện ~* : tuyên slao báo.

trai lơ hêt báo.

trai tân nhăng báo, lục báo.

trai tơ báo léo, báo eng.

trai tráng lục báo. *Sức ~* : rêng lục báo.

trái₁ pjaí. ~ *chiều* : pjaí lục.

trái₂ hăn quá, tằm. ~ *việc đời* : tởi hăn quá dá.

trái₁ 1. ăn. ~ *cam* : ăn mac cam. ~ *tim* : ăn hua châu. 2. mẽ. ~ *đất* : mẽ đìn. 3. pỏ. ~ *núi* : pỏ phja.

trái₂ 1. đại. *Tay ~* : mùr đại.

2. pjẻ. *Mặc áo ~* : nững slưả

pjẻ. 3. vãng. *Điều ~* : tàng vãng. 4. phit. *Làm ~ ý* : hết phit slảy.

trái cựa pjẻ cả dat.

trái khoáy tới tỉnh. *Hai người ~ nhau* : sloong cần tới tỉnh cần.

trái lại pjản tẻo, pjẻ tẻo. *~ chúng ta đã thắng* : pjản tẻo boong hây đã hình.

trái mắt tha kền. *Nhìn thấy ~* : ngòi hăn tha kền.

trái mùa 1. lạc, mùa. *Quả ~* : mac lạc mùa. 2. cầu ké. *Ăn nói ~* : kin phuối cầu ké.

trái ngược 1. fan thất. *Ý kiến ~ nhau* : cãm phuối fan thất cần. 2. táng cần. *Cảnh ~* : dưỡng táng cần. 3. màn khoang. *Tính chất ~* : ăn dưỡng màn khoang.

trái xoan sluồi, slăm sluồi. *Mặt ~* : nả sluồi.

tràm 1. loàm. *Lửa ~ vào mặt* : fây loàm nả. 2. cắt. *Mỗi ~ gỗ* : chuộc cắt may.

trảm khả, hảm hua. * *Tiền ~ hậu tấu* : khả cón pảo lăng.

trám₁ mac bậy, mac cướm.

trám₂ phung, tà. *~ thuyền* : phung lưà.

trám đen mac bậy.

trám trắng mac cướm.

tràn 1. fận, fựn. *Nước ~ bờ* : nằm fận cần. 2. tậ. *Giặc ~ vào làng* : slắc tậ khẩu bản mà. 3. tải xáy. *Chơi ~ cung mây* : tải xáy liễu loả.

tràn lan 1. pản. *Bệnh dịch ~* : pỉnh thai rả pản ooc. 2. fù lỏm, fù lac. *Kể chuyện ~* : lắn tuyên fù lỏm.

tràn ngập fựn fạt, fận fải. *Nước ~ cánh đồng* : nằm fựn fạt tông nà.

tràn trề 1. ruề rằng. *Nước mắt ~* : nằm tha ruề rằng. 2. fộng fạng. *Của cải ~* : của cải fộng fạng.

trán phjac, nả phjac. *~ hói* : phjac đoóng.

trang₁ pạng. *~ giấy* : pạng chia.

trang₂ lạo, cần, *nam nhi* : cần pỏ chà.

trang₃ 1. tạp toả. 2. loả. *~ thóc* : loả khẩu. 3. pjá. *~ xong nợ* : pjá thuần nỉ.

trang trái lộn lật pjá.

tràng₁ 1. rọi. *~ hạt cườm* : rọi pắt đôi. 2. rằng. *~ pháo* : rằng pháo. 3. lượ. *~ võ tay* : lượ tốp mù.

tràng₂ choảng. *Ngựa hay ~* : mạ hứn choảng.

tràng nhạc bat bồi.

tráng 1. chat. ~ *bát* : chat pat. 2. ap. ~ *men* : ap meng. 3. hêt. ~ *bánh cuốn* : hêt pêng cuốn. 4. chen. ~ *trúng* : chen xáy.

tráng miệng mjoọng pac. *Ăn cam* ~ : kin mac cam mjoọng pac.

trạng 1. tạng. *Thi đỗ* ~ : thi đẫy tạng. 2. phao mào. *Thăng nói* ~ : hò phuối phao mào. 3. ac. ~ *rượu* : kin lâu ác.

tranh₁ chéng, piêng vẽ. *Đẹp như* ~ : mjàc pên chéng.

tranh₂ cà. *Cổ* ~ : nhả cà.

tranh₃ cheng. *Chó* ~ *ăn* : ma cheng kin.

tranh cãi 1. tò éo. ~ *gay go* : tò éo cáo quẩn. 2. khào. ~ *cho rõ* : tò khào hắt rọ. **tranh giành** xẻ xán. ~ *đất đai* : xẻ xán đin tỉ.

tranh luận an éo. ~ *về cái đẹp* : an éo mưà ăn mjàc.

tranh thủ cheng chăm, au sláy. ~ *thì giờ* : cheng chăm sli prả.

tránh ni, phiền. ~ *mưa* : ni phân. * ~ *vỏ dừa, gập vỏ dừa* : ni slưa chạp ma nuầy.

tránh khỏi ni khỏi. ~ *bom đạn* : ni khỏi bom đạn.

tránh né keng phiền. ~ *việc khó* : keng phiền việc khó.

trao dao, đoạt. ~ *tiền* : dao chèn.

trao đổi tò tối, pây tẻ. ~ *hàng hóa* : tò tối cuá cái. ~ *thư từ* : chia mã pây tẻ.

trao trả pjá tẻ, pjá hắt.

trào fận, fu, ruề. *Nồi com* ~ : mỗ khâu fận. *Nước mắt* ~ : nậm tha ruề.

trào phúng khua nhần. *Thor* ~ : sli khua nhần.

tráo mjày. ~ *lấy của tốt* : mjày au cuá đây.

tráo trở pjần pjooc. *Còn người* ~ : tua cần pjần pjooc.

tráo trộn mjàn mjàn. *Nhìn* ~ : chiêm mjàn mjàn.

tráp tap. *Dùng* ~ *gối đầu* : au tap mon hua.

trát toà, tà. ~ *vừa* : toà phon chình.

trau 1. chỏi tối. ~ *lời* : chỏi tối cầm phuối. 2. lạp. ~ *đá* : lạp hin.

trau chuốt 1. hêt mjàc mjào. ~ *mái tóc* : hêt mjàc mjào hua phjôm. 2. chỏi tối. ~ *câu vắn* : chỏi tối cầm phuối.

trau dồi slon pổ. ~ *kiến thức* : slon pổ ăn rụ chắc.

trầu cháu. *Hạt* ~ : muối mac cháu.

trây cọt, miệt. ~ cà : cọt mac chẻ.

trắc trở từng mắc. *Tình duyên* ~ : slim điệp từng mắc.

trăm pac. ~ *người* : pac cần.

trăm pja tấm, pja khinh liêng.

trần tua tảng.

trần đất tua lươn.

trần toái. *Đứa bé* ~ xuống đất : tua dềch toái lỏng đin mà.

trần trọc lụn lộc. ~ *thâu đêm* : lụn lộc quá cừn.

trắng hai. ~ *tròn* : hai mần.

trắng gió ái điệp. *Chuyện* ~ : tuyên ái điệp.

trắng mặt phua mả mầu.

trắng non hai xo.

trắng 1. khao. *Giấy* ~ : chứa khao. 2. pjot. *Nói* ~ ra : phuối pjot ooc. 3. pjấu. *Tay* ~ : mùr pjấu.

trắng bạch khao slầu.

trắng bệch khao lương. *Da* ~ : nưạ khao lương.

trắng bộp - khao bup. *Quần áo* ~ : slưả khoá khao bup.

trắng dã khao xoác, khao mjan. *Mất* ~ : tha khao xoác.

trắng hểu khao mjan. *Răng* ~ : khôo khao mjan.

trắng lộp khao lộp, khao bup. *Hoa mai* ~ : bjooc phung khao lộp.

trắng muốt khao bjỏi. *Bàn tay* ~ : phả mùr khao bjỏi.

trắng ngần khao tũu, khao boóng.

trắng nồn khao ón. *Da dẻ* ~ : tha nưạ khao ón.

trắng phan khao phầu.

trắng tinh khao bup.

trắng toát khao lộp, khao xoác.

trắng treo khao đây, khao ón.

trắng trợn pjẩn tha, khên tha. ~ *ăn quít* : khên tha kin đai.

trắng xóa khao xoác. *Sương* ~ : muôi khao xoác.

trắt khâu cooc. *Cần* ~ : khớp khâu cooc.

trầm₁ mạy quẻ.

trầm₂ 1. ón lồng. *Mạch* ~ : məc ón lồng. 2. tấm. *Giọng hát* ~ : heng hat tấm.

trầm hương ng. trầm₁.

trầm ngậm ngậm ngị. *Nét mặt* ~ : dưỡng nả ngậm ngị.

trầm trọng nặc na. *Bệnh tình* ~ : khảy pỉnh nặc na.

trầm 1. cầm. *Nắng to, hạt ~ cả* : đet rềng, fẽ cầm- leo.
2. dăm. ~ *món tiền* : dăm i chèn.

trân trọng pèng quí. *Lời chào ~* : cảm tuọng pèng quí.

trần₁ tầu cac. *Mắc quạt vào ~* : khoen quạt khẩu tầu cac pây.

trần₂ 1. kẻ cẳng, kẻ cùm. *Mình ~* : đang kẻ cẳng.
2. pjroi. *Đầu ~* : hua pjroi.

trần gian tầu lạ, tầu thể. *Người ~* : cần tầu lạ.

trần trụi đoong dó. ~ *không của* : đoong dó bầu của cái.

trần truồng kẻ, kẻ cẳng.

trần tục cần tha dăm, tha pàm.

trần chật. *Đứng ~ trước cửa* : dặng chật pac tu.

trần áp cấp nap, păt nap.

trần át làn lả, há pá.

trần tĩnh tạng em, ỏn yên.

trận 1. xăn, tận, chẵn. *Đánh ~* : tực xăn. 2. xá. ~ *mưa* : xá phân.

trận địa tử tò tực. *Giữ vững ~* : chương mẩn tử tò tực.

trâng tráo khên tha, oóc nả. ~ *xâm lược* : khên tha chap đin.

trâng trâng đoong đit. *Mắt nhìn ~* : tha lè đoong đit.

trập 1. hắp. ~ *cái ô* : hắp ăn lưởng. 2. pjấp. *Hai mí mắt ~ xuống* : sloong pín tha pjấp lông.

trập trùng ăng ắc. *Núi non ~* : khai phja ăng ắc.

trật₁ khoản. *Thăng chức một ~* : khữn chức khoản nâng.

trật₂ 1. lầy. ~ *khắc* : lầy ăn khoáy. 2. vảng. *Nói ~ hết* : phuối vảng leo.

trật₃ loọc, piệt. ~ *áo* : loọc au slưá.

trật tự 1. cón lăng. *Xếp có ~* : xấp mì cón lăng. 2. tạng moong. *Cả lớp ~* : tạng lớp tạng moong. 3. ỏn xòn, iên. *Giữ gìn ~ địa phương* : chưỡng ngòi ỏn xòn tử fuông.

trâu vại. * ~ *buộc ghét ~ ăn* : tua lăm ehăng tua kin.

trâu mộng vại lăm, vại mụng.

trầu mjàu, nhàu. *Ăn ~* : kin mjàu.

trầu cau mjàu mac.

trầu không mjàu bâu.

trầu kẹp. ~ *răm bẹp* : kẹp puồn fây.

trây 1. rắng, xẻ rì. ~ *nợ* : rắng nỉ. 2. cuốn lưỡn. *Nói ~* : cuốn lưỡn phuối.

trây lười chạn mjat, diệt mjat.

trây loài. ~ *da* : năng loài.

trây trật khồn khoẻ. ~ *mãi không xong* : khồn khoẻ mai tọ mí thuồn.

trây 1. kéo. ~ *quân qua làng* : quân kéo quá bản mà. 2. pây liều. *Đi như ~ hội* : pây pên liều hội. 3. thừ pây. ~ *hàng ra chợ* : thừ cuá ooc háng pây.

tre may phẩy, may pheo.
* ~ *già măng mọc* : may ké máy khừn:

trẻ 1. ón. *Tuổi ~* : pi ón. 2. dềch. *Yêu ~, trẻ đến như* : diệp dềch, dềch mà liều.

trẻ con lục dềch. *Tính nết ~* : chừng pên lục dềch.

trẻ em noọng sláy.

trẻ ranh choọc dềch.

trẻ thơ lục dềch, dềch ón.

trẻ trung hua mả.

trên₁ nhẻn. ~ *mặt* : nả nhẻn.

trên₂ nần thừ. *Củi ~* : fừn nần thừ.

treo khoen, hội. ~ *dền* : khoen dền.

treo cồ rặt cò. *Giá ~* : chá rặt cò.

trèo pin. ~ *cây* : pin may.

trèo leo pin piểu.

tréo khoáy. ~ *chân* : khoáy kha. ~ *cánh khi* : khoáy pich pêt.

treo 1. kèng. *Ảnh treo ~* : ảnh khoen kèng. 2. phit. *Không ~ bữa ăn nào* : bầu phit slắc tón kin.

treo hòng pac pôm. *Đồ ~* : hò pac pôm.

trét phung, ôt. ~ *phên* : phung pha.

trệt phẻn, xẻn. *Đĩa ~ đáy* : chản kị phẻn.

trệt lét phẻn phệt, phẻn lệt. *Cái thúng ~* : ăn thủng phẻn phệt.

trê pja đuc.

trề bún. ~ *môi ra* : bún pac ooc.

trễ₁ lả, lẳng. ~ *giờ tàu* : lả dờ tàu.

trễ₂ 1. tóc tầu. *Vai áo ~* : bá slưả tóc tầu. 2. thuổng, thộc. *Thắt lưng ~ xuống* : rặng khoá thuổng lồng.

trễ nải chạn mjat. *Học hành ~* : slon slư chạn mjat.

trễ tràng lẳng lả. *Chồng con ~* : phua lục lẳng lả.

trệ₁ lặt, thuổng. *Bụng ~ xuống* : toọng lặt lồng.

trệ₂ xỏn búng. *Công việc bị*

~ vài tháng : việc mền xỏn
búng kĩ bươn.

trệch 1. phit. *Viết ~ dòng* :
lài phit thoổng. 2. sliều. *Việc*
này không ~ được anh ta :
việc nầy bầu sliều đẩy te.

trên 1. nura, tềnh. *Tầng ~* :
cac nura. 2. tố nả. *Hàng ~* :
lượt tố nả. 3. quá. ~ *trăm*
đồng : tềnh pac mưn. 4. chang.
Giúp đỡ ~ tình bạn : păng
hưa chang tình păng dậu.

trên dưới 1. tầu nura. ~ *một*
lông : tầu nura slim đeo.
2. xòong hà. ~ *hai nghìn*
người : xòong hà sloong xiên
cần.

trêu 1. loổng. ~ *trẻ con* :
loổng lục dêch. 2. nhoọc, đèn.
~ *tổ ong* : nhoọc răng phen.

trêu chọc ng. trêu tức.

trêu gheo loổng lêng. *Trẻ ~*
nhau : dêch loổng slính cần.

trêu tức loổng slính. ~ *bạn*
bè : loổng slính păng dậu.

trếu tráo lủm loảm. *Ăn ~*
cho xong : kin lủm loảm hâu
thuôn.

trệu trạo ng. trếu tráo.

tri kỉ 1. xăn xich, nắt niu.
Đôi bạn ~ : tối păng dậu xăn
xich.

trì hoãn răng sle, tả rảng.

Việc không được ~ : việc bầu
đẩy tả rảng.

trì trệ nần, mí pương. *Công*
việc ~ : công việc mí pương.

trĩ₁ nộc sloa.

trĩ₂ 1. tảo tiết hạ. 2. slầy chũn
luôt.

trí ooc áy, slim ki. *Có ~ thì*
nên : mì slim ki lẻ đẩy.

trí khôn quai rụ, quai quẩn.

trí mạng lăm thai. *Đánh nhau*
~ : cợn cần lăm thai.

trí nhớ chứ, cò chứ.

trí óc ooc áy. ~ *u mê* : ooc áy
đăm văm.

trí tuệ xứng mình, rụ rủng.

trị 1. chỏi. ~ *bệnh* : chỏi pỉnh.

2. cai, tị. ~ *bọn lưu manh* :
cai poong lặc cươp.

trị an chực an. *Bảo vệ ~* :
chương chực an.

trị bệnh chỏi pỉnh.

trị giá tẩy, đảng chá. *Ngôi*
nhà ~ năm nghìn : ăn rườn
tẩy hả xiên.

trĩa phjấp. ~ *hạt vùng* :
phjấp fè ngà.

trịch thượng khữn nả. *Giọng*
~ : heng phuối khữn nả.

triền rìm liệp, rìm phăng. ~
sông Hồng : rìm phăng tả Hồng.

triền miên liên xiên. *Bệnh hoạn* ~ : pỉnh nạo liên xiên.

triền khai khay quảng. ~ *lực lượng* : khay quảng sức rềng.

triền vọng 1. pây nả, vắn lẳng. 2. pền cỏ. *Học sinh có nhiều* ~ : học xinh nầy pền cỏ.

triêng hap. *Đòn* ~ : càn hap.

triệt khả chuyệt. ~ *lũ gian* : khả chuyệt poong chan.

triệt đề thâng chửn. ~ *ứng hộ* : pang hura thâng chửn.

triệt hạ phả đấp đó.

triệu₁ tiệu. *Mấy* ~ *bạc* : kỉ tiệu ngân.

triệu₂ riệc. ~ *đại sứ về* : riệc đại xứ mà.

triệu chứng 1. ăn dưỡng. ~ *trời mưa* : ăn dưỡng tạ phẩn. 2. slai slỏi. ~ *bệnh kiết lỵ* : slai slỏi pỉnh môt đeng.

triệu tập chiêu xinh.

trình slao nóm, slao tân.

trình nữ₁ slao slầu, slao mjạc.

trình nữ₂ nhả nả nhển.

trình 1. chiềng. / ~ *giấy tờ* : chiềng chia mã, 2. páo. ~ *cấp trên* : páo cấp nưa.

trình bày lẩn cạ. ~ *nội dung* : lẩn cạ nhận chang.

trình diện chiềng nả.

trình tự cón lẳng, hua hang.

Kề theo ~ : lẩn nềm cón lẳng.

trình trọng đây mjạc, hêt đây.

trít khít. *Mắt nhắm* ~ *lại* : tha lắp khít khẩu.

triu mển pèng quí.

triu ngòm, dứt. *Cành cây* ~ *xuống* : cang mạy ngòm lổng.

tro 1. tàu. *Cháy ra* ~ : mạy pền tàu. 2. moong, mooc. *Màu* ~ : slắc moong.

trò lỏ. *Giở* ~ *bịp* : khay lỏ pjàng.

trò chơi lỏ liêu, tàng liêu.

trò chuyện cang tuyền, phuối tuyền.

trò cười tò khua, lỏ khua.

trò đùa hêt chòm, hêt khua.

trò hể lỏ pjàng mjap.

trò trống quải ma. *Chẳng nên* ~ *gì* : bầu pền quải ma rắng.

trò vui lỏ lằng, hêt dung.

trỏ chỉ. ~ *đường đi* : chỉ tàng pây.

trọ tồ. *Đi* ~ *học* : pây tồ slon.

trọ trẹ nhè nhè. *Nói* ~ : phuối nhè nhè.

tróc pjoọc, lẩn, tạt. *Cây* ~ *vỏ* : mạy pjoọc pưọc.

tróc nã xa păt. ~ *hung thủ* : xa păt cần mì tội.

trọc 1. đoóng. *Đầu cạo* ~ : hua tháy đoóng. 2. đó. *Đôi* ~ : pò đó.

trọc lổe đoóng điu. *Đầu* ~ : hua đoóng điu.

tròi đủng. ~ *lên mặt nước* : đủng khừn nả nặm mà.

tróí lăm, phuc. ~ *thăng giặc* : lăm hò slác.

tróí buộc ep nap. ~ *trong vòng nô lệ* : ep nap chang vông hêt khỏi.

trọi đó, đoóng. ~ *tiền* : đó chèn.

tróm trém lụm loạm. *Nhai trầu* ~ : kin mjàu lụm loạm.

tròn 1. mần, mồn. *Trăng* ~ : hai mần. 2. khuốp. ~ *một năm* : đảy khuốp nâng. 3. đo. *Làm* ~ *nhiệm vụ* : hêt đo nhiệm vụ. 4. chực đang. *Ăn ở* ~ *quá* : kin dú chực đang lại.

tròn trạn mần bôm. *Khuôn mặt* ~ : dưỡng nả mần bôm.

tròn trĩa mần lẩn. *Cổ tay* ~ : cò mừ mần lẩn.

tròn trính 1. mần lit. *Quả bưởi* ~ : mac pục mần lit. 2. uồn mup. *Người trông* ~ : cần ngòì uồn mup.

tròn xoe mần quắc. *Đôi mắt* ~ : tối tha mần quắc.

trộn 1. đo. *Làm* ~ *phận sự* : hêt đo việc rầu. 2. puộn. ~ *đôi* : puộn tối.

trộn vện đo xay. *Nhiệm vụ* ~ : việc hêt đảy đo xay.

trong₁ 1. slầu. *Nước* ~ : nặm slầu. 2. rủng. *Gương* ~ : cương rủng. *Trăng* ~ : hai rủng. 3. sloỏng. *Giọng* ~ : heng sloỏng.

trong₂ chang, đaur. ~ *một năm* : chang pi nâng. ~ *nhà* : đaur rườn.

trong khi ng. trong lúc.

trong lúc chang pưả. ~ *ăn* : chang pưả kin.

trong sạch slầu mjàc. *Đôi* ~ : tối slầu mjàc.

trong sáng slầu rủng. *Tấm gương* ~ : ăn cương slầu rủng.

trong trắng slầu sloỏng. *Tấm lòng* ~ : slim slầy slầu sloỏng.

trong trẻo sloỏng lit. *Tiếng hát* ~ : heng hat sloỏng lit.

trong văt slầu tích, kha o slầu. *Nước* ~ : nặm slầu tích.

trong veo ng. trong văt.

tròng₁ mjàn. ~ *mắt* : mjàn tha.

trông₂ 1. chẳng. ~ *chó* : chẳng ma. 2. quàng. ~ *con* : quàng au tua mu. 3. poóng. *Không mắc ~ của địch* : bầu tầu poóng của slac.

trông tránh đúng điều, đúng định. *Thuyền ~* : lưà đúng điều.

trọng ngồi bắt, ngồi pèng. *Bên ~ bên khinh* : pạng ngồi lé, pạng ngồi bắt.

trọng dụng quĩ dụng. ~ *nhân tài* : quĩ dụng cần tài.

trọng đại cái luông, cần điều.

trọng tải toả đẩy, thư đẩy. ~ *một tấn* : thư đẩy xiên cân.

trọng tâm 1. ăn đi. ~ *vòng tròn* : ăn đi vông măn. 2. cần điều. *Công tác ~* : công việc cần điều.

trọng vọng ngồi đây, ngồi pèng.

trọng yếu cáo quán, cần điều.

trót 1. lấu, lông. ~ *tiêu hết tiền* : lông đung leo chèn. 2. puộn. ~ *đời* : puộn tới.

trót lọt pjoot hang. *Công việc ~* : công việc pjoot hang.

trỗ₁ 1. rù, *Chó chui ~* : ma chòn rù. 2. khay rù. ~ *cửa sổ* : khay rù táng.

trỗ₂ 1. buôt. ~ *lá* : buôt bâu. 2. ooc. ~ *hoa* : ooc ljooc. 3. khai slưong. ~ *tài* : khai slưong mì tài.

trỗ phú phí. *Lúa ~* : khẩu phú phí.

trỗ đoóng. ~ *mắt nhìn* : đoóng tha lè.

trộ pjàng, há. ~ *trẻ con* : pjàng lục dèch.

trốc₁ tênh. *Trên ~* : dú tênh. * *Ấn trên ngồi ~* : kin cón nằng nưa.

trốc₂ pjả. *Bão ~ mái nhà* : lồm pjả pài rườn.

trôi₁ 1. pja khính. 2. pja tôi.

trôi₂ 1. luây. *Nước ~* : nặm luây. 2. fù. *Mây ~* : phả fù. 3. khảm. *Một ngày ~ qua* : khảm quá vắn nạng. 4. thuồn. *Làm ~ công việc* : hết thuồn công việc. 5. lũng. *Nuốt không ~* : nụn bầu lũng. * ~ *sông chết chơ* : thai khoảm thai kèng.

trôi giạt 1. luây lac. *Thuyền ~ vào bờ* : lưà luây lac khẩu phăng mà. 2. pản loả. *Cuộc đời ~* : tội cần pản loả.

trôi nhó. ~ *lên mặt nước* : nhó khừn nả nặm mà.

trôi 1. đồng, roàng. *Đất nước ~ mình* : đià tí đồng tén. 2. tén. *Các nước ~ dậy* : bại nước tén dặng.

trối slăng. *Chết không kịp ~* : thái bấu lập slăng.

trối trắng slăng cạ.

trội quá hua. *Học ~ hơn người* : slon quá hua cần.

trộm lặc. *Kẻ ~* : pỏ lặc. *Nghe ~* : lặc tỉnh.

trộm cấp lặc mjóoc.

trộm cướp lặc cướp. *Đề phòng ~* : phưá phóng lặc cướp.

trôn 1. cốn, tỉ. *Ngồi chưa ấm ~* : nằng xằng ưn tỉ. 2. kị. *~ vai* : kị cang. *~ bát* : kị pat.

trôn kim xu khêm.

trôn ốc cồn hoi. *Xoáy ~* : păn cồn hoi.

trốn 1. ni. *~ việc* : ni việc. 2. phiến. *Bị đuổi phải ~* : mền tep lèo phiến.

trốn tránh ni phiến. *~ nhiệm vụ* : ni phiến việc hết.

trộn 1. cồn. *~ thóc ra phơi* : cồn khâu ooc phjác. 2. xăm. *~ muối với tiêu* : xăm cưa và hò tiêu.

trộn lẫn xăm pha. *~ ngô gạo* : xăm pha khâu bấp.

trông 1. mủng, chiêm. *~ ra cửa* : mủng ooc tu. 2. ngòi đénh. *~ trẻ* : ngòi đêch.

3. inh, pạ. *Ai cũng ~ vào nó* : cầu tổ inh khâu te pây. * *Ăn ~ nôi,, ngòi ~ hướng* nằng ngòi cần, thân ngòi pậu.

trông cậ inh ém. *~ vào anh em* : inh ém khâu pỉ noọng pây.

trông chờ 1. ngầu thả. *~ thư nhà* : ngầu thả chia rườn. 2. inh ém *~ vào tình bạn* : inh ém tình pằng dậu.

trông chừng ngòi mã. *~ được mùa* : ngòi mã đẩy mùa.

trông coi ngòi chướng.

trông đợi ng. trông chờ.

trông mong 1. ngầu ngoòng. *~ mẹ về* : ngầu ngoòng mé mà. 2. pjom nhờ. *~ vào con cái* : pjom nhờ lục lan.

trông nom 1. chướng chấp. *~ vườn rau* : chướng chấp sluôn phjác. 2. ngòi. *~ con cái* : ngòi liệng lục tẩu.

trồng 1. chay, nầm, lồng. *~ chuối* : nầm cuồi. *~ đỗ* : lồng thuá. 2. phăng, pjuc. *~ răng* : pjuc kheỏ.

trồng tĩa ng. trồng trọt.

trồng trọt chay chấp, lồng nầm.

trống 1. tông, choong. * *Đánh ~ bỏ dùi* : hết hủm tổn.

trống₂ phủ, sleng. Gà ~ : cây phủ. * Gà ~ nuôi con : cây sleng liệng lục.

trống₃ 1. pjấu. Nhà ~ : rườn pjấu. 2. tả dai. Khu đất ~ : búng đin tả dai.

trống bối choong cốp, choong đêch.

trống côm choong kèn.

trống hoác lộng loãn. Gian nhà ~ : vãng rườn lộng loãn.

trống không 1. pjấu lửng. Lều quán ~ : thiêng dú pjấu lửng. 2. ham khoang. Nói ~ : phuối ham khoang.

trống ngực tàn tạc, tàn tước.

trống rỗng pjấu váp, slầu roảng.

trống trái 1. mât rửng. Nhà ở nơi ~ : rườn dú búng mât rửng. 2. quặng rục. Nhà vắng người trở nên ~ : rườn nọi cần hăn pên quặng rục.

trơ 1. chẳng tứ. Nói thế mà ~ ra : cãng pện tọ chẳng tứ. 2. tăng cốn. Cây ~ giữa đồng : mây tăng cốn chang tồng.

trơ tráo cả chóc cả chạc.

trơ trên nhẻn nhec. Vẻ mặt ~ : dưỡng nả nhẻn nhec.

trơ trọi táng lé, dai đec.

trơ trụi đó đút. Cành cây ~ : cãng mây đó đút.

trơ vơ ng. trơ trọi.

trở₁ 1. tẻo, tò tẻo. ~ lại nhà : tẻo mà rườn. 2. piển. Xấu ~ nên tốt : rại piển pên đây. 3. pjăn. ~ bàn tay : pjăn pha mù, 4. tối. ~ mặt : tối nả. 5. tò. Bà người ~ lên : slam cần tò khủn.

trở₂ dáo, háo. Đề ~ mẹ : thư háo mẽ.

trở dạ chếp khắt. ~ sắp đẻ : chếp khắt ái slinh.

trở đi ooc pây, pập nả, mịra lăng. Từ nay ~ : tứ nây ooc pây.

trở lại 1. ngoạc tẻo. ~ quê nhà : ngoạc tẻo que cẩu. 2. tò tẻo. ~ yên tĩnh : bắt lực tò tẻo.

trở lên tò khủn. Mười ngày ~ : slip vắn tò khủn.

trở ngại công khỏ, làn lả. ~ đến công việc : làn lả thâng công việc.

trở nên piển pên. ~ hùng mạnh : piển pên rềng rờm.

trở ra 1. tẻo ooc. ~ đến chợ : tẻo ooc thâng háng. 2. tò ooc. Từ Thanh Hóa ~ : tứ Thanh Hóa tò ooc.

trở tay pjăn mù, nẻo tẻo. Không kịp ~ : bầu lập pjăn mù.

trở thành ng. trở nên.

trở về tẻo mà. *Chiến thắng*
~ : tực hình tẻo mà.

trở xuống tò lũng. *Mười tuổi*
~ : slip pi tò lũng.

trở₁ tận. *Trẻ hay* ~ : dềch
luồn tận.

trở₂ vện, queng. *Nói* ~ *đề*
giấu : phuối vện sle vậ.

trợ cấp hưa pang.

trợ lực hưa rềng, pổ rềng.
Thuốc ~ : da pổ rềng.

trời ịa, bân. ~ *mưa* : ịa phân.

* *Bán* ~ *không* *văn* *tự* :
khai ịa bầu mì slư.

trời đất bân đin.

trời ới bân ới, ịa ới.

trờm lup. *Tóc* ~ *tai* : phjôm
lup xu.

trơn 1. lưỡn. *Mặt đá* ~ : nả
hin lưỡn. 2. mặc, mủn. *Đường*
~ : tàng mủn. 3. slầu. *Hết* ~ :
leó slầu. 4. đai. *Lính* ~ : lính
đai.

trơn nhẩy mủn mặc. *Da* ~ :
nặng mủn mặc.

trơn tru 1. lưỡn mjup. *Hòn*
đá ~ : cảo hin lưỡn mjup.
2. pjương mặc. *Công việc*
~ : công việc pjương mặc.
3. lop lop. *Độc* ~ : toọc lop
lop.

trơn tuột mặc mặc, mủn
mặc. *Con lươn* ~ : tua pja lay
mủn mặc.

trợn₁ cợn, khên. ~ *mắt* :
khên tha.

trợn₂ 1. đíp đươn, cầm cảo.
Khoai luộc còn ~ : mủn tằm
nhặng đíp đươn. 2. đằm. *Cạo*
giã ~ : khẩu tằm nhặng đằm.

trợn trạo khôn chược, dận
chược. *Mắt* ~ : tha khôn
chược.

trớt toái. *Môi* ~ *nói thừa* :
pac toái phuối lai.

tru đi khả chiết. ~ *tam tộc* :
khả chiết slam họ.

tru tréo vuột rỏn. *Khóc* ~ :
hảy vuột rỏn.

trù₁ 1. quái, há pá. *Cắm* ~
cấp dưới : bầu đẫy há pá cấp
tầu. 2. nhận lũng. *Bị thầy*
giáo ~ : mển thầy đảo nhận
lũng.

trù₂ 1. đau cợn. ~ *một món*
tiền : đau cợn xô chền nâng.
2. slưởng. ~ *mai đi* : slưởng
văn chực pây.

trù bị đau slăn. ~ *tài liệu* :
đau slăn tài liệu.

trù mật đông na. *Dân cư* ~ :
cản dú đông na.

trù phú đông châu. *Địa*
phương ~ : tỉ phuông đông
châu.

trù tính cây số cón.

trù trù dăm dái, dang hà.

~ *không đi* : dăm dái mí ái pây.

trú 1. đồ. ~ *mưa* : đồ phân.

2. tờ. ~ *lại một đêm* : tờ dù cảm nâng.

trú ăn đồ vậy. *Hăm* ~ : xum đồ vậy.

trú ngụ tỉ dụ, tờ dù. ~ *tại Hà Nội* : tỉ dụ Hà Nội.

trú quán tỉ tờ dù.

trụ 1. slâu. ~ *cầu* : slâu cầu.

2. slâu qua. ~ *nhà* : slâu qua rườn. 3. dụ măn. ~ *lại được* :

dụ măn đây.

trụ cột slâu toổng, côc cần.

truất piết việc. *Quan bị* ~ : quan mền piết việc.

trúc 1. mạy khoang. *Măng*

~ : mạy mạy khoang. 2. ăn bẻm. *Tiếng* ~ : tiếng bẻm.

trúc chỉ mạy phẩy nặm.

trúc mai nặt núu, nua net.

trúc trắc toổng đút. *Câu văn*

~ : cầm phuối toổng đút.

trục₁ 1. chỗ. ~ *xe ngựa* :

chỗ xe ngựa. 2. lâu. *Dùng* ~ *đầy gỗ* : au lâu xồn mạy.

3. tàng. ~ *tung* ~ *hoành* : tàng tầng tàng khoang.

trục₂ dậu, lạc. ~ *cái thuyền lên* : dậu ăn lưà khữn.

trục₃ tep. ~ *tên gián điệp* : tep hò dân điệp.

trục lợi au đai, au lý,

trục trặc 1. lượt loạt. *Máy*

~ : ăn mạy lượt loạt. 2. xằng khẩu khoa.

trục xuất tep ooc, tep khói.

trụi 1. dó. *Gà* ~ *lông* : cáy

khôn dó. 2. đoóng. *Nhà cháy* ~ : rườn mạy đoóng.

trụi lui dó đút. *Cây* ~ *lá* :

mạy bâu, dó đút.

trùm₁ hết tàu. ~ *kẻ cắp* :

hết tàu lạc.

trùm₂ 1. pao, dà. ~ *khẩn* :

pao khẩn. 2. pốp, puồn. ~ *chấn mần* : pốp fà nòn.

trúm ăn dọ. ~ *bắt lươn* :

dọ pây pắt pja lây.

trung bình 1. pan chang,

ngám ngám. *Học lực* ~ : slon khẩu loại pan chang. 2. xoổng

hả. ~ *mỗi người một cái* : xoổng hả mọi cần ăn nâng.

trung gian 1. pan chang.

Vùng ~ : búng pan chang.

2. khen chang. *Đúng* ~ :

dặng khen chang.

trung kiên slim măn. *Phần*

tử ~ : bại cần slim măn.

trung lập dặng chang, khen

chang.

trung lưu 1. búng chang. ~ sông Hồng : búng chang tả Hồng. 2. slăm chang, cần đo kin. *Gia đình* ~ : tu rườn slăm chang.

trung niên pan chang, dở dang. *Tuổi* ~ : pi pan chang.

trung tâm 1. tỉnh chang. ~ thành phố : tỉnh chang háng phố. 2. cần điều. *Việc* ~ : việc cần điều.

trung thành slim đeo. ~ với bạn : slim đeo và păng dậu.

trung thực ngay chính. *Người* ~ : căn ngay chính.

trung tuần cạy slip. ~ tháng tám : cạy slip bươn pet.

trùng 1. tó, tổng. ~ họ : tó họ. 2. thư. *Ý kiến* ~ nhau : ý năm thư căn. 3. mền. *Ngày lễ* ~ chủ nhật : văn lệ mền chủ nhật.

trùng điệp ăng ắc. *Núi non* ~ : khau phja ăng ắc.

trùng trình ngữ ngã. ~ mất việc : ngữ ngã làm việc.

trùng trục 1. mần lut. *Béo* ~ : beỏ mần lut. 2. cả lat. *Cởi trần* ~ : kẻ cẳng cả lat.

trùng tóc tằm, thuổng. *Ruộng* ~ : nà tóc tằm.

trúng 1. mền. *Bắn* ~ hồng tâm : bắn mền tiềm đi. 2. tầu.

~ thuốc độc : tầu da toọc. 3. đẩy. *Xổ số* ~ thưởng : xổ xổ đẩy thưởng.

trúng tử mền tuổng, mền ăn chắc.

truồng kẻ cẳng, kẻ cùm.* ~ như nhộng : kẻ cẳng bặng đuồng.

trút 1. tháo, cạy. *Mưa như* ~ nước : phân bặng tháo nặm. 2. hiả, chỏ. ~ được gánh nặng : hiả đẩy hạp nặc. 3. xỏn. ~ cắm hờn vào đầu giặc : xỏn thuồn slính khẩu hua slác pây.

trụt 1. lột. ~ giày : hài lột. 2. dụt, nhụt. *Ngồi* ~ xuống : ngoạ dụt lồng.

truy 1. tep păt. ~ đến cùng : tep păt thâng chũn. 2. ta. ~ nguyên nhân : ta côc co. 3. xam. ~ bài nhau : xam bài căn.

truy cứu ta ngồi. ~ tài liệu : ta ngồi tài liệu.

truy kích tep tực. ~ giặc : tep tực slác.

truy nã xa păt, mó păt.

trụy thai tóm đang, lục lột.

truyền 1. páo. ~ tin : páo tin. 2. piết, slon. ~ nghề võ : piết quên.

truyền đạt páo cạ. ~ chỉ thị : páo cạ ăn lênh.

truyền miệng lải pac. Văn học ~ : văn học lải pac.

truyền nhiễm rải pet. Cách li bệnh ~ : kec lià pỉnh rải pet.

truyền thụ slon tay. ~ tri thức : slon tay ăn rụ chắc.

truyện tuyền. ~ đời xưa : tuyền tới ké.

trừ 1. khả. ~ ma : khả phi.
2. chừ. Năm ~ hai còn ba : hả chừ sloong nhăng slam.
3. bầu án. Đi hết, ~ người ốm : pây thuồn, bầu án cần khảy.

trừ bữa tang tón. Ăn khoai ~ : kin măn tang tón.

trừ diệt khả chuyết, khả đắp. ~ sâu bệnh : khả chuyết non pỉnh.

trừ gian khả tua chan.

trừ hao tả siêu, phứa nọi.

trừ khử tọt đắp, veng đắp.

trừ phi tán cạ. Tôi không hút thuốc, ~ có khách : khởi bầu kin lão tán cạ pưả mì kech.

trừ tà tẹ phi, tông phi.

trữ dạm. ~ thốc : dom khâu cooc.

trữ tình slảy siệt, điệp ái.

trữ danh liễu mình, mì tiếng, thỉnh tiếng.

trưa 1. pưả ngai. Bữa ~ : tón ngai. 2. sloai. Đây ~ : tón sloai.

trực chướng, chực. ~ nhà : chướng rườn.

trực tính slảy năn, pac pjoóng.

trưng bày pài. ~ hàng mới : pài hàng mẫu.

trưng dụng dùm dưng. ~ ruộng đất : dùm dưng nà lầy.

trưng thu slau au. ~ tài sản : slau au cuá cái.

trừng cợn. ~ mắt dọa : cợn tha há.

trừng trộ khên tha. Chớ ~ lên thể : dá khên tha hết pện.

trừng trừng mjộc mjộc. Nhìn ~ : lè mjộc mjộc.

trúng xáy. * ~ khôn hơn vịt : xáy quai quá pết.

trúng cá slu, thiù. Mặt đầy ~ : nả tēm slu.

trúng lộn xáy chiếu, xáy cãm.

trúng sáo slắc kheo máng.

trước 1. nả, tó nả. Cửa ~ : tu nả. ~ làng : nả bản. 2. cón.

Năm ~ : pi cón. ~ cách mạng : cón cach mạng. 3. đú.

~ lạ sau quen : đú lạ lăng quên. 4. dú chang. ~ lúc khó khăn : dú chang lúc khổ khăn.

trước đây pưả cón, ngoà. ~ mấy hôm : ngoà nầy kỉ vắn.

trước hết tàu đú. ~ *phải thuộc bài* : tàu đú lèo thuộc bài.

trước khi rửa xăng. ~ *ăn phải rửa tay* : rửa xăng kin lèo đào mù.

trước kia ng. trước đây.

trước mắt tố nả. *Nhiệm vụ* ~ : việc hết tố nả.

trước sau cón lăng. ~ *như một* : cón lăng pên đeo.

trước tiên ng. trước hết.

trườn nhựt. *Em bé* ~ *đi* : tua dềch nhựt pây.

trương 1. pè, thẳng. *Bụng* ~ *lên* : toọng pè khữn. 2. bủn buôi, nhền pu. *Cơm* ~ : khẩu bủn buôi.

trường tường, chường. *Nhà* ~ : rườn tường.

trường học trường slon, tỉ slon.

trường kỷ hăng rì.

trường sở tỉ rườn tường.

trưởng côc, hết côc. ~ *họ* : côc họ.

trưởng thành cái rềng, cái mả. *Con cái* ~ : lục lạc cái mả.

trượng chường. *Cao mười* ~ : slung slip chường.

trượt 1. xoát, phjạt lạt. ~ *chân* : xoát kha. 2. văng, vãi.

Thi ~ : sli văng. 3. phit. *Bản* ~ : bản phit.

tu đút, đât mò, toọc mò. ~ *một hơi rươi* : đút ám lâu nâng.

tu bồ slầu chỏi. ~ *nhà cửa* : slầu chỏi rườn lăng.

tu hú nộc cà lâu.

tu sửa chỏi tẻ. ~ *đường sá* : chỏi tẻ tàng pây.

tù 1. xăng. ~ *một năm* : xăng pi nâng. 2. chẳng. *Nước ao* ~ : nậm thêm chẳng.

tù tội thục chỏi, mển xăng.

tù tủng khen lẹm. *Sống cảnh* ~ : slồng dưỡng khen lẹm.

tù và₁ cooc ut, ti ửn. *Thời* ~ : pấu cooc ut.

tù và₂ toọng luông. *Ăn đầy* ~ : kin tēm toọng luông.

tử 1. tử, cuả. ~ *đưng* : tử tằng. 2. tuống. *Nói trúng* ~ : phuối mển tuống.

tụ thom, xỏn, tom. ~ *lại giữa đường* : thom dú chang tàng.

tụ hợp thom căn. *Nhân dân* ~ *ở đình* : nhân dân thom căn dú đình.

tụ tập ng. tụ hợp.

tua₁ fầu. *Lưng thắt* ~ *đỏ* : lăng hăng fầu đeng.

tua₂ dấp. *Chơi một* ~ : liêu dấp nâng.

tua **tũa** **tằng** **nhăng**. *Râu mọc*
 ~ : mủn khữn **tằng nhăng**.
tũa **fải**, **ruê**. *Thóc ~ cả ra*
ngoài : khâu cooc **fải ooc**
nooc mà.

túa 1. **tận**. *Nước ở hang ~*
ra : nằm dú xum **tận ooc**.
 2. **tệnh**. *Kiến ~ khởi tổ* : mặt
tệnh ooc **khởi răng**.

tuân **tỉnh**. ~ **lời** : **tỉnh cảm**.

tuần₁ 1. **cạy**, **kì**. *Thương ~*
cạy xo. *Hạ ~* : **cạy nhĩ**. 2. **slip**
pi. *Tứ ~* : **slĩ slip pi**.
 3. **tuần**. *Nghĩ hai ~* : **chải**
sloong tuần. 4. **pày**. *Uống một*
~ rượu : **kin** **pày lâu nâng**.

tuần₂ **khản**, **ngồi**. *Đi ~ đêm* :
pây khản **tằng cảm**.

tuần **tự** **cón** **lăng**. *Công việc*
 ~ *mà làm* : **công việc** **rèo**
cón **lăng hết**.

tuấn **tú** **bông** **ban**. *Con người*
 ~ : **tua** **cần** **bông ban**.

túc **trực** **phầu**. ~ *bên giường*
bệnh : **phầu** **xảng** **chường**
pỉnh.

tục. 1. **lẹ**. ~ *ăn trâu* : **lẹ** **kin**
mjầu. 2. **tăn**. *Nói ~* : **phuối**
tăn. 3. **tầu** **thẻ**. *Ni cô hoàn*
 ~ : **mẻ** **pây** **chứa** **tẻo** **mả**
fàm **thẻ**.

tục **lệ** **lệ** **lài**. ~ *cưới xin* :
lệ **lài** **lầu** **chà**.

tục **ngữ** **cầm** **phuối** **vị**.

tục **tăn** **ng**. **tục** **tữu**.

tục **tữu** **tăn** **đec**, **tộc** **xị**. *Ăn*
nói ~ : **kin** **phuối** **tăn** **đec**.

tuếch **toác** **cả** **xoac**. *Rộng ~* :
quảng **cả** **xoac**.

tủi **khôm** **khở**. *Cảm thấy ~* :
hăn **khôm** **khở**.

tủi **nhục** **chêp** **slim**. *Cuộc*
sống ~ : **tởi** **slồng** **chêp** **slim**.

tủi **thân** **đăng** **phết**. *Học kém*
thấy ~ : **slon** **kém** **hac** **hăn**
đăng **phết**.

túi **tẩy**, **thông**. ~ **quần** : **tẩy**
khoá. ~ **gạo** : **tẩy** **khẩu**.

túi **bụi** **mooc** **mec**. *Đánh ~* :
cọn **mooc** **mec**.

tụi **boong**, **poong**. ~ **mình** :
boong **hây**.

tùm **hum** 1. **dùm** **doà**. *Cổ mọc*
 ~ : **nhả** **khữn** **dùm** **doà**.
 2. **dà** **nả**. *Chít khấn ~* : **pao**
khân **dà** **nả**.

túm **tím** **nhúm** **nhúm**. ~
cười : **nhúm** **nhúm** **khua**.

tùm **póm**. *Roi ~ xuống nước* :
tóc **póm** **lồng** **nằm** **pây**.

túm 1. **cắm**. *Một ~ lúa* :
cắm **khẩu** **nâng**. 2. **pa**, **sláp**.
 ~ *vật áo* : **pa** **hang** **slửa**.
 3. **pắt**. ~ *được kẻ cắp* : **pắt**
đẩy **hò** **lạc**. 4. **rất**. ~ **miệng**

túi : rất pac thông. ~ **nắm**
tum ba : co slam cap sí.

túm tum tom phỏm. ~ **ngoài**
đường : tom phỏm noọc tàng.

tum tom. ~ **nhau nói chuyện** :
tom căn cẳng tuyền.

tun hút vủ vủ. **Hang sâu**
~ : ngừm lặc vủ vủ.

tủn mủn 1. mủn mủn. **Mảnh**
giấy ~ : liếng chĩa mủn
mủn. 2. sỉnh khỉ. **Tính nết**
~ : chừng sỉnh khỉ.

tung₁ 1. phao. ~ **cầu lên** :
phao yển khủn. 2. tốt, đốn. ~
còn : tốt còn.

tung₂ 1. tạt, đit. **Cái rô** ~
cap : ăn thủng tạt khop. 2. lái.
Lục ~ **sách ra** : slảo lái
xec ooc.

tung hoành tăng khoang, mua
mẻ. ~ **trong lòng địch** : mua
mẻ chang slầy slắc.

tung hô vèo vuột. ~ **vạn tuế** :
vèo vuột xiên pi.

tung tăng đit đet. **Trẻ** ~
trong sân : đêch đit đet dú
chang coong.

tung tích slai slỏi, ~ **kẻ**
gian : slai slỏi hò chan.

tung toé tẻ tat. **Nước** ~ **ra**
ngoài : nặm tẻ tat oọc noọc mà.

tùng mạy chông ke.

túng 1. lạn. ~ **tiền** : lạn

chèn. 2. chún. ~ **kẻ** : chún
lỗ * ~ **thì tính** : túng lẻ
lèo tẻ.

túng bắn túng siều, siều
lạn. **Gia đình** ~ : tu rườn
túng siều.

túng thiếu ng. túng bắn.

tuổi 1. púng. ~ **lên giường** :
púng khủn chường mưa.
2. thưởng. **Bé** ~ **trên lưng**
xuống : eng thưởng tẻnh lạng
lồng.

tuổi 1. pi. **Mười** ~ : slip
pi. 2. pi bươn. ~ **già** : pi
bươn ké. 3. khuốp. ~ **mạ** :
khuốp chă.

tuổi tác pi bươn.

tuổi tôi khuốp. **Đầy** ~ **thì cai**
sữa : đầy khuốp lẻ piết nồm.

tuổi trẻ hua mã, pi bươn ón.

tuôn 1. bủn. **Nước** ~ **ra** : nặm
bủn ooc. 2. phjáo. ~ **tiền ra**
mua : phjáo chèn ooc dự.

tuồn pjói. ~ **hàng ra ngoài** :
pjói hàng ooc noọc pây.

tuồn tuột dầu dầy. **Nước**
chảy ~ : nặm luây dầu dầy.

tuồng xướng cò lợi.

tuốt₁ 1. rọt. ~ **bông lúa** : rọt
ruồng khầu. 2. thot. ~ **gươm**
ra : thot đap ooc.

tuốt₂ thuận, tăng bại. **Ăn**
được ~ : kin dầy thuận.

tuốt tuốt tăng bại. *Bỏ đi ~ :*
tả pây tăng bại.

tuột₁ 1. chọt. ~ *đầu gánh :*
chọt hua càn. 2. luôt. *Dao ~*
khỏi vỏ : pja chọt khỏi phắc.
3. pjăn. ~ *da tay :* pjăn năng
mừ.

tuột₂ 1. kit toọc. *Chạy ~ về :*
ni mưà kit toọc. 2. luôt phjạt.
Cởi ~ áo ra : luôt phjạt slưả
ooc. 3. thuồn. *Vỗ ~ nợ :* pja
thuồn nỉ.

túp slăm. ~ *lêu tranh :* slăm
thiêng pài cà.

tụt nhựt, luôt. *Quấn bị ~ :*
khoá mển luôt.

tuy mái. ~ *ôm cũng đi :* mái
khảy chệp tổ pây.

tuy nhiên tọ dậu, pên tọ.
Người già ~ vẫn nhanh : càn
ké tọ cạ nhăng mjang.

tuy rằng mái cạ. ~ *mệt nó*
vẫn đi : mái cạ đưả te tổ pây.

tuy thể tọ tẻ, tọ tẻ.

tùy 1. chải, chỗ. ~ *nó chơi :*
chỗ te liêu. 2. ngời. ~ *người*
mà bạn : ngời càn chao khoá.
* ~ *cơ ứng biến :* ngời dưỡng
mà piển.

tùy theo dăng ngời, chải rêu.

tùy thích kẹ chỗ, lẻ pây, lẻ hêt.

tùy tiện chỗ kẹ, pac xoang.
~ *lâm :* chỗ kẹ hêt.

tùy tưng càn pây rêu.

tủy tị. *Thù tận xương ~ :*
châu tằm đuc tỉ.

túy lủy mây xày, mề slè. *Say*
~ : mầu mây xày.

tuyên bố páo chắc, páo cạ.

tuyên thệ kìn mang.

tuyền xính, định. *Vườn ~*
cỏ : sluôn xính nhả.

tuyền lược. ~ *học sinh :* lược
học xính.

tuyền lựa xa lược.

tuyền 1. tàng. ~ *nước bọt :*
tàng nặm nài. 2. kha tàng. ~
đường sắt : kha tàng lếch.
3. thăn. *Đưa thương binh về*
~ *sau :* au thương binh mưà
thăn lăng.

tuyệt₁ mười, muôi. ~ *roi :*
muôi lông.

tuyệt₂ khôn. *Chấn mất ~ :*
lả lẩn khôn.

tuyệt sương mười khao,
mười nặm. * ~ *dãi dẫu :* đòi
dềng mười nài.

tuyệt 1. chẵn đây. *Làm được*
thì ~ : hêt đây chẵn đây.
2. khên. *Bức tranh đẹp ~ :*
bầu chếng đây khên.

tuyệt diệu ng. tuyệt.

tuyệt đối 1. chẵn chữ. ~ *an*
toàn : chẵn chữ ổn yên

2. thuần thấy. ~ đúng : mền
thuần thấy.

tuyệt nhiên chẵn cạ. ~ chưa
từng thấy : chẵn cạ xằng đảy
hăn.

tuyệt thực chẵn kin, chai.

tuyệt trần pjoi mjạc. Đẹp ~ :
sluống pjoi mjạc.

tuyệt tự chuyệt chỗ, mât nôi.

tuyệt vọng chửn tàng. Hành
động ~ : việc hết chửn tàng.

tuyệt vôi ng. tuyệt trần.

tư slí. Thứ ~ : tải slí.

tư cách 1. tha nả. Lấy ~ cá
nhân : au tha nả đang chầu.
2. chừng kin dú. ~ kém quá :
chừng kin dú rại lai.

tư hữu của đang chầu.

tư lự dau hí. Vẻ mặt ~ :
dưỡng nả dau hí.

tư nhân của chầu deo. Cửa
hàng ~ : rườn hàng chầu deo.

tư thể dưỡng sluống. ~ sẵn
sàng : dưỡng sluống téng tăng.

tư thông 1. mì cò. ~ với
nhau : mì cò xấu căn. 2. pây
tẻo. ~ với giặc : pây tẻo
xấu slác.

tư túi khẩu cò, cap lẩn.

tư tượng cò năm, mớc
sluống.

từ₁ chữ, vản. Tên có hai ~ :
ten mì sloong chữ.

từ₂ tặng rị. Cử ~ : mần tặng rị.

từ₃ tấm, tứ. Đi ~ sớm : pây
tấm chầu. ~ trễ đến già :
tứ dềch thăng ké.

từ₄ 1. tả. ~ đưa con hư : tả
tua lục tấn. 2. lảm, nói. Làm
không ~ việc gì : hết bấu
lảm việc lảng.

từ biệt slảng pjạc, slảng pây.

từ bỏ bấu nhỉn, chẵn. ~ căn
nhà : bấu nhỉn ăn rườn. ~
thuốc phiện : chẵn lão phèn.

từ giã pjạc lìa, cách tả.

từ tổn hiển ngay, cỏi lo.
Con người ~ : tua căn hiển
ngay.

từ trần quá tha, bấu mì.

từ từ chỉ chái, cỏi dăng.

tử khoảm, mừa, nhĩa.

tử biệt pjạc thai.

tử hình tội thai.

tử tế 1. bản chẵn. Làm ăn ~ :
hết kin bản chẵn. 2. đảy đưa.
Ăn mặc ~ : kin nững bản chẵn.

tử thi chạp thai, đồng thai.

tử trận thai xản, thai nọc tận.

tử vong mền thai.

tư slí. Xe ~ mã : xe slí mạ
lạc.

V

va toổng, tùm. *Đầu ~ cột* : hua toổng slâu.

va chạm 1. tò tùm, tò toổng. *Cộc chén ~ nhau* : cộc chén tò tùm căn. 2. toổng tùm. *Tránh những ~ không cần thiết* : phiền bai toổng tùm bầu cần diều.

va vấp 1. toổng tứ. ~ *sứt trán* : toổng tứ phjác loài. 2. chạp khỏ. ~ *mà không nản* : chạp khỏ tọ bầu bừa.

và₁ quì. ~ *com* : quì khầu.

và₂ va, cặp. *Anh ~ nó* : chài va te.

vả₁ mac ngoả, mac noả. * *Lòng ~ cũng như lòng sung* : mộc tông thông mộc tẩn.

vả₂ toọc, lat. ~ *vào mồm* : toọc khầu pac pây.

vả₃ dậu. *Nó không hỏi, ~ cũng không biết tiếng* : te bầu xam, dậu bầu chắc tiếng.

vả chằng ng. vả lại.

vả lại va tẻo. *Lười ~ học yếu* : chạn va tẻo slon kém.

vã₁ 1. fải, fận. *Mồ hôi ~ ra* : hura fải ooc. 2. ooc. *Nói ~ mép* : cẳng pac ooc pop.

vã₂ tốp, tat. ~ *nước vào mặt* : tốp nặm khầu nả pây.

vã₃ dai, pjấu. *Ăn ~ rau* : kin phjắc dai.

vá 1. phung. ~ *áo* : phung sữa. 2. chạp. *Chó trắng ~ đen* : mạ khao chạp đăm.

vá víu 1. phung phẩn. *Cái áo ~* : baur sữa phung phẩn. 2. tam tó. *Câu chuyện ~* : ca tuyên tam tó.

vạ₁ 1. nản. *Cháy nhà thành ~* : mây rườn pễn nản.

2. phạt. *Tiền ~* : chèn phạt.

vạ₂ chan, tả lả xỉ. *Năm ~* : nòn tả lả xỉ.

vạ miệng phi pac. *Nói bố bả nên ~* : phuối túng toảng pễn phi pac.

vạ vật slán slac. *Bỏ ~* : tả slán slac.

vác 1. ăn bec. ~ *củi* : bec fừn. 2. bec, tải. ~ *súng* : tải xứng. 3. thư. ~ *đơn đi kiện* : thư đơn pây kiện.

vác mặt bec cqoc, bec nả.

vạc₁ hec vài, cháo mu.

vạc₂ nộc duộc.

vạc₃ 1. phá. ~ *gỗ* : phá mạy.

tự ý táng. ~ bỏ học : táng tả slư.

tura pên mẫu. Lưỡi trẻ bị ~ : lìn dềch pên mẫu.

tura tura ái tông. Ăn mặc ~ người nước ngoài : kin nững ái tông cần nước noọc.

tura tận. Trẻ ~ sữa : dềch tận nôm.

tura₁ ai, inh. Ngồi ~ cột : nững inh slâu.

tura₂ tông, bạng. Cửa giả ~ thật : cuá chá tông chẵn.

tức₁ lỉ, choản. Thả tô ~ : pjoí còn lỉ.

tức₂ 1. thặng. Ăn no ~ bụng : kin ím môm thặng. 2. nực, cắt.

~ ngực : ác nực. Áo ~ nách : slưả cắt rắc re. 3. pêng, thoổng. Gạo đầy ~ vỡ túi : khẩu tēm thoổng khat tẩy.

tức₃ slính, đi khữn. ~ điên ruột : đi khữn mạm pè. * ~ anh ách : cò cắt cò pêng.

tức₄ lẻ. Tết đoan ngo ~ mừng năm tháng năm : nèn đoan ngo lẻ xo há bươn há.

tức cười đây khua.

tức giận slính khữn.

tức khắc lẩn li. Đi ~ : pây lẩn li.

tức khí lát náu, lát slính.

tức là lẻ, chính chữ. Đánh giặc ~ cứu nước : tức slác chính chữ cháu nước.

tức thì chích sli, cà này. Làm ngay ~ : hết ngay chích sli.

tức tốc há biếng, lập lịch, khoái táng. ~ chữa cháy : lập lịch chổi fây mây.

tức tối ngằm chàm, fat náu.

tưng hững dung dang, vui xử. Hội ~ : hội dung dang.

tưng hững puồn vọp. Bị ché anh ta ~ : mền diềm áo rà puồn vọp.

tưng₁ 1. cặn, cợ. ~ ấy người : cặn tí cặn. 2. tắng, tưng. Ghi tên ~ người : mai ten tắng cặn.

tưng₂ quá. Chưa ~ đi xa : xằng pây quây quá.

tưng trải hăn quá, chắc lai. ~ việc đời : hăn quá việc tởi.

tước 1. loọc, poc. ~ vô cây : loọc nững mạy. 2. thot. ~ quyền : thot au quyền. 3. chap, cham au. ~ cái áo của bạn : cham au slưả cuá pằng dậu.

tước đoạt chap au, cheng au. ~ ruộng đất địa chủ : chap au đin nà địa chủ.

tươi₁ rềng. Cẩn ~ : chẳng rềng.

tươi₁ 1. kheo đây. *Rau ~* : phjắc kheo đây. 2. mầu. *Thịt ~* : nửa mầu. 3. đip. * *Ăn sống nuốt ~* : kin đip kin kheo. 4. khua. *Mặt ~* : nả khua. 5. hôn hỉ. *Đời ~* : tới hôn hỉ. 6. van đây. *Bữa ăn ~* : tón kin van đây. 7. rủng. *Màu áo ~* : slắc slưả rủng.

tươi cười khua lằng, khay khua. *Chào hốt ~* : tuộng xam khua lằng.

tươi sáng rủng roàng. *Cuộc đời ~* : ăn tới rủng roàng.

tươi tẩn ng. tươi tỉnh.

tươi tỉnh tỉnh quắc.

tươi tốt kheo ưt, đây pjòi. *Cây cối ~* : may mac kheo ưt.

tươi₁ 1. tuc, thât. ~ *rau* : tuc phjắc. 2. roạt, sloat. ~ *nền nhà* : roạt nằm tĩ rườn.

tươi_m khủn tha, chiêm đây. *Ăn mặc ~* : kin nủng khủn tha.

tươi_m tắt đây đo, bấn chẵn. *Việc đã ~* : việc đây đo dá.

tươi_n tênh. ~ *vào đây nhà* : tênh khẩu tênh rườn.

tươi_{ng₁} nặm thuá, tương.

tươi_{ng₂} thạt, slat. ~ *đá vào nhà* : thạt bìn khẩu rườn pây.

tươi đặc hạp căn, thư căn.

tươi đối máo hủ, hảo lai. *Sức mạnh ~* : sức rềng máo hủ.

tươi đồng tổng căn. *Ý kiến ~* : nặm slưong tổng căn.

tươi đương phiêng căn, pền căn.

tươi khắc khắc ngè, tỉnh lầy.

tươi lai pjục lư, pây nả, vắn lằng. ~ *tươi sáng* : vắn lằng rủng roàng.

tươi phản pjẻ căn, pjần pjẻ.

tươi trợ pằng xẩn, hưa căn.

tươi tư điếp chữ.

tươi tự ái tổng. *Hai nhà ~* : sloong rườn ái tổng căn.

tươi xứng kha. *Cặp vợ chồng ~* : tới phua mià kha căn.

tươi_{ng₁} chình. *Đắp ~* : xếp chình.

tươi_{ng₂} rụ, chắc. *Chưa ~ thực hư* : xằng rụ chẵn chả.

tươi thuật lẩn tẻo. ~ *chuyện xảy ra* : lẩn tẻo tuyền slinh ooc.

tươi_{ng} 1. chứ thâng. *Luôn ~ đến bạn* : chứ thâng pằng dậu lằng. 2. ngựa cạ. *Tôi ~ anh đi vắng* : khỏi ngựa cạ chài pây vắng.

tuởng bỏ nằm khoay. *Việc nặng ðùng ~* : việc nắc đá nằm khoay.

tuởng nhớ nằm thàng, chứ tẻ.

tuởng tượng 1. slưởng nằm. ~ *đến tương lai* : slưởng nằm thàng văn lảng. 2. luồn tăt. *Câu chuyện ~* : ca tuyên luồn tăt.

tuởng₁ tuởng. ~ *tài* : tuởng quai rụ.

tuởng₂ dưỡng. ~ *người vất vả* : dưỡng cần chấp khổ.

tuởng₃ 1. rềng. *Kêu ~ lên* :

vuột rềng khừn. 2. cộc. *To ~* : cái cộc.

tuởng lĩnh bại tuởng, pan tuởng.

tuởng mạo dưỡng slưởng.

tuở_{t1} môt chếp, môt pây.

tuở_{t2} nhăng hăng, nhăng đo. *Việc còn ~* : việc nhăng hăng.

tuột mjăn, pjăn. *Ngã ~ chân* : lộn pjăn kha.

tửu sắc slao lâu. *Mê ~* : năt slao lâu.

tỷ dụ ng. thí dụ.

U

u₁ mé, á. *Bé tìm ~* : ðech tím mé.

u₂ 1. lăm, nooc. *Gáy nôi ~* : ðần tớn lăm. 2. cầu. *Đánh ~ ðầu* : cợn hua cầu.

u ám khăm nhám. *Trời ~* : ƣa khăm nhám.

u ần 1. piễn lit. *Mỗi tình ~* : ðiếp cần piễn lit. 2. lặc loẹm. *Nôi buồn ~* : ần puồn lặc loẹm.

u buồn puồn brá. *Đôi mắt ~* : tối tha puồn brá.

u mê mẩu mè.

u muội ðăm lăp. *Đầu óc ~* : slim ki ðăm lăp.

u ơ chó ché. ~ *học nôi* : chó ché slon cẳng.

ủ sâu ðau hí. *Đầy vể ~* : thuần dưỡng ðau hí.

u tối 1. ðăm ngùm. *Tóc che trán ~* : phjôm ða tha ðăm ngùm. 2. ðăm ðần. *Lòng ðạ ~* : môt slảy ðăm ðần.

u uất mạm pè, ði pjăn.

ù₁ ù, hù. *Ván bài ~* : pan pài ù.

ù₂ lit. ~ chạy đi : lit phền pây.

ù₃ chít. *Tai bị* ~ : xu mền chít.

ù căng cạc đăm bở bở.

ù lì lử ngầu. *Thằng bé* ~ : hò
đêch lử ngầu.

ù ờ tung đat đat. *Trả lời* ~ :
pja cãm tung đat đat.

ù té lăm lit. ~ chạy : lăm
lit phền pây.

ù ù ừn ừn, fồ fồ. *Gió thổi* ~ :
lồm pật fồ fồ.

ù xọc quá tháo, lù loà. *Giải
quyết* ~ : hết ooc quá tháo.

ủ₁ 1. roòng. ~ *liễn com* : roòng
luyện khẩu. 2. úm, óm. ~
chuối : óm cuồi. 3. màn. *Cau*
~ *buồng* : mac làng màn lưà.

ủ₂ 1. dau. *Mặt* ~ *mây chau* :
nả dau phjác xấp. 2. mại.
Hoa ~ : bjoc mại.

ủ dột bưá ngầu. *Trời chiều*
~ : pài chại bưá ngầu.

ủ ê puồn vop, chệp tot.

ủ rữ 1. thộc cả đoài. *Tàu lá*
~ : bâu mạy thộc cả đoài.
2. puồn ón. *Ngồi* ~ : nằng
puồn ón.

ủ₁ cooc mò. *Gói bánh* ~ : hó
pênh cooc mò.

ủ₂ pì pứt. *Nuôi béo* ~ : liệng
pì pứt.

ủ ó 1. hứ há. *Nói* ~ : phuối

hứ há. 2. tung tỉnh. *Úa* ~ :
tung ta tung tỉnh.

ủ ự 1. púng púng. *Đầy* ~ :
têm púng púng. 2. cả rình.
Giàu ~ : châu cả rình.

ủ tim bu bi, lăm lị. *Trẻ chơi*
~ : đêch roòng bu bi.

ự pò. ~ *đất* : pò đin.

ự ị pứt lứt. *Béo* ~ : pì pứt
lứt.

ùa hộp, rồm. *Nước* ~ *vào*
ruộng : nặm hộp khẩu nà mà.
Cười ~ *theo* : rồm khua
nèm.

ủa 1. rồi. ~ *sao muồn thể* :
rồi rãng nản pện. 2. vấy. ~
chuyện gì vậy : vấy tuyền rãng
chế ?

úa 1. lương, héo. *Rau* ~ :
phjác lương héo. 2. muộc,
slầu. *Trắng* ~ : hai muộc.

uạ khan ộ lồm, rạc đip.

uần khúc kho khéo. *Lũ* *án*
nhieu ~ : pán án mì lai kho
khéo.

uất kích, slính, đi pjản. ~ *lên*
chết : kích thai.

uất hặn khôm phết. *Lông* ~ :
slim khôm phết.

uất ức kích hí, cò pếng.

uế₁ tệnh, tằm. ~ *vào mạng*
mỡ : tệnh khẩu toọng nọi pây.

uc₂ phup, bop. *Đê vớ ~* : đê phéc phup. *Bom nồ ~* : bom phéc bop.

uc ịch pứt lứt. *Người béo ~* : cần béo pứt lứt.

uê oải dái dỏm, chạn mjat. *Nóng làm ~* : đượ hết việc dái dỏm.

uế uối, sloi.

uế khí dai uối.

uế tạp ng. uế.

úi xồn. ~ *đắt cho bằng* : xồn đin hâu phiêng.

úi₁ rểu, ái. ~ *đau* : rểu chệp.

úi₂ ngòm. *Cá ~* : pja ngòm.

úi chà đi dỏ, ái dả. ~ : *đẹp quá* : đi dỏ ! đây lai.

úi đào hú. ~ *nói làm gì* : hú cặng hêt răng.

um 1. xùm. *Cây mọc ~* : may xùm tớn. 2. ầu. *Khói ~* : vắn fấy ầu. 3. bi bjăng. *Gắt ~ lên* : đá bi bjăng. 4. lất. *Chó sủa ~ lằng* : ma háu lất bản.

um tùm dùm đoà, kheo thùm. *Cỏ mọc ~* : nhả khừn kheo thùm.

ùm phồm. *Ngã ~ xuống ao* : táo phồm lông thôm pây.

ùm ụp phộp phộp. ~ *dưới bãi lầy* : phộp phộp chang nà pùng.

ùn 1. nhộn. *Đất đá ~ lên* : đin hin nhộn khừn. 2. rứt tặng. *Đoàn người ~ lại* : tàn cần rứt tặng. 3. xồn. ~ *việc cho bạn* : xồn việc hâu păng dậu.

ùn ùn rồm rồm. *Mây ~ kéo đến* : phả kéo mà rồm rồm.

ùn ìn ịch ịch. *Con lợn ~* : tua mu ịch ịch.

ung₁ 1. pop cặm. *Lên ~* : khừn pop cặm. 2. bat bồi. ~ *độc* : khừn bat bồi ?

ung₂ còn, cặm. *Trúng ~* : xáy còn.

ung dung 1. xỉ mản, chỉ chải. *Phong thái ~* : ăn dưỡng xỉ mản. 2. dây đo. *Ăn tiêu ~* : chải dúng dây đo.

ung nhọt tớn bat. ~ *khấp người* : tớn bat khop cần.

ùng oăng pình păng. *Súng nồ ~* : xủng the pình păng.

ùng ục ồ ồ. *Nước chảy ~* : nặm luây ồ ồ.

ủng ứng, bjải, nầu. *Cam ~* : mac cam nầu.

ủng hộ hâu, hura pang. ~ *bộ đội* : hura pang bộ đội.

ủng oảng ngắng ngắng. *Chó kêu ~* : ma rồn ngắng ngắng.

ùng ình póng póng. *Ruộng ~ nước* : nà nặm póng póng.

úng thúm thòm.

uốn 1. bjät. ~ *lười câu* : bjät
pac bết. 2. queng quất. *Dòng*
nước ~ : luồng nặm queng
quất.

uốn éo 1. hêt ỏn. *Trẻ* ~ :
đêch hêt ỏn. 2. păt cúm. *Đi* ~ :
phải păt cúm. 3. kho cọt. *Con*
đường ~ : kha tàng kho cọt.

uốn nắn bjät chỏi. ~ *lệch*
lạc : bjät chỏi phit lông.

uốn vắn khữn đan, đan đỉn.

uồng vãi. ~ *công đơ chơ* : vãi
rềng thả ngầu.

uồng phí sloái vãi. ~ *tiền*
bạc : sloái vãi ngăn chèn.

uống 1. kin. ~ *rượu* : kin
lầu. 2. đúm, đút. ~ *băng bát* :
đúm pat.

úp 1. khoằm. ~ *bát* : khoằm
pat 2. ngằm. ~ *vung nôi* :
ngằm pha mỏ. 3. chằm, chửm
~ *cá* : chằm pja.

úp mở sloong pjoong, dang
hà. *Nói* ~ : phuối sloong
pjoong.

úp 1. pộc. *Thuyền bị* ~ : lưà
mển pộc. 2. hộp. *Mưa* ~
xuống : phân hộp lông. 3. fỏ.
Máy bay ~ *tới* : tàu bên fỏ mà.

út 1. lả, hang, chỏi. *Con* ~ :
lực lả. 2. hỏi. *Ngón tay* ~ :
nịu hỏi.

út ít₁ pì pựt. *Béo* ~ : béo
pì pựt.

út ít₂ ịch ịch. *Lợn kêu* ~ :
mu rồn ịch ịch.

uy danh tha nả, mì tiếng. ~
lùng lầy : mì tiếng thuần khop.

uy hiếp há pá, cấp nap.

uy lực rềng ac. *Không sợ* ~ :
bầu lao rềng ac.

uy thể bat mạ kheng.

uy tín slứn điệp.

uy vũ rềng hôm. *Không sợ*
~ : mí lao rềng hôm.

ủy chao. *Được* ~ *đi làm* :
đầy chao pây hêt.

ủy mị 1. ỏn rường. *Tinh thần*
~ : chính xăn ỏn rường.
2. ỏn van. *Lời lẽ* ~ : cảm phuối
ỏn van.

ủy quyền chao quyền. *Giấy*
~ : chia chao quyền.

ủy thác chao phac.

uych 1. pộp. *Ngã* ~ : lộm
pộp. 2. tấn. ~ *cho mấy cái* :
tấn hầu kỉ bát.

uyên thâm chắc lặc. *Học vấn*
~ : slư sla chắc lặc.

uyên chuyển lẻo lit, ỏn tập.
Dáng đi ~ : dưỡng phải lẻo
lit.

uỳnh uych bộp bộp, pộp pộp.
Đấm nhau ~ : tộp cấn bộp bộp.

U

ư rú, lỗ. *Hổng rồi ~* : vãi dái rú ? *Làm thế ~* : hết pên lỗ ?

ư a ú á. *Độc ~* : toọc ú á.

ư ừ hừ hừ. *Chó kêu ~* : ma chàng hừ hừ.

ư ứ ngư ngư. *Kêu ~* : chàng ngư ngư.

ừ ầu, ừ. * *Tám cũng ~*, *từ cũng gặt* : pên rừ tổ ừ.

ừ ào ừ ò. *~ cho qua chuyện* : ừ ò quá lăm pò lẽ dái.

ứ₁ 1. ừ. *Hàng ~ trong kho* : cuá ừ chang kho. 2. pè. *Nước ~ trên mặt đất* : nằm pè tênh nả đin. 3. tận, fựn. *Người ~ cả lại* : cần tận tò tẻo.

ứ₂ xáu, váng. *~, em chẳng làm đâu* : xáu, noọng bấu hết nao.

ứ động ừ chẳng. *Nước ~* : nằm ừ chẳng.

ứ họng 1. tēm cò. *Ăn ~* : kin tēm cò. 2. chửn cầm. *Bị vụn ~* : mền xam chửn cầm.

ứ huyết lượt xỏn, lượt tặng tuấy.

ứ tắc ừng cà. *Cống ~* : chú ừng cà. *Hàng ~* : hàng ừng cà.

ứ trệ tēm pè. *Đồ ăn ~ bụng* : cuá kin tēm pè toọng.

ừ ừ dễ nổ, ầu ầu. *~ thế mà giỏi* : dễ nổ pên tọ cạ hứu.

ura 1. nắt, ái. *~ của ngọt* : nắt cuá van. 2. hạp. *Mặt ~ đèn* : nả hạp đèn.

ura chuộng hứn nắt. *~ của lạ* : hứn nắt cuá mẩu.

ura nhìn đây chiêm. *Con bé ~* : tua đêch đây chiêm.

ura thích ng. ura chuộng.

úra 1. tég tạng. *Nước mắt ~ ra* : nằm tha tég tạng. 2. chá tòng. *Cơm còn ~ ra* : khẩu nhăng chá tòng.

úra máu lượt chùm, quá mạ. *Vết thương ~* : roi chép lượt chùm.

ura tận, ợc. *Đánh ~ cơm* : tụp tận khẩu. *~ nước chua* : ợc nằm slòm.

ức₁ ác, nả ác. *~ đốm trắng* : ác tiềm khao.

ức₂ 1. cấp. *Quan ~ dân* : quan cấp dân. 2. đi khửn, mạm pè. *~ tận cò* : đi khửn tằm hua.

ức chế cấp nap. *Cường hào ~* : rả rả cấp nap.

ước đoán ăn ước. ~ về tương lai : ăn ước mưa văn lãng.

ước hiệp để dân. Quan ~ dân : quan để dân dân.

ước cực, cộc. Nuốt ~ : nựn cộc.

ưng₁ tua lằm, tua điều.

ưng₂ 1. nhần, ừ, ngám. ~ ai thì bảo : ngám cầu lẻ cạ. 2. ái. Anh ~ học gì : chài ái slon răng ?

ưng thuận ầu rèo, ngám slim, ừ nhần. ~ các điều kiện : ầu rèo bại tàng cạ.

ưng ý cò lồng, ngám cò.

ừng ực cực cực, cợc cợc. Nốc bia ~ : đut bia cực cực.

ửng hồng đáo lủm. Đôi má ~ : kềm nả đáo lủm.

ứng ooc cón. ~ tiền mua vé : ooc cón chèn dự vé.

ứng cứu hưa pang. Quân ~ : quân hưa pang.

ứng đáp pjá cầm. ~ trôi chảy : pjá cầm lâu lảy.

ứng nghiệm linh ính. Lời nói ~ : cầm phuối linh ính.

ứng phó hăng tó. ~ kịp thời : hăng tó rộp thì.

ước₁ 1. ngầu, ược. ~ thấy : ngầu hăn. 2. dẫn, slăng. Phụ lời ~ : lừm cầm dẫn.

ước₂ ăn. ~ nó bao tuổi : ăn te kỉ lai pi.

ước ao ng. ao ước.

ước chừng ăn cáy. ~ hai mươi người : ăn cáy nhĩ slip cần.

ước định ược slưởng. ~ tháng sau đi : ược slưởng bươn lãng pây.

ước hện tò dẫn, tò slăng. ~ ngày gặp lại : tò slăng văn chạp tèo.

ước lệ ăn chí. Tính chất ~ : ăn thành ăn chí.

ước lượng ăn ngời. ~ bằng mắt : tha ăn ngời.

ước mong ngầu ngoòng. ~ ngày xum họp : ngầu ngoòng văn xày nả.

ước mơ cò ước. ~ về tương lai : cò ước mưa văn lãng.

ước vọng slưởng năm. ~ làm việc lớn : slưởng năm hết việc cải.

ưới ng. ươn.

uơ_{m1} dot. ~ tơ : dot mây mọn.

uơ_{m2} ương. ~ giống : ương lẻ.

uó_m 1. slứ. ~ sức : slứ rềng. 2. khăm. Đi ~ vớ : pây khăm miề.

uó_m hỏi slứ xam.

uon 1. hơi, men. Cá ~ : pja
mì hơi. 2. bầu sloác. Bé ~
nên khóc : eng bầu sloac chẳng
hầy.

uon hèn pần xot. Tư tưởng
~ : slim slây pần xot.

uon urot dai dẫu. Quần áo
~ : slrả khoá dai dẫu.

uon diết mjat. Năm ~ suốt
ngày : nòn diết mjat quá vắn.

uon ăn, ẻn. ~ ngược : ăn ác.

uon eo uồn éo. Đi ~ :
phải uồn éo.

uon₁ chay, pjan. ~ cây
con : chay may slây.

uon₂ khứa, cầm cần. Ổi ~ :
mac ội khứa.

uon₃ cường, ngêng. Thằng
bé ~ : tua dềch cường.

uon bướng ng. uon₃.

uon gàn kheng ngêng.

uon ngành cò kheng, cò
ngêng.

urop dằm. Chè ~ hoa nhài :
chè dằm bjooc lải. Thịt ~ :
nửa dằm.

urot 1. rằm. Trời mưa ~ áo :
phân slrả rằm. * ~ như chuột
ột : rằm bằng cây tóc nằm

mnôc. 2 phồng phảng. Ăn
mặc ~ quá : kin nũng phồng
phảng lải.

urot út rằm slốp, rằm kiết.

urot dằm dẫu dụp. Mồ hôi
~ : hứá hán dẫu dụp.

urot sùng rằm dụt, quền dộp.

uru₁ đây. ~ khen, khuyết
chê : đây on, rai diêm.

uru₂ ết. Đổ hạng ~ : đẩy
tải ết.

uru đải ngòi đây. ~ người
già : ngòi đây cần ké.

uru diêm búng đây mjac, ăn
đây mjac.

uru phiền rầu hí. ~ vì gia
đình : rầu hí nhòng rườn
lảng.

uru sầu puồn dộp, puồn rọi.

uru thể bat mạ mẩn. Chiếm
~ : chám bat mạ mẩn.

uru tiên chiếm thàng cón.

uru tú hứu xám. Con người
~ : tua cần hứu xám.

uru tư puồn bưá, nầm bưá.
Về mặt ~ : dưởng nả puồn
bưá.

uru viết đây quá, hằm đây.
Chế độ ~ : chế độ đây quá.

2. lich. ~ *xuong* : lich đuc.
3. loái. ~ *cỏ* : loái nhả pây.
* *Hết nạc ~ đến xuong* : leo
nửa kin thâng đuc. 4. bjac
bjooi. ~ *mặt nó ra* : bjăc
bjooi khẩu nả te pây.

vac₄ đó, mot. *Than trong lò*
đã ~ : thán chang lỗ đó đá.

vách 1. tà nầy. *Nhà tranh ~*
đất : rườn cà pha tà nầy.
2. pha. *Nằm sát ~* : nôm tem
pha. 3. đán. ~ *đá* : phja đán.

vạch 1. mạc rọc. 2. tàng rọc.
~ *bút chì* : tàng rọc but chì.
3. rọc, khoet. ~ *thành đường* :
rọc pây pên tàng. 4. piềng, biề.
~ *vú cho con* : piềng nôm
hầu lục. * ~ *áo cho người*
xem lưng : biề năm khẩu lưp
toong. 5. tăt ooc. ~ *kế hoạch* :
tăt ooc kế hoạch.

vạch mặt chỉ nả, pooc tẩy.

vạch trần ng. vạch mặt. ~

vai₁ 1. bá, ngàm. *Đôi ~* : tối
bá. *Áo vá ~* : sửa phung bá.
Kẽ ~ sát cánh : cot cò tó bá.
2. pan, slăm. *Bằng ~ phải*
lửa : tó pan tó slăm. 3. ec.
Thay ~ cây : tối ec thay.

vai₂ tạo. *Tấm ván ~* : piềng
pên tạo.

vai trò tỉ năng, bat mạ.

vai vế nả pỉ, tha nả.

vai kĩ. ~ *người* : kĩ cần.

vai ba slam hả, slam nhĩ.

vai₁ phải. *Áo ~* : sửa phải.

vai₂ mac pải, mac chia.

vai thiếu mac ngiêu bản, ohia
bản.

vai thô phải nháng.

vai vóc phải pán.

vai xô phải slút, phải thộn.

vãi 1. fải. *Gạo ~ khắp nhà* :
khẩu fải khop rườn. 2. ván.
~ *thóc cho gà* : ván khẩu hầu
cáy. 3. luôt. *Thua ~ đái* :
thua nẻo luôt.

vái pải, lay. ~ *trời* : lay bản.

vại phet, áng đin.

vàm pac tả. *Thuyền vào ~* :
lửa khẩu pac tả.

vạm võ phản tuần, nửa na
kha mắng.

van₁ lịn cây. ~ *xe đạp* : lịn
cây xe đạp.

van₂ fàn, xo. *Kêu ~* : rồn fàn.

van lớn fàn lay, fàn pải.

van nài ng. van xin.

van vĩ xo nải. *Giọng ~* : tiếng
xo nải.

van xin fàn xo. *Đôi mắt ~* :
tối tha fàn xo.

văn slán. ~ *chợ* : háng slán.

văn cảnh chồm fuông. *Dùng*
chân ~ : tặng kha chồm fuông.

ván₁ 1. pán, pên. *Lát ~* : pjaí pên. 2. may phắc. *Cho xác vào ~* : au cần thai khâu may phắc.

ván₂ pan, chẵn. *Đánh ba ~* : tuc slam pan có. * *Thua ~ này, bày ~ khác* : thua chẵn này, xa chẵn đại.

vạn fán. *~ bạc* : fán chèn. * *~ bất đắc dĩ* : bấu hết rừ đây.

vạn năng fán việc. *Máy ~* : máy dứng fán việc.

vạn vật fán cuá. *~ biến chuyển* : fán vật piến tối.

vang₁ mạy da đeng, co vang.

vang₂ 1. coong, toong. *Tiếng ~* : heng coong tẻo. 2. đoong.

Sét ~ ăm : lạ phéc đoong ồm ồm. 3. tồn, thỉnh tiếng. *Tiếng ~ một thời* : tiếng tồn sli nâng.

vang dấy ng. vang đội.

vang đội đoong đính, coong khắp. *Vỗ tay ~* : tốp mùr đoong đính. *Lời kêu gọi ~* : cảm roong riệc coong khắp.

vang lừng 1. chẳng chẳng. *Tiếng hát ~* : heng hat chẳng chẳng. 2. coong nần. *Chiến công ~* : tuc hình coong nần.

vang rền ng. rền vang.

vang vọng nần động. *~ tiếng sủng* : nần động tiếng xủng.

vàng₁ 1. kim. *Nhấn ~* : pjooc mùr kim. 2. chia chèn. *Đốt ~* : chut chia chèn. 3. đây. *Tắm lòng ~* : môc slầy đây.

vàng₂ lương. *Nặng ~* : đet lương.

vàng anh nộc queng quỉ, nộc cuồi.

vàng bạc kim ngân.

vàng chói lương chói.

vàng khè lương phjám.

vàng mã chia chèn, mào làng.

vàng mười chẵn kim.

vàng óng lương dỏi.

vàng ối lương ồm.

vàng tâm mạy lồm ngè.

vàng võ lương thược. *Khuôn mặt ~* : nả lương thược.

văng lai pây tẻo. *Khách ~* : khec pây tẻo.

váng₁ toong nả. *~ mờ* : pì toong nả.

váng₂ mạy. *~ đầu* : hua mạy.

váng vất mầu mè, mạy muồn, fựt lựng.

vanh vách rạy rạy. *Kề ~* : lẩn rạy rạy.

vành₁ 1. pjooc. *~ thùng* : pjooc tông. 2. quăng. *~ nón* : quăng chup. 3. vện. *~ qua phía sau* : vện quá pạng lạng.

vành₂ bí. ~ *mắt tra thuốc* :
bí tha tức da.

vành₃ liếm. *Xoay đủ* ~ :
pjan pjooc đo liếm.

vành đai 1. pjooc. 2. queng
mần. ~ *quanh làng* : queng
mần liệp bản.

vành khuyên nộc kheo.

vành tai bâu xu.

vành vạnh mần lit, mần
quặc. *Trống tròn* ~ : hai mần
quặc.

vào 1. khẩu. ~ *nhà* : khẩu
rườn. ~ *sở* : khẩu xồ. 2. i
nâng. *Đi chơi cho nhiều* ~ :
pây liêu lai i nâng. 3. dú. *Tin*
~ *anh* : slưn dú chài. 4. nao
lố. *Thêm* ~ : xằng chiết nao lố.

vào hùa khẩu cò. ~ *với con* :
khẩu cò lục.

vào khoảng xoổng hả. ~
năm vạn : xoổng hả hả lẩn.

vát 1. kéo. *Chặt* ~ : hằm kéo.
2. choải. *Đầu đôn xóc* ~ :
hùa càn siếm choải.

vạt 1. pì. ~ *áo* : pì slưả.
2. pắc, piếng. ~ *giường* : pắc
chường. 3. cộ. ~ *ruộng* :
cộ nà.

vay dừm, lịnh. ~ *tiền* : dừm
chèn. * *Thương* ~ *khóc mướn* :
chả looc hưa hảy.

vay mướn dừm đoải.

vây₁ cọn loot.

vây₂ ke. *Trẻ* ~ *nước* : đêch
ke năm.

vây vồ po put. *Hai tay* ~
tờ giầy : sloong mừ po put
bâu chiả.

vây₁ kêt, kêp. ~ *cá* : kêt pja.
~ *tê tê* : kêt lưn.

vây₂ 1. sloet. ~ *nước để quét* :
sloet nặm ale quet. 2. sloắc.
~ *mực* : sloắc mực.

váy quển, slưn.

váy chại. *Cây* ~ : mạy chại.

vặc 1. tò thư, tò đá. *Hai bên*
~ *nhau* : sloong bướng tò đá
căn. 2. khoắc. *Bị con trâu*
~ : mển tua vài khoắc.

vắm pằm. ~ *nát như tương* :
pằm miến pện bằm.

văn tế bâu lẩn, văn tế. *Đọc*
~ : toọc bâu lẩn.

văn tự slư, bâu khẻ. *Người*
Thái có ~ *cổ* : căn Thái mì
slư câu. ~ *bán nhà* : bâu khẻ
khai rườn (câu).

văn lải, đáng, lải chèn. *Ngựa*
~ : mạ lải. *Hồ* ~ : slưa đáng.

văn vèo kho khẻo, queng quế.
Đường ~ : tàng kho khẻo.
Đi ~ : pây queng quế.

văn vện lải pjặng. *Vỏ cây* ~
như da cáo : năng mạy lải
pjặng bặng năng hên.

văn tên. *Giấy* ~ *tinh dài* :
chiả tên slim slây rì.

văn tất tên xăn. *Nói* ~ :
phuối xăn tên.

văn 1. phản. ~ *thùng* : phản
chược. 2. păn. ~ *kim đồng*
hồ : păn khêm đồng hồ. 3. uồn.
Ngồi ~ *mình* : nằng uồn đang.
4. xam boi. ~ *tên bị bắt* : xam
boi tua mên păt.

văn vẹo xam bắc bí, xam
boi.

văng 1. tọt. ~ *lưới bắt cá* :
tọt khe păt pja. 2. dit. *Đinh*
ốc ~ *ra* : teng khoáy dit ooc.
3. thuôt. ~ *lời mắng* : thuôt
ooc cầm đá.

văng văng í o. *Tiếng hát* ~
trong làng : heng hat í o chang
bản.

văng 1. khoắc. *Trâu* ~ *bò*
ruộng : vài khoắc, cầm nà.
2. sloac. *Say rồi* ~ *nhau* : mầu
dá lẻ sloac căn.

văng vặc rủng choắc, rủng
chich. *Trăng* ~ : hai rủng
choắc.

văng coong. *Tiếng đàn* ~ *bên*
tai : tiếng đàn coong thâng xu.

văng 1. quặng. *Đêm* ~ : cừn
quặng. 2. nọi. *Chợ*. ~ : háng
nọi căn. 3. bầu dú. *Nó đi* ~ :
te bầu dú. 4. bầu mì nả. ~

năm người : bầu mì nả hã
căn.

văng ngắt quặng rục. *Phố* ~ :
phồ quặng rục.

văng tanh quặng lit. *Nhà* ~ :
rườn quặng lit.

văng vể quặng xịch, quặng
liu.

vắt₁ tạc. ~ *cẩn* : tạc khôp.

vắt₂ 1. ẻo, păn. ~ *áo* : ẻo
sửa. 2. slăn, nhăn. ~ *sửa bò* :
nhăn nôm mò.

vắt₃ 1. păt. ~ *áo lên vai* :
păt sửa khữn bá. 2. cac. ~
tay lên trán : mừ cac phjac.
3. pốp. *Khâu* ~ *gấu áo* : nhấp
pốp pín sửa.

vắt vẹo khoáy kha. *Ngồi* ~ :
nằng khoáy kha.

vắt₁ 1. lóc. ~ *lông* : lóc khôn.
2. bit. ~ *trui lá* : bit đó bâu.

vắt₂ lăp slăp. *Việc* ~ : việc
lăp slăp.

vặt vãnh 1. slam bầu slí.
Chuyện ~ : tuyên slam bầu
slí. 2. lăp slăp. *Thức* ~ : thức
lăp slăp.

vâm chạng. *Khỏe như* ~ :
rềng pên chạng.

vân ên, tàng lăi. ~ *lá* : ên
bâu mạy. ~ *gỗ lát* : tàng lăi
mạy dăm.

vân vân lai lai, nhăng them.

vân vê 1. lặc lẩn. ~ *viên thuốc* : lặc lẩn viên đa. 2. lụp loep. ~ *râu* : lụp loep nhuôt.

vân₁ 1. luậy. *Bài thơ rất ~* : bài sli chẵn luậy. 2. cầm. *Làm mầy ~ thơ* : hết kĩ cầm sli. 3. vắn. *Học ~* : slon vắn.

vân₂ 1. pắn. ~ *hòn đá* : pắn cỏ hin. 2. khoảng. *Đi theo cho ~ cẳng* : pây nèm hầu khoảng kha.

vân đục khún nuc, vắn nuc. *Nước ~* : nặm khún nuc.

vân vơ mjup mjap, thiên địa. *Nghĩ ~* : nặm mjup mjap.

vân thổ, tổ, vận. *Tôi ~ khỏe* : khỏi thổ rềng.

vân thể tổ pên, pên cẩu. *Trông anh ~* : ngồi chài tổ pên.

vấn vạy ng. vắn thể.

vấn quền, cuồn. ~ *khẩn* : quền khân.

vấn đáp xam pác. *Thi ~* : sli xam pác.

vấn đề tàng lỗ. ~ *chưa giải quyết* : tàng lỗ xằng hết lông choọc.

vấn vít mắc mec, lẩn chẵn. ~ *công việc* : công việc lẩn chẵn.

vấn vương 1. quận quất. *Mây ~ đỉnh núi* : mooc quận quất

pjai pù. 2. cầm cần. *Lòng ~ suy nghĩ* : slim cầm cần slưởng nặm.

vận₁ xải sló. ~ *may* : xải sló đây. *Mặt ~* : leo xải sló. • * *Thất cơ lỗ ~* : tọc tằm chập khỏ.

vận₂ nững, hảng. ~ *bộ sang* : nững tối mẩu.

vận₃ tây. ~ *lương* : tây cuá kin.

vận chuyển tây tợn, puôn vắn.

vận hạn bầu xải sló, chập rại. *Lúc ~ có nhau* : pưả chập rại mì cần.

vận mệnh minh khoăn. *Cứu ~ của con người* : cháu minh khoăn cuá tua cần.

vâng 1. tỉnh. ~ *lời* : tỉnh cầm. 2. ầu; ừ. *Gọi dạ bảo ~* : riệc dạ, cạ ầu.

vâng dạ ầu dạ, ầu ừ.

văng 1. ăn. ~ *trắng* : ăn hai. 2. ám, piếng. ~ *hồng* : ám mooc đeng.

văng đông tha vắn khữn.

vấp 1. toổng, tủng, toổng đút. ~ *phải đá* : toổng mển hin. 2. chập khỏ. *Bị ~ trong công tác* : mển chập khỏ chang công tac.

vấp vấp 1. toổng đút. *Đi tối nên ~* : pây đăm chẳng toổng đút. 2. tấm toổng. *Làm gì cũng ~* : hết răng tổ tấm toổng. 3. tò tùm. *~ trong tình bạn* : tò tùm chang păng dậu.

vập cộc, khỏm. *Ngã ~ vào bàn* : lộn khỏm khẩu bàn pây.

vất₁ ng. vút.

vất₂ 1. khỏ, công phu. *Làm xong còn ~* : hết thuận nhăng khỏ. 2. đũa. *Trời nắng làm ~ lấm* : ỉa det hết đũa lai.

vất vả 1. nả đăm. *Làm việc ~* : hết việc nả đăm. 2. cáo quán. *Còn đủ ~ mới xong* : nhăng đo cáo quán chẳng thuận. 3. minh rại. *~ về đường con cái* : minh rại mưa tàng lục tàu.

vất vưởng păn loạc, lổng loáng.

vật₁ 1. cuá, khoong. *Của ngon, ~ lạ* : đồ van cuá quí. 2. tua cuá. *Người khôn hơn ~* : cần quai quá tua cuá.

vật₂ 1. fặt, fọt, pồn. *~ nhau với địch* : fặt cần xáu slác. 2. pộp. *Nằm ~ xuống* : nồn pộp lổng. 3. pjăn. *Tàu lá ~ đi ~ lại* : baur mạy pjăn pây pjăn tẻo. 4. khả. *~ bò làm thịt* : khả mò hết nưạ. * *Trời đánh thánh ~* : bân khả ỉa khiêc.

vật chất cuá cái, vật chất. *~ dồi dào* : cuá cái tái pả.

vật dụng cuá dùng. *Thiếu ~* : siều cuá dùng.

vật giá chá cuá. *~ lên cao* : chá cuá khữn slung.

vật lộn 1. pjăn pjooc. *~ với bệnh tật* : pjăn pjooc xáu pỉnh nạo. 2. tò fọt. *Ta ~ với địch* : hây tò fọt xáu slác.

vật lực rềng cuá. *Nhân lực và ~* : rềng cần va rềng cuá.

vật nài nài tối. *~ vay tiền* : nài tối dừm chèn.

vật vã 1. lẩn loọc. *Khóc ~* : hây lẩn loọc. 2. lộn pái. *Lúa ~ trước gió* : khẩu lộn pái đuôi lồm. 3. xác xáu. *Người ngồi trong xe ~* : cần nằng chang xe xác xáu.

vật vờ ngụt ngoạt, lúng loáng. *Khói bay ~* : vắn bên ngụt ngoạt. *Cái bóng ~* : ăn ngầu lúng loáng.

vầu pầu. *Măng ~* : mảy pầu.

vầu thích. *Răng ~* : khéo thích.

vây₁ pín. *~ cá* : pín pja.

yây₂ 1. lậu. *~ màn* : lậu mản.

2. vện. *~ kẻ trộm* : vện pỏ lặc.

3. foọc. *~ đồn giặc* : foọc đồn slác.

vây cánh tó poong, pang phường. Chặt ~ đối thủ : slăp cần tó poong của pang tói tỉnh.

vây hãm queng foọc. ~ quân địch : queng foọc quân slăc.

vây quét ng. vây ráp.

vây ráp păt xa, vện păt. Địch ~ làng xóm : slăc păt xa bản cón.

vây tiểu lậu păt. Cuộc ~ của địch đã thua : pan lậu păt của slăc pải dá.

vây 1. pắc, quắt. ~ tay : pắc mừ. 2. tốp. ~ cánh : tốp pich.

vây vùng 1. thiếu choảng. ~ bốn phương : thiếu choảng slí coọc. 2. pắc pủng. Con cá ~ : tua pja pắc pủng.

vây 1. pải. Quần áo ~ bụn : slửa khoá pải pủng. 2. lải. Chớ đồ ~ khuyết điểm cho người khác : dá chan lải siễm lăm hâu cần đai.

vậy 1. pện. Bảo sao nghe ~ : ca rừ tỉnh pện. 2. tăng nói. Đề tôi đi ~ : slê ngổ pây tăng nói. 3. pện chể. Đi đâu ~ : pây hâu pện chể?

vậy thì pện lể. Đất quá ~ không mua : pèng lai pện, lể bầu dự.

ve₁ 1. tua thếp, ca rệp. ~ cần trâu : ca rệp khóp vại. 2. nưạ slưá. Mất cổ ~ : pín tha mì nưạ slưá.

ve₂ mềng nhỏi, mềng lìn. Minh gầy xác ~ : đang héo mềng lìn.

ve₃ lọ eng. ~ thuốc : lọ eng slủ da.

ve₄ lỏng, lấu. ~ gái : lấu lục slao.

ve₅ pín chip. ~ áo : pín chip slửa.

ve sâu mềng ngoảng.

ve vãn 1. lấu loệp. ~ con gái : lấu loệp lục slao. 2. au tha nả. ~ kiếm lời : au tha nả sle mì lỉ.

ve vẩy quắt quế. Chó ~ đuôi : mà quắt quế hang.

ve ve 1. nin nin. Ve kêu ~ : mềng lìn rồn nin nin. 2. í í. Muối ~ bên tai : mềng nhùng mòng í í xằng xu.

vè₁ bài chớm, bài vè. ~ đánh bạc : bài chớm tực tổ.

vè₂ phéc. Luá ra ~ : khẩu kheo phéc dá.

vè₃ lăc. Cắm ~ cây ruộng nước : pắc lăc thây nà nặm.

vè vè tẻ tẻ. Máy bay ~ : tàu bên tẻ tẻ.

vẻ dưỡng. ~ người : dưỡng cần.

vê 1. vè. ~ kiều nhả : vẻ dưỡng rườn. 2. tắt. ~ chuyện :

tất tuyền. 3. chỉ, tải. ~
đường, chỉ lối : chỉ tàng, tải lỗ.

vẽ vời 1. tất ooc. ~ chuyện
ăn uống : tất ooc tuyền kin
nhằm. 2. vẹ vạch. ~ cái gì
đó : vẹ vạch tàng răng pên nầy.

ven 1. rìm, liệp. ~ rừng :
rìm đông. 2. phăng. ~ sông :
phăng tả.

vền vền tăng bại. ~ có năm
người : tăng bại mì hủ cần.

vén 1. muộn, lẩn. ~ tay áo :
muộn khen sửa. 2. piềng, pát.
~ mần : piềng mần. 3. lụp.
~ tóc : lụp phjôm. 4. lọn. ~
đồng thóc : lọn tông khâu.

vẹn 1. dầy đo. ~ tình anh
em : dầy đo tình pỉ noong.
2. puộn. Giũ, ~ đời : chực
puộn tới.

vẹn toàn xay xiền. Tài sắc ~ :
tài sắc xay xiền.

veo 1. lưỡn, slaur. Tiêu ~ cả
tiền : chải lưỡn thuần chèn.
2. tội. Đói ~ : dạc tội. 3. tích.
Trong ~ : slaur tích.

vèo phộp, rồm. Chấy ~ : phộp
thur.

vèo búng sluôt. ~ dất chìa
ra sông : tôm sluôt nhó ooc tả
mà.

véo₁ 1. nep, nẻo. ~ đồ cả
mặt : nep đeng tăng nả. 2. bit.

~ lấy điều thuốc : bit au điều
lão.

véo₂ fit. Đạn ~ bên tai : đạn
fit quá xu.

véo von rập riều. Chim hót ~ :
nộc khăn rập riều.

vẹo kèng, kéo cột. ~ xương
sườn : cột đuc xáng.

vẹo vọ 1. cột kèng. Cái ghế
~ : ăn tăng cột kèng. 2. chại
chườn. Viết ~ : slẻ chại
chườn.

vét 1. vat. ~ sông : vat tả.
2. lọt, cột. ~ nôi : lọt mỏ.
3. chơi. Chia ~ thóc ăn : păn
chơi khâu kin.

vet₁ nộc mọ. * Nói như. ~ :
phuối liệp hang.

vet₂ 1. vảo, vảm. Gót giày ~
một bên : slần hải vảo bưởng
nâng. 2. bín. Gương ~ : cương
bín.

vê 1. lẩn. ~ điều thuốc : lẩn
điều lão. 2. lụp. ~ chòm râu :
lụp nhem mủm.

về 1. mưa. ~ nhà : mưa
rườn. 2. mà, tẻo. Trên cử ~ :
nửa phái mà. 3. pửa. ~ chiều :
pửa pài.

về vườn tẻo rườn, mưa bản.

vể 1. páng kha. 2. pạng,
bưởng. Hai ~ cân nhau :

sloong pạng kha căn. 3. tóc.
Lép ~ : mền tóc tắm.

vệ căn, rìm. ~ đường : căn
tàng.

vệ sinh 1. chướng rềng. Công
tác ~ : việc chướng rềng.

2. hết slầu, slầu sloong. ~
đường xá : hết slầu tàng pây.

vện 1. lải, khuyển. Chó ~ :
ma lải. 2. rời. Chén ~ : chén
mì rời.

vênh 1. tạo. Tăm ván. ~ :
piếng pên tạo. 2. bửu bưng.
Vành xe ~ : quăng xe bửu
bưng.

vênh vào luông cầu, luông cái.
Vẻ mặt ~ : dưởng nả luông
cầu.

vênh 1. kèng. ~ tai nghe :
kèng xu tỉnh. 2. tăng. Chó ~
mồm sủa : ma tăng pac háu.
3. ngai. ~ mặt lên trời : ngai
nả khừn lạ mưa.

vết 1. rời. ~ chân người :
rời kha căn. 2. tiêm. ~ máu :
tiêm lượ. 3. phó slưóng.
Ngọc có ~ : mặt pảo phó
slưóng.

vết thương rời chếp, rời
thương.

vết tích rời câu. ~ thành cổ :
rời câu thành câu.

vệt tàng, thổi. ~ sáng : tàng
rừng.

vên 1. cả vào. Ngồi ~ cả
ngày : nằng tăng cả vào quá
văn. 2. ngăng lằng. Gãy ~ :
héo ngăng lằng.

vều pôm, puồi. Mồi ~ : pín
pac pôm.

vi phạm phạm. ~ pháp luật :
phạm thàng pháp luật.

vi vu fò fò. Gió ~ : lồm fò fò.

vi vút 1. phi phứt. Đạn bay
~ : đạn bên phi phứt. 2. fi
fồ. Gió thổi ~ : lồm păt fi fồ.

vi₁ phang, phái. Một ~ cột
bốn cái : phang slầu slì cái.

vi₂ 1. nhòng, vĩ nải. ~ lười
nên kém : nhòng chạn chằng
kém. 2. tại. ~ lẽ gì : tại mồn
răng ?

vi₃ ăn, ghé. Muôn ~ sao :
făn ghé đao.

vi chưng nhòng tại, nhòng
mưa. ~ mưa to gây nên lũ :
nhòng tại phân cái slinh nặm
noòng.

vi nề nhường, lè tha nả.
Không ~ ai : bấu nhường
cầu.

vi sao ng. tại sao.

vi rằng nhòng mưa. ~ trời
mưa : nhòng mưa lạ phân.

vi thể nhòng pên. ~ phải
cố gắng : nhòng pên lẻo lẻo
rềng.

vì vậy ng. vì thế.

vì vèo fit fit. *Đạn bay ~* :
đạn bên fit fit.

vĩ 1. lưm khây. 2. mềng. ~
nén cà : mềng nhận mac khura.

vĩ ruồi tap mềng.

vĩ đại cái luông. *Thành tích*
~ : thành tích cái luông.

vĩ₁ mềng cà, hò pao. ~ *đựng*
tiền : mềng cà to chèn.

vĩ₂ phuối rọi, phuối chớm.
Trai gái hát ~ : nhìn chài
phuối rọi.

vĩ₃ 1. pỉ. *Không nên ~ bạn*
như thù : bầu pên pỉ păng dậu
xấu slắc. 2. chính, vắng. ~
cùng đi thì hay : chính xày
pây lẽ dầy.

vĩ dù chính cạ, vắng cạ. ~
bạn quá thì thôi : chính cạ
nhặng lai lẽ dá.

ví dụ ng. thí dụ.

ví như hạy cạ, vắng cạ. ~
trời nắng thì đi : hạy cạ lạ
đet lẽ pây.

ví von 1. cẳng pac. 2. vĩ vồ.
Nói ~ : phuối vĩ vồ.

vĩ₁ 1. mĩ. ~ *ngọt* : mĩ van.
2. mòn, thỉnh. *Bài thuốc cổ*
năm ~ : bài da mì hả thỉnh.

vĩ₂ tán. ~ *chủ tịch* : tán chủ
tịch.

vị chi pên lẽ. *Hai cộng hai ~*
là bốn : sloong pồ sloong pên
lẻ slí.

vị kĩ tán hây, đang hây. *Lối*
sống ~ : dưởng slồng đang
hây.

vị tất xằng chắc. *Nóng ~ đã*
mưa : pôm xằng chắc cạ phân.

vị tha nhòng cần đại, hầu
lao đại.

vị trí 1. tỉ. *Đứng vào ~ cũ* :
dặng khẩu tỉ cẩu. 2. tỉ dụ. ~
địch : tỉ dụ cuá slắc.

vĩa 1. rìm. ~ *rừng* : rìm đông.
2. lúp. ~ *than* : lúp than.

vĩa 1. khoăn. *Sợ mất ~* : lao
khoăn ni. 2. tỉnh. *Chúng sợ ~*
ta : mền lao tỉnh hây.

việc việc, fiệc.

viêm cẩu, chệp. ~ *họng* :
chệp cò hống.

viên₁ lao. ~ *tướng* : lao tướng.

viên₂ 1. muối. ~ *thuốc* :
muối da. 2. hón, khỏn. ~
gạch : hón kích. 3. lẩn. ~ *cho*
tròn : lẩn hầu mẩn.

viền 1. tập. ~ *gấu áo* : tập
tín sửa. 2. queng. *Đám mây*
~ *đỏ* : piếng phả queng đeng.

viền vông quây lạ, bầu slam
bầu slí.

viện chải. ~ *lĩ* : chải tảo li. ~
cớ ồm : chải cạ khây.

viện trợ hura pang, pang cháu.

viếng 1. phồng, phủng. ~ vong linh : phủng cần thai. 2. dương. ~ mộ liệt sĩ : dương mã liệt sĩ.

viết slê, lòi. ~ truyện : slê tuyên.

viết lách slê lòi.

vin₁ nẻng, khỏm. ~ cảnh hái quả : khỏm cang au mac.

vin₂ chải. ~ ốm đề nghị : chải khảy sle chải.

vịn chẳng, pọ. ~ vai : pọ bả.

vinh dự mì tha nả.

vinh hoa châu mì, hôn hi.

vĩnh biệt pjac lăm, cach lăm.

vĩnh viễn pên lằng, mai mai.

vít₁ teng khoáy. Bắt ~ : păn teng khoáy.

vít₂ chắt, tình. ~ lỗ dò : chắt rù ruả.

vít₃ ngòm, khỏm. ~ cồ xuống : ngòm cồ lổng.

vít₁ pêt. * ~ nghe sấm : mò tỉnh táo.

vít₂ pình. ~ nước mắm : pình năm bằm.

vít bầu pêt mạ, pêt nả.

vít đàn pêt hải.

vít trời pêt puôn.

víu 1. pa. ~ lấy áo : pa thư sửa. 2. pọ. ~ tay để nháy : pọ mừ sle tèo.

vo₁ tào, xáu. ~ gạo : tào khấu.

vo₂ 1. lẩn. ~ cục xôi : lẩn khôn khấu nua. 2. kho ngóng. Năm ~ trông chẵn : nòn kho chang slút.

vo ve ú xu. Muối ~ : mềng ú xu.

vo viên pọ păn. ~ chiếc áo : pọ păn bâu sửa.

vò₁ phet, lò. ~ rượu : phet lâu. * Uống rượu cả ~, ăn chó cả lông : kin mac tăng ăn, kin măn tăng cộc.

vò₂ pọ. ~ đầu : pọ hua.

vò võ quặng lit lủ. ~ một mình : quặng lit lủ đang đeo.

vỏ 1. pược, nấng. ~ cây : pược may. * ~ quít dây, móng tay nhọn : nu quai nộc tổ quai. 2. lạc khoai, pược phá, may hu. 3. phắc. ~ giơm : phắc đáng.

vỏ bào kep ke, chap ehe.

vỏ chẵn lì fà, nả fà.

võ 1. quền. Múa ~ : ooc quền. 2. vọ. Quan ~ : quan vọ.

võ vàng lương thược. Mất mũi ~ : tha nả lương thược.

võ vẽ ló lé, lủ k. Biết ~ ít

tiếng Nga : chắc lú lí i tiếng Nga.

vó₁ chăm. *Kéo ~* : dậu chăm.

vó₂ 1. tày, kip. ~ *ngựa* : tày ma. * *Mồm chó ~ ngựa* : ma khớp ma tày. 2. kha. *Ngã chông ~* : lộn tày kha.

vọ lăm củm.

vóc₁ pjè, lua. *Áo ~* : sửa pjè.

vóc₂ cường. ~ *người to* : cường cần cái.

vóc hình dưỡng slướng. ~ *nhỏ nhắn* : dưỡng slướng sláy eng.

vọc₁ mjoọc. *Chuột ~ lọ mỡ* : nu mjoọc lỏng om pì pây.

vọc₂ đồng, rỗng. ~ *dây* : đồng tuyền.

vòi chạng. * *Rước ~ giày mỡ* : tải phi slăn mà rườn.

vòi₁ 1. chí. ~ *ấm* : chí ấm. 2. tổng, mủm. ~ *vòi* : tổng chạng. ~ *bướm* : mủm bị.

vòi₂ tởi, tấu, nảo. *Thằng bé ~ quạ* : hò dềch, tởi mac.

vòi rỗng chú phú nặm.

vòi vĩnh tấn tởi. ~ *mẹ* : tởi tấu mẹ.

vòi vọi lịu lịu. *Núi cao ~* : phja slung lịu lịu.

vòm 1. ngòm. ~ *trời* : ngòm lạ. 2. pá. ~ *cây* : pá mạy.

von₁ oọc năng, oọc khon. *Lúa ra ~* : khâu oọc năng.

von₂ siễm sluôi. *Đòn xóc ~ hai đầu* : càn siễm sluôi sloong hua.

vòn vọt viú viú. *Giá hàng lên ~* : chá hàng khừn viú viú.

vón toổng khỏu. *Bột ~ lại* : bura toổng khỏn.

vong ân lừm ơn. * ~ *bội nghĩa* : lừm công lừm ngại.

vòng 1. mjam, vên. ~ *đeo tay* : mjam thư mùr. 2. khoả cò. *Cổ đeo ~ vàng* : thư khoả cò kim. 3. voổng. *Cuốn ba ~* : queng slam voổng. 4. quăng. ~ *tay ôm cổ* : mùr quăng ồm nhả. 5. vên, queng. *Đi ~ đằng sau* : pây vên lăm lạng.

vòng cung kho liêm. *Cửa uốn ~* : tu kho liêm.

vòng hoa quăng bjoọc.

vòng kiềng khang khá. *Chân đi ~* : kha pây khang khá.

vòng quanh quăng què. ~ *trái đất* : quăng què mẽ đin.

vòng tròn quăng măn.

vòng vây quăng loọc. *Phá ~* : phá quăng loọc.

vòng vèo 1. vên vẹ. *Đi ~* : pây vên vẹ. 2. cột kèo. *Đường ~* : tàng cột kèo.

vông 1. *foong?* *Đưa ~* : vây
foong. 2. ham. *~ người đi*
viện : ham cần pây viện.
3. thưởng. *Tấm ván ~* : piếng
pên thưởng.

vóng dèo. *Cậu bé cao ~* :
tua dềch slung dèo.

vọng 1. coong, toong. *Tiếng*
hát ~ lại : tiếng hat coong
mà. 2. năn. *Hỏi ~ sang* :
roong năn quá pây.

vọng gác thiêng keng, thiêng
hen.

vót vít. *~ dưa* : vít thú.

vọt₁ bunn, bann. *Máu ~ ra* :
lượt bann ooc. 2 púng. *~ lên*
trước : púng khữn cón. 3. fút
khữn. *Giã hàng cao ~* : chá
hàng fút khữn.

vọt₂ 1. lăm piên, lăm heo. *~*
tre : piên mạy phấy. 2. piên.
~ vào mông ngựa : piên khẩu
lăng mạ pây.

vô biên bầu cần phăng. *Yêu*
nước ~ : điệp nước bầu cần
phăng.

vô có bầu con cở, bầu hua
hang.

vô cùng tài khền. *Đường xa*
~ : tàng quây tài khền.

vô danh bầu ten. * *~ tiểu*
tốt : bầu cần chắc thàng ten.

vô dụng bầu pên, bầu khẩu
tàng răng.

vô địch tải êt, bầu cẩu táy.

vô giá chần bắt pèng.

vô hiệu mí ính, mí khẩu khoa.

vô ích vãi rềng. *Cố gắng ~* :
lồng công vãi rềng.

vô kể lai lai tải tải.

vô khối tải pả. *Gà vịt ~* :
cáy pêt tải pả.

vô lễ tăn đec, bầu chắc phép
tắc.

vô luận mặc chải, mái cạ. *~*
ai cũng được làm việc : mặc
chải cẩu tổ đảy hết việc.

vô lí bầu mì lì. *Câu chuyện*
~ : ca tuyên bầu mì lì.

vô nhân đạo slăm đọc, slầy
khôn.

vô phúc 1. bầu mì phúc. *Con*
người ~ : tua cần bầu mì
phúc. 2. bầu xải sló.

vô sinh măn, bầu slinh slan.

vô số lai chền, tải pả.

vô tâm dả ứa, bầu khẩu slim.

vô tận bầu thuôn, bầu muột.

vô thiên lũng fù lúm fù lám,
lai tải.

vô tình lông, lầu, bầu có ngòi.
~ làm hồng : lông hết vãi.

vô tội mí thục chỏi, mí mì tội.

vô tư bầu cáy sló. *Giúp đỡ*
~ : pang đợ bầu cáy sló.

vô vãn lai chền, mì tải pả.

vô vị 1. chut choáng. *Món ăn*

~ : cuá kin chut choáng.

2. bầu khẩu cỏ.

vô ý có dú, bầu diêm. ~ *đánh*

võ bát : có dú tực pat phéc.

võ₁ ăn tủi. ~ *đập đất* : tủi

tụp đin.

võ₂ 1. chồm. *Mèo*. ~ *chuột* :

mèo thư nu. 2. xấp. ~ *lấy*

dịp tốt : xấp thư sli đây.

3. rôm. ~ *lấy mẹ* : rôm cot mẽ.

vồ vập pa pính, pần lẩn. *Đón*

tiếp ~ : tòn rập pần lẩn.

võ₁ 1. tốp. ~ *cánh* : tốp pich.

2. toổng. *Nước* ~ *bờ* : nằm

toổng cần.

võ₂ 1. ngài. ~ *nợ* : ngài ni.

2. tốp, xáu. ~ *bụi* : tốp mữn.

võ₃ cung, công. ~ *béo lợn* :

cung béo mu.

võ về 1. tốp lụp. *Tay* ~ *con*

lợn : mừ tốp lụp tua mu.

2. cẳng ón, cẳng khuyển. ~

con nhỏ : cẳng ón xáu đêch eng.

vỗ 1. tủi. *Nện* ~ *vào đầu voi* :

khến tủi khẩu hua chạng.

2. chẵn. *Quật những* ~ *đau* :

khến bại chẵn chếp.

vốc cop. *Một* ~ *gạo* : cop

khầu nâng.

vôi phon. ~ *bột* : phon bưa.

vối xá. *Nước* ~ : nằm bâu xá.

vội cần, bả, xoán. ~ *đọc cho*
hết : cần toọc hầu lẹo.

vội vĩa cần cần, bả biếng.

xoán xỏa. ~ *chạy theo* : cần

cần tẹp rèo.

vội vàng cần diều, cần cần.

~ *ra đi* : cần cần pây.

vồn vĩa khay khua. *Đón tiếp* ~ :

tòn rập khay khua.

vốn₁ pồn, cóc. *Lỗ* ~ : lộ pồn.

* *Một* ~ *bốn* lăi : mừn cóc

xóc mừu lỉ.

vốn₂ thổ, tằm thổ. *Nó* ~

người Cao Bằng : te thổ cần

Cao Bằng.

vốn dĩ thổ chữ. *Nó* ~ *là*

người tốt : tẹ thổ chữ cần đây.

vốn liếng cóc pồn. ~ *chẳng*

là bao : cóc pồn bầu kĩ lai.

vông mạy toòng, mạy lang.

vông₁ luộng, luồng. ~ *khoai* :

luộng măn.

vông₂ không, cồng. *Cành cây*

~ *lên* : cẳng mạy không khữn.

vơ₁ 1. roạ. ~ *lãv cắt đi* : roạ

au củ pây. 2. hot. *Cái gì cũng*

~ *vào* : mòn răng tổ hot khẩu

đang.

vơ vãn ng. vớ vãn.

vơ vét slau slấp, slau lợt.

vờ chả chi. ~ *không biết* :

chả chi mí chắc.

vờ vĩnh chả looc. ~ hỏi
thăm : chả looc xam dương.

vờ vệt ng. vờ vĩnh.

vờ xec. Đổng ~ : toổng xec.

vờ 1. phéc. Đánh ~ chền :
tức chền phéc. 2. tặc. ~ đê :

tặc đê. 3. lảng, slán. ~ bè : pè

lảng. 4. kẻ. ~ ruộng hoang :

kẻ nà vang. 5. pậu chắc. Câu

chuyện ~ : ca tuyên pậu chắc.

6. rụ, năm ooc. ~ lế : năm ooc.

vờ hoang kẻ rộc. ~ đất đai :
kẻ rộc đin nhả.

vờ lòng khay slim. Sách ~ :
xec khay slim.

vờ lế mền. Nhà buôn ~ :
rườn puôn mền nỉ.

vớ 1. pa. * Chết đuối ~
phải cộc : tóc nằm pa dầy

lắc. 2. roạ. Đi săn ~ được

nai : pây mỏ roạ dầy quang.

3. tầu. ~ được món to : tầu

cuá cải.

vớ vằn chộc chạc, túng toáng.

Nói ~ : phưởi chộc chạc.

vợ 1. miề. ~ chổng : phua

miề. 2. mẽ, luà. Cười ~ : au

mẻ.

vợ cả mẽ cóc.

vợ con miề lục.

vợ kẻ mẽ lảng.

vợ lế mẽ nả, mẽ nọi.

vờ pjoong. Bát nước ~ : pat

năm pjoong.

vờ_{i1} 1. riệc, vèo. ~ lính đến :

riệc lính mà. 2. au. Chớ ~

của đẹp : dá au cuá mjac.

vờ_{i2} 1. chang, tổn. Làm nữa

~ : hết hủm tổn. 2. lit. Nơi

xa ~ : tỉ quây lit.

vớ_{i1} 1. nểng. ~ tay ngắt hòa :

nểng mừ bit . bjooc. 2. chuá

cần. Cây cao một ~ : mạy

slung chuá cần nâng. 3. khoang.

Nói ~ qua cửa : roọng khoang

quá tu mà.

vớ_{i2} 1. va. Tôi đi ~ : khỏi

pây đuôi. 2. xáu. Mua ~ giá

hạ : dự chá tằm. 3. cặp. Đất ~

rẻ : bắt xáu lế. 4. đuôi. Cứu

tôi ~ : cháu khỏi đuôi.

vớ_i lại va tẻo. ~ truyện đã

cũ : va tẻo tuyên cáu dá.

vợ_i 1. mụp, đụp. Sông đã ~ :

tả mụp lỏng. 2. pjoong. Nồi

nước ~ đi : mỏ năm pjoong

pây. 3. mả. Con sâu ~ dần :

dau hí mả pây.

vờ_n 1. lỏng. Mèo ~ chuột :

mèo lỏng nu. 2. păt pảo. Tóc

~ gió : phjôm păt pảo lỏm.

vớ_t 1. lợt. ~ tre : lợt mạy

phấy. 2. về. ~ bèo : về xắm.

3. cháu. ~ người ngã nước :

cháu cần luây năm. 4. xéng

thêm. Làm ~ : hết xéng thêm.

vớ_t vát cheng chằm. ~ mua

vài thứ : cheng chăm dự kĩ đồng.

vợt 1. bắc. ~ *xúc tép* : bắc xỏn ngiêu. 2. xỏn. ~ *cá* : xỏn pja.

vũ lải, chan. *Nói* ~ : căng chan.

vu cáo lải chan, phuối đai.

vu không ng. vu cáo.

vu oan chan đai. * ~ *giá* *họa* : phuối chan hết nản.

vu vạ căng chan.

vu vơ 1. lỏng loáng. *Đi* ~ : pây lỏng loáng. 2. túng toáng. *Hỏi* ~ : xam túng toáng.

vù vù lừ lừ, fồ fồ. *Nặng suất lên* ~ : nặng xuất khừn lừ lừ.

vũ bão phân lồm.

vũ đoán ăn cạ. *Giải quyết* ~ : hết việc ăn cạ.

vũ lực rềng mún, sức rềng. *Dùng* ~ *trấn áp* : au rềng mún nhận dề.

vũ phu mục tù, mục tục.

vú nồm. *Ngâm* ~ *mẹ* : kin nồm mẽ. * *Cả* ~ *lấp miệng em* : hin phja nap xáy cáy.

vú em mẽ nồm.

vú sữa mac nồm, mạy nồm.

vu₁ miều, mẫu. ~ *gặt* : mẫu slau khẫu. *Ruộng hai* ~ : nà

sloong mẫu. ~ *mùa* : tải miều.

vu₂ póc, pócng. ~ *kiện* : póc kiện.

vua 1. vua, vương táy. ~ *dầu hỏa* : vương táy dầu vắ. 2. chính côc. ~ *lười* : chính côc chan.

vua bếp tảo quân. *Cúng* ~ : pải lạo tảo quân.

vục 1. mjoọc. ~ *tay xuống cát* : mjoọc mừ lỏng dài pây. 2. dộc. ~ *nón xuống nước* : dộc chup lỏng nặm pây. 3. khoắm. ~ *đầu vào mâm* : khoắm nả khẩu bôm pây.

vục vặc ng. hục hặc.

vui 1. dung dang. *Xem hát quá* : chiêm hat dung dang lai. 2. hứn. ~ *chiến đấu* : hứn tò tức.

vui chơi lỉn liều. ~ *thỏa thích* : lỉn liều sloảng pị.

vui đùa lỉnh lỏng, khua fàng, khua xuộc. *Chuyện* ~ : tuyện lỉn lỏng.

vui lòng cò lỏng. *Cha mẹ* ~ : pỏ mẽ cò lỏng.

vui mắt thục tha. *Xem* ~ : ngòi thục tha.

vui miệng thục pac. ~ *nói mãi* : thục pac căng mại.

vui mừng chồm khua, chồm lẳng.

vui nhộn dung đèn. *Bài hát ~* : bài hát dung đèn.

vui sướng chồm khua. *Ngày ~ nhất* : vẫn chồm khua tãi ết.

vui thích pìoi nắt, đây hứn.

vui thú nắt nịu, vui xũ.

vui tính dú dung. *Người ~* : cần dú dung.

vui tươi dung dang, rủng roàng.

vui vầy hôn hỉ, hôn dùng. *Gia đình ~* : tu rườn hôn hỉ.

vui vẻ dung dang.

vùi 1. puồi, puồn, phăng. ~ *trong cát* : puồi chang dài. 2. tằm, pắc. ~ *đầu vào sách* : tằm hua khẩu xec pây.

vùi dập 1. tụp tạp. ~ *người dân* : tụp tạp cần dân. 2. luồm puồi. ~ *tuổi trẻ* : luồm puồi pì ón.

vũm thưởng. ~ *lòng, chảo* : thưởng kị hec.

vun luồm, puồn. ~ *luống rau* : luồm luống phjắc.

vun bón chướng chấp, luồm pỏn. ~ *vườn rau* : chướng chấp sluôn phjắc.

vun đắp fọn hắp. ~ *thành bờ* : fọn hắp pền cần.

vun trồng luồm lị. ~ *hoa quả* : luồm lị mạy mạy.

vun tưới luồm tực. ~ *vườn hoa* : luồm tực sluôn bjooc.

vun vén 1. xỏn xấp. ~ *công việc* : xỏn xấp công việc. 2. xỏn pang. ~ *cho đôi lứa* : xỏn pang hائر pền tối.

vun vút fút fút. *Xe lao ~* : xe pủng fút fút.

vun xói 1. puồn xoac. ~ *cho ngô* : puồn xoac hائر bấp. 2. chướng chấp. ~ *hạnh phúc chung* : chướng chấp hôn hỉ tăng lai.

vùn vut fút fút. *Tiền lãi tăng ~* : chèn choản khủn fút fút.

vụn 1. phó. *Đá ~* : lìn phó. 2. mjàn. *Giấy ~* : chiả mjàn. 3. slán. *Đất ~* : din slán. 4. tổn tỉn. *Lí sự ~* : tảo lị tổn tỉn.

vụn vặt 1. lắp slắp. *Đồ ~* : eua lắp slắp. 2. nhấp nhẹp. *Chuyện ~* : tuyện nhấp nhẹp.

vung₁ pha. ~ *nồi* : pha mỏ. * *Coi trời bằng ~* : bầu lao bầu lướm.

vung₂ 1. doạc. ~ *bó đuốc* : doạc ken tuầy. 2. vây, quắt. ~ *tay* : vây khen. 3. vái. ~ *thóc cho gà* : vái khẩu hائر cáy. 4. tông toọc. *Chơi ~* :

liều tông toọc. * ~ *tay qua trán* : dượng mùr quá phjac.

vung phí sloái sloac. *Ăn tiêu*

~ : kin dứng sloái sloac.

vung vãi ruề roac. vãi, vac.

Cơm ~ khắp nhà : khuầu ruề roac thuần rườn.

vung vẩy quắt quế, quắt đet đet. ~ *hai tay* : sloong mùr quắt đet đet.

vùng₁ 1. tũ, búng. ~ *núi* : tũ khau phja. 1. tuống. ~ *lớn* *nằm* : tuống mu pốp. 3. chườn. *Cỏ ~ ra đường* : nhả chườn ooc tàng mà.

vùng₂ 1. rứt. ~ *đứng dậy* : rứt tún dăng. 2. slăng, fưt. ~ *chạy* : fưt phền pây.

vùng biển búng pé.

vùng lên tún khữn. *Nông dân* ~ : nông dân tún khữn.

vùng trời búng lạ, ngòm lạ.

vùng vắng 1. tộc tăn. ~ *ra về* : tộc tăn ni mưa. 2. tộc ec. *Con trâu ~* : tua vại tộc ec.

vùng vẫy ng. vẫy vùng.

vũng 1. khura, tuống pốp. ~ *trâu đằm* : tuống vại pốp. 2. lược buộc. ~ *biển* : lược pé.

vụng₁ lặc. *Ăn ~* : lặc kin.

vụng₂ dày. *Thợ ~* : chẳng dày.

vụng đại baur bả. *Chân tay*

~ : khen kha baur bả.

vụng trộm lặc lị. *Nói ~* : lặc lị phuối.

vụng về 1. chả dat. *Thợ mộc ~* : chẳng mạy chả dat. 2. dày. *Ăn nói ~* : kin phuối dày.

vuông luông, slí tắng. *Mặt bàn ~* : nả bàn slí tắng.

vuông vắn 1. slí tắng chat. *Miếng đất ~* : ám đin slí tắng chat. 2. xăn xỏ. *Sách xếp ~* : xec xấp xăn xỏ.

vuông vức dưỡng slí tắng.

vuốt₁ lệp. ~ *hổ* : lệp slura.

vuốt₂ 1. lụp. ~ *râu* : lụp mủm. 2. liệp. *Nói ~ đuôi* : phuối liệp hang.

vuốt ve 1. lụp loệp. ~ *con mèo* : lụp loệp tua mèo. 2. on lụp. ~ *đứa bé* : on lụp tua dêch,

vút₁ 1. xuc. ~ *chỗ lấm* : xuc búng slăm. 2. tào. ~ *gạo* : tào khầu.

vút₂ 1. sluồi, sluồi sloảng. ~ *đuôi én* : sluồi hang én. 2. fủu. *Đạn ~ qua đầu* : đạn fủu quá hua pây.

vụt₁ fạng. ~ *mấy roi* : fặng kị piên.

vụt₂ phứt, fưt. ~ *bay đi* : phứt bên pây. ~ *nhớ ra* : fưt chứ thâng.

vừa₁ 1. ngám. Áo mặc ~ : slưả nững ngám. 2. độ. Lầm ~ sươ : hết đo rềng.

vừa₂ 1. chẳng. ~ ăn : chẳng kin. 2. dĩ. ~ nói. ~ cười : dĩ cẳng dĩ khua. * ~ đôi phải lưả : tó slăm tó pan.

vừa₃ 1. tháo. Nhà loại ~ : rườn thình tháo. 2. máo hù. Sự chẳng ~ : việc máo hù.

vừa mới ngám chẳng. ~ lên ba : ngám chẳng slam pi.

vừa phải ngám ngám. Cấy dây ~ : đằm slí ngám ngám.

vừa rồi quá, cón, mẩn. Năm ~ : pi quá. ~ tới có đến : mẩn ngổ pây thâng.

vừa vắn ngám đây, ngám vừa. Áo mặc ~ : slưả nững ngám đây.

vừa ý ngám cò, thục cò. Cái bút ~ : mạc but thục cò.

vừa₁ dài phon. Đánh ~ xây nhà : ngào dài phon xếp rườn.

vừa₂ bjải. Com ~ : khẩu bjải.

vừa₁ khỉ khéo, khỉ lẩn.

vừa₂ 1. đảo. ~ thóc : đảo khẩu. 2. tháng. ~ gạo nuôi quân : tháng khẩu liệng quân.

vực₁ văng. ~ sâu : văng lạc.

* Một trời một ~ : táng, căn tàng bốc tàng nặm.

vực 1. phắc. ~ ghé cày :

phắc vài thư thay. 2. tài. ~ người ốm dậy : tài cần pên khảy tướn.

vực₃ pjoổng. Ăn ~ bát : kin pjoổng pat.

vừng₁ ngà. Muối ~ : cưa ngà.

vừng₂ ng. văng.

vững 1. mẩn. Cái nhà ~ : ăn rườn mẩn. 2. ac. Đi ~ : pây ac. 3. kén. Nói ~ : cẳng kén.

vững bền mẩn kheng. Lòng tin ~ : slứn slim mẩn khên.

vững bước phải mẩn.

vững chãi ng. vững chắc.

vững chí mẩn slim. * Bên gan ~ : mẩn slim mẩn slầy.

vững dạ em slim.

vững mạnh mẩn rềng. Đội quân ~ : xá quân mẩn rềng.

vững tâm ng. vững dạ.

vững vàng mẩn mộm. Cơ sở ~ : côc tây mẩn mộm.

vươn 1. diệt, diệt đoài. ~ vai : diệt bá. 2. xéng. Cỗ ~ kịp bạn : xéng. lập păng dậu.

vươn mình fựn đang. Nông dân ~ : nông dân fựn đang.

vườn 1. sluôn, vưỡn. ~ hoa : sluôn bjooc. 2. dày. Thợ ~ : chẳng dày.

vườn trẻ sluôn đêch.

vườn tước sluôn vườn.

vườn tua cảng.

vườn₁ ruề, tọc. *Gạo ~ ra đất* : khâu ruề ooc đin mà,

vườn₂ tải. ~ *nợ* : tải nỉ. *Bỏ thương ~ tội* : tả siết điệp tội.

vườn vãi fải fạc, ruề roạc. *Gạo ~* : khâu ruề roạc.

vườn vắn 1. vặc vặc. ~ *nợ* *nần* : vặc vặc nỉ siều. 2. khoen hỏi. ~ *trong lòng* : khoen hỏi chang slim.

vườn 1. vặc. ~ *dây* : vặc lên. 2. tảng. ~ *cây nhìn không thấy* : mạy tảng ngòi mí hăn. 3. chẳng kha. ~ *vợ con* : miể lục chẳng kha.

vườn vất từng tùm. ~

trong lòng : từng tùm chang slim.

vườn vít mắc mec. ~ *chuyện cũ* : mắc mec tuyền câu.

vườn vúi 1. vặc vặc. 2. khoảng kha. ~ *gia đình* : khoảng kha rườn lằng.

vượt 1. fựn, khảm. ~ *núi* : fựn pù pây. 2. quá, khảm quá. ~ *mức* : quá ngự. 3. pây cón. ~ *lên trước* : khảm pây cón. 4. fột. ~ *đất ao* : fột đin thóm.

vượt bậc khừn khoái. *Tiến bộ ~* : quai hứu khừn khoái.

vượt mức khảm mạ, khảm mực.

vứt vit, veng, tọt. ~ *đôi giày* : vit tôi hài.

vứt bỏ veng tả. ~ *thuốc Lào* : veng tả Lào keo.

X

xa₁ 1. ăn sloả. ~ *quay sợi* : sloả dot phải. 2. ăn cặp. ~ *cán bông* : cặp phải.

xa₂ 1. quây. *Đường ~* : tàng quây. * *Bán anh em ~ lấy lằng giềng gần* : slip pỉ noọng tàng quây bấu táy hua đuây tò

tó. 2. lai. *Thua ~* : kèm lai.

xa cách 1. dú quây. ~ *anh em* : dú quây pỉ noọng. 2. cach quây. *Mười năm ~* : slip pỉ cach quây.

xa gần quây xủ, mọi tỉ. *Đồn đại ~* : tồn thành mọi tỉ.

xa lả lả lác. Đến nơi ~ :
thăng tĩ lả lác.

xa lảnh phiến quây, phiến
nả. ~ nơi đông người : phiến
quây tĩ lai cần.

xa lấc quây lit lit. Đường
dài ~ : tàng rì quây lit lit.

xa lia pjac tả. ~ quê hương :
pjac tả bản cồn.

xa rời lia quây. ~ cuộc
sống : lia quây tởi slồng.

xa tấp ng. xa lấc.

xa thăm quây lặc. Đường vào
hang ~ : tàng khẩu thăm
quây lặc.

xa xẵng quây quặng.

xa xời quây rì. Chuyện ~ :
tuyện quây rì.

xa xả loep loep, lóp lóp. Mãng
~ : bjắc lóp lóp.

xa xăm 1. quây lit liủ. 2. hăng
lit lí.

xa xỉ fí fái. Ăn tiêu ~ : chải
dùng fí fái.

xa xôi 1. quây lit. Non nước
~ : đin tĩ quây lit. 2. hăng
lit. Dĩ vãng ~ : vắn cón
hăng lit.

xa xura câu ké.

xà 1. khứ, tám. ~ nhà : khứ
rườn. 2. xà. ~ đôn : xà tan.

xà beng ba minh, xà penh.

xà cạp kha cắt, kiểu kiết.

xà cột thông năng.

xà ngang khử khoang.

xà phòng xà fòng.

xà xẻo lặc loem. Cắm ~ của
công : bầu đầy lặc loem của
công.

xả₁ xỉ. ~ thân vì nước : xỉ
thân nhờ nước.

xả₂ 1. thảo, phú. Mây ~
hơi : mây thảo hí. 2. pồn. Lăn
~ vào dĩch : lăn pồn khẩu
slắc pây.

xã thôn bản cồn, bản chẻ.

xá sla, tha. ~ tội : sla chối.

xạ hương nạn cây, đai hom
nạn cây.

xác 1. chạp, đang, minh. ~
rắn : chạp ngừ. 2. cưỡng. To
~ : cưỡng cải. 3. pưc. ~
pháo : pưc pháo.

xác đáng mển chữ. Lờl lẽ
~ : cãm phuối mển chữ.

xác thịt 1. đuc đang. Không
xâm phạm ~ : bầu tùm thăng
đuc đang. 2. eo fằng. Thú vui
~ : tò dung eo fằng.

xác thực chẵn mển, mển lược.

xác xơ 1. sloé sloac. Quần áo
~ : sửa khoá sloé sloac. 2. khổ
đó. Nghèo ~ : dác khổ đó.

xạc tũ. ~ một mẽ : tũ chẵn
nâng.

xách₁ 1. hủ. ~ *túi* : hủ thông.
2. muộn. ~ *quần lội suối* :
muộn khoá quá 1 ăm. 3. cãm,
thư. ~ *nón ra về* : cãm chup
tẻo mà.

xách₂ nham. *Một* ~ *thịt* :
nham nửa nạng.

xách mé 1. ham khoang.
Nói ~ : phuối ham khoang.
2. chộc chặm. *Hỏi một câu* ~ :
cãm xam chộc chặm.

xải xải. ~ *thuốc phiện* : xải
lảo phên.

xam 1. xăm. *Làm* ~ *việc* :
hết xăm việc. 2. ngài. ~ *nặng*
~ *gió* : ngài đet ngài lồm.

xăm luồn, cuốn. *Nói* ~ :
luồn phuối.

xăm bậy cuốn luồn. *Ấn nói*
~ : cuốn luồn kin phuối.

xăm xơ bầu chính, đẻo đet.

xám 1. moong, muộc, tàu.
Tro ~ : tàu moong. 2. mai.
Mặt ~ *ngắt* : nả mai dẳng.

xám xít 1. mooc lú. *Chân trời*
~ : tin 1 ả mooc lú. 2. dăm
bỉ bot. *Cuộc đời* ~ : ăn tới
dăm bỉ bot.

xạm moong luộc. *Mặt đất*
~ : nả đin moong luộc.

xán lạn rủng roàng. *Trơng*
lai ~ : vắn lẳng rủng roàng.

xanh₁ hec kị phiêng, ăn xanh.

xanh₂ 1. kheo. *Trời* ~ : 1 ả
kheo. *Mặt* ~ : nả kheo. 2. ón.
Tuổi ~ : pi ón.

xanh biếc kheo bích, kheo
xinh. *Da trời* ~ : nả 1 ả kheo
bích.

xanh búng kheo thiu. *Nước*
da ~ : tha nửa kheo thiu.

xanh lè kheo lủ.

xanh rì kheo pjùm. *Cỏ* ~ :
nhả kheo pjùm.

xanh rờn kheo ón, kheo ọi
ọi.

xanh thắm kheo bích bí.

xanh tươi kheo rủng.

xanh um kheo thum.

xanh xao kheo lương.

xanh xạch lộp lộp, lọc lọc.
Lôi ~ : lạp lộp lộp.

xao lẳng lừm loảng. ~ *học*
hành : lừm loảng slon tập.

xao xác 1. rập riều. *Gà gáy*
~ : cây khăn rập riều. 2. fop
mảo. *Cả chợ* ~ : thuồn háng
fop mảo.

xao xuyên bầu ỏn, bầu ỏn
slim.

xào hang, xẻo. * *Có ngăn nào*
~ *ngăn ấy* : mì lai dửng lai
mì nọi dửng nọi.

xào nấu hung hang.

xào xạc 1. roà roà. *Lá cây*

~ : bâu may roà roà. 2. rập riều. *Chim chóc ~* : nộc nu rập riều.

xào xáo xẻo xé.

xảo quyết. chan chảo, slăm đọc.

xảo trá ng. xảo quyết.

xáo₁ vĩ. ~ trộn đồ đặc : vĩ vạc cuá cái.

xáo₂ l. xẻo xảo. ~ thịt bò : xẻo xảo nửa mò. 2. keng. *Nước ~* : nậm keng.

xáo động fòng fèn. *Biền ~* : pé fòng fèn.

xáo xác mảo tảo. *Đàn gà ~* : xá cây mảo tảo.

xáp l. toổng. ~ mặt quân thù : toổng nả quân thù. 2. thân. ~ lại gần : thân khẩu xầu.

xát l. tực. ~ xà phòng : tực xà fòng. 2. xay. ~ đồ : xay thuá.

xay l. xay. ~ thóc : xay khẩu. 2. mua. ~ bột : mua bura.

xây ra sleng ooc. ~ tai nạn : sleng ooc chai nản.

xáy l. boi. ~ lố : boi rù. 2. nhày. ~ trầu cho nát : nhày mjàu hấu bjái.

xắc tuỉ hiủ, tẩy hiủ.

xăm l. thiêu đang. ~ gừng

lâm mứt : thiêu đang khinh hết murt. 2. dộc. ~ *chặt thóc* : dộc khẩu hấu kheng. 3. thỉm. ~ *châm vào tay* : thỉm slắc kheo khẩu mùr pây.

xăm xăm kit kit. ~ *bước tới* : phải mà tó kit kit.

xăm xấp tó lạp, fop fep. *Nước ~ miệng nôi* : nậm tó lạp pac mỗ.

xăn₁ muộn, mọt. * *Quần ~ móng lợn* : khoá muộn khối khấu.

xăn₂ l. keng. *Dùng mai ~ đất* : au lửa keng đin. 2. đập, chệt. ~ *bánh chưng* : chệt pêng hó.

xăng luồn. *Lâm ~* : luồn hết.

xăng bậy luồn lão. *Ăn nói ~* : kin phuối luồn lão.

xăng l. nhắc nhau. *Nói ~* : cặng nhắc nhau. 2. kèm đát. *Nước mắm ~* : nậm bắm kèm đát.

xắt xet, kẻ. ~ *thịt* : xet nửa.

xắc quàng, cường. *Nói ~* : cặng quàng.

xắc lão quàng thàu, cò ngặng.

xắc lác ng. xắc lão.

xắc lược màn khoang. *Ăn ở ~* : kin dú màn khoang.

xâm chám, kin ooc. ~ *sang vườn khác* : chám ooc sluôn đai pây.

xâm chiếm chám chap, cheng chap.

xâm lã ng. xâm chiếm.

xâm lã chap au. ~ *đất đai* : chap au đin tỉ.

xâm lược cheng chap. *Đánh quân* ~ : tuc poong cheng chap.

xâm phạm cheng fãm. ~ *vùng đất* : cheng fãm búng đin.

xâm xãm lải lạng, rựp dãm.

xâm xấp slấp slep. *Nước* ~ : nậm slấp slep.

xâm mọm. ~ *tối* : mọm dãm.

xấp₁ chặp, thiệp. ~ *giấy* : chặp chia. ~ *vải* : chặp phải.

xấp₂ dúp. ~ *khăn lau tay* : dúp khăn xuc mù.

xấp xỉ xoổng hã, ái táy. ~ *mười tuổi* : xoổng hã slip pi.

xấp xoè khay hắp. ~ *đôi cánh* : khay hắp tối pich.

xấu₁ 1. rọi. ~ *cá* : rọi pja. 2. pắc. ~ *kim* : pắc khêm. 3. boóng. ~ *tai* : boóng xu.

xấu₂ 1. tả công. *Đi* ~ : pây tả công. 2. xui, thoẻ. *Nộp* ~ : nộp xui.

xâu chuỗi thư tuổng. *Bắt rế* ~ : thư lạc thư tuổng.

xâu xé 1. xẻ xán. *Hùm beo*

~ : slura slang xẻ xán. 2. slòm slá. *Cõi lòng* ~ : mỗc slầy slòm slá.

xấu 1. dày, lóa, xầu. *Chữ* ~ : chữ lóa. ~ *nết* : chừng dày. 2. vãi tha nả. ~ *mặt cha mẹ* : vãi tha nả pỏ mẽ.

xấu bụng 1. mỗc bang, mỗc dày. ~ *hay đi rửa* : mỗc bang luồn pây noọc. 2. slăm đoọc.

xấn hổ nhẻn, xầu. *Nói dối* ~ : cãng pjàng nhẻn.

xấu số minh rại, minh lóa.

xấu xa dày lóa. *Hành động* ~ : việc hết dày lóa.

xấu xí lóa lúng, lóa nhăng.

xây₁ 1. tăng, xây. ~ *nhà* : tăng rườn. 2. tổng. ~ *đồng rơm* : tổng cong nhù. 3. có. ~ *cuộc đời* : có ăn tối.

xây₂ vín. ~ *lưng lại* : vín lãng tẻo.

xây dựng tăng có, hết kin. ~ *nhà cửa* : tăng có rườn lãng.

xây đắp có kẻ. ~ *cuộc đời* : có kẻ ăn tối.

xây xát loải loac. *Mặt mây* ~ : tha nả loải loac.

xe₁ xe. ~ *bò* : xe mò.

xe₂ 1. cap, tẻng. ~ *chỉ* : cap mây. 2. chao kiết. ~ *duyên* : chao kiết phua miề.

xe điều cần đứt lão.

xe lửa tàu vắ.

xe quệt xe lạp.

xè xè xoet xoet. *Máy cưa chạy ~* : máy cưa móng xoet xoet.

xẻ 1. xé, sloá, cứ. ~ gỗ : xé máy. 2. phá. ~ quả mít : phá ăn mac mị. 3. lịch. ~ thịt lợn : lịch nửa mu. 4. tào, khay. ~ mương : tào mương.

xé 1. dec. ~ rách áo : dec khat slưá. 2. phá. *Tiếng nổ ~ trời* : heng phéc năn ẵ. 3. phá. ~ lời cam kết : phá cầm dân slăng.

xé lẻ dec lé. *Cuộn giấy bị ~* : cuộn chỉa mền dec lé.

xé toạc dec phjät. *Áo bị ~* : slưá mền dec phjät.

xé xác dec kình.

xem ngòi, ehôm, chiêm. * ~ mặt đặt tên : ngòi nắ tắ ten.

xem chừng 1. ngòi mà. ~ việc khó : ngòi mà việc khó. 2. ngòi nắ. ~ khéo ngắ : ngòi nắ náo lôm.

xem khinh 1. ngòi hén. 2. ngòi lom.

xem mạch ngòi mệc, tỉnh mệc.

xem ra ngòi mà, ngòi bắg. ~ người quen : ngòi bắg cần quén.

xem thường ngòi chén, ngòi lé.

xem tướng khản tướng, ngòi slưóng.

xem xét chiêm ngòi, tiềm ngòi.

xen 1. chòn. ~ vào đám đông : chòn khẩu búg lai cần pây. 2. tưng. ~ vào việc người ta : tưng khẩu việc pậu pây.

xen kẽ 1. xăm cần. *Hai lớp học ~* : sloong lớp slon xăm cần. 2. khen cần. *Xếp ~ cát và đá* : tắ xăm cần hin cắp dài.

xen lẫn xăm chạp, lộn. *Giống bị ~* : lẻ mền xăm chạp.

xén 1. cắt. ~ bờn ngựa : cắt chông mạ. 2. vắn. *Món tiền bị tiêu ~* : xỏ chèn mền dúng vắn.

xén tóc tua kha kéo.

xềng mạc xản, mạc xén.

xeo₁ ngạo, lau. ~ gỗ : ngạo máy.

xeo₂ lạn. ~ giấy cho bắg : lạn chỉa hắu phiêng.

xéo xéo ké ké. *Kêu ~* : rón ké ké.

xèo xèo phjè phjè, xà xà. *Mỡ sôi ~* : pì lột xà xà.

xẻo kẻ, the. ~ thịt : kẻ nửa.

xẻo nèo. ~ trâu : nèo vắi.

xéo₁ xán, nhăm. ~ *phải gai* : nhăm mền nam.

xéo₂ pây, phjào. Nó ~ rồi : te phjào đá.

xéo₃ chườn, chại. *Bắn ~ góc tường* : bắn chại cooc chình.

xẹo kèng, ngiêng. *Đi ~ một bên* : pây kèng pạng toọc.

xép pổ, pủ. *Chợ ~* : háng pổ.

xẹp 1. ớn. *Bóng ~* : bóng ớn.
2. lỏng. *Phong trào ~* : fong chào lỏng.

xẹp lép lip nhạp. *Bụng ~* : toọng lip nhạp.

xét 1. ta. ~ *giấy tờ* : ta chia mã. 2. ngòi lược. ~ *trợ cấp* : ngòi lược pang hura.

xét lại ngòi tẻo, ta tẻo.

xét nét tiêm tấp. *Tính ~* : tính hứn tiêm tấp.

xét xử ta xét.

xẹt phứt. *Đạn ~ ngang tai* : đạn phứt quá xu.

xê thân, nhich. ~ *đi* : thân pây.

xê dịch thân nhắc. ~ *chỗ ở* : thân nhắc tỉ dú.

xê xể chại chườn.

xể chại, páy. *Bóng ~* : ngẫu chại.

xể bóng 1. pài chại. 2. ké

mura. *Tuổi ~* : pi ké mura.

xệ thưởng, luật. *Béo bụng ~* : béo toọng thưởng.

xệ nệ ng. khệ nệ.

xếch hủ, tăng. *Mắt ~* : tha tăng.

xếch xác dủng đoài. *Quần áo ~* : sửa khoá dủng đoài.

xệch kéo ngoáo, pây ngoáo. *Mồm ~* : pac kéo ngoáo.

xềnh xệch toài toài. *Lôi ~ trên đất* : lạc toài toài tềnh đin.

xềnh xoàng rường rộp. *Tính nết ~* : chửng căn rường rộp.

xếp₁ thiệp, chạp. ~ *giấy* : thiệp chia.

xếp₂ 1. xấp. ~ *hàng ngang* : xấp tàng khoáng. 2. păn, tắt. ~ *chỗ ở* : păn tỉ dú. 3. tả chỗ. *Công việc ~ lại đã* : công việc tả chỗ sle cón.

xếp₃ 1. chip. ~ *quần áo* : chip sửa khoá. 2. tập. *Ngồi ~ chân* : nằng tập kha.

xếp đặt 1. tắt tờ. ~ *công việc* : tắt tờ công việc. 2. păn phái. ~ *người làm* : păn phái cần hêt.

xếp xố vểng tả. ~ *mọi chuyện* : vểng tả mọi tuyền.

xi dang men. *Gắn ~* : phung dang nem.

xi líp toổng tiếu, toổng téo.

xi₁ 1. khay. ~ hơi ra : khay dai ooc. 2. xỉ. ~ ra mảy đồng : xỉ ooc kĩ mưn.

xi₂ dễ, dí. ~ không sợ : dễ, bầu lao.

xi xào 1. ngùm ngùm, thộp thộp. ~ cả đêm : ngùm ngùm quá cừn. 2. nhào pac. Chuyện nhiều người ~ : tuyên lai cần nhào pac.

xi xỉ duẫy, doải. Bộ mặt ~ : dưỡng nả duẫy doải.

xi xòm xoà xoà. Tát nước ~ : toắt nặm xoà xoà.

xi xồ lù loà. Nói tiếng Pháp ~ : cẳng tiếng Tây lù loà.

xi xụp chi chộp. Húp cháo ~ : kin cháo chi chộp.

xi khỉ. ~ than : khỉ thán.

xi vả bjac bjoì, bjac đá.

xi cheng, chám. ~ phần : cheng fản.

xi xỏa lù loà. ~ nợ nần : lù loà nỉ shiễn.

xi pè. Má ~ : nả pè.

xia₁ pjé. ~ tiên : pjé chèn.

xia₂ 1. chia, dắc. ~ răng : chia khéo. 2. tăng, tềng. ~ tay vào gốc chuối : tềng mừ khẩu côc cuồi pây. 3. chỉ, thỉm. ~ tận mặt : chỉ tấm nả.

4. thắp. Đừng nói ~ lời : dá phuối slấp cầm.

xia xói 1. chĩm, chỉ. 2. đá nhẵn. Cái giông ~ : ăn dưỡng đá nhẵn.

xích₁ 1. sliên slac. ~ sắt : sliên slac lếch. 2. toổng. Bị ~ tay : mển toổng mừ.

xích₂ nhát, thân. Ngồi ~ vào : nẳng thân khẩu.

xích mích pên rại, pac cầm.

xịch lựt. Xe ~ đứng : xe lựt dặng.

xiêm nịnh bec kha cái.

xiên₁ chại. Tranh treo ~ : chéng khoen chại.

xiên₂ 1. rọi. ~ thịt nướng : rọi nựa pỉnh. 2. tềng. ~ cá : tềng pja. 3. chỏi. Nẳng ~ vào nhà : đét chỏi khẩu rườn mà.

xiên xẹo chại chộc. Cái lều ~ : ăn thiềng chại chộc.

xiềng 1. xiềng, sliên slac. 2. phuc, lảm. Bị ~ chân : mển lảm kha.

xiềng xích ng. xiềng.

xiết₁ xooc. Nước chảy ~ : nặm luây xooc.

xiết₂ 1. lẩn. ~ đổ : lẩn thua. 2. lựt. Pháo ~ : pháo lựt. 3. rặt. ~ dây lưng : rặt lặng.

xiết bao kĩ lai, hủ chỉ. Đẹp ~ : dây kĩ lai.

xiêu 1. chại. *Nhà ~* : rườn chại. 2. fèn. *~ lòng* : fèn slim.

xiêu bạt pản loả. *~ đi kiếm ăn* : pản loả pây xa kin.

xiêu đạt ng. xiêu bạt.

xiêu vẹo chại kèng. *Cột kéo ~* : slâu qua chại kèng.

xin 1. xo. *~ tiền* : xo chèn. 2. nhần xo. *Me ~ con* : mề nhần xo lục. 3. xỉnh. *~ vào ngay* : xỉnh khẩu mà lẩn fi.

xin lỗi 1. xo lỗi. 2. xam bầu chữ, pền tắc chỏi.

xin xỏ vản xo. *Không thêm ~* : bầu cần vản xo.

xinh mjạc, xản. *Người ~* : cần mjạc.

xinh đẹp đây mjạc. *Cô gái ~* : lục slao đây mjạc.

xinh xản xản xỏ, mjạc mjộp.

xinh xịch pộp pộp. *Máy nổ ~* : máy moòng pộp pộp.

xịt 1. cầm. *Đạn ~* : đạn cầm. 2. sloet. *~ nước vào lửa* : sloet nặm khẩu fầy.

xịu me. *Người ~ đi* : cần me pây.

xíu 1. nhit. *Nhỏ ~* : eng nhit. 2. ỉ xit. *Cho một ~* : hâu ỉ xit nạng.

xịu khăm. *Mặt ~* : lại nả khăm khẩu.

xo ro kho khot. *Ngồi ~* : nạng kho khot.

xỏ₁ 1. mjoọc, nhọc. *~ chân vào chần* : mjoọc kha khẩu fà pây. 2. pắc. *~ kim* : pắc khêm. 3. boóng. *~ tai* : boóng xu. 4. teng con, khất châu. *Tháo ~* : thối teng con. 5. slân. *~ seo trâu* : slân nèo vại.

xỏ₂ piu, chỉnh. *Nói ~* : phuối piủ.

xỏ lá tò tỉnh.

xỏ mũi 1. slân đấng. 2. chung đấng. *Bị vợ ~* : mền miề slân đấng.

xỏ xiên 1. khoang khoáy. *Nói ~* : cặng khoang khoáy. 2. slầy khôn. *Thủ đoạn ~* : ăn dưỡng slầy khôn.

xỏ 1. choọc, cooc. *~ bếp* : choọc fầy. 2. xỏ xoọc. *Bị vít vào ~* : mền vit khẩu xỏ xoọc pây.

xỏ xinh xỏ xoọc, cooc kec.

xỏ toáng. *Chuyện nọ ~ chuyện kia* : tuyên nầy toáng tuyên dai.

xoa 1. lụp. *~ đầu* : lụp hua. 2. xat. *~ hai tay vào nhau* : xat sloong mừ xáu cần. 3. tực. *~ phẩn* : tực lơ.

xoa bóp lúm nhần. *~ lưng* : lúm nhần lạng.

xoa dịu lụp loẹp. *~ cuộc*

đấu tranh : lụp loẹp pan tò cheng.

xòa lầu, thốc. *Mái tóc ~ xuống* : hua phjôm lầu lờng.

xõa nhỏi. ~ *tóc* : nhỏi phjôm.

xóa 1. khả. ~ *một dòng* : xoả tổng nâng. 2. xuc, xit. ~ *bảng* : xut bảng. 3. thuận, lẹo. ~ *nợ* : thuận nỉ.

xóa bỏ vểng tọt, vểng tả.

xóa nhòa mĩa pây.

xoạc ả, *Đứng ~ chân* : dặng ả kha.

xoài mác muồng.

xoan may. riền.

xoàn xoạt phjạt phjạt. *Xé vải ~* : dec phải phjạt phjạt.

xoang xoảng xoac xoac. *Túi tiền kêu ~* : tảy chền moòng xoac xoac.

xoàng chả, bầu slái. *Làm ~ thối* : hết chả cả lỗ chầy.

xoàng xính xầu rại. *Ăn mặc ~* : kin nững xầu rại.

xoảng khoáng. *Nồi roi ~* : mỏ tọc khoáng.

xoành xoạch loặc loặc. *Thay đổi ~* : tối tấp loặc loặc.

xoay 1. vịn. *Trái đất ~* : mac đin vịn. 2. păn. *Chong chóng ~ tít* : cợn lờm păn lit lit.

3. tối. *Gió ~ chiều* : lờm tối pang. 4. văt, xa. ~ *tiền văt chèn*.

xoay chuyển piển tối. ~ *tình thế* : piển tối sli dưỡng.

xoay vắn vịn păn. *Trời đất ~* : bân đin vịn păn.

xoay xở piển pjooc. ~ *làm ăn* : piển pjooc hết kin.

xoáy₁ khoáy. *Đầu có hai ~* : hua mì sloong khoáy.

xoáy₂ 1. păn. *Chỗ nước ~* : tỉ nặm păn. 2. vắn. ~ *tiền của mẹ* : vắn chền cuá mẹ. 3. nhày. ~ *trầu* : nhày mjầu.

xoăn kho. *Tóc ~* : phjôm kho.

xoăn 1. nẻo, phăn. ~ *thường* : phăn chược. 2. nịu, păn lắn. *Con ~ lấy mẹ* : lục păn lắn thư mẹ.

xoăn ốc păn cợn hoi. *Đường ~* : tàng păn cợn hoi.

xoăn xít păn lắn. *Hai đũa ~* : sloong tua păn lắn căn.

xóc₁ 1. xáu. ~ *thả* : xáu thê. 2. rỏn. ~ *gạo nhặt sạn* : rỏn khầu ip hất. 3. xẻ phiêng. ~ *cò áo* : xẻ phiêng cò slưá. 4. tèo. *Xe ~ quá* : xe tèo lai.

xóc₂ 1. pắc. ~ *bó lúa* : pắc ẳm khầu. 2. rọi. ~ *cá* : rọi pja. 3. tấp. ~ *tôm* : tấp cụng. **xóc đĩa** tực bạc, tực chặn lẹ.

xoe lẩn, lẩn. ~ *ngồi pháo* : lẩn ngồi pháo.

xoè 1. ả, khang. ~ *bàn tay* : ả phả mừ. 2. fặt. ~ *lửa* : fặt fày.

xoen xoét loep loep, qué qué. *Nói ~* : phuối loep loep.

xoẹn xoẹt 1. rết rết. *Máy cắt gỗ ~* : máy tuôn máy rết rết. 2. ừ ừ. *Máy bay ~ trên đầu* : tàu bên ừ ừ tênh hua.

xoi 1. thiêu roỏng. ~ *cạnh bên* : thiêu roỏng rìm choòng. 2. tộng. ~ *cống* : tộng chú.

xoi mới bắc biề, vĩ vạc. *Mắt nhìn ~* : tha lè bắc biề.

xói 1. vản. *Nước ~ vào bờ* : nằm vản, khẩu cần mà. 2. tệnh. ~ *vào mạng mỡ* : tệnh khẩu toọng nọi pây.

xói lở vản lac. *Bờ sông ~* : phăng tả vản lac.

xói móc ng. xoi mới.

xóm bản, xóm. ~ *lao động* : bản cần hết công.

xóm làng bản cón, bản chẻ.

xong 1, thuần, dá. *Làm ~ bài* : hết thuần bài. 2. đẩy. *Phải thể mới ~* : lèo pên chằng đẩy.

xong chuyện lẹo tuyên, thuần tàng.

xoong mở kị phiêng, xoong.

xóp nap. ~ *bụng* : toọng nap.

xót 1. slep, thep. ~ *mắt* : tha slep. 2. sliệt. *Của đau con ~* : của chếp lục sliệt. 3. khat. ~ *ruột* : khat slầy.

xót thương ng. thương xót.

xót xa chếp đat. *Câu chuyện ~* : ca tuyên chếp đat.

xô₁ thùng hủ.

xô₂ 1. nháng. *Chè ~* : chè nháng. 2. thộn. *Vải ~* : phải thộn.

xô₃ 1. xỏn, xỏn. ~ *cửa bước vào* : xỏn tu khẩu pây. 2. rồ. *Đồ ~ ra đường* : rồ ooc tàng pây. 3. xỏn. *Ngói bị ~* : ngoạ mển xỏn. 4. thoỏng. *Nước ~ vào bờ* : nằm thoỏng khẩu phăng mà.

xô bồ lộn lạo. *Ăn uống ~* : kin lộn lạo.

xô đẩy xỏn pọng, xỏn xoẻ. *Trẻ con ~ nhau* : lục dềch xỏn pọng căn.

xô xát tò cón, tò tệnh. *Hai bên ~* : sloong pạng tò cón.

xỏ 1. pjống. ~ *tóc* : pjống phjôm. 2. pjói. ~ *bầy vịt* : pjói xá pết. 3. thảo, tẩy. ~ *giun* : thảo đươn. 4. fỏ. *Nhảy ~ tới* : tèo fỏ khẩu mà. 5. lẩn, luốt. *Áo cũ ~ lông* : sửa cẩu khôn lẩn.

xốc₁ fẩu, pộc. ~ *rom* : fẩu nhù.

xốc₂ 1. ửm. ~ *thăng bé lên* : ửm hồ đếch khủn. 2. dậu. ~ *cồ áo* : dậu cồ sủả. 3. tăng. ~ *lưỡi lê* : tăng pac kiếm.

xốc₃ poong. *Hàng ~ tù binh* : chá poong tù binh.

xốc nổi slim fù. *Người ~* : cần slim fù.

xốc vác fặt fẫy, ac rềng. *Vừa khoẻ vừa ~* : dĩ rềng dĩ fặt fẫy.

xốc xếch dửng doài, nhúng nhằng. *Ăn mặc ~* : kin nững dửng doài.

xộc pủng. ~ *vào nhà* : pủng khẩu rườn pây.

xộc xệch 1. luôt loat. *Gói hàng ~* : ben cuá luôt loat. 2. bầu thư. *Đội ngũ ~* : đội hàng bầu thư cần.

xôi khẫu nua. ~ *gặc* : khẫu nua mac khẫu.

xôi vò khẫu nua thua.

xối 1. chảm. *Vay ~ ít tiền* : chảm dưm ỉ chèn. 2. lỏm. *Làm dưa ăn ~* : hêt slòm kin lỏm.

xối 1. phjáo. *Mưa ~* : phân phjáo. 2. roạt, sloát. ~ *nước vào đầu* : roạt nặm khẩu hua pây.

xối xả 1. pải pạc. *Ăn uống ~* : kin dững pải pạc. 2. bjăng bjăng. *Đạn bắn ~* : đạn bắn bjăng bjăng.

xôm dây ngòi. *Ăn mặc ~* : kin nững dây ngòi.

xồm 1. rộc nhut. *Râu ~* : mủn rộc nhut. 2. nhat, nhuc. *Chó ~* : ma nhat.

xồm xoàm khôn nhat, rộc nhut. *Lông lã ~* : khôn rộc nhut.

xồm doóng. *Ngồi ~* : nằng doóng.

xổn xao 1, nhào nhào. *Tiếng người ~* : heng cần nhào nhào. 2. mooc mec. ~ *trong lòng* : mooc mec chang slim.

xổn xang mồm lộn. *Lòng ~* : slim mồm lộn.

xông₁ phao, pủng. ~ *vào đồn địch* : phao khẩu đồn slác.

xông₂ mụn, cắt. *Tủ mỗi ~* : tủ chuộc cắt.

xông₃ 1. bên. *Mùi hôi ~ lên* : dai mên bên khop. 2. rồm. ~ *cho đỡ rúc đầu* : rồm sle khói hua chệp.

xông pha pủng phao. ~ *lửa đạn* : pủng phao khẩu fẫy đạn.

xông xáo 1. pủng pảng. ~ *vào nhà* : pủng pảng khẩu

rườn pây. 2. lật fây. Nó làm việc ~ : te hết việc lật fây.

xồng xộc pốp pốp. Chạy ~ vào nhà : phền pốp pốp khẩu rườn mà.

xống ng. váy.

xốp 1. rảng ngoảng. Gổ ~ : may rảng ngoảng. 2. bông. Đất ~ : đin bông.

xốp xộp bông phốp. Bánh bò ~ : pêng put bông phốp.

xơ 1. nhủ, nhá. ~ miốp : nhủ ve. 2. ngiêu. ~ mít : ngiêu mac mị. 3. sliện, đuc. Sắn ~ : măn may pên sliện. 4. ngăng. Gãy ~ : héo ngăng.

xơ mũi kin slua. Chẳng ~ gì : bầu kin slua rảng.

xơ xác loài loac, đó dut. Cây cối ~ : may mac loài loac.

xớ rớ ngữ ngã. ~ gặp người quen : ngữ ngã chấp cần quên.

xờ xờ thờ thờ, tha hăn. Mất thấy ~ : tha hăn thờ thờ.

xơ 1. kin. Mời bác ~ com : xỉnh bạc kin khẩu. 2. khả chuyệt. Ta ~ gọn một tốp địch : hây khả chuyệt phấu slac nâng. 3. mền. ~ đôn : mền may. 4. hăng. Còn ~ mới xong : nhăng hăng chẳng thuận.

xởi lởi mớc quảng, vui xử.

Tính tình ~ : chừng cần mớc quảng.

xởi 1. nhồng, thiêu. ~ cho toi : nhồng hẫu bông. 2. sloac. ~ phân : sloac khún. 3. tắc. ~ com : tắc khẩu.

xờm fầu. Tóc ~ cả mặt : phjôm fầu tăng nả.

xơn xớt ng. thơn thớt.

xởn thón, tăng. ~ tóc : tăng phjôm.

xớt 1. xoat. Đạn ~ áo : đạn xoat slủ. 2. liú au. Qua ~ gà con : ca liú au cây eng. 3. phat. ~ cỏ : phat nhả.

xu xu. Đếm từng ~ : án tưng xu.

xu hướng phương lưá. Có ~ tốt lên : mì phương lưá đây khữn.

xu ninh bec kha cái.

xù₁ nhủng, bông. Chó ~ lông : ma nhủng khôn.

xù₂ cộp, cộp lộp. To ~ : cái cộp.

xù xì 1. chà nhat, chà phjảo, pần lựt. Da ~ : năng pần lựt. 2. xô nháng. Vải ~ : phải xô nháng.

xú khí dai mên.

xua 1. tẹp, tuổi. ~ gà : tuổi cây. 2. tẹp tuổi. ~ thú riêng : tẹp tuổi tua chang đông.

xua đuôi tẹp tuổi. ~ *bọn lưu manh* : tẹp tuổi poong lặc mjoọc.

xuân 1. xuân. *Trời ~* : lạ mùa xuân : 2. pi. *Ba ~ qua* : slam pi quá. 3. ón. *Tuổi ~* : pi ón.

xuân xanh pi bươn ón.

xuẩn tăn. *Người ~* : hò tăn.

xuất 1. ooc. ~ *quân* : ooc quân. 2. khai ooc. *Hàng ~ biên* : hàng khai ooc nước noọc. 3. ooc tu. *Ngày ~ hành* : văn ooc tu.

xuất giá lờng lảng, pây hết kin.

xuất hiện ooc nả, hăn nả. ~ *nhiều thanh niên giỏi* : ooc nả lai thanh niên hứ.

xuất kích ooc tực. *Bộ đội ~* : bộ đội ooc tực.

xuất phát 1. tớn kha. *Bộ đội ~ lúc năm giờ* : bộ đội tớn kha pưả hả dề. 2. tớn côc. ~ *từ ý tốt* : tớn côc tứ slim đây.

xuất sắc hửu xảm. *Học tập ~* : slon hửu xảm.

xuất thân sleng ooc, sleng dú. ~ *từ nhà nghèo* : sleng dú rừn khỏ.

xúc 1. tợn. ~ *đất* : tợn din. 2. quại. ~ *cơm ăn* : quại khẩu lìn. 3. tác. ~ *phân vào sọt* :

tắc khún khẩu ki. 4. xỏn. ~ *tép* : xỏn ngiêu.

xúc cảm ng. cảm xúc.

xúc động sluong slim, đat slầy.

xúc phạm lảm. ~ *danh dự* : lảm ăn slim cải.

xúc xiêm xui nhòi. *Những lời ~* : bại cảm xui nhòi.

xuê xòa lù lòa, ù lòa. *Làm việc ~* : hết việc lù lòa.

xuề xòa pên rừ tổ đẩy.

xuề khop, tạt. *Làm không ~* : hết mí khop.

xuềnh xoàng dửng đoài. *Ăn mặc ~* : kin nững dửng đoài.

xui nhòi, xui. * ~ *nguyên dục bị* : lảm hang mạ tò tăn.

xúi chấp rại, bấu xải sló. *Vận ~* : minh chấp rại.

xúc giục ng. xui.

xum xuê khăm turen. *Cành lá ~* : bấu cang khăm turen.

xùm xòa rộc nhut. *Đầu tóc ~* : hua phjôm rộc nhut.

xúm phỏn, queng. *Trẻ ~ quanh mẹ* : lục phỏn queng inẻ.

xúm xít loạn phỏm, phỏn pâu. *Ngồi ~ gốc cây* : nằng phỏn pâu cộc mạy.

xun xoe au nả, bec kha cải.

~ *quan thầy* : au nả .quan slảy.

xung vạc. ~ *vào bộ đội* : vạc khẩu bộ đội.

xung đột tò tuc, tò cải.

xung khắc mí hạp, khắc ngè.

xung phong 1. pủng khẩu.
~ *vào đồn địch* : pủng khẩu đồn slắc pây. 2. táng hứn. ~ *đi khai hoang* : táng hứn pây kẻ nà rộc.

xung quanh 1. quăng què.
~ *làng* : quăng què bản. 2. rìm, xằng.

xung yếu tử cáo quán. *Giữ nơi* ~ : hen tử cáo quán.

xúng xính phòng phảng. ~ *bộ quần áo mới* : phòng phảng tối slửa khoá mầu.

xuôi 1. pây. *Nước chảy* ~ : nậm luây pây. 2. tỏ lộng. *Vuốt* ~ *theo người* : lúp tò lộng nèm căn. 3. thối, tôi. *Văn viết* ~ : văn slẻ thối. 4. đẩy. *Bàn cho* ~ : an hầu đẩy. 5. lộng. *Chạy ngược chạy* ~ : phền khứn phền lộng. 6. tầu keo. *Miền* ~ : pạng tầu keo.

xuôi chiều luồng toọc, rèo luồng.

xuôi tai tỉnh đẩy, luối xu.

xuồng lừa eng.

xuống lờng. ~ *dưới* : lờng tầu. ~ *gấu áo* : lờng tin slửa.

xuống dốc 1 lờng lính. 2. vãi pây. *Cuộc đời* ~ : ăn tởi vãi pây.

xúp vểng, tọt. ~ *tiền cho vay* : tọt chèn hầu dừm.

xúp lơ phắc cat bjooc.

xuyên 1. pjoot. *Viên đạn* ~ *qua* : muối đạn pjot khảm. 2. khảm. *Đi* ~ *núi* : quá khảm pù.

xuyên tạc phuoối đai, phuoối phit. *Nói* ~ : cẳng đai.

xuyến mjam, kiem. *Đeo* ~ : thư mjam.

xuýt₁ i. ~ *nửa bị ngã* : i them mền lỏm.

xuýt₂ rọi. *Có ít* ~ *ra nhiều* : mì nọi rọi pền lai.

xuýt₃ ng. nước xuýt.

xuýt xoa xít hả, hup ha. ~ *vì rét* : xít hả nhòong đảng.

xuýt thui. ~ *chó cắn* : thui ma khốp.

xứ mừng, tỉ. *Đi khắp* ~ : pây khop mừng. ~ *lạ* : tỉ lạ c.

xứ sở đin tỉ. *Trở về* ~ : tẻo mà đin tỉ.

xử₁ kin dú. ~ *tế với bạn* : kin dú rại đuối pằng dậu.

xử₂ xét, ta. ~ *vụ ăn cắp* : xét
poong hết lặc.

xử sự kin dú, tới xấp. ~ *phải*
chăng : kin dú mền lược.

xử tử khả. *Bị tội* ~ : mền
chối khả.

xura cón, prả cón, prả đĩa.
Chuyện ~ : tuyên prả đĩa.
Năm ~ : pi cón.

xura kia prả cón, văn cón.

xura nay ngoà nầy, tứ cón
thăng này.

xức loạt, pải. ~ *dầu thơm* :
pải dầu hom.

xưng cạ, páo. *Ai khảo mà* ~ :
cầu ta lẽ cạ.

xưng hô riệc roọng. ~ *cho*
phải : riệc roọng hửu mền.

xưng 1. kha. ~ *với lòng bạn* :
kha xáu slầy păng dậu. 2. táy.
Hai bên ~ *nhau* : sloong pạng
táy căn.

xưng đáng 1. táy. ~ *được*
thưởng : táy đảy on khăn.
2. ngám. *Phần thưởng* ~ :

cuá thưởng ngám.

xưng đôi kha căn. *Vợ chồng*
~ : phua miề kha căn.

xưng vai phiêng căn. *Hai bên*
~ : sloong pạng phiêng căn.

xước₁ phjắc, hôm nam.

xước₂ mjăn, loài. *Gãi* ~ *da* :
đăn mjăn năng.

xương đuc. ~ *ống chân* :
đuc keng.

xương châu đuc tỉ năng.

xương cốt đuc đac.

xương cụt đuc slút.

xương rồng co đuc luồng.

xương sông phjắc lần cứ.

xương sống đuc lăng.

xương sườn đuc slẻ, đuc
xảng.

xương tủy đuc đăm.

xương xâu 1. đuc đac. 2. đuc
quặng.

xướng tắt, riệc. ~ *ra tên*
mới : tắt ooc ten mẫu. *Kẻ* ~
người họa : căn riệc căn ừ.

Y

y te. *Bảo* ~ *trở lại* : cạ te
tẻo mà.

y hệt leo slầu, dây đưá. *Thăng*

bé ~ **bố** : hò dềch tổng pỏ
leo slầu.

y nguyên pên cẩu. *Đồ đạc*

văn ~ : cuá cái văn pền cẩu.

y như 1. tổng căn. *Loại vãi*

~ *nhau* : thỉnh phải tổng căn.

2. tổng cạ, ngòi bạng. ~ *đã từng gộp* : tổng cạ chấp quá đá.

y phục slưả khoá.

ỳ 1. khoang ma. ~ *ra không làm* : khoang ma mĩ nhẩn hết.

2. xẻ rì. *Nợ cứ* ~ *mãi* : nỉ xẻ rì mại.

ỷ₁ fặc. *Lợn* ~ : mu fặc.

ỷ₂ pjom. ~ *thế làm cần* : pjom rềng hết hôm ac.

ỷ lại ai pạ. *Chớ* ~ *người khác* : đá aỉ pạ cần đai.

ỷ thế cây lênh, cây hết cái.

ỷ 1. ỉ. *Nói đủ* ~ : phuối đo ỉ.

2. slưởng, slim. *Ấn nói phải* ~ : kin phuối mĩ slim.

ỷ chí slim ki.

ỷ chừng ngòi pện, pện cạ. ~ *nó muốn đi* : ngòi pện te ái pây.

ỷ dĩ co păt đôi, mac păt.

ỷ định cò slưởng, slim slưởng.

ỷ muốn ỉ slưởng, slầy năt.

ỷ nghĩ ỉ năm, ỉ slưởng.

ỷ nghĩa đâu chang. ~ *lời nói* : đâu chang cầm cẳng.

ỷ tứ chắc diêm, đâu chang.

Đi đúng ~ : bat kha chắc diêm.

yếm hộ chực chỏi, hen chướng.

yếm 1. iễm. ~ *lụa* : iễm lụa.

2. pì cùn. *Mặc* ~ : nững pì cùn.

yếm dãi tap nài.

yên₁ an, iên. ~ *ngĩa* : an mạ.

yên₂ 1. em. *Ngồi* ~ : nững em. 2. dá moong. ~ *để tôi kể* : dá moong sle ngổ lẩn.

yên lành dây đũa, dây ỏn. *Mọi sự* ~ : mọi mồn dây đũa.

yên lạng tặng rục, tặng xich. *Cả nhà* ~ : tặng rườn tặng xich.

yên ỏn an ỏn. *Đời sống* ~ : tởi slồng an ỏn.

yên tâm ỏn slim. ~ *công tác* : ỏn slim hết việc.

yên tĩnh quặng xich. *Trưa hè* ~ : sloai mùa hè quặng xich.

yên vui ỏn dung, dung dang.

yến nạo. *Một* ~ *muối* : nạo cưa nâng.

yềng nộc diềng.

yết tap. ~ *danh sách* : tap ten căn.

yết hầu cò kẽm, cò hống.

yêu₁ tua quí quải.

yêu₂ điệp, ái, năt. *Mẹ* ~ *con*:

mẻ điêp lục. ~ say đấm : ái
nất núu.

yêu cầu xo vắn, xo tởi. ~
giữ lời hứa : xo vắn chứ cẳm
sảng.

yêu chuộng điêp ái. ~ hòa-
bình : điêp ái pình linh.

yêu dấu slưong điêp.

yêu đời hôn hỉ, điêp tởi.

yêu đương tò ái, điêp cẳn.

yêu ma phi quý, khoản khuy.

yêu mến điêp ái. Mọi người
~ : lai cẳn điêp ái.

yêu quái ng. yêu ma.

yêu quý điêp quý, bắt pềng.

yêu thích điêp hứn.

yêu thương slưong điêp. ~

bổ mẹ : slưong điêp pỏ mẻ.

yêu tình dả dứn, dả vại.

yêu pjài, thai pjài. Chết ~ :
thai pjài.

yêu điệu ón nhỏi, nầu nõ.

yếu 1. ón. Người ~ : cẳn ón,
2. nọi. Ăn ~ : kin nọi. 3. iều,
rềng ón. Năm nay đã ~ : pi
nảy iều đá. 4. prả. Đứa trẻ
~ : tua dềch prả.

yếu đuối 1. ón pat, prả pat.
2. ón lờng. Tinh thần ~ :
chính xăn ón lờng.

yếu hèn pắn xọt. Con người
~ : tua cẳn pắn xọt.

yếu ớt ng. yếu đuối.

yếu thể mạ ón, tộc tầu.

HẾT

TỪ ĐIỂN VIỆT — TÀY NÙNG

Biên tập : NGUYỄN TRỌNG BÁU

Biên tập kỹ thuật : HOÀNG TRƯỜNG

Trình bày bìa : LÊ MINH PHÁC

Chữa bản in : MINH HÀ

In 3.200 cuốn, khổ 13 × 19 cm tại xí nghiệp Công Tư Hợp Doanh In Số 1, 110 Cao Thắng, Quận 3, Thành phố Hồ-Chí Minh. Số in 43. Số xuất bản 02/KHXXH. 84. In xong ngày 15 tháng 10 năm 1984. Nộp lưu chiều tháng 10 năm 1984.

6110

Gia : 3200